NHẬT BẢN
qua lăng kính
NGƯỜI VIỆT
đầu thế kỷ XX

TỪ NGUỒN TƯ LIỆU BÁO CHÍ

NGUYỄN MẠNH SƠN
tuyển chọn

OMEGA+
NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

175 Giảng Võ - Hà Nội

ĐT: (84-24) 3851 5380 – (84-24) 3736 6215

Fax: (84-24) 3851 5381; Email: nxblaodong@fpt.vn

Chi nhánh phía Nam

85 Cách mạng Tháng tám, Quận 1, Tp HCM

ĐT: 028.38390970; Fax: 028.39257205

Email: cn-nxbld@vnn.vn

NHẬT BẢN QUA LĂNG KÍNH NGƯỜI VIỆT ĐẦU THẾ KỶ XX

TỪ NGUỒN TƯ LIỆU BÁO CHÍ

(Nguyễn Mạnh Sơn tuyển chọn)

Chịu trách nhiệm xuất bản

VÕ THỊ KIM THANH

Biên tập: Bùi Thị Phương Thúy

Bìa và Trình bày: Minh Thái

Sửa bản in: Học Phong

In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty TNHH in bao bì Quang Minh.

Địa chỉ văn phòng: 131/26 đường 3 tháng 2, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ xưởng: D20/532K, Ấp 4, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Số ĐKXB: 706-2019/CXBIPH/14-43/LĐ.

Quyết định xuất bản số: 552/QĐ-NXBLĐ cấp ngày 10 tháng 5

năm 2019.
ISBN: 978-604-9815-25-6. In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.

Lời giới thiệu

Khác với phần đa người đọc quan tâm đến "thiên triều" hay "mẫu quốc" nhìn về Việt Nam ra sao, cuốn sách này tiếp cận một chủ đề không mới nhưng lại không thật sự phổ biến khi quan tâm đến cách nhìn của người Việt đối với thế giới mà cụ thể ở đây là Nhật Bản. Cuốn sách này với mong muốn tập hợp các bài viết, tư liệu trên báo chí của người Việt dịch, thuật, khảo cứu về các khía cạnh trong xã hội, lịch sử Nhật Bản để qua đó đi trả lời câu hỏi: Đầu thế kỷ XX, người Việt nghĩ gì, viết gì và quan tâm đến vấn đề gì của Nhật Bản? Đồng thời thông qua việc trả lời câu hỏi đó cũng tự nhiên có rất nhiều câu hỏi nghiễm nhiên được trả lời dù chưa thực sự thỏa đáng hoàn toàn như: Tại sao người Việt quan tâm đến Nhật Bản? Người Việt biết về Nhật Bản thông qua đâu, bằng hình thức nào?

Qua các tài liệu nghiên cứu, mối quan hệ bang giao Việt Nhật có lịch sử từ rất lâu đời, từ thế kỷ VIII thời nhà Đường đô hộ An Nam, có một vị quan nhà Đường gốc Nhật là Abe no Nakamaro sang An Nam làm Tiết độ sứ An Nam đô hộ phủ. Và bằng đi một khoảng thời gian rất dài, mãi đến cuối thế kỷ XVI trở về sau, sử liệu Nhật, Việt mới bắt đầu ghi chép mối quan hệ giao thiệp giữa hai nước. Có thể nói sử liệu Việt Nam do bị thất tán nhiều thành ra sự ghi chép về mối quan hệ bang giao giữa hai nước thực sự không có quá nhiều, dẫn tới hiện nay việc nghiên cứu mối quan hệ bang giao này chủ yếu dựa vào những sử liệu của Nhật, có thể kể đến một vài tư liệu Nhật Bản đáng chú ý về chủ đề này như *An Nam kỷ lược cảo, Thông hàng nhất lãm…* Ngược lại, khi nói đến tư liệu thành văn của người *Việt viết về Nhật Bản* phải mãi tới thế kỷ XIX với cuốn sách *Nhật Bản kiến văn lục* viết bằng Hán văn của Trương Đăng Quế. Cuốn sách này hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, từng được GS. Kim Vĩnh Kiện khảo cứu và dịch sang tiếng Nhật, sau này được học giả Ngô Thế Long dịch, đăng trên tạp chí Hán Nôm, và GS. Trần Ích Nguyên (Đài Loan) cũng có những nghiên cứu sâu hơn. Sang đến đầu thế kỷ XX, trước tình

hình thế giới có sự biến động lớn, đặc biệt công cuộc Minh Trị duy tân của Nhật Bản chấn động địa cầu đã dẫn đến nhu cầu tìm hiểu về Nhật Bản của Việt Nam cũng nhiều hơn, các cuộc Đông du được diễn ra tiêu biểu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh… và thông qua các nguồn tư liệu sách báo từ Trung Quốc, từ Pháp viết về Nhật Bản, người Việt cũng bắt đầu có những mối quan tâm nhiều hơn và sâu hơn đến Nhật, điều đó được thể hiện qua nguồn tư liệu trên báo chí hồi đầu thế kỷ XX của Việt Nam viết về những vấn đề có liên quan đến Nhật khá nhiều. Với mong muốn hiểu hơn về xu hướng cũng như nội dung các lĩnh vực người Việt quan tâm đến Nhật Bản hồi đầu thế kỷ XX qua tư liệu báo chí, cuốn sách này đã được ra đời.

Nhật Bản qua lăng kính người Việt đầu thế kỷ XX từ nguồn tư liệu báo chí là một đề tài chúng tôi quan tâm từ lâu. Cuốn sách này chủ yếu tập hợp các tư liệu liên quan đến Nhật được đăng trên báo chí (tạp chí, tập san, nhật báo…) tiếng Việt trong khả năng chúng tôi có cơ hội được tiếp cận (như Đăng cổ tùng báo, Nam Phong tạp chí, Tạp chí Trí Tri, Tri Tân, Ngày Nay, Hà Thành Ngọ báo, Phụ nữ tân văn, Trung Bắc tân văn, Sông Hương, Sài Gòn…). Chủ yếu tuyển chọn những bài viết tiêu biểu, xoay quanh một vấn đề liên quan tới một lĩnh vực, cá nhân cụ thể nào đó của Nhật Bản, còn những mẩu tin vắn liên quan đến chính trị, quân sự, quốc phòng hay một số bài liên quan đến chính trị, quan hệ Nhật Trung, Nhật Nga… chúng tôi không tuyển chọn vào sách. Các bài viết được chúng tôi sắp xếp theo trình tự thời gian, được bắt đầu từ năm 1919 và kết thúc ở năm 1940.

Nhìn tổng thể các bài viết được tuyển chọn trong sách, chúng tôi nhận thấy có một vài vấn đề đáng chú ý cần phải khảo cứu và tìm hiểu kỹ càng hơn:

- Hầu hết các bài khảo cứu, dịch, thuật… đều được được dịch từ tiếng Pháp, tiếng Trung; có bài ghi rõ nguồn dịch nhưng cũng có bài không ghi nguồn dịch, lược dịch từ đâu, tuy nhiên khi đọc sâu vào nội dung mỗi bài, người đọc có thể dễ dàng nhận ra được. Hoặc cũng có bài viết ngôn ngữ gốc là tiếng Anh, sau đó được dịch ra tiếng Tàu, rồi ta lại dịch từ tiếng Tàu sang tiếng Việt.

- Có khi tạp chí này sử dụng bài của tạp chí khác, hoặc có một bài nhưng được đăng trên nhiều tờ khác nhau. Điển hình nhất có thể kể đến bài diễn thuyết "Dân tộc Nhật Bản" (Les Japonais - Etude Ethnographique) của Nguyễn Văn Hiếu là Giáo học trường Sư phạm Hà Nội. Được đăng trên *Tạp chí Nam Phong*, số 81 (tháng Ba, 1924), và số 82 (tháng Tư, 1924). Đồng thời được đăng trên

Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin (Tập san của Hội Trí Tri), trên Tome V, No. 2 (Avril-Juin 1924); Tome V, No. 3 (Juillet-Septembre 1924); Tome V, No. 4 (Octobre-Décembre 1924).

- Kể từ sau cuộc Minh Trị duy tân thành công, người Việt đã có mối quan tâm đến Nhật Bản nhiều hơn, điều đó cũng được thể hiện qua các bài viết về Nhật Bản được đăng trên báo chí hồi đầu thế kỷ XX. Hầu hết các bài viết dù khảo cứu, dịch thuật… bất kỳ vấn đề gì, thì dung lượng dành cho thời kỳ Minh Trị duy tân vẫn là nhiều nhất, thậm chí có những bài chuyên bàn về vấn đề tài chính hay hiến pháp thời kỳ Duy tân. Ngoài những lời ca tụng có cánh dành cho công cuộc duy tân của Nhật Bản thì đi sâu vào từng vấn đề cụ thể các tác giả người Việt cũng có sự phê phán, chê trách một vài vấn đề trong thực tiễn quá trình triển khai Duy tân của Nhật Bản. Thậm chí còn từ những lỗi lầm, những vấn đề đáng phê phán đó mà kêu gọi và chỉ ra cho độc giả nhằm khuyên răn nên tránh đi vào những vết xe đổ Nhật đã gặp phải.

- Chủ đề các bài viết được tuyển chọn trong sách thuộc mọi lĩnh vực, của nhiều học giả có tên tuổi như Phạm Quỳnh, Nguyễn Hữu Tiến, Phan Khôi… trong đó có thể dễ dàng nhận thấy số lượng các bài viết trên *Nam Phong tạp chí* là áp đảo hơn cả.

Có thể nói, ngoài tư liệu thư tịch, sách vở thì nguồn tư liệu báo chí ít nhiều cũng mang một giá trị nhất định, là kho tư liệu và thông tin không thể thiếu đối với các nhà nghiên cứu. Cuốn sách này chỉ như một nét điểm xuyết nhẹ vào nguồn tư liệu báo chí mênh mông có đề cập các vấn đề liên quan đến Nhật Bản mà chúng tôi còn chưa có cơ hội tiếp cận hết, nhằm phác họa một cách khái lược hình ảnh Nhật Bản dưới lăng kính người Việt đầu thế kỷ XX.

Trong quá trình tuyển chọn các bài viết, chúng tôi có sử dụng một vài thao tác biên tập thông thường, giúp người đọc hiện nay dễ tiếp cận cũng như phù hợp với quy chuẩn chính tả hiện hành như bỏ dấu gạch ngang giữa các từ ghép, sửa chính tả một số từ, có bổ sung phần cước chú nghĩa của một số từ hiếm gặp và ít thông dụng, các cước chú nếu không có chữ [nguyên chú] thì đều là của chúng tôi. Chúng tôi cũng có tra cứu và chú thích cách đọc Romaji tên các địa danh, nhân danh… theo tiếng Nhật để bạn đọc dễ tra cứu, cũng có khi là sự đính chính những điểm mà theo thiển ý của chúng tôi là sự nhầm lẫn của tác giả, người dịch và mọi phần bổ sung của chúng tôi đều nằm trong ngoặc vuông [ ].

Những bài được tuyển chọn trong sách này đều dựa trên thiển ý

cá nhân của chúng tôi, chúng tôi vẫn biết rằng giữa một rừng tư liệu mênh mông, sẽ còn rất nhiều bài viết thú vị, nổi bật khác về Nhật Bản trong các báo, tạp chí, tập san mà chúng tôi chưa có may mắn được tiếp cận, rất hy vọng được quý độc giả chỉ điểm, để giúp bức tranh về Nhật Bản qua lăng kính người Việt đầu thế kỷ XX được hoàn thiện hơn. Và mặc dù đã rất nỗ lực nhưng cuốn sách hẳn sẽ còn những thiếu sót không đáng có, rất mong các bậc thức giả hoan hỉ chỉ chính để chúng tôi có thể chỉnh sửa và hoàn thiện hơn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10/10/2018

Khảo về học chế của nhật bản

Thượng Chi

Tạp chí Nam Phong, số 27 (tháng Chín, 1919), tr. 202-223.

Sự học trong nước ta ngày nay đương vào buổi thay cũ đổi mới, có nhiều vấn đề khó khăn, chưa biết giải quyết thế nào cho thỏa đáng. Những nhà lưu tâm về việc giáo dục cần phải tham khảo học chế các nước cho biết điều hay nên bắt chước, điều dở khỏi mắc lầm. Trong các nước duy có nước Nhật Bản là cái tình thế cũng hơi giống như nước ta: nước ấy cũng là một nước cũ đã từng chịu văn hóa của Tàu mà từ ngày giao thông với Âu châu phải đổi theo hình thức văn minh mới. Về đường giáo dục cũng như về đường chánh trị, đường xã hội, v.v... tất đã từng trải những sự khó khăn như nước ta ngày nay mà đã qua được trót lọt. Vậy thời ta lại càng nên xét xem nước ấy đã dùng những phương pháp gì để cải lương sự học trong nước cho được kết quả như ngày nay. Nay tra cứu các sách về Nhật Bản, trích lục và dịch thuật những đoạn nói về cách sửa sang sắp đặt việc học, họp lại làm một bài khảo cứu như sau này, tưởng cũng có ích cho học giới nước ta giữa lúc còn đương thay đổi mà chưa thành cơ sở vững vàng vậy.

T.C

* * *

Gốc văn hóa ngày nay là sự giáo dục cưỡng bách *(instruction obligatoire)*. Muốn biết trình độ văn minh một nước thấp hay cao, thời cứ xét ngay cái trình độ học thức của người dân trong nước ấy cao hay thấp làm tỉ lệ vậy. Người Nhật Bản về đời Minh Trị *(ère Meiji)* muốn đặt cho nước mình vào bậc đại liệt cường trong thế giới, thế tất phải chú trọng về đường giáo dục trước nhất; lại còn một lẽ nữa, là muốn thâu nhập vào trong nước cái văn minh mới của Âu châu, để truyền bá những cái tư tưởng cải cách duy tân vào trong dân gian hãy còn theo lề lối cũ; như vậy thời sự giáo dục lại

là một cái lợi khí không gì bằng vậy.

Nay ta nghiên cứu xem công cuộc giáo dục của người Nhật Bản thế nào, trước xét về tinh thần tôn chỉ, sau xét về cách tổ chức sắp đặt ra làm sao.

I

Cái mục đích thứ nhất của chánh phủ duy tân Nhật Bản là muốn ban bố cho toàn thể quốc dân một cái giáo dục như nhau, khiến cho người dân trong nước hết thảy được bằng đẳng, dù là đàn ông hay đàn bà, người giàu hay người nghèo, người hèn hay người sang cũng vậy.

Không phải rằng cựu triều trước có nhãng bỏ việc giáo dục: "Mạc phủ"[1] *(le Bakufu)* cùng các bậc "đại danh"[2] *(les daimyo)* vẫn hết sức dạy cho các hàng võ sĩ *(les samurai)* biết những văn chương, lịch sử, triết học, khoa học Tàu; rồi sau cho học cả văn chương, lịch sử Nhật Bản nữa. Cứ thực ra thời kẻ võ sĩ nào cũng là có học thức cả.

---

[1] *Mạc phủ, là chính phủ của các tướng quân (shôgun) trước khi Nhật Bản duy tân chiếm mất cả quyền của nhà vua, cũng như chúa Trịnh chiếm mất quyền vua Lê ở nước ta khi xưa. [Nguyên chú]*

[2] *Đại danh, là các nhà quý tộc, có thái ấp gọi là từng phiên. [Nguyên chú]*

Về sự giáo dục trong bàn dân, thời các nhà làm sách tây mỗi người xét một khác. Những người không được biết rõ dân Nhật Bản thì tưởng rằng người bàn dân man muội dốt nát cả; nhưng mà những nhà du lịch có ý xem xét kỹ thời nhận rằng về trước đời Duy tân người Nhật Bản hầu hết biết đọc biết viết cả. Có lẽ những người sau đó nói phải hơn; nhưng mà nói quyết hẳn rằng sự giáo dục ở nước Nhật Bản đời bấy giờ đã phát đạt thời cũng là quá, việc giáo dục ấy nhà nước không có trông nom đến, hồi bằng đầu lại có ý phản đối nữa; vì cứ phép ra thời duy có hàng "võ sĩ" mới được học, và vì có học mới được có quyền cai trị dân. Nhưng ngoài các trường công, trong dân gian còn có vô số những trường tư gọi là "tự viện" (*terakoya*[1]) của các thày tu, thày thuốc, cùng những kẻ dật sĩ gọi là "lãng nhân" *(rônin)* mở ra để dạy học.

---

[1] *Âm Hán Việt là Tự tử ốc.*

Cái mục đích thứ nhì của chánh phủ duy tân Nhật Bản là muốn thâu nhập cái văn minh của Thái Tây vào khắp các hạng người trong nước cùng ban bố khắp mọi nơi những khoa học mới ngày nay, cầu cho nước nhà để phát đạt cải lương.

Về phương diện đó thời chánh phủ duy tân chẳng qua cũng là nối theo cái công nghiệp của cựu triều mà thôi; tự cuối thế kỷ thứ 18, đầu thế kỷ thứ 19, người Nhật Bản đã học những khoa giải phẫu *(anatomie)*, y học (*médecine)*, bác vật *(histoire naturelle)*, địa dư *(géographie)*, học tiếng Hòa Lan, rồi tự năm 1840 học cả tiếng Anh nữa. Đến sau khi ông thủy tướng nước Mĩ Perry đỗ tàu ở Nhật Bản, thời Mạc phủ mới tìm cách tổ chức sự học ấy cho thành rường mối. Song về cựu triều thời các khoa học của Thái Tây ấy là chỉ để dạy riêng cho các hàng "võ sĩ" *(samurai)* mà thôi; Mạc phủ không chịu cho phép các trường tư dạy cho con dân học.

Tự khi chánh phủ mới dựng lên thời cái khuynh hướng khác hẳn: muốn cho dân gian bỏ cũ theo mới, bỏ những thói hủ lậu cho chóng kịp thời, muốn lấy cái chánh sách cấp tiến mà thay vào cái chánh sách rụt rè do dự của Mạc phủ trước, lấy rằng trong bao nhiêu lâu mình kém người những gì thời bây giờ phải kíp theo đòi cho được bằng người mới nghe, phải đem cái tinh thần cũ của Á châu mà dung hòa với cái tinh thần mới của Âu châu vậy. Vậy muốn nghiệm xem sự dung hòa ấy kết quả thế nào, không gì bằng đem thi hành trong việc giáo dục, và giáo dục là kiêm cả trí dục cùng đức dục vậy.

Vì trong ý các nhà chủ trương việc học ở nước Nhật Bản hồi bấy giờ sự giáo dục trong quốc dân phải kiêm cả trí dục cùng đức dục, hai đằng không thể rời nhau được. Lấy những người tuổi đã lớn, trí đã thành, học đã rộng, mà chỉ chuyên trị về đường trí dục thời sự học ấy cũng không có ảnh hưởng gì đến tâm tính cho mấy; nhưng trẻ con thời không thế được, trẻ con tập luyện trí thức tất có ảnh hưởng đến tâm tính, đường trí dục với đường đức dục có cái mật thiết quan hệ, không rời nhau bao giờ; muốn phân ly đàng nọ với đàng kia, muốn dạy cho trẻ con những khoa học có ích cho đường trí thức mà không quan hệ gì đến cách ăn ở, thời không thể sao được; ví có làm thế được cũng chỉ đủ gây cho bọn thanh niên cái bụng hoài nghi, giáo dục mà làm cho người ta hoài nghi thôi không gì hại bằng. Vả lại, nhất là trong dân gian, những cha mẹ thường hay không chăm đến sự đức dục của con cái, phó mặc cả cho ông thày cái trách nhiệm vừa dạy học vừa sửa nết cho bọn trẻ con: người ta ở vào thời đại này mấy người được nhàn hạ, vả ở những nước sự giáo dục đã cưỡng bách thời trẻ con mới lớn lên nhà nước chẳng đã bắt buộc bố mẹ phải cho vào nhà trường ngay

ru? Sau nữa, ngày nay ở nước nào cũng vậy, những vấn đề có quan hệ đến quốc gia, đến gia đình, đến xã hội, hằng ngày thường luận bàn công bố trong các báo, các sách, các tranh vẽ, dùng cái lối quảng cáo rất khéo và rất mạnh ngày nay để ban khắp đi mọi nơi, tựu trung có nhiều điều rất là phương hại cho sự đức dục của bọn thanh niên. Trong những lý thuyết truyền bá ra như vậy, có lắm điều mà quốc gia có trách nhiệm phải bài trừ đi, không nên để cho nhiễm vào trí non nớt của bọn thiếu niên, vì quốc gia đã nhận trách rèn luyện tri thức cho bọn đó thời thế tất[1] là phải trông nom đến đường đức dục nữa. Ngoại giả, còn các lý thuyết khác thời phải kén chọn xem cái nào có thích hợp hẳng nên ban bố ra.

---

[1] *Nhất định phải như vậy.*

Chánh phủ Nhật Bản thật đã thâm hiểu lẽ đó, nên chính vua lấy mình là dòng dõi Thiên hoàng, chúa tể trong nước, xuống dụ định cái tôn chỉ giáo dục cho cả quốc dân phải theo.

Lời chỉ dụ ấy thuộc về ngày 30 Octobre 1890, trường nào cũng có một bản sao treo giữa học đường, gặp ngày hội tiết thời đem ra bình cho cả học trò nghe, tức coi như một bản kinh thường khóa của cái tôn giáo mới là đạo Quốc gia *(catéchisme de la nouvelle religion d'Etat),* các tôn giáo khác thời trong các trường công trường tư không được phép dạy. Lời chỉ dụ lược dịch như sau này:

"Hoàng triều ta là dòng giống Thiên hoàng, kể từ đứng thủy tổ cho đến các liệt thánh nối dõi từ bấy đến này đã đặt cơ sở cho nước ta vững vàng bền chặt như bàn thạch Thái Sơn và gây trồng những tính hay đức tốt để lưu truyền mãi mãi đến muôn đời. Con dân ta đời ấy sang đời khác vẫn giữ một lòng trung thành hiếu đễ, hòa thuận kính nhường, thật đã giúp cho nòi giống ta được miên viễn[1] vô cùng. Nay trong việc giáo dục con dân ta, có mấy điều cốt yếu phải theo như sau này.

---

[1] *Dài lâu, xa mãi.*

Phải hiếu với cha mẹ, phải thuận với anh em, phải hòa trong đạo vợ chồng, phải tín trong đường bè bạn; xử mình phải tiết kiệm, tiếp người phải lễ nhường, đối với ai cũng phải một lòng từ thiện. Phải chuyên học hành cho chăm chỉ, giữ chức nghiệp cho cần cù; phải mở mang trí tuệ cho sáng suốt, rèn đúc tình tính cho kiện toàn; phải chú ý về việc xã hội, để bụng về đường công ích; phải

vâng theo hiến pháp trong nước, tuân lời luật lệ nhà vua; lâm thời phải biết lấy hết can đảm mà đem hiến mình cho nước, gia công hiệu lực giúp cho ta bảo tồn cùng phát huy cái thanh danh thế lực của cái Tổ quốc muôn đời này, dài bền như Trời cùng Đất vậy.

Con dân ta giữ được trọn đạo như thế thời không những đối với ta đã đáng bậc bày tôi có nghĩa, mà đối với công nghiệp tổ tôn đời trước cũng ngõ hầu tỏ rạng vẻ vang được hơn lên vậy.

Những lời huấn dụ như trên kia thực là của các Liệt thánh ta tự đời trước di truyền lại để cho ta cùng con dân ta đều phải theo, đã từng qua đời ấy sang đời khác vẫn lồng lộng vằng vặc không bao giờ mờ. Vậy ta vững lòng trông mong rằng ta cùng con dân ta từ nay về sau không thuở nào dám nhãng bỏ và quên sai vậy".

Lại trong lời chỉ dụ số 215 năm 1890, điều thứ 1 có nói rằng:

"Các trường tiểu học đặt ra là cốt dạy cho con trẻ biết tu thân ái quốc, cùng truyền thụ cho những điều tri thức phổ thông có ích lợi cho người ta ở đời, và cũng chăm về đường thể dục cho con trẻ nữa."

Lại tờ châu tri số 11 năm 1891, giải thích lời chỉ dụ trên kia, cũng dặn các thày giáo tiểu học như thế này:

"Cái mục đích tối cao của sự giáo dục là đoàn luyện tính chất người ta cho thiên về đường đạo đức, vậy thời trong khi dạy học trẻ con phải chú ý nhất về những điều có ích lợi cho đường tu thân ái quốc."

Xét như thế thời biết rằng thuộc về cái vấn đề giáo dục thật đã thấy dung hòa được rõ ba cái tinh thần nó gây dựng ra nước Nhật Bản ngày nay: thứ nhất là cái quốc hồn cũ chung đúc cả vào một lòng thờ vua, mà vua thời lấy sự giữ gìn trật tự trong xã hội làm nghĩa vụ; thứ nhì là cái tinh thần mới của văn minh ngày nay, cái tinh thần ấy xuất hiện ngay ở lời vua nói, nói là nói chung cho cả bàn dân nghe, không phân biệt đẳng cấp nào, và nói với dân như nói với người giúp đỡ công việc nước cho mình; thứ ba là cái chí quyết muốn thâu nhập vào trong nước mình những cái hay của các nước khác đã từng trải, bỏ hẳn cái chánh sách bế quan mà theo lấy cái chánh sách giao thông với vạn quốc. Lại xét cái quan niệm về Quốc gia theo tư tưởng ngày nay cũng hợp lẽ lắm: là lấy quốc gia có cái trách nhiệm phải giáo dục người dân. Nhà nước giữ chuyên quyền về sơ đẳng giáo dục, lại giữ quyền kiểm đốc những trường trung đẳng cao đẳng nào không phải của nhà nước đặt, lại

dùng những phương pháp rất thận trọng, rất chánh đáng để dạy dỗ người dân, là chủ ý đoàn luyện lấy một quốc dân cho hợp cách, gây lấy một giống người tinh thần thể chất đều kiện toàn, để không những là gây nên những tay làm ruộng, làm thợ, làm công tốt, mà lại trở nên những người con thảo, cha hiền, dân trung thành, quân lính tốt, một lòng thờ nước thờ vua.

II

Ấy cái tôn chỉ sự giáo dục ở Nhật Bản như vậy. Nay ta xét xem chánh phủ Nhật Bản tổ chức việc học trong nước thế nào cho thực hành được cái tôn chỉ ấy.

Sự tổ chức ấy có hai cái đặc sắc như sau này: thứ nhất là ở trên có quyền trung ương rất mạnh làm chủ não, thứ nhì là ở dưới các địa phương được tự do hành động.

Quyền trung ương là "Bộ Giáo dục và Mĩ thuật" *(Ministère de l'Instruction publique et des Beaux-Arts*, tức là bộ Học, Nhật Bản gọi là "Văn bộ tỉnh") đặt tháng Bảy năm 1871, rồi sau canh cải mấy lần. Quan Học bộ đầu nhất là ông Ōki Takato [Đại Mộc Kiều Nhậm], nhưng người sửa sang sắp đặt có công hơn cả là ông Kido [tức Kido Takayoshi]. Học bộ chia ra hai sảnh (directions): một là sảnh cao đẳng giáo dục, kiêm coi cả các trường trung đẳng; hai là sảnh sơ đẳng giáo dục. Quan Bộ trưởng có một hội đồng để giúp việc, gọi là "Học chánh Cao đẳng Hội nghị" (*Conseil supérieur de l'Instruction publique*), hội đồng ấy đặt năm 1896, sửa lại năm 1898. Hội viên là những ông đốc các trường lớn, các sở bác vật quán, những ông giám đốc cùng trưởng giáo các trường Đại học, mấy ông quan to ở bộ Học, mấy ông võ quan đại biểu của hai bộ Lục quân, Hải quân; những hạng đó là quyền được dự vào Hội nghị. Còn những hội viên vốn không có quyền dự Hội nghị thời do quan Bộ trưởng cử, chớ không có lệ bầu; nhưng lệ thời phải có hai người đại biểu của các ông đốc trường trung học, hai người đại biểu của các ông đốc trường sư phạm, v.v… thời những người ấy là do các ông đốc tiến cử lên một cái sổ mười người, rồi quan Bộ trưởng chọn lấy hai người trong số ấy.

Đó là cơ quan của quyền trung ương. Nhưng nay thuộc ngay dưới quyền trung ương thời chỉ có mấy hạng trường lớn như sau này: bốn trường Đại học, ba trường Cao đẳng sư phạm, tám trường "Cao đẳng", trường Cao đẳng thương học, trường Cao đẳng công nghệ, v.v… trường Âm nhạc (Conservatoire), trường Mĩ thuật, trường dạy tiếng ngoại quốc; còn thời hết thảy các trường tiểu học, trung học, các trường thực nghiệp, các trường tiểu học sư

phạm, là thuộc về các quận huyện, các xã thôn phải quản trị và chịu kinh phí. Bộ Học chỉ giữ cái quyền giám sát mà thôi, quyền giám sát ấy đã có đặt quan riêng.

* * *

Nay ta hẵng xét trước nhất về bậc sơ đẳng giáo dục.

Nhà nước tuy về sau trao quyền sơ đẳng giáo dục cho các địa phương, mà lúc đầu cũng là do nhà nước sáng lập ra. Nhà nước đã xướng ra cái nghĩa "cưỡng bách giáo dục", trong điều lệ năm 1871, định cho trẻ con từ 6 đến 13 tuổi, rồi sau đổi lại từ 6 đến 14 tuổi; nhưng muốn thực hành cái chương trình ấy thời vừa thiếu tiền, vừa thiếu thày, vừa thiếu trường.

Thời kỳ thứ nhất là hồi cha mẹ học trò còn phải nộp tiền học, và nhà nước phải giúp tiền cho các địa phương để lập trường (hồi tự năm 1873 đến 1881), bấy giờ tuy có trường tư giúp thêm vào mà cũng không đủ chỗ cho học trò học. Việc dạy con gái thời hầu như nhãng bỏ hẳn. Năm 1874 có 21.068 nhà trường, vừa trường công vừa trường tư, dạy 1.303.300 con trai và 421.807 con gái; đến năm 1884 thời thấy vụt tiến bộ lên mau lắm: 29.233 nhà trường, 97.316 thầy giáo, 2.219.375 học trò con trai, 1.013.851 học trò con gái. Nhưng mà làm mau quá, gặp hồi tài chính quẫn bách *(crise financière)* năm 1883-1885, nhà nước cùng các địa phương phải giảm bớt các khoản chi phí về việc học đi: đến năm 1887 thì chỉ còn có 25.522 nhà trường, 56.836 thày giáo, 1.912.524 học trò con trai và 800.287 học trò con gái mà thôi; tổng số trẻ con trong nước từ 6 đến 14 tuổi là 6.740.929, mà theo học các nhà trường chỉ có 3.033.116, tức là 100 đứa chỉ có 45 đứa có học; sự học bị đình đốn lại như vậy, nhưng chỉ nhất thời mà thôi, sau hồi kinh tế khủng hoảng thì việc mở trường dạy học lại thịnh hành hơn trước[1].

Thời kỳ thứ nhì là khởi tự tờ chỉ dụ số 215 năm 1890. Điều 20 trong chỉ dụ ấy nói rằng: "Bao nhiêu con trẻ tự 6 tuổi đến 14 tuổi phải có mặt ở nhà trường." Điều thứ 24 thì định rằng các quan chủ quận *(préfets)* phải định cách thức thế nào để bắt các nhà phải cho con đi học, hoặc muốn dạy con ở nhà thời phải theo những thể thức gì. Lời nghị định của các quan chủ quận phải có quan Học bộ tổng trưởng chuẩn nhận mới được. Điều thứ 44 thì bắt các cha mẹ hoặc người thay cha mẹ phải nộp tiền học cho con; nhưng sắc lệnh năm 1893 chuẩn miễn cho những tỉnh thành cùng thôn xã nào có đủ tiền kinh phí thời không phải bắt bố mẹ học trò nộp tiền học nữa. Tự bấy giờ thời sơ đẳng giáo dục mỗi ngày một tiến bộ

lên mau lắm; tự năm 1899 đã thấy trong nước được 27.001 trường sơ đẳng, 88.682 thầy giáo, và số học trò lại tăng lên nhiều lắm: 2.672.617 con trai, 1.630.432 con gái. Đến năm 1900, nhân có tiền bồi khoản Tàu, chánh phủ trích ra 10 triệu viên (yen)[2] để làm tiền tư bản cho việc học; tự đó thời sơ đẳng giáo dục mới thật là không mất tiền, tuy chưa được khắp cả bậc sơ đẳng, cũng được trọn một bậc tầm thường sơ đẳng (vì sơ đẳng giáo dục ở Nhật Bản chia ra hai bậc, một bậc gọi là tầm thường tiểu học và một bậc gọi là cao đẳng tiểu học). Sự kết quả thật là tốt đẹp lắm. Năm 1899 số các trường sơ đẳng là 27.001, đến năm 1906 tăng lên 27.421; số thầy giáo trước 88.682 sau tăng lên 110.062; số học trò con trai trước 2.672.647 sau tăng lên 2.981.136, học trò con gái trước 1.630.432 sau tăng lên 2.369.868. Đến năm 1907 thời tổng số các trẻ con vừa trai vừa gái đi học các trường sơ đẳng là hơn 5 triệu rưỡi; trong số những con trẻ không đi học được thời phần nhiều là trẻ đau ốm và tàn tật. Tự mười lăm hai mươi năm nay thời ở nước Nhật Bản cái luật về sự cưỡng bách giáo dục đã thi hành được hoàn toàn, có lẽ hơn cả nhiều nước bên Âu châu. Song được như vậy phần nhiều là bởi trí dân thông hiểu hơn là bởi phép nước bắt buộc. Trẻ con nhà ai đã đến tuổi đi học thời nhà trường tự biên tên vào sổ, hễ lính cảnh sát gặp thấy lêu lổng ngoài phố thời bắt phải đến nhà trường, hay là đi học mà trốn đi chơi thời đem về cho cha mẹ trừng trị. Nhưng mà những hình phạt trong luật định để răn những cha mẹ trễ biếng không cho con đi học thời cũng nhẹ mà không mấy khi phải dùng đến.

---

[1] Trước năm 1887 là tính gồm cả những trẻ con có biên tên học với trẻ con đi học thật; cả nhà cho biên con vào sổ nhà trường mà không cho đi học thật. [Nguyên chú]

[2] Viên là tiền Nhật Bản, giá kém đồng bạc của ta một ít. [Nguyên chú]

---

* * *

Chánh phủ đã gây dựng ra nền quốc dân giáo dục, lại hết sức tổ chức cho thành. Hồi đầu thời phần nhiều là bắt chước theo thể thức của nước Hoa Kỳ: có mấy người Mĩ như ông Scott, G. Verbeck, David Murray, giúp trong việc sắp đặt. Ông David Murray làm cố vấn quan (conseiller) cho bộ Học luôn tự năm 1875 đến năm 1897. Tự đấy thời các quan Học bộ Nhật có ý muốn tự lập, không chuyên chủ bắt chước ngoài nữa, có phỏng theo nước ngoài thời chỉ theo một nước Đức mà thôi.

Việc tổ chức trước nhất là phải luyện lấy một đoàn sơ đẳng giáo viên. Mấy trường sư phạm đầu dựng năm 1872; năm 1874 thời đã có 52 trường, đến năm 1899 sụt xuống 49, năm 1907 thì tăng lên 67 trường; số thày giáo là 1.112 (trong số có 132 người thày giáo đàn bà), và số học trò là 18.828 (trong số có 4.752 nữ học sinh). Hết thảy các trường sư phạm đó là thuộc về các quận huyện phải quản lý, chỉ trừ có mấy trường cao đẳng sư phạm ở Tokyo (Đông Kinh) và Hiroshima (Quảng Đảo) để dạy những giáo viên các trường sư phạm thường là thuộc về bộ Học quản lý mà thôi. Mỗi trường sư phạm lại có phụ thuộc một trường tiểu học để cho các hậu bổ giáo viên tập dạy học. Những công văn trọng yếu về sự tổ chức các trường sư phạm là chỉ dụ tổ chức 1886 và 1892, sắc lệnh số 217 năm 1891, nghị định số 349 năm 1897. Hạn học trong các trường sư phạm là đàn ông bốn năm, đàn bà ba năm.

Các hậu bổ giáo viên tốt nghiệp trường sư phạm phải hạch mới được ký bổ *(agrégés)* vào ngạch sơ đẳng giáo viên (nghị định năm 1890, điều thứ 54). Hoặc không có học trò tốt nghiệp trường sư phạm, thời các quan chủ quận cũng có thể lấy người ngoài hạch đậu mà cho ký bổ. Sơ đẳng giáo viên đàn ông phải ít ra là 20 tuổi, và đàn bà ít ra là 18 tuổi (chỉ dụ số 19 năm 1891); đàn ông phải làm tờ giao kết mười năm và đàn bà năm năm.

Những trường có nhiều thày giáo, quan chủ quận chọn lấy một người làm trưởng giáo (tức là làm đốc trường).

* * *

Cách tổ chức các trường tiểu học là làm lần lần, không có thành ngay một lúc.

Trong thời kỳ thứ nhất (1868-1871), chánh phủ đổi dần các trường tư thục ra trường công.

Trong thời kỳ thứ nhì (1871-1880), thời trong địa hạt chia ra từng "học khu" *(sections scolaires),* mỗi một học khu phải dựng một nhà trường, kinh phí nhà nước phụ cấp cho ít nhiều (1871-1879); hồi ấy các trường tư cũng còn nhiều lắm. Đến năm 1879 thời mỗi một xã phải có một nhà trường, nhưng đến năm 1880 lại trở về lối "học khu" cũ; kịp đến khoảng 1883-1885 nhân tài chính quẫn bách, mọi việc sắp đặt phải đình đốn cả lại.

Đến năm 1888, tuyên bố luật về các thị tỉnh (loi municipale) là bắt đầu thời kỳ thứ ba là hồi sơ đẳng giáo dục mới thật tổ chức được hoàn toàn, theo sắc lệnh số 215 và luật số 89 năm 1890. Điều thứ

25 trong sắc lệnh định rằng mỗi tỉnh thành, mỗi xã thôn phải đặt có đủ trường học để các trẻ con đến tuổi đi học có chỗ mà học; mấy xã thôn họp lại làm một, có một hội đồng hàng xã chung, cũng coi như là một xã. Các xã thôn khác có thể xin chánh phủ cho phép họp nhau lập trường chung, hoặc một trường, hoặc nhiều trường, tùy số con trẻ đi học (điều thứ 28 trong sắc lệnh). Quan chủ quận bổ mỗi huyện mấy chức "thị học" *(inspecteurs)* để kiểm soát các trường sơ đẳng; các xã có thể đặt hội đồng riêng coi về việc học trong hàng xã. Mỗi quận (*département)* có hội đồng riêng coi về việc thi. Trường tiểu học ai muốn mở riêng cũng được, coi là tư thục, nhưng nếu trái luật lệ thời quan Học bộ có thể truyền cho quan chủ quận bắt bãi trường được. Nhưng các tư thục xét ra cũng không còn mấy; tổng số các tiểu giáo viên trong nước là 109.000 người mà thày giáo tư thục chỉ có độ 1.000 người mà thôi.

Những trẻ con nhỏ tuổi lắm, chưa theo kịp các lớp sơ đẳng tiểu học thời có đặt ra những "ấu trĩ viên" *(écoles maternelles)* theo lối Đức *(Kindergarten*). Ấu trĩ viên lập ra trước nhất năm 1876; đến cuối năm 1897, thời cả thảy có 222 sở (166 sở công và 62 sở riêng), nuôi 19.727 đứa trẻ con; đến năm 1905-1906 thời có 313 sở, 835 người đàn bà coi trẻ và 28.676 đứa trẻ. Những đàn bà coi trẻ *(conductrices)* ở các "ấu trĩ viên" thời mỗi sở đã có đặt lớp riêng để luyện tập.

* * *

Nhà nước đã tổ chức các trường học lại phải nghị định chương trình học.

Hạn học cho trẻ con từ 6 đến 14 tuổi thì thoạt tiên định là ít phải bốn năm, rồi đến năm 1909 thì tăng lên sáu năm.

Sơ đẳng giáo dục chia ra làm hai bậc - hồi đầu lại chia ra làm ba - nhưng hai bậc thường họp trong một trường (nghị định năm 1886 và 1890).

Bậc thứ nhất gọi là "tầm thường tiểu học", học không mất tiền và trẻ con nào cũng phải theo, hạn học là bốn năm. Trường nào cũng phải dạy luân lý, Hòa văn (tiếng Nhật), Hán tự (chừng 2.000 chữ cả thảy), toán học và thể thao; còn địa dư, lịch sử Nhật Bản, học vẽ, học hát, học các thủ công, học may vá cho con gái, thời được tùy tiện đâu dạy được thời dạy.

Bậc thứ nhì là cao đẳng tiểu học, hạn bốn năm, hai năm đầu thì

trẻ con nào cũng phải học và học không mất tiền, hai năm sau thì được tùy ý và học phải trả tiền. Bậc đó phải dạy những thứ như sau này: luân lý, Hòa văn, Hán tự (chừng 3.000 chữ, ngoài 2.000 chữ đã học trước rồi), toán học, lịch sử Nhật Bản, địa dư, các điều tầm thường về cách trí, học vẽ, học ca xướng, thể thao, may vá cho con gái; ngoại giả có thể dạy thêm các điều tầm thường về kỷ hà học[1] *(géométrie)*, dạy các thủ công, nghề canh nông, nghề buôn bán, các tiếng ngoại quốc nhất là tiếng Anh.

III

Trung đẳng giáo dục thời hồi đầu dễ đặt hơn là sơ đẳng giáo dục, bởi vì số học trò vừa ít lại vừa là học trò phải trả tiền, vả thể thức sự học có giống như lối cũ ít nhiều; còn các tiếng ngoại quốc, lịch sử cùng các khoa học Thái Tây, thời có thể mướn các thày giáo Tây được. Nhưng đến sau trong nước mỗi ngày một tiến bộ lên mau lắm, bậc trung học khó lòng phát đạt cho kịp: các thày giáo ngoại quốc thời loại dần đi mà thày giáo Nhật thời chưa có trường, chưa có thày luyện tập đủ.

Những trường sư phạm để mà luyện tập các giáo viên cho trung học và cho các trường tiểu học sư phạm, tức là các trường cao đẳng sư phạm, sẽ nói sau này. Nhưng những trường cao đẳng ấy còn ít lắm, chưa luyện tập được đủ thày giáo cho các trường trung học; muốn bổ sự khuyết hám[2] ấy bèn lập ra năm nhà học viện *(instituts)* phụ thuộc vào các trường cao đẳng và năm 1895 đặt ra một khóa thi riêng, hễ ai thi đậu được văn bằng thời có thể bổ vào dạy các trường trung học; lại định bất cứ học trò tốt nghiệp trường cao đẳng nào của nhà nước cũng có tư cách bổ làm giáo viên các trường trung học được.

---

[1] *Hình học.*

[2] *Khiếm khuyết, không hoàn mĩ, khiến người ta cảm thấy tiếc nuối.*

Các trường trung học tổ chức theo những sắc lệnh cùng pháp luật năm 1872 và 1879 về việc giáo dục, điều lệ năm 1881 và 1884, chỉ dụ năm 1886 và 1899 và luật năm 1894.

Mỗi quận ít ra phải có một trường trung học, tự quản lý lấy. Huyện nào, xã nào, hoặc người riêng ai muốn lập trường trung học, nhà nước cũng cho phép.

Học trò trung học phải ít ra là 12 tuổi, và phải có chứng thư nhận

rằng đã học trọn ít ra là hai năm cao đẳng tiểu học. Học khóa là năm năm. Phần nhiều học trò thời trả tiền học; cũng có học trò được ăn lương.

Chương trình các trường trung học định theo lời sắc lệnh thứ 14 năm 1886, phải dạy những thứ như sau này; Hán tự (chừng 15.000 chữ), luân lý, Hòa văn, Cổ văn Tàu, tiếng ngoại quốc, lịch sử, địa dư, số học, bác vật học, vật lý học, hóa học, tự học (học viết chữ Tàu chữ Nhật), họa học, thể thao; ngoại giả có thể dạy thêm ca xướng *(chant)* và ký bạ *(comptabilité)*.

Năm 1879 có 784 trường trung học, 1.691 giáo viên và 37.281 học trò; năm 1887, sau hồi tài chính quẫn bạch chỉ còn có 48 nhà trường, 561 thày giáo và 10.477 học trò mà thôi; đến khoảng 1905-1906 thời có 169 trường (trong số có 43 trường riêng), 5.081 thày giáo và 104.558 học trò.

Luật năm 1886 chia các trường trung học ra làm năm học khu *(académies)*.

* * *

Đó là những trường trung học cho con trai: lại có trường trung học cho con gái nữa, Nhật Bản gọi là "cao đẳng nữ học hiệu" (Kōtōjogakkō); đây ta không dùng tên ấy, sợ lẫn với các trường cao đẳng sau này. Sau một thời kỳ thí nghiệm mấy năm (1872-1886), mãi đến năm 1886 mới có nghị định bộ Học tổ chức các trường trung học cho con gái, rồi kế đến điều lệ năm 1895 và sắc lệnh số 31 tháng Mười năm 1898 về sự cao đẳng giáo dục các con gái. Học trò ít ra phải 12 tuổi và học khóa hạn năm năm. Chương trình dạy Hán tự luân lý, Hòa văn, Anh văn, lịch sử, địa dư, số học, bác vật học, đồ họa học, tự học, âm nhạc học, thể thao học, dạy may vá thêu thùa, dạy quản trị công việc trong một nhà.

Năm 1905-1906 có 99 nhà trường trung học con gái (trong số có 11 trường riêng), 1.543 thày giáo và 31.574 học trò; đến năm 1907, được 113 nhà trường và hơn 35.000 học trò.

IV

Chánh phủ Nhật Bản hiểu rằng trong nước chỉ có một bậc sơ đẳng giáo dục không đủ, mà trung đẳng giáo dục truyền bá rộng ra quá thời chỉ gây nên những người dở dang, không biết an phận, không đường sinh lý, chỉ ham vào làm những công việc nhà nước, hoặc không có việc làm thời dùng những cách mạo hiểm, phương ngại trật tự trong xã hội. Mà nước Nhật Bản cần nhất là chỉ cần những

tay làm ruộng, đi buôn, mở công nghệ, đi tàu bể cho thật nhiều. Cho nên tự hơn hai mươi năm nay, chánh phủ các quận huyện, các xã thôn, đều hết sức khoáng trương[1] sự thực nghiệp giáo dục.

Mấy trường thực nghiệp mở ra đầu tiên là Trường Công học thương học của bộ Học lập năm 1873 giao cho người Anh dạy, trường Nông học Lâm học của bộ Nông lập; mấy trường đó rồi đến năm 1895 sáp nhập vào trường Đại học Tokyo (Đông Kinh). Trường nông học Sapporo ở Hokkaidō (Bắc Hải đạo)[2] của bộ Nội vụ lập ra, nay sáp nhập vào trường Đại học Sendai (Tiên Đài), có rừng ruộng to lắm dùng để thí nghiệm to về nghề canh nông và nghề thực dân (colonisation); học khóa bốn năm, thực nghiệm hai năm.

---

[1] *Mở rộng, bành trướng.*

[2] *Các tên người tên đất Nhật Bản, những tên nào tra được chữ nho thì chua âm ra bên cạnh, để tiện cho những người đã có đọc qua sách Tàu; còn muốn đọc cho đúng thì nên theo âm Nhật Bản, cũng dễ đọc, không khó gì. [Nguyên chú]*

Các trường thực nghiệp mới thời tổ chức theo những luật lệ năm 1893, luật số 21 năm 1894, sắc lệnh số 29 năm 1899, chia ra làm hai hạng; hạng thứ nhất là các trường công học (géniecivil), nông học, thương học, thương thuyền học *(marine marchande)*, thủy sản học *(aquiculture)*, toàn là những trường cho người lớn học; một hạng là những trường "bổ túc thực nghiệp học" *(écoles complémentaires professionnelles)* và trường "đồ đệ" *(écoles des apprentis)*, lập theo nghị định của bộ Học số 20 năm 1899.

Những trường thực nghiệp cho người lớn thì đối chiếu với các trường trung học và chỉ thuần dạy nghề mà thôi; những trường cao đẳng thực nghiệp thời ngang với các trường cao đẳng *(écoles supérieures)* sẽ nói sau này, và vừa dạy nghề vừa dạy chữ.

Các trường nông nghiệp thời đặt theo luật lệ năm 1883, 1894, 1899 (nghị định số thứ 9); ngoài những trường chuyên về nghề nông, lại còn những trường dưỡng tàm học[1] (séricículture), lâm học *(sylviculture)*, thú y học *(art vétérinaire)*. Có hai trường cao đẳng nông lâm ở Morioka (Thịnh Cương) và ở Kagoshima [Lộc Nhi Đảo].

---

[1] *Nghề trồng dâu nuôi tằm.*

Các trường công nghệ thời đặt theo nghị định bộ Học số thứ 8 năm 1899. Có chia ra mấy ban to như sau này: Kiến trúc *(construction),* luyện kim *(métallurgie)*, hải quân chế tạo *(constructions navales),* điện học *(électricité)*, khoáng học *(mines)*, nghề làm nhà, nghề nhuộm, nghề nung *(céramique*), nghề sơn (laques), v.v... Có sáu trường gọi là trường "cao đẳng công nghệ". Trường to nhất là trường Tokyo (Đông Kinh) lập năm 1881, sửa lại năm 1886, 1887 và 1890; những trường khác thì ở Osaka (Đại Bản) lập năm 1886, Kyoto (Kinh Đô) lập năm 1887, Nagoya (Danh Cổ Ốc), Kumamoto (Hùng Bản) và Sendai (Tiên Đài).

Trường thương nghiệp thứ nhất lăm năm 1875 ở Tokyo (Đông Kinh), sửa lại năm 1884 và năm 1899 (nghị định số 10 của bộ Học). Năm 1885, hợp trường của hội Thương nghiệp và trường dạy tiếng ngoại quốc ở Tokyo làm trường Cao đẳng thương nghiệp. Hạn học ba năm. Trong các món dạy có khoa "đạo đức trong nghề buôn" *(moralité commerciale)*, khoa lý luận và thực hành về nghề buôn, các khoa học ứng dụn *(sciences appliquées),* lịch sử, địa dư về công nghệ và thương nghiệp, tài chính học *(finances)*, thống kế học *(statistique)*, kinh tế học, dân luật và thương luật, các tiếng ngoại quốc, v.v... Còn mấy trường cao đẳng thương nghiệp khác nữa ở Kobe (Thần Hộ), Nagasaki (Trường kỳ) và Yamaguchi (Sơn Khẩu).

Các trường thương nghiệp thời cái lập ra trước nhất thuộc bộ Giao thông quản lý; thể thức các trường ấy mãi đến năm 1899 bộ Học mới nghị định. Các trường ấy thường chia ra làm hai ban: Một ban dạy về đi bể *(navigation),* một ban dạy về máy móc. Chỉ có một trường cao đẳng thương thuyền thuộc về bộ Giao thông.

Trường cao đẳng thủy sản *(école supérieure d'aquiculture),* người riêng lập năm 1889, năm 1893 chánh phủ cấp tiền, đến năm 1897 dựng làm trường công của nhà nước.

Năm 1887, trong nước Nhật Bản có cả thảy 167 trường kỹ nghệ, 467 thày giáo và 6.864 học trò; năm 1901 tăng lên 288 trường, và 25.000 học trò; năm 1903 đến 846 trường, năm 1905 đến 1.945 trường; đến năm 1906 tới 3.017 trường, 3.972 thày giáo và 160.862 học trò.

Sang năm 1907 thời thống kế về các trường kỹ nghệ như sau này: 4.523 trường, 4.662 thày giáo, 217.887 học trò; tính cả các trường chuyên môn thời được: 4.565 trường, 5.963 thày giáo, 238.808 học trò; trong số ấy ước chừng 42.000 học trò thuộc về các trường thực nghiệp, 4.500 thuộc về các trường đồ đệ (trường trẻ con tập

nghề) và 171.000 thuộc về các trường bổ túc *(écoles complémentaires).* Nay chia ra các nghề thời số học trò như sau này: nông nghiệp = 165.000 người, thương nghiệp = 29.000 người, công nghệ = 12.000 người, v.v...; số nhà trường như sau này: công học = 30 trường, nông học = 11 trường, thương học = 66 trường, thương thuyền = 8 trường, trường đồ đệ = 58 trường, trường bổ túc về công = 154, về nông = 3.785, về thủy sản = 103, về thương nghiệp = 107, về thương thuyền = 1. Giáo viên các trường cao đẳng kỹ nghệ là những người tốt nghiệp đại học ra; giáo viên các trường kỹ nghệ thường là tốt nghiệp ở những học viện phụ thuộc vào các trường cao đẳng Thương học, cao đẳng Công học ở Tokyo. Cũng nhiều khi chọn các giáo viên ở chân những học trò tốt nghiệp các trường kỹ nghệ của nhà nước, cùng những người thi đậu.

Có thể nói nước Nhật Bản ngày nay là nước sự thực nghiệp giáo dục đã tổ chức được hoàn toàn hơn cả các nước trong thế giới.

Ngoại giả lại có những trường riêng để dạy những người câm điếc, người mù lòa, như nhà học viên của thành phố Kyoto (lập năm 1878), thành phố Tokyo (lập năm 1880); năm 1907 số các trường ấy cả thảy là 30 sở, có 150 thày giáo và 1.244 học trò.

V

Trên các trường trung học, dưới các trường Đại học, có một hạng trường học gọi là trường cao đẳng, riêng cho nước Nhật Bản; mục đích các trường đó là tập luyện những học sinh sắp lên Đại học trong ba năm cho thông các tiếng Âu châu, vừa ôn lại những món học cũ và dự bị những khoa học mới. Học trò các trường cao đẳng ấy phải có bằng tốt nghiệp trung học mới được, trong khi học phải thi bốn lần: một lần thi vào học, hai lần thi cuối năm và một lần thi tốt nghiệp, đỗ thời có văn bằng.

Những học trò dự bị vào văn khoa và luật khoa ở Đại học phải học hai thứ tiếng Âu châu, chọn trong ba thứ tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Pháp; học trò dự bị vào y khoa thời phải học tiếng Đức và được chọn tiếng Anh hay tiếng Pháp; còn học trò dự bị vào các khoa khác (lý học, công học, dược học) phải học tiếng Anh và được chọn tiếng Đức hay tiếng Pháp.

Các ban văn học thời dạy lịch sử và địa dư vạn quốc, triết học, pháp luật học, kinh tế học, cổ văn Tàu và Nhật; các ban lý học thời dạy số học, vật lý học, bác vật học. Ban nào cũng dạy một ít chữ la-tinh (La Mã) và dạy Hán tự (ban lý học chừng 30.000 chữ, ban văn

học từ 40.000 đến 50.000 chữ). Trường cao đẳng không có ban về y học và công học, những học trò chuyên về hai khoa ấy thời vào ngay đại học.

Các trường cao đẳng tổ chức theo luật lệ năm 1886 và 1894. Hiện nay có bảy trường ở Tokyo, Sendai, Kyoto, Kanazawa [Kim Trạch], Kumamoto, Okayama [Cương Sơn] và Kagoshima, năm 1908 có 272 thày giáo Nhật, 22 thày giáo ngoại quốc và 4.888 học trò, đều phải trả tiền cả.

Có mấy trường chuyên môn ở Chiba [Thiên Diệp], Sendai, Okayama, Kanazawa và Nagasaki [Trường Kỳ] để dạy về y học cho những học trò không muốn qua Đại học; mỗi trường chuyên môn đó lại có phụ thêm những trường cao đẳng để cho học trò học dự bị. Năm 1908, các trường cao đẳng ấy có 116 thày giáo, toàn người Nhật cả, và 2.693 học trò, trong số có 141 người được ăn lương.

* * *

Có một trường cao đẳng gọi là "Học tập viện" *(Gakushuin)* thuộc về bộ Hoàng tộc *(Ministère de la famille impériale),* năm trước quan Đại tướng Nogi (Nãi Mộc) làm Giám đốc, lập tự năm 1877 để dạy con các nhà quý tộc; con nhà thường cũng được một vài nhà đặc cách vào học đấy. Trường ấy từ khi lập đã sửa đổi nhiều lần, hiện nay chia ra hai ban, một ban con trai và một ban con gái, kiêm cả tiểu học, trung học, cao đẳng học, lại có một khoa dạy luật, dạy ngoại giao nữa. Năm 1908, ban con trai có 89 thày giáo (3 người ngoại quốc) và 531 học trò; ban con gái có 36 thày giáo đàn ông, 24 thày giáo đàn bà (trong số có 1 người đàn bà ngoại quốc) và 618 học trò.

VI

Ở Nhật Bản có ba trường cao đẳng sư phạm để luyện tập những giáo viên cho trung học và cho các trường tiểu học sư phạm. Hai trường ở Tokyo. Trường sư phạm đàn ông sửa đi sửa lại mãi, sau đặt theo nghị định số 11 năm 1894, chia ra hai ban: một ban văn học có những lớp dạy về giáo dục học, về cổ văn Tàu và Nhật, về tiếng Anh, về lịch sử và địa dư; một ban lý học có hai lớp: một lớp số học và vật lý học, một lớp bác vật học. Trường sư phạm đàn bà, tổ chức năm 1875, 1876, sửa lại năm 1889 và 1890, có ba ban: văn học, lý học và mĩ thuật. Lại có một trường cao đẳng sư phạm đàn ông nữa lập ở Hiroshima năm 1902. Ba trường ấy học khóa đều là ba năm cả. Mỗi trường sư phạm đàn ông có một trường

trung học phụ thuộc và trường sư phạm đàn bà có một trường cao đẳng nữ học phụ thuộc, để cho các giáo viên tập luyện và thực hành phép dạy học.

* * *

Bậc học cao hơn nhất thời có các trường Đại học, trường "Ngoại quốc ngữ ngôn học hiệu" ở Tokyo, dạy tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Tàu, tiếng Mông Cổ, tiếng Tây Tạng, tiếng Cao Ly; trường "Âm nhạc học hiệu" *(Conservatoire de musique)* lập năm 1887, và trường "Mĩ thuật học hiệu" *(Ecole des Beaux Arts)*, đều ở Tokyo.

Nay ta xét về các trường Đại học *(Universités)*. Tự thế kỷ thứ 17, Mạc phủ đã lập một trường đại học ở Edo (Giang Hộ), sau lại đặt nhiều trường khác phụ thuộc vào thêm, chuyên trị về nho học cũ. Tự khi người Mĩ Perry đỗ tàu vào Nhật Bản thời Mạc phủ đã có ý muốn mở rộng trường Đại học ấy ra mà đặt ở Edo năm 1856 một trường dạy tiếng và dạy các khoa học Thái Tây, năm 1858 một trường dạy thuốc và lại lập ở Nagasaki (Trường Kỳ) năm 1861 một trường dạy thuốc, năm 1863 một trường dạy tiếng.

Bốn năm trước khi Mạc phủ đổ, ở Edo có đặt một tòa gọi tên là "Man thư điều tra sở" (*Banshotorishirabejo* = sở tra xét về các sách man di, tức là trường học tiếng Âu châu). Sau chánh phủ duy tân đổi tên là "Cải chánh sở" *(Kaiseijo)*, nghĩa là sở nghiên cứu về cách cải lương chánh thể trong nước, dạy tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức. Trường ấy rồi đến năm 1872 người Mĩ sửa đổi lại, đặt tên là "Đệ nhất Đại học hiệu" *(Daiichidaigaku)*. Năm 1873, Hoàng đế làm lễ khánh thành trường "Cải chánh học hiệu" *(Kaiseigakkō)*, thày giáo toàn người ngoại quốc cả, thày giáo các khoa lý học là người Pháp. Đến năm 1876 trường ấy thành trường Đại học Tokyo, đến năm 1887 thì đổi tên là "Đế quốc Đại học" *(Teikoku Daigaku = Université impériale)*; lần lượt năm 1877 sáp nhập trường thuốc, năm 1885 thì sáp nhập hết cả các trường thực nghiệp lớn đã kể ở trước kia.

Trường Đại học Kyoto (Kinh Đô) lập năm 1897, trường Đại học Đông Bắc (tức là Sendai = Tiên Đài) lập năm 1907; gần đây lại mới lập một trường Đại học mới nữa ở Fukuoka (Phúc Cương), ở đấy từ trước đã có một khoa y học thuộc về Kyoto.

Sắc lệnh số thứ 3 năm 1887, điều thứ 2 nói rằng các trường Đại học đều có một "viện nghiên cứu" *(école des hautes études)* và các "khoa" *(facultés)*, trong viện nghiên cứu thời cứu xét cho thâm về

các học thuật; ở các khoa thời vừa dạy lý học, vừa dạy ứng dụng. Điều thứ 3 nói rằng học trò nào thi đậu tốt nghiệp thời được văn bằng. Điều thứ 4 nói rằng những học trò có chức "sĩ" (licenciés), hoặc có sức học ngang bằng chức ấy, thời được vào viện nghiên cứu, khi thi tốt nghiệp đậu thì được văn bằng.

Các "khoa" ở trường Đại học có: Luật khoa, y khoa, công khoa, văn khoa, lý khoa và nông khoa. Trường Đại học Kyoto không có nông khoa, trường Đại học Sendai thì tổ chức mới được tiềm tiệm xong. Ở Tokyo luật khoa chia ra hai ban (luật học và chánh trị học); y khoa cũng chia ra hai ban (y học và dược học); lý khoa chia ra tám ban (số học, thiên văn học, thuần túy vật lý học *(physique pure)*, ứng dụng vật lý học *(physique appliquée)*, hóa học, động vật học, thực vật học, địa chất học); công khoa chia ra chín ban (công trình *(constructions)*, cơ khí, thủy quân chế tạo, quân dụng khí giới, điện học, kiến trúc, ứng dụng hóa học, đạn dược, khoáng học và luyện kim); nông khoa chia ra bốn ban (nông học, hóa học ứng dụng về nông nghiệp, lâm học, thú y). Văn khoa khi xưa chia làm chín ban (triết học, văn học Nhật Bản, văn học Tàu, lịch sử Nhật Bản, lịch sử thế giới, từ nguyên học *(linguistique)*, văn học Anh, văn học Đức, văn học Pháp); bây giờ chỉ chia ra có ba ban mà thôi (triết học, văn học, lịch sử). Mỗi khoa lại chia ra các "chuyên khoa" *(chaires)*, như luật khoa ở trường Đại học Tokyo có 30 "chuyên khoa": luật La Mã, luật Anh, luật Pháp, luật Đức, pháp luật triết học *(philosophie du droit)*, thống kế học, tài chánh học, chánh trị học cùng lịch sử về chánh trị, v.v…; y khoa có 18 "chuyên khoa": hóa học ứng dụng về nghề thuốc *(chimie médicale)*, vệ sinh, bệnh thần kinh *(maladies mentales)* v.v…; công khoa có 29 "chuyên khoa", như hóa học ứng dụng về công nghệ (chimie industrielle), học về sức để kháng của các kim loại *(chaire derésistance des métaux)* v.v…; văn khoa có 21 chuyên khoa, như ngữ ngôn văn học các nước Âu châu, xã hội học, giáo dục học, mĩ học v.v…; lý khoa có 22 "chuyên khoa" như nhân loại học *(anthropologie)*, địa chấn học (sismologie = học về động đất) v.v...; nông khoa có 23 "chuyên khoa" như sinh vật học về các giống súc *(biologie des animaux domestiques*), thiên thời học và vật lý học ứng dụng về nông nghiệp *(meteorology et physique agricoles)*, địa chất học ứng dụng về nông nghiệp, v.v… Trường Đại học Tokyo có một nhà thư viện, mấy nhà bệnh viện, một tòa sử quán *(comité d'historiographes)*, một thiên văn đài, một sở quan nghiệm về địa chấn học *(observatoire sismologique)*, một vườn thực vật, một sở thực nghiệm về hải để học (*laboratoire océanographique* = xét học các vật dưới đáy bể). Năm 1908, trường Đại học Tokyo có 275 thực thụ cũng lĩnh khóa giáo viên *(professeurs et chargés de cours)* người

Nhật Bản, 15 người ngoại quốc, và 5.282 học trò, trong số có 193 người được ăn lương; - trường Đại học Tokyo có 166 giáo viên Nhật Bản, 4 giáo viên ngoại quốc và 1.507 học trò, trong số có 67 người được ăn lương; trường Đại học Đông Bắc *(Sendai)* có 52 giáo viên (1 người ngoại quốc) và 611 học trò (4 người ăn lương).

Mỗi trường Đại học có một hội nghị, mỗi khoa cử một ông trưởng giáo *(doyen)* và một giáo viên, do các giáo viên khác tiến lên quan Học bộ bổ nhiệm. Hội nghị ấy mỗi khi có việc gì thời họp, quan Giám đốc Đại học *(recteur)* làm chủ Hội (điều thứ 6 sắc lệnh năm 1887).

Các trường Đại học đã được quyền tự trị về tài chính *(autonomie financière)* tự khi tuyên bổ luật năm 1907, theo luật đó thời trường Đại học Tokyo phải lập dần lấy một khoản tư bản chừng 30 triệu viên, trường Đại học Kyoto thì chừng 20 triệu viên.

Học trò tốt nghiệp các trường Cao đẳng thì được vào Đại học ngay, không phải thi. Học trò ngoài thời phải thi làm một lượt cả bốn khóa thi của các trường cao đẳng. Vào trường Đại học Tokyo khó lắm, nhưng học trò thích trường ấy hơn các trường đại học khác: người nào thi đậu rồi thường phải đợi đến một năm hay là hơn một năm mới được vào học.

Học khóa ở Đại học Tokyo thời về luật khoa và y khoa là bốn năm và về các khoa khác ba năm. Lý khoa và văn khoa ít người ham học, phần nhiều học trò xin vào luật khoa, y khoa, nông khoa, công khoa. Viện nghiên cứu nói trong sắc lệnh năm 1887 thì không có độc lập: học trò tốt nghiệp các khoa mà muốn xin vào đấy thời chuyên trị về môn nào lại phải theo tập những khoa dạy về môn ấy.

Ở Nhật Bản trường nào cũng có cấp bằng tốt nghiệp. Trong khoảng năm 1905-1906 các trường tiểu học cấp 1.077.221 cái bằng; các trường sư phạm 7.628 cái; các trường trung học con trai 14.454 cái; các trường trung học con gái 7.897 cái; các trường kỹ nghệ 26.819 cái. Ở Nhật Bản không có bậc thi như thi tú tài tây *(baccalauréat)*.

Các trường Đại học cũng cấp bằng tốt nghiệp (năm 1905-1906 trường Tokyo cấp 808 cái, trường Kyoto cấp 139 cái). Học trò nào đã học tốt nghiệp một khoa mà hạch lọt thời được bằng "học sĩ" (ngang bằng chức cử nhân tây); người nào tốt nghiệp rồi theo tập ở viện nghiên cứu ít ra là năm năm và có làm "luận văn" (*thèse*) trúng cách thì được bằng "bác sĩ" (*hakushi hay hakase*), tức như

tiến sĩ. Bằng bác sĩ về khoa nào thì do các ông bác sĩ trong khoa ấy thương nghị rồi bỏ vé, hễ ưng ban cho ai thì trình quan Học bộ ban cho người ấy, đó là một cái danh dự chứng thư, chớ không phải là chức phẩm gì. Sắc lệnh số 13 năm 1887 cùng nghị định của bộ Học số thứ 4 năm ấy, đặt ra chức bác sĩ, lại đặt cả chức "đại bác sĩ" (*dai hakase*) nữa, nhưng chức này không ban cho ai bao giờ; có người bàn lấy chức đại bác sĩ thay vào chức bác sĩ để làm một chức danh dự, mà lấy chức bác sĩ đặt ra một hạng giống như hạng tiến sĩ *(doctorat)* của Âu châu.

Năm 1905-1906, trường Đại học Tokyo có ban 88 cái bằng về viện nghiên cứu, 168 cái bằng về luật khoa, 182 cái bằng về y khoa, 145 cái về công khoa, 82 cái về văn khoa, 18 cái về lý khoa, 125 cái về nông khoa.

VII

Nhật Bản có một hội Hàn lâm gọi là "Bác học viện" lập năm 1879 để tưởng lệ[1] những người có giá trị về văn học, khoa học, mĩ thuật. Viện đó đặt theo sắc lệnh số 264 năm 1890, có 40 vĩnh viễn hội viên *(members à vie)*, 15 người Hoàng đế chọn, 25 người các hội viên bàu; ngày nay thời có 60 vĩnh viễn hội viên, đều do các hội viên tiến cử để Hoàng đế chọn.

---

[1] *Khen thưởng khích lệ.*

Còn các học viện khác thời có "Hội Trắc địa học" (Comité de Géodésie) lập tháng 4 năm 1898, hội "Địa chấn học" *(Comité de Sismologie)* lập năm 1892, sở "Thiên thời học" *(Observatoire météorologique)* ở Tokyo lập năm 1875, sửa lại năm 1894.

Năm 1907 thống kế ở Nhật Bản có 127 nhà thư viện vừa công vừa tư mở cho thiên hạ đọc sách, có 1.464.717 quyển sách, trong số có 93.555 quyển bằng tiếng Âu châu. Nhà Đế quốc thư viện (khác với nhà thư viện riêng của Hoàng đế ở trong cung) lập năm 1906, đặt thành nhà riêng, năm 1907 có cả thảy 244.483 quyển sách, sách Tàu và sách Nhật 194.500 quyển, sách tây 49.983 quyển.

Thư viện của trường Đại học Tokyo năm 1905-1906 có 380.892 quyển, sách Tàu và sách Nhật 217.515 quyển, sách tây 163.377 quyển; thư viện trường Đại học Kyoto thời có 147.374 quyển. Những thư viện ấy để riêng cho học sinh và giáo viên.

Ngoài các thư viện còn có những nhà bác vật quán (musées). Lớn

nhất là nhà "Thượng Dã Bác vật quán" *(Musée d'Ueno)*, chia ta từng khu về bác vật học, về mĩ thuật, về kỹ nghệ, về lịch sử và khảo cổ học, khu sau ấy vừa nhiều tài liệu và vừa trần thiết[1] khéo. Bác vật quán ở Nara (Nãi Lương) và Kyoto (Kinh Đô) thời có nhiều những tranh và đồ trạm cổ về Phật giáo. Ở Tokyo có một nhà Quân sự bác vật quán *(Musée militaire)*. Nhà nước cùng các đoàn thể cũng gia công sưu tập những vật có ích lợi cho các khoa học, như lập nhà "Giáo dục bác vật quán" *(Musée pédagogique)*, nhà "Thương phẩm trần liệt quán" *(Musée commercial)* lập ở Tokyo năm 1896, có phụ thêm một nhà để giữ các bằng chế tạo *(brevets d'invention)*; lại còn những bác vật quán ở Sapporo (lập năm 1893), Osaka (1900), Kobe (1903), Nagasaki (1896), các nhà ấy là của các thành phố, còn nhiều nhà khác nữa là của những hội riêng.

---

[1] *Bày biện sắp đặt.*

Số dự toán về việc giáo dục ở Nhật Bản khó lượng cho đúng được, vì phần nhiều kinh phí về việc học là thuộc về các quận huyện, các xã thôn chịu cả.

Như sổ dự toán của bộ Học năm 1908-1909 là 6 triệu 20 vạn viên (yen) về phần chi tiêu thường, và 1 triệu 70 vạn viên về phần chi tiêu đặc biệt.

Số chi xuất về các trường công trong năm 1903-1904 tới ngót 44 triệu rưỡi viên, trong năm 1904-1905 tới 35 triệu, trong số ấy riêng về các trường tiểu học là 24 triệu rưỡi. Số thâu nhập thời trong năm 1903-1904 không được hơn 8 triệu.

Luật thứ 8 năm 1899 trích số 10 triệu viên trong tiền bồi khoản của nước Tàu để làm cái tư bản riêng cho việc giáo dục; tư bản ấy đến năm 1904-1905 đã tăng thêm được một nửa triệu nữa. Tiền gốc không được bao giờ đụng đến, duy có tiền lãi thì để cho các hội học vay mà lập thêm hoặc mở rộng các trường.

Mấy năm gần đây có mấy công ty lớn tư cấp tiền cho các trường Đại học cũng nhiều lắm; năm 1906, công ty Furukawa (Cổ Xuyên) xuất 650.000 viên để lập một công khoa ở trường Đại học Fukuoka (Phúc Cương), 250.000 viên để giúp cho lý khoa ở trường Đại học Sendai (Tiên Đài), 140.000 viên để giúp cho nông khoa ở trường Đại học Sapporo. Ông Yakusawa là chủ mỏ than ở Kyushu (Cửu Chân) cấp 3 triệu viên cho trường Đại học Fukuoka (Phúc Cương).

Lương bổng của các quan giáo chức đại để thấp lắm: như chức giám đốc các trường Đại học mỗi năm được 3.500 đến 4.000 viên; các thực thụ giáo viên thời được tự 800 đến 1.600 viên, các lĩnh khóa giáo viên được tự 300 đến 800 viên (ngoại giả mỗi chuyên khoa (chaire) lại có một khoản phụ cấp tự 400 đến 1.200 viên một năm). Lương bổng của các giáo viên tiểu học lại thấp hơn nữa; thày giáo ước được 15 viên một tháng, cô giáo lớp dưới được 12 viên, lớp trên được tới 14, 20 viên; người nào dạy giỏi có thưởng, nhưng thưởng không bao giờ được hơn 24 viên một năm. Luật năm 1900 đặt tiền cấp dưỡng cho những giáo viên làm việc đã lâu. Các giáo viên về nghỉ hoặc khi chết thời vợ hay con được lĩnh tiền hưu bổng.

Ở Nhật Bản sự giáo dục ở các trường riêng xưa nay vẫn thịnh lắm; về cựu triều thời suốt trong dân gian chỉ có trường tư thục mà thôi; về đầu tân triều các trường tư thục cũng giúp cho chánh phủ trong việc dạy dân nhiều lắm; trong số những trường tư thục ấy có nhiều trường của các nhà dòng Âu Mĩ. Tự khi chánh phủ đã tổ chức việc học tiệm xong, thời cố bãi các trường tư lập làm trường công; về bậc sơ đẳng giáo dục thời bãi đã gần hết. Đến bậc trung học thời các trường tư còn giữ được cả một phần to, vì trong năm 1905-1906 cả thảy có 269 trường trung học con trai mà trường tư được 43 cái, có 99 trường trung học con gái mà trường tư được 12 cái.

Nhưng nhất là về bậc cao đẳng giáo dục, người riêng mới có phần nhiều.

Có hai hội lớn của người riêng lập ra để giúp mở mang việc giáo dục: một hội gọi là "Học hiệu tổng hội" (*Société générale des écoles*) lập năm 1878, một hội gọi là "Giáo dục hội" (*Ligue pour l'éducation*) lập năm 1880. Ông Fukuzawa Yukichi năm 1865 lập trường "Khánh Ứng nghĩa thục" *(Keiogijuku)*, dạy học cả ba bậc sơ đẳng, trung đẳng, cao đẳng; năm 1890 lại lập thêm một trường Đại học có bốn khoa: luật học, chánh trị, kinh tế, văn học. Từ khi lập đến giờ, trường "Khánh Ứng" đã ban được hơn 5.000 cái bằng tốt nghiệp và hiện nay có 1.053 học trò.

Trường Đại học Waseda (Tảo Đạo Điền) là của ông Bá tước Okuma (Đại Ôi bá) mở ra năm 1882; mới lấy tên Đại học từ năm 1902. Trường ấy dạy luật học, kinh tế chánh trị học, văn học, thương học, cổ điển Tàu (*humanités chinoises*). Các giáo viên ở Tảo Đạo Điền có mấy ông này là có tiếng hơn cả: ông Amano Tameyuki (Thiên Dã bác sĩ, sinh năm 1859 [1861]), có soạn một bộ Kinh tế học hay lắm; ông Ukita Kazutami (Phù Điền bác sĩ, sinh năm 1854

[1859]), theo đạo Thiên Chúa, chuyên trị về triết học, lịch sử và giáo dục.

Còn nhiều trường học riêng nữa cũng đặt tên là Đại học, như trường Trung ương Đại học (*Université centrale*) ở Tokyo dạy luật (lập năm 1885), trường Đại học Hosei cũng dạy luật (1889), trường Đại học Meiji (Minh Trị) dạy luật học và văn học (1881); trường Đại học Nippon (Nhật Bản) cũng dạy về các khoa đó (1890); sau nữa còn hai trường Đại học của hai thiền tôn *Tendai* (1897) và *Jōdo* (1887) chuyên trị về Phật học.

Lại còn có một trường Đại học riêng cho đàn bà của ông Naruse Jinzō lập tháng Tư năm 1901, cho đến năm 1906 đã ban được 386 cái bằng tốt nghiệp.

VIII

Coi như trên đó thời biết rằng nước Nhật Bản đã chăm chút về đường giáo dục lắm lắm. Nay ta xét xem cái kết quả được những gì.

Thuộc về bậc sơ đẳng giáo dục thời cái kết quả thật đã tốt đẹp lắm.

Cứ xét trong số những lính tuyển mấy năm sau này mỗi năm có bao nhiêu người không biết chữ thời cũng đủ biết.

Năm	Số lính	Số không biết chữ
Năm 1903	345.000 người	54.000 người
Năm 1904	409.000 người	58.000 người
Năm 1905	421.000 người	45.000 người
Năm 1906	399.000 người	33.000 người

Năm 1906 cái tỉ lệ là 8,3%; đến năm 1908 thì đã rút xuống 5,8%; mà phải biết rằng luật cưỡng bách giáo dục mới bắt đầu thi hành nghiêm từ năm 1900 mà thôi.

Chẳng bao lâu nữa mà suốt trong nước không còn người đàn ông nào là không biết chữ, và gần đây sự nữ học đã mở mang lắm thời cũng không mấy nỗi mà số đàn bà không biết chữ cũng bớt dần đi.

Thương nghiệp mỗi ngày một phát đạt, kỹ nghệ mỗi ngày một mở mang, sách xuất bản bằng chữ Nhật, chữ Tàu, chữ Âu châu mỗi ngày một nhiều lên, khoa học phát minh cũng lắm, mấy bộ luật

mới thi hành trong nước sắp đặt thật đã hoàn bị; những sự tiến bộ như vậy kể sao cho xiết, đủ chứng rằng không những bậc tiểu học, mà bậc trung học đại học ở Nhật Bản cũng kết quả được nhiều và tốt đẹp là dường nào; người Nhật Bản có công về đường giáo dục thật đã hoạch lợi được nhiều, có lẽ tự mình cũng không ngờ trong có bấy nhiêu năm mà phát đạt được mau như vậy.

Bởi thế mà nước Nhật Bản gần đây đã nghiễm nhiên thành như một cái trường học lớn cho cả đất Á châu này: người Tàu xưa kia làm thày người Nhật, nay đã đổi ngôi sang làm học trò: năm 1903 có 591 học sinh Tàu ở Nhật Bản, sau trận Nhật Nga năm 1905 tăng lên 8.620, đến năm 1907 tới 12.000. Ấn Độ, Xiêm La, Phi Luật Tân cũng phái học trò sang du học Nhật Bản.

* * *

Ta bàn về sự giáo dục ở nước Nhật Bản, tưởng cũng nên nói qua vài lời về những nhân tài của sự giáo dục ấy đã gây nên, mà từ nay lại giúp cho sự giáo dục ấy ngày một vẻ vang, tốt đẹp thêm lên.

Người Nhật Bản tới nay học thành tài hơn cả là về y khoa cùng các khoa có quan hệ về y học. Vả cổ lai người Nhật Bản vẫn có ý thiên trọng về y học. Nghề thuốc vẫn coi là nghề sang trọng, bậc võ sĩ không được làm nghề gì mà duy nghề thuốc được làm, và người bình dân làm nghề thuốc cũng được trọng gần như bậc võ sĩ. Sau nữa, bọn thày thuốc ở Nhật Bản là bọn theo tân học trước nhất, hồi đầu đã nhiều người bị hi sinh vì muốn theo học mới. Cho nên các nhà y học Nhật ngày nay thật là kế tục cái nghiệp cũ vẻ vang của những bậc tiền bối về thế kỷ thứ 17, 18 vậy.

Nhà bác học Nhật có tiếng lừng lẫy hơn nhất là ông Kitasato Shibasaburō[1] (Hạ Tá [?] bác sĩ) sinh ở Kumamoto (Hùng Bản) năm 1856. Ông chuyên trị về vi trùng học *(microbiologie)*. Ông có dạy học ở trường Đại học Tokyo ít lâu, hiện nay làm giám đốc sở thí nghiệm về thuốc tiêm máu (*Laboratoire de serum sanguin*). Ông vốn là học trò ông bác sĩ Koch[2] người Đức, ông theo học ở Berlin từ năm 1885 đến năm 1891. Ông nghiên cứu về hai bệnh diphtérie và tetanus (sài uốn ván), tìm thấy nguyên do bệnh, năm 1889 trước nhất ông tìm cách nuôi sống được con trùng bệnh "uốn ván", con trùng ấy ông bác sĩ Nicolaier [*Arthur Nicolaier*] đã hình trạng được ra từ năm 1884; rồi ông chứng rõ rằng bệnh ấy là chỉ do trùng ấy mà ra; năm 1894, ông nghiên cứu bệnh dịch hạch (*peste*) ở Hương Cảng (Hong Kong), cùng với ông bác sĩ Aoyama[3] (Thanh Sơn) phát minh được con vi trùng bệnh ấy, từ đó gọi là "vi trùng Hạ tá" (*bacilli de Kitasato*). Bác sĩ Aoyama dạy học ở trường

Đại học Tokyo, hồi ấy nhân nghiên cứu về bệnh dịch hạch mà suýt nữa bị mắc bệnh ấy.

---

[1] Âm Hán Việt là Bắc Lý Sài Tam Lang.

[2] Heinrich Hermann Robert Koch (1843-1910) người Đức, được trao giải Nobel Y học năm 1905.

[3] Tức Aoyama Tanemichi (Thanh Sơn Dận Thông) (1859-1917) là bác sĩ chuyên nội khoa.

Các nhà y học khác có tiếng cũng dạy ở Đại học Tokyo thì có bác sĩ Dohi Keizō [Thổ Phì Khánh Tàng] chuyên trị về bệnh bì phu[1]. Bác sĩ Hamada Gentatsu [Tân Điền Huyền Đạt] chuyên trị bệnh đàn bà (*gynécologie*); Bác sĩ Koganei Seiriō [?] chuyên trị về bệnh thần kinh; Bác sĩ Kōmoto Jūjirō [Hà Bản Trọng Thứ Lang] chuyên trị về nhãn khoa *(ophtalmologie)*; bác sĩ Ogata Masanori [Tự Phương Chính Quy] nghiên cứu về các bệnh trạng, học trò nhà y học Đức Virchow[2], v.v...

Ở khoa Lý học trường Đại học Tokyo thì ông Fujisawa Rikitarō [Đằng Trạch Lợi Hỉ Thái Lang] dạy về số học; ông Terao Hisashi [Tự Vĩ Thọ], giám đốc nhà Thiên văn đài Tokyo, dạy về thiên văn học; ông Omori Fusakichi [Đại Lâm Phòng Cát] dạy về địa chấn học; ông Watase Shōzaburō [Độ Lại Trang Tam Lang] dạy về động vật học; ông Tsuboi Shōgorō [Bình Tỉnh Chính Ngũ Lang] dạy về nhân loại học. Ông Hiroi Isamu [Quảng Tỉnh Dũng] dạy về công khoa.

Về triết học thì có ông Inoue Tetsujirō [Tỉnh Thượng Triết Thứ Lang] có soạn một bộ *Phật tổ truyện ký*[3] (Vie de Bouddha); ông Motora Yūjirō [Nguyên Lương Dũng Thứ Lang], lấy sinh lý học làm gốc cho tâm lý học, v.v...

---

[1] Bệnh về da.

[2] Rudolf Virchow (1821-1902) được xem là cha đẻ của bệnh lý hiện đại.

[3] Nguyên là Thích Ca Mâu Ni truyện 釈迦牟尼伝, Bunmeido xuất bản, tháng 11 năm 1902.

Ông Takakusu Junjirō [Cao Nam Thuận Thứ Lang] và ông Nanjō Fumio [Nanjō Bunyuu - Nam Điều Văn Hùng] thì chuyên trị về

tiếng "Phạn ngữ" *(sanscrit)* và nghiên cứu các kinh Phật cùng các sách Ấn Độ.

Về luật khoa thời có ông Hozumi Yatsuka [Huệ Tích Bát Thúc], dạy về luật hành chánh *(droil administratif)*; ông Ichiki Kitokurō [Nhất Mộc Hỉ Đức Lang] chuyên trị về hiến pháp; ông Takahashi Sakue [Cao Kiều Tác Vệ] có soạn nhiều sách về luật quốc tế *(droit international)*. Ông Tomizu Hirondo [Hộ Thủy Khoan Nhân] là một tay lãnh tụ trong đảng quốc gia *(parti nationaliste)*, hồi Nhật Nga chiến tranh phản đối không chịu nhận hòa ước Portsmouth.

Lại có bốn anh em họ Mitsukuri cùng dạy học ở Đại học Tokyo: Ông Kikuchi Dairoku [Cúc Trì Đại Lệ] dạy số học; ông Mitsukuri Kakichi [Cơ Tác Giai Cát] dạy về triết học các khoa bác vật *(philosophie des sciences naturelles)*; ông Mitsukuri Rinshō [Cơ Tác Lân Tường] dạy luật học; ông Mitsukuri Gempachi [Cơ Tác Nguyên Bát] dạy lịch sử học.

Chức giám đốc trường Đại học Tokyo thì có ông Katō Hiroyuki [Gia Đằng Hoằng Chi] (năm 1900 được phong nam tước), phản đối đảng dân chủ và theo lý thuyết của luật học Thụy Sỹ Bluntschli[1]; ông Hamao Arata [Tân Vĩ Tân], làm tự năm 1893 đến năm 1897, rồi lại tái nhiệm năm 1905; ông *Yamakawa Kenjirō* [Sơn Xuyên Kiện Thứ Lang], năm 1905 nhân việc nhiễu động về hòa ước Portsmouth xin từ chức, ông trưởng giáo Nông khoa Matsui Naokichi [Tùng Tỉnh Trực Cát] thay, được ít lâu cũng lại từ chức nốt, đến ông Hamao thay. Giám đốc trường Đại học Kyoto là ông Kinoshita Hiroji [Mộc Hạ Quảng Thứ].

---

[1] *Johann Caspar Bluntschli (1808-1881), chính trị gia, nghiên cứu luật học người Thụy Sỹ.*

Nhờ có những bậc thông thái danh vọng như vậy chủ trương cho việc học trong nước, nên nước Nhật Bản ngày nay càng ngày lại càng thêm nhiều những tay bác học có tài; về khoa nào môn nào người Nhật Bản cũng đã từng làm nên sự nghiệp đích đáng, và thí nghiệm hoặc phát minh được nhiều sự mới lạ, như ông Takahashi làm cho thóc mọc mầm được ở một nơi không có dưỡng khí.

* * *

Trường Mĩ thuật thời theo cái triết trung chủ nghĩa (éclectisme), và vừa dạy các nghệ thuật cũ của Nhật Bản, vừa dạy các nghệ thuật mới của Âu châu.

Trong các nhà mĩ thuật có tiếng về lối cổ truyền thời có ông Araki Kanpo [Hoang Mộc Khoan Mẫu] thuộc về phái *Shijô* [?]; Ông Hashimot Gahō [Kiều Bản Nhã Bang] năm 1899 bỏ trường Ueno của chánh phủ để lập riêng trường Yanaka; ông Kawabata Gyokushō [Xuyên Đoan Ngọc Chương], vẽ theo lối Nam Tôn *(école méridionale)* của cổ họa Tàu (tức là lối vẽ thủy mặc của ông Vương Ma Cật). Trong những nhà mĩ thuật theo lối mới thì có ông Asai Chū [Tiên Tỉnh Trung] dạy ở trường mĩ thuật Tokyo, chuyên vẽ phong cảnh *(paysagiste).*

Trong các tay chạm và đúc kim loại *(sculpteurs et fondeurs en métal)* thời có ông Takamura Kō'un [Cao Thôn Quang Vân], là người đã đúc tượng ông Saigō [Tây Hương Long Thịnh], có tiếng nhất về những đồ chạm bằng gỗ và bằng ngà, muốn dung hóa kiểu Tây với kiểu Nhật; ông Motoyama [Motoyama Hakuun - Bản Sơn Bạch Vân] bỏ dạy học để đúc hình những bậc vĩ nhân đời Minh Trị; ông Okazaki Sessei [Cương Kỳ Tuyết Thanh] thời theo lối đúc Nhật Bản; ông Naganuma Shukei [Naganuma Moriyoshi? - Trường Thiều Thủ Kính] thời dạy lối đúc đồng mới Âu châu; ông Namikawa Sōsuke [Đào Xuyên Tổng Trợ] là tay làm đồ đồng tráng men *(cloisonné)* có tiếng, hiện tòng sự trong cung vua, cùng với ông Suzuki Chōkichi [Linh Mộc Trường Cát] cũng là tay đúc đồng có tiếng, đã đúc ra cái đỉnh có hình con công hiện bày ở nhà Bác vật quán nước Anh ở Luân Đôn *(British Museum).*

Ở Nhật Bản cũng như ở các nước khác, có nhiều người phản đối phép mĩ thuật dạy ở các trường nhà nước. Trong bọn những nhà mĩ thuật độc lập ấy thời thuộc về lối cổ có ông Ogata Gekkō [Vĩ Hình Nguyệt Canh] có tài về lối vẽ ukiyoe (phù thế họa) và ông Mizuno Toshikata [Thủy Dã Niên Phương] muốn dung hòa lối ukiyoe (phù thế họa) với lối yosai; về lối kim thời có ông Ōhashi Suiseki có mấy bức vẽ hổ được thưởng mề đay vàng ở Hội đấu xảo Paris và Saint Louis; và ông Kuroda Kiyoteru [Hắc Điền Thanh Huy] có học qua ở Paris và thường vẽ những tranh đàn bà không áo xiêm, người Nhật Bản lấy làm phạm phong hóa.

IX

Phần trí dục trong sự giáo dục của nhà nước thời kết quả đã được tốt đẹp như vậy; nay xét đến kết quả về phần đức dục thời khi khó phán đoán hơn. Vả lại phần đức dục ở nhà trường ấy chẳng qua cũng là một cái "nguyên tố" làm ra phong hóa trong xã hội mà thôi; kể ra còn nhiều "nguyên tố" khác nữa không thuộc về phạm vi giáo dục của nhà nước, như sự cảm hóa của gia đình, của xã hội, như các báo chí, các sách vở, như tình thế về nội chính ngoại giao,

bấy nhiêu cái còn có quan hệ đến phong hóa nhiều.

Vậy nay ta xét về sự đức dục là xét trong phạm vi giáo dục của nhà nước chủ trương, chớ không phải là phán đoán cả về phong hóa nước Nhật Bản. Muốn xét cho tường ta nên phân biệt bậc tiểu học riêng ra với hai bậc trung học và cao đẳng.

Sự giáo dục ở trường tiểu học là cưỡng bách, trẻ con nào cũng phải theo, theo không mất tiền, và về đường tôn giáo thì giữ trung lập không thiên về đạo nào, thế mà cũng có người phản đối không ưng, cũng lấy những lý như bọn phản đối bên Âu châu mà bác. Song vua là chúa tể trong nước, là cha mẹ thần dân, tất có cái quyền được dạy dỗ cho dân, như vậy thời ở nhà trường tuy không dạy riêng đạo gì mà dạy cái đạo làm dân phải thờ vua yêu nước, phải lấy chữ *hiếu* làm cái bổn phận thứ nhất ở đời, tưởng sự giáo dục ấy chắc không ai bẻ được vậy. Nhưng tuy không dám bẻ điều ấy mà bác rằng vì sự đức dục đem cả ra chốn học đường, mà trong gia đình luân lý có hư hỏng.

Ông Kurimoto Joun [Lật Bản Sừ Tuyết] là một nhà văn sĩ có tiếng ở Nhật Bản vào đầu đời Minh Trị, đã sáng lập ra báo Hōchi Shimbun [Báo Tri tân văn], có một bài luận đã lâu nói rằng:

"Trong nước ngày nay học đường lâm lập[1]; kẻ sang người hèn ai nấy đều biết đọc biết viết. Nhưng cha mẹ bây giờ trừ thuở bú mớm, ngoài ra không nhìn đến con cái nữa. Cha mẹ không phải dạy con, vì nhà nước đã dạy thay cho rồi!... Cha mẹ không nhìn đến con thời con thành ra lười biếng lêu lổng... Thành ra rút lại ngày nay không bằng đời Mạc phủ... Chánh phủ có trách nhiệm phải trông nom việc giáo dục cũng như việc hình phạt, cái đó đã cố nhiên rồi... Nhưng cha mẹ mặc cả cho chánh phủ, không chăm dạy dỗ cho con thời thà cho con vào nhà bần phạp cứu tế *(asile des pauvres)* còn hơn..."

---

[1] *Lâm lập: mọc lên nhiều như rừng.*

Lời bài bác ấy chắc cũng có một phần thật, nhưng mà luân lý trong gia đình hư hỏng, có phải hẳn lỗi tại lập nhiều trường không? Thiết tưởng là tại thời thế ngày nay như thế; tại con trẻ bây giờ phải tự lực tìm kiếm nghệ nghiệp mà lập thân, không thể nhà nào cứ giữ nghiệp nấy như xưa được; tại ngày nay ai cũng tin ở lẽ tiến hóa, không nhất nhất theo thói cũ được, vả như ở nước Nhật Bản thời xã hội biến cách nhiều quá, cha mẹ bây giờ như bỡ ngỡ không biết phương hướng nào mà chỉ bảo cho con theo,

thành ra phải đành để cho bọn thanh niên tìm lấy đường lối mà theo thời tùy thế lập thân lấy cho thích hợp.

Bởi vậy nên tuy có người bác như thế, ta cũng có thể bình tĩnh mà phán đoán rằng sự quốc dân giáo dục ở nước Nhật Bản thật là có ích lợi cho dân được nhiều lắm; nhờ có giáo dục mà dân bỏ được những hủ tục từ đời phong kiến, bỏ được cái lòng tây riêng nó cách biệt người phiên nọ quận kia, bỏ được những thói mê tín từ đời thượng cổ; nhờ có giáo dục mà người Nhật mới nên có tư cách người đời nay; nhờ có giáo dục mà dẹp yên được những mối nội loạn, thống nhất được nhân tâm trong nước, lấy thờ vua thờ nước làm tinh thần, làm chủ nghĩa. Nước Nhật sở dĩ đánh được nước Tàu năm 1894, đánh được nước Nga năm 1904, phần nhiều là công của thày giáo trường sơ đẳng vậy.

Lòng tôn quân ái quốc ấy, học sinh Trung học Đại học lại càng nhiệt thành lắm, nhưng nhiệt thành quá gây nên một cái "quốc gia chủ nghĩa" kiêu căng mà lại có ý bài ngoại, coi như những việc bạo động năm 1905 thì đủ biết.

Nhưng đó mới là một cái hại nhỏ của sự cao đẳng giáo dục. Còn có một cái hại nữa, những người kiến thức trong nước nhận thấy đã lâu lắm rồi. Như ông Masujima đã từng nói:

"Nước Nhật ta rồi sẽ có một đảng xã hội *(parti socialiste)* họp những bọn thanh niên hay mơ tưởng mà không có kinh lịch, học rộng thật nhưng mà hình như học nhiều quá, đem ra ứng dụng ở đời không được, vừa hại mình vừa hại nước."

Tình trạng ấy, đến tòa nội các Saionji [Saionji Kinmochi - Tây Viên Tự Công Vọng] có tiếng là rất khoan dung mà cũng phải lấy làm sợ. Ngày 9 tháng Sáu năm 1906, quan bộ Học là ông Makino Nobuaki (Mục Dã Thân Hiển) đã phải ban tờ châu tri cho các giáo chức như sau này:

"Bổn phận của kẻ học trò là phải cho bền chí, lấy một cái mục đích nhất định mà ra sức cần cù kỳ cho đạt tới mà thành nên sự kết quả xứng đáng, lẽ đó tưởng ai cũng đã hiểu rõ vậy... Thế mà nhận thấy trong bọn học sinh con trai con gái thường thường như có cái ý chán nản ngã lòng, hoặc hoang toàng phóng túng. Nhiều người hoặc là chơi bời xa xỉ, hoặc là tư tưởng viển vông, có khi phóng đãng hình hài, phản bội luân lý, đến táng thất cả bụng liêm sỉ... Những thói xấu ấy nên trừng trị cho nghiêm, kẻo sinh hại lớn. Ngày nay có nhiều cái triệu chứng rằng trong xã hội không trọng thành thực, và bọn thanh niên con trai con gái không giữ được

theo đường chính. Lỗi ấy cũng tại những sách vở cùng tranh vẽ xuất bản gần đây, đem những cái lý tưởng quá kích, cùng những lời chênh lệch, giọng thở than mà nhiễm vào tai mắt bọn thiếu niên, mới thành ra hại luân thường như vậy. Nay phải nên tìm cách mà cấm tiệt những sách vở cùng tranh vẽ ấy không được lưu hành trong các học đường, cũng không được lưu hành cả ngoài dân gian nữa. Lại có những kẻ đem cái xã hội chủ nghĩa mà truyền bá cho thày giáo cùng học trò để xui giục họ làm xằng. Không gì hại bằng để cho những cái tà thuyết ấy lưu truyền ra, phá hoại mất cả lòng ái quốc tôn quân, điên đảo mất cả trật tự trong xã hội, mà nhiễm vào những nơi học giới để phá đổ cái nền quốc dân giáo dục trong nước ta… Các giáo chức nên bàn với cha mẹ học trò mà lập kế trừ cho tiệt những cái mầm ác ấy trong óc non nớt bọn thanh niên, để đoàn luyện cho trí não được kiện toàn; có thế thời sự giáo dục mới nên kết quả hay được."

Song vì thường nhận[1] trong bọn học sinh các trường hay có những tật xấu như thế mà đổ lỗi tại cho giáo dục của nhà nước thì thật là không phải lắm. Xã hội nào đến một trình độ nào cũng có cái hay cái dở, cái lợi cái hại: ham tiền, ham chơi, hiếu thắng, không biết tôn trọng những lề lối cũ, thường đến phép luân lý thường cũng không cho vào đâu, đó là cái kết quả xấu của trình độ xã hội ngày nay, nhưng xã hội ngày nay còn có nhiều cái kết quả khác tốt hơn để bù lại vậy.

---

[1] *Thường nhận: nhận thức thông thường.*

Nay còn một khoản sau này nữa ta nên nghiên cứu, là sự vệ sinh của học trò.

Đại để thời sức khỏe của học trò tiểu học thường là tốt hơn cả.

Nhưng mà học trò cao đẳng thời không được thế.

Học trò cao đẳng ở Nhật Bản học nhiều và học khó nhọc lắm. Năm 1905-1906 người ta đã tính trong số 6.443 người học sinh tốt nghiệp ở Đại học Tokyo ra, trước sau đã chết mất 427 người, nghĩa là có trong 26 năm mà cái tỉ lệ số chết là 7,55%.

Cái tình cảnh khốn nạn ấy còn có nhiều nguyên nhân khác nữa.

Thứ nhất là những học sinh thường nhà nghèo lắm, nhất là bọn học sinh thuộc về hạng võ sĩ cũ. Bọn võ sĩ từ ngày duy tân đến giờ bị sa sút, nay cố sức khởi lại nghiệp cũ. Năm 1902 học trò con nhà

bình dân có 1.047 người được vào các trường cao đẳng, mà hạng võ sĩ có đến 543 người, đến lúc thi vào Đại học Tokyo thì bình dân được 228 người mà võ sĩ được 219 người. Có thể nói mỗi một con nhà võ sĩ học đến bậc đó là đã từng phải chịu khốn khó không biết bao nhiêu, không những người đi học phải khắc khổ để lệ[1], mà cả nhà cả họ, cha mẹ anh em chị em phải làm lụng khổ sở, dành dụm chắt bóp, khó nhọc ngày đêm để kiếm nuôi cho người đi học ra công mà nối lấy nghiệp nhà.

---

[1] *Để lệ: đến rơi nước mắt.*

Lại học phí cũng mỗi năm một tăng lên. Chắc là sánh với bên Tây thời cũng chưa lấy gì làm cao lắm, vì người ta đã tính ra một người học trò đi học từ bậc tiểu học lên đến bậc đại học cho tới được bằng học sĩ, cả thảy tiêu phí mất ước chừng ba nghìn viên mà thôi; nhưng phải biết rằng nước Nhật Bản không được giàu có như các nước Âu châu, món tiền ấy kể cũng đã là to lắm rồi. Vả lại học sinh thường thường không phải là những con nhà giàu có lắm.

Cứ coi mấy số liệt sau này thời biết sự kinh phí trung bình của một người học sinh Nhật Bản là bao nhiêu.

Trường "Khánh Ứng nghĩa thục" (Keiōgijuku) là một trường đại học riêng, trình độ học cũng như các trường đại học nhà nước. Tiền học phí của mỗi người học sinh trong một năm, 11 tháng kể ra các khoản như sau này:

Tiền học	36 viên
Tiền ngủ	38,50 viên
Tiền vặt trong lớp học	3 viên
Tiền học thể thao	3 viên
Tiền cơm	66 viên
Tiền sách	60 viên
Tổng	**206,50 viên**

Xưa nay người Nhật Bản vẫn lấy sự học làm cái của báu đệ nhất ở đời, cho nên người dân có cái tục hay giúp đỡ những kẻ hàn sĩ phải tự lực kiếm ăn mà đi học. Dẫu nhà không giàu có lắm mà thường thường trong nhà bao giờ cũng cho trọ một vài người học trò, nuôi cho ăn, sắm cho mặc, giúp đỡ cho sự cần dùng để có thể chuyên học được; trong nhà có việc văn tự hay là công việc gì thì người

học trò làm giúp lại.

Trong nước lại có nhiều hội (ước được hơn một trăm) đặt ra để giúp cho học trò nghèo. Những hội đó phần nhiều là của các nhà "đại danh" (daimyo) cũ lập ra để giúp cho con cháu những hạng võ sĩ của nhà mình khi xưa có đường học hành mà tiến đạt. Mấy hội to nhất là hội của ông công tước Mōri Motoakira [Mao Lợi Nguyên Chiêu] đất Chōshū [Trường Châu], có tiền tư bản hơn 700.000 viên, và hội của hai ông công tước Shimazu đất Satsuma. Những hội đó cho học sinh vay mỗi tháng tự 5 viên đến 10 viên, khi học đã thành, có chức nghiệp rồi, sẽ trả dần lại cho hội. Ông tử tước Hotta có đặt một trường trung học ở phiên cũ của mình là đất Sakura, cấp cho trường ấy một cái vốn 100.000 viên. Thế là nước Nhật Bản bây giờ cũng còn sót được mấy thói cũ đời phong kiến vậy.

Học sinh học hành khó nhọc lại còn có một cớ nữa: là sự ganh đua nhau; học trò trường tiểu học thì cố ganh cho lên trung học, học trò trung học thì cố ganh lên cho được đại học, vì chỗ học ít mà học trò nhiều. Năm 1902, 46.570 học trò xin vào trung học mà chỉ có 26.622 người được vào mà thôi; như vậy mà lên đến bậc cao đẳng và đại học còn khó khăn đến thế nào!

Thành ra từ thuở nhỏ đi học, người Nhật Bản đã phải cạnh tranh rồi. Lại thêm học sinh tốt nghiệp ở đại học ra chắc là được bổ dụng ngay, nên cạnh tranh cho lên được bậc ấy lại càng kịch liệt lắm. Năm 1902, trong 1.700 quan tài phán chỉ có 800 người là có tốt nghiệp đại học mà thôi, trong 3.200 quan lại cao chức chỉ có 400 người, trong 43.000 giáo viên trung học chỉ có 300 người, trong 30.000 người làm thuốc chỉ có 600 người là có bằng đại học mà thôi.

Lại thêm chánh phủ thiếu thày giáo: một nước có trong khoảng mấy mươi năm biến cải nhiều như vậy, làm thế nào mà gây dựng kịp được những người đủ tài đủ học để ban bố cái học thuật cho bọn thanh niên. Bởi đó mà kẻ học sinh mới khó đường học hành, phải khắc khổ để lệ lắm, nên thành ra hao tổn khí lực.

Lại còn cớ học Hán tự nữa: mỗi người học sinh lên đến cao đẳng phải thuộc tới 4, 5 vạn chữ, tất phải học đến 8, 10 năm mới được. Mà học chữ hán mất bấy nhiêu công phu, rồi đến sau vào chuyên khoa có dùng gì đến mấy đâu, lại phải học thêm hai ba thứ tiếng Âu châu nữa mới đủ sức mà theo; như tập kỷ yếu của nhà thiên văn đài Tokyo thời chép bằng chữ Pháp; tập kỷ yếu của y khoa trường đại học thì chép bằng chữ Đức (*Mittheilungen aus der*

medizinischen Fakultät); lý khoa và nông khoa thời lại chép kỷ yếu bằng tiếng Anh *(Journal of the College of Science, - Bulletin of the College of Agriculture)*.

Lâu nay đã có người bàn bỏ Hán tự và giả tự (Kana) (hai thứ họp nhau làm thành ra lối văn riêng của Nhật Bản, cũng như lối chữ Nôm của An Nam ta xưa), để thay bằng vần và chữ La Mã: đã có một Hội đặt ra để xướng suất việc đó, gọi là "La Mã tự hội" (Roma Jikai). Nhưng mà những tiếng nguyên âm Nhật Bản thời dịch ra chữ La Mã mới được, chớ đến những chữ của Nhật Bản mượn ở Hán tự thời khó lắm, vì nhiều chữ trùng âm. Năm 1908, hội có lập một cái tạp chí in toàn bằng chữ La Mã, và xướng lên chỉ dùng hòa âm mà thôi. Song dùng một hòa âm không sao đủ được; tiếng Nhật Bản cũng như tiếng An Nam ta muốn bỏ chữ Nho mà chỉ dùng quốc âm, thật là vô lý quá và cũng không thể sao được. Nay muốn viết bằng chữ La Mã (tức như chữ quốc ngữ của An Nam ta) thời phải chọn những tiếng nào trùng âm bỏ bớt đi và định nghĩa mỗi chữ cho phân minh để khỏi lầm lẫn; như vậy thời cũng có thể làm được.

Vậy thời chắc rằng cũng có ngày chữ Nhật Bản sửa đổi lại được cho tiện dùng, và các điều khó khăn khác ngăn trở việc giáo dục trong nước rồi cũng hết dần đi: nước mỗi ngày một giàu có, xã hội mỗi ngày một vững bền, người Nhật Bản mỗi ngày một thông tỏ các khoa học lý tưởng Thái Tây, sự giáo dục trong nước cũng mỗi ngày một thích hợp với thời thế nhân tình; nước Nhật nhờ đó mà mỗi ngày lại một cường thịnh hơn lên. Ước gì cái công giáo dục của nước Nhật Bản kể trên kia đủ làm gương cho quốc dân An Nam ta: đó là cái hy vọng tối cao của người biên tập bài này.

Hạn mạn du ký
汗漫遊記

(Lời ký của một người đi chơi phiếm)[1]

Nguyễn Bá Trác

Tạp chí Nam Phong, số 38 (tháng Tám, 1920), tr. 141-144;

số 39 (tháng Chín, 1920), tr. 219-232;

số 40 (tháng Mười, 1920), tr. 303-310.

[…]

IV

Tự Hương Cảng sang Nhật Bản

Sự nghiệp học vấn của người ta quý ở lập chí, mà cũng nhờ ở gặp thời. Vô luận những kẻ thiếu niên lười biếng, có cha mẹ nuôi, có thày bạn dạy, mà không chịu tân cần[2] học tập cho thành công, còn những kẻ gia tư bần bạc, cảnh ngộ biến thường, chỉ những chạy ngược chạy xuôi, phụ chí luống công cũng đáng thương đáng tiếc lắm. Tôi từ nhỏ học chữ Hán, 20 tuổi đã thi đỗ. Cũng biết nghề khoa cử, không thích dụng ở thời này; quyết chí cải học chữ Pháp, rủ mấy người đồng chí lập một cái nhà trường tân học gọi là "Duyên Phong học đường", đón thày dạy chữ Pháp là có ý nhân thời cơ ấy mà mình cũng được thiệp liệp một đôi chút. Sau vì việc nhà triền nhiễu[3] không chuyên tâm mà học được; mới theo bạn ra Bắc Thành; cái chủ đích của chúng tôi đi Bắc Thành khi ấy là muốn tìm nơi Pháp học đã đông người mà theo đòi năm, sáu năm họa may có bước chân vào đường tân học được chăng. Ai ngờ việc du học Bắc Thành lại thêu dệt nên mối hiềm nghi xua đuổi cho tôi ra con người ly hương khứ lý từ đó.

[1] *Bài này của Nguyễn Bá Trác, chúng tôi chỉ trích những phần ghi chép có liên quan đến Nhật Bản.*

[2] *Chăm chỉ, chịu đựng cực nhọc để làm gì đó.*

[3] *3Quấy rầy.*

Lúc đến Hương Cảng, trong nang thác[1] tôi chỉ còn 120 đồng bạc. Vì lòng mộ học nóng quá, không kịp tính gần tính xa, quyết nhiên vào học. Học phí mỗi tháng có 22 đồng, tôi vừa học được mấy tháng thì sự học của tôi cũng theo tiền lưng tôi mà tốt nghiệp.

---

[1] *Nang thác: túi đựng.*

Nghĩ mình thực là vô duyên với Âu học; khi ra khỏi nhà học, trong lưng chỉ còn 3 chục đồng bạc. Lấy 3 chục đồng bạc này bảo lĩnh làm sao cho cái sinh hoạt mình nơi đất khách? Thôi, đã là cái thân khứ quốc, thì đi đâu mà không phải tha hương. Chi bằng cứ phóng ý ngao du cho đến chỗ sơn cùng thủy tận; dù có trải lưu ly khốn khổ thế nào, cũng là cái thiên nhiên học hiệu của mình đó.

Nghĩ đến đó, tôi liền đi mua vé tàu và sắm sửa đồ hành lý mà đi Thượng Hải. Lúc xuống tàu, trong lưng chỉ còn có 5 hào bạc. Tàu chạy tự Cảng lên Thượng Hải chỉ năm, sáu ngày, người ta ai cũng mong cho chóng đến nơi, mà tôi mong cho càng lâu, vì tàu đến bến lúc nào là lúc khốn cùng của tôi từ đó.

Tàu chạy đến ngày thứ hai, tôi đang ngồi trên sàn tàu mà hóng mát, đang xem quyển tiểu thuyết *(Hoang đảo cô đông)* chợt thấy một người Trung Hoa lững thững đến nơi mượn tôi quyển tiểu thuyết mà đọc. Bản tiểu thuyết này nguyên là của tay một người văn sĩ Trung Hoa dịch chữ Anh ra chữ Hán, tả cái tinh thần mạo hiểm của một người Anh lưu ly hải ngoại trong 20 năm. Hay đâu nhân quyển tiểu thuyết này mà giới thiệu cho tôi quen với một người Hoa hữu; lại nhờ quyển tiểu thuyết này mà dắt díu cho tôi được lịch du một nước bên Á Đông. Cho nên tôi lấy làm quý làm chuộng quyển tiểu thuyết này cũng không phải là quá đáng. Tiếc thay! Ba năm về sau, lúc thuyền gặp hiểm sông Ly Giang, thì quyển tiểu tuyết quý báu của tôi đã theo vua thủy về Đông Hải.

Tối hôm ấy, người khách đến trả quyển tiểu thuyết và nói một thôi rất dài, hình như nghị luận gì trong tiểu thuyết mà tôi cứ miệng câm tai điếc không đáp lại một lời. Vì mới bước chân ra ngoài chửa

hiểu tiếng Trung Quốc. Trong khi ngôn ngữ bất thông, tôi vừa tức vừa thẹn; mà khách cứ thản nhiên, không lấy làm lạ. Vì bờ cõi Trung Quốc rộng quá, mỗi tỉnh nói một thứ tiếng; người trong một nước thường không hiểu được nhau. Người kia liền dắt tôi vào trong phòng, lấy bút giấy mà thủ đàm[1]. Từ bấy giờ hai người mới sinh thú hứng. Người kia biết tôi đi Thượng Hải, nhân bảo tôi rằng: "Các anh ra ngoài cầu học cho rộng kiến thức, thì ở bên các nước Á Đông này còn đi đâu hơn Nhật Bản. Tôi đây cũng là một người đông độ[2]. Nếu tư phủ[3] anh không đủ để tôi giúp cho." Nói rồi liền đưa tôi đến người chủ tàu mà đổi vé cho đi Nhật. Nhân cái tàu ấy là tàu Anh, ghé vào Thượng Hải xếp hàng rồi đi luôn sang Hoành Tân[4]. Nghĩ cái hành chỉ người ta biết đâu mà định trước. Hào thay! Cho ta lúc bấy giờ trong lưng chỉ có 5 hào, mà cũng nghiễm nhiên làm khách lịch du một tháng trời trong Tam Đảo[5].

---

[1] *Thủ đàm là nói truyện bằng tay. [Nguyên chú]*

[2] *Đông độ là đi về hướng đông, người Tàu thường thường gọi đi Nhật Bản là đông độ. [Nguyên chú]*

[3] *Tiền của tiêu dùng hàng ngày, giống như cách nói "củi nước" vậy.*

[4] *Hoành Tân là phiên âm Hán Việt của Yokohama.*

[5] *Tam Đảo là tên riêng nước Nhật Bản vì nước ấy có ba hòn đảo. [Nguyên chú]*

Tàu từ Hương Cảng đến Hoành Tân phải 12 ngày, hai ngày tàu đậu ở Thượng Hải, khi tàu đến Nhật Bản tôi theo người bạn lên trọ tại nhà lữ quán. Mọi sự tổn phí có bạn tôi chiếu liệu[1]. Tôi cũng nhân lúc rỗi mà học nói tiếng Trung Hoa. Người bạn tôi là người Hồ Bắc, cho nên tiếng Tàu tôi tập nói tiếng Hồ Bắc trước.

Tôi đi Nhật Bản là vì có người bạn hào hiệp ấy định giúp phí cho mà lưu học. Phàm làm trai có huyết tính chẳng lấy sự nương nhờ người làm khó chịu, song cùng đồ lạc phách như tôi, tất phải nhờ người giúp sức mới tu tiến được; miễn cho sau này thành lập, ấy là chỗ báo đáp đối với tri kỷ vậy. Cái cảm tình cùng ý khí của chúng tôi như thế, ai ngờ cảnh ngộ bên ngoài nó lại run rủi cho ra thế khác. Ôi! Có luân lạc mới nếm mùi thế sự. Khi tôi đã gặp người Hoa hữu ấy không còn muốn có hai người biết mình là người An Nam. Nhân đổi tên họ là Cao, nhận tịch là người Quảng Đông.

Lúc chúng tôi đến Nhật Bản vừa có việc người Triều Tiên là An Trọng công [An Trọng Căn - An Jung-geun] ám sát Y Đằng hầu [Y Đằng Bác Văn - Itō Hirobumi] mới vài tuần trước. Phàm người

Triều Tiên đi lại Nhật Bản bị tra xét rất ngặt. Số nhiều người Triều Tiên là họ Cao, cũng như An Nam có họ Nguyễn. Nhân thế trinh thám theo tôi càng ngặt, đến nỗi đi lại mất cả tự do; mà người Hoa hữu là người bảo hộ tôi cũng bị nhà trọ khu trục[2]. Một hôm có người trinh thám hỏi lai lịch tôi, bạn tôi nói tôi là người Quảng Đông. Người trinh thám lấy ngay tiếng Quảng Đông mà hỏi tôi. Tôi còn ngớ ngẩn chưa hiểu là nói gì, người bạn tôi biện bác ngay rằng: "Người này quán ở Quảng Đông, mà sinh trưởng ở Siam." Người trinh thám cho là độn từ[3] không tin. Mà người bạn tôi cũng không thể biện bạch sao cho được. Tôi không muốn vì mình mà để lụy đến bạn, đêm hôm ấy viết cái thư để lại rồi lẻn ra mà đi.

---

[1] *Lo lắng giúp đỡ.*

[2] *Lùa đuổi đi.*

[3] *Dùng lời lẽ giảo biện để nhằm che giấu sự thật.*

Hôm sau, tôi cứ đi vơ vẩn trong các công viên, thấy mấy người trinh thám theo sau mãi. Thực lấy làm gai góc lắm, song biết tránh cũng không được, lại cứ lân la làm quen. Nghề trinh thám Nhật Bản rất là linh hoạt. Tôi thường xem truyện trinh thám, dù chưa trông thấy những cách cải trang mạo hiểm, nay ở Nhật Bản thấy cách thay người đổi lốt coi cũng là thường. Tôi đi với họ, cứ 15 phút đã thấy đổi một người. Trong một ngày, tôi nhận mặt được đến 20 người.

Bấy giờ đang đầu mùa xuân, còn mưa tuyết phơi phới, cái áo dạ mặc ngoài tuyết bám nặng như người lính đeo túi đạn. Gió lạnh buốt tận xương, đi cả ngày, vừa đói vừa lạnh, đứng đâu chân tay run cầm cập, lại là một cái hình tích để cho người nghi. Trời gần tối, tôi gọi một người trinh thám vào ngồi trên cái ghế vườn hoa mà bút đàm[1]. Người kia bảo tôi rằng: "Hẳn anh là người Triều Tiên. Chính phủ đang dò la các anh riết lắm. Thấy các anh gặp việc bất bình, tôi cũng muốn giúp đỡ một đôi chút. Anh muốn tránh cho khỏi tai mắt bọn trinh thám, tối hôm nay anh đến ngủ với tôi; tôi sẽ mưu cho một kế thoát họa." - Tôi nói:

---

[1] *Dùng bút để nói chuyện với nhau.*

"Các anh lầm. Tôi không phải là người Triều Tiên, chỉ là một người phiêu lưu trong thế giới, mà bây giờ chưa muốn đem quốc tịch kể

với các anh, chỉ xin các anh biết rằng: Tôi không phải là người có tội với quý chính phủ." Tôi viết đến đấy, trông lên, thấy người kia khác nét mặt. Nghĩ ngợi rồi lại bảo tôi rằng: "Nghe nói bên hồ Động Đình có lắm người khảng khái, hẳn anh cũng là nhân vật như thế, có phải thế, ngày mai tôi sẽ bảo." Tôi nghe nói chưa hiểu là ý gì, cũng không đáp lại. Người ấy lại hỏi tôi trọ ở đâu? Tôi nói: "Tôi mới cùng người bạn tôi đến đây, vì các người trinh thám theo mãi, sợ lụy đến bạn, tôi phải biệt nhau mà đi, mới được nửa ngày, thực chưa có chỗ trọ. Nghe quý quốc đãi người ngoại khách rất văn minh, tôi chắc sau này cũng được hưởng cách văn minh ấy. Nay quý hữu có thể dẫn tôi đến sở cảnh sát được chăng?" Người kia gật đầu, rồi đưa tôi vào sở Đông Kinh Cảnh sát. Lúc vào sở, tôi chào người Cảnh trưởng. Cảnh trưởng lấy bút đàm hỏi tôi là người ở đâu. Tôi khai là người Quảng Đông, rồi lại nói: "Tôi nghe quý quốc là một nước văn minh tiên tiến ở bên Á Đông. Ai đã đọc cận sử của quý quốc cũng muốn đi đến tận nơi mà xem cho có thực chứng. Tôi cũng lấy tư cách là người ngoại khách mà đến đây, thực chưa làm sự gì có phương ngại đến việc trị an của quý quốc. Nếu ngài không muốn dung cho chúng tôi được để dấu chân trong mấy đảo thần tiên này, có lệnh trục khách thì tôi xin phụng mệnh đi ngay, nay bỡ ngỡ mới đến mấy hôm, mọi sự lạ lùng, tiếng tăm không thuộc. Thế mà đi đâu trinh thám cứ theo đó, làm cho bạn hữu không dám chào nhau, quán xá không dám chứa trọ, có đâu các ngài đãi khách du như thế." Người Cảnh trưởng đáp lại rằng: "Khách nhận lầm đó mà thôi. Bản chức phái người đi trinh thám là để bảo hộ bình an cho quý khách. Khách tùy ý đi chơi các nơi, ở trọ các nơi. Bản chức sẽ sức cho các phái viên không nhiễu khách nữa." Nói rồi lại nói: "Ngày mai sẽ có một vị Bối lặc[1] ở quý quốc đến đây. Có khi khách cũng nhân cơ hội ấy mà đến đây chăng?" Nguyên trong lúc ấy Trung Quốc chính phủ có phái một vị Thân vương đi lịch du Nhật Bản. Chính phủ Nhật Bản phải dự phòng những việc cử động của Cách mệnh đảng Trung Hoa ở tại Nhật Bản. Vì thế lại nghi cho tôi là một người trong đảng cách mệnh Tàu. Bấy giờ tôi mới nghĩ ra được cái câu "Bên hồ Động Đình" của người trinh thám nói. Ôi! Thiên hạ có người mũ cao áo dài đi lại rung rinh trong đường sá, mà không ai thèm ngó tới; còn kẻ vong mệnh đi lủi thủi một mình, lại khiến cho chính phủ một nước văn minh phải nhọc lòng soi xét. Ở đời xem người như thế cũng là một sự kỳ!

---

[1] *Người Mãn Châu gọi Thân vương là Bối-lặc. [Nguyên chú]*

Bấy giờ bao nhiêu cái hào hứng lưu học của tôi đã tiêu đi đâu mất

cả. Tưởng ly khỏi đất này sớm một ngày nào là được một ngày sung sướng. Chỉ có một nỗi gian nan là lấy đâu làm tiền lộ phí mà đi nơi khác; vả người Hoa hữu thì mình đã cáo biệt rồi. Tôi chợt nghĩ ra một kế: nay họ đã nghi mình là cách đảng, sắp có cử động gì với vị Bối lặc kia; ngày mai Bối lặc đến đây, ta sẽ thiết kế làm cho họ nghi, để họ cho bắt mình mà giải về Trung Quốc, lên Yên Kinh. Như thế sẽ không tốn một đồng tiền mà ra người hành lữ được. Vả Bắc Kinh cũng là nơi mình muốn đến; đến đó sẽ khai rõ quốc tịch, không có lẽ Trung Hoa chính phủ mà lại gia tội cho một người vô tội.

Trong lòng đã định rồi, tôi liền từ Cảnh trưởng mà lui ra. Ra khỏi sở Cảnh sát tôi vào nghỉ một nhà lữ quán. Quán chủ đãi khách cũng tử tế. Cơm tối rồi tôi nhờ người chủ quán chỉ nơi ở của một người danh nhân xứ Đông Kinh. Vì lúc ở Cảng có người đồng hương đã thuật cho tôi biết tên họ người ấy. Chủ quán cho người đưa tôi đến nơi. Khi đã gặp mặt, tôi nhân thuật hết mọi nỗi khó khăn trong chuyến đi ấy. Người danh nhân kia nói: "Anh ở đây bị trinh thám theo dõi là vì họ nghi anh là người Triều Tiên. Còn cách đảng Trung Hoa thì Chính phủ Nhật Bản không có can thiệp gì đến; anh chớ nghĩ quanh. Tuy nhiên những người xứ anh đến ở đây đã có lệnh khu trục từ năm ngoái, thì anh ở đây cũng chưa yên; chỉ nên ở chơi vài tuần đi xem các nơi rồi liệu mà về Trung Quốc. Có phải lữ phí ít nhiều, tôi sẽ chu cấp cho." Bảo tôi rồi, nói đến chuyện chính trị trong thế giới. Cùng tôi bút đàm trong mấy giờ đồng hồ, tôi biết là một người trung hậu trưởng giả. Người là một kẻ vị cao vọng trọng, khi đối với kẻ lưu ly vong mệnh càng ra ý ôn tồn. Đêm đã khuya tôi xin lui về khách quán, không còn tính đến cái kế hoạch trước nữa. Hôm sau người danh nhân có phái người đến chiếu liệu cho tôi mọi sự ở nơi khách quán. Tôi được ngao du vài mươi ngày trong xứ Nhật Bản cũng nhờ cái sức giúp đỡ của người ấy.

Phàm người ta muốn đi chơi một chỗ danh đô nào, trước phải hiểu tiếng xứ ấy, sau mới lĩnh lược cái thú hứng được, không thế thì khác gì đi xem chớp ảnh mà thôi. Khi tôi đi lịch du các xứ trong nước Nhật Bản những điều mắt trông thấy, chỉ lấy ý hội bề ngoài, còn phong tục trong xã hội đều mơ màng chưa được thấu rõ. Những sự mà lược ra sau đây, đều là khi đã về Thượng Hải nghe người bạn thuật lại.

Muốn kể những thú lịch du nước Nhật, trước nên lược thuật lịch sử Nhật Bản để độc giả nghe qua.

Quốc danh Nhật Bản. Nhật Bản ở về phía đông châu Á. Tàu đi từ

Thượng Hải ước hai ngày thì đến Trường Kỳ 長崎 (Nagasaki) về phía nam Nhật Bản. Trong nước có nhiều cây phù tang, cho nên cũng gọi là nước Phù Tang; lại có tên gọi là nước Đại Hòa.

Hình thế Nhật Bản. Nhật Bản có nhiều hải đảo, hình thế giống như nước Anh, cho nên người ta cũng gọi là đảo quốc. Người Trung Quốc gọi Nhật Bản là Đông Dương.

Thổ địa. Thổ địa Nhật Bản từ trước cũng bằng nước ta. Sau diệt Lưu Cầu, chiếm Đài Loan, hợp cả Tam Hàn (Cao Ly) mới thành ra một nước lớn.

Nhân số. Năm Minh Trị thứ 29, nhân số Nhật Bản có 25 triệu người. Đến nay sinh tụ thật mau, gần có 50 triệu.

Lịch sử. Nhật Bản lập quốc từ trước kỷ nguyên 600 năm, đến nay đã hơn 2570 năm. Vua đầu Nhật Bản là Thần Vũ Thiên hoàng, đóng đô ở Cương Nguyên, gọi nước là Đại Hòa; sau thiên đô ra Nại Lương, đến đời Minh Trị được 122 đời. Hoàng thống một dòng, không hề thay đổi. Năm Minh Trị thứ nhất, thiên đô ra Giang Hộ 江戶 gọi là Đông Kinh, tức là kinh đô bấy giờ.

Cứ lịch sử Nhật Bản có chia ra các thời đại như sau này:

1) Cương Nguyên thời đại 橿原. Từ Thần Vũ Thiên hoàng cho đến đời thứ 42, định đô ở Cương Nguyên.

2) Nại Lương thời đại 奈良. Từ đời thứ 43 vua Nguyên Minh Thiên hoàng cho đến đời thứ 49, định đô ở Nại Lương.

3) Kinh Đô thời đại 京都. Từ đời thứ 50 cho đến đời thứ 121, định đô ở Kinh Đô.

4) Đông Kinh thời đại 東京. Từ đời vua Minh Trị Thiên hoàng năm đầu cho đến ngày nay, đóng đô ở Đông Kinh.

Trong Kinh Đô thời đại lại chia ra làm sáu thời kỳ:

1) Thời kỳ họ Đằng Nguyên 藤原 chuyên chính.

2) Thời kỳ Bình thị 平氏, Nguyên thị 源氏 chuyên chính.

3) Thời kỳ họ Liêm Thương 鎌倉, họ Bắc Điều 北條 chuyên chính.

4) Thời kỳ Nam Bắc phân ly.

5) Thời kỳ Nam Bắc hợp nhất.

6) Thời kỳ Mạc phủ chuyên quyền.

Không kể những thời đại trước, lược kể từ đời Mạc phủ cho đến thời đại Duy tân. Mạc phủ thời đại là bao nhiêu chính quyền trong nước Nhật Bản đều về tay họ Đức Xuyên 德川. Bắt đầu từ năm Gia Khánh trong khoảng 300 năm, Thiên hoàng chỉ giữ hư vị. Đức Xuyên trị nước giữ cái chủ nghĩa "tỏa cảng" nghĩa là trừ nước Hà Lan và Trung Quốc, nhất thiết không giao thông với một nước nào. Năm Hoằng Hóa thứ nhất, tàu binh nước Hà Lan đến Trường Kỳ, đưa quốc thư nói tình hình các nước Âu châu, xin Nhật hoàng cho vào thông thương các cửa bể. Mạc phủ không cho, lấy nê[1] là giữ phép tổ tôn không có thể mà thay đổi được. Đến đời vua Hiếu Minh nhân việc Mạc phủ cho thủy sư nước Mỹ vào cửa Hạ Điền 下田[2] và nhân ngoại giao thất bại với Anh Pháp, bấy giờ chí sĩ trong nước đều trách Mạc phủ chuyên quyền để nhục cho nước, mới xướng ra cái nghĩa "tôn Vương nhương Di". Sau lại nhân việc hạ ngục những người về đảng An Chính[3], người trong nước càng tức giận, mới khởi quân đánh Mạc, giết quan Đại lão, phá nhà Sứ quán, hại người ngoại quốc, giết triều thần, chốn Cấm đình đã diễn nên một trường lưu huyết.

---

[1] *Nê: cớ, đà.*

[2] *Trước Mạc phủ đã đính 14 khoản thông thương với Anh, Pháp, sau lại hạ lệnh cấm cảng để cho Anh, Pháp có lời trách. Sau lại vì việc Trường Phiên Mao Lợi 長藩毛利 bắn thuyền ngoại quốc để cho Hà, Mỹ, Anh, Pháp bốn nước hợp sức đánh lại, bắt Nhật Bản phải đền binh phí đến 300 vạn đồng bạc. [Nguyên chú]*

[3] *Đời vua Hiếu Minh có mật chỉ cho Thủy Hộ phiên 水戶藩 là Tề Chiêu 齊昭 chủ việc chống lại những nước ngoài. Quan Đại lão là Trực Bật 直弼 xét được, cho là phiên sĩ giúp triều đình mà phá Mạc phủ, bèn bắt Tề Chiêu, giết người đồng đảng, bỏ tù các quan triều, thiên hạ oan uổng gọi là ngục "An Chính" 安政. [Nguyên chú]*

Đức Xuyên Khánh Hỉ 慶喜 nhân chạy vào Giang Hộ, thấy tình thế bối rối nguy cấp, hội các Phiên thần ở Nhị Điều thành 二條城, theo lời khuyến của ông An Phòng 安房, mà trả quyền chính cho triều đình, cho yên việc nước. Bấy giờ có nhiều phiên không đồng ý, nhờ có ba phiên: Tát Ma 薩摩, Trường Châu?[1] 長州 và Thổ Tá 土佐 hết sức tán thành, Khánh Hỉ mới quyết ý từ chức Tướng quân. Một mặt gửi thư cho các đảo phải nghênh tiếp vương sư, hết lòng bảo hộ hoàng thất, một mặt sai ông An Phòng đi đón Tây Hương Long Thịnh 西鄉隆盛 vào Giang Hộ, nộp hết thành trì. Từ bấy giờ trong nước lại yên. Vua M1nh Trị cầm quyền chính cả nước, mà

tạo nên cái sự nghiệp duy tân từ đó.

---

[1] 1Nguyên văn là Tràng Môn 長門, có thể tác giả nhầm. Trường Châu phiên là một phiên thuộc Tràng Môn. Ở đây có lẽ phải là Trường Châu [Chōshū] mới chính xác.

Đức Xuyên Khánh Hỉ thực là một nhà ái quốc, một người nghĩa hiệp. Đang lúc ngoại hoạn nguy cấp mà hết lòng vị nước, không kể đến quyền lợi mình là gì; đem chính quyền trong tay trả lại cho triều đình, yên được lòng người, vững được gốc nước, chuyển nguy ra yên, chuyển loạn ra trị, thực đà có công lớn với Nhật Bản. Tuy nhiên, lúc Đức Xuyên chuyên quyền, cũng có một cái chủ nghĩa chính đáng: Thiên hoàng ví như thiên thần phải để ra ngoài xã hội, không giao thiệp với nhân dân, mới là tôn kính. Còn Mạc phủ thay mặt Thiên hoàng mà trị dân, thì nhân dân phải tôn sùng Mạc phủ. Vậy chuyên quyền là bởi lòng vị nước, mà không phải vì tham lộc tham quyền; cho nên lúc quy chính cho triều đình mới được quả quyết như vậy.

Mạc phủ đã lui, vương chính đã lập, mà cả nước còn mơ mơ màng màng, chưa định Quốc thị ra làm sao. Minh Trị năm đầu, Thiên hoàng ngự đền Tử Cực 紫極 đối với thiên địa thần kỳ cùng các quan trăm họ phát thệ tuyên bố năm việc như sau này:

1) Là lập các hội nghị để đem mọi việc ra công luận.

2) Trên dưới một lòng để sửa sang mọi việc.

3) Từ các quan văn võ cho đến thứ dân đều được tỏ cái chí nguyện.

4) Bao nhiêu thói lậu xưa nay phải bỏ cho hết, cứ lấy công đạo làm chuẩn.

5) Cầu tri thức trong cả thế giới, để cơ đồ đế quốc chấn khởi thêm lên.

Những công việc cải cách lớn lao bấy giờ là: 1. Thiên đô ra Đông Kinh; 2. Bỏ phép phong kiến; 3. Đổi phiên trấn ra làm quận huyện; 4. Đổi phục sức; 5. Bãi lễ bái quỵ; 6. Cầu lời nói thẳng; 7. Cổ vũ dư luận. Sự nghiệp duy tân mới trong 2, 3 năm mà chính trị đã thấy dễ coi lắm.

Việc tranh chiến ở Tây Nam: Năm Minh Trị thứ 4 thứ 5, mọi việc đã gần chỉnh đốn; nhân việc đánh nước Triều Tiên mà trong triều nghị luận sinh ra hai phái: Tây Hương Long Thịnh và Hậu Đằng

Tượng Thứ Lang 後藤象次郎 về phái chủ chiến; Đại Ôi Trọng Tín 大隈重信 và Y Đằng Bác Văn 伊藤博文 về phái chủ hòa. Cứ tranh trì nhau mãi, rút cục phái chủ hòa được, mà phái chủ chiến phải từ chức cả. Vì đó mới khích ra việc tranh chiến ở Tây Nam. Năm Minh Trị thứ 10, Tây Hương Long Thịnh khởi quân ở cù lao Lộc Nhi 鹿兒. Thế mạnh lắm, Thiên hoàng phái quân cả nước đi tiễu trong tám tháng mới dẹp được. Ấy là một việc đại biến sau lúc duy tân của Nhật Bản.

Xét việc Tây Hương Long Thịnh khởi loạn, dù là việc kháng mệnh với triều đình, song cũng nhờ có loạn ấy, mà xã hội càng đoàn kết, dân trí càng khai thông, càng thúc giục nước nhà lên đường tiến bộ. Vì thế, đến ngày ban bố lập hiến (năm thứ 23) Minh Trị thiên hoàng cho ông rửa tội danh được khai phục lại chức cũ. Nay vào công viên Thượng Dã 上野 thấy tượng đồng nguy nga, thì đủ thấy tấm lòng sùng ái anh hùng của người Nhật Bản.

Hãy đọc câu thơ của Tây Hương Long Thịnh như sau này, thì biết con người có chí khí: 大聲呼酒上高樓，雄氣欲吞五大洲。片丹心三尺劍，揮拳先斬佞臣頭。 (Dịch Nôm là: *Năm châu ngon lắm ớ bay! Rượu đâu, theo mỗ đem ngay lên lầu. Lòng son ba thước lưu cầu, ra tay trước hãy lấy đầu thằng gian*).

Nhật Bản đổi ra chánh thể lập hiến. Khi Tây Nam tranh chiến đã yên, tức là lúc dự bị lập hiến. Từ năm Minh Trị thứ 7, Phó Đảo Chủng Thần 副島種臣 và Bản Viên Thoái Trợ 板垣退助 một bọn năm người đưa thư xin đặt dân tuyển nghị viên. Đến tháng Sáu năm ấy, chánh phủ muốn đặt địa phương quan hội nghị, mà kẻ thức giả trong nước bài bác rằng: Địa phương quan không phải là những người dân bầu cử, thì không làm đại biểu cho dân mà nghị sự được.

Đến ngày mồng 10 tháng Giêng năm thứ 8, Mộc Hộ 木戶, Bản Viên 板垣, Đại Cửu Bảo 大久保, Y Đằng 伊藤 hội thương ở Đại Bản 大阪; mật nghị các phương phép sau sẽ phải thi hành thể nào. Nhân gọi là "Đại Bản hội nghị". Tháng Ba, sai Mộc Hộ điều tra chính thể. Tháng Tư, đặt Nguyên lão viện. Tháng Sáu lại mở Địa phương quan hội nghị. Hôm ấy, Minh Trị thiên hoàng đem cả văn võ các quan dự hội. Cho những nhà quý tộc, quan lại và bình dân được dự nghe. Tháng Bảy, định phép quốc dân công cử. Cho mở các nhà báo mới, các hội diễn thuyết. Ở Nguyên lão viện lại đặt cuộc điều tra hiến pháp. Cùng tháng ấy đổi sở tài phán các phủ huyện ra làm sở tài phán các địa phương, để việc tư pháp có quyền độc lập.

Năm thứ 10 nhân việc chiến tranh ở Tây Nam, các việc tạm đình,

đến năm thứ 11 lại mở hội nghị các địa phương quan, để nghị những quy tắc các phủ huyện, quy tắc về thuế các địa phương, về phép biên chế quận 郡, đinh 町, thôn 村, khu 區, nghị xong đến tháng Bảy năm ấy thì tuyên bố. Năm thứ 12, lập hội đồng các phủ huyện, chỉ giảng cầu những phép địa phương tự trị. Tháng Mười một năm ấy lập ra hội "Ái quốc xã" chỉ phái người đi du thuyết các nơi, để yêu cầu chính phủ phải lập nghị hội; từ bấy giờ mới khởi ra cái phong trào chính đảng. Năm thứ 13, những đảng nhân trong "Ái quốc xã" đưa thư cho quan Thái chính mà xin mở "Quốc hội". Vì quan Thái chính không nhận thư, lại phát sinh ra hội "Đồng minh" để quyết cầu Quốc hội cho thành lập.

Bấy giờ người ta ngôn luận tự do quá, chính phủ ra sức đè nén, phải đặt ra luật phỉ báng, luật tân văn, quy tắc về cách ngôn luận, và điều lệ việc lập hội. Thế mà cái tư tưởng về đường chính trị của quốc dân ngày càng phát đạt. Nhân việc các quan ở đạo Bắc Hải 北海道 bán đồ đấu giá của nhà nước làm trái phép, mà quốc dân chê trách chính phủ rằng "cương phúc tự dụng"[1]. Ngày tháng Bảy năm Minh Trị thứ 14, Thiên hoàng đi tuần du về đến bộ Đông Bắc, dọc đường đã nghe ỏi tai những lời dư luận. Lúc ngự về liền mở điện tiền hội nghị. Thu lại ngay cái chỉ dụ về việc bán đồ đấu giá ở đạo Bắc Hải.

---

[1] Cương phúc tự dụng: là tự tin thái quá, không chịu lắng nghe ý kiến của người khác, cố chấp khăng khăng giữ theo ý mình.

Ngày 12 tháng Mười xuống chỉ dụ hẹn đến năm Minh Trị thứ 23 là kỳ khai quốc hội. Tháng Ba năm thứ 15, Y Đằng Bác Văn đi lịch du Âu Mỹ, để điều tra những hiến pháp của các nước. Năm thứ 16 Y Đằng thảo trình bản Hiến pháp. Năm thứ 18, đổi quan chế ở trong triều đình, đặt tên quan ở các tỉnh. Lấy quan Tổng lý đại thần làm đầu Nội các. Y Đằng Bác Văn làm tổng lý Nội các lần thứ nhất.

Năm thứ 21 đặt viện Khu mật là những quan cố vấn của Thiên hoàng. Đến ngày 11 tháng Hai năm thứ 23 ban bố hiến pháp cho thiên hạ, mà chính Lập hiến của Nhật Bản mới vững chắc từ đó.

Khi Nhật Bản đã ban bố Hiến pháp rồi, trên từ Thiên hoàng dưới cho đến thứ dân đều cùng lòng cùng sức mưu cho việc nước được tiến bộ.

Lòng người đã bền, tài lực đã đủ, lại mong khoáng trương ra bên ngoài. Bấy giờ thực hành cái chính sách đánh Triều Tiên, mà trước đã bài bác của Tây Hương Long Thịnh. Năm Minh Trị thứ 27, 28,

nhân việc Triều Tiên mà khai chiến với Trung Quốc, chiếm được đất Đài Loan (Formose). Mười năm nữa, đến năm thứ 37, 38, lại khai chiến với Nga mà tranh được đất tô giới của Nga ở Liêu Đông bán đảo 遼東半島, được con đường thiết lộ từ Trường Xuân 長春 về phía nam, lại chiếm nửa cái cù lao Hoa Thái 樺太[1], cầm quyền tôn chủ cả nước Triều Tiên. Từ đấy oai nước lừng lẫy, trở nên một nước cường thịnh thứ nhất ở trong thế giới.

---

[1] Một hòn đảo ở phía bắc Thái Bình Dương, ở ngay bờ biển phía đông của Nga, và phía bắc đảo Hokkaidō của Nhật.

Xem lịch sử Duy tân của Nhật Bản, thì thấy cái cơ tiến bộ mạnh là dường nào! Được như thế, cũng là vì có Minh Trị thiên hoàng biết người khéo dùng và thần dân trong nước đều hết lòng vì nước. Đương lúc Mạc phủ chuyên quyền, triều đình đối với ngoại quốc chỉ dụng một cái chính sách tỏa cảng. Có ông Y Đằng Bác Văn, ông Tỉnh Thượng Hinh khi đi học ngoại quốc cũng phải trốn tránh khó lòng; người thì giả làm con hầu bám vào lái thuyền, người thì phải trốn xuống sạp thuyền mà xuất dương. Khi về nước cũng được chính phủ tín dụng mà hiển được cái tài mình ra. Lúc Thiên hoàng đã cầm quyền chính, bao nhiêu tân nhân vật đều có thể vị nước lập công để tạo phúc cho đồng bào. Còn nhân dân trong nước, dù đảng phái khác nhau, nghị luận khác nhau, mà đều lấy nước làm mục đích. Kẻ xướng chủ nghĩa này, người giữ chủ nghĩa khác, cũng đều một lòng yêu nước. Kẻ có quyền lực không lấy lộc vị làm tự tư; kẻ không có quyền lực cũng không nhân ghen ghét mà vọng động; cho nên trên dưới một lòng, nước nhà cường thịnh, thực là đáng lắm.

Thời kỳ phá hoại của Nhật Bản. Phàm nước nào đang lúc đổi cũ thay mới, thì phong tục lễ nghĩa trong nước đều có cái phong cảnh khốn nạn. Như Nhật Bản lúc mới duy tân, lòng người nô nức về Âu hóa. Việc chính trị của chính phủ như: Việc ngoại giao, việc quân đội, nhất thiết là bắt chước Âu Mỹ đã đành, còn hình trạng trong xã hội, cũng vị lòng người hí tân yếm cựu mà muốn thay đổi đi hồ hết. Đầy đường những bọn húi đầu mặc đồ tây; thấy ai còn búi tóc còn đeo gươm thì chế báng là phương thủ cựu. Nhất là đảng thiếu niên mới học chữ tây, mới hiểu tiếng tây, tự lấy mình là bậc thượng lưu trí thức trong nước, hễ thấy người hán học thì bỉ là hủ nho. Chẳng bao lâu những bậc lão thành tiên tiến cũng xô nhau vào Âu phong cả. Người thì xướng ra cái nghĩa "nam nữ bình quyền"; người thì xướng ra cái nghĩa "kết hôn tự do"; có người quyền quý cũng lấy con hát về làm phu nhân; những lúc yến hội

cũng hợp đàn ông đàn bà mà bắt chước theo tục nhảy múa. Càn rỡ đến nỗi văn tự ngôn ngữ là côn cán[1] trong nước mà cũng toàn ruồng bỏ đi hết như Sâm Hữu Lễ 森有禮, Thượng thư bộ Học dám đề xướng ra cái nghị "lấy chữ Anh làm quốc văn". Còn đến việc cải lương hí kịch, phá hủy đình chùa, tự lấy mình làm duy tân, không cố kỵ gì đến phải trái. Đến nỗi lễ nghĩa bại hoại, phong hóa lăng di[2], đang đời văn minh mà thành ra hắc ám địa ngục.

---

[1] Ý nói cành nhánh, gốc rễ của nước. Yếu tố không thể thiếu, quyết định sự tồn vong và văn minh của một nước.

[2] Suy bại, sa sút.

May mà người Nhật Bản cũng sớm biết nghĩ lại, vừa qua cái thời kỳ "xu hướng tân trào" thời lại đến ngay cái thời kỳ "bảo tồn quốc túy", lại thấy có nơi mở trường Quốc học, Hán học; lại thấy có nơi tu bổ, thần từ phật tự. Nhân thế mà cái tinh thần lập quốc của Nhật Bản không đến nỗi tuyệt diệt. Tuy nhiên, hết mọi sự ở đời không kinh qua một lần phá hoại thì không có một ngày kiến thiết. Những tình trạng phá hoại của Nhật Bản, thực là cái cơ quan để thúc giục sự nghiệp kiến thiết sau này.

Học vấn Nhật Bản. Ngày nay người ta đi lịch du trong thành đô Nhật Bản, thấy học đường san sát, thật là một xứ văn vật. Kể hàng nghìn hàng vạn người học sinh Trung Quốc cũng nhờ đó mà luyện tập thành tài. Mỗi buổi chiều bóng xế thấy những học sinh kéo hàng kết bọn, vui vẻ chơi bời, đều là những bọn thiếu niên tài tuấn, phong lưu nho nhã, mà lại nghĩ đến mình; mình cũng là một người đồng văn đồng hóa, sao người ta hớn hở như hoa tươi, mà mình tiêu điều như lá rụng? Nếu đem lòng so sánh chẳng càng hổ thẹn lắm ru?

Xét hán học ở Trung Quốc truyền sang Nhật Bản tự đời Tùy Đường, xem hình thức cung điện ở Tây Kinh đều theo kiểu mẫu nhà Đường, thì biết Nhật Bản tiếp lấy văn minh của Trung Quốc từ đấy. Trước Nhật Bản có phái học sinh sang Trung Quốc mà học Phật giáo, thì Nho giáo cũng từ đó mà truyền sang. Vậy biết Nho giáo của Trung Quốc thực nhân Phật giáo mà truyền bá sang các nước, đã chứng ở Nhật Bản, lại chứng ở nước ta, không còn hồ nghi nữa.

Hán học truyền sang Nhật Bản đã có lắm người danh nho như bọn An Bộ 安部[1] [阿倍仲麻呂 (A Bội Trọng Ma Lữ) - Abe no Nakamaro],

Đằng Nguyên 藤原. So với Hán học nước ta thì họ có hai điều ưu điểm:

1 - là người Nhật Bản phát minh nghĩa lý hán học mà không phải hán học bó buộc. Từ kỷ nguyên Thần Võ 2.300 (cách nay 300 năm) Hán học đã thịnh hành trong nước, có phái "Chu Tử học" 朱子學 do Mạc phủ chủ trương gọi là chính thống; có phái "Dương Minh học" 陽明學 chủ trương là những bọn ông Trung Giang Đằng Thụ (Nakae Tōju), Hùng Trạch Phiên Sơn (Kamarawa Banzan), cùng bọn ông Y Đằng Nhân Trai (Itō Jinsai), Địch Sinh Tổ Lai (Ogyū Sorai)[2]; mà ông Tổ Lai lại riêng ra một phái nữa, biệt thành một môn hộ, xướng minh nghĩa cổ học. Lại còn phái "Quốc học" là phái học thần giáo của Nhật Bản. Đang thời Đức Xuyên có ông Sơn Kỳ Ám Trai 山崎闇齋 cũng về phái "Chu Tử học", mà vẫn trọng Quốc học, có đặt ra câu hỏi học trò rằng: "Nếu ngày nay Khổng Mạnh hãy còn, phụng mệnh thiên tử Trung Quốc đem quân vào nước ta, thì ta cũng lấy tử lực mà chống lại". Xem thế thì biết Nhật Bản thụ giáo Khổng Mạnh mà không thụ trị Trung Quốc. Còn nước ta từ khi có Hán học truyền sang, thậm chí tôn Trung Quốc làm Thiên triều, xưng Trung Quốc làm Thượng quốc. Cái căn tính những người học vấn trong nước ta đối với bọn Hán học của Nhật Bản hơn kém nhau là dường nào! Vả lại người Nhật Bản theo Hán học mà không nhiễm phải cái độc khoa cử; không kể những nhà đã xướng ra đạo học, đã phát minh lý thuyết, còn những nhà từ chương cũng có vẻ xuất sắc, không làm những văn vô dụng như thơ, phú, tinh nghĩa. Hán văn Nhật Bản có câu ca rằng: "雲耶山耶吳耶越耶，水天彷彿青一瞥，萬里泊舟天水津"[3], thì giọng văn diễm lệ là dường nào! Lại lúc Tây Nam tranh chiến, có câu ca rằng: "衣至肝袖至腕，腰間秋水鉄可斷，人觸斬人馬觸斬馬，十八結交健兒社，北客若來何以酬，彈凡 硝藥爲饎餱，客若未饜請以寶刀加渠頭。"[4] thì thấy khảng khái là dường nào! Sánh lại văn chương nước mình mà xem; đã nhiễm cái học khoa cử của Trung Quốc, chỉ biết mấy bộ *Phú tắc, Mục canh, Tụy trân, Văn mặc*, lấy đấy làm kim khoa ngọc luật, ngoại giả không còn gì hơn. Kỳ thay! Cho cái ảnh hưởng Hán học ở nước ta.

---

[1] *An Bộ tức là ông Triều Giám* 晁監 *(tức Triều Hành* 晁衡 *giữ chức Bí thư giám).*

[2] *Nguyên văn: Trung Giang* 中江, *Đằng Thụ* 藤樹, *Hùng Trạch* 熊澤, *Phiên Sơn* 蕃山, *Y Đằng* 伊藤, *Nhân Trai* 仁齋, *Địch Sinh* 荻生, *Tổ Lai* 徂徠.*4*

[3] *Vân da Sơn da Ngô da Việt da, Thủy thiên phảng phất thanh nhất miết, vạn lý bạc chu thiên thủy tân (tạm dịch: Mây chăng, núi chăng, Ngô chăng, Việt chăng; Nước trời phảng phất sắc xanh một màu, muôn dặm thuyền ghé bến*

trời nước). Ý nói cảnh sắc đẹp nước, trời hòa một màu xanh biếc.

[4] Tạm dịch: "Áo dài đến bụng, tay dài đến cổ tay, đao đeo trên eo đến sắt cũng chặt được, nếu người chạm vào thì chém người, ngựa đụng vào thì trảm ngựa, kết giao khắp nơi kết thành nhóm hùng mạnh. Nếu khách từ phương Bắc tới lấy gì để tiếp đãi, đạn pháo, thuốc nổ chính là món ngon, nếu khách còn chưa thỏa lòng, vậy thì ta hãy dùng bảo đao để cứa cổ khách". Đây là bài đồng dao về binh sĩ do Rai Sanyō (1781-1832) soạn.

---

2 - là người Nhật Bản học chữ Hán, biết dùng chữ Hán để mở mang văn tự trong nước như mượn chữ Hán mà đặt ra cách chữ "Bình giả danh" và "Phiến giả danh", sau lại tham với chữ Hán, gọi là chữ Hòa văn 和文 dù không tiện bằng Âu văn hay Hán văn, song dùng quen cũng thành ra một thứ Quốc văn. Ngày nay những sách trước thuật bằng chữ Hòa văn cũng thành một thứ văn học đặc biệt. Nước mình có Hán học đã hơn một nghìn năm, cứ giữ hình thức chữ Hán, chưa hề có phát minh ra một thứ văn tự nào để truyền bá cho rộng. Dù có chữ Nôm, cũng là một thứ chữ "bất thành hình", đến bây giờ mới có thứ chữ "Quốc ngữ" xuất hiện. Bạn Hán học nước ta trừ ra mấy điều luân lý, lễ giáo, thực không phát minh được cái lý thuyết gì để giúp nước nhà lên đường tiến bộ.

Hán học của Nhật Bản đã khác hẳn với nước ta như thế; đến Tây học lại càng khác hơn. Âu học sang Nhật Bản bắt đầu từ khoa Y học trước. Từ đời Đức Xuyên gọi là "Lan học phái"[1]. Đến năm Thần Võ thứ 2007, mới có người học chữ Anh; năm Thần Võ thứ 2026, mới sai người lưu học nước Anh cho đến ngày nay trong nước từ bậc trung lưu trở lên, ai cũng phải kiêm thông một thứ tiếng ngoại quốc; nhất là chữ Anh thì nhiều hơn. Xét ra người Nhật vì trí thức loài người mà phải học chữ Âu, còn người nước ta là vì việc sinh hoạt từng người mà phải học chữ Tây, mục đích khác nhau cho nên kết quả cũng khác.

---

[1] Người Nhật khi đầu học thuốc của Hà Lan. [Nguyên chú]

Người Nhật học chữ Âu chuyên về khảo cứu và quan sát. Những người lưu học các nước đều chọn chuyên môn mà học; tốt nghiệp về truyền bố cho người trong nước. Còn kẻ học trường trong nước, cũng chỉ chuyên về "thực nghiệp" không những là học tiếng. Xưa ông Phúc Trạch Dụ Cát 福澤諭吉 là người Nhật Bản học chữ Anh đầu tiên cả, đi thuyền gỗ sang châu Mỹ, học tiếng Anh với một người Quảng Đông. Dịch sách chữ Tây, về nước lập ra trường "Khánh Ứng nghĩa hiệu" 慶應義校 thực có công lớn trong việc duy

tân. Sau bao nhiêu nghề nghiệp nông, công, thương, cổ cùng các nghề khác, cũng là nhờ sự học tiếng ngoại quốc.

Một hôm tôi có bút đàm với một người học sĩ Nhật, nói chuyện Âu học. Người ấy nói rằng: "Học chữ ngoại quốc, trước phải định mục đích cho vững. Tự hỏi mình nhân sao mà mình phải học chữ ngoại quốc? Học rồi thì sẽ có cái ích lợi gì? Trước tôi đi học chữ Anh cũng vậy. Vì không có Anh văn thì không đủ tri thức và thực học. Tôi muốn đem tri thức và thực học truyền bá cho người trong nước tôi thì tôi phải mượn chữ Anh làm giới thiệu. Văn tự chỉ là cái khu xác bên ngoài, nếu không học đến tinh thần, dù có văn tự cũng là vô ích". Ôi! Lời học sĩ nói thực là biết các phương pháp học chữ ngoại quốc vậy. Nước Nhật Bản ngày nay thật là một nước Âu hóa; chính trị, pháp luật, giáo dục, đều in như Âu Mỹ. Nếu không học ngoại quốc sao được như thế. Nay hãy xem ba điều trọng yếu chính trị, pháp luật và giáo dục của Nhật Bản tổ chức như sau này.

Chính trị nước Nhật Bản. Sau lúc duy tân, chính thể Nhật Bản đổi chuyên chế ra làm lập hiến. Việc chính trị chia ra làm "Địa phương tự trị", và "Trung ương chính phủ". Địa phương tự trị là thi hành những việc trong các địa phương; Trung ương chính phủ thời thi hành những việc lớn trong toàn quốc.

Nay nói về chế độ địa phương: Nhật Bản chia nước ra làm ba phủ Đông Kinh, Kinh Đô và Đại Bản, 43 huyện. Phủ huyện lại chia ra quận và thị, nhỏ hơn quận mà đông dân cư gọi là thị; quận, thị, lại chia ra đinh và thôn (đinh là chỗ ở những dân công thương, thôn là chỗ ở những dân làm ruộng). Phủ huyện có đặt quan Tri sự do chính phủ mệnh lệnh. Quận, thị, đinh, thôn đều đặt trưởng do địa phương công cử[1]. Thị phải lệ thuộc về phủ, huyện, mà quyền cai trị cũng như đinh, thôn. Cho nên phủ, huyện và quận gọi là "Bán tự trị". Thị, đinh, thôn gọi là "Toàn tự trị". Trong các thị trưởng, có đặt một người làm Đô chế để thống hạt cả các thị. Chính quyền thì ở trên các quan Tri sự. (Lương bổng quan Tri sự đồng niên chỉ đến 4000 đồng là cùng. Lương bổng Thị trưởng có người đồng niên đến 5000 đồng). Bắc Hải Đạo và Xung Thằng huyện 冲繩縣[2] là đất thực dân không có quyền tự trị. Đài Loan đất lĩnh thổ mới, quyền quản trị giao cho một quan Tổng đốc, Nhật hoàng không chế hạn đến.

---

[1] *Dân chúng bầu lên.*

[2] *Xung Thằng huyện là đất nước Lưu Cầu, Nhất [Nhật] lấy rồi đổi ra thành một huyện. [Nguyên chú]*

Tóm lại xem biểu như sau này:

1) Phủ - Huyện - Quận - Thị - Đinh - Thôn.

2) Bắc Hải Đạo.

3) Xung Thằng huyện.

4) Đài Loan phủ.

Nay nói về trung ương chính phủ.

Trung ương chính phủ chia ra hai bộ phận: lập pháp và hành pháp. Trong bộ hành pháp lại chia ra bộ Hành chính và bộ Tư pháp. Xem biểu sau này:

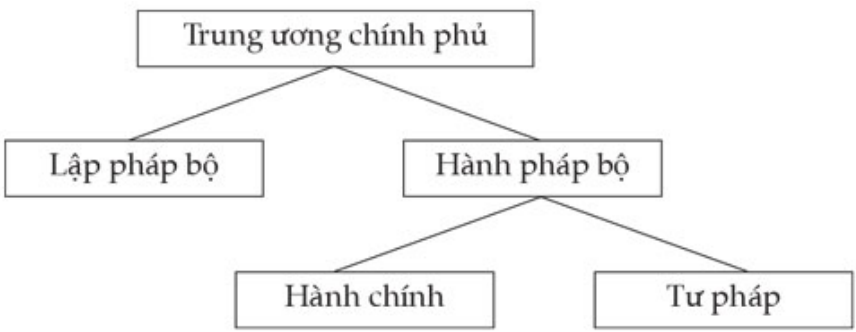

Xưa ông Mạnh Đức Tư Cưu có xướng ra cái nghĩa "tam quyền đỉnh lập" (Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp). Song kinh phí về bộ Tư pháp cũng do Quốc hội nghị định, thì Tư pháp không thoát ly được quyền Lập pháp, vậy nghĩa "tam quyền" không thích hợp ở thời này, cho nên chính trị Nhật Bản xu hướng cái nghĩa "lưỡng quyền tịnh lập".

Nhật hoàng là nguyên thủ một nước, có quyền thống trị. Khi có lập một pháp luật gì, Đại thần các bộ tâu lên Nhật hoàng. Nhật hoàng định khai Quốc hội mà nghị. (Quốc hội là hợp cả Quý tộc viện và Chúng nghị viện). Nghị rồi tâu lên Nhật hoàng, ấy là Lập pháp. Nhật hoàng ưng chuẩn mới bố cáo cho các bộ. Các bộ phụng chỉ thi hành, ấy là Hành pháp. Còn viện Khu mật và viện Nguyên lão là những cơ quan cố vấn của Thiên hoàng; Bộ Tham mưu thuộc ngay với Thiên hoàng, chuyên mưu những việc trị an trong nước. Viện Kiểm tra để xem các việc làm của các bộ. Bộ Cung nội để giữ việc Hoàng thất. Tóm lại như cái biểu sau này:

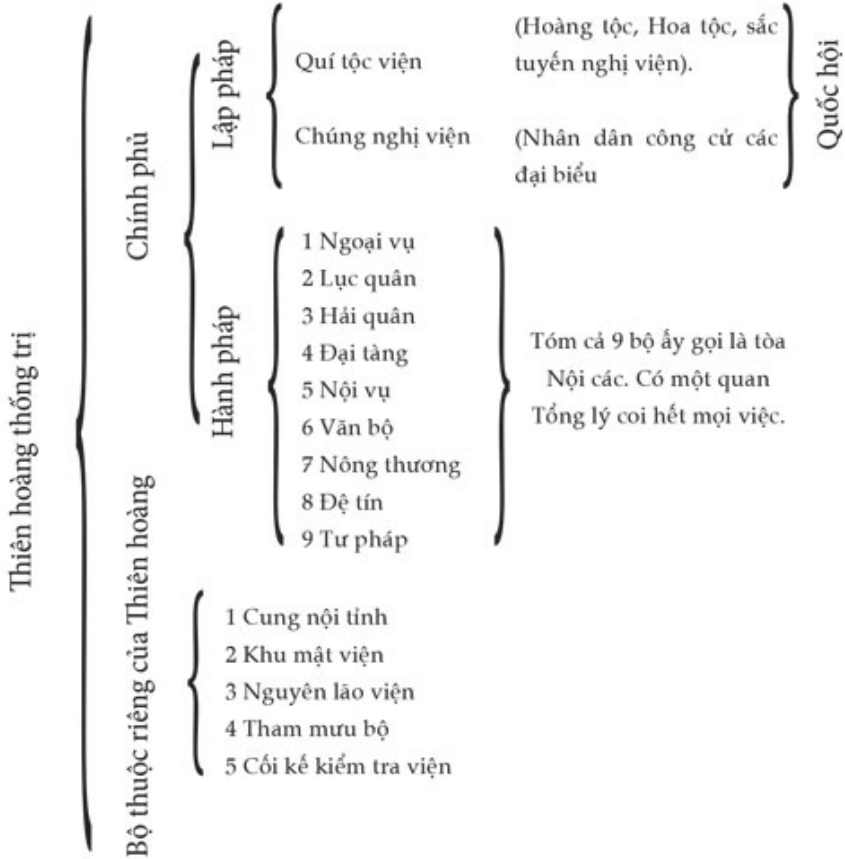
Thiên hoàng thống trị
Chính phủ
Lập pháp
Quí tộc viện
(Hoàng tộc, Hoa tộc, sắc tuyển nghị viện).
Chúng nghị viện
(Nhân dân công cử các đại biểu
Quốc hội
Hành pháp
1 Ngoại vụ
2 Lục quân
3 Hải quân
4 Đại tàng
5 Nội vụ
6 Văn bộ
7 Nông thương
8 Đệ tín
9 Tư pháp
Tóm cả 9 bộ ấy gọi là tòa Nội các. Có một quan Tổng lý coi hết mọi việc.
Bộ thuộc riêng của Thiên hoàng
1 Cung nội tỉnh
2 Khu mật viện
3 Nguyên lão viện
4 Tham mưu bộ
5 Cối kế kiểm tra viện

Quan chế thì chia ra bốn hạng khác nhau: 1. là chức quan "Thân nhậm", là quan tự Nhật hoàng ban tước vị cho; 2. là quan "Sắc nhậm", có sắc dụ cho ra làm quan; 3. là quan "Tấu nhậm", Đại thần các bộ tâu xin cho ra làm quan; 4. là quan "Phán nhậm", các trưởng quan cử những hàng liêu thuộc ra làm quan. Tóm lại xem biểu như sau này:

1) Thân nhậm;

2) Sắc nhậm nhất nhị đẳng;

3) Tấu nhậm: 3, 4, 5, 6, 7, 8 đẳng;

4) Phán nhậm: 1, 2, 3, 4, 5 đẳng.

Tài chính trong nước chia ra làm ba ngạch: Quốc thuế, địa phương thuế và thị, đinh, thôn phí.

1) Quốc thuế là ngạch thuế do quốc hội định hết mọi người trong

nước phải nộp để chi tiêu về việc trong toàn quốc.

2) Địa phương thuế là ngạch thuế do hội viên các phủ huyện định dân trong phủ huyện phải nộp để chi tiêu các việc trong địa phương.

3) Thị, đinh, thôn phí là ngạch thuế do các thị, đinh, thôn công đồng thương nghị thu tiền kinh phí để chi những việc trong thị, đinh, thôn.

Pháp luật nước Nhật Bản. Từ thuở Duy tân về trước chưa phân thế nào là dân luật và hình luật; chỉ chiểu theo 100 chương "Ước pháp" của họ Đức Xuyên là pháp luật nhất định. Cách thẩm án, nặng nhẹ cứ nhờ tay mấy người ngục lại, quen theo câu học thuyết rằng: "Cho dân theo không nên cho dân biết"[1] mà trong nước vô luận quan hay dân, không có một người nào là thông hiểu pháp luật. Có người nào hay thóc mách việc luật thì người ta khinh bỉ gọi là "Công sự sư 公事師" cũng như người nước ta gọi là lũ thầy kiện, vưỡn là bọn toa tụng.

---

[1] Ý từ câu "dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi" trong thiên Thái Bá sách Luận ngữ.

Minh Trị năm đầu, dù có cải định ít nhiều, chẳng qua bắt chước những phép của triều Minh Thanh ở Trung Quốc. Đến năm Minh Trị thứ 5, ông Giang Đằng Tân Bình 江藤新平 [Etō Shinpei] làm quan Tư pháp, mới tham dụng luật Thái Tây, mà bỏ mấy cái ngược hình cũ đi, như: đè đá, bêu đầu, v.v... Đặt sở Minh pháp, đón luật sư nước Pháp về dạy người Nhật Bản học luật. Năm thứ 13, bắt chước pháp điển của Nã-phá-luân [Napoléon] nước Pháp, thảo ra hình pháp, trị tội pháp. Năm thứ 18, ông Sơn Điền Hiển Nghĩa 山田顯義 [Yamada Akiyoshi] làm quan Tư pháp, mới đem luật sư nước Pháp biên tập ra Dân pháp, Thương pháp và Tài phán pháp. Lại dùng luật sư nước Đức biên tập Thương luật.

Mãi đến năm 23, các pháp điển đã hoàn thành, mới bố cáo cho dân cả thảy có sáu phép: 1. Dân pháp; 2. Thương pháp; 3. Dân sự tố tụng pháp; 4. Hình sự tố tụng pháp; 5. Hình pháp; 6. Tài phán pháp.

Từ bấy giờ quyền Tư pháp mới được độc lập, không lẫn với quyền hành chính.

Trong quyền Tư pháp có chia ra làm: Sở tài phán các khu, Sở tài

phán các địa phương, viện Khống tố và viện Đại thẩm. Sở tài phán các khu thì có quan Phán sự. Sở tài phán địa phương thì có quan Tài phán trưởng. Các viện Khống tố có quan Viện trưởng. Viện đại thẩm cũng có quan Viện trưởng. Mỗi sở Tài phán còn có những chức sự khác như: Kiểm sự, Chấp đạt lại, Đình đinh.

Nhân từ xưa lấy kẻ làm Công sự sư là hèn, đến ngày Duy tân, muốn có người học pháp luật ra làm nghề thày kiện thì ít lắm. Năm Minh Trị thứ 9, mới đổi tên thày kiện là "Đại ngôn nhân", có đặt ra "Đại ngôn nhân quy tắc". Từ năm thứ 12 trở đi, mỗi năm một lần thi, có cấp văn bằng. Đến nay cải danh là "Biện hộ sĩ". Từ bấy giờ kẻ ra làm Biện hộ thật nhiều.

Việc giáo dục của Nhật Bản. Lúc Nhật Bản duy tân, có ban hành phép học. Trước còn trọng về Phổ thông giáo dục; sau giảng cầu đến Cao đẳng giáo dục và chuyên môn đại học. Trước học bằng chữ Nhật Bản, sau phải dùng chữ ngoại quốc. Vì những danh nghĩa các khoa tân học không lấy chữ Nhật Bản mà dịch cho hết được.

Thuộc về quốc dân giáo dục dùng phép cưỡng bách: con trẻ lên 6 tuổi, vô luận trai hay gái phải cho vào trường Ấu học. Song con trẻ còn nhỏ mà cho ra học ngoài, khác gì như ép trẻ con bú phải ăn thịt, thế tất không tiêu hóa được. Bấy giờ lại đặt ra "Ấu trĩ viên" để dạy những con trẻ chưa vào Ấu học được.

1) Tiểu học Nhật Bản chia ra làm hai ban: từ ban tầm thường đến ban cao đẳng. Con trai con gái trong nước từ 6 tuổi trở lên phải vào học ban tầm thường, tiểu học thì 4, 5 năm tốt nghiệp, vào lớp Cao đẳng tiểu học học từ 2 năm đến 4 năm tốt nghiệp. Ấy là Sơ đẳng phổ thông.

2) Trung học. Trung học 5 năm tốt nghiệp. Lấy những học trò có bằng tiểu học vào học. Mục đích giáo dục cũng như tiểu học, chỉ để dưỡng thành nhân cách cho học trò, chưa thiệp liệp đến chức nghiệp. Ấy là Cao đẳng phổ thông.

3) Cao đẳng nữ học. Trường Cao đẳng nữ học 4 năm tốt nghiệp (tùy xứ ở mà được thêm bớt một năm). Trình độ bằng lớp trung học con trai, cho con gái có bằng Cao đẳng tiểu học vào học.

4) Cao đẳng học hiệu. Cao đẳng học hiệu 3 năm tốt nghiệp. Lấy những học trò có bằng trung học, để dự bị vào trường Đại học.

5) Trường Đại học. Đại học 3 năm hoặc 4 năm tốt nghiệp, chuyên dạy các khoa chuyên môn.

Con trẻ từ năm 6 tuổi vào học cho đến ngày thành công hết 18 hay 19 năm.

Giai cấp học hiệu như sau này: 1. Tiểu học; 2. Trung học; 3. Cao đẳng; 4. Đại học.

6) Ấu trĩ viên. Ấu trĩ viên gọi là "viên" khác với học hiệu, song cũng ở trong các học đường. Cho con trẻ 3 tuổi vào học, đại ý để dưỡng thành tâm ý trí thức cho con trẻ, để làm cơ sở giáo dục về sau. Không cần dạy học dạy viết, chỉ dạy chơi đùa cho chính đáng, dạy hát cho con trẻ kiến văn cử động đều có quan cảm, như thế gọi là bảo dục[1], chưa phải là giáo dục. Nhân cận tiếp với cái niên hạn tiểu học, cho nên cũng phụ vào tiểu học, thuộc về Văn bộ quản hạt.

---

[1] *Trông nom sức khỏe, nuôi nấng trẻ em.*

---

7) Chuyên môn học hiệu. Trình độ các trường chuyên môn không cao bằng trường Đại học. Vì chủng loại về các chức nghiệp nhiều lắm, trường Đại học không có thể nghiên cứu cho tinh. Trình độ giáo dục của chuyên môn học bằng trường trung học. Học trò phải có sơ đẳng giáo dục mới được vào.

Tại Đông Kinh có trường Mỹ thuật (dạy vẽ tranh, họa đồ, chạm trổ, học sinh 16, 17 tuổi vào học, 3 năm tốt nghiệp); trường Âm nhạc (chia ra 3 bộ: thanh nhạc, khí nhạc và ca nhạc, học trò 16, 17 tuổi vào học. Ở ban dự bị 1 năm, bản ban [ban chính] 3 năm, nghiên cứu lại một năm, cả thảy 5 năm tốt nghiệp). Trường học tiếng ngoại quốc (chia làm 8 khoa: Trung Quốc, Triều Tiên, Anh, Nga, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha, 16, 17 tuổi vào học, trước học chữ quốc ngữ, sau tiếng ngoại quốc, 3 năm tốt nghiệp, dự bị lấy người đi xuất xứ). Trường Y học chuyên môn (trường này còn kém Đại học Y khoa, chuyên dùng ở nhà thương các địa phương, 3 năm tốt nghiệp). Trường Y học, Trường Chế thuốc (đều thuộc về trường công, trình độ kém chuyên môn, 3 năm tốt nghiệp); trường Khánh Ứng nghĩa thục 慶應義熟, trường Tảo Đạo Điền chuyên môn học hiệu 早稻田專門學校 (hai trường này một là của ông Phúc Trạch Dụ Cát, một là của ông Đại Ôi Trọng Tín lập ra, đều là trường tư, chủ nghĩa để giảng cầu chính trị, pháp luật, kinh tế, quy tắc hoàn toàn lắm, 5 năm tốt nghiệp).

8) Thực nghiệm học hiệu. Thực nghiệm cũng giống như chuyên môn. Trường này chỉ dạy nông, công, thương, Bắc Hải Đạo có trường Trát Quảng Nông học 札幌農學 [Sapporo Nōgaku] và kiêm

công học. Đông Kinh có trường Cao đẳng thương nghiệp, trường Cao đẳng công nghiệp và các trường công nghiệp nhỏ, 3, 4 năm tốt nghiệp, dạy những người ra làm thợ thuyền. Đồ đệ học hiệu (Học sinh có bằng tiểu học, 12 tuổi thì vào học 4 năm, mau là 6 tháng tốt nghiệp. Thày giáo trường này là những thợ ban ngày đi làm, tối về dạy học, công tư đều có). Trường Nông học, Thương thuyền học, Thủy sản học, và trường thực nghiệp bổ tập.

9) Sư phạm học đường. Sư phạm có ba thứ: Cao đẳng sư phạm, Nữ tử Cao đẳng sư phạm và Sư phạm.

10) Manh Á học đường. Trường này dạy những người mù người câm trong nước; dạy cho biết phổ thông trí thức và thực nghiệp; như người mù thì dạy âm nhạc, người câm thì dạy chạm trổ. Phép dạy người mù lấy hiệu bằng những cái chấm lồi lên trên tờ giấy; dạy người câm lấy hiệu bằng tay bằng môi.

11) Các thứ học đường khác. Trừ những trường đã kể trên này, còn có "Học tập viện" để dạy những con nhà quý tộc; trường Hoa tộc nữ học, để dạy những con gái nhà quý tộc; Trường Lục quân, Hải quân để luyện tập nhân tài trong hải lục quân; Trường Thương thuyền của bộ Nông thương tự lập; trường Điện tín của bộ Điện tín lập.

Nói tóm lại, trong nước Nhật Bản, không có một người nào là không học vấn; không có một chỗ nào là không có nhà trường. Trong ba cái cù lao nho nhỏ mà có đến hai vạn nhà trường. Những người đã vào trường Đại học, chuyên môn, thực nghiệp, Cao đẳng, đã có tư cách hoàn toàn, cũng là nhờ giáo dục từ trường tiểu học. Cho nên nước Nhật Bản được phú cường, người ta không quy công cho tướng sĩ trong những buổi tranh chiến "Nhật Trung" và "Nhật Nga", mà quy công cho các giáo sư ở trường tiểu học.

V

Kinh đô Nhật Bản

Trong một tháng tôi lịch du Nhật Bản lâu nhất là ở Đông Kinh (Tokyo), đấy là kinh đô Nhật Bản. Nhờ có Danh công phái người đưa đi xem các chỗ, dù không thông tiếng nói, song lấy bút chỉ thay khẩu thiệt, cũng lĩnh lược được ít nhiều. Đông Kinh ở về trung bộ nước Nhật, nguyên tên là Giang Hộ, ngày xưa Đức Xuyên lập phủ thành ở đó. Minh Trị năm đầu thiên đô, mới cải danh là Đông Kinh. Thành phố ở giáp Đông Kinh loan. Trong có một con sông lớn gọi là sông Ngung Điền 隅田; qua sông có hai cái cầu: cầu

Thiển Thảo 淺草 và cầu Giang Đông 江東. Toàn tỉnh chia làm 15 khu:

1. Tiểu Thạch Xuyên 小石川 [Koishikawa]; 2. Ngưu Nhập 牛込 [Ushigome]; 3. Thần Điền 神田 [Kanda]; 4. Cúc Đinh 麴町 [Kōjimachi]; 5. Chi 芝 [Shiba]; 6. Kinh Kiều 京橋 [Kyōbashi]; 7. Nhật Bản Kiều 日本橋[Nihonbashi]; 8. Xích Bản 赤坂 [Akasaka]; 9. Ma Bố 麻布 [Azabu]; 10. Thâm Xuyên 深川 [Fukagawa]; 11. Hạ Cốc 下谷 [Shitaya]; 12. Tứ Cốc 四谷 [Shitsuya]; 13. Thiển Thảo 淺草 [Asakusa]; 14. Bản Hương 本鄉 [Hongō]; 15. Bản Sở 本所 [Honjo]; Hoàng cung ở giữa, ngoài có thành, chung quanh có hào. Trước cửa chính có hai lần cầu, người thường không được đi lại. Quanh thành trồng những tùng bách, xanh tốt dị thường, mới trông biết ngay là nơi cung cấm. Cung quán hoàng tộc và dinh thự các quan ở cả về khu Cúc Đinh và khu Chi, sứ quán các nước ở về khu Xích Bản. Buôn bán đông đúc nhất là những khu Nhật Bản Kiều và Kinh Kiều. Các học đường ở vào chính giữa khu Thần Điền và Tiểu Thạch Xuyên. Khu Bản Sở là nơi có các công xưởng, khu Thiển Thảo là nơi có những hý trường.

Nhà ở xếp liền như vây cá, xe điện chằng chịt như bàn cờ. Mỗi ngày sáng sớm 7, 8 giờ, chiều tối 5, 6 giờ người đi đầy đường, đều là những người ở các công xưởng, các ngân hàng, các học sinh và các người lao động, đông đúc dị thường, thực là nhân sơn nhân hải. Chiều đến vàng mặt trời, sao hôm sắp mọc, đèn điện đã sáng rực, toàn thành chói rọi, khách mới vào thành, tưởng là mình ở trong một cái rạp hát lớn, kể các chốn phồn hoa bên Á Đông nên lấy đây là đệ nhất.

Cách giao tế. Tuy nhiên, chỗ đô hội phồn tạp như thế, mà sự nhân dân giao tế thực là ung dung, chỗ đông người cũng không nghe tiếng tào tạp[1]. Kẻ làm thuê làm mướn, cũng biết cách thiếp hiệp[2] với mọi người. Xe chở thuê trong các phố, cứ đậu một nơi, phu xe ngồi trong xe mà đợi khách; cứ xem nhật báo hay xem tiểu thuyết. Khách đến lựa xe mà đi; phu xe không xô nhau, không tranh nhau như ở Trung Quốc hay ở Hà Nội. Giá xe lấy rất công bình, không cứ khách quen khách lạ. Xe điện chỉ một hạng, không phân nhất nhì. Người lên xe biết nhường nhau, con trẻ đàn bà ngồi trước, đàn ông người lớn ngồi sau. Trong xe điện xe hỏa chưa thấy có người mặc áo rách. Buồng khách ở các nhà ga có bàn ghế trần thiết như nhà hàng. Người bán vé xe phần nhiều là đàn bà, vì đàn bà yếu sức được làm những việc nhẹ như: khán hộ ở các nhà thương, bán hàng ở các hội chợ và tiếp khách ở các nhà hàng.

[1] *Rầm rĩ, ầm ĩ.*

[2] *Thầm nhuần khắp cả, quan hệ hài hòa.*

Nhà ở. Nhà ở rất đan giản[1], trừ mấy nơi ngân hàng, điện báo, công xưởng và dinh các quan cất theo lối tây, còn nhà ở thường đều dùng lối cũ Nhật Bản, làm bằng gỗ thông. Nhà ở vừa thấp vừa hẹp, trong nhà chia ra nhiều phòng, nhiều cửa và nơi tiếp khách; cột vuông mà nhỏ, vách bưng bằng ván. Cửa ra vào làm bằng giấy gọi là "chướng tử" (障子). Lúc ra vào đẩy sang hai bên. Nền nhà cách mặt đất một thước, trên lát bằng ván giải chiếu, chiếu rộng bằng nửa chiếu ta; nhà lớn giải đến 3, 4 mươi đệp chiếu, nhà thường cũng có 7, 8 đệp chiếu. Ngoài phòng có lối đi thông, trong phòng có chỗ để chứa đồ nhật dùng, gọi là "Áp nhập" (押入), tức là giường hòm. Trong nhà không kê giường, giải chiếu trên mặt ván lát mà ngồi. Mỗi người ở một phòng. Cách cư xử ưa sạch sẽ, đày tớ mỗi ngày phải một lần lau bụi quét rác.

Chung quanh nhà hay trồng tùng bách; bóng nhà chen với bóng cây. Lên cao mà trông, dù chốn thành đô, cũng có cái cảnh tượng rừng sim bóng núi. Còn cung phủ nhà vua, nhà các phiên vương, cùng nhà phú hào, cách kiến tạo lại càng tráng lệ tinh xảo, có thành, có hào, có ao, có vườn, vĩ đại nguy nga lại khác với nhà thường dân.

Người ta nói: ở Nhật Bản ít có gió bão, cho nên nhà làm không cần kiên cố, vách ván cửa giấy cũng bền. Tôi nhớ khi ở Thần Hộ[2] (Yokohama) một đêm đã khuya nghe tiếng guốc đi rầm rầm trong phố. Dậy xem, mới biết là thất hỏa. Vừa độ một giờ mà cháy lan đến 200 nóc. Khỏi hại gió lại lo hại lửa như thế.

---

[1] *Như đơn giản.*

[2] *Thần Hộ phiên âm tiếng Nhật là Kobe.*

Tôi có vào chơi các công viên và trường khuyến nghiệp. Trường khuyến nghiệp là nơi quan lập, cho con gái nhà nghèo bày những đồ thủ công ra mà bán cho khách vào chơi chợ. Chợ làm ra hình chữ 亞, cửa vào ra khác nhau. Hai bên bày những đồ du ngoạn, đồ xa xỉ, đủ hết mọi thứ; những con gái thanh niên ngồi bán hàng. Ăn mặc chai lơ, tiếp khách một cách ôn nhã. Tối đến, màu son vẻ phấn, nhấp nhoáng bóng đèn, khiến cho du khách say lòng vui mắt. Có tiếng nhất là công viên Thượng Dã 上野. Ngay cửa vườn

vào, có bực đá cao; trên có đồng tượng Tây Hương Long Thịnh. Nhác trông phong thái lẫm liệt như người sống; thấy người mà tưởng đến cái sự nghiệp anh hùng.

Trong vườn trồng rặt một thứ anh đào; tiếc thay! Khi tôi đến Nhật mới độ sơ xuân, hoa đào chưa nở. Không được gặp tiết "anh đào" (tháng Tư). Bấy giờ sĩ nữ du quan biết đông vui đến đâu mà kể. Chỗ nuôi thú vật, nhà bác vật, quán đồ thư, cũng ở trong vườn ấy. Những người lao động trong thành phố, lúc nghỉ ngơi đều họp tập trong công viên làm chỗ tiêu khiển; cũng tay cầm tờ báo, miệng nói chuyện tân văn, cách nhàn nhã ưu du, có khi quên mình ở trong lao lực.

Thư tín. Vào một xứ nào, chỉ xem những việc thư tín, tân văn, tuần cảnh, đủ biết cái hình thức văn minh trong xứ ấy. Bình quân số thư tín của người Nhật Bản thì mỗi người một năm dùng đến 80 cái thư tín. Việc thư tín trong nước phân phiền như thế, nếu phép chuyển đệ không được linh hoạt, thì di tệ biết là dường nào. Tôi xem một việc đưa thư, càng phục quốc dân Nhật Bản có công đức. Những cái thư đó có đề tên họ quán chỉ phân minh đã đành, còn có cái thư đề lầm, cũng phải điều tra cho đến nơi đến chốn. Thường thấy có một mảnh danh thiếp, mà phát đệ đến 7, 8 nơi ở, tra hỏi đến mười mấy cái giấy. Cho nên thư tín không có khi nào lầm lạc, việc giao thông cũng nhân thế mà thịnh hơn.

Hồi tưởng trong xứ mình, những chỗ hương thôn, thư tín còn chưa được tiện lắm; cũng vì kẻ đưa thư ít có lòng công đức. Dây thép, thư tín, nhật báo, tạp chí, nhân chuyển đệ gian nan, hay để lại làm cho người ta lỡ việc. Ôi! Những người có nghĩa vụ về việc chuyển đệ thư tín ở xứ ta, cũng nên giảng minh cái công đức ấy.

Tân văn. Thư tín vốn là cái cơ quan giao thông trong nước, mà tân văn lại là cái lợi khí của văn minh. Độc giả muốn biết cái sự nghiệp tân văn của Nhật Bản ra thế nào, chỉ xem một chỗ thủ đô của Nhật Bản đã phát đạt lắm, từ kẻ đi cày kẻ làm mướn đều biết chữ tân văn, cũng nhân thế mà phát đạt thêm ra. Cứ một thành Đông Kinh đã có hơn 100 thứ tân văn và tạp chí. Trong nhật báo có những thứ: *Triều nhật tân văn, Thời sự tân báo, Đông Kinh nhật nhật tân văn, Quốc dân tân văn, Đại Hòa tân văn, Trung ương tân văn, Ngoại giao thời báo. Trong tạp chí có những: Thái Dương tạp chí, Nhật Bản cập Nhật Bản nhân tạp chí, Thực nghiệp chi Nhật Bản, Thực nghiệp chi thế giới, Trung ương công luận tạp chí v.v...* Lại còn những thứ: lâm thời truyền đơn, v.v... Phàm các nước trong thế giới có phát sinh ra một việc gì, có điện tín lại, khoảnh khắc đã truyền văn đi khắp nước; tín tức linh thông, kiến văn phát đạt

thực là bởi đó.

Cảnh sát. Đến đất Nhật Bản ai cũng phải phục chế độ tuần cảnh thật là hoàn bị. Vì có trường học dạy việc cảnh sát, cho nên kẻ ra làm cảnh binh đều làm hết nghĩa vụ. Nghĩa vụ cảnh binh là gì? - Là giúp việc giáo dục, giữ gìn vệ sinh, ủng hộ pháp luật, duy trì công an, cứu chính phong hóa. Mỗi quãng đường hay nơi hiểm yếu có người cảnh binh đeo gươm đứng bên đường, ngày đêm thay phiên hộ ứng liên lạc, dù nắng dù mua, cũng không sai một chút. Có người ngoại quốc đến đó không quen đường, không hiểu tiếng, cũng phải chiếu cố hộ vệ, hoặc dẫn đường, hoặc tìm nhà trọ, khó đến đâu cũng không từ.

Khách đi đường có bỏ rơi vật gì cũng giữ gìn chờ đợi cho khách lại mà lấy; khách không đến mới đưa vào sở cảnh sát, để đăng báo mà chiêu đề[1]. Từ 11 giờ đêm, nhà nào cũng phải yên lặng cho xóm giềng nghỉ. Nếu nhà nào còn có tiếng người tào tạp, phải bảo chủ nhà tắt đèn nghỉ ngay. Học trò nhỏ đi đường hút thuốc hoặc làm sự gì trái phép, cảnh sát phải khuyên ngăn và can thiệp. Cảnh binh không được tự tiện vào nhà ai những khi không có mệnh lệnh quan trưởng. Trong thành phố, có người mới dọn nhà đi hay có người mới đến ở, phải đến mà tra hỏi tên họ, niên canh, quốc tịch, chỗ ở và làm nghề nghiệp gì. Từ đó nửa tháng hoặc một tháng, lại điều tra một lần, để vào sổ khi tìm hỏi cho dễ. Cách điều tra như thế là bảo hộ cho cư dân, không phải là quấy nhiễu. Trước có người Trung Hoa nói: "Mình ở Nhật Bản ba năm, coi cảnh sát Đông Kinh như một người bạn bảo hộ rất tốt của mình." Ôi! Làm cảnh sát mà khiến cho khách trọ coi như bạn tốt, thì biết cái lòng công đức của họ hoàn toàn là thế nào!

---

[1] *Treo bảng để cho công chúng biết.*

VI

Phong tục Nhật Bản

Xin độc giả biết rằng thì giờ của ký giả lịch du ở Nhật Bản ít lắm, cho nên những điều quan sát về phong tục khuyết lược còn nhiều. Lược bày mấy điều thiển cận như sau này, còn mong có kẻ kế du nào bổ chính.

Tây nho có câu nói rằng: "Thói quen là cái thiên tính thứ hai của người ta." Phong tục là gì? Tức là cái thói quen; vậy mỗi xứ có một thói quen, thì mỗi xứ có một phong tục riêng trong xứ. Nay đem

phong tục các nước ra mà xem, dù bậc thông đạt thế nào, cũng không dám đoán ngay rằng: điều này phải, điều này trái. Vì sự phải trái trong đời thường phải lấy thói quen làm tiêu chuẩn vậy. Người Tây có thói quen cắp tay đàn bà đi chơi trong công viên, mà người ta trông thấy lại cười là nhỗ nhã[2].

---

[2] *Khiếm nhã với người trên, hoặc người xung quanh.*

Người ta có thói quen lấy xôi thịt cỗ bàn tế lễ quỷ thần, mà người Tây trông thấy lại chê là giả dối. Ôi! Phong tục đã là thói quen, thì thói quen nước nào tùy theo phong tục nước ấy. Ta chỉ nên xem phong tục nào có hợp với thói quen mình, điều hay thì lấy, điều dở thì đừng, thế là cái đạo "quan phong" vậy.

Khi ta vào nước nào phải hiểu phong tục nước ấy, thì lúc giao tế mới khỏi sinh ra những điều ác cảm. Ấy là điều kẻ đi ra ngoài phải chú ý trước hết.

Cách giao tiếp của người Nhật Bản. Tính người Nhật Bản điềm đạm ít nói, mà lúc giao tiếp lại hay ân cần, nhất là đàn bà con gái, giữa đường gặp nhau cũng cúi đầu làm lễ, chào hỏi ôn tồn rồi mới đi.

Khách đến nhà, phải đứng bên cửa ngoài (người Nhật gọi cửa ngoài là *huyền quan*). Gõ cửa mà nói: *Kim thiên hảo*, hay là: *Thất lễ*. Hạ nữ[1] nghe tiếng ra đón khách, quỳ xuống mà đẩy cánh cửa, khấu đầu mà lễ khách. Khách bày tên họ và tỏ ý mình. Hạ nữ vào bạch với chủ nhà. Chủ nhà nhân việc ngăn trở thì cho ra từ khách mà hẹn lần khác, chủ nhà tiếp khách thì hạ nữ lại ra cúi đầu làm lễ mà đón khách. Bấy giờ khách cởi giày hay guốc để ngoài huyền quan (cửa), đi chân mà vào. Chủ khách gặp nhau, đều quỳ gối cúi đầu làm lễ. Trước chuyện hàn huyên, sau đến chuyện khách. Chủ nhân có chè bánh đem ra mà đãi khách, khi về gói bánh mà tặng khách. Khách không nên từ, sợ là thất lễ.

---

[1] *Người Nhật Bản dùng con gái làm đày tớ, có hai hạng: đày tớ để tiếp khách gọi là Tiểu gian sứ* 小間使*, đày tớ làm việc vặt trong nhà, gọi là Hạ nữ. [Nguyên chú]*

Lúc khách ra về, chủ nhân và hạ nữ đều tiễn ra cửa, cùng khách khấu đầu một lần nữa, rồi tương biệt. Mùa đông trong nhà khách phải có lò sưởi, chủ khách vây lò mà nói chuyện.

Nhớ khi tôi ở Đông Kinh, có vào nhà một ông Nghị viên kia. Chủ

nhân đi vắng, phu nhân ra đón khách vào ngồi bên lò sưởi mà nói chuyện, thiếp hiệp như chị em một nhà. Bên có người thông ngôn, và người hạ nữ ngồi lui về sau giữ việc đốt lò cho khách nói chuyện. Phu nhân mới ngoài 20 tuổi, tính ôn hòa, cách thù tạc ra vẻ trưởng giả, thể tất ý người, thấy viễn khách chưa được gặp mặt chủ nhân, liền lấy ảnh chủ nhân để trước án rồi lấy điện thoại mà gọi chủ nhân. Chủ nhân chậm về, đêm đã khuya, tôi xin lui về, hẹn lần khác.

Cách ăn uống của người Nhật Bản. Khi tôi ở Nhật Bản có một điều khó chịu, là mỗi bữa ăn không được no. Người Nhật Bản ăn uống ít: cả ngày bằng người mình ăn một bữa. Đồ ăn phần nhiều là đậu phụ, củ cải, rau câu và cá; thịt thì ít lắm. Cách nấu nướng thanh đạm mà tinh sạch. Hay ăn đồ ngọt hơn đồ mỡ. Nhiều người ngồi chung một chiếu mà đồ ăn dọn riêng. Mỗi bữa ăn đều dùng đũa mới, không dùng đũa đã ăn rồi. Lấy bữa trưa là bữa ăn chính còn các bữa khác ăn đồ nguội, mỗi ngày thổi cơm có một lần. Gạo Nhật Bản có lắm chất bổ, cho nên người ăn ít mà tráng kiện. Trên xe hỏa và nơi bến xe, hay có người bán cơm. Cơm đựng trong cái hộp nhỏ có sẵn đồ ăn; khách đi xe có thể ăn cho đỡ đói. Chốn phiền hoa có những nhà "liệu lý", như hàng cơm ở xứ ta. Có hàng cơm Tây, hàng cơm Nhật và hàng cơm Tàu. Còn cửa hàng bán mì, đều hiệu là "sinh kiều mạch 生蕎麥" thì đâu đâu cũng có. Khách đi đường mỏi vào mà tạm nghỉ, tùy ý ăn một vài thứ điểm tâm, như vào hàng cao lâu bên Trung Quốc vậy.

Cách tắm gội người Nhật Bản. Tắm gội là một việc rất cần hằng ngày của người Nhật Bản. Nhà tắm có khắp mọi nơi: một thành phố Đông Kinh, cứ cách vài mươi nhà lại có một cái nhà tắm. Thủa trước đàn ông đàn bà hay tắm lẫn, không lấy làm ngượng; nay mới phân ra khác nhau. Trong nhà tắm, có bể lớn, có vòi nước, nước lạnh nước nóng tùy ý người dùng. Lại có bể nhỏ, cũng đủ vòi nước để tùy thời rửa gội. Từ 10 tuổi trở lên, mỗi lần tắm phí 4 xu; con trẻ trả nửa tiền. Nhà tắm ấy, tiện cho những kẻ trung lưu hạ lưu cùng người lữ khách. Mỗi tối từ 5, 6 giờ trở đi, bọn lao động đều vào đó mà tắm gội cho mát mẻ. Còn bực thượng lưu thời mỗi nhà đều có nhà tắm riêng.

Cách ăn mặc của người Nhật Bản. Người Nhật Bản chuộng hoa mĩ, dù bậc hạ lưu, lúc đi ra ngoài cũng là phục sức chỉnh khiết, kiểu cách thể nào người mình đã thường thấy, ở trong nước Nhật cũng là một kiểu cách như thế vậy. Xuân thu mặc áo đơn, mùa hè mặc áo trắng, mùa đông mặc áo bông, đi guốc gỗ, bít tất vải. Đàn ông đều húi tóc, đàn bà không xỏ tai, không đeo vòng. Lúc còn nhỏ bỏ xòa tóc gài hoa; đã lớn mới búi tóc. Con trai thông thường là mặc

đồ tây, song lúc ở nhà cũng vẫn mặc đồ Nhật Bản.

Tính cần kiệm của người Nhật Bản. Người Nhật Bản có tính cần kiệm. Đàn ông đàn bà đều hay làm mỗi người một việc; không có một người nào là du thủ du thực. Vì trong nước có nhiều công xưởng lớn, thực nghiệp phát đạt, cho nên bao nhiêu người đàn ông đều có việc mà doanh sinh; còn đàn bà con gái làm những việc nhẹ nhàng. Dù đến bực hạ lưu như con ở nhà hàng cơm, vú sữa các nhà thường, cũng là có giáo dục, có thể làm hết bổn phận mà mưu sinh. Ôi! Cả nước không có một người hư sinh[1], cho nên phú cường là tại đó.

---

[1] *Sống không làm được gì có ích gọi là hư sinh.*

Tôi chép đến đây lại nghĩ đến tình cảnh sinh hoạt của người mình. Nào phải thổ địa không bằng người, nào phải sản vật không bằng người; thế mà sinh kế cùng quẫn là tại vì đâu? Vì người trong xã hội không biết thông công dịch sự, quá nửa số người trong nước là những kẻ vô nghiệp ăn không. Thường thấy có nhà một người ra làm quan, hay đi buôn bán, mỗi tháng lương bổng hay sinh lợi từ 10 đồng bạc trở lên cho đến 100 đồng trở xuống, thì cả nhà không còn ai chịu chân lấm tay bùn, cứ ngồi không mà ăn trắng mặc trơn gọi là "thực thiên lộc".

Lại thường thấy trong thành phố, thấy những cửa hàng nho nhỏ như hàng giày, hàng mũ, hàng cạo đầu vân vân, sinh lý tiêu điều, giao dịch vắng vẻ, một người quản lý cũng là nhàn, thế mà cả nhà già trẻ lớn bé đều xúm vào một chỗ chia lợi mà ăn, như thế không khốn làm sao được. Tuy nhiên, những nhà ấy còn là nhà có nghề có nghiệp. Còn như những bọn học trò, từ khi đã bỏ Hán học, chẳng xoay ra làm ruộng cũng không làm thợ, chỉ làm một bọn thất nghiệp dông dài, biết bao nhiêu mà kể. Lại còn trong chốn hương thôn, gọi là bọn chức dịch, kỳ mục, cả năm không có việc gì, chỉ bám vào việc làng mà kiếm ăn. Như thế đã nhiều, chưa kể đến những đứa du đãng sinh ra trộm cướp. Nhưng chốn xa xôi thì rộng quá không nói làm gì, cứ phạm vi trong một nhà hay là một làng mà nói, người vô nghiệp thực chiếm số nhiều, cái hiểm tượng trong đường kinh tế trông thấy mà sợ. Trời sinh ra người ta, kẻ khôn cũng có người dại, mà người khôn thì ít, kẻ dại vẫn nhiều. Trong cách doanh sinh sao cho khỏi kẻ này phải nhờ đến kẻ khác. Bấy giờ những người có thế lực, có tư bản vì xã hội mà mở mang công này nghiệp khác, cho kẻ cùng đinh hạ hộ có chỗ làm ăn. Nhân dân những nước văn minh đều có nghệ nghiệp làm ăn là vì

cách tổ chức trong xã hội đã hoàn toàn lắm. Âu Mĩ tôi chưa đi đến, hãy thuật cách tổ chức xã hội của Nhật Bản bên Á Đông: Phép tổ chức xã hội có "châu thức hội xã 株式會社", "hợp tư hội xã 合資會社", đại để những nhà có tư bản bỏ tiền ra lập cái thương điếm hay là cái công xưởng, để dung cho người trong nước đến mà làm công. Lập ra nhà ngân hàng, hội trữ súc[1], để chứa số tiền nhỏ mọn của quốc dân hợp lại thành ra số lớn. Nhân dân trong nước đà có chỗ làm công, lại có nơi trữ súc, không mất thì giờ, không phí tiền của, cho nên sinh kế ngày càng dư dụ[2].

Trong nước ta ai là người tổ chức xã hội? Trông vào nhà phú hộ chăng? - Phú hộ là những tay bo bo giữ tiền, chôn của tậu ruộng làm kế bảo thủ. Lại có kẻ đem lòng tự tư tự lợi, nhân những lúc người ta túng bấn, hay lúc sưu thuế ngặt ngòi[3], bỏ tiền cho vay mà lấy lãi nặng; cũng nhân thế mà lấy ruộng lấy nhà người ta. Cho nên thường thấy trong làng nào đã có người cự phú thì quanh làng đều là những người khố rách áo ôm. Cái nghề làm giàu của người nước mình như thế, còn mong gì là sự tổ chức xã hội. Trông vào nhà hưu quan có thế lực chăng? - Hưu quan nước ta, trừ những người thích nhàn tản, hay là lão đại đồi đường[4] thì không kể, còn thì phần nhiều mượn thú cúc tùng làm mưu bảo thủ. Lúc còn làm quan, đà lo tậu mấy mẫu ruộng, sửa sang cái biệt thự, để lúc vãn niên về mà làm ruộng. Bấy giờ gác xe treo áo, trời đất riêng từ bực cửa trở vào, việc thế giới không còn hỏi gì đến nữa. Cũng có người vui thú nông tang, song đối với xã hội, thực không có ti hao[5] bổ ích gì cả. Ôi! Người ta còn một ngày trong xã hội, còn phải có nghĩa vụ một ngày. Lúc từ quan mà về chẳng qua từ cái chức trách đối với chính phủ, còn cái nghĩa vụ đối với xã hội đã thoát được đâu. Nay hưu quan hưu cả xã hội, lại còn tổ chức gì nữa.

---

[1] *Tích trữ để dành.*

[2] *Giàu có, thừa thãi.*

[3] *Như ngặt nghèo.*

[4] *Hư nát. Tinh thần suy nhược, không phấn chấn lên được.*

[5] *Cũng đọc là ti hào, tức một chút, một ít.*

Bởi đó mà xem, nhân số nước ta dù nhiều, trừ những việc của chính phủ lập ra, thực chưa thấy một việc gì là tự xã hội tổ chức. Trong một thành phố lớn, chưa thấy có một cái công xưởng; một tỉnh hạt lớn, chưa thấy có một cái thương hội. Tình cảnh tiêu điều

như thế, mà trách dân vô nghiệp, sao không chọn việc mà làm, có khác gì bảo dân sa mạc sao không cày cấy mà thu lấy ngũ cốc. Tôi xem cách tổ chức xã hội của người Nhật Bản, thực có lòng trông mong những nhà tư bản và nhà có thế lực trong nước mình mở lòng công đức chút nào chăng.

Lòng trung ái của người Nhật Bản. Cảm tình của quốc dân Nhật Bản đối với quân thượng, thực là đáng kính đáng phục. Thường thấy nhà nào cũng treo một bức tượng Thiên hoàng để tỏ lòng kính mộ. 2200 năm nay đế thống giữ theo một mối, không hề có những họa đổi triều lấn vị. Nếu quốc dân không hết lòng trung ái sao được như thế? Xét ra sự trung ái ấy có hai nguyên nhân: 1. là từ Thần Vũ thiên hoàng khai quốc đến nay, đều có vua hiền chúa thánh, khiến lòng ái đái[1] đà đành. Sau này vì có quyền thần chuyên chính như thời đại Túc Lợi, Đằng Nguyên, Đức Xuyên, mà Thiên hoàng thì không có quyền uy phúc, vừa gặp thời đại ấy là thời đại quốc trung đa biến cho nên quốc dân đối với quyền thần càng thêm ác cảm, đối với Hoàng thất càng thêm tư mộ[2]. Đến sau Minh Trị Thiên hoàng thân chính bắt đầu duy tân, hết mọi việc ích quốc lợi dân, đều hết sức chỉnh đốn, thâm ân hậu trạch thấm khắp mọi nơi, khiến lòng ái đái Thiên hoàng lại càng bền chặt. 2. là từ ngày chính thể đổi ra lập hiến, bao nhiêu việc nước giao về nội các, Thiên hoàng không chịu trách nhiệm, chỉ lấy ân huệ đãi dân, như: Ân xá, chẩn tuất[3], đi thăm các học đường, làm các khánh lễ. Chính trị có điều lầm lỗi, thì quốc dân hội nghị mà công kích nội các. Còn Thiên hoàng như thần thánh không dám xâm phạm. Nếu trong nước có người kỳ kiệt tranh lấy chính quyền, cũng chỉ tranh ra làm nội các, hay là tranh ra làm nghị viên: đến như thần vị của Thiên hoàng không ai dám nhòm nom đến. Tâm lý mọi người đà lấy đức Thiên hoàng là thần minh trong nước, tự nhiên lấy làm tôn nghiêm phụng sự là nghĩa vụ của quốc dân.

---

[1] *Yêu mến, thương yêu mà tôn trọng, tôn phục.*

[2] *Nhớ mong và yêu mến.*

[3] *Đau thương mến tiếc, ý nói đi thăm nom người bệnh, cứu giúp kẻ nghèo.*

Ôi! Nhật Bản đã có cái nguyên nhân duyên tập[1], lại có cái nguyên nhân cải tân, cho nên mấy lần những đảng âm xướng ra cái tư tưởng cộng hòa như phái Hạnh Đức Thu Thủy 幸德秋水 [Kōtoku Shūsui] mà quốc dân vẫn thủy chung một nghĩa trung quân. Vua

và dân quan hệ là thế, quan với dân quan hệ thể nào? Quốc dân Nhật Bản đã đều là dân có giáo dục, có nhân cách, có nghĩa vụ. Quan đối với dân vốn là bình đẳng, lúc làm quan cũng như lúc ở nhà, mỗi ngày đem lại thuộc ra làm việc công. Dân có tội thì chiểu luật mà trị tội. Không có tội, thì quan cứ việc quan, dân cứ việc dân. Quan không lấy điều vô lý mà nạt dân, dân không chịu khuất mà nịnh quan. Trong đường trong xe gặp nhau quan dân nhất thể. Trong nước Nhật Bản, không ai trông thấy hay là nói đến những chuyện tham tang hối lộ. Nhân thế mà dân được yên phận làm ăn; biết giữ pháp luật thì cả đời không đến cửa quan. Quan với dân không có điều gì là ác cảm.

---

[1] *Noi theo lối cũ, noi theo tập quán xưa.*

Ôi! Kẻ làm dân đã biết giữ pháp luật, biết trọng nhân cách, thì quan cũng nên đãi lấy bình đẳng. Nếu dân còn ngu, chỉ biết sợ oai, không biết giữ phép, cũng phải lập uy cho dân biết phục tòng. Song cũng là bởi lòng yêu người tận chức mà ra. Nếu chỉ cậy cường quyền lấn hiếp kẻ hèn yếu thì nhân phẩm lại hèn lắm.

* * *

Lễ tục nước Nhật Bản

Hôn lễ. Hôn lễ Nhật Bản rất là giản tiện. Con trai con gái đà lớn tuổi (gái 20, trai 30 tuổi) nhà trung lưu trở lên, quyền trạch phối còn về cha mẹ. Song cũng cho hai bên giáp mặt thuận ý rồi mới định hôn. Gián hoặc có nhà con trai hay con gái tự đem tên tuổi, chức nghiệp, học thuật, quán chỉ, mà đăng vào nhật báo. Con trai gọi là "cầu thê", con gái gọi là "cầu hôn"[1]; có người xứng ý đưa thiếp danh đến nhà con gái, hay nhà con trai. Hai bên xứng ý rồi, người con trai đến nhà con gái, cha mẹ hay anh em chú bác người con gái cho con ra hội diện làm quen. Hôm sau nhà trai mượn mối đến xin phép với cha mẹ hay người anh em chú bác nhà con gái mà đính hôn. Đến ngày thân nghênh, người con trai đi với cha mẹ thân hữu mấy người đến nhà gái, và đem xe mà đón dâu. Bấy giờ nhà gái có đặt rượu chè để làm lễ tiễn dâu. Tiệc rồi, chú rể cô dâu đều lạy tạ cha mẹ ở trước tiệc rượu, rồi lên xe mà đi. Họ hàng nhà gái tiễn dâu về đến nhà.

---

[1] *Nhật Bản không có tệ tảo hôn: Con trai sau khi mãn lính, con gái có tốt nghiệp học đường, mới định việc hôn thú. [Nguyên chú]*

Cô dâu vào cửa, mặc quần áo mới (đồ cưới nhà trai sắm trước) đi với một người bạn đến nhà thân thích mà chào, đứng cửa ấp bái, rồi đi ngay, cho biết mình là nàng dâu mới.

Những nhà sang trọng giao tế nhiều, lúc đón dâu về, có mở tiệc tại một nhà cao lâu mà yến hội thân thích hai họ để làm lễ "kết hôn phi lộ".

Những nhà thượng lưu trước khi cưới, có đăng báo nói: "Chàng mỗ và cô mỗ đính đến ngày nào làm lễ kết hôn tại Thần cung nào và mở tiệc 'phi lộ' tại nhà cao lâu nào". Đến ngày ấy hai bên trai gái đều đến làm lễ tại Thần cung, rồi mời tân khách đến tửu lâu mà yến hội.

Táng lễ. Việc tống táng, mỗi làng có định một nơi làm mộ địa. Đất ấy chia làm ba hạng, để phân biệt hạng người. Hạng nhất hạng nhì chôn phải trả tiền đất, còn hạng ba cho không, song mỗi hộ phải quy vào một khu. Người mất phải chôn ngay. Táng lễ chia ra có hai đạo: Thần đạo và Phật đạo. Thần đạo: lễ tang cũng như nước ta. Quan tài làm hình vuông vì có tục liệm ngồi, vừa ngắn vừa nhỏ cho khỏi tốn đất chỗ chôn.

Đạo Phật: thiêu xác kẻ chết, mỗi xứ có một đàn thiêu. Thiêu rồi, lấy tro mà chôn, dựng bia trên mộ. Đã chôn rồi thì không còn canh cải nữa. Ngày táng, họ hàng cố cựu đều đứng trước cửa, ngay ngoài đường. Lúc cữu ra, đi đưa đến mộ, không khóc cũng không nói chuyện, êm lặng nghiêm trang, để tỏ lòng thương tiếc. Người sang ngồi xe, mặc phẩm phục, đeo huân chương, người hèn đi chân cũng mặc áo mới, thế là có ý kính trọng người chết. Đến mộ, thân hữu đều đứng quanh bên mộ. Lúc hạ huyệt rồi đều đứng hàng ra trước mộ làm lễ. Tang chủ ra đáp lễ. Rồi khách ra về, không phiền phí[1] gì đến nhà chủ nữa. Nhà có người thân chết, người con đăng báo mà cáo phó, nói: "Tên họ mình là gì, vì cha hay mẹ quá cố, xin sửa lễ hiếu, lấy bao nhiêu tiền riêng mình bỏ làm của công sản tại hội nào hay tại ngân hàng nào để làm vật kỷ niệm cho người mất." Vợ chồng anh em báo hiếu cho nhau cũng vậy.

---

[1] *Bận rộn tốn kém.*

Cách báo hiếu của người Nhật Bản như thế. Tôi là một nhà ký tái, chưa dám đoán định là phải hay không. Song nghĩ lại lễ tục báo hiếu của người mình như là thổi kèn đánh trống, giết trâu giết bò, mời làng họ, đón thân khách, ăn uống hò hét, mượn người chết

mà hành lạc, thực là một sự giả dối. Xét lại sao người ta giản mà mình thì phiền? Người ta thực mà mình dối vậy? Còn một sự thương tâm nữa là người nước mình hay cầu danh dự với người ngoài, hoặc nhân táng thân mà khuynh gia bại sản, đem hết mồ hôi nước mắt của kẻ chết để cung một buổi no say cho mọi người, như thế có gọi là báo hiếu, là tận lễ được không?

Tế tự. Nhật Bản cũng có tục tế tự tổ tiên như người nước ta vậy. Song trong nhà không lập ban thờ, không chế đồ thờ. Đến ngày kỵ lạp, lấy giấy biên hiệu ông bà ông vải, để trên bàn bày đèn nến hương hoa và đồ cúng mà làm lễ. Trong thành phố và chốn hương thôn đâu đâu cũng có đình thờ thần, chùa thờ phật, kẻ đi người lại thỉnh mấy tiếng chuông ở cửa ngoài, chắp tay làm lễ. Bỏ ít nhiều tiền cúng trong một cái hòm gỗ để trước án, rồi mà đi. Đến ngày tiệc lệ, mới có đông người lễ bái. Những thần xã ở các nơi đến ngày tiệc lệ, người ta bày đồ hàng hóa ra đó mà bán. Tối đến trăng thanh gió mát, trai lành gái tốt rủ nhau đến chơi gọi là "duyên nhật 緣日", nghĩa là buổi chợ tối. Các chốn phồn hoa thành thị, lại hay bày ra ngày "duyên nhật" nhân lễ thần mà ngụ việc buôn bán. Xét ra thời cái phong tục trọng việc thần giáo của người Nhật không khác gì nước ta, nhưng mà các vật tế lễ, ngoại hương hoa không dùng gì đến đồ xôi thịt, hay là vàng mã là những đồ lãng phí.

Nói tóm lại Nhật Bản với nước ta, là nước đồng văn ở về Á Đông, mà Nhật Bản tự duy tân đến giờ, chẳng những biết cải lương chính trị, mà đến phong tục trong xã hội cũng nhân mà sửa đổi. Có điều đáng kính đáng mộ, là người trong nước đều biết thân yêu nhau: quan không có thói sâu mọt, dân không có tính lười biếng. Việc giao tiếp bởi lòng công đức, điều khen chê không chuộng hư văn. Cho đến việc lễ tục quan hôn, táng tế, cùng văng lai thù tạc, đều dùng một cách giản ước, tỉnh phí vô ích. Các công đoàn xã hội đều đồng lòng hợp sức mà kinh doanh công này nghiệp khác. Từ trên đến dưới cả nước một lòng, tự mặt ngoài mà trông, thực có cái khí tượng "đại đồng bình trị".

Hồi tưởng đến lề thói xứ mình ngày nay ra thế nào? Một nước nhỏ mọn như nước ta, mà tình ý vẫn không thiếp hiệp, giai cấp vẫn còn chẩn vực[1], lâu nay đã nhờ văn hóa của nhà nước bảo hộ tiêm nhiễm, mà sự cải lương, sự tiến bộ hãy còn chậm trễ lắm. Lễ quan hôn chỉ chuộng hư danh, lễ táng tế chỉ mộ ăn uống. Ôi! Phong tục chưa tốt, dân đức chưa hay, cho nên lòng người tán hoán[2], sinh kế cùng quẫn cũng vì đó. Quốc dân ta! Xin xem phong tục nước người mà sinh lòng so sánh.

Từ Nhật Bản về Thượng Hải

Tôi nhớ ngày 27 tháng Mười hai năm trước, từ Hương Cảng chạy tàu hơn 10 ngày đến Nhật kinh. Tôi ở đó hơn mười ngày. Không nhớ lịch tây là ngày nào, chỉ nhớ ăn tết Nguyên đán ở Thượng Hải. Lúc ly Nhật Kinh mà đi, là năm tây lịch 1910, mà ngày mùng 4 tháng Hai lịch cũ.

Ôi! "Bốn phương đâu chẳng là trời, nước non đưa đón thân người tự do". Bấy giờ tôi đã quyết ý bỏ Nhật kinh mà về Trung Quốc; lấy Bắc Kinh làm nơi chỉ định. Liền đến nhà người danh nhân kia là người Đông Đạo Chủ của tôi lúc bấy giờ mà từ biệt. Ông danh nhân kia đưa ngay cho tôi một cái tín phong của người đồng hương[3] tôi ở tại Trung Quốc gửi đến. Trong thư nói rằng: "Tiêu đẩu huynh giám. Lúc anh ở Cảng, tôi không được gặp, lấy làm ân hận lắm. Biết anh lúc đi đường đã nếm đủ mùi tân khổ, song cũng là những việc nên có của kẻ viễn du, ta cũng không nên đem lòng oán hối.

---

[1] Giới hạn của ruộng đất, ý nói còn phân chia trên dưới, sang hèn bằng ruộng đất.

[2] Tan vỡ, bàng hoàng sợ hãi.

[3] Người ra ngoài gọi người đồng quốc là đồng hương. [Nguyên chú]

Gần đây tôi có tiếp thư ông mỗ, thuật hết mọi sự hành chỉ của anh. Kính gửi cho anh 200 đồng bạc này làm tiền lộ phí. Số tiền ấy đã gửi nhà ngân hàng, nhờ ông mỗ đại lĩnh. Khi anh đã tiếp được, xin anh sắm sửa hành lý mà về Trung Quốc cho mau. Ta sẽ gặp nhau mà nói chuyện. Kính chúc anh đi đường cho bình an. Nay thư.

Mỗ mỗ ký."

Tôi tiếp cái thư rồi, mỗ danh nhân lại giao đủ cho tôi 200 đồng bạc. Bấy giờ hành phí không còn phải lo nữa. Người gửi thư này là ai? Nghĩ mãi không ra. Cứ tên ký thì là một người mình chưa từng quen biết. Có khi chính người danh nhân sẵn lòng tặng khách, mượn tiếng là bạn gửi cho tôi yên lòng. Tôi từ ông mà ra, thu xếp mọi sự. Hôm sau, đáp xe hỏa từ ga Tân Kiều ở Đông Kinh ra đi, một giờ lên Hoành Tân, là một nơi hải cảng buôn bán phồn hoa thứ nhất ở Nhật Bản.

Hành khách từ Nhật kinh mà đi Trung Quốc hay đến Hoành Tân để đáp tàu hỏa. Song tôi muốn đi bộ vòng đường Đông Hải Đạo 東海道 [Tōkaidō], để xem phong cảnh nước Nhật ở chung quanh xe hỏa ra thế nào.

Tôi đáp xe từ Hoành Tân đi Quốc Phủ tân 國府津 [Kōzu], vào mấy cái "tụy đạo" (đường hầm), trông sang bên tả thấy núi Sương Căn 箱根[1] [Hakone], là nơi danh thắng. Người Nhật Bản lấy đó làm nơi hóng mát; tôi tiếc chưa được đến nơi. Vừa qua núi Sương Căn đã trông thấy núi Phú Sĩ 富士 [Fuji], sừng sực một bên. Người ta nói núi cao 3.778 thước, là ngọn núi cao hơn nhất trong tam đảo. Trên núi bốn mùa đều có tuyết, trông như một cái quạt treo, phong cảnh kỳ tuyệt. Người Nhật Bản lấy đó làm đặc sắc trong nước. Từ đó đến các thành phố Tĩnh Cương 靜崗 [Shizuoka], Tân Tùng 濱松 [Hamamatsu], rồi vào Danh Cổ Ốc 名古屋 [Nagoya]. Danh Cổ Ốc là chỗ đô hội thứ nhì ở Nhật Bản. Công thương thịnh vượng, có một nơi ly cung của Thiên hoàng ở đấy. Đi nữa đến Kỳ Phụ 岐阜 [Gifu], trông sang bên hữu là hồ Tì Bà 琵琶 [Biwa]. Hồ ở bên đông Tây Kinh, xưa gọi là Đạm Hải 淡海; từ đông sang tây có 40 dặm, từ nam sang bắc có 160 dặm là một cái hồ lớn ở trong xứ Nhật Bản. Trong hồ có nhiều gò đống, quanh bờ phong cảnh thanh túy. Qua đấy rồi đến Tây Kinh. Tây Kinh là kinh đô cũ, trước đời Minh Trị, các đế vương đều đóng đô ở đó, đến nay lăng tẩm cung điện còn nhiều, đường phố sạch sẽ, dân cư trù mật, ví như Kim Lăng ở Trung Quốc.

---

[1] *Núi Sương Căn ở về phía nam Lư Hồ, là chỗ yếu hiểm ở đạo Đông Hải. Trước ở đấy có đặt đồn. Phong cảnh mát mẻ, khá dùng làm nơi tránh nắng. Người xứ ấy có lập hàng quán lịch sử lắm. Người Tây, người giàu có hay đến đấy mà nghỉ hè. [Nguyên chú]*

Giang sơn trải mấy nắng mưa,

Dấu phong lưu mấy nghìn xưa hãy còn…

Đường xe hỏa cứ thẳng đấy mà đi về nam thì đến Đại Bản 大坂. Đại Bản là đất đô hội thứ hai, là nơi buôn bán tiện lợi lắm. Xe đi một giờ nữa thì đến Thần Hộ 神戶 [Kobe], từ Đông Kinh đến Thần Hộ có 376 dặm. Bấy giờ mưa tuyết vừa tạnh, một dãy núi xanh phơ phơ đầu bạc, đứng trong xe hỏa trông ra, bóng sáng mặt trời chiếu xuống những đống tuyết trong rừng sâu cỏ rậm, như mấy vạn miếng pha lê bày trên đất, coi ngoạn mục là dường nào.

Tối hôm ấy xe đến Thần Hộ, tôi vào nhà "Điền Trung khách sạn"

mà nghỉ một hôm. Ở đó, nhà cất lối tây, trong nhà trần thiết cũng tráng lệ lắm. Nhà hàng tiếp khách chu tất, mọi sự được tiện hơn là ở nhà. Hôm sau thì tôi đi xem phong cảnh trong thành phố. Việc buôn bán sầm uất gần như Hoành Tân; mà ở Nguyên Đinh 元町 [Motomachi], Vinh Đinh 榮町 [Sakae] là nơi đông đúc hơn hết.

Ngoài thành phố, có trái núi Trâu Phỏng 諏訪 [Suwa], trên núi có cái công viên đi quanh mà lên, ngồi trên một cái phương đình giữa vườn cúi xuống mà trông thành phố như bàn cờ bày ở trước mặt.

Lần ấy tôi đi với một người bạn Trung Hoa lưu học ở Nhật Bản đã tốt nghiệp về nước; gặp nhau từ trên xe hỏa. Người Hoa hữu tinh nghề đàn, tính cũng hào dật. Lúc về nhà hàng hai người uống rượu nói chuyện, có đến Thượng Hải rồi cùng tôi đi lên Bắc Kinh, mà làm người hướng đạo.

Hôm sau nữa, chúng tôi ở Thần Hộ từ trạm Tam Chi Cung 三之宮 [Sannomiya] đi xe qua bờ bể Tu Ma, Vũ Tử 須磨, 舞子 [Sumaku, Maiko]. Núi xanh mù mù, sóng bể ù ù, trông bao la bát ngát, không biết nhai ngạn nào nữa.

Qua Minh Thạch 明石 [Akashi], Cơ Lộ 姬路 [Hime] thì đến Cương Sơn 岡山 [Okayama], lại qua các phố Phúc Sơn 福山 [Fukuyama], Quảng Đảo 廣島 [Hiroshima], rồi đến Hạ Quan 下關 [Shimonoseki], cả thảy hơn 329 dặm. Từ đó lại đáp tàu hỏa của công ty hỏa xa đi qua bể. Ước 15 phút thì đến trạm Môn Tư 門司 [Moji], Cửu Châu 九州 [Kyūshū]. Từ Môn Tư đi xe hỏa qua các thành phố Ô Thê 烏栖 [Tosu], Bác Đa 博多[Hakata] và Tảo Kỳ 早岐 [Haiki], rồi đến Trường Kỳ 長崎 [Nagasaki] cả thảy 165 dặm. Từ Thần Hộ đến Trường Kỳ đi suốt một ngày, ở đấy xuống tàu hỏa đi hai ngày đêm thì đến Thượng Hải.

[…] Hết

Sự tiến hóa của nước nhật bản về đường tinh thần

(Ý kiến của một nhà văn sĩ Nhật)

Tạp chí Nam Phong, số 72 (tháng Sáu, 1923), tr. 535-538.

Ai cũng biết rằng nước Nam ta bây giờ đương vào buổi giao thời, hai cái văn hóa Đông Tây tiếp giáp nhau, chưa thành hẳn ra nền nếp gì, nên lòng người như chống chếnh, trí người như bấp bông, kẻ có bụng về thời thế như băn khoăn lo lắng, không biết sự tiến hóa về đường tinh thần của quốc dân sau này ra thế nào. Những kẻ thượng lưu trí thức cùng một phần nhiều kẻ thanh niên trong nước, thường tỏ ra cái dáng hoài nghi, cái bụng chán đời, cũng là bởi duyên cớ đó. Cho nên ta thường để ý xét các nước đồng văn với ta ở cõi Á Đông này xem có qua một cầu ấy như ta không, vì những nước ấy cũng là những nước văn hiến cũ ngày nay phải theo đòi văn minh mới của Âu Tây. Trong các nước ấy thì nước Tàu chỉ những rối loạn về đường chính trị, không rõ sự tiến hóa về đường tinh thần ra thế nào; nước Cao Ly thời nhỏ hèn, không đủ làm gương cho ta; duy có nước Nhật Bản là tựa hồ như đã qua khỏi cái buổi giao thời gian trước kia và tới một thời kỳ dung hòa được hai cái văn hóa Á Âu. Ta nên xét xem đã tiến hóa thế nào mà được như thế. Nhân có một nhà thanh niên văn sĩ nước Nhật là ông Seiichi Naruse đăng trong tạp chí nước Mỹ *The seven Arks* một bài đại luận về vấn đề ấy, báo *Courrier d'Haiphong* [Tin tức Hải Phòng] ở đây có trích dịch một đoạn ra Pháp văn, ta theo đấy mà lược dịch cái ý kiến của ông như sau này.

Ông nói rằng: "Khi nào một cái văn hiến cũ đã không được người ta dốc lòng tin theo nữa mà đem ra nghị luận phẩm bình, thời tất phải qua một buổi giao thời bối rối, mới dần dần gây ra một cái văn hiến mới. Hồi bọn tân tiến ở Nhật Bản mới nhóm lên, nước Nhật cũng qua một buổi như thế. Bấy giờ kẻ trí thức trong nước,

về đường thực học, chỉ mới biết mấy điều kinh nghiệm tầm thường của đời trước để lại. Về đường tinh thần thì duy có cái Khổng học cũng sơ sài bôi bác, mà Phật học thì không ai chuyên trị đến căn để. Về đường đạo đức thời trong nước xưa nay vẫn lấy hai chữ *hiếu* và *trung* làm trọng, nên người ta cũng theo thói thường mà cố giữ lấy hiếu lấy trung, chứ cũng không từng xét đến cái uyên nguyên nó thế nào, nghĩa là lòng đạo đức chẳng qua là một sự tập quán mà thôi. Văn chương nước Nhật hồi bấy giờ là biểu hiện cái thái độ về tri thức, về tinh thần, về đạo đức đó. Cũng có những sách về luân lý, về giáo lý, nhưng chẳng qua là xét cái biểu diện mà thôi, chứ không xét đến cái căn để. Song cũng không thể gọi là cái thực tế chủ nghĩa (*réalisme*) như Âu châu được, vì nước Nhật hồi bấy giờ còn cách biệt với thế giới, đã biết những tư tưởng của Âu châu là gì đâu. Kịp đến khi Nhật Bản chịu ảnh hưởng văn hóa Âu châu, thời văn hóa ấy tất xung đột với cái văn hóa cũ trong nước, thành ra cái cựu tinh thần cũng mất đi một ít. Song các cổ tục vẫn còn, bọn tân tiến ham mê cái văn hóa của Tây phương cố ý phản đối những tục ấy, nhưng tự mình cũng chưa tuyên bố rõ cái chủ nghĩa của mình thế nào. Bấy giờ mới bắt đầu dịch các cổ văn của Âu châu ra tiếng Nhật và thâu nhập vào trong nước một cái tinh thần mới. Bọn thanh niên thì gặp sách gì đọc sách ấy, chưa định được một cái chủ nghĩa chính đáng. Bấy giờ những phong tục lễ giáo cũ không ai tin nữa, mà tư tưởng mới thì hãy còn lông bông, thành ra một cái phong trào hoài nghi và yếm thế. Biết rằng cái chân lý sâu xa vô cùng, không thể một bước mà tới được, lấy làm chán nản; lại bị những cái cổ phong tục, cổ chế độ tựa hồ như nó áp chế mọi bề, mà lại càng thêm chán nữa, thành ra ai ai cũng có cái tư tưởng chán đời. Bấy giờ là hồi người học sinh trường Cao đẳng tên là Misao Fujimura vì chán đời mà đâm đầu xuống cái thác nước Kegon ở Nikkou để tự tử, vạch vào gốc cây mấy câu rằng: "Thiên trường địa cửu, cổ văng lai kim. Cơ huyền diệu của tạo hóa, người ta không thể hiểu được. Tôi nghĩ đến sự đời mà tôi chán, quyết tự tử cho xong đời. Bi quan với lạc quan, yếm thế với luyến thế, cùng rứa cả mà thôi." Xem mấy câu đó thì biết cái tình trạng bọn thanh niên hồi bấy giờ thế nào. Cái sóng tây học tràn vào dữ quá, trôi ngập mất cả cái nền cổ học trong nước mà chưa gây được cái nền học khác để thay vào. Bấy giờ mới khởi ra hai cái tư trào: một bên là cái lòng nhiệt thành về tôn giáo, về triết học một bên là cái "ưu du chủ nghĩa" (*dilettan tisme*), cho sự đời là trò chơi cả và chỉ chủ lấy du khoái cho mình. Nhất diện thời những học thuyết xúc động đến cái lòng ai hoài cảm hận của người ta, thịnh hành lắm. Những sách như sách của Schopenhauer, Nietzsche, Pascar [Pascal], Léonard, sách Thánh thư của đạo Thiên Chúa *(la Bible*), sách Thánh thư của đạo Hồi Hồi

(*le Coran*), cùng những kinh tàng của đạo Phật, nhiều người ham đọc lắm. Hồi bấy giờ là hồi những sách của các văn hào nước Nga thâu nhập vào trong nước, người ta tranh nhau mà đọc, vì cái văn chương chán đời ấy rất hợp với tính tình người Nhật lúc ấy. Nhất diện thời phái "ưu du" lại ưa những sách của Oscar Wilde, d'Annunzio, Baudelaire cùng các văn sĩ khác của nước Pháp. Bấy nhiêu thứ sách vở có ảnh hưởng đến tư tưởng người Nhật sâu lắm làm cho thoát ly hẳn những học thuyết cổ truyền đời trước. Tôn giáo, đạo đức, văn chương, không có xét theo cái phương diện "khách quan" như trước, mà xét theo cái phương diện "chủ quan", nghĩa là không xét theo sự lợi ích cho xã hội, mà xét theo sự cảm động đến lòng người. Mấy nhà hát mở ra để diễn những kịch của Ibsen, Hauptmann, Maeterlinck, Sudermann, Bernard Shaw. Chính phủ thấy cái khuynh hướng của các rạp hát ấy có ý trái với phong tục lễ giáo trong nước, ra sức kiểm duyệt các bản kịch. Lại mỗi đảng mỗi phái có một cái tùng báo, một cái tạp chí riêng, không những phản đối với tiền nhân, lại cãi cọ công kích lẫn nhau nữa. Bấy giờ thấy xuất hiện ra một cái phong trào cũng giống như phong trào "mỹ thuật độc tôn" (l'art pour l'art) ở nước Pháp. Rồi xướng lên rằng ở đời cần phải có một phần tinh thần, chứ không vật chất cả được. Những người ham mê sách Tolstoy mỗi ngày một nhiều. Bọn thanh niên Nhật Bản bấy giờ muốn đem cái chủ nghĩa của mình thi hành ra sự thực, nhưng lại gặp nhiều khó khăn, thành ra trước kia phản đối với sự chuyên chế của tiền nhân, đến nay lại phải chống đối với sự sinh hoạt hằng ngày. Nhân đó mà sinh ra những sự như trốn việc binh, như cưỡng với quyền cha mẹ, v.v... Cái lý tưởng mới với cái đạo đức cũ, lòng trung hiếu với chí tự do, thường xung đột nhau luôn luôn. Từ đó mới gây ra cái xã hội chủ nghĩa và phụ nữ chủ nghĩa. Bọn thanh niên càng ngày càng khuynh hướng về đường dân chủ, đường quốc tế. Những kẻ quyền quý, trước người ta kính sợ bao nhiêu, nay có kẻ khinh bỉ bấy nhiêu.

Cái phụ nữ chủ nghĩa ở Nhật có khác ở Âu Mỹ vì chỉ chủ nghĩa giải phóng cho người đàn bà được hoàn toàn nhân cách, chứ chưa chủ yêu cầu những quyền lợi về chính trị, về kinh tế. Muốn truyền bá chủ nghĩa ấy, phải cổ động dữ lắm, vì phải chống đối với cái tập quán lâu đời của xã hội bắt đàn bà nhất thiết phải phục tòng đàn ông. Trong sự cổ động ấy, cũng có nhiều người đàn bà làm quá, công nhiên ngạo mạn cả sự hôn nhân, sự trinh tiết. Kể cái phong trào ấy cũng chửa thịnh hành gì, nhưng mà cứ một sự gây ra được một cái phong trào như thế cũng đủ chứng rằng trong tư tưởng giới nước Nhật đã xảy ra một cuộc cách mệnh lớn vậy.

Ấy cái tình trạng buổi giao thời ở nước Nhật như thế. Cái đặc sắc

của thời kỳ ấy là người ta nhiệt thành cố điều hòa cái lý tưởng mới với sự sinh hoạt hằng ngày. Cái chủ nghĩa thủ cựu, chủ nghĩa chuyên chế bây giờ mỗi ngày một suy, bọn thanh niên như tự do muốn tin gì cũng được. Nhưng mà chẳng cần phải nói ai cũng hiểu rằng cái văn hóa mới ở nước Nhật Bản, dù thế nào cũng không thể dời cái cổ văn hóa của Đông phương được; sắc da sắc tóc không thể đổi được theo Tây, thì tính tình tư tưởng không thể đổi theo Tây được cả. Nước Nhật bây giờ đương mong đợi một bậc đại hiền triết xuất hiện ra để điều hòa hai cái văn hóa Đông Tây. Hiện nay đã có nhiều người nghiên cứu các cổ học của Ấn Độ, của China, của Nhật Bản và so sánh với các học thuyết của Thái Tây. Dẫu cái thế giới chủ nghĩa có tiến bộ, mà cái quốc gia chủ nghĩa cũng không thoái bộ. Nay sắp đến một hồi tinh thần phục hưng, Á Âu hòa hợp đây, cái địa vị của nước Nhật trong việc điều hòa hai cái văn hóa ấy sẽ lớn lao quan trọng lắm, tôi chỉ ước ao được sống lâu mà xem kết quả."

Ấy cái nông nỗi buổi giao thời ở nước Nhật Bản về đường tinh thần cũng đã từng khó khăn như thế. Người Việt Nam ta, tiếng rằng theo học Tây đã bốn mươi năm nay, nhưng từ trước đến nay chẳng qua là học để "làm thuê", học để "kiếm gạo", đã biết đâu cái mùi vị thâm trầm của học thuật Thái Tây, nên hướng lai sự xung đột hai cái văn hóa Đông Tây cũng không từng thấy xuất hiện ra kịch liệt gì cho lắm. Kịp đến ngày nay, cái trình độ tây học đã cao hơn trước được một chút, người ta đã biết học đến nghĩa lý, chứ không học một thứ tiếng nói mà thôi, thì cái học cũ trong nước đã suy đồi quá rồi, thành ra rút lại cũng không thấy hai cái học xung đột nhau như ở nước Nhật Bản. Muốn có xung đột thì phải có hai bên ngang nhiên đối trĩ nhau, chứ hồi nho học còn thịnh thì tây học không ra gì, hồi tây học hơi kha khá thời nho học lại lụn rồi, như thế thì xung đột làm sao? Gia dĩ người mình lại có tính khiếp nhu, dẫu về đường tinh thần tri thức cũng vậy, bên nào mạnh bên nấy, thấy tây học mạnh cũng nhắm mắt theo liều, chứ vị tất đã biết cái hay của người ta ở đâu. Hai cái học thuật, hai cái văn hóa đối nhau, một cái đã đành chịu ép một bề thì còn xung đột gì nữa? Mà có xung đột mới có tiến bộ. Cho nên cái nguy cho tiền đồ sự học ở nước ta không phải ở sự xung đột, sự canh tranh hai cái văn hóa Đông Tây với nhau như ở Nhật Bản, chính là ở không có xung đột, không có cạnh tranh vậy. Vì không những có cạnh tranh mới có tiến bộ, mà có cạnh tranh rồi mới có ngày điều hòa được. Nước Nhật còn mong có ngày điều hòa được hai cái văn minh Âu Á, chứ nước ta về đường tinh thần thì mong cái gì bây giờ? Mong cho văn minh được bằng nước Pháp chăng? Khó lòng lắm, vì như lời văn sĩ Nhật nói, ta không thể đổi được sắc da ta thì cũng không thể đổi

được tâm tình ta. Ta chỉ có thể làm người Pháp "giả cầy" mà thôi, chứ không thể làm được người Pháp thuần túy. Còn như phong tục, lễ giáo, văn chương cổ điển của nước nhà thì hiện nay trong bọn tân tiến còn mấy người hồi cố đến nữa, và mấy chục năm nữa thì sẽ mất tích hẳn; đến tiếng nói của nước nhà rồi cũng không nói được sõi nữa! Bấy giờ thời Tây không ra Tây, Nam không còn Nam nữa, ta sẽ thành giống gì?

Dân tộc nhật bản[1]

(LES JAPONAIS - ETUDE ETHNOGRAPHIQUE)

[1] *Diễn thuyết ở Hội Trí Tri ngày 13 tháng 3 năm 1924. [Nguyên chú]*

NGUYỄN VĂN HIẾU

Giáo học trường Sư phạm Hà Nội

Tạp chí Nam Phong, số 81 (tháng Ba, 1924), tr. 189-211 và số 82 (tháng Tư, 1924), tr. 285-304. Đồng thời được đăng trên: *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin,* Tome V, No. 2 (Avril-Juin 1924), pp. 177-212; Tome V, No. 3 (Juillet-Septembre 1924), pp. 335-348; Tome V, No. 4 (Octobre-Décembre 1924), pp. 480-496.

Thưa các ngài,

Hôm nay tôi được tiếp chuyện các ngài ở đây, giá cứ theo những thói thường, giá cứ dùng những tiếng sáo, thì tôi phải nói là một sự hân hạnh cho tôi lắm lắm. Song tôi xin thú thực rằng giá được cùng với các ngài trò chuyện ở trong một cái phòng ấm áp, hay ở trong một tiệc rượu mà lại có năm ba đóa hoa hoạt động điểm thêm vào thì hân hạnh, thì thú vị thật! Nhưng tiếp chuyện các ngài ở đây như hôm nay thế này thì đối với tôi chỉ là một sự lo ngại, chớ không có chi đáng gọi là hân hoan vui vẻ cả. Nói thế có ngài mỉm cười mà không tin chăng? Song quả thực thế! Vì sao?

Một lẽ là vì rằng tôi tự xét mình học thức còn non, lịch duyệt còn kém, nay ra nói chuyện, biết nói cái gì - không dám nói là bổ ích, vì các ngài đến đây tưởng chủ ý là để xem nói có khéo có hoạt không,

chớ không phải là để hòng biết thêm điều gì, - vậy biết nói cái gì cho khỏi vô vị, để các ngài lui ra về khỏi phải ngậm ngùi tiếc thì giờ cùng công trình đi lại, nhất là trời lại rét và đường lại lội như hôm nay. Hay là lại làm cho các ngài phải bỏ mất cái thú trùm chăn, cái khoái ngồi cạnh lò sưởi, cái thú *thập hồng, bạch định* hay *chi nẩy* mà đến đây mất một buổi phí công, đến nỗi ngài nào có bụng yêu ngồi đến cuối cùng thì mất một hai giờ, còn ngài nào không chống nổi được cái buồn mà nửa chừng bỏ về thì cũng mất ít ra là 15, 20 phút. Làm cho các ngài mất chút thì giờ vàng ngọc như thế, nhất là cái thì giờ xuân nhật này, chẳng là cái lỗi ở như mình ru! Vì tôi sợ phiền các ngài nên bấy lâu tôi vẫn theo cái chủ nghĩa "dựa cột". Theo cái chủ nghĩa đó thì chẳng còn e sợ gì nữa: chẳng sợ phiền các ngài mà cũng chẳng sợ ai bình phẩm chê khen, vì tính tôi thích được bình phẩm người hơn là bị người bình phẩm. Cứ mỗi khi thấy báo nói có ngài nào diễn thuyết là thế nào cũng đến nghe, ngài nào khéo thì khen, ngài nào vụng thì chê; như thế chả tiện hơn, chả dễ hơn là phải vò đầu nghĩ cho ra một cái đầu đề, rồi lại phải cắm cổ mà viết cho thành một bài diễn thuyết, đến lúc xong cuộc lại phải nghe những lời dị nghị chê bai ư? Mà theo cái chủ nghĩa đó, không những không ai biết mình hay dở thế nào, có lẽ lại được tiếng khen là một kẻ thận ngôn, vì tục ngữ Tây có câu: "Lời nói là bạc, nín lặng là vàng", thế thì mình im hơi nín tiếng chả đáng quý hay sao? Tội gì mà nói đã bận đến mình, lại phiền kẻ khác, và tránh sao cho khỏi tiếng chê bai!

Đó là một lẽ, còn một lẽ nữa. Tôi còn nhớ trong khi đọc sách có thấy một câu này của một nhà văn sĩ Pháp: "Trong đời có ba việc nếu tầm thường thì không sao thương được, một là thơ phú, hai là âm nhạc, ba là diễn thuyết." Thế mà mình không những làm thơ thì thất luật, đánh đàn như bật bông, mà ngôn ngữ lại vụng, thì ra nói chuyện mà làm chi để các ngài phải mất công ban cho hai chữ *tầm thường.* Chẳng thà im hơi tránh mặt còn hơn, ai biết đâu là mình tầm thường hay kém tầm thường nữa?

Tuy vậy tôi cũng đánh bạo ra tiếp chuyện các ngài hôm nay là tự nghĩ mình đã lạm dự là một hội viên hội Trí Tri thì phải làm sao cho hợp với cái mục đích hội Trí Tri mới phải. Vả lại xã hội ta ngày nay nào đã có cái gì là đặc sắc, thì dù mình có tầm thường đi nữa, cái tầm thường của mình nó cũng lẫn vào muôn vàn cái tầm thường khác, như thế cũng chả ngại gì. Hiện nay xã hội Việt Nam nhà lấy đâu có những tay thi sĩ đại tài như Victor Hugo, Alfred de Musset, Lamartine; lấy đâu có những nhà âm nhạc trứ danh như Mozart, Hoffmann, mà lấy đâu có những tay diễn thuyết hùng hồn như Démosthène, Cicéron, Mirabeau! Đã không có những người có biệt tài như thế, thì dù mình có vụng về, có tầm thường,

chắc các ngài cũng xét mà lượng cho. Vì tôi chắc bụng sẽ được các ngài không nghiệt lắm, nên tôi mới dám đến tiếp chuyện các ngài ở đây, để một là họp mặt cầu vui, hai là có chỗ nào sai vụng sẽ được các ngài chỉ giáo.

* * *

Hôm nay tôi đến tiếp chuyện các ngài đây, chẳng qua chỉ là thuật lại những điều tôi đã xem trong sách - tức cũng như là một cái máy lưu thanh - chớ không có chút chi là do sự học vấn lịch duyệt của tôi cả. Các ngài trước tôi, ngài thì nói về văn chương, lịch sử, ngài thì nói về diễn kịch, cách trí; nay tôi nói đây là một vấn đề về dân tộc học.

Kể các dân tộc ở trên mặt đất này thì thật là nhiều, giá ta có thể biết hết cả được thì càng hay, nếu không thì ít ra cũng phải biết đến các dân tộc lớn, có một cái địa vị to tát, có một cái ảnh hưởng sâu xa đối với cuộc tiến hóa của nhân loại mới được, thí dụ như các dân tộc phú cường bên Âu Mĩ, và dân tộc Trung Hoa, Nhật Bản ở châu Á gần ta đây. Hôm nay tôi sở dĩ nói chuyện về dân tộc Nhật Bản là vì người Nhật cũng thuộc về giống da vàng như mình, cũng chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc như mình, mà vì sớm biết theo đường tiến hóa, biết dung hợp hai cái văn minh Âu Á, nên đã thành một dân tộc anh hùng, làm cho nước Nhật ngày nay đứng vào hàng năm đại cường quốc là Pháp, Anh, Ý, Mỹ, Nhật. Vả lại trong vòng hai mươi năm nay, từ khi có cuộc Nhật Nga chiến tranh ta thường nghe nói đến người Nhật, nhất là từ độ nước Nhật bị nạn động đất cùng đổ cây nước mà người mình cũng có góp ít nhiều vào việc cứu tai, thì lại càng nói đến người Nhật luôn luôn. Một dân tộc có danh tiếng như thế lại có một đôi điều giống với dân tộc Việt Nam nhà, tưởng ta cũng cần nên biết một cách rõ ràng mới phải. Vậy hôm nay tôi nói đây là nói về gốc tích người Nhật Bản, cách sinh hoạt của họ ra làm sao, phong tục họ có cái gì hay lạ, và họ có những cái đức tính gì hay đã khiến cho họ ngày nay chiếm được một cái địa vị vẻ vang như thế.

I. Người Nhật Bản ở đâu?

Người Nhật Bản là một dân tộc về giống da vàng, nhân số chừng năm sáu mươi triệu, ở một quần đảo trong Thái Bình Dương, về phía đông châu Á, gần Măn Châu, Cao Ly và Tây-bá-lợi-á [Siberia] thuộc Nga. Nước Nhật vừa đảo con vừa đảo lớn tính ra có đến 4000 cái, nhưng chỉ 500, 600 cái là có người ở mà thôi, còn các đảo kia phần vì nhỏ quá, phần vì thổ địa không lợi, nên hãy còn lắm chỗ hoang vu. Kể những đảo có người ở thì các đảo lớn nhất là

Yéso [Hokkaidō], Hondo [Honshū], Kiou Siou [Kyūshū], và Sikoku [Shikoku]. Ngoài các đảo đó, người Nhật lại còn ở các thuộc địa là Đài Loan và Cao Ly nữa. Kể cả thuộc địa Cao Ly và Đài Loan thì nước Nhật rộng gấp hai nước Việt Nam ta: nước Nhật đo được chừng 680.000 kilomètres vuông, mà nước ta thì được 340.000.

II. Gốc tích dân tộc Nhật Bản

Trước khi nói đến gốc tích người Nhật thì ta nên biết rằng các quần đảo Nhật Bản kia không phải chỉ có một dân tộc Nhật Bản ở mà thôi. Người Nhật chỉ ở những đảo về phía nam, còn những đảo về phía bắc thì lại có một giống khác ở, gọi là giống "Ai-nô"(Aïnos).

Người Ai-nô đối với người Nhật cũng như người Mường, người Mán đối với người Kinh ta, nghĩa là người Nhật coi người Ai-nô như là một giống mọi rợ chỉ ở những nơi rừng rú hẻo lánh mà thôi. Cứ theo những nhà dân tộc học thì chính giống Ai-nô này trước kia ở các đảo mà ngày nay người Nhật ở, sau bị người Nhật chiếm lấy mà đánh đuổi lên phía bắc. Hiện nay giống Ai-nô chỉ còn ở đảo Yéso và các đảo con về phía bắc như Kouriles, Sakhaline thôi. Theo các nhà dân tộc học thì giống Ai-nô là một dân tộc rất cổ, nay một ngày một mất dần di. Người Ai-nô da trắng hơn người Nhật, trán cao, mũi lõ, mắt to và không xếch lắm, mà có điều này đặc biệt là họ nhiều râu, nhiều tóc, nhiều lông hơn tất cả các giống khác, vì thế nên người Nhật gọi giống Ai-nô là "người chó" hay "người gấu". Vả lại họ không hay cạo mặt cạo đầu nên râu tóc lại càng dài càng rậm, mà họ lấy thế làm sang làm đẹp lắm. Giống Ai-nô có khi cả đàn bà cũng có râu, nếu không có thì họ lại vẽ râu vào mặt để trông ra dáng có râu cho đẹp. Theo tục truyền thì giống Ai-nô là dòng dõi loài khuyển sinh ra, nên mới lắm lông như thế. Tục truyền rằng khi mới khai thiên lập địa, có một người con gái nhan sắc tuyệt trần, đến ở một cái đảo trong nước Nhật ngày nay. Người ấy đi thuyền từ phía tây lại, khi đến ở trong đảo ấy thì ngày ngày đi đánh cá ở bể hay đi săn thú trong rừng để lấy cái ăn, như thế được mười năm. Một hôm đi săn về, nàng xuống sông gần đó để tắm. Lúc đang tắm thì thấy một con chó tự đàng xa bơi lại rất nhanh, nàng sợ lắm, vội vàng nhảy lên bờ. Nhưng con chó ấy lại gần yên ủi nàng và xin ở với nàng để sớm khuya có bầu có bạn, và phòng khi mưa gió bất kỳ thì đã có kẻ trông nom giúp đỡ. Nàng nghe lời ưng ý, cùng con chó kết bạn trăm năm, sau sinh ra giống Ai-nô là thế. Cũng có chỗ lại nói giống Ai-nô do loài gấu mà ra, vì thế nên người Ai-nô hay thờ gấu làm thần hộ mệnh.

Đó là gốc tích giống Ai-nô, thật là huyền hoặc khó tin quá. Còn gốc tích người Nhật tuy không huyền hoặc như thế, song hiện nay

cũng chưa có thể biết một cách thật đích xác được.

Về vấn đề gốc tích dân tộc Nhật Bản, khi người Âu châu mới giao thông với Nhật, đã lưu ý nghiên cứu ngay. Nhưng lúc đầu họ bày đặt ra những truyện hồ đồ lắm, như cho dân tộc Nhật Bản là một dân tộc ở Tiểu-Á-tế-á (Asie mineure), đã qua Ba Tư, Trung Hoa, Cao Ly mà sang đến Nhật Bản ngày nay. Sau họ lại đoán rằng người Nhật cùng một nòi giống với rợ Ai-nô ở đảo Yéso. Lời đoán ấy không thể tin được, là vì thế này. Tuy rằng người Ai-nô ở các đảo ấy trước người Nhật và sau này bị người Nhật xâm chiếm mà phải hỗn hợp với người Nhật, song quyết người Nhật không phải ở giống Ai-nô mà ra, vì nay đã xét ra rằng một người Nhật với một người Ai-nô mà lấy nhau thì chỉ đến đời cháu hay đời chắt là không sinh sản được nữa; như thế không thể bảo người Nhật ngày nay là thuộc về giống Ai-nô được.

Hiện nay về gốc tích người Nhật có hai lý thuyết khác nhau, các nhà dân tộc học chia làm hai phái: một phái bảo người Nhật thuộc về giống Mông Cổ; một phái thì cho người Nhật thuộc về giống Mã Lai (Malais).

Phái thứ nhất viện những lẽ sau này: một là vì nước Nhật Bản ở gần Cao Ly mà người Cao Ly thuộc giống Mông Cổ, có lẽ những người đến ở Nhật Bản trước tiên là giống người Cao Ly đến; hai là người Nhật hình dáng giống người Mông Cổ: họ cũng sọ lớn, da vàng, tóc cứng, râu thưa, lưỡng quyền cao như người Mông Cổ vậy; ba là tiếng nói của người Nhật không giống tiếng nói dân tộc nào, chỉ hơi giống tiếng nói của người Cao Ly, mà tiếng Cao Ly là một thứ tiếng thuộc về tiếng Mông Cổ; bốn là từ đời thượng cổ người Nhật đã dùng lắm thứ khí cụ, đã đeo lắm đồ nữ trang do Cao Ly hay Trung Hoa đem đến. Vì những lẽ đó nên họ bảo rằng người Nhật gốc tích tự giống Mông Cổ mà ra.

Phái thứ hai bảo người Nhật thuộc về giống Mã Lai thì viện những lẽ sau này: một là người Mã Lai là một dân tộc giỏi việc hàng hải, họ thường vượt bể đến những xứ rất xa; vì thế nên ở đảo *Madagascar* và đảo *Nouvelle- Zélande* (Tân Tây Lan) cũng có người Mã Lai đến sinh cơ lập nghiệp. Người Mã Lai đã là một dân tộc hay vượt bể đi xa, thế mà từ quần đảo Mã Lai đến Nhật Bản lại có một luồng nước bể gọi là *Kouro-Shivo* rất tiện cho thuyền bè vượt bể, người Mã Lai cứ theo luồng nước đó mà do từ phương Nam lên đến quần đảo Nhật Bản ngày nay. Hai là vì có lắm người Nhật nước da cũng ngăm ngăm như người Mã Lai, và người Nhật cũng thường mắc phải những chứng bệnh người Mã Lai hay mắc, như bệnh phong, bệnh phù, vân vân. Ba là nhà người Nhật làm bằng

gỗ giống nhà người Mã Lai ở xưa kia, và cái gối bằng gỗ người Nhật dùng ngày nay cũng là thứ người Mã Lai hay dùng ngày trước. Bốn là người Nhật có mấy cái đặc tính không thể bảo là do giống Mông Cổ truyền cho được, mà chỉ giống Mã Lai mới có những cái đặc tính ấy thôi. Như người Nhật không ở bẩn như người Trung Hoa, họ ở rất sạch như người Mã Lai; và người Nhật, cũng giống người Mã Lai, đối với khách lạ tiếp đãi rất là tử tế, chớ không như người Tàu hay người Cao Ly đối với người lạ thì có ý thờ ơ nhạt nhẽo. Sau hết cái tôn giáo cổ nhất của người Nhật tức là Thần đạo (*Shintoisme*) có nhiều truyện huyền hoặc giống các truyện huyền hoặc của người Mã Lai. Vì những lẽ ấy mà các nhà dân tộc học về phái thứ hai bảo rằng người Nhật do giống Mã Lai mà ra

Xem các lẽ họ viện đó thì hai lý thuyết cũng đều có chỗ đúng cả. Vậy ta có thể dung hợp cả hai lý thuyết phản đối nhau ấy mà bảo rằng dân tộc Nhật Bản vừa do giống Mông Cổ, vừa do giống Mã Lai mà ra. Chắc rằng từ đời thượng cổ, khi giống Ai-nô còn ở các đảo Nhật Bản ngày nay, thì có nhiều phen người Mông Cổ và người Mã Lai tràn đến đánh đuổi giống Ai-nô mà chiếm lấy đất, rồi sinh cơ lập nghiệp ở những đảo ấy. Sau người Mông Cổ và người Mã Lai vì ở gần nhau tất phải hỗn hợp với nhau mà sinh ra dân tộc Nhật Bản ngày nay vậy. Vì thế cho nên người Nhật có điều giống người Mông Cổ, lại có điều giống người Mã Lai nữa. Song đó mới là một điều phỏng đoán mà thôi, chứ chưa thật là đích xác.

III. Người Nhật Bản sinh hoạt thế nào?

Tuy người Nhật Bản đã theo được cái văn minh Âu Mỹ một cách hoàn toàn, song về đường sinh hoạt, lối ăn ở, cách phục sức, người Nhật phần nhiều thích thủ cựu hơn là duy tân.

a) Nhà ở và đồ đạc. Nhà Nhật Bản thường làm bằng gỗ. Ở chốn thôn quê chỉ có một tầng, nhưng ở nơi thành thị thì thường làm có gác. Chung quanh nhà không bao giờ xây tường kín cả, nhưng có một cái hiên vòng theo cả bốn phía, khi thì để ngỏ cho không khí cùng ánh nắng vào được trong nhà, khi thì có những cửa lùa bằng gỗ, đến tối hay trời mưa thì kéo ra che kín đi. Phía trong hiên lại có những cái khung bằng gỗ phất giấy bóng có thể đưa đi đưa lại để che kín trong nhà được. Trong nhà có những bức vách bưng ván dán giấy hoa, ngăn ra từng buồng một. Những bức vách bưng gỗ ấy có thể tháo ra lắp vào được, nên khi nào cần những buồng rộng thì cất vách ra, khi nào cần buồng hẹp thì lại tra vách vào. Trong nhà người Nhật không bày biện đồ đạc gì cả, thật là trống rỗng: không bàn, không ghế, không tủ, không giường, không sập, không kỷ gì hết. Trên mặt sàn có rải chiếu thật sạch, kích thước

đều nhau, dài chừng hai thước tây, ngang chừng một thước, nhỏ bằng nửa chiếu của ta. Người Nhật dùng chiếu để đo buồng, khi muốn nói một buồng rộng hẹp thế nào thì chỉ nói rải được bao nhiêu chiếu là đủ hiểu. Người Nhật gìn giữ trong nhà rất là sạch sẽ: giấy hoa dán vách thường thay luôn, còn chiếu thì mỗi năm về mùa thu làm lại một lần. Ở trong nhà bao giờ cũng để chân không, trước khi vào phải chụt giầy để ngoài cửa rồi mới vào. Trong cùng phòng khách thường có một chỗ sâu lõm vào độ một thước tây, và cao hơn mặt chiếu độ 15 phân tây; đó là chỗ bày biện một vài thứ để trang hoàng, như tranh cuốn, lọ hoa, nghiên mực, hộp, tượng, đồ sơn, đồ sứ, đồ ngà, đồ đồng, v.v…, bày biện một cách rất là trang nhã. Những đồ bày ở đó thường tùy lúc, tùy lòng sở thích mà thay đổi luôn, chớ không để mãi quanh năm. Những ngày giỗ và những khi có việc gì can hệ muốn cầu khấn đến tổ tiên thì người Nhật lại bày bài vị ông vải vào đó để làm giường thờ; và khi có khách sang thì mời ngồi gần đấy để tỏ lòng tôn trọng.

Trên đã nói trong nhà người Nhật không có bàn ghế gì cả, chỉ có một vài thứ để trang hoàng cho đẹp nhà thôi. Tuy vậy mỗi khi cần đến thì người Nhật cũng có bày đồ đạc trong nhà. Như khi có khách đến chơi thì lấy những cái đệm con rải lên trên chiếu để khách quỳ gối vào cho đỡ mỏi. Nếu trời rét thì lấy một cái lồng ấp có than hồng ủ tro để cho khách sưởi. Đến bữa ăn thì mỗi người có một cái khay sơn có chân, cao độ 15 phân tây, trên để bát đĩa đựng đồ ăn. Lúc đi ngủ thì rải những cái đệm rất mỏng lên trên chiếu để làm giường nằm. Đàn ông gối đầu bằng gối dài mà nhỏ, còn đàn bà thì dùng gối gỗ trong nhồi vải, lúc nằm ngủ đặt má vào cho khỏi rối tóc. Nếu có muỗi thì mắc một cái màn bằng the xanh vào bốn góc buồng. Sáng ra thì đày tớ phải dọn dẹp cất các đồ ấy vào một cái buồng xép ở cạnh đó. Trong nhà người Nhật không có tủ, chỉ có những cái ngăn làm vào tường có nắp che kia để cất đồ vặt vào đó. Gần bếp thường có một cái phòng con để những hòm quần áo và một cái bàn để viết. Lắm nhà lại có một cái buồng kín hay là một cái nhà nhỏ riêng gọi là Kura, hình như một cái kho tàng, trên lợp bằng vôi trộn với đất, chung quanh có cửa rất dày thường đóng kín, ngoài trát đất phòng khi hỏa hoạn. Cái kho ấy họ làm cho không thể cháy được, vì ở trong họ có để những bảo vật gia truyền. Dưới bếp không rải chiếu, chỉ lát bằng gỗ thôi. Vì người Nhật tính rất ưa sạch, nên nhà nào cũng có một cái buồng tắm.

Hiện nay nhà ở đồ đạc của người Nhật như thế, song cũng đã lắm phen biến cải, vì trước kia người Nhật không làm nhà theo cách ngày nay và đồ dùng cũng khác. Từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 12, lúc ăn họ ngồi quanh một cái bàn rộng, như bàn ăn của người Tàu ngày nay, và họ ngồi lên trên những cái đệm bông. Đến giữa

thế kỷ thứ 12, họ mới dùng chiếu rải lên sàn và dùng ván ngăn thành buồng.

Từ ngày họ xu hướng theo văn minh Âu Tây thì nhà ở và đồ đạc cũng thay đổi ít nhiều, nhất là ở các hải cảng lớn, ở đó có nhiều nhà làm theo kiểu Tây. Song những nhà đó thường chỉ người Âu châu ở thôi, chớ người Nhật ở lấy làm khó chịu lắm. Ở Đông Kinh có một cái Hoàng cung cũng làm theo kiểu mới; song những lối nhà ấy rất hiếm. Nhà các quan to thường có một vài buồng bày biện theo lối Âu châu, nhưng cốt là để tiếp khách người Âu, còn các buồng khác thì vẫn bày biện theo lối Nhật để người nhà ở.

Tại sao người Nhật thích ở nhà làm theo lối cũ như thế? Có nhiều lẽ: Một là nhà làm như thế hợp với thủy thổ khí hậu nước Nhật, vì nước Nhật có nhiều hỏa diệm sơn và hay động đất nên nhà làm đơn sơ và nhẹ nhàng như thế, những khi động đất không nguy hiểm lắm, và sau khi động đất nhà có xiêu vẹo cũng dễ kéo cho bằng lại được. Hai là vì nhà làm bằng gỗ và giấy vừa chóng vừa tốn ít tiền, mà người Nhật trước rất nghèo nên làm nhà thế lợi lắm. Ba là vì người Nhật không ưa bày biện những đồ cồng kềnh to lớn trong nhà, họ không trang hoàng lắm đồ quý báu, để trong nhà có cái vẻ giản dị mà nhã.

b) Lối phục sức. Về y phục không cần phải nói các ngài cũng rõ người Nhật ngày nay ăn mặc thế nào. Ta chỉ nên biết rằng lối phục sức của người Nhật cũng đã qua lắm thời kỳ biến cải, và cứ xem các tranh vẽ những lối phục sức ngày xưa thì ta thấy rằng người Nhật có tính ưa một cái đẹp giản dị, chớ không thích trang sức nhiều như người Âu Mĩ. Ngày xưa người Nhật rất ưa đeo đồ nữ trang như xuyến nhẫn và vành khuyên đeo tai, v.v... Nhưng ngày nay họ không ưa đeo nữ trang nữa. Đó là một sự tiến bộ về lối phục sức giản tiện vậy.

Về thế kỷ thứ 8, người Nhật mặc một cái áo dài có đai thắt quanh lưng, ngoài khoác áo phủ, mặc quần, đi bít tất và giày da. Y phục thời ấy giống y phục Tàu. Từ cuối thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 12 thì lối phục sức rất là rườm rà hoa hoét. Quần áo thùng thình; tay áo rộng đến nỗi lúc vòng tay thì sa xuống đến đầu gối, mà ống quần rộng đến nỗi trông như người mặc hai cái xiêm ở hai ống chân vậy. Người nào làm dáng thì mặc mớ ba mớ bảy, áo nọ chồng áo kia và đủ mọi mùi. Về thời phong kiến các nhà quý tộc trong triều chức càng cao thì áo càng lượt thượt. Nhưng những nhà vũ sĩ thì ăn mặc đơn sơ gọn ghẽ hơn, họ mặc áo ngắn và quần da. Mãi đến thế kỷ thứ 16 thì lối ăn mặc mới giống ngày nay.

Giữa thế kỷ thứ 19, hồi người Nhật đang hăng hái theo cái văn minh mới, thì lối Âu trang thịnh hành lắm, đàn ông đua nhau ăn mặc tây cả. Nhưng nay người Nhật đã hiểu rằng không tiện nên hầu hết lại quay về quốc phục, chỉ đội mũ tây, đi giày tây cho tiện thôi. Các hàng quan lại khi đi làm việc cũng bận Âu trang, vì trong công sở dùng bàn ghế kiểu tây, có dùng Âu trang mới tiện. Nhưng về nhà lại mặc theo lối cũ.

Trong triều đình thì ai cũng phải ăn mặc theo lối tây, để tiện việc giao thiệp với người các nước, vì người Nhật cho rằng có dùng Âu phục thì người Âu Mĩ mới cho là một dân tộc ngang hàng với họ. Đàn ông Nhật dùng Âu phục không hề gì, nhưng đàn bà xưa nay ăn mặc theo lối cũ thì trông có vẻ diễm lệ ưa nhìn, nay ăn mặc giống các bà đầm bên Tây trông thật cứng đờ dơ dáng. Nhưng chỉ chốn triều đình người Nhật mới nhất luật theo Âu phục mà thôi, còn trong dân gian trước kia tuy thích Âu phục, nhưng nay đã thấy kém ưa. Người Nhật nay đã hiểu rằng lối phục sức của họ tiện cho họ hơn là lối Âu phục, vì hợp với phong tục của họ, như vào nhà phải bỏ giày, ngồi chơi phải quỳ lên nệm; và họ cho lối phục sức của họ giản tiện trang nhã hơn.

c) Râu tóc. Lối phục sức biến cải như thế, cách để râu để tóc cũng thay đổi nhiều lần. Từ xưa đến giờ, về thời nào cũng vậy, người Nhật để râu theo lệ Tàu, nghĩa là vào khoảng 30, 40 tuổi mới để râu. Song có người vì chức nghiệp bó buộc, để râu không tiện, như các ông lang, nên cạo mặt nhẵn nhụi như các nhà sư. Về thời trung cổ các nhà vũ sĩ thường để râu mép; họ cạo phía trước, và ở đỉnh đầu, chỉ để một chòm tóc ở sau gáy và búi ngược lên giữa đầu. Cái lối để tóc như thế dần dần mọi người đều theo, mãi đến năm 1868 mới bỏ, nhưng hiện nay ở các vùng nhà quê còn có người theo lối ấy. Bây giờ thì hầu hết người Nhật đều húi tóc theo lối Âu châu, mà thợ cạo Nhật cũng như thợ cạo ta, không những sửa sang râu tóc thôi, họ cũng có đồ riêng để lấy tai nạo mũi nữa.

Đàn bà Nhật giữ tóc một cách rất cẩn thận. Tóc họ búi rất cầu kỳ và dễ coi lắm, có cài ghim và lược bằng đồi mồi hay xà cừ. Đàn bà Nhật búi tóc, mỗi người một lối, tùy từng hạng, và thường mất nhiều thì giờ lắm. Hạng thường dân lâu lâu mới phải búi tóc lại một lần, mà mỗi bận mất độ nửa giờ; khi nào quét nhà thì họ lấy một cái khăn vuông bịt đầu cho khỏi bụi. Đàn bà Nhật lại hay sửa lông mi cho đều đặn. Xưa các bà vợ quan trong triều thường cạo lông mi và vẽ lông mi giả cao hơn một chút cho đẹp; họ cạo cả tóc ở trán để cho mặt thành hình trái xoan. Lúc già có người nhuộm tóc cho đen lại để trông vẫn trẻ, nếu không thì cạo đầu trọc nhẵn như nhà sư. Đàn bà Nhật trước kia lúc còn con gái thì để răng

trắng, đến khi lấy chồng thì nhuộm răng đen; nhưng bây giờ đã bỏ tục ấy rồi.

d) Tắm rửa. Dân tộc Nhật Bản là một dân tộc rất sạch. Trong nhà nào, trong hàng quán nào, cũng có một cái buồng tắm. Những người nghèo khó và những khách lữ hành thì đã có những phòng tắm công: Ở Đông Kinh có đến 1100 nhà tắm cho công chúng dùng như thế. Người Nhật sạch lắm, hạng mạt lưu như phu xe cũng ít ra một ngày phải tắm một lần, có người một ngày tắm đến ba bốn bận.

Một hôm một nhà du lịch người Âu đi qua một làng Nhật Bản có hỏi chuyện dân trong làng, thì họ nói một cách khiêm tốn rằng: "Thưa ngài, dân làng chúng tôi rất bẩn, mỗi ngày chúng tôi chỉ tắm được hai bận thôi". Nhà du lịch hỏi: "Thế về mùa đông, mỗi ngày các ông tắm mấy lần?" - "Thưa ngài, về mùa đông mỗi ngày chúng tôi tắm bốn năm lần." Chả bù với người mình có người cả mùa đông họa chăng tắm được một bận là hôm 30 Tết!

e) Vẽ mình. Người Nhật trước có tục vẽ mình. Về thời Trung cổ, lắm nhà vũ sĩ thường vẽ lên mình những hình ghê gớm dữ tợn, để khi tranh đấu, quần áo có rách, kẻ thù trông thấy phải kinh hồn. Sau những người làm nghề gì phải cởi trần như phu cáng cũng vẽ hình như thế. Chánh phủ Nhật đã hết sức ngăn cấm tục ấy, nhưng không nổi, nên đành để mặc. Nay có lắm người Âu châu qua chơi Nhật cũng bắt chước vẽ mình theo người Nhật, cho là một sự lạ lùng.

f) Ăn uống. Người Nhật không ăn uống như người Tây. Họ không hay ăn thịt, một là vì họ nuôi ít súc vật, hai là vì Phật giáo cấm việc sát sinh và ăn thịt loài vật. Đồ ăn cốt nhất của người Nhật - cũng như của ta - là cơm. Họ ăn cơm với cá, trứng, và rau, các nhà vệ sinh học cho rằng người Nhật ăn thế rất bổ cho sức khỏe, miễn là sau khi ăn cơm phải tập thể thao nhiều. Người Nhật ăn một ngày ba bữa: sáng, trưa và chiều; bữa nào cũng đồ ăn giống nhau cả, chỉ khác một điều là bữa sáng ăn ít hơn và chóng hơn. Khi ăn thì quỳ gối lên trên một cái nệm con, trước mặt mỗi người có một cái khay sơn có chân, trong bày đủ bát đĩa bằng sứ hay bằng sơn có nắp đậy. Đồ ăn của ai để riêng cho từng người chớ không để lẫn lộn. Bữa ăn, một con nhài[1] phải quỳ bên một các thùng cơm đầy để xới cơm cho mọi người.

---

[1] *Con nhài tức là con ở.*

Người Nhật cũng có khi ăn các thứ quả, hoặc tươi, hoặc muối, hoặc làm thành bánh ngọt, như chuối, mận, đào, lựu, cam, hồng, lê, v.v... Trong lúc ăn người Nhật uống nước chè rót vào những cái chén hạt mít. Bình chè thì để trên một cái hỏa lò cho bao giờ cũng nóng. Chè Nhật không pha với nước sôi như chè Tàu hay chè hột của ta, vì pha nước sôi thì chè chát không uống được. Chè càng tốt thì nước dùng pha lại càng phải ít nóng và họ thường bỏ nước nhất cho khỏi chát.

Khi có khách đến chơi nhà thì bao giờ họ cũng mời uống nước chè và ăn bánh ngọt, và thường khi hễ ăn không hết bánh thì còn thừa họ gói biếu khách đem về.

Nếu có khách ăn cơm thì trước bữa ăn, họ thường mời uống một chén rượu nóng gọi là *sake*, là một thứ rượu cất với gạo theo một cách riêng, có độ 14, 15% rượu, có thứ có đến 20% và 50%. Người Nhật thích thứ rượu của họ lắm, nhiều nhà văn sĩ có làm thơ tán tụng cái thú uống rượu của họ. Từ đầu thế kỷ thứ 19, người Nhật cũng dùng rượu bia của họ tự chế ra, nhờ người Đức dạy cách cho. Người Nhật cả đàn ông đàn bà, hút một thứ thuốc lá nhẹ, vàng, sợi nhỏ, mà điếu thuốc nhỏ bé lắm. Điếu Nhật làm bằng đồng hay bằng tre đầu bịt bạc, và nõ điếu cũng bằng kim khí. Điếu để trong một cái hộp có đủ cả ống lửa và ống nhổ bằng tre với các đồ dùng để hút thuốc.

Người Nhật từ khi giao thiệp với người Âu Mĩ, cũng biết ăn cơm tây nhưng chỉ những khi có đại tiệc mới dùng thôi. Trong các thành phố lớn có mở nhiều hàng cơm tây, nhưng người Nhật ít dùng, vì ăn cơm tây đắt hơn là dùng cơm Nhật.

IV. Phong tục dân Nhật Bản

Trên đã thuật rõ người Nhật nhà ở thế nào, đồ dùng những gì, lối phục sức và cách ăn uống ra sao. Nay thử xem người Nhật phong tục có điều gì kỳ lạ không.

a) Tên tuổi. Tên tuổi người Nhật thật là một sự rắc rối quá, vì người Nhật thường mỗi người có nhiều tên lắm: tên họ, tên tục, tên hiệu, tên hèm, vân vân. Người ta tính ra rằng người Nhật có người vừa tên chính vừa tên phụ, có đến 11 tên. Mà người Nhật trước lại có tục hay đổi tên: mỗi khi có việc gì quan hệ thì lại thay tên mới, vì thế nên tên người Nhật thật là khó nhớ hết được.

Nhưng từ khi chịu ảnh hưởng văn minh Âu Mĩ, người Nhật đã bỏ bớt tên cho khỏi dài, và không hay đổi tên cho tiện việc giao thiệp

với người ngoại quốc.

Còn tuổi thì họ cũng tính như ta, nghĩa là vừa đẻ ra đã tính ngay là một tuổi. Người nào đến 61 tuổi cũng mở tiệc ăn mừng thượng thọ rất linh đình.

b) Trẻ con Nhật. Việc can hệ cho đứa trẻ thơ bên Nhật, là sinh được bảy ngày thì cạo đầu. Trẻ con Nhật có khi đến năm tuổi mới thôi bú, vì thế nên đàn bà Nhật có con thường chóng già.

Một nhà du lịch người Anh có nói rằng: "Nước Nhật là một cõi Bồng lai cho con trẻ", vì trông trẻ con Nhật đứa nào cũng mặt mũi tươi tỉnh, có dáng vui vẻ sung sướng lắm. Trẻ con Nhật ít khi hờn khóc, vì không ai làm cho nó phải khóc, không bó buộc nó và để được thảnh thơi chơi nghịch trong nhà, chỉ có chiếu êm không sợ ngã đau, và không có đồ đạc gì nên không sợ chúng nó đánh đổ đánh vỡ và bị thương. Nhà thường dân thường cho con trẻ ra đường chơi, đã có anh chị nó đeo ở sau lưng; trông những đứa cõng em như thế hình như những trẻ gù lưng mà lại có hai đầu.

Trẻ con Nhật không những chỉ cha mẹ anh em trong nhà chiều chuộng thôi, khi ra ngoài dù người lạ, không quen thuộc, cũng có ý nâng niu. Những quân phu xe rất tàn nhẫn, có khi xô đẩy cả đàn bà, thế mà thấy trẻ con đi trước xe mình cũng đứng lại hay chạy từ từ để lấy tay sẽ gạt đứa bé ra. Người ta lại còn thuật chuyện rằng một tên tướng cướp Nhật rất tàn bạo, vào một nhà giết cả nhà để lấy của, thế mà khi thấy một đứa bé trông mình mỉm cười và giơ tay đòi bế, thành ra đứng nhìn đứa bé mà quên cả trốn đến nỗi bị bắt. Chuyện đó tưởng cũng có thể tin được, vì cứ xem những tờ trình ở sở cảnh sát thì hằng năm thấy rất nhiều việc tỏ ra rằng những quân trộm cướp rất tàc ác cũng có lòng thương lũ ấu nhi. Một tờ báo Nhật có thuật chuyện một nhà kia có bảy người bị cướp vào giết hết cả, duy chỉ còn một đứa bé nằm khóc trong một vũng máu, mà xem kỹ thì nhận ra rằng những quân cướp tàn ác đã hết cách giữ gìn cho đứa bé không hề gì cả.

Nói tóm lại người Nhật, dù hạng trộm cướp rất tàn ác, cũng có lòng thương mến nâng niu con trẻ. Có người đã nói rằng người nào có biết thương mến trẻ con thì mới có thể có cảm tình với đồng loại được.

c) Việc hôn nhân. Khi con trai đến 20 tuổi, con gái đến 16 tuổi, thì cha mẹ lo đến việc dựng vợ gả chồng cho. Cha mẹ thường nhờ một người bạn thân làm môi giới cho thành việc hôn nhân, mà người môi giới ấy sau này là kẻ đỡ đầu cho đôi vợ chồng trẻ vậy. Người

mối bàn soạn thu xếp với nhà trai nhà gái, làm cho đôi bên trai gái có dịp gặp nhau ở nhà mình, hay ở nhà một người bạn thân khác, hoặc ở trong rạp hát, hoặc ở lúc đi chơi. Thường bao giờ con cũng phải theo ý cha mẹ trong việc dựng vợ gả chồng. Khi đã ưng ý thì nhà trai trao sính lễ; hoặc quần áo, hoặc tiền bạc để nhà gái may lấy, hoặc dùng mấy thứ cá riêng... Từ đó đôi bên kể là đã đính hôn với nhau rồi.

Hôm nghênh hôn, người con gái ăn vận đồ trắng, là sắc dùng trong việc tang-chế, vì từ hôm ấy đối với nhà mình người con gái cũng kể như là chết rồi. Đến chiều tối, cô dâu đầu trùm một cái khăn cũng sắc trắng, theo hai vợ chồng người mối đến nhà trai. Khi cô dâu đến nhà trai mới mở tiệc, đó tức là phần cốt tử trong lễ nghênh hôn. Hai vợ chồng phải uống mỗi người ba chén rượu, cô dâu uống trước chú rể. Uống xong cô dâu bỏ quần áo trắng đi và mặc quần áo mà nhà trai đã đưa trước làm sính lễ. Bấy giờ hai vợ chồng đưa nhau vào phòng làm lễ hợp cẩn, khi ấy mỗi người lại phải uống chín chén rượu, lần này chồng uống trước vợ uống sau, vì rằng lúc cô dâu mới về còn coi như là khách nên uống trước chú rể, bây giờ chồng là chủ nên chồng uống trước vợ. Cưới xong hai ba ngày hai vợ chồng mới đưa nhau đến chào họ nhà vợ. Từ đó cô dâu đối với bố mẹ chồng, tức cũng như là con đẻ, phải phục tùng bố mẹ chồng cũng như là đối với chồng vậy. Đó là các lễ trong việc hôn nhân, song nhà thường dân cũng có nhà giảm đi ít nhiều, mà có nhiều đám cưới chỉ là những cuộc lấy nhau tạm thời thôi.

Người Nhật Bản, ngoài vợ chính, theo pháp luật và phong tục lại có thể lấy được một hay nhiều vợ lẽ nữa. Như nhà vua thì được nạp 12 phi tần, các hoàng thân được lấy 8 tì thiếp, các quan đại thần được lấy 5 người, nhà vũ sĩ được hai người, còn thường dân thì được một.

Nếu người vợ gian giảo, có ngoại tình, hay là vô phép với cha mẹ chồng, hoặc quá ghen hay lắm điều, thì người chồng được phép ly hôn và được quyền giữ con lại.

d) Tục nuôi con nuôi. Ở nước Nhật cũng như ở nước ta, nhà nào cũng phải có một người con trai để nối dõi tông đường và phụng sự tổ tiên. Người nào hiếm hoi không có con trai thì thường nuôi một đứa con nuôi để làm thừa tự cho mình, để cho dòng dõi khỏi tuyệt. Tục nuôi con nuôi rất phổ thông khắp các hạng dân Nhật Bản, và con nuôi cũng có nhiều thứ lắm. Người con gái từ ngày về nhà chồng thường coi như là một người con nuôi của bố mẹ chồng. Mà nhà nào chỉ có con gái thì khi gả chồng cho con, nuôi rể làm con nuôi. Song cái tình cảnh người con rể ở làm con nuôi bố

mẹ vợ có lắm điều khó chịu, nên phương ngôn Nhật đã có câu: "Nếu còn cám đấu gạo thưng, cái cầu ở rể khuyên đừng đi qua!" Vả lại người Nhật thường chế giễu những người con rể ở làm con nuôi bố mẹ vợ, nên ít người bằng lòng ở rể lắm.

Người nào có nhiều con, thường xem trong anh em bạn ai không con thì cho một hai đứa làm con nuôi. Những nhà mĩ nghệ có tài thường nuôi học trò giỏi nhất làm con nuôi để truyền mãi cái tên mình, vì thế nên có lắm nhà mĩ thuật như họa công, con hát, tuy cùng một tên mà không có họ hàng thân thích gì với nhau cả. Một nhà buôn nuôi người làm công chính làm con nuôi để người ấy tận tâm với mình, mà người này lại phải nuôi con chủ làm con nuôi và đoan rằng khi nào con chủ khôn lớn có thể trông nom công việc được thì phải giao cơ nghiệp lại cho. Người ngoại quốc muốn nhập tịch dân Nhật thì cách tiện nhất là lấy vợ Nhật Bản rồi nhờ bố vợ nhận mình làm con nuôi là được, không khó khăn gì cả.

Người Nhật vì cái tục nuôi con nuôi nên trong nhà có nhiều sự kỳ quặc là người nọ gọi người kia bằng cha, bằng chú, bằng chị, bằng anh; người kia gọi người nọ là con, là cháu, là em, mà thực ra thì không có chút chi máu mủ ruột già [rà] cả.

e) Tục tang ma. Bên Nhật Bản, khi trong nhà có người chết họ làm ma thường linh đình và phiền phức lắm.

Ngày xưa có tục nhà nào có người chết không chôn cất gì cả, đem xác ra một cánh đồng không mông quạnh để đấy rồi về. Song tục ấy bỏ đã lâu đời lắm. Sau lại có tục người chết không chôn ngay, cứ quàn ở trong nhà cho đến lúc đoạn tang, mà trong khi ấy thì người sống phải bỏ nhà đi ở chỗ khác, vì cái nhà ấy tức là cái nhà của người chết rồi. Trong khi quàn ở trong nhà thì con cái họ hàng hằng ngày phải đến trông nom cúng lễ cho đến khi đem chôn mới thôi.

Trước đây hai nghìn năm người Nhật còn có tục này rất ghê gớm. Họ tin rằng người chết cũng phải ăn uống, phải có đồ dùng, phải có người hầu hạ như lúc còn sống, cho nên lúc chôn không những để vào trong mộ những đồ thường dùng, như nhà võ sĩ thì một thanh kiếm, đàn bà thì gương lược thôi, có khi chôn sống những đầy tớ vào chung quanh mộ, chôn đến cổ, còn để hở đầu, làm thành như một cái tường bằng đầu người bao bọc quanh mộ. Cái tục ghê gớm ấy người Nhật gọi là "*hogaki*" tức là "hàng rào người". Sau một vị Thiên hoàng ra lệnh bỏ cái tục ấy đi, và lấy những người bằng đất chôn quanh mộ để thay người sống.

Ngày nay người chết nếu theo Thần đạo thì làm ma một lối, nếu theo Phật giáo thì lại làm ma cách khác. Đám tang người theo Thần đạo thì quan tài dài cũng như của ta, có các nhà sư theo Thần đạo mặc áo đội mũ giống nhau đi theo, phu khiêng mặc quần áo trắng, và có cờ cùng cành cây cầm theo nữa. Đám tang người theo đạo Phật thì có các nhà sư mặc áo cà sa để đầu trần đi kèm, có cờ hình con rồng đi trước, mà quan tài thì vuông hay hình ống máng, vì người chết liệm ngồi ở trong, gục đầu xuống đầu gối. Khi làm ma một người theo đạo Phật thì có lệ phóng sinh tất cả chim nuôi trong nhà, nhất là chim sẻ hay bồ câu. Làm ma xong mấy hôm, con cháu họ hàng người chết coi mình là dơ rếch, không được đi đâu cùng tiếp khách nào cả. Người nào có tang mặc quần áo trắng, không được ăn thịt và phải năng viếng mộ người chết. Đã có những ngày riêng để đi thăm mộ là: ngày thứ bảy và ngày thứ 35 sau hôm chết, với ngày giỗ đầu và ngày giỗ hết.

Người chết thân hay sơ, phải để tang bao lâu, tục có định kỹ càng. Con để tang cha mẹ đẻ hay cha mẹ nuôi 13 tháng, vợ để tang chồng 13 tháng, chồng để tang vợ 3 tháng, cháu để tang ông bà nội 5 tháng, bố mẹ để tang con trưởng 3 tháng, để tang các con khác một tháng.

V. Người Nhật làm công việc gì?

Phong tục dân tộc Nhật Bản đại khái là thế, có lắm điều giống ta mà cũng có lắm điều khác ta. Nay ta thử xem người Nhật, ngoài hạng vua quan binh lính cùng hạng làm việc các công sở, họ còn chuyên về những nghề nghiệp gì để kiếm ăn, xem họ sinh nhai thế nào.

Cứ xét hiện tình xã hội Nhật Bản thì phần nhiều người sinh nhai về nghề canh nông và nghề đánh cá. Ngoài hạng nông phu và hạng ngư hộ ấy, ở Nhật cũng có hạng làm thợ hoặc ở nhà hoặc ở các công xưởng lớn và hạng đi buôn, song hai hạng sau này mới chiếm một phần nhỏ thôi.

a) Hạng nông phu. Nước Nhật là một nước từ xưa đến nay vẫn chuyên việc canh nông, nên người dân có đến 50, 60 phần trăm sinh nhai về việc làm ruộng. Ngoài thứ gạo, họ lại còn trồng lúa mạch nha, lúa mì, đậu, khoai và kê nữa.

Gạo không những là đồ ăn chính của người Nhật, lại còn dùng để làm bánh, làm men, làm bột, v.v… và rơm thì dùng để lợp nhà, làm giấy, thừng, chiếu, chổi, mũ nữa. Gạo Nhật tốt hơn các thứ gạo ở Á châu, nhưng dân Nhật không dùng thứ gạo ấy, họ đem

bán ra ngoại quốc, và dùng kê hoặc thứ gạo xấu mua ở ngoài về.

Nông phu Nhật chưa biết dùng cơ khí như bên Âu châu; nông khí của họ hãy còn đơn giản lắm. Cày của họ vẫn làm theo lối cổ, bừa bằng gỗ, và họ hay dùng cuốc tròn cả. Họ ít dùng loài vật, thỉnh thoảng mới bắt ngựa hay trâu kéo cày, còn khuân vác cái gì thì đặt người làm cả. Họ cũng bón ruộng bằng phân người mua ở tỉnh về, nhưng nay cũng có nơi biết dùng phân hóa học chế ra để bón ruộng rồi.

Người Nhật lại trồng chè trên những cánh đồng cao, được bốn năm thì hái lá, nhưng từ năm thứ năm đến năm thứ mười thì chè mới tốt. Họ hái chè về cuối tháng Tư hay đầu tháng Năm, trong hai ba tuần lễ, rồi đến tháng Sáu tháng Bảy lại hái lần nữa. Hái xong họ lập tức đem ủ đem phơi cho đến khi chè khô và giòn. Chè Nhật người Âu Mĩ thích lắm, nên mỗi năm chở sang Hoa Kỳ và Gia-nã-đại [Canada] rất nhiều.

Người Nhật cũng trồng những cây có quả, nhưng trước kia trồng chỉ cốt lấy hoa; hiện nay đã biết dùng quả và có bán ra ngoại quốc một vài thứ như cam và tân [cau, táo].

Nông phu Nhật không chuyên việc chăn nuôi, vì dân Nhật không hay ăn thịt, và nước Nhật có ít những đồng cỏ rộng. Nhưng nay họ cũng đã có người chuyên về việc đó, hoặc nuôi ngựa cho nhà binh, hoặc nuôi lợn để ăn thịt và bán ra ngoài.

Dân nhà quê Nhật cũng như ở các nước, rất chăm chỉ kiên nhẫn và khỏe mạnh, chỉ biết việc cày cấy trồng trọt kiếm ăn, không thiết việc gì cả, ít nói ít lời, dù khó nhọc cũng không hề than vãn. Họ cũng sợ quan, sợ thuế, chỉ biết chân dấn xuống bùn, mình phơi ra nắng, trên đầu đội cái nón lòng chảo, suốt ngày cày cấy để có cơm cho vợ con ăn.

b) Hạng ngư hộ. Vì dân tộc Nhật Bản thích ăn cá, nên nhiều người chuyên việc đánh cá lắm. Họ đánh cá có nhiều lối kỳ khôi, mà mỗi miền dùng một cách. Ở những nơi có nhiều thác nước thì họ lấy một cái nơm treo vào chỗ nước chảy, những cá chực vượt thác thường bị sa vào nơm của họ. Có nơi họ dùng bẫy hình chiếc tên để bắt cá. Có nơi ở bờ biển họ làm những nhà chòi để xem khi nào có cá thì thổi tù và ra hiệu cho lũ đánh cá biết.

Một cách đánh cá rất kỳ là cách dùng chim *cormoran* (quạ bể). Trước hết phải bắt chim *cormoran*, họ dùng cách này: họ xem chỗ nào có lắm giống chim ấy thì họ làm một con gi; bằng gỗ, rồi bôi

nhựa vào những cây cối chung quanh, con nào khờ dại tưởng là cùng bọn sà đến đậu vào cây dính phải nhựa là họ bắt lấy, rồi để thay vào con chim gỗ để giữ những con khác. Họ thường bắt chim non về mùa đông, rồi luyện tập để dùng trong việc đánh cá. Đánh cá bằng quạ bể thì đi về ban đêm và phải dùng đuốc cho sáng. Mỗi thuyền có bốn người một người chèo, một người lấy tre đập rầm rầm cho chim khỏi ngủ, còn người chủ thì dắt 12 con và một người phụ dắt 4 con. Mỗi con quạ bể ở cổ có đeo một cái vòng hoặc bằng kim khí hoặc bằng xương cá voi, vòng ấy làm hơi rộng để khi chim bắt được cá con thì có thể nuốt vào họng được còn khi bắt được cá lớn thì nuốt không lọt, phải để ở ngoài. Mỗi con có buộc một cái dây dòng, người chủ thuyền lần lượt ném 12 con xuống nước, người phụ cũng ném bốn con của mình xuống, tay trái cầm dây để dòng. Cá thấy sáng bơi đến là bị chim bắt liền, người dòng chim phải tinh ý và nhanh tay mới được, phải biết theo ý chim muốn đến chỗ nào có cá thì dòng đến, và xem chim lúc nào đã bắt được nhiều cá thì kéo lên: con nào bắt được nhiều cá thì lúc lội nghếch đầu lên, người chủ liền kéo lên thuyền lấy tay trái vành mỏ và tay phải móc cá ra, rồi lại thả xuống nước. Tính ra mỗi con chim mỗi lần xuống nước có thể bắt được từ bốn đến tám con cá to, mỗi giờ được độ 150 con, và mỗi bận đánh cá trong ba giờ thì được 450 con. Khi đánh cá xong, người ta thường nhắc chim xem con nào ăn còn ít cá thì phải cho ăn thêm cho no.

Giống chim *cormoran* ở nhà được người ta săn sóc cẩn thận lắm. Mùa hè có màn che để ruồi muỗi khỏi đốt. Mỗi con cứ theo tuổi mà đặt thứ tự và có một số riêng; con thứ nhất là con lớn tuổi hơn cả thì bao giờ cũng thả xuống nước sau những con kia và lúc xong phải đưa lên trước cả. Khi ăn phải cho ăn đầu tiên, chỗ ở phải là chỗ đẹp nhất, mà ở thuyền cũng phải để vào nơi cao ráo hơn cả mới nghe. Lúc thả xuống nước nếu không theo thứ tự mà thả con dưới trước con trên (con thứ 5 trước con thứ 6 chẳng hạn) thì cả đàn kêu ầm ĩ lên để phản đối và không chịu làm việc.

Người Nhật đánh cá hoặc ở các sông các hồ trong nước, hoặc ở bể. Miền bể gần nước Nhật có rất nhiều cá, vì là một nơi có hai luồng nước nóng và lạnh gặp nhau, cá theo dòng nước đến chỗ gặp nhau thường tụ lại mà không đi xa được, nên nghề đánh cá bể rất là thịnh vượng.

Ở các miền bờ bể về phía nam, người Nhật thường đi đánh cá voi, dẫu nguy hiểm họ cũng không nề, vì cá voi dùng được nhiều việc lắm.

c) Hạng thợ thuyền. Ba bốn mươi năm về trước, nước Nhật chỉ có

những tiểu-kỹ nghệ thôi, thế mà ngày nay đại công nghệ đã thấy khoáng trương phát đạt lắm. Tuy vậy ở nước Nhật vẫn còn nhiều hạng thợ thuyền làm những đồ lặt vặt dùng hằng ngày hoặc để bày trong nhà cho đẹp. Nay kể qua một vài hạng thợ thuyền ấy xem cách họ làm lụng thế nào và họ dùng những khí dụng vật liệu gì.

Thợ mộc ngoài việc làm nhà lại còn làm những cái khay con để ăn cơm, làm tráp, bàn rửa mặt, hộp đựng đũa, hộp đựng phấn đánh răng, hộp đựng mực, khung trấn phong, v.v... Cưa của họ lúc kéo phải cầm hai tay, mà răng thì đều nhọn về phía tay cầm; bào của họ rất mỏng và lúc bào thì kéo vào lòng chớ không đưa ra như bào của thợ mộc An Nam. Đanh bằng sắt, nhưng đầu không dẹt, lại cắt đôi ra và uốn lại thành một cái vòng con. Nẩy những vạch thẳng thì họ dùng một cuộn dây có thấm mực tàu. Thợ làm guốc Nhật cũng dùng những khí cụ giống của thợ mộc và khi làm cũng ngồi trên mặt đất, lấy chân giữ gỗ, chớ không có những cái bàn riêng.

Thợ đúc ngoài những đồ để trang hoàng trong nhà, lại còn làm những đồ thường dùng như lồng ấp và lư hương nữa. Họ cũng biết đục, chạm hay khảm vàng, bạc, xà cừ, san hô và bảo thạch.

Thợ làm đồ gốm vẫn dùng lối cũ để làm những đồ bằng sành hay bằng sứ. Họ dùng một cái cối bằng đá và một cái chày chuyển động bằng nước để giã các nguyên liệu thành một thứ bột, rồi lọc cái bột ấy đem giã lại lần nữa cho thật mịn. Họ để bột ấy vào một cái lọ có nước, đem quấy lên rồi để yên một lúc mới lọc lấy bột. Bột ấy cho vào lọ đốt cho hơi khô, rồi cắt ra từng miếng, và lấy tay nhào cho mềm, xong để vào một cái khuôn có bàn đạp để quay, làm thành hình bát, đĩa hay lọ, rồi đem phơi ra nắng. Để hơi khô rồi lại cho vào khuôn lần nữa để sửa sang lại cho đều, xong vẽ bình và tráng men, rồi mới cho vào lò để độ 12 giờ mới lấy ra và để từ ba đến bảy ngày cho nguội. Những đồ sứ của Nhật thiên hạ ưa lắm, nên hằng năm bán ra ngoài rất nhiều. Ở một tỉnh Kyoto có đến hơn 20 xưởng làm đồ gốm, và khi nào có nhiều người đặt mua thì lại phải mở thêm những xưởng phụ ở bên nữa.

Nước Nhật là một nước sản tơ rất nhiều. Nghề chăn tằm lấy tơ là một nghề có đã lâu đời và quan trọng lắm. Cách người Nhật chăn tằm cũng hơi giống cách người mình. Ở một tỉnh Kyoto có đến hơn 4.000 sở chăn tằm, và hơn ba vạn người chuyên về việc ươm tơ. Mỗi năm nước Nhật bán tơ ra ngoài được hơn 25 triệu quan.

Ngoài các nghề trên này, người Nhật lại còn làm giấy, làm đồ sơn, làm khí giới, làm mặt nạ, vân vân. Tóm lại bên Nhật, đại công

nghệ tuy phát đạt mà tiểu kỹ nghệ vẫn còn thịnh vượng. Ngoài hạng thợ thuyền nói trên này, từ khi nước Nhật xu hướng về văn minh Âu Mĩ, có mở ra những công xưởng lớn giống các cường quốc, nên lại có một hạng thợ làm công trong các nhà máy nữa. Nhưng chỉ có hai thành phố Osaka và Tokyo là đại công nghệ phát đạt hơn cả. Người Nhật mở những nhà máy tơ, nhà máy sợi, xưởng làm giấy, làm đồ bằng thép, làm thuốc lá, làm diêm, làm rượu bia, làm xi mo; làm đồng hồ, lọc dầu hỏa, vân vân. Các nhà máy ấy đều làm theo kiểu các nhà mới Âu châu cả. Thợ làm ở các nhà máy vừa đàn ông, đàn bà, trẻ con, tình cảnh rất khổ sở, công thì ít mà làm thì nhiều, ít ra mỗi ngày 11 giờ, có khi làm đến 13, 14 giờ, có nhà máy thợ phải làm đến 17 giờ một ngày. Một nhà du lịch người Âu qua Nhật Bản thấy tình cảnh những thợ thuyền trong các nhà máy lam lũ khổ sở, không được thảnh thơi vui vẻ như dân chốn thôn quê, có ngậm ngùi than thở rằng: "Cái văn minh bên Tây Âu đem những công nghệ lớn sang nước Nhật, đem những nhà máy bốc khói đen trời sang nước Nhật, làm cho phong cảnh nước Nhật mất cái vẻ nên thơ và làm cho dân tộc Nhật kém bề sung sướng đi."

d) Hạng đi buôn. Nhiều người Nhật Bản chuyên về việc thương mại hoặc buôn to, hoặc buôn nhỏ, hoặc mở cửa hàng lối cũ, hoặc mở hiệu buôn theo lối tối tân.

Trong các thành phố, những hiệu buôn to nhỏ liên tiếp nhau san sát có hàng bày ra giữa phố, có người bán rong; họ bán những thức ăn, đồ uống vải lụa, quần áo, giày, quạt, ô, đèn đồ chơi, vân vân. Trước các cửa hàng kẻ mua người bán thường thường tấp nập vui vẻ.

Có hiệu buôn to mở đã hơn 200 năm nay vẫn còn, chủ hiệu và người làm công ở với nhau như người một họ một nhà, ăn chung ở chung, đời cha đời con cứ kế tiếp ở với nhau; chủ hiệu thường trông nom dạy dỗ những con người làm công, khi lớn dựng vợ gả chồng, khi yếu trông nom thang thuốc, khi già thì lại cho tiền trợ cấp nữa.

Những nhà buôn Nhật ngày nay biết khéo dùng cách rao hàng lắm.

Có một hiệu sách kia ở Tokyo phát giấy quảng cáo in thế này:

"Mua hàng của bản hiệu thì được những lợi này: 1. Giá rẻ bằng các giấy đánh số; 2. Sách đẹp như những ả ca nhi; 3. Chữ rõ như thủy tinh; 4. Giấy dày như da tượng; 5. Tiếp khách lịch sự tử tế, như

trên các tàu thủy khi ganh nhau; 6. Sách có đủ các thứ, như trong một nhà thư viện công; 7. Hàng gửi nhanh như viên đạn trái phá; 8. Hàng gói cẩn thận kỹ càng, như vợ mới cưới gửi vật gì cho chồng; 9. Những hạng thiếu niên có những tính xấu, như lười biếng, hay chơi, muốn chừa cứ năng đến bản hiệu tất khỏi; 10. Còn nhiều điều lợi khác không thể nói hết được."

Tuy người Nhật buôn bán theo lối Tây, song có lắm thói quen trái với lối Tây. Các hiệu buôn Tây có ai mua nhiều hàng thì thường được trừ hoa hồng mà các nhà buôn Nhật không bao giừ chịu trừ hoa hồng, lại còn tăng giá lên nữa. Họ lấy lý rằng: "Nếu công ty mỗ muốn mua của tôi 100 kiện tơ chớ không mua một kiện, thì tất là công ty ấy đang cần tơ lắm; mà họ đã cần tất họ sẵn lòng trả giá cao. Vả lại nếu tôi bán cả cho họ thì còn gì mà bán cho bạn hàng khác, như thế có thể phiền cho tôi. Thế mà họ lại còn chịu tôi giảm giá cho họ thì thật là ngược lẽ quá, chỉ nhà buôn Âu Mĩ mới làm những sự kỳ khôi ấy thôi." Vì người Nhật theo lẽ ấy nên mỗi khi có hiệu buôn Tây nào muốn mua hàng của người Nhật thì thường lấy hai ba tên khác nhau để mua làm hai ba bận cho người Nhật khỏi tăng giá lên. Người Âu lại còn trách người Nhật trong việc buôn bán không được thật thà, không giữ lời hứa, không biết quý tên ký, mỗi khi đã nhận làm hàng cho ai mà xảy ra sự gì thiệt hại, thì không chịu làm nữa. Nếu người Nhật nhận làm hàng mà bỗng giá hàng cao lên, thì khi đưa hàng cũng bắt trả theo giá cao mới chịu; nếu đem kiện tại tòa án bắt họ phải theo như trong tờ giao kèo thì những bạn đồng nghiệp họ hội lại với nhau dọa tẩy chay nhà buôn Âu đã kiện, và bắt nhà buôn ấy phải chịu mới thôi.

Những điều trách móc ấy tưởng cũng có phần quá đáng. Các nhà buôn Âu Mĩ sang buôn bán bên Á châu hay Phi châu thường có bụng ngờ các nhà buôn da vàng da đen mà nhất thiết cho là kém bụng thật thà. Tuy vậy người Nhật cũng công nhận rằng đồng bào họ về đường buôn bán thật còn kém xa người Âu Mĩ. Người Nhật trong việc buôn bán không có những cái đức tính hay như người Âu Mĩ cũng vì một lẽ giống người mình. Trước kia nghề đi buôn coi là một nghề rất đê tiện, kém cả mọi nghề. Vì thế những người có chút học thức khinh bỉ mà không chịu chuyên nghề buôn, đến nỗi bọn vũ sĩ xưa kia có người không biết đến tiếng "buôn bán" là gì. Vì thế chỉ có bọn hạ lưu là chuyên việc đi buôn, nên nhà buôn Nhật trước chỉ có những tật xấu mà không có nết gì hay cả.

Nhưng nay người Nhật đã tỉnh ngộ, đã biết sự buôn bán là một nghề cũng vẻ vang như mọi nghề khác, có thể làm cho nước chóng giàu thịnh, nên có mở nhiều trường thương nghiệp và các nhà học thức thông minh cũng có kẻ theo nghiệp thương mại, và

đã dần dần luyện được những tính tốt như các nhà đại thương Âu Mĩ. Gương người Nhật tưởng dân Việt Nam ta cũng nên theo vậy!

VI. Những cách tiêu khiển của người Nhật

Ta đã rõ người Nhật nghề nghiệp làm lụng như thế, nay ta thử xem lúc rỗi rãi họ chơi bời tiêu khiển thế nào.

Trước hết ta nên biết rằng đám phụ nữ Nhật Bản ít có những cuộc tiêu khiển, vì địa vị thường thấp kém và ít khi ra khỏi nhà. Họ ít giao thiệp và ít đến chơi thăm hỏi nhau; họ không bao giờ dự những cuộc khiêu vũ như đàn bà Âu. Chỉ trừ ở chốn Triều đình, thỉnh thoảng nhà vua có mở hội khiêu vũ để mời những người ngoại quốc, đó chẳng qua là một cách chiều đời, chớ người Nhật ít khi dự những cuộc đó.

a) Trẻ con chơi gì? Trẻ con Nhật có nhiều đồ chơi lắm, như là chơi búp bê (búp bê Nhật trông rất xinh và có gửi sang bán tận bên Âu châu trẻ con Tây thích lắm), chơi nhà cửa lâu đài, chơi ngựa gỗ, chơi các súc vật bằng giấy bồi như cáo, thỏ, chim, cá; chơi mặt nạ, trống, nhạc, vân vân. Chúng nó cũng thả diều, đá cầu, bịt mắt bắt dê, đánh quay, đi cà kheo, chơi vật lộn và về mùa đông thì lấy tuyết ném nhau hay nặn thành người để chơi.

Con gái thì chơi quần, vừa tung vừa hát.

Hằng năm lại có những ngày Tết riêng cho con trẻ trong khắp nước Nhật. Như ngày mồng ba tháng Ba là ngày tết của con gái, gọi là tết "búp bê", các cửa hàng bán rất nhiều búp bê cùng đồ đạc bày nhà cho búp bê, và bát đĩa để búp bê ăn. Búp bê thì mặc quần áo lối cổ như các nhà quan đời trước. Nhà nào có con gái dưới bảy tuổi cũng phải mua búp bê cho nó chơi. Ngày mồng năm tháng Năm là ngày Tết của con trai. Các cửa hàng bán rặt những đồ binh khí làm đồ chơi, như cung, tên, chùy, giáo, v.v... Trong các thành phố cùng các làng, nhà nào có con trai dưới bảy tuổi, là trước cửa cũng trồng một cây tre, trên ngọn treo các thứ cá bằng giấy ngũ sắc. Cha mẹ làm thế là có ý chúc cho con sau này vượt khỏi những nỗi khó khăn trong đời như là cá vượt qua được những thác nước.

b) Người lớn chơi gì? Người lớn có hai cách tiêu khiển là tung quần và đánh cờ. Ngày xưa người Nhật thích tung quần lắm, cách chơi đó do Trung Quốc [đưa] sang hồi thế kỷ 6 sáu thứ 7. Về thế kỷ thứ 12, ở trong triều có lập một hội những người thích chơi quần. Về thời Trung cổ, những nhà quý phái sa cơ thất thế thường đi dạy tung quần để kiếm ăn. Về thế kỷ thứ 18, mỗi năm đến mồng bảy

tháng Bảy người Nhật có mở hội tung quần vui lắm. Quả quần ngoài bọc da ở giữa thắt lại trông như hai quả bóng liền nhau.

Trước kia người Nhật có khi lại chơi cưỡi ngựa ném quần nữa. Cách chơi này cũng ở Trung Quốc truyền sang, vào thế kỷ thứ 6 hay thế kỷ thứ 7, mà hồi thế kỷ thứ 8 thì các quan triều thần thích chơi lắm. Khi chơi thì phải có 14 người, chia làm hai bọn, cũng có khi số người chơi hơn hay kém số ấy.

Những quả quần hoặc trắng hoặc nhuộm mùi[1], mà người chơi thì đeo dấu hiệu theo sắc quả cầu của mình. Cách chơi này tốn tiền lắm, nên ngày nay chỉ những bậc thượng lưu hào phú mới chơi thôi.

---

[1] *Mùi nghĩa là màu sắc.*

Đánh cờ Nhật gọi là *go*, người Nhật bắt chước người Tàu từ thế kỷ thứ 8, nhưng cách chơi của họ phiền phức hơn. Hiện nay có các nhà giáo sư chuyên dạy đánh cờ, và có lắm người mù đánh cờ giỏi lắm. Lối đánh cờ Nhật cũng như ta đánh cờ chiếu tướng hay cờ vây. Nhưng họ dùng bàn vuông chia làm 361 nước, mỗi phía 19 đường, và họ dùng 360 quân, chia làm hai thứ: 180 quân đen, 180 quân trắng.

Ngoài hai cách chơi quần và chơi cờ, người Nhật lại còn đánh bài lá nữa; tuy luật phép có cấm mà họ cũng chơi. Bài lá họ chơi có nhiều thứ: một thứ gọi là đánh *bài hoa,* có 48 quân, cứ bốn quân biên tên một tháng, 48 quân có tên 12 tháng, mỗi tháng có vẽ một thứ hoa. Chơi bài hoa này phải ba người chơi, cách chơi cũng thú vị. Lại còn một thứ bài lá nữa chơi công nhã và lịch sự lắm, gọi là đánh bài đọc thơ [karuta]. Người Nhật nào có học thức cũng phải thuộc lòng 100 bài thơ cờ. Mỗi bài thơ chia làm hai đoạn: Đoạn trên 17 vần, đoạn dưới 14 vần. Một trăm đoạn trên viết vào 100 quân bài, 100 đoạn dưới viết vào 100 quân khác. Lúc đánh bài thì người chơi chia làm hai bọn, rồi chia một trăm quân bài có những đoạn thơ dưới ra làm hai phần, mỗi bọn một phần. Một người trọng tài cầm 100 quân bài có đoạn trên, rồi cứ lấy một quân một mà ngâm đoạn thơ trên lên. Khi ấy người đánh bài phải tìm cho nhanh lấy quân bài nào có đoạn thơ dưới tiếp theo mà rút bỏ ra. Nếu trong bài mình không có quân ấy thì có thể xem bài bên kia, hễ thấy thì rút ra mà bỏ một quân bài mình thay vào. Nếu một bên lầm thì lại phải lấy thêm một quân bài của bên kia vào bài mình cho nhiều hơn. Bên nào rút đúng được bài mình hết trước thì là bên ấy được. Họ chơi như thế nhanh lắm, những tay thạo chỉ

trong ba bốn phút là xong một ván. Cách chơi ấy tưởng cũng cao thượng phong nhã lắm. Ở Đông Kinh có chừng 15 nhà chơi đánh bài đọc thơ như thế, mà có lắm bài thơ hay lắm. Chả bù với cách chơi cờ bạc của mình, lắm thứ thật là thô bỉ, lắm tiếng nghe thật chướng tai, lắm điều trông thật chướng mắt, người ngồi trong cuộc, không biết đấy là đâu, nhưng người ngoài cuộc nhìn vào không thể không sinh lòng khinh bỉ được!

c) Múa và hát. Những nhà giàu lại hay dùng một cách tiêu khiển nữa là đãi tiệc ở cao lâu hay ở nhà chè *(chaya)*, lúc ăn tiệc hoặc chuyện trò vui vẻ, hoặc có lũ ca nhi vũ nữ múa hát hay gẩy đàn cho nghe.

Lũ ca nhi vũ nữ ấy *(geisha)* thường kén chọn trong những hạng thiếu nữ có nhan sắc, rồi dạy hát, dạy múa, dạy hầu chè, dạy kết hoa, thêu thùa, nói chuyện và làm thơ. Từ 6, 7 tuổi đã cho ra hầu rượu, đến năm 16, 17 tuổi thì cho ăn mặc như các bậc thiếu nữ, quần áo các mùi, trên đầu có gài trâm, trông cũng đẹp mắt, và mỗi tối phải múa độ ba bốn bận. Trong khi bọn ấy múa thì bọn lớn tuổi hơn phải hát và gẩy đàn theo dịp [nhịp]. Lúc nào không hát và đàn thì lại đi mời rượu và tiếp chuyện khách hay đọc những bài hát mới soạn. Trong đám tiệc có bọn ca nhi vũ nữ này thì mới được vui vẻ, mới được thích chí mọi người.

Bọn ca nhi Nhật khi múa thì tay cầm một bức lụa, tung lên ném xuống, quay lộn trước mặt, trông cũng đẹp mắt. Giọng chúng hát nếu người nào không quen tai thì lấy làm khó nghe lắm: khi thì lên cao quá, khi thì xuống thấp quá, khi thì chậm mà sầu, khi thì nhanh mà vui, hình như lẫn lộn có cả tiếng cười tiếng khóc; trong khi chúng hát thì chúng lại gẩy đàn theo dịp [nhịp]. Đàn có hai thứ: một thứ như đàn nhà trò có ba dây, thùng đàn vuông chung quanh thành bằng gỗ, hai mặt bọc da mèo; một thứ như thập lục huyền của ta, nhưng chỉ có 10 dây; đàn này ít khi dùng, vì ít người biết gẩy.

Việc nhảy múa không những chỉ có bọn ca nhi vũ nữ biết mà thôi; lại còn có một hạng người đi múa rong phố để kiếm ăn. Nhưng người Nhật cho sự nhảy múa là cốt để thích mắt chớ không phải thích chân. Người Nhật xem ca nhi vũ nữ nhảy múa, chớ người Nhật không tự mình nhảy múa như người Âu có tục khiêu vũ. Cách chơi nhảy đầm người Nhật cũng biết, nhưng chỉ có những người nào hay giao thiệp với các người ngoại quốc thì mới chơi thôi. Còn hầu hết người Nhật cho sự khiêu vũ là một cách chơi sỗ sã và không lịch sự. Có một nhà văn sĩ Nhật đã ví những người Âu nhảy đầm như là đàn chạch uốn mình trên mặt nước, hay là lũ rệp

nhảy ở trên giường!

d) Diễn kịch. Người Nhật Bản cũng ưa xem diễn kịch. Bên nước họ có hai lối diễn kịch: lối diễn kịch của các bậc thượng lưu quý phái và lối diễn kịch của bọn thường dân.

Trong những diễn kịch trường của bọn thượng lưu thì thường diễn những tấn kịch cổ có tính cách tôn giáo. Những tấn kịch ấy thường ngắn lắm, nên mỗi buổi hát diễn đến 6, 7 tấn. Cứ xong một tấn tôn giáo kịch thì lại diễn xen một tấn bài kịch vào cho vui trò. Những tấn kịch tôn giáo khi đem diễn thì bọn con hát phải nhảy múa, đeo mặt nạ và nói một thứ tiếng cổ ngày nay ít người hiểu được. Khi diễn những kịch ấy cũng có âm nhạc đi kèm, có trống có sáo, mà nhạc công thì ngồi ở dưới đất gần ngay bên cạnh người đi xem. Những tấn kịch tôn giáo rất nhiều, song có một vài tấn người Nhật thích hơn cả, như tấn kịch cánh tiên. Tấn kịch ấy soạn từ thế kỷ 14. Một người đánh cá tình cờ bắt được một bộ cánh tiên, vì một nàng tiên lúc xuống hạ giới không dùng cánh nữa, mới mắc vào một cây thông gần đấy rồi đi chơi. Lúc trở lại không thấy cánh đâu cả, biết rằng người đánh cá lấy mất, mới đến năn nỉ xin trả lại mình để bay về thượng giới. Anh đánh cá cứ làm thinh để nàng hết lời cầu khẩn, sau mới bằng lòng, nhưng bắt nàng phải múa cho mình xem một điệu múa tiên, rồi mới trả cánh cho. Khi nàng tiên múa thì có hát một bài hát tả cảnh rất hay cho đến khi hết tấn kịch. Cái thú của tấn kịch là ở lúc nàng tiên vừa múa vừa hát đủ các giọng vậy.

Còn *hài kịch* thì cũng tựa tựa như các hài kịch ngắn của Molière. Thí dụ:

1. Một cô kỹ nữ có một người tình nhân rất giàu có, nhưng chẳng may người ấy sắp quyết liệt bỏ nàng. Nàng mới giả vờ khóc để làm siêu lòng chàng, mà khi nàng khóc thì lấy nước trong chén bôi vào mắt cho nước mắt ướt như có nước mắt thật. Chẳng may một tên đầy tớ tinh nghịch chơi khăm, lừa khi nàng vô ý lấy mực đổ vào chén nước. Nàng vô tình cứ lấy tay quệt bôi lên mắt, thành ra mặt nàng bị mực đen, khiến cho người xem thấy phải tức cười vỡ bụng.

2. Một ông chồng già muốn đến nhà tình nhân, mới nói dối vợ rằng là vào trong buồng kín, ngồi trong màn để tụng kinh niệm Phật. Bà vợ có bụng nghi ngờ, khi chồng đi khỏi mới vào xem, lúc mở màn thì té ra là một tên đầy tớ, chớ không phải chồng. Bà liền đuổi đầy tớ ra ngồi đợi chồng về xem nói làm sao. Tang tảng sáng hôm sau chồng về, tưởng là đắc sách và đầy tớ vẫn ngồi đấy, mới

thuật những câu chuyện tán với tình nhân cùng những câu tình nhân chế giễu vợ mình. Bỗng thấy màn tung ra, bà vợ cầm chổi xông lại nện cho một chập, ông chồng vừa chạy vừa kêu ầm ĩ, khiến người xem cũng được một lúc mua vui.

Những hài kịch ấy cốt để cho người đi xem hát không vì những tấn kịch tôn giáo mà sinh chán.

Lối diễn kịch của thường dân tuy không giống lối các rạp hát của thượng lưu, song người Nhật dù giàu dù nghèo cũng đều thích và hay đi xem lắm. Có người vì xem hát mà đến nỗi xiểng liểng túng bấn.

Lối diễn kịch của thường dân, nguyên lúc đầu chỉ là những bọn hát những bài anh hùng ca cho công chúng nghe, cũng có khi vừa hát vừa gẩy đàn.

Rạp hát của bình dân cổ nhất dựng lên hồi cuối thế kỷ thứ 16 hay đầu thế kỷ thứ 17. Rạp ấy của một người đàn bà tên là O'Kuni lập ra. Truyện người ấy nghe cũng cảm động, tưởng nên thuật lại để các ngài nghe.

Nàng Kuni là một vị sư cô tu trong một chùa ở tỉnh Kizuki, có nhan sắc không ai bằng. Nàng phải lòng một chàng tên là Nagoya rồi bỏ chùa trốn theo chàng sang tỉnh Kyoto. Dọc đường, gặp một người thấy nàng đẹp phải lòng, nhưng bị tình nhân nàng ghen mà giết chết. Đến Kyoto thì hai anh chị hết cả tiền tiêu. Nhưng may nàng Kuni có biết vài lối nhảy múa, nên ngày ngày đi múa cho thiên hạ xem kiếm tiền nuôi tình nhân qua ngày đoạn tháng. Khi đã có một cái vốn nhỏ, hai anh chị bèn dời sang Yedo [Edo] và lập một rạp hát, hai vợ chồng cùng đóng tuồng. Khi tình nhân nàng chết, nàng lại trở lại tỉnh Kizuki là nơi nàng tu hành thuở trước. Nàng ở đấy làm thơ kiếm ăn rồi sau lại cắt tóc đi tu và tự xây một cái chùa con để ở tu hành. Cái chùa nàng xây lên ấy, độ 40, 50 năm nay vẫn còn, nhưng nay đổ nát chỉ còn một pho tượng gãy thôi. Dòng dõi nàng *Kuni* hiện nay vẫn Kizuki, mà đến cuối thế kỷ trước vẫn được rạp hát ở tỉnh đó cho hưởng chung quyền lợi, vì nhớ ơn nàng đã lập ra rạp hát trước tiên.

Năm 1667, nhà vua có chỉ cấm đàn ông đàn bà không được cùng đóng trò trong một rạp hát. Những rạp hát lớn chỉ toàn con hát đàn ông nên những vai nữ đều là kép đóng giả cả. Còn ở rạp hát nhỏ thì lại chỉ có đào nên các đào phải đóng các vai nam khi ra trò.

Những tích hát thì thường lấy ở sử Nhật Bản hay Trung Quốc, hay

ở các sách thuộc về tôn giáo, v.v..., mà mỗi tấn kịch thường thường chia làm năm hồi. Xin tóm thuật một tấn kịch Nhật Bản theo lối bi hài kịch.

Người chủ động trong tấn kịch đó là một nàng kỹ nữ tên gọi Haru, nàng Haru có một người tình nhân tên gọi Jihi, nàng yêu mến lắm. Chàng Jihi muốn chuộc nàng làm thiếp, nhưng khốn thay chàng lại không tiền, phải đi vay cào vay cấu, thành thử vì nàng mà chàng sắp hết cơ hết nghiệp. Một hôm nàng nhận được một bức thơ của vợ Jihi, nàng xem xong trong lòng cảm động quá, lúc viết thơ trả lời nàng run tay bây bẩy. Xem mặt nàng biến sắc, tay nàng run thì ai cũng rõ là nàng đã đau lòng đứt ruột vì một việc gì, nhưng không ai biết trong thơ nàng nhận được và thơ nàng viết trả lời ra sao. Sau khi đó có một người hào phú đến chơi, nhưng nàng không ưa nên không muốn tiếp, người đó lấy thế làm hằn, mới hát một bài mai mỉa nàng. Trong khi đó thì một người vào, đầu bịt khăn đen tự xưng là một nhà vũ sĩ, nhưng chính thực thì là cha chàng Jihi. Người ấy muốn bắt nàng Haru múa hát để xem, nhưng nàng từ chối nói là trong lòng nàng đang có sự buồn bực không sao múa hát được, chỉ hỏi rằng bây giờ nàng muốn tự tử thì dùng dây thắt cổ, hay dao đâm họng, đàng nào tiện hơn. Cha chàng Jihi mới hỏi căn nguyên thì nàng bèn thú thật nỗi mình, nói rằng mình tự tử rồi thì tình nhân thế nào cũng tự ải theo mình. Cha chàng Jihi mới nói rõ cho nàng hiểu, nếu nàng làm như thế sẽ thiệt mất hai mạng và sẽ làm cho cha mẹ thân thích tình nhân nàng đau đớn biết chừng nào! Nàng nghe lời cảm động, sau xin nhà vũ sĩ giả ấy ngày nào cũng lại chơi, trong ba tháng luôn, khiến tình nhân nàng không được gặp nàng, họa chăng có quên nàng đi chăng. Trong khi nàng nói thế thì chàng Jihi lần thần đi đến, chàng nghe thấy câu sau, tưởng nàng phụ nghĩa, mới chực đâm chết kẻ bạc tình. Cha chàng ngăn cản, mãi sau chàng mới nhận ra, thì cha chàng mắng chàng sao có dại dột chực mất cơ nghiệp mất danh giá vì một đứa kỹ nữ mà đứa ấy lại sẵn lòng quên lời ước hẹn cùng chàng. Jihi khóc than rồi kể lể những sự vui, sự buồn cùng nàng khi trước, nay thấy nàng tệ bạc chàng bèn xỉ vả hết lời, rồi đòi nàng trả lại cái tờ giao ước với nàng rằng nếu không lấy được nàng thì cùng nhau đều tự tử. Khi chàng đòi lấy tờ giao ước ấy trong thắt lưng nàng Haru thì cái thơ của vợ chàng rơi ra. Cha chàng vội nhặt lấy mà xem mới rõ là thơ của con dâu đã viết cho nàng xin nàng buông tha chồng mình ra, ông cụ mới hiểu nàng đã đành chịu đau lòng mà trả lại chồng cho con dâu, nên lấy làm cảm phục nàng Haru lắm, nhưng trong khi con vẫn chưa rõ sự tình ra sao mà xỉ vả nàng, thì ông cụ xé tan cái thơ ra bảo con rằng: “Con này thật nó đã phụ lòng con, nó đã đánh lừa

con!" Nàng nghe nói thế chỉ cúi đầu nín lặng. Ông cụ liền dắt con đi, nhưng chàng Jihi lại trở lại xỉ vả nàng và nhắc lại cái tình âu yếm khi xưa. Nàng Haru toan nói rõ sự tình, nhưng ông cụ sẽ xui nàng đừng nói, rồi nói to với con rằng: "Đó, con xem đó, nó không thể chối được nên mới đứng im như thế!?" Rồi dắt con về để nàng lại khóc than một mình cho nguôi cơn sầu thảm.

Một tấn kịch về lịch sử đề là *Cách báo thù của anh em họ Sōga* cũng là một tấn kịch các rạp hát hay diễn lắm. Truyện thế này: Sōga là một nhà quý phái bị Quý Đô Vương giết chết. Hai con Sōga là Juro và Goro quyết chí báo thù. Trước hết gia nhân nhà Sôga bày mưu lập kế để chực giết Quý Đô Vương trong cuộc đi săn, nhưng gia tướng Quý Đô Vương biết, phá được mưu nên việc phục thù lại không thành. Goro là con út Sōga khi bé đã xuất gia tu hành, nên bà mẹ mong rằng việc báo thù chàng không phải lưu tâm đến nữa. Nhưng Goro lúc đã trưởng thành, biết chuyện cha bị giết, quyết chí phục thù liền bỏ việc tu hành, chuyên việc võ nghệ, để đợi dịp báo thù. Bà mẹ ngăn con không được, lấy gậy đánh con. Goro bực mình chực tự tử. Anh là Juro hết sức can ngăn, và nhân bà mẹ lòa không trông thấy gì, xẩm tối đưa một người khác cũng xuất gia lại nói là Goro đã vâng lời mẹ lại chuyên việc tu hành. Bà mẹ thấy đầu trọc sợ nói rằng: "Con vâng lời thì mẹ rất hả lòng, rồi sẽ mua cho một bộ quần áo hợp với địa vị kẻ tu hành". Nhưng khi áo đem về thì lại là một bộ áo giáp, vì bà mẹ đã rõ con vì lòng hiếu mà đã nói dối, bà mẹ muốn thử xem con có đủ nghị lực không, nay bèn cho con đi báo thù. Lúc hai con đi bà mẹ ở nhà nhớ thương khóc lóc.

Hai anh em Goro đến chỗ trại Quý Đô Vương đóng, nhưng Juro bị quân canh thấy nghi tình bèn bắt vào nộp cho Quý Đô. Quý Đô bảo ở hầu mình. Juro giả ý nhận lời và bằng lòng múa trước mặt kẻ thù. Sau Juro ra kể chuyện lại cho em rõ những việc đã xảy ra. Hai đứa gia nhân xin cho chúng cùng theo hai chàng, dù nguy hiểm cũng không nài sinh tử. Hai anh em không cho và truyền trở lại nhà để thay mình phụng dưỡng mẹ già. Hai tên gia nhân thất vọng, toan đâm bụng liều mình, nhưng hai chàng can ngăn nói rằng: "Không cứ chết theo chủ mới là người có nghĩa - có nghĩa là phải đành lòng chịu những việc đau đớn xót xa. Vậy các ngươi phải ở lại nuôi nấng mẹ già chúng ta cho trọn đạo". Gia nhân về, hai anh em dùng kế mĩ nhân làm cho quân canh say rượu rồi vào trại giết được Quý Đô Vương. Giết xong Quý Đô Vương, hai anh em lại chực đến giết cả Yoritomo là một người có quyền thế nhất trong nước, vì người ấy đã giết ông hai chàng khi trước. Nhưng khi tranh đấu, Juro bị giết mà Goro thì bị bắt. Đến trước mặt Yoritomo, Goro không chịu khuất thân bái phục, vì nay đã báo được thù cha rồi, thì chỉ còn một chết mà thôi. Yoritomo thấy

người "tuổi trẻ mà anh hùng khảng khái có ý muốn tha, nhưng Goro không chịu xin lỗi và một niềm xin giết mình đi. Yoritomo liền sai người tuyên án: nhưng trong án không những không khép chàng vào tội chết lại còn truyền ban tiền của cho mẹ chàng. Chàng thấy Yoritomo là người có lượng cả, mới bằng lòng quên thù cũ mà ở với Yoritomo.

Tích hát đại khái như thế; còn rạp hát thì bày biện một cách giản dị sơ sài lắm. Rạp hát là một cái nhà to bằng gỗ, ngoài cửa có dán tranh vẽ những đoạn kịch sắp diễn, trước cửa có trồng những cột tre cao kéo cờ các sắc và những dải lụa có biên tên những đào kép có tiếng trong rạp. Thỉnh thoảng lại kéo màn che cửa lên cho người đi ngoài đường trông thấy con hát ra trò trong rạp mà phải vào xem. Trong rạp thì tầng dưới hơi chếch, có chia ra từng ngăn như là loges đủ chỗ bốn người ngồi.

Hai bên gác cũng chia ngăn như thế, còn phần gác đối trước sân khấu thì cũng chếch có rào sắt ngăn ra. Trong rạp hát người xem quỳ trên chiếu vừa nghe hát vừa uống nước chè, ăn bánh ngọt, hút thuốc, v.v... Những con hát lúc không ra trò thì ở dưới gầm sân khấu, mà lúc ra trò thì rất chậm chạp nên mỗi buổi diễn kịch lâu đến 12 giờ; mở màn từ 10 giờ sáng mãi đến 10 giờ đêm mới hạ màn tan hát.

Người Nhật Bản trước kia rất quý trọng con hát diễn những tấn kịch tôn giáo, nhưng khinh bỉ bọn con hát ở những rạp hát thường dân lắm. Bọn này coi như là hạng ngoài xã hội: "xướng ca vô loại". Tuy vậy hạng bình dân, lái buôn, thuyền thợ, lại quý chuộng lắm. Bây giờ bọn họ vẫn còn được như thế và tự năm 1868 họ không phải coi như hàng hèn mạt nữa. Hiện nay trong các rạp hát mỗi khi có một đào kép có tiếng ra trò thì người xem hoan hô rầm rĩ. Con hát tuy không kê vào hạng thượng lưu, nhưng những nhà quyền quý có lòng yêu mến lắm, thường đi lại giúp đỡ và có người chịu mất nhiều tiền để được vào xem chỗ con hát mặc quần áo trước khi ra trò. Có người con hát được thiên hạ yêu mến, đến nỗi khi chết có nhiều người thương khóc và quyên tiền làm ma rất trọng thể. Nhất là bọn phụ nữ lại có một cái cảm tình rất nặng với lũ con hát. Anh kép nào ra đóng tuồng giỏi thì được các bà các cô yêu quý lắm muốn gì cũng được.

Ở trên là nói về diễn kịch theo lối cũ. Hiện ít lâu nay ở nước Nhật cũng có cái phong trào cải lương hí kịch, họ diễn những tấn kịch ngắn giống như các tấn kịch Âu châu, nhưng việc cải lương đó chưa lan khắp mọi nơi.

e) Nghe nói chuyện. Ở bên Nhật Bản lại có những nhà cho công chúng vào nghe thuật truyện gọi là yose, nhưng nói chuyện đây không phải như những cuộc diễn thuyết của ta ngày nay. Cứ tối đến, người Nhật vào một nhà để nghe nói chuyện mà vào nghe phải trả tiền. Người thuật truyện hoặc dùng sách, hoặc không, kể những trò tích Nhật Bản, hoặc là truyện phong tình, hoặc là truyện phiêu lưu, có truyện tự mình đặt ra. Trong một buổi có khi nói luôn hai ba truyện khác nhau như thế, mà lúc nói đến đoạn nào hay thì người thuật truyện lại cầm quạt gõ dịp xuống bàn. Cũng có khi có cả đàn sáo thêm vào cho vui tai nữa. Cứ nửa tháng lại đổi chương trình một lần, nhưng trong các thành phố lớn, có nhiều nhà thuật truyện thì mỗi tối đến nghe một nhà cũng thú. Những người thuật truyện như thế cứ đi hết nhà này đến nhà khác để thuật truyện cho công chúng nghe. Ở Đông Kinh có đến 300 người thuật truyện kết thành một hội rất có thế lực. Có khi gọi đến nhà họ cũng đến và người nào túng bấn thì thường đi thuật truyện ở đầu phố để kiếm thêm ít nhiều.

f) Đánh vật và múa rối. Người Nhật thích xem đánh vật lắm. Những đô vật thì cha truyền con nối chuyên riêng về nghề ấy, và trông to lớn lực lưỡng lắm, có người nặng đến 138 cân tây. Trên đầu búi tóc. Họ vật nhau trong một cái vòng, người xem ngồi chung quanh, lúc vật họ chỉ đóng khố thôi. Hễ ai vật đổ được luôn ba người thì được thưởng. Còn những người múa rối thì khéo lắm, người Nhật Bản rất thích xem.

g) Các cách chơi khác. Ngoài những cách tiêu khiển trên này người Nhật lại còn nhiều cách chơi khác cũng như mọi dân tộc ở Đông phương: hoặc đi chơi rong phố, hoặc đi ngoạn cảnh chốn hương thôn, hoặc đi du lịch trong nước hay ra ngoại quốc, hoặc đi trẩy hội đền chùa. Người Nhật trẩy hội bao giờ cũng cả gia quyến cùng đi, chớ không đi một mình. Đến đền chùa thì họ lễ thánh hay lễ phật, họ làm thế này: họ lắc cái chuông to treo ở cửa đền, rồi họ vỗ tay hai ba lần để cầu thần về, như khi ở hàng quán họ vỗ tay để gọi người hầu vậy. Làm thế xong họ mới khấn vái, vừa khấn vừa mỉm cười, rồi cúng một ít tiền vào trong một cái tráp lớn để gần đấy. Lễ xong ra ngoạn cảnh đền chùa, hoặc xem các đồ thờ, các pho tượng, các bức cuốn, treo ở đấy. Các đền chùa bên Nhật thường làm ở các nơi danh sơn thắng cảnh, phong cảnh trông đẹp mắt lắm, nên khi trẩy hội ngoài việc lễ bái lạy còn được hưởng cái thú xem phong cảnh đẹp nữa.

h) Các ngày lễ tết. Sau khi nói những cuộc tiêu khiển của người Nhật tưởng ta cũng nên biết trong một năm những ngày nào là ngày lễ ngày tết của họ nữa. Những ngày ấy là: Mồng một, mồng

hai, mồng ba tháng Giêng là Tết Nguyên đán.

Mười một tháng Giêng là ngày kỷ niệm đăng quang của Thiên hoàng đệ nhất Jimmu Tenno (thế kỷ thứ 7 trước Thiên Chúa giáng sinh), và là ngày kỷ niệm việc tuyên lập hiến pháp năm 1889.

Ba mươi tháng Giêng là ngày giỗ một vị Thiên hoàng mất năm 1867.

Hôm 21 tháng Ba là ngày tế tiên tổ nhà vua về mùa xuân.

Hôm mồng ba tháng Tư là ngày giỗ Thiên hoàng Tenno.

Hôm 23 tháng Chín là ngày tế tiên tổ nhà vua về mùa thu.

Hôm 17 tháng Mười là ngày lễ dâng quả đầu mùa cho bách thần.

Hôm 23 tháng Mười Một là ngày lễ dâng quả đầu mùa cho nhà vua.

Ngoài các lễ ấy dân tộc Nhật Bản lại còn nhiều tết khác nữa.

Hôm Tết Nguyên đán, người Nhật thức suốt đêm, ăn những đồ ăn khác ngày thường; họ không quét nhà sợ mất tài mất lộc; họ cũng lễ tết những người quen thân; và ngoài phố có cắm những cành thông và chăng những dây rơm.

Cuối tháng Giêng hay đầu tháng Hai người Nhật ăn Tết nghênh xuân: tối hôm ấy họ đem hột đậu ném khắp nhà để đuổi ma quỷ đi rồi mỗi người phải lấy đậu ăn, bao nhiêu tuổi phải ăn bấy nhiêu hột và thêm một hột nữa.

Ngày mồng ba tháng Ba là Tết của con gái (đã nói ở trên).

Ngày mồng tám tháng Tư là ngày lễ sinh nhật của Phật tổ, hôm ấy trong các chùa có bày những tượng Phật lúc còn trẻ.

Ngày mồng năm tháng Năm là tết của con trai (đã nói ở trên).

Ngày mồng bảy tháng Bảy là ngày lễ Ngâu, người Nhật gọi là *Tanabata.* Truyện ông Ngâu bà Ngâu của Nhật cũng giống truyện Ngưu Lang Chức Nữ của ta.

Từ 13 đến 16 tháng Bảy là tết vong nhân, lễ các vong linh người chết. Hôm ấy linh hồn tổ tiên về thăm nhà cùng con cháu, nên con cháu phải cúng. Người sống hôm ấy phải ăn chay và trong nhà phải sửa soạn thu xếp cho rộng chỗ để khỏi vướng chân ông vải.

Tối hôm 13 nhà nào cũng đèn đuốc sáng choang để ông vải biết lối mà về. Tối hôm 16 là ngày lễ tiễn, thì họ thả những thuyền con bằng rơm xuống sông trong có đèn sáng, để cho ông vải đi.

Ngày 20 tháng Mười là ngày lễ thần Ebisu là một vị phúc thần. Theo sự sùng tín của người Nhật, thì hôm ấy các thần phải lên chầu trời, không ở dưới hạ giới để trông nom cho loài người, chỉ trừ thần Ebisu vì điếc không theo các thần khác nên ở lại trần gian. Hôm ấy các nhà buôn bán rẻ các hàng hóa còn thừa lại, đem quà biếu những khách quen; các hội văn chương, hội tương tế, hay hội chính trị đều họp hội đồng.

Hôm 13 tháng Chạp thì bắt đầu dọn dẹp trong nhà và bày biện để ăn Tết Nguyên đán.

Xem như thế thì người Nhật cũng có lắm ngày lễ ngày tết, chẳng khác gì bên ta, nhưng họ không hại vì Tết như mình, vì họ không có cái thiệt đem vàng đi đổ sông Ngô! Song kể các tết nói trên ấy chỉ có Tết Nguyên đán và Tết con trai là trong phố vui vẻ sầm uất hơn cả, cũng như Tết Nguyên đán và Tết Trung thu của ta vậy.

VII. Cái tôn giáo của người Nhật

Trên đã thuật phong tục dân tộc Nhật Bản có những gì giống của ta hay khác của ta; người Nhật theo những phong tục đó một lẽ là vì những điều sùng tín của họ. Vậy ta thử xem cách họ sùng tín thế nào, mà trước hết là nên biết những tôn giáo của họ.

Xưa kia người Nhật chỉ có ba tôn giáo, là Thần giáo (*Shintôisme*), Khổng giáo (*Confucianisme*) và Phật giáo (Bouddhisme). Nhưng từ thế kỷ thứ 16, có những giáo sĩ bên Âu sang giảng đạo nên người Nhật lại thêm một tôn giáo nữa là Gia tô giáo (*Christianisme*).

a) Thần giáo. Thần giáo là một tôn giáo cổ nhất của người Nhật, và là một tôn giáo phát khởi chính ở nước Nhật chứ không phải ở nước ngoài đem vào. Thần giáo trước thịnh hành lắm, song từ thế kỷ thứ 6 cho đến thế kỷ thứ 19, vì có Phật giáo truyền sang nên mới giảm mất ít nhiều thế lực. Nhưng ngày nay Thần giáo vẫn có ảnh hưởng sâu xa đối với tư tưởng phong tục của người Nhật. Về thế kỷ thứ 17, 18, và 19, nhiều nhà văn sĩ vì lòng yêu nước, hết sức cổ động cho Thần giáo là tôn giáo riêng của dân tộc Nhật được hơn Khổng giáo và Phật giáo là hai tôn giáo tự ngoài truyền vào, và muốn đem chính quyền bấy lâu vẫn ở tay Mạc phủ trao lại cho nhà vua, là dòng dõi các thần. Vì sự cổ động ấy mà có việc Cách mệnh năm 1868; từ đó Phật giáo không được Chính phủ công

nhận mà chỉ công nhận Thần giáo thôi.

Thần giáo là một tôn giáo chuyên việc thờ phụng các linh hồn người chết mà người Nhật cho là đều thành thần cả. Những điều sùng tín của người theo Thần giáo cũng giống những điều sùng tín của ta: họ tin rằng hồn ông bà ông vải vẫn đi lại lẩn khuất cạnh con cháu còn sống, khi thì về thăm phần mộ, khi thì về thăm nhà cửa ở trước hay là nhà cửa con cháu ở. Con cháu có việc gì vui buồn cũng dự vào cả, và các ngài trông nom xem con cháu ăn ở thế nào. Lúc sống tính nết thế nào thì lúc chết các ngài vẫn giữ tính nết ấy, nên có thần hiền lành mà cũng có thần độc ác, mà hết thảy đều có quyền phép thần thông cả. Các việc xảy ra ở trên trần là do các thần làm ra cả: việc sinh sản, việc làm cho ruộng tốt, cùng là các sự tai biến lớn, đều là do các thần khiến nên cả. Hễ ai năng cúng vái thì các ngài phù hộ cho được may mắn phát tài, hễ kẻ nào thờ ơ quên cúng thì sẽ bị tai này nạn khác; các thần cũng biết thưởng phạt tùy lúc tùy người.

Xem như thế thì người chết người sống đều liên lạc với nhau. Người chết cũng phải cần đến người sống. Người chết mà được sung sướng, đủ ăn đủ mặc, là nhờ người sống năng cúng bái, năng đem những đồ lễ để lên trên mộ; như một người vũ sĩ thì để một thanh kiếm, một người phụ nữ thì để một cái gương. Nhất là người sống phải yêu mến, kính trọng và biết ơn người chết. Người sống cũng nhờ người chết nhiều lắm; người chết mà phù hộ cho thì được sung sướng, nếu người chết mà ghét bỏ tất bị khổ sở lắm điều.

Các thần chia làm nhiều hạng: có hạng *gia thần* thờ phụng ở các điện trong nhà; có hạng hương thần thờ phụng ở các đền miếu trong làng; có hạng *quốc thần* là những bậc đại công thần đời trước và những tiên tổ nhà vua, hạng thần này thờ phụng trong tôn miếu nhà vua và ở các đền gần hoàng cung.

Người Nhật Bản cho là ở trên trời có nhiều thần lắm. Có sách nói rằng tất cả có 800 ức thần trông nom cho hạ giới.

Có hai quyển kinh cổ về thế kỷ thứ 8, một quyển bằng chữ Tàu, một quyển bằng chữ Nhật, có thuật truyện gốc tích Thần giáo, thuật khi khai thiên lập địa thế nào. Trong sách ấy nói thế này:

Về đời hỗn mang, tự nhiên sinh ra trời đất và ba vị thần. Ba vị thần này bắt đầu việc tạo thiên lập địa, trước hết luyện ra khí âm khí dương là cần cho các vật để sinh ra. Hai khí âm dương ấy sinh ra hai anh em: anh tên là Izanagi tức là khí dương, em gái tên là

Izanami tức là khí âm. Các thần kia liền truyền chỉ cho hai anh em Izanagi phải trông coi việc sáng tạo thế gian.

Hai anh em trước kia trong lòng trong sạch, vì một lần trông thấy loài chim truyền hơi nhau, mà hiểu thế nào là ái tình. Một hôm anh em đứng trên một cái cầu bắc ngang trời, cầm một cái giáo dát đầy bảo thạch đập xuống bể, tự nhiên chỗ bể ấy đông lại thành một cái đảo, tức là một cái đảo trong nước Nhật ngày nay. Hai anh em bèn xuống đảo ấy ở, rồi yêu mến nhau và lấy nhau làm vợ chồng. Ấy do sự kết hợp của hai anh em ấy mà tạo thành các đảo khác của nước Nhật, rồi sinh ra các thần trong vũ trụ. Con út của hai vợ chồng là một vị hỏa thần, lúc ra đời làm cho mẹ bỏng mà phải chết. Chồng liền xuống âm phủ để tìm vợ; lúc gặp mặt liền năn nỉ xin trở lại với mình, nhưng phải chờ vợ vào nói với các Diêm vương mới được. Trong khi chờ đợi lâu chàng sốt ruột mới bẻ một cái răng lược ra đốt cho khỏi nóng lòng. Nhưng lúc đốt cái răng lược lên thì tự nhiên thấy trước mặt mình có một cái xác đã có rồi, nhìn kỹ thì là xác vợ, chàng sợ lắm liền chạy trốn. Nhưng vợ lại sai 1.500 quỷ sứ cùng 8 vị thiên lôi đuổi theo bắt chồng lại. Izanagi sợ quá liền xô một hòn núi lấp cửa ngục để thoát thân.

Khi thoát nạn, *Izanagi* xuống sông tắm cho trong mình được thanh khiết. Nước chàng rửa mũi, sinh ra thần làm dông bão cai trị ngoài bể khơi là *Susanowo.* Nước chàng rửa mắt sinh ra hai vị thần khác: nước rửa mắt bên hữu thì sinh thần Thái Âm (mặt trăng) chiếu sáng ban đêm; nước rửa mắt bên tả thì sinh ra Thái Dương nữ thần (*Amaterasu*: mặt trời) cai trị trên trời. Các thiên hoàng nước Nhật là dòng dõi Thái Dương thần cả.

Hải thần *Susanowo* một hôm giận em Amaterasu mới hành hung để làm cho em sợ. Hải thần chọc thủng mái nhà chỗ Thái Dương nữ thần trông nom việc dệt áo cho các thần, rồi bỏ một con ngựa con lột da xuống, làm cho bọn chức nữ sợ hãi kêu lên. Nữ thần bực mình bỏ vào ở ẩn trong động làm cho trời đất phải tối tăm mù mịt.

Các thần liền họp nhau lại ở sông Ngân hà, đem những gà đến cho gáy lên họa may Thái Dương thần có ra mà chiếu sáng cho thế gian chăng. Nhưng Thái Dương thần cứ mặc. Các thần liền dùng mưu để làm cho thần Thái Dương phải ra ngoài. Các thần bèn làm một cái gương thật to để trước cửa động, một cái vòng bằng bảo thạch và những lụa trắng và xanh, rồi sai một vị nữ thần nhảy múa trên một cái thùng để sấp lại, khi múa làm kêu thình thình lên. Các thần cùng nhau cười vang, khiến cho nữ thần Thái Dương lấy làm lạ mới dòm qua khe cửa hỏi các thần làm gì mà vui thế.

Nữ thần đang múa, trả lời rằng các thần vui cười là vì mới có một vị thần xuất hiện, lộng lẫy hơn Thái Dương thần. Thái Dương thần hé cửa dòm ra, thấy bóng mình trong gương, lấy làm lạ mới đi ra. Vừa ra khỏi thì một vị thiên thần tay rất khỏe nắm lấy cổ tay nữ thần kéo ra ngoài, một vị thần khác lấy một cái dây rơm giăng sau nữ thần, làm cho nữ thần không trở vào động được nữa. Từ đó thế gian lại được chiếu sáng như trước.

Còn hải thần *Susanowo* thì bị trục xuất ra ngoài cảnh thiên đình, đày xuống hạ giới. Khi ở hạ giới, hải thần có giết được một giống quái vật là một con rắn tám đầu, cứ mỗi năm phải nộp cho nó một đứa con gái để nó ăn. Khi giết xong mổ ra thì trong bụng thấy một thanh bảo kiếm. Hải thần lấy thanh bảo kiếm ấy rồi làm nên lắm thủ đoạn anh hùng khác.

Còn Thái Dương nữ thần định giao các đảo cho một người dòng dõi thần cai quản và ban cho ba thứ bửu bối: một cái gương, một chiếc vòng ngọc thạch và một thanh kiếm tức là biểu hiệu[1] cái quyền thế.

---

[1] *Dấu hiệu để bày tỏ việc gì đó.*

Ấy gốc tích Thần giáo theo trong sách cổ truyền lại như thế. Cứ xem các truyện ấy thì hình như Thần giáo không có một nền luân lý nào như các tôn giáo khác. Trong các sách đạo không thấy có điều gì khuyên răn hay ngăn cấm cả. Những nhà theo thần giáo cho việc khiếm khuyết đó là vì dân tộc Nhật Bản không cần phải dạy luân lý. Người Nhật vốn là dòng dõi thần tiên thì khi sinh ra tự nhiên đã biết thế nào là thiện là ác, cứ theo trong bụng mà làm tự khắc là phải, không cần phải ai bảo ban chỉ giáo gì cả. Tiếng *Shinto* nghĩa là thần đạo, là con đường của thần đi, chỉ có con đường ấy mới là chính đáng, vậy những người theo Thần đạo tất biết con đường ấy là hay, còn cần gì biết đường khác nữa. Nếu người Tàu và người Tây cần có các nhà hiền triết khuyên dạy bảo ban, là vì họ tính nết không ra gì, mới sinh ra đã hư rồi, cần phải có người chỉ nẻo đưa đường mới khỏi sai lầm tội lỗi.

Tuy người Nhật nói thế, nhưng thật ra thì trong Thần giáo cũng có những điều cách ngôn truyền khẩu, hoặc khuyên điều thiện hoặc ngăn điều ác, củng cố một nền luân lý khá gọi là hoàn toàn được, vì có đủ gia đình luân lý, hương thôn luân lý, quốc gia luân lý và bản thân luân lý.

Gia đình luân lý. Người Nhật coi gia đình như là một nơi phải thờ

tự, phải phụng sự, như là một tôn giáo. Trước hết con cháu phải kính trọng và nhớ ơn tiền nhân. Trước bài vị tổ tiên mà nhà nào cũng có, phải cúng lễ khấn vái cũng như ta: vì người sống mà được sung sướng vẻ vang là nhờ người chết. Vả lại người đã khuất đi rồi cần phải có người sống hoài vọng đến: nếu người sống ra lòng nhạt nhẽo đối với người chết tức là phạm một điều đại ác bất công. Người chết biết ta hành động thế nào, ta tư tưởng làm sao và biết được trong lòng ta muốn những sự gì: người chết có thể xét đoán được chúng ta. Nếu ta ăn ở không ra gì mà làm cho kẻ khuất phải đau lòng thì là phạm một tội lớn. Người Nhật cho rằng lòng kính trọng tổ tiên là nguồn các đức tốt khác: đối với người chết mà biết giữ trọn nghĩa vụ thì tất là đối với người sống, nhất là đối với cha mẹ, cũng biết giữ hết phận mình. Trong nhà cần phải có trật tự kỷ luật, người dưới phải tuân lời người trên: con phải tuân lời cha mẹ, vợ phải nghe chồng, em phải theo anh, cha mẹ phải chọn nghề nghiệp cho con, phải lập thành gia thất cho con. Việc hôn nhân là việc can hệ cho sự nối dõi tông đường, nên làm con không có quyền tự định muốn sao được vậy, muốn bỏ muốn lấy theo ý mình được; bao giờ cũng phải theo quyền cha mẹ hay ông bà là người thay mặt cho tổ tiên đã khuất trong dịp ấy. Người trong một nhà nghĩa vụ là phải phù trì[1] giúp đỡ nhau, người trên phải lo liệu cho người dưới khỏi chịu nỗi khổ sở buồn rầu. Sau hết nghĩa vụ cần nhất là phải lấy vợ để con để giữ cho gia đình khỏi mai một, nhất là phải có một người con trai để theo việc phụng sự tổ tiên: không lấy vợ là một điều trái với phong tục người Nhật. Nếu vợ không sinh nở thì người chồng được phép ly dị, hay là lấy thêm vợ lẽ để có con. Hoặc là nuôi một người trong họ, hay con rể để lấy người thừa tự phụng sự tổ tiên.

---

[1] *Giúp đỡ, gìn giữ.*

Hương thôn luân lý. Theo luân lý này thì trong làng các gia tộc đều phải tuân theo lệ khoán của làng, phải phụng sự tổ tiên chung. Người cùng làng không được cãi nhau, chửi nhau, khi có hoạn nạn như hỏa tai giặc cướp thì phải cứu nhau, người nào không tuân lệ làng thì phải trục xuất cảnh ngoại, không được sinh cơ lập nghiệp ở đâu cả, suốt đời chỉ đi lang thang nay đây mai đó thôi. Hương thôn luân lý lại còn giúp cho gia đình luân lý nữa. Người nào không giữ đủ bổn phận trong gia đình thì ra chỗ làng mạc không ai coi ra gì cả.

Quốc gia luân lý. Trên gia đình và hương thôn thì có quốc gia. Nếu đã phụng sự tổ tiên một họ, tổ tiên chung một làng, thì cũng phải

phụng sự các tiên tổ nhà vua nữa. Làm con phải hiếu thì làm dân phải trung. Quốc gia luân lý dựa vào tôn giáo: quần đảo Nhật Bản là do hai thần Izanagi và Izanami tạo thành thì nước Nhật tức là một nước của các vị thần thánh, dân tộc Nhật là một dân tộc dòng dõi thần tiên; Thiên hoàng là dòng dõi Thái Dương thần tức là một vị thay mặt thánh thần mà làm vua nước Nhật và làm giáo chủ nữa. Người Nhật bao giờ cũng phải tuân theo lệnh Thiên hoàng, phải kính trọng quân quyền và phải theo lệnh các quan trên. Người Nhật bao giờ cũng phải hiến mình cho vua cho nước: cơ nghiệp, tự do, sinh mệnh vợ con đều phải hy sinh cho nước cả.

Bản thân luân lý. Bản thân luân lý là đối với các thần khí cúng lễ phải giữ mình cho trai khiết. Trong lòng phải thanh tĩnh, và khi vào đền miếu thì phải tắm gội cho thật sạch. Giữ cho thân thể sạch sẽ, người Nhật coi là một nghĩa vụ thuộc về tôn giáo.

Tóm lại: theo luân lý của Thần giáo thì người Nhật phải kính trọng người xưa, phải phụng thờ người chết, nhớ ơn tiên tổ, kính trọng những bậc già cả và cha mẹ, phải tự mình theo khuôn phép, phải phù trì giúp đỡ nhau, phải có lòng ái quốc trung quân, phải giữ cho trong mình được thanh khiết, v.v...

Xem như thế thì tuy Thần giáo gốc tích huyền hồ kỳ quặc, song cũng là một tôn giáo có lắm điều cao thượng đáng theo. Những đền miếu bên Thần giáo làm sơ sài lắm. Làm bằng gỗ để mộc không sơn then gì cả. Mái đền dốc mà thẳng chứ không cong vòng, lợp bằng rạ hay bằng gỗ thông. Chung quanh đền bao giờ cũng có hàng rào bằng gỗ hay bằng tre. Những đền miếu ấy thường xây gần cạnh những nơi có nhiều cây cổ thụ, những cây ấy nguyên trước là cốt để lấy gỗ làm đền, nhưng sau vì lòng sùng tín không dám chặt cây lấy gỗ nữa. Chỗ cửa sân vào trong đền, thường có những tượng thần cầm cung coi đền, hay là những chó đá để trừ ma quỷ khỏi bén mảng đến. Gần đền lại thường có những tượng loài hổ nữa. Ở trong đền thì không có bày biện gì cả: không có đồ thờ, không có tượng thần, chỉ trong thẳm cung có bày một cái gương và một thanh kiếm, nhưng trong cung ấy không ai vào được. Cũng có khi họ lấy rơm làm thừng rồi chăng chung quanh đền, vì khi giữ Thái Dương thần không cho vào động thì có dùng thừng rơm. Họ lại dùng những giấy cắt một cách riêng để kỷ niệm lúc các thần dâng quần áo cho Thái Dương nữ thần nữa. Đền về Thần giáo có tiếng nhất là đền ở Isé. Isé tức cũng như thành *Rome* của Gia tô giáo, thành *Mecque* của đạo Hồi, hay thành *Bénarès* của đạo Bà La Môn. Đền ấy xây từ đời thượng cổ, song nay xem hãy còn mới, vì cứ 20 năm thì lại làm lại một lần giống như kiểu cũ.

Những giáo sĩ theo Thần đạo có phép lấy vợ, và có thể làm thêm nghề khác được. Khi lễ thần thì phải mặc áo thụng trắng rộng tay, trên đầu đội một cái mũ đen buộc dải trắng. Cúng thần thì dùng cơm, rau, hoa, quả, cá, v.v... và phải tụng kinh hay đọc những thần chú làm từ đời thượng cổ gọi là Norito. Khi cúng lễ lại có những hạng thiếu nữ nhảy múa một cách riêng gọi là Kagura, nhảy múa thế là để kỷ niệm lúc Thái Dương thần ở ẩn trong động có một vị nữ thần nhảy múa để làm cho Thái Dương phải ra. Ai đến xem múa cũng phải cúng ít nhiều tiền vào đền.

Đó là những điều nên biết về Thần đạo là một tôn giáo rất cổ của dân tộc Nhật Bản. Ngoài Thần giáo người Nhật còn theo Khổng giáo, Phật giáo và Gia tô giáo nữa.

b) Khổng giáo. Kể những tôn giáo ở ngoài truyền vào Nhật Bản thì Khổng giáo truyền vào trước tiên, cùng với văn minh Trung Quốc sang nước Nhật từ đầu thế kỷ thứ nhất. Từ lúc mới vào cho đến thế kỷ thứ 17,

Khổng giáo chỉ có ảnh hưởng đối với hạng có học thức thôi. Thời ấy, có một nhà đại chính trị tên là Ieyasu nhất định cho xuất bản và ban phát những sách Tàu về Khổng giáo cho dân Nhật học. Sau nhờ những tư tưởng của Khổng giáo, nhờ cái luân lý của Khổng Tử mà nước Nhật lập thành một nền quân chủ rất có thế lực, và sự giáo dục người Nhật cũng chịu ảnh hưởng nhiều. Vì Khổng giáo không nói đến những truyện thần thánh, cho là những điều mình không thể biết được, đối với quỷ thần chỉ nên một lòng kính cẩn là đủ; vì Khổng giáo chỉ bàn đến những sự cần cho người đời ở thế gian, nên người Nhật lấy làm vừa ý lắm. Nhất là luân lý của Khổng giáo lại rất hợp với tính tình người Nhật, vì theo thần giáo mà đã biết yêu mến gia đình, kính trọng tiền nhân. Theo Khổng giáo thì điều cốt nhất cho người ta là làm con phải giữ cho trọn chữ hiếu. Sách luân lý mà người Nhật thích xem nhất là quyển *Nhị thập tứ hiếu.*

Khổng giáo lại còn dạy người ta ngoài chữ hiếu, phải biết kính trọng các hàng quan chức, và phải tôn trọng người trên, nhất là đối với thầy học, vua chúa. Đối với thầy phải giữ lễ phép, đối với vua phải một dạ trung thành; dù phải hy sinh tính mệnh cũng không nề. Khi vua, thầy hay cha mẹ bị ai làm nhục, thì làm thế nào cũng phải trả thù cho được, cái thù ấy là thù không đội trời chung. Nếu không trả được thù thì phải mổ bụng mà quyên sinh; cái tục mổ bụng quyên sinh này bên Nhật gọi là *harakiri.*

Các nhà vũ sĩ Nhật biết trọng danh tiết một cách rất cao, cũng là

nhờ luân lý đạo Khổng mà ra. Võ sĩ Nhật có một nền luân lý riêng gọi là võ sĩ đạo (*Bushido*), theo luân lý ấy các bậc vương tướng cùng các nhà vũ sĩ chư hầu đều có nghĩa vụ đối với nhau. Luân lý ấy dạy phải luyện tính can đảm, phải ưa sự giản dị, phải thành tín, phải công bình, phải bỏ lòng tư lợi, phải coi chết như không.

Hiện nay bên Nhật Bản Khổng giáo không thể coi như là một tôn giáo có đủ cơ quan như Thần giáo, song có nhiều người học thức theo lắm.

Phật giáo. Phật giáo vào nước Nhật từ thế kỷ thứ 6, do người Cao Ly truyền sang, mà Phật giáo truyền vào Cao Ly là do Trung Quốc. Đây không cần nói đến căn nguyên đạo Phật, vì là một vấn đề phiền phức rộng lắm. Ta chỉ nên biết rằng Phật giáo phát sinh ở Ấn Độ, sau chia làm hai phái: một phái về phía nam (Tiểu thừa) nguyên cốt ở đảo Tích Lan [Srilanka], rồi truyền sang Miến Điện, Xiêm La; một phái về phía bắc (Đại thừa) và truyền bá ở Tây Tạng, Trung Quốc, rồi sang Cao Ly và Nhật Bản về thế kỷ thứ 6. Cái chùa cổ nhất dựng lên hồi cuối thế kỷ thứ 6, và các vua Cao Ly có gửi biếu Thiên hoàng nhiều pho tượng Phật bằng vàng. Nhưng lúc đầu vì các giáo sĩ Thần đạo phản đối, nên các sư theo Phật giáo bị hành hạ giết chóc rất khổ sở. Sự ngược đãi ấy là vì đạo Phật có lắm điều trái hẳn với những sự sùng tín của Thần giáo. Nhưng sau người Nhật hoán cải đạo Phật ít nhiều để hai tôn giáo không phản đối nhau lắm, và dung hợp các điều sùng tín của hai bên lại, vì thế nên đạo Phật ở bên Nhật ngày nay có nhiều điều khác đạo Phật ở Trung Quốc.

Từ thế kỷ thứ 9, Phật giáo có ảnh hưởng to đối với việc giáo dục và sự sinh hoạt của người Nhật: nhờ có cái ảnh hưởng Phật giáo mà người Nhật mới có những nghề chạm nghề sơn, nghề vẽ và nhiều mĩ nghệ khác. Các giáo sĩ bên Thần đạo không truyền đạo và không dạy học, mà đền miếu thì không có gì là quý cả. Còn các tăng đồ Phật giáo thì đi truyền đạo mọi nơi, mở trường dạy học, mà trong các chùa thì đồ thờ bày biện trông ngoạn mục lắm, vì thế nên đạo Phật ảnh hưởng rất to mà truyền bá cũng mau. Mãi đến năm 1868, đạo Phật còn là tôn giáo Chính phủ tôn trọng nhất, sau cuộc Cách mệnh mới bị Thần giáo chiếm mất cái địa vị ấy, nhưng hiện nay vẫn có thế lực rất to.

Người Nhật rất sùng bái một vị Phật cũng gọi là Quan Thế Âm. Sự tích Quan Âm Nhật Bản như sau này:

Công chúa *Kwanyin* người rất đẹp và rất nhân đức, thấy ai đau đớn cũng có lòng thương, chỉ tìm cách cứu người trong cơn khổ não,

mà thấy ai khổ sở không cứu được thì công chúa lấy làm buồn lắm. Thường thường hễ công chúa nghĩ đến cảnh địa ngục thì lại ủ dột nét hoa, nghĩ đến lũ chúng sinh bị hình phạt thì công chúa thương xót vô cùng. Một hôm công chúa xuống địa phủ thì tự nhiên có một việc dị kỳ. Công chúa người đẹp và lòng tử tế quá đến nỗi đi đến đâu thì lũ tù tội, tự thấy trong mình khoan khoái dễ chịu đến đấy, ai trông thấy công chúa đi qua nét mặt phúc hậu tươi tỉnh thì trong lòng đều lấy làm sung sướng. Công chúa có hào quang chiếu quanh mình và đi đến đâu thì hoa mọc dưới chân đến đấy. Ấy chỉ vì có Quan Âm xuống chơi địa phủ mà chốn hình phạt đau đớn trở nên một nơi vui vẻ tốt tươi, Âm ti thành ra Tiên cảnh.

Lại một vị Phật nữa tên gọi *Djizo,* là một vị Phật rất có lòng yêu mến lũ trẻ con. Hễ trẻ con khóc thì có Phật này đến dỗ dành cho nín. Phật này lại là bạn chơi với những trẻ con yểu tử.

Trong các chùa bên Nhật chùa nào cũng có tượng Quan Âm và tượng Phật *Djizo*, vì là hai vị Phật người Nhật sùng bái hơn cả.

Phật giáo cũng có một nền luân lý, dạy người ta phải biết thương nhân loại ai cũng như ai và phải yên phận chịu những điều khổ não, không được than thở phàn nàn. Không những phải thương người mà lại còn phải biết thương xót loài vật nữa. Vì điều khuyên này nên người Nhật không ăn thịt các loài vật, chỉ trừ cá mà thôi. Người Nhật biết thương loài vật lắm, nên có một kỳ hội nghị Vạn quốc ở *La Haye* (Hải Nha [ở Hà Lan]) một nhà sư Nhật cố hết sức xin thêm vào luật Hồng Thập Tự một khoản thuộc về lừa ngựa, nhưng không được như ý. Lại hồi Nhật Nga chiến tranh, có một người Nhật lấy vỏ đạn thần công dựng một bức tượng Quan Âm để yên ổn vong linh những ngựa đã bị chết trong khi trận mạc.

Ở nước Nhật ngày nay có rất nhiều chùa làm bằng gỗ sơn và chạm theo kiểu Ấn Độ và Trung Hoa. Trong chùa cũng có những tượng Phật và có khi có chạm cảnh Tây phương, cảnh địa ngục như trong các chùa bên ta. Những tăng đồ đạo Phật cũng cạo đầu trọc như các sư bên ta, khi giảng kinh mặc một cái áo mùi trắng vàng hay đen. Nhưng khi làm đại lễ thì mặc áo sặc sỡ, cổ quàng dải trắng, mình mặc áo cà sa bằng lụa thêu hay bằng vóc đủ các mùi. Lúc lễ thì các nhà sư giảng thập điều, tụng kinh, vừa tụng vừa lễ, thỉnh thoảng lại gõ chuông, trên bàn thờ thì nến thắp sáng choang, hương đốt thơm nức. Những người đến lễ cũng đọc kinh và niệm câu "*Namu Amida Butsu*" (Nam Mô A Di Đà Phật). Những người theo đạo Phật khi có người nhà chết thường mời sư đến tụng kinh siêu độ cho vong linh. Và từ 13 đến 16 tháng Bảy trong

các chùa có làm lễ vong nhân xá tội cho những người chết được về thăm nước thăm nhà.

Trên này là nói về ba tôn giáo tối cổ ở nước Nhật: Thần giáo, Khổng giáo và Phật giáo, là ba tôn giáo đã cùng nhau dựng nên một nền luân lý cho dân tộc Nhật Bản, và có ảnh hưởng rất sâu xa đối với tư tưởng, tính tình, phong tục người Nhật. Người Nhật sở dĩ ưa sạch sẽ, thích giản dị, đối với người ngoài rất lễ phép, đối với gia đình rất yêu mến, đối với nước với vua một dạ trung thành, người Nhật mà thế là nhờ những tôn giáo trên kia cả; vì theo Thần giáo thì khi đi lễ bái các thần trong mình phải sạch sẽ, trong lòng phải thanh khiết, theo Phật giáo thì chỉ cốt tu tâm tu tính chớ không cần trang sức bề ngoài, theo Khổng giáo thì phải biết ơn người trước, phải quý trọng những của ông cha để lại không nên phí phạm, phải kính cẩn những ông già bà cả, phải một lòng trung tín với đấng quân vương...

d) Gia tô giáo. Nhưng ngoài ba cái tôn giáo ấy, từ khi Âu Á giao thông, từ khi có người Thái Tây sang thông thương và giảng đạo ở Viễn Đông, tức là từ thế kỷ thứ 16 người Nhật lại thêm một tôn giáo nữa là Gia Tô giáo. Giáo sĩ Gia tô vào nước Nhật đầu tiên là Cố *François Xavier,* sau có các cố đạo người Bồ Đào Nha và Y Pha Nho sang giảng đạo. Hồi đầu thế kỷ thứ 17 có độ một triệu người Nhật theo đạo Gia tô. Số người Nhật theo tôn giáo mới ấy nhiều thế là vì dân tộc Nhật bấy giờ đã biết trọng cái tự do tín ngưỡng của người ta, không ngăn cấm các nhà truyền giáo như ở các xứ khác. Nhưng sau vì sợ bọn đi giảng đạo có ý dòm hành gì khác, nên mới có lệnh cấm đạo Gia tô. Chính phủ cấm những người Âu châu không cho vào nước Nhật, và ai theo đạo Gia tô thì bị xử tử. Lệnh ấy ra từ năm 1614. Chính phủ lại còn bắt những người trước có theo đạo Gia tô phải bước qua thánh giá để xem có thực lòng bỏ đạo không. Vì thế mà những người có đạo Gia tô năm 1637 nổi loạn, nhưng bị Chính phủ giết sạch. Đạo Gia tô bị cấm mãi đến năm 1873 mới có lệnh cho phép giáo sĩ truyền đạo. Trước khi ấy việc giảng đạo thật có lắm sự nguy hiểm khó khăn lắm. Năm 1862, nhà nước có truyền lệnh hễ ai tố giác được những người có đạo thì được thưởng: tố giác một ông cố thì được thưởng 500 bạc; tố giác một người thường theo đạo thì được thưởng 300 bạc.

Nhưng từ khi có lệnh cho phép giảng đạo thì sự truyền bá thật là được tự do, và hiện nay ở Nhật có độ 5, 6 vạn người theo. Nhưng trong bọn người theo đạo Gia tô này, có nhiều người chỉ tạm theo đạo ít lâu để tiện học cho kỹ các tôn giáo Âu châu và để nhờ các cố đạo dạy học tiếng ngoại quốc thôi, rồi sau lại bỏ đạo mà theo tôn giáo nước nhà.

e) Các điều mê tín của dân Nhật Bản

Sau khi nói về các tôn giáo của người Nhật, tưởng cũng nên nghiên cứu xem người Nhật có những sự mê tín gì.

1. Trước hết người Nhật có thờ bảy vị phúc thần: một vị tên là *Fukurokuju* là một ông lão đầu rất dài, có trùm khăn, là thần may rủi, và biểu hiệu cái tuổi già khôn ngoan và sung sướng; một vị tên *Jurojin* là thần tuổi trẻ hăng hái, bao giờ bên mình cũng có một con hươu hay con hạc; một vị tên là Ebisu là thần lao động thành thực, tay cầm cần câu có một con cá; một vị tên là *Daikoku* chung quanh mình thóc gạo bừa bãi, đó tức là một vị tài thần; một vị tên là *Hotei* là thần ăn chơi, mặt to bụng phệ; một vị tên là *Bishamon,* mình mặc giáp trụ, một tay cầm cái chùa con, một tay cầm giáo, tên là thần chiến thắng; một vị nữa là một vị nữ thần tên gọi *Benten* [Benzaiten] khi thì gẩy đàn tì bà, khi thì cưỡi rồng, đó tức là thần nhan sắc, mĩ nghệ và ái tình.

2. Trong dân gian, thường tin có ma quỷ, và tin rằng ma quỷ hay trêu ghẹo bỡn cợt người sống. Sợ nhất là giống ma tengu là giống ma hình người, mũi dài như cán thuổng, có khi có mỏ có cánh như chim.

3. Về giống hồ (giống cáo) người Nhật có những điều mê tín kỳ khôi lắm. Họ cho là có những giống hồ tinh thường hiện ra người để trêu ghẹo người sống. Họ thuật một truyện kỳ quái này: có một chàng tên gọi Ô-nô, gặp một người con gái nhan sắc khuynh thành mới lấy làm vợ. Một hôm chàng trông thấy vợ bị một con chó đuổi cắn, hóa ra con cáo nhẩy qua hàng rào. Tuy vậy chàng ta cũng năn nỉ xin vợ về với mình thì từ khi ấy cứ đêm đến là con hồ tinh lại về ăn nằm với chàng. Đàn bà Nhật thường hay mắc một thứ bệnh thần kinh mà họ gọi là bệnh hồ tinh làm: hồ tinh nhập vào người qua ngực hay qua những kẽ tay rồi làm cho người ấy đau, ăn ở một cách khác hẳn xưa đi, chỉ suốt ngày cãi nhau ầm ĩ với hồ tinh thôi. Họ cho rằng ai bị bệnh hồ tinh cứ mời các nhà sư đến lễ bái dùng phép phù thủy chữa cho tất khỏi. Họ lại còn tin rằng ở những vùng nhà quê có lắm người có phép sai khiến được những hồ tinh đi làm bệnh người nào chúng ghét. Họ rất sợ những người ấy và không ai dám làm thân với họ cả.

4. Trong một vài đảo, người ta lại tin là giống chó cũng thành tinh như giống hồ và cũng hay đi làm người ta đau như thế. Lại một giống gọi là blaireau cũng thành tinh, cứ đêm đến là đi hai chân sau, đeo trống trước bụng đánh thùng thùng đến những nhà người nhát gõ cửa để trêu, giấu những đồ đạc, ăn trộm tiền bạc,

làm cho những người đi khuya phải lạc đường, và làm lắm cách trêu ghẹo người sống nữa.

5. Người Nhật còn tin rằng trong đời người ta có những năm sung tuổi hạn cần phải đề phòng, như đàn ông thì năm 25, 42, 61 tuổi; đàn bà thì năm 19, 33 và 37 tuổi. Những năm ấy phải giữ mình và phải cúng lễ thì mới tránh được tai nạn. Đàn ông đàn bà cũng vậy, những năm 16, 25, 34, 43, 52, 61 tuổi thì chớ nên dọn nhà. Những điều mê tín ấy do người Tàu truyền sang.

6. Đối với các bệnh tật cũng có lắm điều tin nhảm. Người nào đổ máu cam thì phải lấy một mảnh giấy gấp làm tám, giúng vào nước giếng mới lấy lên, rồi để lên đầu tất khỏi. Người nào ho thì lấy một tờ giấy viết thơ của Nhật dán vào đầu gối, đàn ông thì bên trái, đàn bà thì bên phải, như thế tất khỏi. Người nào phải bệnh tê, không đi được, thì lấy một ít bụi ở dưới chiếu rải trong nhà để vào đầu mũi rồi nói: "Hãy đi đến kinh thành đi!" Như thế tất đi được. Người nào sốt rét cách nhật thì lấy một tờ giấy trong viết câu "Lá rụng, tàu đi", rồi viên tròn nuốt chửng tất là khỏi sốt rét…

7. Về ái tình cũng có lắm sự tin ngộ nghĩnh. Đêm đi ngủ hễ mặc áo trái thì tất mê thấy tình nhân. Trong khi mong đợi người yêu, mà dải áo trong đứt, hoặc hắt hơi, hoặc máy mắt hay máy tai, hoặc thấy nhện sa, thì thế nào cũng gặp mặt tình nhân. Muốn cho vợ hay tình nhân yêu thì lấy một cái xương bồ câu đực gáy giữa hôm mồng năm tháng Năm, cho vào một cái túi đỏ đeo ở trong mình, thì cái lòng âu yếm kia không bao giờ phai lạt.

8. Người Nhật có một con trâu bằng đồng, hễ ai đau ốm thì cứ đến sờ vào trâu, đau chỗ nào thì sờ vào chỗ ấy, tự nhiên khỏi bệnh.

Đó là mấy điều mê tín của dân tộc Nhật Bản, nhưng chỉ hạng thường dân hạ lưu mới tin những sự đó thôi, chứ hạng thượng lưu học thức thì không có những điều tin nhảm như thế.

VIII. Đàn bà Nhật địa vị thế nào?

Trên này là nói về tình cảnh phong tục dân tộc Nhật Bản, song là nói chung cả đàn ông đàn bà. Nay tưởng nên biết tình cảnh phong tục riêng đám phụ nữ ra làm sao và đàn bà Nhật địa vị thế nào trong xã hội Nhật Bản.

a) Nhan sắc và tâm tính đàn bà Nhật. Người Thái Tây sang Nhật, cái điều thích nhất là đàn bà con gái Nhật; ai nấy đều công nhận đàn bà Nhật có một cái vẻ đẹp thùy mị, không đàn bà nước nào có cả. Một nhà du lịch có nói: *"Nước Nhật có một thứ quý nhất, ấy là*

đám phụ nữ; người ngoại quốc yêu nước Nhật là yêu đám phụ nữ Nhật, yêu cái miệng tươi tỉnh, yêu con mắt hữu tình, yêu cái vẻ kiều mị, yêu cái dáng dịu dàng; đàn bà Nhật thật là một vật hoàn mĩ hoàn thiện của nước Nhật".

Đàn bà Nhật đẹp thì đẹp thật, nhưng vì cái đẹp đó mà sinh ra lắm điều nguy hiểm cho người ta, nên có một nhà giáo sĩ Gia tô đã nói: *"Người ngoại quốc vào nước Nhật thường bị lắm điều cám dỗ thật là nguy hiểm, nhiều người dù gan lim dạ đá cũng không chống lại được với cái nhan sắc của đàn bà Nhật. Trừ ra các ông Cố đạo, còn người Âu châu ở Nhật ít người tránh khỏi được cái sóng khuynh thành của đàn bà Nhật!"* Vì thế nên người Âu châu lấy vợ Nhật, trước định lấy tạm thời, mà sau hóa ra ưa vì nết say vì tình mà không sao bỏ được nữa.

Đàn bà Nhật có một đức tính rất hay là cái tính phục tùng. Khi ở nhà cha mẹ bảo gì cũng vui lòng tuân mệnh, khi lấy chồng thì một bụng theo lời chồng. Hình như đàn bà Nhật trong lòng lúc nào cũng muốn làm cho người mình yêu được sung sướng mà thôi, không có đàn bà nước nào là tươi tỉnh dễ thương như đàn bà Nhật.

Vì đàn bà Nhật hiền lành, dễ bảo, lại biết cách chiều chuộng tử tế, nên người Âu lấy làm thích lắm; đối với đàn bà Nhật thì các bà đầm Âu châu trông to lớn rềnh ràng, chân tay cứng ngẳng, tính nết kiêu ngạo, rất là khó chịu. Đàn bà Nhật hay giữ gìn e lệ lắm, ăn nói đứng ngồi rất là khép nép. Không kể hạng thanh lâu hồng lâu, còn đàn bà Nhật phần nhiều rất là nết na đứng đắn, vì trong cách cử chỉ bao giờ cũng tuân theo ý mẹ cha.

b) Địa vị đàn bà Nhật. Đàn bà Nhật tuy có nhan sắc, tuy có nhiều nết hay, thế mà trong gia đình trong xã hội phải giữ một cái địa vị rất kém cỏi, cũng như đàn bà Việt Nam ta.

Tuy rằng đàn bà Nhật được cha mẹ chồng con trông nom một cách tử tế hơn bên Ấn Độ và Trung Hoa, tuy không phải giam hãm trong nhà kín, ra phố không phải dùng mạng che mặt, tuy rằng ít khi bị đánh đập nhưng đối với đàn ông vẫn phải cái địa vị kém cỏi, phải tùy tùng, không được tự do sinh hoạt, không có quyền gì, suốt đời chỉ nhờ một đứa trẻ vị thành nhân thôi.

Con gái Nhật lúc mới sinh ra đã không được hoan nghênh như con trai, vì con gái không thể nối việc phụng sự tổ tiên được, con gái là con người ta, khi lớn lên gả chồng thì phải lo việc nhà chồng.

Những nhà gia giáo, con gái không bao giờ nghĩ đến chuyện chồng con, vì biết rằng không được quyền kén chọn theo ý mình, cha mẹ đặt đâu là phải ngồi đấy, dù chồng xấu xa không vừa lòng cũng phải chịu. Vì thế nên trước khi lấy chồng thường không được biết rõ mặt chồng. Những đám cưới vì ái tình thật là hiếm có, mà nếu lấy nhau vì mê nhau thường lại là một điều tai tiếng nữa.

Đàn bà Nhật Bản không phải người yêu của chồng, chỉ là vợ, nghĩa là người lấy về để hầu hạ cha mẹ và để sinh con đẻ cái nối dõi tông đường mà thôi. Khi ở với mẹ chồng thì mẹ chồng bảo sao cũng phải vâng lời, dù mẹ chồng khi giận có đánh đập cũng phải mỉm cười mà chịu. Đối với chồng thì vợ tức là kẻ gia nhân thứ nhất trong nhà để cho chồng sai khiến, chồng muốn gì thì phải vội vàng chạy đi lấy ngay cho, khi chồng đi chơi thì phải cúi mình ở cửa để tiễn chân chồng, khi chồng ăn thì phải hầu cơm hầu rượu. Nếu cùng đi ra ngoài với chồng mà đi bộ thì phải đi sau chồng mấy bước chớ không được đi ngang hàng. Nếu trời mưa thì vợ che ô cho chồng, dẫu có thấp mà phải kiễng chân cũng mặc, chớ chồng không khi nào cầm ô che cho vợ. Đi xe hỏa, thì chồng nằm chĩnh chện, chiếm những chỗ rộng rãi, chăn gối hẳn hòi, còn vợ thì ngồi co vào một xó, đau mình cũng phải chịu.

Trong gia đình, người đàn bà không có quyền định đoán gì, không có gì là của riêng mình, và việc của chồng thường không được rõ đầu đuôi gốc ngọn gì cả. Có khách đến thăm chồng mà chồng đi vắng thì dẫu bạn thân cũng không được tiếp.

Còn chồng thì không những có nhân tình nhân ngãi ở ngoài, trong nhà lại còn được phép lấy thêm vợ lẽ nàng hầu những khi vợ không sinh không đẻ. Hễ bao giờ vợ không vừa ý chồng hay cha mẹ chồng thì lại phú cho về. Chồng không những được bỏ vợ khi vợ gian dâm, trộm cắp hay bệnh tật, hiếm hoi mà thôi, lại được quyền bỏ vợ, khi vợ vô phép với cha mẹ chồng, quá ghen tuông hay là lắm mồm lắm miệng nữa. Cũng có khi vì chồng yêu mà mẹ chồng ghét mà người vợ cũng phải cho về. Vì thế cho nên bên Nhật có lắm việc ly hôn: một trăm đám cưới thì đến 50 đám sau vợ chồng bỏ nhau. Mà khi bỏ vợ, người chồng lại có quyền giữ cả con, vì thế cho nên lắm người đàn bà thà chịu khổ sở đau đớn còn hơn là để cho con mình sau này không ai trông nom săn sóc đến.

Cái địa vị đàn bà Nhật tuy kém thế, cái số phận đàn bà Nhật tuy hẩm hiu thế, mà đàn bà Nhật vẫn vui lòng cam chịu, không phản đối, không đòi quyền nọ lợi kia gì cả. Có người lại cho thế là sung sướng mà yên phận, chẳng bù với lắm các bà các cô nước nhà theo

giáo dục mới ngày nay đòi hô hào cổ động nữ quyền, đòi bình đẳng, đòi tự do, v.v... Đó là nói về những nhà khuê các gia giáo. Còn hạng đàn bà lấy chồng làm ruộng, làm thợ hay đi buôn, tuy rằng phải làm lụng vất vả, nhưng được rộng rãi tự do hơn, và nếu đảm đang thì thay chồng mà coi sóc việc nhà cũng có. Còn hạng phụ nữ làm trong các nhà máy thì thật là lắm sự khổ sở hiểm nghèo, dù ở đâu cũng vậy, nên không cần phải nói đến làm gì.

Một nhà trước thuật nước Anh làm sách về nước Nhật có một thiên tiểu thuyết, tả rõ cái tình cảnh đàn bà Nhật một cách rất cảm động. Truyện ấy thế này:

Xuân nương là con gái một nhà thế phiệt, khi còn bé được cha mẹ dạy theo khuôn phép cũ, nhờ có cái giáo dục gia đình ấy mà Xuân nương thành một bậc thiếu nữ đã nhan sắc dịu dàng lại tính nết đoan trang hòa nhã nữa, thật là có một không hai. Lúc còn ở nhà, cha mẹ đã dạy đạo làm vợ thờ chồng: đối với chồng, không được bao giờ tỏ lòng giận rồi ghen tuông hay là buồn bực, dù thế nào cũng phải cắn răng mà chịu, chồng có hư chỉ nên ngọt ngào mà khuyên dỗ chồng thôi.

Xuân nương lấy chồng dòng dõi kém mình. Tuy vậy nàng vẫn hết dạ thờ chồng mà chồng nàng có thấu cho đâu. Lúc hai vợ chồng mới lấy nhau thì cũng không có của cải gì nhiều, song nhờ vợ đảm đang buôn bán nên trong nhà cũng được phong lưu. Nhưng Xuân nương nhận ra rằng lúc hàn vi thì chồng thật lòng yêu mến, nay trong nhà được sung túc thì xem ý chồng có ý nhạt nhẽo thờ ơ.

Lấy nhau được năm năm thì Xuân nương thấy chồng ghẻ lạnh với mình, tuy chồng vẫn giữ lễ kính trọng và không bao giờ nặng lời to tiếng, song nàng thấy thế cũng lấy làm đau lòng bực dạ. Nàng thấy chồng thường tối đến thì đi chơi, ít khi ở nhà, trước còn nói là đi có việc, sau chẳng nói gì cả, và cũng không bảo cho nàng biết giờ nào thì về; nàng nghe thấy người ta nói vì chàng say mê một ả hồng lâu nên mới thế. Cứ tối đến là chàng đi, trước còn đi một lúc, sau càng ngày càng thấy về khuya.

Xuân nương biết rằng nghĩa vụ một người vợ tận tâm với chồng thì chồng đi chơi chưa về, vợ phải thức mà chờ chớ không được đi ngủ trước. Vì nàng giữ theo nghĩa vụ, nên không bao lâu phần vì ít ngủ, phần vì buồn rầu mà nàng thành gầy mòn ốm yếu. Một hôm chồng nàng về khuya thấy nàng còn thức để chờ thì nói rằng: "Tôi đi chơi để mình phải thức khuya chầu chực thế này tôi lấy làm áy náy lắm. Từ rầy mình cứ đi ngủ sớm, không phải chờ tôi".

Nàng thấy chồng nói thế sẽ cười mà nói rằng: "Thiếp không nhọc cũng

không buồn ngủ. Xin chàng đừng lo ngại vì thiếp!".

Chồng thấy vợ nói thế lại càng đi già. Một lần đi luôn ba đêm ngày không về. Xuân nương biết rằng không thể để im được nữa, phải khuyên mới là trọn đạo phu thê.

Trưa hôm ấy nàng đang ngồi nghĩ ngợi những câu ngọt ngào êm ái để hết sức khuyên ngăn, bỗng thấy trống ngực thình thình, mắt mũi tối tăm, vì nàng nghe thấy tiếng xe đỗ ở cửa và tiếng đầy tớ nói to: "Thầy đã về". Nàng bèn cố sức đứng dậy ra cửa đón chồng, và cố hết sức để khỏi lộ cái nỗi đau đớn trong lòng ra ngoài nét mặt. Nhưng khi chồng nàng thấy nàng đi ra trông mặt không có vẻ tươi tỉnh như trước, thì giật mình lấy làm lạ quá. Nàng tiến đến trước mặt chồng, tay cầm lấy tràng áo, mắt nhìn chòng chọc để xem ý chồng, miệng chực nói nhưng ngập ngừng không nói ra lời… Mãi sau chỉ nói được một tiếng "chàng"… rồi tay rời ra, mắt nhắm lại, mỉm miệng cười mà ngã lăn xuống đất, chồng đỡ không kịp, vội vàng cúi xuống vực lên, nhưng cái thân bồ liễu yếu ớt kia vì không chống được nỗi khổ thống trong lòng nên hồn đã lìa khỏi xác rồi!

Truyện Xuân nương này thật đã tả hết cái tâm tính, cái tình cảnh một người đàn bà Nhật trọn đạo thờ chồng, thật là cảm động và đáng ái ngại thay! Chẳng bù với các bà nước ta ngày nay chỉ vì ghen bóng ghen gió mà tiếng sư tử gầm thét vang nhà, đức ông chồng phải im hơi nín tiếng cho khỏi bị vặt râu hay bù tóc!

c) Luân lý Khổng giáo có ảnh hưởng gì đối với địa vị đàn bà Nhật.
Xem như thế thì đàn bà Nhật, trong gia đình, ngoài xã hội, cái địa vị thật là kém cỏi.

Nhưng ta phải biết rằng trước kia đàn bà Nhật được trọng đãi một cách đặc biệt. Các ni cô theo Thần đạo giữ một địa vị rất quan trọng trong việc tế lễ. Xưa kia đàn bà có thể cầm quyền vương tể được: về thế kỷ thứ 3, có một vị nữ vương rất oanh liệt đã thu phục được nước Cao Ly. Những truyện cổ tích có nhiều truyện đàn bà làm đầu đảng các bộ lạc và đến thế kỷ thứ 12, trong triều đình đám phụ nữ vẫn còn được giữ quyền chính.

Thế thì tại sao địa vị đàn bà Nhật trước cao trọng mà sau lại kém cỏi thế? Cái căn nguyên sự đổi thay đó, là do ở nền luân lý Khổng giáo, vì theo Khổng giáo thì đàn ông bao giờ cũng vẫn [được] tôn trọng hơn đàn bà. Tuy Khổng giáo truyền sang Nhật Bản từ thế kỷ thứ nhất, song mãi đến thế kỷ thứ 17 thì mới có ảnh hưởng to đối với phong tục người Nhật. Chính từ đó mà đàn bà Nhật phải chịu một cái địa vị kém cỏi, vì đàn bà phải giữ đạo tam tòng. Đàn bà

phải coi chồng như là một ông chúa tể, phải hết lòng kính cẩn và một dạ phục tùng. Đối với chồng nói năng phải giữ theo khuôn phép và không được trái ý bao giờ. Vì người Nhật nhiễm những cái tư tưởng ấy nên có đặt ra 13 điều cho cha mẹ khuyên răn con gái khi còn bé bắt phải chép và học thuộc lòng, và hôm về nhà chồng thì cha mẹ trao cho một bản.

Mười ba điều ấy là:

1. Phải kính trọng vâng lời cha mẹ chồng.

2. Phải kính trọng vâng lời chồng như là bầy tôi đối với vua.

3. Phải hòa thuận với anh em họ hàng nhà chồng.

4. Không được ghen tuông: chồng có mắng chửi chớ nên giận rỗi.

5. Khi chồng có điều không phải thì ngọt ngào mà khuyên can.

6. Nên ít tiếng ít lời và không được nói tục nói dối.

7. Ở ăn phải có ý tứ. Sáng phải dậy sớm, đêm phải thức khuya, ngày không được ngủ, phải trông nom săn sóc việc nhà. Không được bê tha chè rượu, không được say mê đàn hát; chưa đến 40 tuổi thì không nên năng đi lễ bái đền chùa, vì là những chỗ đông người hay sinh điều càn bậy.

8. Không được xem bói xem số và không được hỏi chuyện các lang y. Không được cầu khẩn lôi thôi mà Phật thánh mất lòng. Phải giữ bổn phận làm người mà không nên tin sự vu vơ huyền hoặc.

9. Trong việc tề gia phải biết rè rặt tằn tiện.

10. Phải tránh xa những đàn ông trẻ tuổi, không được thơ từ gì với họ. Đầy tớ trai không được để đến chỗ đàn bà ở.

11. Quần áo chớ nên hoa hoét, phải nên chọn những mùi dịu dàng, những mùi các người già cả thường mặc.

12. Việc gì cũng vậy phải coi cha mẹ chồng và chồng hơn cha mẹ đẻ.

13. Không nên nghe những chuyện bá láp của con nụ vú già.

Đó là theo luân lý cũ, nhưng ngày nay văn minh mới đã tràn vào nước Nhật, thì cái địa vị, cái tình cảnh đàn bà Nhật cũng đã chịu ảnh hưởng mà thay đổi ít nhiều. Trong bọn khuê các Nhật có theo

đòi học mới, đã có người xướng khởi nữ quyền, đã có người phản đối những lề thói cũ mà không chịu theo như người trước. Điều đó hay, hay dở, ta bất tất phải bàn đến.

d) Gái Hồng lâu (Geisha). Tuy đàn bà Nhật bị bó buộc như thế, song trong đám phụ nữ lại có hai hạng được tự do phóng túng, là hạng hồng lâu *(geisha)* và thanh lâu *(djyoro).* Hai hạng ấy khác nhau cũng như ở nước ta, và đây chỉ xin nói ít lời về bọn hồng lâu.

Hiện nay ở nước Nhật có chừng 30.000 ả hồng lâu. Bọn hồng lâu tuyển trong những hạng con gái còn nhỏ tự 6, 7 tuổi, rồi luyện tập cho quen nghề, tập múa tập hát, tập hầu trà, tập bó hoa, tập thêu thùa, nói chuyện và đặt những bài hát ngắn. Trong những đám tiệc to của người Nhật, thường có bọn kỹ nữ đó hầu rượu, hầu chuyện hay múa hát là vui hơn cả. Xã hội Nhật Bản được lắm cái vui thú cũng là vì có bọn hồng lâu.

Thường thường một ả hồng lâu mới bắt đầu tập sự thì vào ở với một chị đào già để luyện tập cho biết nghề. Đi học nghề như thế thì được một món tiền đưa về cho cha mẹ, nhưng phải ở với chủ cho đến lúc có người lấy và cho tiền trả chủ mới được thoát. Có nhà gia thế, vì sa cơ mà con gái phải bán mình vào hồng lâu để cứu giúp cha mẹ. Hồng lâu không phải là thanh lâu, mà ai muốn lấy cũng được; hồng lâu có giá trị hơn, nên có lắm người say mê chịu mất tiền nuôi nấng và có nhà sang trọng lấy về làm vợ nữa.

Một nhà trước thuật có soạn một thiên tiểu thuyết tả cái tâm sự một ả hồng lâu, truyện xem cảm động lắm, tôi xin thuật ra đây:

Nàng Kimi là con nhà thế phiệt, nhưng vì sa cơ nghèo khổ, nên phải đem mình vào chốn hồng lâu để nuôi mẹ nuôi em. Thuở bé ở nhà nàng đã được chịu một nền giáo dục hoàn toàn, lại thêm nhan sắc hoa nhường nguyệt thẹn, nên không bao lâu nổi tiếng hoa khôi, mà ngoài cửa xôn xao không thiếu gì oanh yến!

Lắm người mê nàng vì sắc, quý nàng vì nết, có gửi tặng lắm thứ bảo vật, song nàng dẫu nhận mà vẫn không chung tình cùng ai cả.

Một hôm bỗng có tin nói rằng nàng đã cùng tình nhân cao chạy xa bay rồi, mà người tình nhân nàng say mê nàng lắm, nói nếu không được cùng nàng kết nghĩa trăm năm thì cũng liều một thác cho rồi ngày xanh. Nàng thấy chàng có lòng khăng khít cũng cảm động mà trốn theo chàng, cùng nhau đến một chốn thâm sơn hẻo lánh để vui cuộc ái tình, không còn tưởng chi đến việc đời nữa.

Được ít lâu chàng cố sức nằn nì xin cha mẹ bằng lòng cho cưới nàng

làm vợ. Nhưng khi chàng xin được phép, nói chuyện với nàng thì nàng lại từ chối. Chàng năn nỉ, nhưng nàng ba lần cùng khăng khăng không chịu mà cũng không nói vì lẽ gì cả.

Hai người ăn ở với nhau được tám tháng, bấy giờ nàng mới rầu rầu nét mặt mà nói rõ cho chàng biết vì lẽ gì mà nàng không khứng cùng chàng kết nghĩa bách niên. Nàng nói dịu dàng nhưng một cách cả quyết rằng:

- "Thiếp tưởng nay đã đến lúc thiếp phải trần tình cho chàng rõ những sự mà bấy lâu thiếp để trong lòng: thiếp mà phải sa chân vào chốn âm ti nhơ nhuốc là vì mẹ thiếp em thiếp. Tuy nay sự đó đã rồi, nhưng trong mình thiếp thật là có sự xấu xa nhơ nhuốc không nước gì rửa sạch được. Một người như thiếp tưởng không có quyền làm vợ một người tử tế, không có quyền sinh con đẻ cái, không có quyền gây dựng một gia đình nữa. Chàng cứ để thiếp nói, thiếp tự biết mình tội lỗi như thế, tưởng có thể gọi là khôn hơn chàng được. Thiếp nguyện rằng không bao giờ thiếp bằng lòng làm vợ chàng để đến nỗi cho chàng ô danh sĩ tiết, thiếp chỉ là một người bạn mua vui cho chàng, một người quen biết chàng trong chốc lát mà thôi. Bây giờ thì chàng không cho lời thiếp là phải nhưng rồi ra đến lúc thiếp xa chàng - mà cái ngày biệt ly tất thể nào cũng đến - bấy giờ chàng sẽ biết sự đời một cách thấu triệt hơn. - Bấy giờ, chàng lại càng có lòng quý trọng thiếp, nhưng quý trọng một cách khác bây giờ, một cách hợp lẽ hơn. - Những lời thiếp nói đây là những lời tâm huyết, rồi ra chàng sẽ nhớ đến luôn. Chàng nên chọn một người hiền thục để làm nội trợ và để sinh con nối dõi tông đường. Con cái chàng rồi sẽ có ngày thiếp gặp. - Song thiếp thì thiếp không thể làm vợ chàng, không thể được hưởng cái thú làm mẹ được; thiếp chỉ là người của chàng trong chốc lát, trong giấc mộng, một cái bóng vụt qua mà thôi. Không biết chừng sau này thiếp may ra được hơn ngày nay. Nhưng dù thế nào thiếp cũng không thể cùng chàng kết nghĩa phu thê, kiếp này hay kiếp sau cũng vậy. Vậy chàng nên nghe lời thiếp, nếu chàng cứ cố ý ép nài bắt thiếp theo ý chàng thì thiếp đành phải từ giã chàng ngay lập tức...

Nàng nói cả quyết thế nên chàng không dám nằn nì nữa. Nhưng được mười tháng thì bỗng nhiên nàng đi đâu mất, không ai rõ tại làm sao, không ai biết nàng đi lúc nào và đi cách nào. Láng giềng cũng không thấy nàng đi qua lúc nào. Trước còn tưởng thế nào nàng cũng trở lại, vì những đồ quý và y phục nữ trang, cùng các của tặng biếu rất nhiều, mà nàng không đem gì đi cả. Nhưng ngày qua tháng lại không thấy tăm hơi tin tức nàng đâu cả. Ai nấy đều lo rằng có lẽ đã xảy ra tai nạn gì chăng, nên sai người mò sông mò giếng, cùng viết thơ hỏi mọi nơi, và cho gia nhân đi tìm mà cũng không thấy tung tích nàng đâu cả. Tình nhân nàng có bá cáo rằng ai biết nàng ở đâu mách bảo thì sẽ

thưởng tiền, thế mà cũng không thấy tăm hơi gì cả. Bóng chim tăm cá mịt mờ chẳng rõ nơi nào, hết tháng này đến tháng khác, hết năm nọ đến năm kia, mà mẹ nàng, em nàng, những người đã được biết nàng đều không ai gặp mặt nàng đâu cả.

Những lời nàng nói với tình nhân khi trước không sai: lâu dần lòng thương nhớ cũng nguôi, giọt lụy tình phải cạn. Tình nhân nàng hồi tâm nghĩ lại, theo lời cha mẹ, lấy vợ và sinh được một con trai. Quang âm thấm thoắt, đứa con đã lớn, trong cái nhà mà ả hồng lâu ở trước, nay lại có cái cảnh vui vẻ sung sướng như xưa.

Một hôm có một vị sư nữ đến cửa xin bố thí. Đứa con trai nghe tiếng niệm Phật chạy ra. Một tên gia nhân mang một bát cơm ra cho nhà sư, trông thấy nhà sư đang vuốt ve cậu bé và nói nhỏ câu gì với cậu bé thì lấy làm lạ lắm. Bấy giờ cậu bé bảo tên gia nhân rằng: "Mi để ta đem cơm cho nhà sư." Nhà sư cũng nói với tên gia nhân để cậu bé được như lòng. Cậu bé liền đổ bát cơm vào cái bát của sư nữ, sư nữ cảm ơn và nói: "Tôi vừa dặn cậu nói gì với ông, cậu thử nhắc lại tôi nghe xem còn nhớ hay quên!" Cậu bé bập bẹ nhắc lại, sư nữ nghe xong mỉm cười, vuốt ve lần nữa rồi đi thẳng thật nhanh. Còn cậu bé hăm hở chạy vào trong nhà nói với cha rằng:

"Thưa cha, người mà cha không bao giờ gặp được ở kiếp này, có bảo con nói với cha rằng người ấy trông thấy con trong lòng lấy làm sung sướng lắm!"

Cha nghe con nói, nước mắt chạy quanh, ôm lấy đầu con mà khóc, vì biết người đến cửa dặn con nói thế là ai. Nghĩ đến cái việc ai đã vì mình mà hy sinh cả hạnh phúc nên lấy làm cảm động vô cùng, nhưng nỗi xót xa ấy nào ai có thấu! Chàng cũng biết người xưa còn sống, nhưng bây giờ cách nhau có lẽ nghìn trùng, thương nhau thì để trong lòng, biết đâu tìm thấy bóng hồng cho ra!

Ấy câu chuyện hồng lâu bên Nhật như thế, cái tâm sự kia nghĩ cũng đáng thương! Không biết trong bọn hồng lâu Nam Việt có cô nào nghĩ thế hay không, hay là giằng không đứt, dứt không ra, chỉ hợp với câu: "Lấy quan quan cách, lấy khách khách về Tàu, lấy nhà giàu nhà giàu hết nghiệp?"

IX. Tính tình người Nhật

Từ đầu đến giờ là nói về gốc tích, phong tục, tôn giáo dân tộc Nhật Bản, nay ta thử xét xem người Nhật tính nết thế nào, có cái gì hay đáng làm gương cho ta không. Cứ theo các nhà du lịch Âu châu đã từng ở qua nước Nhật, đã từng giao thiệp với người Nhật, thì

người Nhật có nhiều đức tính hay lắm. Nói thế không phải là bảo dân tộc Nhật Bản là một dân tộc hoàn toàn, không có thói hư tật xấu gì cả. Ở đời ai là kẻ hoàn toàn, nên người Nhật tránh sao cho khỏi có những thói hư tật xấu! Vì thế nên có người thường cho dân tộc Nhật Bản là tham lam, tàn nhẫn, kiêu ngạo, vân vân. Song ta cũng nên biết ở đời, ai là người [mà] không có bụng tham, chỉ khác có người tham đê tiện, tham tiểu nhân, có người tham cao thượng, tham quân tử mà thôi! Mà tàn nhẫn thì thiết tưởng một dân tộc cường mạnh ở với một dân tộc yếu hèn khó lòng tránh cho khỏi tiếng tàn nhẫn! Còn kiêu ngạo thì một người đã vì một chút tài riêng mà nổi danh nổi tiếng, cái tính kiêu ngạo giữ sao cho thoát; huống chi nước Nhật là một nước cường phú văn minh thì đối với các nước còn hủ lậu yếu hèn sao khỏi sinh ra kiêu ngạo được!

Song những tật xấu của người bất tất ta phải nói đến, ta chỉ nên xem họ có nết gì hay mà bắt chước thì hơn. Kể người Nhật có nhiều nết hay, song những đức tính đặc biệt là: có lòng tôn trọng người trước, có lòng luyến ái gia đình, có lòng ái quốc, có tính can đảm, v.v...

a) Lòng tôn trọng người trước và lòng luyến ái gia đình. Người Nhật vì chịu ảnh hưởng Thần giáo nên cái lòng tôn trọng biết ơn tiên nhân rất sâu xa đằm thắm. Người Nhật bao giờ cũng nhớ đến công ơn người chết, và coi nghĩa vụ mình là phải theo đuổi cái mục đích cao thượng của ông cha truyền lại; trong thành phố nào, nghĩa địa cũng làm ở nơi cao ráo sạch sẽ. Nhà nào cũng có bài vị thờ ông vải, giỗ tết cầu khẩn đều ở đấy cả.

Vì người Nhật có lòng tôn trọng người chết mà thành ra cái lòng luyến ái gia đình cũng đằm thắm lắm. Trong nhà cha mẹ thay mặt tổ tiên, con cái phải kính trọng vâng lời; người dưới phải tùy tùng người trên, theo một cái khuôn phép bất di bất dịch. Người cha tức là chúa tể trong nhà, con phải vâng lời cha mẹ, vợ phải nghe lời chồng, em phải theo lời anh. Lúc nào cũng theo khuôn phép, cũng giữ trật tự; như lúc ăn thì người lớn tuổi ăn trước, người ít tuổi ăn sau, vì thế nên có nhà thường gọi đùa đứa con út là *"Cậu cơm nguội"* vì bao giờ cậu cũng phải ăn cuối cùng, đến lượt cậu thì cơm đã nguội! Trong nhà việc gì con cái cũng phải theo lệnh cha mẹ: cha mẹ chọn nghề cho con, dựng vợ gả chồng cho con. Về việc hôn nhân con cái không bao giờ được trái lời cha mẹ, vì là việc can hệ đến sự nối dõi tông đường và phụng sự tổ tiên. Đối với người Nhật, điều trọng nhất không phải cá nhân, mà là cả đoàn thể gia đình, vì thế nên người Nhật có lòng luyến ái gia đình lắm.

b) Lòng ái quốc. Làm con phải hiếu thì làm dân tất phải yêu nước trung vua. Người Nhật không những chỉ phải kính trọng tổ tiên nhà mình mà thôi, lại còn phải sùng bái những bậc công thần cùng tiên tổ nhà vua nữa. Theo Thần giáo thì người Nhật tin rằng nước họ là một nước có các thần thánh dựng nên, mà người Nhật là dòng dõi Thần tiên, còn Thiên hoàng thì là dòng dõi Thái Dương nữ thần (Amaterasu); vậy Thiên hoàng là một vị Thiên thần giáng thế vừa làm vua trong nước vừa làm giáo chủ nữa.

Về thế kỷ thứ 14, một nhà văn sĩ Nhật có nói người Nhật yêu nước vì những lẽ này: "Nước Nhật là một nước thần tạo, chỉ có nước Nhật là lúc dựng lên có thần trông nom đến, chỉ nước Nhật là có con cháu Thái Dương nữ thần kế tiếp nhau mà thống trị tự trước đến giờ. Các nước khác không có nước nào được như thế cả. Chỉ có nước Nhật là từ khi khai thiên lập địa có một họ kế tiếp nối nhau mà làm vua cho đến bây giờ. Người nào sinh ra ở nước Nhật là nghĩa vụ cũng phải một bụng trung thành, dù phải hy sinh tính mệnh cho nhà vua cũng không được từ chối!"

Ngày nay người Nhật có lòng yêu nước trung vua, nguyên nhân cũng tương tự như thế. Một nhà quý tộc Nhật bình phẩm về Hiến pháp nước Nhật có nói: "Ngôi báu nước Nhật có từ khi trời đất mới phân chia. Thiên hoàng là con trời, là một vị thần thánh, ai cũng phải kính trọng, không ai được phạm đến. Ngôi báu nước Nhật từ xưa đến giờ vẫn ở trong tay một họ, nước Nhật chỉ có một họ làm vua không bao giờ thay đổi cũng như là trời đất. Nước Nhật, cho đến ngày tận cùng, bao giờ cũng cùng với nhà vua coi như một".

Vì thế nên trong trí người Nhật trung thành lẫn vua với nước, vua tức là nước, nước tức là vua. Nên tận tâm với vua tức là tận tâm cùng nước, mà yêu nước tức là yêu vua. Vua với nước cũng là một, nên yêu nước cũng là trung vua, mà trung vua cũng là yêu nước, chớ không phân biệt lòng ái quốc với bụng trung thành như dân nước khác.

Một nhà quý tộc Nhật lại nói người Nhật sở dĩ lòng yêu vua yêu nước mạnh thế là vì những lẽ như sau này: "Lẽ thứ nhất là họ nhà vua từ xưa đến giờ không thay đổi, nên trong nước không có những sự chia bè, chia đảng, phù họ này, đánh họ kia, dân bao giờ cũng chỉ biết có một họ làm vua thôi. Lẽ thứ hai là vì dân tộc Nhật từ đời thượng cổ chỉ là một giống, không có giống nào khác mà xen vào nên không có những sự phân tranh nội loạn lâu đời như các nước khác. Trừ một vài cuộc nội loạn thường thì nước nào cũng thế. Lẽ thứ ba là trước kia người Nhật không ra khỏi nước bao giờ, nên nước Nhật tức là cái nghĩa địa chung cho cả tổ tiên

người Nhật, người Nhật vì tôn trọng tổ tiên mà có lòng yêu nước. Lẽ thứ tư là nước Nhật không bao giờ bị nước khác xâm chiếm đô hộ. Tuy rằng về thế kỷ thứ 13, có quân Mông Cổ tràn sang, mà quân Mông Cổ bấy giờ khắp hoàn cầu đều khiếp sợ tùng phục, song người Nhật lại đánh đuổi được quân Mông Cổ khỏi nước ngay. Vì nước Nhật như thế nên người Nhật dù không nói ra, nhưng trong lòng lấy làm vẻ vang tự đắc vô cùng".

Cái lòng người Nhật yêu nước yêu vua rất mạnh mẽ đằm thắm. Nên trong một bài ái quốc ca của người Nhật có câu rằng:

Ơn vua rộng sánh trời cao,

Nợ nước sâu như biển cả!

c) Lòng can đảm. Vì lòng yêu nước trung vua ấy mà người Nhật đã được lắm phen khen ngợi là một dân tộc rất can đảm. Một nhà làm báo Pháp tên là Ludovic Naudeau có dự cuộc Nhật Nga chiến tranh, và đã bị bắt làm tù binh ở nước Nhật, có nói rằng: "Cái sản vật quý nhất của nước Nhật là cái lòng can đảm của người Nhật". *(Le principal produit du Japon, c'est la bravoure japonaise).*

Từ xưa đến nay, bao giờ người Nhật cũng cho rằng nghĩa vụ mình là phải liều mình vì danh tiết, vì nước vì vua. Người Nhật coi chết như không, khiến cho người Thái Tây phải lấy làm lạ.

Vì cái lòng không sợ chết ấy nên trước kia người Nhật có một cái tục rất lạ, gọi là *Harakiri*, tức là tục mổ bụng quyên sinh. Tự tử như thế mới cho là can đảm đáng khen. Một người Nhật nói rằng bên Viễn Đông thắt cổ, trẫm mình hay uống thuốc độc để tự tử thì thật là hèn rát đáng khinh. Dẫu tự tử bằng súng, nhà vũ sĩ Nhật cũng cho là một cách quyên sinh hèn nhát. Chỉ đàn bà là không cần phải dùng cách mổ bụng quyên sinh, nhưng muốn tự tử thì phải dùng dao đâm cổ ra mới được.

Tục mổ bụng quyên sinh thế nào? Người nào muốn quyên sinh như thế thì trước hết phải chọn một người bà con hay một người bạn thân để làm giúp việc mình. Người nào được chọn lấy làm vẻ vang lắm, vì là được dịp giúp việc cho người yêu của mình lần cuối cùng. Trước khi tự tử thì mặc một bộ y phục riêng may để dùng trong những dịp ấy. Rồi vào trong một cái lầu, ngồi trước một cái khay có chân bằng gỗ thật trắng, trên để con dao nhọn, dài những 25 phân tây, chung quanh bọc giấy trắng chỉ để hở mũi nhọn ra thôi. Người muốn quyên sinh cầm lấy dao, nhưng không cầm đằng chuôi mà lại cầm chỗ lưỡi dao có bọc giấy, lấy mũi nhọn

rạch vào bụng một vết thẳng dài chừng 25 phân tây. Rạch bụng xong rồi hoặc tự mình lấy dao đâm cổ, hoặc lấy tay trái ra hiệu cho người giúp việc và vươn cổ cho người này chém đứt đầu ra.

Khi mổ bụng tự sát như thế, cách ngồi cách chào những người xem trước khi tự tử, cách cởi áo phanh bụng ra, cách lấy giấy bọc dao, và lúc ra hiệu cho người giúp việc là những điều phải làm hợp phép cẩn thận nhà vũ sĩ nào cũng phải tập trước cho quen.

Cách tự sát ấy người nào không quen xem thì lấy làm ghê lắm, nhưng người Nhật vì đã quen, vì cho việc tự sát như thế là một tục quý trọng, nên không lấy làm ghê sợ gì cả.

Khi nào người Nhật cho là mình bị ô danh, hoặc đi đánh giặc bại trận, hoặc muốn tỏ lòng ngay thẳng, hoặc muốn phản đối việc bất công, thì họ tự sát như thế. Cũng có khi người dưới thấy người trên lơ đễnh, quên bổn phận, thì mổ bụng quyên sinh để cho người trên tỉnh ngộ. Trước có một vị tướng soái lúc gần ra trận vì mải âu yếm vợ mà quên đi, nên có hai người tùy tướng mổ bụng quyên sinh ở trước dinh cho chủ tướng tỉnh ngộ lại.

Ngoài cái tục tự ý mổ bụng quyên sinh, lại còn cái tục bắt những nhà vũ sĩ Nhật hễ phải tội xử tử thì phải quyên sinh như thế, vì những nhà vũ sĩ không bao giờ phải tội chém đầu hay thắt cổ, chỉ trừ những khi phạm tội phản nghịch đại ác thì mới bị hành hình như thế.

Người Nhật ai cũng biết truyện 47 người nghĩa sĩ vì báo thù cho chủ mà bị hành hình theo tục ấy. Truyện ấy xảy ra về đầu thế kỷ thứ 18, xin lược thuật như sau này: *Asano* là một nhà quý tộc bị thù nhân là *Kira* lăng mạ trong dinh Mạc phủ, bèn rút gươm toan giết, nhưng *Kira* chạy thoát; *Asano* vì mắc tội chực giết người trong dinh Mạc phủ nên bị xử theo tục mổ bụng quyên sinh. Các gia tướng *Asano* mất chủ phải lưu lạc, nhưng thề rằng thể nào cũng báo thù cho chủ. Trong hai năm trời, bọn nghĩa sĩ một lòng đợi dịp báo thù, một đêm tuyết sa đầy đất, bọn nghĩa sĩ phá cửa nhà *Kira* xông vào chém lấy đầu cừu nhân, lau rửa sạch sẽ rồi đem đặt trước mộ *Asano* với thanh gươm đã dùng trong việc báo thù cùng một cái thơ thuật lại cái thủ đoạn ấy. Vì việc báo thù cho chủ mà bọn nghĩa sĩ phải tội, phải mổ bụng tự sát, khi bọn nghĩa sĩ quyên sinh rồi thì cả 47 người cùng được chôn cạnh mồ chủ cũ.

Từ đó đến nay đã hai thế kỷ, người Nhật vì cảm phục cái lòng trung nghĩa của 47 vị anh hùng ấy nên thường đến trước mồ thắp hương cúng vái; hiện nay có lắm người đến để danh thiếp trên mồ

để viếng. Và cái truyện 47 người nghĩa sĩ ấy các nhà làm tiểu thuyết và các nhà làm kịch thường diễn tả đến luôn.

Ngày nay người Nhật thỉnh thoảng còn dùng cái tục mổ bụng quyên sinh ấy, như năm 1891 một viên quan võ Nhật thấy người Nga xâm lấn ở phía bắc nước mình mà mình không ngăn ngừa được, bèn mổ bụng quyên sinh để Chính phủ phải lưu ý đến. Trước khi tự sát viên quan võ ấy có viết một lá thơ nói rõ vì lẽ gì mà quyên sinh, lá thơ ấy hồi đó có đăng trong các báo bên Nhật. Hồi nước Nga, nước Pháp và nước Anh hiệp nhau bách nước Nhật phải bỏ tỉnh Liêu Đông, có 40 viên quan võ mổ bụng quyên sinh để tỏ tình bất phục. Hôm 14 Septembre 1912, là hôm cất đám Thiên hoàng Minh Trị, quan đại tướng Nogi (Nãi Mộc) cùng phu nhân cũng tự tử theo vua. Hôm ấy hai vợ chồng bận lễ phục, đứng trước ảnh vua có bọc vải tang, khi nghe tiếng súng đại bác báo hiệu đám ma vua sắp ra khỏi cung, thì chồng lấy gươm đâm cổ, vợ lấy dao đâm ngực, cùng quyên sinh một lúc để tỏ lòng trung nghĩa với vua. Cái thủ đoạn ấy người Nhật đều ca tụng và lấy làm cảm phục lắm.

Vì người Nhật coi chết như không, nên những lúc có việc chiến tranh, binh sĩ Nhật đã tỏ ra một toán quân can đảm hùng dũng làm cho thế giới phải ngạc nhiên.

Tại sao người Nhật can đảm, coi chết như không thế? Không phải là tại người Nhật có lòng chán đời như các ông chán đời ở bên ta (tuy các ông chán đời mà các ông sợ chết!), không phải là tại họ khinh rẻ cuộc đời; người Nhật cũng biết tận hưởng cuộc đời, xem tính họ lúc nào cũng vui vẻ thì đủ biết. Khi ốm đau, họ tự coi sóc rất cẩn thận; và họ giữ gìn từng li từng tí cho khỏi mắc bệnh. Người Nhật rất sợ vi trùng, người Nhật rất sợ chết trong nhà thương, nhưng người Nhật lại vui lòng mà chết ở chỗ chiến trường.

Người Nhật can đảm như thế, cái căn nguyên là ở những điều tín ngưỡng theo Thần đạo đã tiêm nhiễm vào trong óc họ. Họ tin rằng người chết đi không phải là chết hẳn, nhưng hãy còn phảng phất ở trong lòng người sống, vẫn còn sống ở trong lòng kỷ niệm của cha mẹ, anh em, con cháu, đồng bào. Vì thế nên hồi Nga Nhật chiến tranh, khi quân Nhật đánh cửa Lữ Thuận *(Port-Arthur)*, một viên tướng Nhật có bảo quân sĩ rằng: "Người chết, nhưng vong hồn không chết; trong khi chiến đấu sẽ có những bạn các anh đã chết đến trợ lực với các anh!" Ấy vì người Nhật tin rằng người ta không chết hẳn, nên coi chết như không, nên vui lòng mà chết, làm cho thiên hạ đều phải ca tụng cái can đảm vô song của họ.

Đó là mấy cái đức tính đặc biệt của người Nhật. Người Nhật còn có lắm đức tính khác nữa, như tính vui vẻ, lễ phép, mạo hiểm, nhanh nhẹn, siêng năng, chịu khó, vân vân.

Vì những cái đức tính ấy mà người Nhật đã bước được một bước dài trên con đường tiến bộ, vì những đức tính ấy mà người Nhật ngày nay được thế giới coi là một dân tộc văn minh, vì những đức tính ấy mà nước Nhật ngày nay được thế giới công nhận là một đại cường quốc! Người Nhật sở dĩ được như vậy, người Nhật sở dĩ chiếm được một cái địa vị vẻ vang ở trong vũ đài thế giới là vì người Nhật khôn khéo biết sớm thu thập cái học thuật mới, biết gìn giữ cái nền nếp cũ, biết dung hòa hai cái văn minh Âu Á cho thành một cái văn minh đặc biệt của nước Nhật ngày nay.

Nay ta xem chuyện người Nhật, ta biết phong tục tính tình người Nhật, tưởng ta cũng nên biết cái khôn khéo, cái tài giỏi của người Nhật và nên lấy người Nhật làm một cái gương cho giống da vàng châu Á vậy. Nếu ta biết bảo nhau một mặt giữ gìn lấy quốc túy của ta, một mặt theo đòi cái học thuật Âu Mĩ, thì biết đâu một ngày kia cái bán đảo Việt Nam này sẽ không đẹp đẽ tốt tươi như cái quần đảo ở phía đông châu Á kia!

Địa vị người đàn bà ở nhật bản

(Mục Thời đàm)

Tạp chí Nam Phong, số 87 (tháng Chín, 1924), tr. 272.

Nhật Bản là một nước Á Đông, địa vị người đàn bà trong xã hội trước kia đại khái cũng như ở nước ta. Nhưng từ khi duy tân đến giờ thời mỗi ngày một thay đổi, đàn bà đã bắt đầu ra vận động việc xã hội. Như gần đây có mấy nhà nữ sĩ, mấy người vợ mấy nhà chính trị có danh giá, và mấy các bà các cô thông hiểu về các vấn đề xã hội, xướng lập lên ở Đông Kinh một hội đặt tên là "Lao động phụ nhân hội" (Rōdo jujin kai, tên bằng tiếng Anh là Women's Laborers Party). Hội đó mới lập ra đã được mấy trăm người theo. Hội có hai mục đích, một mục đích cận tiếp, một mục đích có ý xa xôi hơn. Mục đích thứ nhất là nâng cao cái trình độ người đàn bà lao động trong xã hội; mục đích thứ nhì là dùng người đàn bà làm một cái nguyên động lực về chính trị. Thực hành hai cái mục đích ấy không phải là việc dễ. Cái đặc sắc của hội này là trong một hội kiêm đủ cả các hạng đàn bà. Một hạng là những nhà quyền quý phong lưu. Tư bản hội là phần nhiều của bọn giàu có này cả. Hạng nữa là hạng các đàn bà về trung lưu xã hội, mỗi người phải đóng vào hội ít ra là một đồng (Yen). Còn một hạng thứ ba là hạng những người phải lao động mà kiếm ăn. Hạng này nhiều hơn nhất và được nhờ hội ích lợi nhiều. Chương trình của hội rộng lắm, kết quả là phải được cho người đàn bà có quyền chính trị. Hiện nay thời hội chuyên chủ về các việc xã hội thuộc về phần đàn bà. Như vận động cho hội đồng thành phố giúp lập những hàng cơm cho bọn đàn bà lao động đến ăn được rẻ và lành, lập những sở nuôi trẻ con cùng những vườn ấu trĩ, những bệnh viện cho đàn bà làm ăn; lại muốn giúp cho sự hôn nhân trong bọn đàn bà lao động nữa.

Cô Kobayashi là một tay lĩnh tụ trong hội đã nói rằng: "Chúng tôi cũng biết việc chúng tôi làm là khó khăn, vì phần nhiều đàn bà hãy còn chưa hiểu, cho những sự vận động như thế này là không

có lợi ích gì. Như mỗi khi chúng tôi họp tập thì số đàn ông đến họp lại nhiều hơn đàn bà mà phần nhiều đàn ông là hiếu kỳ, muốn lại xem xem thế nào, chứ không có ý hiệp sức với chúng tôi. Hiện nay thời nói chuyện quyền chính trị của đàn bà hãy còn sớm quá. Ngay ở Âu châu chị em cũng còn chưa được hưởng hoàn toàn quyền chính trị. Người nào được hưởng chút quyền lợi cũng là khó nhọc vận động bao nhiêu lâu mới được. Chúng tôi đây trước nhất hẳng muốn cho đàn bà được độc lập và có tư cách. Nay số những người làm các xưởng thợ và các nhà máy nhiều lắm. Đến ngày mà những người ấy biết tư cách của mình thì quốc gia tất phải biết đến."

Phong trào dân chủ ở nhật bản

Tạp chí Nam Phong, số 94 (tháng Tư, 1925), tr. 394-397.

Nước Nhật tuy có Nghị viện, tuy có Nội các trách nhiệm, nhưng hướng lai[1] quyền chính trị vẫn ở tay một bọn quyền thế, đảng quý tộc.

---

[1] *Hướng lai: từ trước đến nay.*

Năm 1889 mới đặt quyền bầu cử, nhưng chỉ dành cho những người có của thôi, người nào đóng mỗi năm 15 viên (yen) trở lên về thuế trực tiếp mới được đi bỏ vé bầu, thành ra suốt nước chỉ có 500.000 người có quyền đầu phiếu.

Tự năm 1900 thời số thuế rút dần xuống 10 viên, và đến năm 1919 rút xuống 3 viên. Số người đi bầu thời tự 500.000 tăng lên đến 1.450.000, rồi lên 2.500.000; tuy vậy nhưng đối với dân số 60 triệu người thì cũng còn là ít lắm.

Mới rồi đây cả Chúng nghị viện và Nguyên lão viện đều quyết nghị mở rộng quyền đầu phiếu cho cả toàn thể quốc dân. Thế là nước Nhật ngày nay theo hẳn về đường dân chủ. Sự tiến hóa đó phần nhiều cũng là một cái kết quả cuộc chiến tranh vừa rồi. Trong cuộc chiến tranh ấy những nước thắng trận là những nước dân chủ cả, mà những nước bại trận là những nước quân chủ, nước Nhật cũng nghiệm lấy làm một bài học cho mình. Nhưng ngoại giả còn có nguyên nhân khác: thứ nhất là công nghệ trong nước mở mang ra to quá, thành một đảng thợ thuyền lao động càng ngày càng nhiều, năm 1918 đói kém không có gạo mà ăn, bọn lao động nổi loạn lên, từ đấy kẻ bình dân càng ngày càng tức bọn đột phú, tiền của nhiều, quyền lợi lắm.

Tòa Nội các thứ nhất do lĩnh tụ một đảng lớn nhất ở Nghị viện ra

tổ chức, là Nội các của Tử tước Hara Kei [hay thường gọi Hara Takashi - Nguyên Kính], thành lập trước khi ký ước đình chiến mấy ngày, lúc thế giới đã chắc rằng nước Đức thua hẳn rồi. Ấy cái chế độ dân chủ mới bắt đầu thi hành đúng cách ở Nhật Bản là tự bấy giờ.

Từ trước đến bấy giờ thì tuy có Nghị viện, tuy có Nội các, nhưng các chính đảng không có quyền gì, bao nhiêu quyền chính trị là ở trong tay người các "phiên", là di tích của chế độ phong kiến trước. Đứng đầu các phiên là tướng Yamagata, người có thế lực rất to, lại rất ghét các chính đảng, chỉ gia công phá hoại cho tan. Bấy giờ giao cho ông Hara Kei tổ chức Nội các, thế là thế lực của các phiên sút từ đó. Ông không phải là dòng dõi phiệt duyệt gì, thật là một người "thân lập thân" (như tiếng Anh gọi là self made man); thủa nhỏ ông hàn vi lắm, đã từng làm cho một ông cố đạo, lại làm phiên dịch tiếng Pháp, lương mỗi tháng là 7 viên. Nay làm được đến thủ tướng như thế, thật là mở đường cho kẻ bình dân lên chiếm quyền chính trị.

Cái phong trào dân chủ càng ngày càng thịnh lại cũng nhờ ở dư luận sáng suốt, vì sự học đã ban bố khắp trong nước, ngày nay hầu như không có người Nhật nào là không biết chữ vậy. Lại nhờ ở công các báo quán cổ động; nghề làm báo ở nước Nhật được tự do lắm, và mạnh bạo hơn các chính đảng nhiều.

Từ trước đến giờ là chỉ nhờ có các báo bênh vực cho quyền lợi của dân, đại biểu cho phần đa số trong quốc dân, chứ ở các nghị hội, các chính đảng thì người dân không đủ quyền ăn nói.

Báo quán mới xuất hiện ở Nhật Bản được hơn năm mươi năm nay. Ngày nay ở Nhật có đến ngót 900 cái nhật báo, nhiều cái xuất bản mỗi ngày tới năm mươi, sáu mươi vạn tờ; lại có ngót 1900 các tạp chí lớn nhỏ. Những nhật báo nhiều người đọc nhất là những nhật báo phản đối chính phủ và đảng bảo thủ, như báo Asaki, và báo Nichi-nichi, vừa xuất bản ở Tokyo và Osaka.

Tháng Ba năm 1919, vì dư luận náo động nên chính phủ phải tuyên luật hạ xuống 3 viên số nộp thuế trực tiếp cho Nhà nước để được quyền bầu cử. Nhưng luật này lại không lợi cho bọn thợ thuyền và bọn học thức. Hai hạng đó lại càng vận động dữ để đòi được quyền "phổ thông tuyển cử" (suffrage universel). Chủ trương việc vận động đó là nghị viên Ozaki [Yukio - Vĩ Kỳ Hành Hùng]; ông này là một tay biện thuyết giỏi lắm, năm 1898, đã từng làm Giáo dục bộ Tổng trưởng, nhưng vì trong một bài diễn thuyết nói rằng có ngày nước Nhật sẽ theo chính thể Dân quốc

cộng hòa, nên phải từ chức. Ông thường khai hội diễn thuyết đề xướng sự phổ thông tuyển cử. Ông nói rằng: "Nước Anh, giữa khi đường chiến tranh đã cho cử quốc được quyền bầu cử, cả đàn bà nữa. Chính phủ Anh ví như núi Phú Sĩ (Fujiyama), ngọn núi thời chót vót trên trời xanh, mà chân núi thời tựa xuống mặt đất vững vàng bền chặt. Chứ như chính phủ Nhật thời ví như núi Phú Sĩ đảo ngược, dưới thót mà trên to, cho nên không vững, hễ động tất đổ".

Ở trường Đế quốc Đại học Tokyo thời năm trăm học trò lập nên một hội đặt tên là "Hội Tân nhân vật" để yêu cầu "giải phóng cho cả nhân loại bị lao lung", và đòi quyền phổ thông tuyển cử. Ý nhà nước thì muốn bắt học sinh các trường chăm về đường võ bị, nhưng xem ra ý học sinh lại nhiệt thành về việc xã hội. Hiện nay chính phủ định đem quân quan thường bị dạy võ ở các trường trung học, kể có ngót 1200 sở, nhưng học giới đều tỏ ý phản đối dữ lắm. Bọn học sinh kháng nghị nói rằng tuổi thanh niên cần phải học những điều bổ ích cho đời, không chịu học cái "nghề giết người". Có người nói rằng nếu chính phủ cưỡng bách thi hành cái lệ mới đó, thời học trò các trường tiểu học trung học sẽ bãi học nhiều lắm.

Lại cổ động trong dân gian người nào muốn đòi quyền phổ thông đầu phiếu thời mỗi ngày gửi đến cho ông thủ tướng và ông nghị trưởng Nghị viện một cái carte postale để yêu cầu sự đó, thành ra hai ông mỗi ngày nhận được không biết mấy nghìn vạn cái mà kể.

Có mấy bậc danh giá như ông Nguyên lão Oki, bà thi sĩ Yosano Akiko [Dữ Tạ Dã Tinh Tử] xin cả cho đàn bà cũng được quyền đi bầu nữa. Hoặc giả nói điều đó chắc Nguyên lão viện không khi nào chịu cho, các bậc ấy trả lời rằng nếu như thế thì xin bãi cả Nguyên lão viện.

Năm 1920, ở Chúng nghị viện có khởi ra bàn về vấn đề phổ thông đầu phiếu, chính phủ ngăn không cho bầu, trong nghị viện sinh ra náo động, chính phủ phải giải tán nghị viện.

Cái phong trào dân chủ lan ra mạnh quá, đến cả bọn ca nhi kỹ nữ. Có người con hát không đặt tên hoa tên chim như chị em, mà tự xưng là Takimo, người là người dân nhỏ. Bọn lao động làm ăn cũng can thiệp đến việc chính trị. Hội "Lao động tổng liên đảng" đương muốn tìm gây lấy một đảng lao động (Labour party) như nước Anh: lại có nhiều những hội khác, như Hội Nông phu, hội Bình Đẳng (Suihei sha) tán trợ vào. Hội Bình đẳng này có tới 80 vạn người, phần nhiều là thuộc về hạng cùng đinh hạ hộ cả, nay

đã được quyền công dân như mọi người, nhưng vẫn còn bị có kẻ khinh bỉ. Hội này có định một cái chương trình yêu cầu các điều như sau này: xin ngày làm việc tám giờ; xin định số tiền công rất ít là bao nhiêu, không được kém số ấy; xin nhà nước thừa nhận những hội "công nhân đồng nghiệp" (trades-unions), và thừa nhận cho công nhân được quyền bãi công; xin nhà nước kiểm giá gạo ở các chợ gạo; lại yêu cầu mấy điều về chính trị: như quyền tự do diễn thuyết, tự do hội họp; xin sửa lại hoặc bãi hẳn Nguyên lão viện; xin nhà nước chuyên chủ việc quốc dân giáo dục, và cho kẻ bình dân ti tiện cũng được rộng quyền đi học như người khác; xin bãi những tước công hầu; xin đặt thuế sở đắc càng cao càng tăng (impot progressif sur le revenue), đặt thuế điền thổ, thuế lợi tức, thuế tư bản và thuế các xa xỉ phẩm; xin bãi thuế tiêu dụng; xin đặt quyền phổ thông đầu phiếu.

Đến Nội các Kato thời phải chiếu dư luận mà thi hành mọi sự cải cách. Mới rồi đây có đệ hai bản dự án luật đặt quyền phổ thông đầu phiếu và công nhận các hội công nhân đồng nghiệp được đủ các quyền công dân. Bởi thế nên ở nghị viện đã bắt đầu bàn đến các vấn đề hạn chế quyền của Nguyên lão viện và Cơ mật viện. Luật án của Nội các đệ trình cho nghị viện thảo luận định rằng từ nay phàm đàn ông tự 25 tuổi trở lên đều được quyền đầu phiếu, trừ những quân quan đương tại quân, những tộc trưởng các quý phái, những người mất công quyền, những người buôn bán phá sản, những người bần nạn được nhà nước hay các hội riêng cứu tế, những tội nhân phải buộc tội hơn 6 năm tù. Tuổi được bầu cử là tự 30 trở lên.

Luật án này ở nghị viện thảo luận kịch liệt lắm, xảy ra nhiều việc kích động dư luận. Sợ dân gian vận động làm nhiễu loạn trật tự, mấy bữa thảo luận về luật ấy, chính phủ phải đặt đến 2000 cảnh binh ở chung quanh nhà nghị hội và rất nhiều quân phục sẵn ở phụ cận để phòng sự bất kỳ.

Đảng dân chủ thời phái người đi cổ động và phát giấy ở các phố lại dùng cả kèn loa để tuyên truyền diễn thuyết nữa.

Song cũng không xảy ra sự gì nhiễu loạn, và nghị viện quyết nghị luật trong đêm ngày 2 rạng ngày 3 tháng Ba.

Nguyên lão viện xưa nay vẫn có ác cảm với Chúng nghị viện, thường gọi Chúng nghị viện là "cái chuồng thú dữ", vì ở đấy nghị luận hay kịch liệt, đối với luật này lấy làm không mãn ý, khi đem ra bàn tìm cách giảm số người được quyền đầu phiếu xuống 9 triệu. Nhưng các báo quán phản đối dữ quá, có báo hết sức đòi nên

bãi ngay Nguyên lão viện đi. Cực chẳng đã, trong đêm ngày 30 rạng 31 tháng Ba, Nguyên lão viện cũng phải khả quyết[1] bản dự án của chính phủ.

---

[1] *Khả quyết: đồng ý, thông qua.*

Xem sự vận động để chiếm quyền bầu cử ở nước Nhật đó thì biết cái phong trào dân chủ ở Nhật ngày nay đã mạnh là dường nào.

Xét cái khuynh hướng chính trị trong thế giới ngày nay thì tựa hồ như những nước dân chủ cũ ở Âu châu bây giờ lại muốn quay về mặt bảo thủ, mà một nước bảo thủ ở Á châu là nước Nhật lại nghiêng hẳn về đường tự do cấp tiến; đó cũng là một sự lạ, mà nghiệm ra có hứng thú vô cùng. Hay là những dân tộc đã được hưởng tự do lâu, biết mùi tự do rồi, muốn quay về giữ gìn cẩn thận, và những dân tộc chưa biết tự do bao giờ thời lại hăm hở nóng nẩy, muốn thu hoạch lấy cho được? Âu cũng là lẽ tuần hoàn tự nhiên vậy. Nhưng đã là lẽ tự nhiên, thời có thuận mới có lợi, nếu nghịch thời tất hại; kẻ cầm quyền, há chẳng nên thuận chiều mà theo gió, lại cứ khăng khăng mà câu nệ dư? Dù thế nào mặc lòng, ông Hầu tước Okuma là một nhà chính trị trứ danh nước Nhật đã tả cái phong trào tự do bình đẳng ở Nhật Bản bây giờ bằng một câu tỉ dụ rất có ý vị như sau này: "Các dân tộc đều có cái khuynh hướng tự nhiên về chính thể dân chủ, tức cũng như sông ngòi có cái khuynh hướng tự nhiên chảy ra bể; sông chảy ra bể có khi gặp thác gặp ghềnh, gặp đá chắn ngang; nhưng thế nào cũng vượt qua được, vì càng ngăn trở lắm thì sức nước lại càng mãnh liệt nhiều vậy."

Khảo về chế độ lập hiến của nước nhật bản

AN KHÊ

Tạp chí Nam Phong, số 96 (tháng Sáu, 1925), tr. 517-532.

Trong các nước Á Đông bây giờ tưởng ai cũng biết rằng nước Nhật Bản là một cường quốc, có thể tỉ với các nước Âu Mĩ được: học thức giỏi, quân đội mạnh, nhân tài nhiều, đủ chen vai sánh gót với các liệt cường mà quốc dân họ đi đến đâu người ta cũng hoan nghênh là quốc dân của "Đại Nhật Bản đế quốc"; còn chính người Nhật Bản cũng tự phụ là bậc tiên tiến của các nước Đông Á. Ôi! Người Nhật Bản mà được cái vinh dự như thế, có phải là trời riêng cho họ đâu. Vì người họ biết thuận theo cái xu thế của đời mà cải cách về đường chính trị. Hễ chính trị mà hợp thời, thì tự khắc nước được giàu, dân được mạnh. Ta khen nước Nhật Bản, trước hết nên nghiên cứu sự cải cách và cái chính thể của nước Nhật Bản từ 50 năm trở lại đây đối với cuộc diện của thế giới và những công hiệu trong nước ra thế nào.

Địa lý và lịch sử nước Nhật Bản

Nhật Bản là một nước gò nổi ở trên mặt bể Đông, đất chỉ 30 vạn phương lí[1], nhân dân trước triều Minh Trị cũng chỉ trên dưới 3000 vạn mà thôi; một nước cheo leo cô lập trên mặt bể, hợp mấy hòn cù lao lại mới thành nước, mà đất ruộng cũng không màu mỡ gì cho lắm, lấy xứ Đông Pháp ta mà so sánh với Nhật Bản về đường xuất sản tự nhiên trên mặt đất, thời e Nhật Bản không có thể bì với xứ Đông Pháp ta được. Huống chi, lập nước ở nơi hải đảo, bốn phía giao thông đã không tiện, trước ngày trên mặt bể có tàu hỏa chạy, thì nước ấy thành riêng một cái thế giới trên mặt nước, đói, no, thiếu, đủ cũng chỉ tự mình cung cấp lấy mình, không biết nương tựa vào đâu được. Thử giở địa đồ ra mà xem, thì hình trạng nước Nhật Bản hẹp hòi éo le, như có như không, không đủ khiến

cho người đời phải chú ý.

---

[1] Phương lí tức bình phương công lý là kilômét vuông. Diện tích Nhật Bản là hơn 37 vạn kilômét vuông.

Địa lý đã vậy, mà về lịch sử của nước ấy thì thế nào? Nước Nhật Bản vua Thần Vũ thiên hoàng (神武天皇) [Jimmu tennō] lập quốc từ trước Tây lịch 660 năm, sau nước Nam ta 2220 năm, kể đến ngày nay (1925) thì nước Nhật lập quốc cũng đã được 2585 năm. Tuy tự cổ chí kim vẫn một dòng thiên hoàng ấy làm vua, không có cái hoạn cải triều dịch đại như các nước khác, và cũng không hề có nội thuộc nước nào như nước Nam ta, bị những nỗi khó khăn phải xưng thần thụ cống nước Tàu trong một đoạn lịch sử ngót nghìn năm vậy. Một nước mấy nghìn năm Thiên hoàng nhất hệ, và hướng lai vẫn giữ quyền tự chủ, ấy cũng là cái quang vinh cho lịch sử Nhật Bản. Nhưng nước Nhật Bản từ vua Thần Vũ (trước tây lịch 660 năm) đến vua An Khang (安康帝 [Ankō tennō] sau Tây lịch 464 năm), trong đó hơn 1100 năm, thì nhà vua vẫn có quyền, qua đến đời vua Hùng Lược (雄略帝 [Yūryaku tennō] tây lịch 458) trở về sau thường thường có cái hoạn quyền thần hiếp chế mà sinh ra những mưu tiếm nghịch: như bọn Bình Quần Chân Điểu (平群眞鳥) [Heguri no Matori] ở triều vua Hùng Lược; dòng dõi họ Tô Ngã (蘇我) [Soga] ở triều vua Khâm Minh (欽明帝) [Kinmei tennō], dòng dõi bọn Đằng Nguyên (藤原仲麻呂) [Fujiwara no Nakamaro], từ triều vua Hiếu Khiêm (孝謙帝 [Kōken tennō] tây lịch 750) đến triều vua Nhân Minh (仁明帝 [Ninmyō tennō] Tây lịch 834); về sau lại lập ra Mạc phủ (tức như bọn chúa Trịnh nước ta ngày xưa lập vương phủ thay vua Lê mà cầm quốc chính), bắt đầu từ bọn Nguyên Lại Triều (源賴朝) [Minamoto no Yoritomo] lập Mạc phủ ở đất Liêm Thương [Kamakura] (1192), trải qua họ Bắc Điều (北條氏) [Hōjō shi], họ Túc Lợi (足利尊氏) [Ashikaga Takaushi], họ Phong Thần (豐臣氏) [Toyotomi shi], họ Đức Xuyên (德川氏) [Tokugawa shi], cho đến ngày Đức Xuyên Khánh Hỉ (德川慶喜) [Tokugawa Yoshinobu] trả quốc chính lại vua Minh Trị (1867), thì nước ấy đã trải qua 43 đời Mạc phủ và 675 năm Thiên hoàng nước ấy mất quyền bính mà quyền thuộc về các vị phó vương kia. Trong thời đại nước Nhật vua không có quyền mà quyền về Mạc phủ, thì chính là cái thời đại nước ta đã độc lập, thoát ly khỏi cái nạn đô hộ của nước Tàu. Trong lúc ấy nào là các vua Lý, Trần và Lê nước ta cũng nối nhau cầm quyền mà lập ra nhiều công nghiệp hiển hách cho tổ quốc. So sánh lại thời cái thời đại từ vua Minh Trị trở về trước, trong một đoạn lịch sử ước bảy trăm năm ấy, quốc chính nước Nhật Bản chửa chắc đã hơn quốc

chính nước Việt Nam nhà mình. Có một điều nên lấy làm lạ, là người Nhật Bản cũng đồng một giống hoàng chủng như người mình, mà cái giác quan của họ sao sớm tỉnh ngộ, thấy thế cuộc thay đổi thì tỉnh ngộ ngay, vì vận hội của tổ quốc mà tỉnh ngộ, vì lợi ích của quốc dân mà tỉnh ngộ, từ vua đến quan, không ai vì cái lợi riêng của mình mà mê say hủ lậu để cho tổ quốc nhân dân phải bị sa đắm vào nơi khổ hải, điều ấy thật đáng khen thay cho người Nhật Bản!

Cái nguyên nhân nước Nhật Bản cải cách chính trị và chủ nghĩa "tôn Vương thảo Mạc"

Từ thế kỷ thứ 18 cho đến đầu thế kỷ thứ 19 là cái thời đại các nước Âu Mĩ đua nhau thi hành cái chủ nghĩa dân tộc: nước Anh thì lập hiến pháp, nước Đức thì dựng liên bang, nước Pháp thì bỏ đế chính mà lập thành chính thể cộng hòa, nước Mĩ thì lìa mẫu quốc mà dựng cờ độc lập, nước nào nước ấy tự sắp đặt trong nước đã yên rồi, từ ấy mới lo khuếch trương thế lực ra ngoài để chiếm lấy cái địa vị ưu thắng. Cái chủ nghĩa dân tộc đã bành trướng thì kế đến cái chủ nghĩa thực dân, ấy cũng là sự xu thế tự nhiên của thế giới. Người Âu Mĩ lo về chủ nghĩa thực dân để tìm cho rộng đường sinh hoạt của quốc dân mình, thì họ phải đua nhau vượt bể Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, mà bước chân lên miếng đất Đông Á, nào là Ấn Độ, Trung Hoa, Xiêm La, Nhật Bản cùng là Phi Luật Tân và nước Việt Nam ta, lần lượt đều có vết chân của người bạch chủng. Nước Nhật Bản đã là một nước nhỏ hẹp ở ngoài cù lao, khi ban đầu người phương Tây chưa chú ý cho lắm. Từ khi họ đã lấy Ấn Độ làm chỗ thực dân và thông thương với nước Tàu rồi, bèn đem tàu binh đến cửa bể Nhật Bản mà yêu cầu thông thương với Nhật Bản. Khi bấy giờ chính quyền nước Nhật Bản trên không thuộc về vua, dưới không thuộc về dân, mà chỉ ở trong tay bọn Mạc phủ, bọn Mạc phủ vì thế bách phải cho các nước thông thương, từ ấy dư luận Nhật Bản đều nổi nhao nhao lên đổ tội cho bọn Mạc phủ, mà xướng ra cái chủ nghĩa "tôn Quân nhương Di" (尊君攘夷) để chống cự với người ngoại quốc. Hễ dân Nhật Bản nổi lên chừng nào thì bọn Mạc phủ lại càng thi cái thủ đoạn áp chế chừng nấy, nào là trừng phạt, nào là chém giết, nhưng mà bọn Mạc phủ càng áp chế lắm thì dân Nhật Bản càng phản động nhiều, hai bên tương trì nhau trong vài năm trời, rồi kết quả lại thì đủ thêm sự tri thức và sự kinh nghiệm cho dân Nhật Bản. Họ biết rằng ở cái thời đại giao thông này không thể đóng cửa mà không tiếp ai, và không có thể lấy sự bạo hành mà đối đãi với ngoại quốc được, gặp cái phong trào mới, thì phải khuynh hướng theo lối mới, nhưng hiềm vì chính trị của bọn Mạc phủ hiện cầm quyền là lối chính trị hủ bại, nếu không đánh đổ bọn Mạc phủ thì không có

thể chấn chỉnh nội trị, mà nội trị đã không chấn chỉnh thì tất nhiên phải bị ngoại quốc hiếp chế. Vì thế, bọn chí sĩ mới đổi cái chủ nghĩa "tôn Vương nhương Di" ra làm cái chủ nghĩa "tôn Vương thảo Mạc" (尊王討幕) nghĩa là không chống cự với ngoại quốc nữa, chỉ lo đánh đổ bọn Mạc phủ mà thôi.

Ai cũng biết rằng bọn Mạc phủ của nước Nhật lúc bấy giờ được 43 đời, hoàng thất chỉ còn hư vị, quyền chính ân uy đều về tay Mạc phủ. Những nhà có tước vị trong nước thiếu gì kẻ chịu ân trạch của Mạc phủ đã năm bảy đời truyền. Ta còn nhớ hồi vua Lê chúa Trịnh của nước ta ngày xưa, những kẻ anh tài trong nước phần nhiều họ chỉ biết có chúa Trịnh, chứ không biết đến vua Lê nữa, cái tình cảnh của nước Nhật Bản trong lúc ấy e cũng như thế. Nếu bọn Mạc phủ mà tham lấy cái quyền lợi riêng của mình, đã có vũ dực[1], có quân đội trong tay, nhất diện chống cự với quốc dân, nhất diện cầu cứu với ngoại quốc, làm những chước mại quốc mà mưu tư lợi thì e quốc dân Nhật Bản cũng khó bề đánh đổ cho nổi. Nhưng bọn Mạc phủ của nước ấy họ trọng tổ quốc hơn là trọng quyền lợi riêng của mình, họ thấy đại cuộc đã thay đổi mà sự xu hướng của quốc dân không thể ngăn trở được, quốc dân muốn đòi quyền chính lại cho vua cai trị, thì họ đem quyền chính mà trả lại cho nhà vua. Tấm lòng hào hiệp và quyết đoán như thế, thật cũng đáng khen thay cho ông Đức Xuyên Khánh Hỉ là một người đứng đầu Mạc phủ mà xử trí về sự quy chính cho vua Minh Trị trong năm 1867.

---

[1] *Lông và cánh, chỉ thế lực, khả năng.*

Mạc phủ đã quy chính, nhà vua cầm quyền, cái chủ nghĩa "tôn Vương thảo Mạc" của quốc dân khỏi phải một cuộc lưu huyết mà đến ngày thành công. Nếu khi ấy vua Minh Trị cậy mình là dòng dõi Thiên hoàng, trải mấy nghìn năm và 122 đời vẫn con cháu một nhà Thần Vũ ấy trị vì trong nước, dân Nhật Bản đều là thần dân của nhà ta, đất Nhật Bản đều là sản nghiệp của nhà ta, vả lại vừa rồi quốc dân mới đề xướng ra cái chủ nghĩa tôn vương, ta nên lợi dụng tấm lòng trung ái của quốc dân mà giữ lấy quyền lợi cho hoàng thất. Cái chính thể chuyên chế, cái uy phúc tự do, đã mấy mươi đời nay sa lạc ở tay người, một mai ta được thu về thì ta nên thi hành cho thỏa mãn; còn về quốc dân thì công việc "tôn Vương thảo Mạc" đã thành công rồi, lấy thế làm tự mãn tự túc, người làm quan chỉ lo về quyền lợi làm quan, người bình dân thì ù lì không biết gì đến nước nữa, như một nước lối cổ ngày xưa, hễ đến khi một triều đại nào đắc quốc hay là khi phục quốc, khi trung hưng

đã thành công, thì trong nước lại yên dật, người nào lo quyền lợi người ấy, không nghĩ gì đến vận mệnh của nước. Nếu tính chất người Nhật Bản mà thiển cận như thế, thì nước Nhật Bản tài nào mà sản xuất ra cái chính thể lập hiến được.

Trên kia ta đã nói rằng sự duy tân của nước Nhật Bản là vì cảm xúc thế cuộc của Âu Mĩ, biết không cải cách nội chính thì không thể tranh đua với ngoại quốc được. Cái chủ nghĩa "tôn Vương thảo Mạc" tuy trực tiếp thì đối phó với bọn Mạc phủ mà gián tiếp thì đối phó với chủ nghĩa thực dân của ngoại quốc, nghĩa là chính trị của Mạc phủ hủ bại, phải đánh đổ đi mà sửa sang nội chính. Cái mục đích của quốc dân Nhật Bản hồi bấy giờ là sửa sang sự nội chính để cố khuếch trương bề ngoại giao, mà cái chủ nghĩa "thảo Mạc tôn Vương" chẳng qua là cái thời kỳ thứ nhất để tiến hành cho đạt đến mục đích. Quốc dân Nhật Bản đã quyết định mục đích như thế, thì cái thời kỳ thứ nhất đã làm xong rồi, phải lần lượt mà làm đến công việc thời kỳ thứ nhì, tức là công việc duy tân vậy.

Nay ta thử xét xem công cuộc duy tân của nước Nhật Bản sau khi đánh đổ Mạc phủ ra thế nào?

Cách sắp đặt lập hiến pháp. Mở quốc hội và các lời chiếu dụ của vua Minh Trị.

Ngày 14 tháng 10 niên hiệu Khánh Ứng (慶應) [Keiō] thứ 3 (1867), quan Chinh Tây đại tướng quân Nội đại thần là Đức Xuyên Khánh Hỉ dâng biểu xin trả chính quyền, cách mười lăm ngày vua Minh Trị ban chiếu chuẩn y. Rồi triều đình Nhật Bản mới sắp đặt để nghị định về lẽ quốc thị (國是), nghĩa là bàn luận về cái lẽ phải chung ở trong một nước, ban chiếu ra vời các nước chư hầu và quan đại thần cùng với các quan Thú ở các quận lớn về hội nghị. Kể những công việc duy tân trong triều vua Minh Trị thì không kể xiết, nhưng mà cái căn bản lớn nhất là cốt ở sự đổi chính thể chuyên chế mà định hiến pháp để làm thành ra một nước lập hiến. Vậy nên xét riêng về công việc lập hiến pháp.

Nói đến hiến pháp, thì nên giải nghĩa hai chữ "hiến pháp" (憲法) cho rõ ràng: Chữ *hiến pháp* lấy nghĩa cũ thường dùng, thì hình như lẫn với chữ pháp luật, xem như trong sách *Quốc ngữ* (國語) nói rằng thưởng người lành và phạt người gian, ấy là hiến pháp của nước (賞善罰姦國之憲法). Chữ *hiến pháp* ấy rất hẹp, cũng như chữ pháp lệnh hay là pháp luật mà thôi. Còn như chữ *hiến pháp* về tân danh từ của các nước ngày nay thường dùng thì chính là cái biến điển trong một nước, ở trên pháp luật hay là pháp lệnh. Từ năm 1867 ông Gia Đằng Hoằng Chi (加藤弘之) [Katō Hiroyuki] người

nước Nhật Bản làm ra quyển sách *Lập hiến chính thể lược* khảo[1], rồi hai chữ hiến pháp về lối mới mới xuất hiện ra trên cõi Á Đông vậy. Theo như hiến pháp về lối mới thì không cứ là nước quân chủ hay là nước dân chủ, đều có lập ra hiến pháp để định những quyền thống trị thuộc về đâu và những hình thức hành động thế nào. Hiến pháp là đạo luật định ra quyền hạn của người trong một nước: định quyền cho ông Nguyên thủ được làm đến đâu; định quyền cho các cơ quan và định quyền cho nhân dân nữa. Hễ nước mà có hiến pháp, thì từ trên đến dưới đều giữ theo những quyền hạn đã định trong hiến pháp mà làm, dầu người có thế lực thế nào, cũng không có thể làm những công việc vượt ngoài quyền hạn được. Nước nào mà có hiến pháp ấy thì gọi là nước "lập hiến", nước nào mà không có hiến pháp thì gọi là nước "chuyên chế". Nước "lập hiến" thì trong nước có trật tự, người nào giữ lấy bản phận người ấy mà đối với nước, mà đến một tên dân cùng, cũng biết rằng mình có nghĩa vụ và có quyền lợi ở trong nước là thế nào. Còn những nước "chuyên chế" mà không có hiến pháp thì hình như nước ấy là một nước riêng của ông nguyên thủ, thần dân trong nước đều là tôi tớ của một nhà tùy theo quyền trên muốn cho được thế nào thì hưởng nhờ thế ấy, ai được ở gần gụi mà hay nịnh nọt ton hót ông chủ nhà, thì được sung sướng, không thì về hạng "ngắn cổ kêu không thấu Trời", tự mình đối với nước như sâu như bọ, không can hệ gì đến nước cả, mà đến cái thân của mình cũng không tự chủ được.

---

[1] *Nguyên tên sách là* 立憲政体略 *Lập hiến chính thể lược, xuất bản năm 1868.*

Nước Nhật Bản từ đời Minh Trị trở về trước là một nước quân chủ chuyên chế, mà vì cái xu hướng của thời thế đến đời Minh Trị phải đổi ra "lập hiến".

Ngày 14 tháng Ba hiệu Minh Trị năm đầu, vua Minh Trị ngự điện Tử Thần cùng với công, khanh, chư hầu tế Trời Đất mà tuyên thệ 5 khoản và ban dụ định lẽ "quốc thị". Nay xin lục lời thề và dịch lời dụ như sau này:

(一) 廣興會議萬機決於公論; (二) 上下一心以合布經綸; (三) 官民各遂其志使人民下倦; (四) 破舊來之陋習基天地之公道; (五) 求智識於世界以大振起皇基。

Dịch lời tuyên thệ của vua Minh Trị:

Khoản thứ 1: Rộng mở hội nghị, muôn việc lấy công luận mà giải quyết. Khoản thứ 2: Trên dưới một lòng để cùng nhau làm việc nước.

Khoản thứ 3: Cốt cho quan và dân đều toại chí cho lòng người không chán.

Khoản thứ 4: Phá cái thói hủ lậu ngày trước mà bắt đầu mở cái đạo công bình của trời đất.

Khoản thứ 5: Cầu sự trí thức trong thế giới để chấn khởi cơ nghiệp nhà vua.

Cùng trong ngày ấy vua Minh Trị lại ban lời dụ rằng:

"Ta sẽ làm những sự cải cách mà nước ta xưa nay chưa từng làm bao giờ, ta xin đứng trước mà thề với Trời Đất Quỷ Thần định lẽ 'quốc thị' để tính cách bảo toàn cho muôn dân. Kìa! Mọi người cũng nên thể ý ta, hợp lòng gắng sức mà giúp ta.

Ta tuổi còn trẻ, lên làm vua, đương thời cuộc này, ta biết tính thế nào mà nối nghiệp tổ tiên và đối phó với vạn quốc, ngày đêm lo nghĩ, xiết bao sợ hãi. Trộm nghĩ: Nước ta từ trung diệp trở lại đây thì bọn Vũ gia (tức bọn Mạc phủ) chuyên quyền, ngoài mặt tuy tôn triều đình, nhưng kỳ thực trong lòng họ không nghĩ gì đến. Vì vậy, vua ở trên, tiếng thì làm cha mẹ dân mà tuyệt nhiên không biết đến tình trạng của dân thế nào, trên dưới cách nhau như trời với vực, như thế thì sao cho xứng đạo làm vua?

Ngày nay thì việc chính trị của triều đình đã đổi mới, trong nước nếu còn một người nào cực khổ, đều là cái tội lỗi của ta đấy. Ta còn nhớ rằng Liệt thánh ngày xưa tự mình xem xét đủ mọi việc trong nước có người nào phản trắc, thì tự mình đem binh đi đánh dẹp. Công việc của triều đình giản dị như thế cho nên vua tôi thân tín nhau, trên dưới thương yêu nhau, đức trạch thấm khắp thiên hạ, uy danh lừng lẫy ra ngoài.

Gần đây, cuộc đời mở rộng, các nước tranh hùng. Chỉ một mình nước ta không hiểu tình thế của thế giới, khư khư giữ lấy thói cũ, không làm được công cán gì mới mẻ cả. Ta chỉ e rằng nếu ta ở kín nơi cửu trùng, cẩu thả qua thời mà không nghĩ đến hậu vận của nước nhà, thì có một ngày kia phải bị các nước ngoài vừa lấn lướt, vừa khinh khi, rồi ra trên thì nhục cho tổ tiên, dưới thì khổ cho trăm họ.

Vì vậy, hôm nay ta cùng trăm quan và chư hầu đem năm khoản ra tuyên thệ. Cái thân nhỏ mọn của ta đây xin ra sức gánh vác việc đời, dầu nhọc nhằn thế nào cũng không ngại, ta cốt lo làm sao cho nối giữ được cơ nghiệp tổ tiên và ước ao cho cả nước được trị yên vững bền mà thôi.

Các ngươi ôi! Xin chớ nệ theo thói hủ mà để bụng hoài nghi, rồi khiến cho ta lỗi đạo làm vua mà mất nước.

Các ngươi ôi! Nên thể ý ta, bỏ tấm lòng riêng, theo lời công nghị, để cùng nhau bảo toàn lấy đất nước. Ta thật lấy làm trông mong lắm."

Đọc những lời tuyên thệ và lời chỉ dụ trên này, mà cảm phục thay tấm lòng rộng rãi và quả đoán của vua Minh Trị! Lời tuyên thệ và lời chỉ dụ ấy thật làm cái trụ cốt cho chính thể lập hiến của nước Nhật vậy. Nước Nhật Bản xưa nay vẫn [là] một nước chuyên chế, vua Minh Trị đã thu quyền chính về tay mình, nếu giữ lấy mà thi hành cái thủ đoạn chuyên chế của nhà vua, bắt quốc dân Nhật Bản phải thiếp phục dưới quyền uy phúc, thì chúng ta tưởng rằng hồi bấy giờ dân nước Nhật Bản còn đặm [đậm] đà cái chủ nghĩa tôn quân lắm, sự kích thích về ngoại giới không xao nhãng tấm lòng đối với hoàng thất được. Nhưng vua Minh Trị là một đấng anh minh, ngài biết cái phong trào cuộc đời và trình độ của quốc dân Nhật Bản không thể giữ lối chuyên chế mà trông cho nhà vua vững bền được, nếu chuyên chế mà hoàng thất cũng vững bền được, còn đường tiến bộ của quốc dân thì thế nào? Cái thời đại ngày nay là cái thời đại hàng trăm hàng vạn cái óc khôn cùng chung lo việc nước, không phải chỉ một mình người nguyên thủ đứng đảm đương xướng xuất đủ mọi việc. Chính trị của các nước ngoài đã lấy sự khôn ngoan của đông người mà thi hành như thế, nếu nước mình còn giữ theo lối chuyên chế như trước thì không những cái óc khôn của một người dẫu linh thiêng thế nào cũng không thể ganh đua với cái óc khôn của hàng trăm hàng vạn người, mà quốc dân đã không có quyền nghị luận, thì ai cần gì mà lo toan đến việc nước; dân đã không biết đến nước thì trên ngồi yên mà hưởng lấy cái địa vị làm vua sao được? Huống chi cái phong trào mới đã lan khắp thế giới, thì phải theo thời mà sửa đổi, nếu không vậy thì ra tự mình cố chấp, dưới trái lòng dân, mà trên làm hại cho mình. Vua Minh Trị lúc bấy giờ mắt tuy chưa trông thấy sự lập dân quốc của nước Tàu, nước Nga và nước Đức, nhưng xét xem cái chính thể của Âu Mĩ thì đủ biết cái cơ cuộc về sau, mà đã xét biết rồi thì trước nên sớm lo mà tránh cho khỏi sinh biến cố. Vì vậy, vua Minh Trị vừa nhận chính quyền của Mạc phủ giao lại trong mấy tháng thì tuyên bố chính thể ngay: một là tuyên bố về cách hội nghị quốc chính, nước Nhật từ ấy đến sau việc gì cũng đem ra cho công chúng luận bàn mà giải quyết, vua không giữ quyền độc đoán tự mình muốn làm thế nào thì làm; hai là tuyên bố về sự đồng tâm, nghĩa là ngày xưa vua chỉ ở nơi cửu trùng đối với dân cách trở như trời với vực, từ nay đến sau quốc dân được bàn luận sự chính trị thì tình ý trên dưới thông nhau, có thể đồng tâm hiệp lực mà khỏi bị một cái phe đảng nào đứng giữa làm cái

tường ngăn để che lấp hai bên mà làm phòng hại việc nước; ba là tuyên bố về sự tự do của quốc dân, phàm nước chuyên chế thì quốc dân chỉ trông về ân huệ của vua, không có tí nào gọi là quyền lợi chắc chắn, nay vua Minh Trị cho quốc dân được toại chí, nghĩa là cho quốc dân được hưởng cái quyền lợi của mình đáng có không ai xâm phạm đến, ấy chính là khai phóng con đường tự do của quốc dân vậy; bốn là tuyên bố về chủ nghĩa cải cách, thời đại lúc ấy đã thuộc về thời đại mới, cái thói hủ lậu ngày xưa không có thích hợp nữa, đã không thích hợp thì cần phải bỏ cũ mà đổi mới, mà sự đổi mới ấy là cốt lấy đạo công bằng của trời đất làm căn bản; năm là tuyên bố về sự học thức, từ xưa đến nay trí thức của người trong nước vì lối câu thủ[1] mà hẹp hòi, không có thể chen vai sánh bước với thế giới được, ngày nay đã đương trường mà giao tiếp với thế giới thì cần phải cầu trí thức của thế giới, người ta có chính trị hay, học vấn giỏi, công nghệ mới và sự phát minh, sự tổ chức gì lạ mà có ích cho quốc gia xã hội, thì mình phải bắt chước mà học theo và làm theo, trước cầu cho bằng người, sau cầu cho hơn người, làm như thế là cốt cho nước nhà mình được giàu mạnh, nhân dân mình được sung sướng, mà nước nhà đã giàu mạnh, nhân dân đã sung sướng, thì cơ nghiệp nhà vua tất nhiên được khuếch trương phát đạt.

---

[1] *Giữ chặt, không để mất.*

To tát thay! Rộng rãi thay! Những lời tuyên bố của vua Minh Trị! Lời tuyên bố ấy mới nghe ra hình như vua đem quyền lợi của mình mà cho bớt dân, làm cho thiên hoàng nước Nhật từ nay về sau giảm bớt bề uy phúc, không được tôn nghiêm như trước nữa. Nhưng kỳ thực vì sự tuyên bố ấy mà vững bền và tôn nghiêm cho hoàng thất nước Nhật Bản, khác nào như con trong một nhà đã trưởng thành thì cha mẹ đem quyền mà giao phó cho các con đã nhận quyền, cùng lòng hết sức chăm lo việc nhà, thì cha mẹ tự khắc được phần quang vinh và sự thể long trọng. Nếu chỉ cha mẹ cầm quyền mà con trong nhà không dự bàn gì đến, thì những đứa con không được lòng thương của cha mẹ coi việc nhà như ngoài đường, những đứa được lòng thương của cha mẹ thì lợi dụng tấm lòng thương yêu ấy mà đánh lừa cha mẹ làm những sự tự tư tự lợi, không thì cũng diễn ra cái họa bại sản khuynh gia, như thế thì có chắc gì cha mẹ cầm quyền mà được quang vinh chắc chắn. Vua Minh Trị tuyên bố về cách khai phóng như thế thật là một lẽ sửa đổi rất khôn khéo và hợp thời.

Chúng ta đã kính phục cách sửa đổi quốc chính của vua Minh Trị,

chúng ta không thể không kính phục tấm lòng trung ái của các tôi phù tá vua Minh Trị lúc mới bắt đầu duy tân. Thường tình người đời ra giúp vua trị việc, cái chủ nghĩa họ tôn quân là cốt để làm gì? Xét theo lịch sử các trung thần Á Đông ta thời phần nhiều những bậc trung quân là vì mình chứ không phải vì vua và vì nước. Nói thế e khi có tội với cổ nhân, nhưng tôi xin chắp tay mà khâm phục các bậc trung nghĩa và hào hiệp ngày xưa, đây tôi xin nói riêng một hạng người trung quân hay là tôn quân mà có lòng vị kỷ. Vua Hán Cao Tổ có hứa rằng ai theo ta thì được phú quí, vì thế bọn Hàn Tín mới hết sức phò tá mà cầu cho được phú quí; vua Lê Thái Tổ có hứa với ông Lê Lai ngày sau cho con cháu ông được sung sướng, vì thế ông Lê Lai mới chịu chết thế cho vua Thái Tổ. Ôi! Cái trung ái mà có vật đảm bảo như thế, có phải cái trung ái vì vua vì nước đâu, chẳng qua là vì cho mình được phú quí hay là con cháu mình được sung sướng mà làm. Nhưng chúng ta cũng không nên khắc luận cổ nhân, nghĩa là nước của nhà vua và cơ nghiệp gây dựng ra là gây dựng cho nhà vua cả, ta làm cho công việc nhà vua thì nhà vua phải có vật gì đảm bảo, thế thì cổ nhân vì mình mà làm sự trung ái cũng phải. Ta chỉ khâm phục các bậc chí sĩ nước Nhật Bản giúp vua Minh Trị làm công việc duy tân không có một chút lòng vị kỷ. Vì sao? Đương khi hoàng thất nước Nhật mất quyền thì bọn chí sĩ xướng lên chủ nghĩa "tôn quân" để thu quyền về cho vua, công việc hô hào và đối phó với bọn Mạc phủ trong mấy năm trời cũng đã trải lắm phen gian nan nguy hiểm; kịp đến khi vua đã được thu quyền bính lại rồi, theo thường tình thì ai cũng muốn cho vua cầm quyền độc đoán để mình nương tựa dưới thế lực ấy mà cầu quyền lợi phú quí để bù với cái công lao khổ từ trước, những bọn công thần về cuộc "tôn Vương thảo Mạc" ấy há chẳng hưởng được cái địa vị công, hầu, bá, tử lúc sinh tiền và về sau tên họ mình cũng được phối hưởng miếu thờ, con cháu mình cũng được tập ấm tập tước? Ôi! Cái tâm lý của người đem thân ra thờ vua xưa nay vẫn như thế, cái tâm lý ấy nếu có một ngày không toại chí, thì đã ngậm ngùi mà than đến câu "điểu tận cung tàng"[1]! Nhưng mà cái tâm lý của bọn chí sĩ giúp vua Minh Trị hồi bấy giờ thì họ không nghĩ thế.

---

[1] *Sau khi bắt hết chim bay trên trời thì cất cung đi không dùng nữa.*

Họ thành tâm mà tôn quân, mà cái nghĩa tôn quân của họ chính là cứu cho vận mệnh nước Nhật Bản. Vua Minh Trị đã thu quyền bính về rồi, thì họ giúp cho vua Minh Trị làm những sự cải cách rất to lớn mà cứu cho cả quốc dân Nhật Bản nữa. Họ vẫn biết rằng sau này lập hiến thì cái tòa Nội các của tổ quốc tất nhiên là cái vị

trí chung của quốc dân, chứ không phải là cái sản nghiệp riêng của bọn công thần nhà vua làm chỗ căn cứ được. Nhưng mà cốt cho nước giàu dân mạnh và Thiên hoàng được hưởng cái địa vị "thần thánh bất khả xâm phạm" là hơn cái sự phú quí lợi lộc riêng của mình. Chúng ta còn nhớ năm trước Viên Thế Khải làm Tổng thống nước Tàu, Viên cũng là một người anh minh không có dại gì trái lòng dân mà xưng đế xưng vương cho đến nỗi thất bại. Nhưng vì những bọn quan lại phò Viên, họ chỉ tham những sự tư kỷ, muốn tủng dũng[1] cho Viên làm hoàng đế, để họ được hưởng cái quyền lợi như các bậc đại thần của Mãn Thanh ngày xưa. Trước Viên còn ngần ngại mà sau bách ưu bất đắc dĩ phải xưng đế. Ôi! Cái triều đình Hồng Hiến (洪憲) năm trước trái ý dân Tàu lập lên có bảy ngày rồi bị đổ ngay, mà Viên cũng nhân đó bỏ mình ấy không phải là lỗi của Viên mà chính ra cái tâm lý phú quí của bọn quan lại Bắc Kinh bách xúc[2] Viên phải thất bại. Xem như thế thì đủ biết tấm lòng trung quân của bọn quan lại Viên và tấm lòng trung quân của bầy tôi vua Minh Trị khác nhau là thế nào.

Nước Nhật Bản đã có ông vua minh đoán[3] như vua Minh Trị và có bầy tôi thật lòng trung quân ái quốc, vì công chúng mà không vì mình như bầy tôi vua Minh Trị, thì tài nào không thay cũ đổi mới mà lập thành một cái chính thể có ích lợi cho nước. Tuy vậy, một sự cải cách to lớn như sự đổi chính thể "chuyên chế" làm chính thể "lập hiến" thì tất trải những thời đại dự bị và những phong trào khó khăn, không thể nhất chiêu nhất tịch mà thành công được. Vua Minh Trị từ năm mới là vua đã tuyên bố năm điều mở đường chỉ nẻo cho công cuộc lập hiến, nhưng mà đến năm thứ 23 mới triệu tập nghị viện mở quốc hội thực hành cái chính thể lập hiến được. Xem thế thì đủ biết sự cải cách phải tuần tiệm mà làm, không thể táo cấp trông cho thành công được. Có một điều nên biết là sự cải cách tuần tiệm của nước Nhật Bản nghĩa là tuần tiệm mà dự bị, ngày này sắp đặt sự này, ngày khác sắp đặt sự khác, cứ cái mục đích mình đã định, rồi gia sức chỉnh bị trong một kỳ hạn lần lượt làm cho đến nơi hoàn toàn. Ấy là chữ "tiệm" của nước Nhật Bản, chứ không phải chữ "tiệm" của các ông lão thành thủ cựu, gặp việc gì mới mẻ không lẽ bác ngay đi được, thì đối với người đời nói rằng việc cải cách phải tuần tiệm, không nên làm vội, nhưng kỳ thực thì không thiết gì đến, không cần phải dự bị gì cả, cái tiệm ấy ước tới kỳ hạn nào là đến nơi, không hề xét đến, ngày nay ông nói rằng "tiệm", ước ông lão thành ấy sống một trăm năm hay là một nghìn năm một vạn năm đi nữa, khi bấy giờ đem những chuyện trước mà hỏi ông, có lẽ ông cũng trả lời lại là "tuần tiệm" mà thôi. Vì luận đến sự cải cách dị tiệm, mà nên xét đến sự dự bị lập hiến của Nhật Bản trong một kỳ hạn hơn 20 năm trời.

[1] *Xúi, xúi bẩy, xúi giục.*

[2] *Thúc ép.*

[3] *Biện biệt chính xác thị phi phải trái.*

Năm đầu vua Minh Trị đã tuyên thệ năm điều và ban dụ về sự cải cách, qua năm thứ hai bèn ngự đến Đông Kinh (khi ấy nước Nhật còn đóng đô ở Tây Kinh) để hội đồng người nước lại mà cầu dư luận, tháng Ba năm ấy mở cuộc công nghị mà trong nước có hội nghị bắt đầu từ đấy. Qua đến năm thứ ba mở viện Tập Nghị (集議院); năm thứ tư lập quan Đại chính và đặt ra ba viện là Chính viện, Tả viện và Hữu viện.

Từ khi định sự cải cách, vua có sai các ông đại sứ đi khảo sát chính trị các nước Âu châu, khi các ông ấy chưa đi đến Âu châu, thì trong nước đã có bàn đến sự mở Hạ nghị viện. Đến tháng Chín năm thứ sáu, các quan đại sứ về nước phụng chiếu thảo ra hiến pháp và chương trình hội nghị đem dâng ngự lãm. Trong lúc bấy giờ vì sự ngăn trở mà không thi hành được, quốc dân Nhật Bản bèn nhao nhao lên, báo quán cũng ra sức cổ động. Qua năm thứ bảy, chính phủ muốn cải lương sự nội trị, bèn thực hành cái chế độ "các quan địa phương thay mặt dân mà hội nghị", khi ấy Thiên hoàng có ban chiếu rằng:

"Khi ta mới lên ngôi, đã đối với thần minh mà tuyên thệ năm khoản, đến nay lo bề khuếch trương, sắp triệu tập những người thay mặt cho dân trong nước đến hội bàn mà định pháp luật, cốt sao cho trên dưới thuận hòa, nước nhà hưng thịnh, ai nấy đều gắng sức lập công nghiệp mà đảm đương những nghĩa vụ to tát trong nước, ấy là lòng ta ngày đêm trông mong vậy. Nhưng bây giờ ta hãy trước vời các quan trưởng địa phương đến hợp đồng công nghị để làm đại biểu cho dân, có những hiến pháp thuộc về nghị viện ban ra như sau này, các ngươi cần phải tuân theo:

Điều thứ 1. Mỗi năm chiếu lệ gọi các trưởng quan địa phương hợp lại khai hội một lần. Nếu có biến cố gì lớn xẩy ra thì có đặc chỉ mở hội lâm thời, những kỳ mở hội thì sẽ dự báo cáo trước, quan trưởng quan nào không đi được thì có thể dùng quan thứ trưởng đi thay mặt.

Điều thứ 2. Khi hội nghị thì các đại thần các bộ hay là người thay mặt cho các đại thần ấy đều phải đến nơi hội trường mà tỏ bày ý kiến. Nhưng cái số người quyết định sự khả phủ là chỉ tính số hội viên, chứ các quan đại thần và người thay mặt cho các quan ấy đều không được dự vào.

Điều thứ 3. Phàm những việc tô thuế ở địa phương cũng có lúc đem ra hỏi ý công chúng mà quyết định, nhưng về lẽ nên thi hành cùng không thì do Hoàng đế tự quyết định.

Điều thứ 4. Những việc nghị viên xướng nghị thì giao cho công chúng luận bàn, nhưng tuy quyết nghị rồi mà sự nên thi hành cùng không thì do Hoàng đế tự xét định."

Mấy điều hiến pháp nghị viện chép trên này tuy không được hoàn toàn gì, nhưng mà cái chế độ đại nghị của Nhật Bản thật bắt đầu từ ấy phôi thai ra và quyền lợi của quốc dân Nhật Bản cũng bắt đầu từ đó mà phát đạt. Vậy nên khảo cứu hiến pháp nước Nhật tưởng không nên bỏ qua mấy điều thảo sáng về cái qui tắc của hội nghị lập ra năm Minh Trị thứ bảy. Tuy vậy, cái hội nghị ấy vì đồng thời nước Nhật Bản đối với nước Tàu phải bận giao thiệp về vấn đề Đài Loan mà không khai hội được, kịp đến sự ngoại giao yên rồi, nước ấy mới chuyên ý về nội trị.

Năm thứ tám, bọn ông Đại Cửu Bảo (大久保) [Ōkubo Toshimichi] và ông Y Đằng (伊藤) phụng mệnh điều tra chính thể rồi đem cái thảo án về chính thể lập hiến dâng lên, vua Minh Trị chuẩn y và ban chiếu chỉ về dự bị lập hiến. Lời chiếu ấy dịch ra như sau này:

"Khi ta mới tức vị, đã bắt đầu hội các quan đối với thần minh mà tuyên thệ năm điều để định lẽ 'quốc thị'. May nhờ liệt thánh phò hộ và các bầy tôi gắng giúp, ngày nay mọi việc hơi được ổn thỏa. Chỉ vì cơ nghiệp trung hưng chưa được bao nhiêu ngày, bề nội trị nên thay đổi hãy còn lắm việc. Nay ta căn cứ trong 5 khoản lời tuyên thệ trước mà suy rộng ra: đặt Nguyên Lão viện để mở đường lập pháp; đặt sở tài phán để vững quyền thẩm phán và vời các trưởng quan địa phương hội nghị để thông tình ý cùng dân mà lo sự công ích, những công việc ấy đã tiệm thành ra chính thể lập hiến rồi. Ta muốn cùng thần thứ trong nước đều hưởng hạnh phúc, thì thần thứ không nên câu nệ thói cũ mà khinh cử vọng động, phải cùng nhau thể ý ta mà giúp đỡ cho ta".

Lời chiếu ấy ban xuống, thì nước Nhật Bản đã có minh văn tuyên bố lập hiến ngày 25 tháng Tư năm ấy đặt Nguyên Lão viện và Sở tài phán, qua tháng Bảy vua Minh Trị làm lễ khai viện ở viện Nguyên lão, tức là đã lập thành ra Thượng nghị viện, còn về Hạ nghị viện thì chưa có, quốc dân Nhật Bản về cách chủ trương khai quốc hội thấy vậy đều hô hào nghị luận cho rằng chính phủ còn giữ theo chế độ chuyên chế. Từ ấy chính phủ mới giả định cho hội địa phương trưởng quan thay làm quốc hội, hợp với Nguyên lão viện mà cùng chủ trương về quyền lập pháp, hội địa phương

trưởng quan bắt đầu khai hội ở chùa Bản Nguyện [Honganji] đất Siển [Thiển] Thảo [Asakusa], vua Minh Trị ngự đến làm lễ khai hộ.

Khi chính phủ Nhật Bản tuyên bố lập hiến mà chưa do dân công cử lập thành quốc hội, thì các bọn chí sĩ lấy làm không bằng lòng, rồi cùng nhau lập hội riêng để tìm cách tự trị, nghĩa là quốc dân phải lo bề tự trị, trước kết đoàn thể cho vững bền, rồi hết sức làm nghĩa vụ và giữ quyền lợi, trước là giữ mình giữ nhà, sau nữa là giữ nước và tranh đua với liệt cường. Những đoàn thể có quan hệ với chính trị nước Nhật bản khi bấy giờ là đoàn thể "Lập Chí xã" (立志社) và Ái Quốc xã (愛國社). Bọn chí sĩ đã lập đoàn thể rồi, hoặc phái người du thuyết để cổ động quốc dân, hoặc làm giấy thỉnh nguyện xin với chính phủ mở quốc hội; nhưng chính phủ càng trì trọng[1] mà quốc dân càng bộc liệt, thành ra hai đàng xung đột với nhau mà bọn chí sĩ lắm người bị hại. Tuy vậy, dân khí Nhật Bản lúc bấy giờ như ngọn sóng cuồng, như trận gió mạnh, chính phủ không thể ức át được. Trong tuần tháng Bảy tháng Tám năm thứ 14, vì quan Khai thác sử (開拓使) đạo Bắc Hải ngược đãi dân, họ bèn trách cả triều đình, sắp khởi ra sự biến loạn. Khi ấy vua Minh Trị đi tuần đạo Bắc Hải, có bọn ông Đại Ôi Trùng [Trọng] Tín (大隈重信) đi hộ tất, ông xét tình thế không thể hiếp chế quốc dân được, bèn làm tờ ý kiến trình rằng năm sau thì nên mở ra sở hiến pháp hội nghị và năm sau nữa thì nên mở quốc hội. Tháng Mười một năm ấy vua Minh Trị ở Bắc Hải về, liền cả đêm mời các quan Đại thần hội nghị rồi đến tháng Mười hai vua bèn ban chỉ dụ định cái thời kỳ mở quốc hội. Lời dụ như sau này:

"Ta kế nghiệp lớn của tổ tôn mấy nghìn năm để lại và chấn hưng mối giường sau khi bị rối ro, ngày đêm lo nghĩ định sớm nên suy xét thi hành cái chính thể lập hiến, để cho con cháu ngày sau tuân theo mà làm. Vì vậy, năm Minh Trị thứ 8 đặt Nguyên lão viện, năm nay lại mở ra hội đồng các phủ huyện, công việc ấy đều là cách theo thứ tự mà làm dần cho tới mục đích, tưởng thần dân trong nước ai nấy cũng đều lượng biết vậy. Ta lại nghĩ rằng thể thống lập quốc mỗi nơi mỗi khác, công cuộc phi thường không nên khinh suất mà làm, mà về sự làm cho tỏ rạng nghiệp trước, rộng mở mưu xa và xét lẽ cổ kim mà thông dung biến cải, ấy là cái trách nhiệm của ta đấy. Nay ta định trước rằng đến năm Minh Trị thứ 23 thì triệu tập nghị viện mở quốc hội cho thành được cái bản chỉ của ta. Về lối tổ chức quyền hạn thì nay ủy cho đình thần được rộng thì giờ mà châm chước hội nghị, rồi ta tài định sẽ công bố cho thiên hạ đều biết. Có một điều này ta hiểu cáo[2] cho thần dân hoặc tại triều hoặc tại dã: Từ lời dụ này ban bố trở về sau, không ai được phù ngôn phiến biến mà làm cho sai lầm đến đại cuộc. Hễ người nào còn táo cấp như trước, thì sẽ bị phép nước xử trị, tội không tha thứ, đến khi ấy đừng có trách rằng ta không nói

trước mà tự mình làm hại cho mình".

---

[1] *Giữ gìn cẩn thận, không dám coi thường.*

[2] *Bảo cho mà biết, nói cho mà hay.*

Tự lời chiếu chỉ ấy ban ra, quốc dân nước Nhật Bản mới biết chắc rằng chính phủ đã có thành ý về sự mở quốc hội, nhưng về phái cấp tiến thì họ thấy đến năm thứ 23 mới mở quốc hội, chốc 9 năm trời nữa mới do dân chọn đại biểu ra bàn việc nước, kỳ hạn lâu dài như thế, đều lấy làm sốt ruột mà nghị luận nhao nhao lên một đồ, rồi sau cũng im lặng mà chờ sự sắp đặt của chính phủ. Còn về phần chính phủ thì đã hứa với dân như thế rồi, phải lo làm sao mà tổ chức cho kíp để đến khi thành lập không đến nỗi vấp váp gì. Vì vậy từ đấy về sau chính phủ Nhật Bản hết sức cải cách mọi việc, ngày tháng Chạp năm thứ 18 tổ chức tòa Nội các mới, dùng ông Y Đằng Bác Văn làm Tổng lý Nội các đại thần, mời những tay công chính chuyên môn ở Âu châu về xây nhà quốc hội, nhà ấy làm trong mấy năm trời mới xong, qui mô đều theo như cách thứ Âu châu cả.

Kịp đến năm Minh Trị thứ 23 mở ra quốc hội, từ ấy về sau nước Nhật Bản có Thượng nghị viện, Hạ nghị viện, giữ quyền lập pháp, việc tư pháp có các tòa Thẩm phán, việc hành chính có tòa Nội các, đối với Nghị viện mà chịu trách nhiệm. Còn Thiên hoàng Nhật Bản thì thành ra một vị "thần thánh bất khả xâm phạm" mà đứng trên hết để làm một ngôi chủ tể duy trì vận mệnh cho nước. Từ ấy mà hoàng thất yên ổn, quốc dân hết lòng yêu nước thờ vua, và vận nước càng ngày càng thịnh vượng, sánh vai nối gót với liệt cường làm một nước tiên tiến của xứ Á Đông này, ấy thật là vì lối trung ái của quốc dân Nhật Bản rất có nhiệt thành và rất xứng đáng. Ông Thiên hoàng Nhật Bản có trí thông tuệ và lòng quả quyết biết thuận thời thế, biết theo lòng dân; và những tay phù tá ông Thiên hoàng đều là người kiến thức rộng rãi tâm sự quang minh, chỉ vì nước mà không vì mình, chỉ ham cái hạnh phúc chung của quốc gia mà không ham cái tước lộc riêng của mình, vậy cho nên nước Nhật Bản mới thành ra một nước quân chủ lập hiến.

Đế quốc hiến pháp

Trước kia đã lược kể những thủ tục của nước Nhật Bản đổi chính thể chuyên chế ra làm chính thể lập hiến, nay xin xét cái nội dung

về hiến pháp của nước ấy ra thế nào.

Thường thường hiến pháp của các nước, thì trước các hiến điều không có bài tổng mạo, nếu có đi nữa cũng không cho là quan trọng gì, vì là những lời lẽ đều trùng lập trong hiến pháp cả. Nhưng mà hiến pháp nước Nhật Bản thì không thế; ngày 11 tháng Hai niên hiệu Minh Trị thứ 22, vua Thiên hoàng có làm lễ cáo tổ tôn và hiểu thị thần dân, tự nguyện tuyên thệ xin vĩnh viễn tuân theo hiến pháp, khi ấy có hai đạo *cáo văn* (lời cáo tổ tôn) và *sắc ngữ* (lời hiểu dụ thần dân), người ta cho là bài tổng mạo và bài tựa của hiến pháp nước Nhật Bản, trong hai đạo ấy nói rõ cái đại quyền thống trị đối với nước và cái nghĩa vụ bảo hộ cho nhân dân. Vì vậy, hai đạo cáo văn và sắc ngữ ấy cũng chính là một phần rất trọng yếu trong hiến pháp nước Nhật.

Hiến pháp nước Nhật có cái tư cách rất mới mẻ và rất hoàn thiện. Vì sao? Trong hiến pháp chỉ nói đại cương, còn những công việc nhỏ mọn vụn vặt đều qui định vào trong phụ thuộc pháp luật như là cách thức hội Ủy viên, phép tuyển cử, thể lệ viện quí tộc, v.v... Những thể lệ ấy về các nước phương Tây đều qui định ở trong hiến pháp, mà hiến pháp nước Nhật Bản thì những điều tường tế[1] đều không liệt vào. Xem như lệ hoàng vị kế thừa thời định riêng trong hoàng thất điển phạm, công việc tuyển cử thời định riêng trong phép tuyển cử, vân vân.

---

[1] *Chi tiết, tỉ mỉ.*

Nay nếu phân hiến pháp các nước ra làm hai cái tính chất *cương* và *nhu* thời hiến pháp nước Nhật Bản thật thuộc về cương vậy. Bởi vì muốn sửa đổi hiến pháp rất phải thận trọng, nếu tất cả những công việc tường tế đều qui định trong hiến pháp thời thường thường phải bị sửa đổi rất là khốn nạn; chi bằng chỉ định đại cương, thành ra hiến pháp trong một nước, tôn nghiêm như là thiên kinh địa nghĩa, nghìn năm không di dịch được. Chúng ta tưởng rằng nước Nhật có hiến pháp như thế, thật là một sự phúc lợi cho thần dân nước ấy vậy.

Hiến pháp nước Nhật Bản có 7 chương, cộng 76 điều. Chương thứ nhất định rõ cái đại quyền của ông thiên hoàng, và cái thể lệ hoàng vị kế thừa; chương thứ hai định rõ cái quyền lợi nghĩa vụ của thần dân; chương thứ ba nói về đế quốc - nghị hội; chương thứ tư nói về những công việc có quan thiệp đến quốc vụ đại thần và xu mật cố vấn; chương thứ năm nói về tư pháp; chương thứ sáu nói về sự cối kế (Sổ dự toán); chương thứ bảy nói tất cả việc vặt,

những điều khoản gì mà 6 chương trước không thể bao quát được, thời định riêng gọi là bổ tắc. Muốn cải chính hiến pháp, thời phải trải qua hai Nghị viện nghị quyết, sau mới được cải chính. Nếu nghị viên hai nghị viện không có mặt cho đủ số hai phần ba trở lên, thời không được khai nghị. Lại nghị viên có mặt không thừa nhận cho đủ số hai phần ba trở lên, thì không được nghị quyết về sự cải chính.

Địa vị của ông Thiên hoàng

Về sự thừa kế. Điều thứ nhất chương thứ nhất trong hiến pháp nước Nhật, có nói rằng: "Đại Nhật Bản đế quốc do ông Thiên hoàng, vạn thế nhất hệ đứng thống trị" xem như thế thì đủ biết nước Nhật Bản là một nước quân chủ lập hiến, mà điều ấy là một điều rất trọng yếu trong hiến pháp. Về lệ thừa kế ngôi vua, thời điều thứ nhì trong hiến pháp tuy đã nói đến, nhưng chỉ nói đại cương, còn việc tường tế thời đều chép trong hoàng thất điển phạm. Có một điều con gái có thể kế vị được không? Ấy là một cái vấn đề rất lớn trong thế giới, chúng ta xét cái chế độ các nước quân chủ trong thế giới thời có chia ra làm ba cách: một là con gái không được kế vị ngôi vua; hai là ngành chánh và ngành thứ đều không có con trai, thì lập con gái; ba là ngành chánh không con trai thời truyền vị cho con gái ngành chánh mà không kể tới con trai ngành khác, cái lệ truyền vị của nước Nhật Bản tức thuộc về lệ ấy. Trong hoàng thất điển phạm chép rằng: "Ngôi vua thời truyền cho người con trưởng, không có con trưởng thời truyền cho người cháu trưởng, không có con trưởng và cháu trưởng thời truyền cho con thứ và cháu dòng thứ, thì truyền cho anh em và con cháu của anh em, không có anh em thì truyền cho chú bác và con cháu của chú bác. Cái lệ con cháu mà được kế vị, thời đều trước dòng đích, sau đến dòng thứ, còn như anh em mà thân sơ cũng đồng bậc với nhau, thời trước lựa dòng đích rồi sau lựa tới người vai trưởng."

Cái thứ tự kế thừa ngôi vua, trên kia đã kể rõ, nhưng mà khi nào người hoàng tự nếu có tâm tật hay là thân thể không đủ, hay là có việc gì quan hệ trọng đại khác, mà cần phải thay đổi, thì có thể hãy bàn với hoàng tộc và sở xu mật cố vấn rồi y theo thứ tự mà thay đổi. Lại khi nào ông Thiên hoàng chưa đến 18 tuổi, hay là nhân có cớ bất đắc dĩ gì khác, mà không thể tự mình xét định lấy đại chính được, thời có thể do hoàng tộc hội nghị và sở xu mật cố vấn quyết nghị, mà đặt chức Nhiếp chính. Theo lệ thường thì dùng Hoàng thái tử hay là Hoàng thái tôn sung làm chức Nhiếp chính, nếu không có thái tử và Thái tôn, hay là có mà chưa đến 18 tuổi, thời những người có thể nhiếp chính được, theo thứ tự sau này: (1) thân vương và tước vương (từ hoàng tử đến hoàng huyền

tôn gọi là thân vương, còn như năm đời trở xuống gọi là vương); (2) Hoàng hậu; (3) Hoàng thái hậu; (4) Thái hoàng thái hậu; (5) Nội thân vương và nữ vương. (Từ hoàng nữ đến hoàng huyền tôn nữ đều gọi là nội thân vương, còn như năm đời trở xuống, thời chỉ gọi là nữ vương).

Về hoàng tộc nhiếp chính, hoặc con trai hay con gái, cũng y như thứ tự truyền vị. Khi nhiếp chính thời chỉ lấy cái danh của ông Thiên hoàng mà thi hành đại quyền. Trong hiến pháp và hoàng thất điển phạm không được nhân khi ấy có thay đổi điều gì, ấy là cái qui tắc đã định sẵn trong đế quốc hiến pháp.

Về quyền thống trị

Hiến pháp nước Nhật Bản điều thứ 4 chép rằng: "Ông Thiên hoàng lâm ngôi nguyên thủ trong nước cầm quyền thống trị". Nói rằng nguyên thủ để cho phân biệt với chữ quân chủ. Vì vua nước chuyên chế và nước lập hiến đều là nguyên thủ mà ông Đại tổng thống nước cộng hòa cũng là nguyên thủ, duy ông Đại tổng thống nước cộng hòa cũng là nguyên thủ mà không cầm quyền thống trị; vả lại vua nước lập hiến cùng vua nước chuyên chế, hai đàng cũng khác nhau. Vua nước lập hiến cầm quyền chính trị việc gì đều theo hiến pháp đã định mà làm; còn vua nước chuyên chế thời chỉ bằng theo cái ý tứ riêng của mình mà thi hành quyền chính. Ông Thiên hoàng nước Nhật Bản, đã là vị Nguyên thủ mà cầm quyền thống trị, thì thuộc về chính trị hay là về pháp luật, tự nhiên không có cái lẽ phải bị người ta khiển trách đến mình, vì vậy trong hiến pháp điều thứ 3 mới định rằng: "Ông thiên hoàng thần thánh không thể xâm phạm" nghĩa là không bị khiển trách vậy. Tuy vậy không phải vì bậc thiên tử tôn quí, hoặc cho là con cháu của thần thánh mà không dám xâm phạm đâu. Bởi vì trị quyền tuy do ông thiên hoàng cầm giữ, mà cái chức trách phù tá cốt ở các quan đại thần. Sự an nguy của nước nhà, các ông đại thần phải có trách nhiệm. Lại trong hiến pháp điều thứ 5 định rằng: "Ông Thiên hoàng y theo đồng ý của nghị hội đế quốc mà thi hành cái quyền lập pháp", tức là ông thiên hoàng khi làm quyền lập pháp cần phải có nghị hội đế quốc giúp đỡ tán thành rồi mới làm được. Xem thế thời đủ biết cái chính thể lập hiến khác với cái chính thể chuyên chế là dường nào, chính thể chuyên chế thì ý tứ của ông quân chủ tức là pháp luật; chính thể lập hiến thì không cứ việc lớn việc nhỏ, nếu không do nghị hội giúp đỡ tán thành, thì không có thể chế định pháp luật được. Lại trong hiến pháp điều thứ 6 chép rằng: "Khi ông Thiên hoàng mà đã tài định pháp luật rồi, thời sai thần liêu công bố mà thi hành", nghĩa là các cái án về pháp luật, phải do chính phủ hay là nghị viên đem bàn giữa nghị

hội, trải qua Thượng nghị viện và Hạ nghị viện đã thừa nhận rồi, dâng lên ông Thiên hoàng tài định mới đem ra thi hành, sau khi thi hành quốc dân phải tuân theo vậy. Lại như ông Thiên hoàng có quyền được triệu tập nghị hội, ban mệnh lệnh khai hội bế hội, và giải tán Hạ nghị viện, ấy thực là cái đại quyền của ông Thiên hoàng. Tuy vậy, sự đình hội phải y theo cái ngày chỉ định trong chiếu sắc, nhưng mà khi nào chính phủ với nghị hội nếu có việc gì nghị luận chưa giải quyết, cũng có thể châm chước mà xin triển kỳ hạn lại được. Còn như sự giải tán Hạ nghị viện, thì kỳ thật không phải là giải tán, bởi vì gặp khi nghị hội dầu phần nhiều phản đối với chính phủ, nhưng biết đâu quốc dân phần nhiều lại không tán thành, cho nên hẳng khiến giải tán rồi bàn cử lại ngay, để xem ý nghị hội và ý quốc dân hẳn có đồng ý hay không vậy?

Nước lập hiến thì pháp luật trọng hơn sắc lệnh, chỉ vì pháp luật là do ý chí của ông nguyên thủ cùng nghị hội hợp đồng mà định ra, còn như sắc lệnh thì chỉ do một cái ý chí của ông Nguyên thủ mà thôi. Cho nên phàm những việc gì to lớn thường lấy pháp luật mà qui định, còn như sắc lệnh thì chẳng qua là một lối ứng cấp hay là gặp khi pháp luật nói chưa rõ thì lấy sắc lệnh mà bổ vào. Cái lệ phát bố sắc lệnh, nói rõ ở điều 892 trong hiến pháp, có phân ra các thứ mệnh lệnh: khẩn cấp mệnh lệnh, bổ sung mệnh lệnh và độc lập mệnh lệnh. Phàm phát mệnh lệnh thì phải có lý do, chứ không được vô cớ mà võng phát.

Khẩn cấp mệnh lệnh là sau khi nghị hội bế hội rồi, nếu gặp có việc khẩn cấp không có thể đợi đặt ra pháp luật rồi sẽ phân xử, khi ấy ông Thiên hoàng có thể ban mệnh lệnh để mà phân xử, nhưng mệnh lệnh ấy chỉ có thể làm được thuộc về trong cái giới hạn giữ gìn sự trị an và ngăn ngừa sự tai ách mà thôi, nếu không phải giới hạn ấy thì không được ban phát mệnh lệnh. Vả lại những sắc lệnh của ông Thiên hoàng mà ban phát ra như thế, thì chờ đến khi quốc hội mở hội lần kế, tiếp theo đó, phải đem ra cho nghị hội thừa nhận mà nghị hội có thừa nhận mới cho cái sắc lệnh ấy là có giá trị như pháp luật, nếu không thế, thì sắc lệnh ấy phải bị bỏ.

Bổ sung mệnh lệnh là cái sắc lệnh vì thi hành pháp luật mà ban bố. Nghĩa là pháp luật chỉ nói đại cương, chứ những việc tường tế không nói đến và trong khi thi hành pháp luật cũng nên chỉ rõ cách thi hành ra làm sao, vậy nên phải có cái mệnh lệnh phụ thuộc theo về sự thi hành, những mệnh lệnh ấy gọi là bổ sung mệnh lệnh.

Độc lập mệnh lệnh nói trong điều 9 hiến pháp nước Nhật Bản, mệnh lệnh ấy phạm vi rất rộng, tức là cái mệnh lệnh cần phải ban

bố để mà bảo toàn sự cộng an và tăng tiến sự ích lợi cho dân vậy. Hiến pháp các nước phương Tây, thì đều không có đem cái quyền được phát mệnh lệnh giao riêng cho ông nguyên thủ, nếu mà lạm dụng quyền ấy tức là xâm phạm quyền lập pháp của nghị hội. Còn như hiến pháp nước Nhật gọi là độc lập mệnh lệnh, thời thật trái ý ấy. Tuy vậy, trong hiến pháp có định rõ ràng: pháp luật được tự do sửa đổi mệnh lệnh, chứ mệnh lệnh không được sửa đổi pháp luật, nếu vậy thì dầu ông Thiên hoàng có ban phát ra độc lập mệnh lệnh, mà mệnh lệnh ấy cũng phải nương theo pháp luật, tưởng cũng không có ti hào gì tổn hại đến quyền lập pháp.

Mệnh lệnh cũng có cái do ông Thiên hoàng tự ban phát, và cái do người có quyền chính thay quyền mà ban phát. Mệnh lệnh do ông Thiên hoàng tự ban phát, gọi là sắc lệnh, còn người ra thì có mệnh lệnh tòa Nội các, gọi là Các lệnh, mệnh lệnh các bộ gọi là Sảnh lệnh, và địa phương thì mệnh lệnh các phủ, huyện, vân vân, tùy theo các trường hợp mà khác nhau.

Đại quyền của ông Thiên hoàng trên kia đã kể rõ, nhưng có các đại quyền khác nhau như là quyền chế định quan chế nói ở điều thứ 10, quyền thống suất hải lục quân nói ở điều thứ 11, quyền biên chế hải lục quân và quyền định ngạch quân thường bị nói ở điều thứ 12, quyền tuyên chiến nghị hòa và kết điều ước nói ở điều thứ 13, quyền tuyên cáo giới nghiêm nói ở điều thứ 14, quyền phong tước, cho ngôi thứ và phát huân chương ở điều thứ 15 và quyền đại xá, đặc xá và giảm hình nói ở điều thứ 16 trong hiến pháp, ấy đều là các đại quyền thuộc về hiến pháp, mà hiến pháp lấy toàn quyền giao cho ông quân chủ, không cần người khác giúp đỡ cũng có thể thi hành được. Còn lại có các đại quyền khác nữa, tuy không định rõ trong hiến pháp, mà thực tế thì cũng do ông Thiên hoàng cầm giữ, như là quyền thay đổi quốc cảnh, quyền chú tạo[1] hóa tệ và quyền phái các quan ngoại giao, vân vân.

---

[1] *Quyền đúc tiền, tạo ra tiền bạc.*

Quyền lợi và nghĩa vụ của quốc dân. Tư cách quốc dân nước Nhật

Nước là cái đoàn thể của nhiều người kết hợp, mà người trong đoàn thể ấy tức là quốc dân. Dân nước chuyên chế thì chỉ biết phục tòng, chứ không có một chút quyền lợi gì cả, còn như dân các nước lập hiến đời bây giờ, thì đối với công việc nhà nước có quyền xướng nghị, cho nên dân nước lập hiến thì quyền lợi đối với nghĩa vụ thật là hai đàng cân nhau.

Nước Nhật Bản nếu là nước chuyên chế, thì dân Nhật Bản không có chút nào được gọi là quyền lợi, mà cũng không ai cần lo xa nghĩ kỹ về cái phận sự đối với quốc gia làm gì: bởi vì đã là chính thể chuyên chế, thì cái quyền sinh, sát, giữ, đoạt, đều cầm trên tay một ông quân chủ, dưới dân chỉ vâng vâng dạ dạ, cúi đầu nghe theo tức là xong, người mà không phải người, không khác gì loài vật, nếu lấy cái huy hiệu quốc dân mà gọi cho dân nước chuyên chế thật là quá đáng vậy. Còn như nước lập hiến thì không thế: quốc dân có cái quyền lợi được tham dự chính trị, thì tức có cái nghĩa vụ đối với nước, mà quốc dân làm cho hết nghĩa vụ và biết lợi dụng cái quyền lợi của mình cùng không, là có quan hệ đến sự thịnh suy trong một nước. Dân nước Nhật vì có quyền lợi và biết giữ nghĩa vụ, cho nên ai nấy đều coi nước như nhà, hết sức trung ái với nước mà làm cho nước được giàu mạnh, xem thế thì đủ biết rằng cái chính thể khôn khéo và hợp thời, thật là có thể khích khuyến được lòng dân mà lợi ích cho nhà nước.

Nay xin trích lược những quyền lợi và nghĩa vụ trọng yếu của quốc dân Nhật Bản đã qui định trong hiến pháp, thì các khoản như sau này:

1) Quốc dân Nhật Bản đứng vào cái tư cách đã định trong pháp luật, thời đều được dùng làm quan văn quan võ và làm việc các sở công;

2) Quốc dân nước Nhật Bản có cái nghĩa vụ đương binh chiếu theo như pháp luật;

3) Quốc dân Nhật Bản có cái nghĩa vụ nạp thuế chiếu theo như pháp luật;

4) Quốc dân nước Nhật Bản có cái quyền lợi được tự do tùy tiện cư trú và di chuyển theo trong phạm vi pháp luật;

5) Quốc dân nước Nhật Bản không chịu sự bắt bớ, sự giam cấm, sự tra xét và xử phạt trái phép;

6) Quốc dân Nhật Bản không bị bác đoạt về quyền tài phán đã định trong pháp luật;

7) Trừ ra những trường hợp đã định trong pháp luật thời không kể, còn ngoài ra thì quốc dân Nhật Bản nếu người chủ nhà không cho phép, thì không ai được xâm nhập và đến sưu sách[1] những nơi cư trú của mình;

[1] *Tìm kiếm, hạch sách, khám xét.*

8) Trừ ra những trường hợp đã định trong pháp luật thì không kể, còn ngoài ra quốc dân Nhật Bản được bí mật gửi thư tín với nhau không ai được xâm phạm;

9) Quốc dân Nhật Bản về quyền sở hữu tài sản không ai được xâm phạm;

10) Quốc dân Nhật bản nếu không hại sự trị an, không rối trật tự và không trái cái nghĩa vụ làm quốc dân, thì được có quyền tín giao tự do;

11) Quốc dân Nhật Bản nếu không trái pháp luật, thì có quyền được tự do ấn hành, ngôn luận, trước tác và lập hội kết xã;

12) Quốc dân Nhật Bản nếu hay giữ lễ phép về bản phận mình, thì được tuân theo cái qui trình có định riêng mà làm sự thỉnh nguyện.

Quyền lợi và nghĩa vụ của quốc dân Nhật Bản, biên ở chương thứ 2 trong hiến pháp đã lược kể như trên kia, nhưng mà còn có cái nghĩa vụ rất trọng yếu là cái nghĩa vụ chịu binh dịch và cái nghĩa vụ nạp thuế. Xét ra quyền lợi có phân làm hai thứ: một là cái quyền lợi được kiến nghị; hai là cái quyền lợi được cự tuyệt. Quyền lợi kiến nghị như là quyền lập pháp và quyền xét dự toán; quyền lợi cự tuyệt như là gặp khi nào nhà nước lấy quyền lực mà xâm phạm đến cái giới hạn cá nhân, thì nhân dân được cự tuyệt mà không chịu. Vì có các thứ quyền lợi như thế, cho nên các cái quyền tự do định trong hiến pháp nhân đó mà sinh ra vậy.

Thế nào là tự do? Các học phái nghị luận đều không nhất định: có người gọi rằng tự do là bởi trời phú cho tự nhiên; có người lại phản đối mà không chịu theo cái lý thuyết ấy. Nhưng xét ra cho kỹ, cái lý thuyết thiên phú tự do, chẳng qua là cái lý thuyết thuộc về triết học, chứ không phải cái lý thuyết thuộc về chính trị. Còn như nói về chính trị, thì cái quyền thiên phú tự do, cần phải có chủ quyền bảo hộ mới có hiệu lực. Xã hội nếu không có chủ quyền bảo hộ, thì tất nhiên sinh ra cái họa "cường thực nhược nhục"[1] mà không thể văn hồi được; thế giới đã đến "cường thực nhược nhục", thì còn nói tự do làm sao. Cho nên bàn về lối chính trị học, thì tự do là từ chủ quyền mà phát sinh ra, nghĩa là có chủ quyền mới bảo hộ cái quyền tự do của mọi người được. Cái chủ quyền nước chuyên chế thì ở trong tay ông quân chủ, nếu ông quân chủ chẳng cho quốc dân được hưởng quyền tự do thì quốc dân cũng cả đời làm nô lệ

ông quân chủ mà thôi. Còn như nước lập hiến thì cái quyền tự do của quốc dân không hề bị bác đoạt, mà cái hạnh phúc của quốc dân cũng nhân đó mà tăng tiến lên vậy.

---

[1] *Tỉ dụ kẻ yếu bị kẻ mạnh ức hiếp, thôn tính.*

Quyền lợi của quốc dân Nhật Bản đều có định trong pháp luật, cứ như phạm vi pháp luật mà xem, thời hình như dân Nhật Bản không phải là hoàn toàn mà hưởng quyền tự do được. Tuy vậy, khi chế định ra pháp luật tất do ý kiến của nghị hội tán thành mới được mà nghị viên của nghị hồi đều là do dân tuyển cử ra thay mặt đối với chính phủ, cho nên những quyền lợi và nghĩa vụ của quốc dân định trong pháp luật tuy không phải do quốc dân trực tiếp tự định lấy, nhưng mà thật đã do người đại biểu gián tiếp mà định thay cho, ấy tức là cái đặc chất của chính thể lập hiến vậy.

Lịch sử nhật bản

Nguyễn Văn Hiếu

Tạp chí Nam Phong, số 97 (tháng Bảy, 1925), tr. 29-61.

Đồng thời được đăng trên: *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin,* Tome VI, No. 4 (Octobre - Décembre 1925), pp. 563-612.

Một nhà sử học Tây phương đã nói rằng: *"Lịch sử là tấm gương phản chiếu cuộc dĩ vãng, là mặt trời soi tỏ cuộc tương lai".* Như thế thì học sử nước nhà là một điều tất nhiên phải có, nhưng biết chuyện nước ngoài không phải là một sự có cũng như không. Huống chi nước Nhật đối với ta có cái quan hệ đồng văn đồng hóa, xưa kia cũng cùng một tình cảnh như ta, thế mà chỉ trong nửa thế kỷ đã tiến bộ một cách nhanh chóng lạ thường, khiến cho thế giới phải kinh ngạc, và ngày nay thành một đại cường quốc, nghiễm nhiên chiếm một cái địa vị vẻ vang trong cõi doanh hoàn, như thế tưởng câu chuyện về lịch sử nước Nhật cũng không phải là một câu chuyện vô ích.

* * *

Cứ theo các nhà sử học Âu châu, thì lịch sử Nhật Bản có thể chia ra làm bốn thời đại:

1. *Thượng cổ* thời đại, kể từ hồi Nhật Bản lập quốc (thế kỷ thứ 7 trước Thiên Chúa giáng sinh) cho đến thế kỷ thứ 10.

2. *Phong kiến* thời đại, từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ thứ 19.

3. *Phục hưng* thời đại từ thế kỷ thứ 16 đến giữa thế kỷ thứ 19.

4. *Minh Trị* thời đại, từ giữa thế kỷ thứ 19 đến nay.

Trong bốn thời đại ấy thì về thời đại thứ nhất phần nhiều là

những chuyện huyền hoặc hoang đường, không có gì là bằng cớ đích xác có thể tin được. Về thời đại Phong kiến thì trong nước phân chia bè đảng loạn lạc, lung tung, dân sự thường phải lầm than khổ sở. Về thời đại Phục hưng thì là lúc Mạc phủ chuyên quyền, Thiên hoàng chỉ ở trong cung thẳm, không biết gì đến việc nước việc dân, chẳng khác chi nước ta về thời vua Lê chúa Trịnh. Nhưng đến thời đại Minh Trị thì Mạc phủ mất quyền, Thiên hoàng chấp chính, giao thông cùng Âu Mĩ, theo học với nước ngoài, làm cho nước Nhật được giàu mạnh như ngày nay, đó tức là thời đại vẻ vang can hệ nhất trong Nhật sử. Vậy những thời đại trên ta nên biết đại khái gọi là, còn thời đại sau cùng tưởng ta nên biết rõ hơn một chút.

I. Thượng cổ thời đại

1. Nhật Bản lập quốc

Nước Nhật là một cái quần đảo ở Thái Bình Dương về phía đông châu Á, gần Cao Ly, Mãn Châu và Tây Bá Lợi Á thuộc Nga, chung quanh là bể *Okhotsk* về phía bắc, bể *Đông Hải* (Mer Orientale) về phía nam, bể *Nhật Bản* về phía tây, và Thái Bình Dương về phía đông. Quần đảo ấy có đến 4000 đảo vừa lớn vừa bé, nhưng có bốn đảo lớn nhất là *Hondo* [Honshū], *Yéso* [Hokkaidō], *Sikoku* [Shikoku] và *Kiou Siou* [Kyūshū].

Từ lúc sơ nguyên cho đến thế kỷ thứ 7 trước Thiên Chúa giáng sinh thì các đảo ấy có giống người Ai-nô (Hà-dĩ) là một giống cổ nhân mọi rợ ở. Còn người Nhật là do giống Mông Cổ và giống Mã Lai hỗn hợp mà làm nên - thì bấy giờ còn tản mát hoặc ở những miền duyên hải phía nam đảo *Hondo*, hoặc ở đảo *Sikoku* và *Kiou Siou* mà thôi.

Mãi đến năm 660 trước Thiên Chúa Giáng sinh, người Nhật mới nổi lên đánh đuổi người Ai-nô mà chiếm lấy các đảo, còn người Ai-nô thì phải lui lên phía bắc. Theo lịch sử Nhật Bản thì ông vua đứng đầu dựng nước đánh đuổi được người Ai-nô, tức là Thần Vũ Thiên hoàng (*Jimmu Tennō*), dòng dõi Thái Dương thần *Amaterasu*, mà từ ấy đến nay, nghĩa là đã hơn 2500 năm, vẫn chỉ một họ ấy làm vua ở nước Nhật mà thôi. Theo như các nhà sử học Thái Tây thì hình như Thần Vũ Thiên hoàng ấy chẳng qua chỉ là một viên tù trưởng một bộ lạc thuộc giống Mã Lai ở đảo *Kiou Siou*, đến chiếm cứ một địa hạt ở phía nam đảo *Hondo* gọi là *Yamato* (Đại Hòa), rồi sau vì đánh nhau với giống người *Ai-nô* được đại thắng, nên quân sĩ tôn vương ngay ở giữa chiến trường gần tỉnh Kinh Đô bây giờ (Kyoto).

Nhưng bấy giờ tuy Thần Vũ Thiên hoàng đánh đuổi được người Ai nô, song chưa thống nhất được cả nước Nhật, vì trong các đảo hãy còn có nhiều bộ lạc độc lập chưa chịu ở dưới quyền phép Thiên hoàng. Về đời Thần Vũ và về đời mấy vị Thiên hoàng nối sau, nước Nhật mới có một khoảng ở miền Nam đảo *Hondo,* là cái địa hạt *Nara, Kyoto* và *Osaka* thôi. Tất cả miền bắc đảo *Hondo* vẫn ở dưới quyền giống Ai-nô, mà ở các đảo về phía nam là *Sikoku* và *Kiou Siou t*hì vẫn có các bộ lạc độc lập tung hoành.

Đến cuối thế kỷ thứ nhất và đầu thế kỷ thứ 2, một vị Thiên hoàng, tên *Keiko* (71-130, Cảnh Hành) mới mở mang thêm bờ cõi. Ở phía nam thì các bộ lạc ở đảo *Kiou Siou* phải nộp lễ xưng thần. Về phía bắc thì Thiên hoàng sai thái tử là Yamato Také đem quân lên chiếm lấy phía bắc đảo Hondo. Thái tử đánh nhau với người Ai-nô, được thắng trận ở chân núi Phú Sĩ (*Fujiyama*) nên chiếm được cả miền *Tokyo* (Đông Kinh); còn người Ai-nô thì vì yếu thế cứ phải lùi dần lên phía bắc, sau bị người Nhật dần dần lấn lên mà phải tránh sang đảo *Yéso* mới được yên thân.

Về đầu thế kỷ thứ 3, có một vị nữ hoàng là *Jingo* (Thần công) ba lần sang đánh Cao Ly, chiếm được nước nên tiếng tăm lừng lẫy, mãi đến ngày nay, người Nhật ai cũng biết chuyện và sùng bái nữ hoàng ấy lắm.

Tuy vậy mãi đến đầu thế kỷ thứ 6, vì Thiên hoàng *Keitai* (Kế Thể) thu phục được các bộ lạc ở đảo Kiou Siou, nên nước Nhật bấy giờ mới gọi là có vẻ thống nhất.

2. Ảnh hưởng Trung Quốc. Từ khi lập quốc đến thế kỷ thứ nhất sau Thiên Chúa giáng sinh, nghĩa là trong vòng sáu bảy trăm năm nước Nhật vì cách xa lục địa, có bể bao bọc chung quanh, nên hình như biệt lập hẳn một phương trời, không có giao thiệp gì với các nước, không chịu ảnh hưởng gì ở ngoài cả.

Nhưng từ thế kỷ thứ nhất về sau, vì có người Trung Quốc và người Cao Ly sang ở nước Nhật, đem theo một nền văn minh đẹp đẽ hơn, người Nhật lấy làm thích lắm, nên từ đó mới chịu ảnh hưởng của Trung Quốc, cũng như chịu ảnh hưởng của Tàu về đời Thục, Triệu và hồi Bắc thuộc vậy. Người Nhật khi ấy ham chuộng văn minh Trung Quốc quá, một li một tí gì cũng bắt chước: từ cách ăn mặc cho đến học thuật, công nghệ đều mô phỏng theo cả. Vì chịu ảnh hưởng ấy nên người Nhật biết cách làm thuốc súng làm giấy, in sách, làm lịch, biết số học và y học.

Cũng về đầu thế kỷ thứ nhất, Khổng giáo truyền sang Nhật Bản,

và được các Thiên hoàng hoan nghênh lắm. Trước kia, tôn giáo của người Nhật là Thần giáo (Shintoisme), nhưng khi người Trung Quốc và người Cao Ly đem Khổng giáo truyền sang Nhật Bản, các Thiên hoàng thấy là một nền luân lý có lợi cho nhà vua, cho việc thống nhất trong nước, nên không những không cản trở gì mà lại còn giúp cho sự truyền bá đi nữa, vì trong Khổng giáo có dạy người ta phải có lòng tôn quân thân thượng, nhờ về cái luân lý mới ấy mà quyền nhà vua một ngày một rộng, việc thống nhất nước Nhật dễ thành.

Đến thế kỷ thứ 6 thì có những nhà sư Cao Ly đem Phật giáo truyền sang Nhật Bản, được Thiên hoàng Kimmei (Khâm Minh) (540-570) [539-571?] tiếp đãi trọng thể lắm. Tuy vậy Phật giáo truyền sang Nhật Bản cũng gặp nhiều nỗi khó khăn, vì có lắm người phản đối. Như về đời Thiên hoàng Bitatsou [Bidatsu] (Mẫn Đạt) (572-585) ở thành Osaka (Đại Bản) các chùa chiền bị thiêu hủy mất cả, còn các nhà sư thì bị hành hạ và đuổi đi. Song cũng có lắm người một lòng mộ đạo, dùng quyền hành thế lực để bảo hộ các tín đồ, nên Phật giáo càng ngày càng lan rộng mãi ra, và đến thế kỷ thứ 7 được công nhận là quốc gia tôn giáo.

Vì có Khổng giáo và Phật giáo truyền sang nên về đường luân lý, học thuật và mĩ nghệ, người Nhật hoán cải rất nhiều. Từ thế kỷ thứ 7, nước Nhật thường thường giao thiệp với Cao Ly, Trung Quốc và Ấn Độ, nên văn học mĩ thuật các nước ấy nhân đó mà truyền sang Nhật Bản. Nhưng người Nhật dẫu chịu ảnh hưởng nước ngoài mà họ vẫn giữ được cái nguyên chất của họ, chớ họ không vì quá ưa mới lạ mà bỏ hẳn căn bản di truyền của họ đi. Đó là một cái đặc tính của dân tộc Nhật Bản, biết dung hòa mới cũ, cho khỏi xung đột nhau, dù khi họ chịu ảnh hưởng Trung Quốc, hay khi họ mô phỏng theo văn minh Thái Tây cũng vậy. Cái đặc tính ấy tưởng ta rất nên bắt chước!

3. Tình hình chính trị nước Nhật. Từ hồi lập quốc cho đến lúc chịu ảnh hưởng văn minh Trung Quốc thì các vị Thiên hoàng dùng binh lực mà cai trị và coi như một người tộc trưởng phải quản đốc lũ con em. Về hồi ấy không có kinh đô nhất định: cứ mỗi khi có một ông vua nào mất mà ông khác lên thay thì lại bỏ hẳn nơi cung điện cũ mà xây lập hoàng thành ở một nơi khác, vì thế mỗi một thời vua lại đổi một triều đình. Họ làm thế là vì trước họ tin rằng khi nhà nào có người chết thì nhà ấy tức là của người chết, người sống phải dời đi chỗ khác chớ không được ở đấy nữa. Họ lại còn tin rằng nhà vua mà ở chỗ có hơi hám người chết thì bị uế tạp, nên mỗi khi lên ngôi thì lại phải xây cung điện khác.

Sau này vì chịu ảnh hưởng văn minh Tàu, nên cách chính trị có thay đổi ít nhiều. Các Thiên hoàng nước Nhật cũng bắt chước các vị Hoàng đế Trung Hoa, làm hẳn một nơi cung điện nhất định để làm triều đình, nên mới chọn tỉnh Nara (Nãi Lương) làm kinh đô từ 710 đến 784. Lại lập một chính phủ Trung ương và cách cai trị thì theo như lối cai trị của nhà Đường bên Tàu. Cách cai trị ấy tuy rằng làm cho quyền nhà vua lan rộng khắp trong nước, nhưng không phải là không có điều bất tiện. Là vì dần dần các Thiên hoàng hình như bị bó buộc ở chốn triều đình và bị giam hãm ở trong cung cấm, đối với dân như một vị thần thánh không ai dám lại gần, còn công việc trong nước đều vào tay lũ cận thần cả. Vì thế nên không bao lâu có một họ có quyền thế là họ Foujiwara [Fujiwara] (Đằng Nguyên) thừa cơ chiếm lấy chính quyền, thay mặt Thiên hoàng mà chăn dân trị nước.

Trong khi họ Foujiwara chuyên quyền như thế, các Thiên hoàng không phải là đành lòng giữ cái hư vị mà làm bù nhìn đâu, cũng đã lắm phen nổi lên đánh kẻ quyền thần để lấy lại đế quyền, song đều bị thất bại cả. Như thế thế kỷ thứ 8 có Thiên hoàng Shomou [Shōmu] (Chính Vụ)[1] chực nhờ thế lực của họ Tachibana (Quất Thị) để đánh đổ họ Foujiwara, nhưng không xong, bị quyền thần phế ngôi và bắt truyền vị cho con gái; về cuối thế kỷ thứ 9 lại có Thiên hoàng Ouda [Uda - Vũ Đa] cũng chực khôi phục đế quyền, nhưng việc không thành, bị bắt giam vào một cái nhà tù kín.

Từ đó họ Foujiwara quyền thế một ngày một mạnh, không ai dám chống cự nữa, và cứ cha truyền con nối mà giữ lấy chính quyền cai trị trong nước. Họ Foujiwara khi ấy chẳng khác nào như các quan chưởng cung *(Maires du Palais)* [Quản thừa hay Cung tướng] về đời *Mérovingiens* bên Pháp, nghĩa là giữ cả quyền vua mà vua chỉ là bị vị[2] mà thôi. Song có một điều khác là các chưởng cung đời *Mérovingiens* bên Pháp sau chiếm đoạt hẳn ngôi vua, còn họ Foujiwara bên Nhật thì chỉ giữ quyền cai trị trong nước thay vua mà thôi, chớ không dám đả động đến ngôi báu tí nào cả. Các thiên hoàng tuy giữ hư vị ở trong cấm cung, nhưng vẫn được quyền thần kính trọng coi như là một đấng thánh thần.

---

[1] *Ở đây có lẽ phải là Thánh Vũ thiên hoàng mới đúng?*

[2] *Bị vị tức là chức vị được thêm vào cho đầy đủ, ý nói hư vị, chỉ có danh mà không có thực quyền.*

Lúc các Thiên hoàng còn giữ chính quyền (thế kỷ thứ 8 thì đóng

kinh đô ở Nara; nhưng về sau này họ Foujiwara chấp chính, nên nhà vua mới dời đô sang Kyoto (Kinh Đô)). Thời đại trên là thời đại Nãi Lương (ngót một thế kỷ), thời đại dưới là thời đại Kinh Đô, từ đầu thế kỷ thứ 9 cho đến giữa thế kỷ thứ 19, vì mãi đến hồi Minh Trị thiên hoàng thu phục lại được chính quyền mới di đô sang Tokyo (Đông Kinh).

Trong khi họ Foujiwara giữ quyền thì mọi việc trong nước đều trông nom cả, vua không phải bận lòng về việc chăn dân, nên trong chốn triều đình thành một nơi "cuộc vui đầy tháng, trận cười suốt đêm", nay tiệc mai hội, thật là xa xỉ vô cùng. Trên từ Thiên hoàng, dưới đến các quan chỉ hằng ngày uống rượu ngâm thơ, hoặc vẽ tranh, đàn địch, nên về thời ấy văn chương mĩ thuật có vẻ phát đạt và được rực rỡ một hồi, song phong hóa một ngày một đổi bại, nơi triều chính không còn ra thể thống gì, thậm chí trong bọn đại thần có lắm người cạo râu, đánh phấn, vẽ mặt, xoa dầu, ăn mặc và dáng điệu đều bắt chước phụ nhân cả. Trong chốn triều đình mà đã đến thế, tức là gần đến lúc suy đổi rồi vậy!

II. Thời đại phong kiến

Từ thế kỷ thứ 11, tuy họ Foujiwara vẫn cầm quyền thay vua trị nước, song chính phủ trung ương quyền thế một ngày một yếu, mà các địa phương thì quyền thế một ngày một mạnh, sau dần lấn hẳn mất quyền chính phủ trung ương đi. Đó tức là nước Nhật bắt đầu vào thời đại phong kiến, trong sáu thế kỷ, từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ thứ 16.

Về thời đại này, nước Nhật tình thế giống như nước Tàu về cuối đời nhà Chu, hồi Xuân thu Chiến Quốc giống nước ta về hồi Thập nhị sứ quân và giống như nước Pháp về hồi Trung cổ, nghĩa là đứng đầu trong nước tuy vẫn có vua, song vua chỉ có tiếng chớ không có quyền, chính quyền đều về tay các phiên trấn chư hầu cả. Nước Nhật phải một hồi qua cái chế độ phong kiến như thế, không những là vì tình thế chính trị trong nước, lại còn vì địa thế xui nên nữa. Phần vì nước Nhật núi non hiểm trở, phần vì các đảo có bể bọc chung quanh, nên sự giao thông lắm điều khó khăn phiền phức, thành thử các tỉnh hạt địa phương dễ vượt quyền chính phủ trung ương mà gần như độc lập vậy.

1. *Đại danh và võ sĩ* (Daimio [daimyō] và Samourai [samurai]). Khi thấy quyền thế chính phủ trung ương đã suy yếu thì các nhà quý tộc các địa phương, tuy ngoài mặt vẫn tôn phục Thiên hoàng, song ai nấy chiếm cứ được chỗ nào thì làm chúa nơi ấy, như là một ông vua con trong địa hạt mình vậy. Những ông vua con ấy người

Nhật gọi là đại danh (daimio), ít khi tòng phục mệnh lệnh của Thiên hoàng, cũng cha truyền con nối, cũng có triều đình, có kho tàng, có quân đội, có cờ hiệu như Thiên hoàng vậy. Trong nước chia ra có đến ngót trăm phiên trấn như thế, phiên trấn nào cũng có một nhà đại danh đứng đầu, thường thường ghen ghét khích bác nhau, và lắm khi dùng binh lực đối đãi với nhau nữa. Các nhà đại danh ấy đều có thành trì bền vững (shiro), nên không biết kiêng sợ ai cả, thành thử trong mấy trăm năm ròng rã, trong nước loạn lạc lung tung, dân sự thật là khổ sở.

Đối với Thiên hoàng thì các đại danh là chư hầu, song đại danh nào cũng có nuôi nhiều tướng tá làm chân tay, để dùng trong khi tranh chiến. Những thuộc tướng của các nhà đại danh đó tức là những nhà võ sĩ (Samourai), có một nền luân lý riêng gọi là Võ sĩ đạo (Bushido), lấy danh dự làm gốc, dù có vì danh dự mà phải hy sinh cả tính mệnh cũng đành. Những nhà võ sĩ phải tuyên thệ một lòng trung thành với chủ mình là đại danh, lòng trung thành ấy cha truyền con nối, đời đời phải giữ cho trọn, không được phản phúc hai lòng. Các nhà đại danh thì nghĩa vụ là phải giúp đỡ che chở các võ sĩ, phải nuôi nấng họ như là người trong thân thuộc vậy. Nói tóm lại các nhà võ sĩ phải phục tùng các nhà đại danh như bầy tôi thờ chúa, mà các nhà đại danh phải trợ cấp các nhà võ sĩ như gia chủ đối với người nhà. Ai nấy đều có quyền lợi, có nghĩa vụ cả, mà những quyền lợi cùng nghĩa vụ ấy không phải chỉ một thời mà thôi, cứ cha truyền con nối còn mãi đời đời. Các nhà võ sĩ Nhật người nào cũng can đảm lạ lùng, coi chết như không, và trung thành có một. Mỗi khi chủ có việc cần đến mình thì sống thác không cần, miễn là bảo tồn được danh dự cho chủ mới nghe. Nếu chủ thất bại mà không tìm cách báo thù được thì chỉ còn một cách để tỏ lòng trung nghĩa là mổ bụng quyên sinh (harakiri). Hiện nay bên Nhật hãy còn truyền tụng câu chuyện 47 người nghĩa sĩ vì báo thù cho chủ mà phải quyên sinh như thế (47 ronin).

Trong bọn võ sĩ đó, cũng có lắm người vai đeo cung, tay cầm kiếm, đi khắp trong nước để cứu khổ phù nguy, thấy kẻ nào thế cô mà bị áp chế thì ra tay cứu khỏi nạn nghèo, chẳng khác chi các nhà vũ sĩ phiêu lưu (chevaliers errants) bên Âu châu về thời trung cổ. Trong khi ấy nếu định làm việc gì mà không thành, hoặc ai làm nhục mà không thể trả thù được thì phải mổ bụng quyên sinh để bảo toàn danh dự. Những nhà võ sĩ ấy thật là những bậc anh hùng đáng kính, đáng trọng lắm thay!

2. *Mạc phủ* (Bakoufou) [Bakufu]. Từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ thứ 16, Nhật phải qua một hồi chiến tranh tàn phá trong nước, vì các

phiên trấn đại danh động có chút việc bất bình là dùng ngay binh lực đối phó cùng nhau.

Cuộc chiến đấu to nhất là cuộc tranh đấu của hai họ Taira (Bình thị) và Minamoto (Nguyên thị) là hai ngành thứ của hoàng tộc. Họ Taira ở phía nam thì hiệu cờ đỏ, họ Minamoto ở phía bắc thì hiệu cờ trắng; hồi hai họ tranh nhau quyền chính, tức là hồi Nam Bắc phân tranh. Khi thì họ Minamoto ở phía bắc thắng thế, khi thì họ Taira ở phía nam được hơn, mỗi khi họ nào chiếm được chính quyền thì lại mượn tiếng Thiên hoàng đi đè nén những họ khác, vì thế nên trong nước thường loạn lạc lung tung không mấy khi được yên ổn. Thậm chí có khi mỗi họ lập một Thiên hoàng, thành ra trong nước có hai vua, ở phía bắc thì có họ Minamoto phù tá, ở phía nam thì có họ Taira trợ lực, trong nước chia ra hai đảng tranh đấu cùng nhau, làm cho bách tính phải lầm than khổ sở.

Mãi đến thế kỷ thứ 12, họ Minamoto có một tay có tài thao lược tên là Yoritomo (Lại Triều), diệt được họ Taira, thu cả chính quyền vào tay, quyền thế rất to, trong nước đều một lòng tòng phục, nên Thiên hoàng phong cho chức Tướng quân (Shogoun) [Shōgun], tức là chức thống tướng coi cả các đạo binh trong nước và giữ quyền Mạc phủ từ năm 1192. Khi Yoritomo đã được binh quyền vào tay, liền tìm cách làm cho quyền thế lan rộng khắp trong nước, nên ở tỉnh nào cũng sai một thuộc tướng tâm phúc đem binh đóng giữ để kiềm chế và lấn át các quan văn. Quyền thế Mạc phủ một ngày một mạnh, và có thể cha truyền con nối được, nên hồi bấy giờ Thiên hoàng chỉ ở trong cung làm bị vị mà thôi, Mạc phủ coi tất cả các việc trong nước như là phụ chính vậy.

Nhưng chẳng bao lâu Mạc phủ quyền thế một ngày một kém, nên chính quyền lại vào tay ngoại thích là họ Hodjo [Hōjō] (Bắc Điều) chiếm mất. Tuy họ Hodjo chiếm quyền, nhưng không dám nhận chức tướng quân, vì sợ bè đảng họ Minamoto nổi lên phản đối, nên vẫn để họ Minamoto giữ chức ấy mà thực quyền thì ở tay mình, chẳng khác nào như chức phụ chính của một ông phụ chính vậy (un régent de régent). Họ Hodjo vì khôn ngoan như thế, nên cầm quyền trị nước được 130 năm, trong khi ấy tướng quân chỉ ở trong cung hoặc uống rượu hoặc ngâm thơ, không biết chi đến việc nước, chẳng khác chi Thiên hoàng làm bị vị vậy. Họ Hodjo quyền thế thật là hống hách, nên dám mưu đến cả việc phế lập nữa; hai phen có hai vị tướng quân vì không muốn chịu ép một bề, đều bị họ Hodjo phế xuống cả.

3. *Giặc Mông Cổ.* Trong khi họ Hodjo chuyên quyền như thế đã làm nên một thủ đoạn rất vẻ vang, đã có công cứu được nước Nhật Bản

khỏi điều nguy hiểm, là về thế kỷ thứ 13 đã đánh được người Mông Cổ tràn sang chực chiếm đoạt.

Về cuối thế kỷ thứ 13, không những một nước Tàu bị người Mông Cổ chiếm cứ, cả đến trung bộ Á châu, Ba Tư và đông bộ Âu châu đều bị họ xâm lấn tung hoành, thế mà ở phía nam và phía đông Trung Quốc, có hai nước đất hẹp dân thưa, vì một lòng ái quốc, không chịu mất quyền tự chủ nên đã đánh đuổi được quân Mông Cổ là một đạo quân hùng dũng bấy giờ ai cũng bảo là vô địch và khiếp sợ vô cùng. Hai nước nhỏ ấy là nước nào? Chính là nước Việt Nam mình và nước Nhật Bản vậy.

Về hồi ấy nước ta nhờ được đức Trần Hưng Đạo, vì việc nước quên việc nhà, quyết lòng chống cự, không khứng đầu hàng, lại được quân tướng một bụng trung thành, một lòng can đảm, nên hai phen quân Nguyên tràn sang đều bị đánh thua liểng xiểng, phải chạy về Tàu, nền tự chủ nước Nam không phải lung lay đổ nát, công nghiệp đức Trần Hưng Đạo, người Việt Nam ai là chẳng biết, tưởng không cần thuật lại làm chi.

Nước Nhật hồi ấy cũng hai phen bị quân Nguyên xâm lấn và cũng có một vị Trần Hưng Đạo là Tokimoune (Thái Tôn, họ Hodjo) [Hōjō Tokimune - Bắc Điều Thời Tông] ra tài cứu nước yên dân.

Lần thứ nhất, vào năm 1268, vua Nguyên là Hốt Tất Liệt, sai sứ sang Nhật đòi vua Nhật phải chịu cống lễ thần phục nhà Nguyên. Nhưng nước Nhật, trên từ Thiên hoàng, Mạc phủ, dưới các phiên trấn vũ sĩ và dân sự đều một lòng không chịu, cả quyết chống cự, Tokimoune bèn đuổi Nguyên sứ về Tàu. Vua Nguyên nổi giận sai 25000 quân tướng đi thuyền vượt bể sang chinh phạt Nhật Bản. Vì quân Nguyên bấy giờ có súng ống nên khi mới đến người Nhật không ngờ, lấy làm lạ lùng khủng khiếp, mới giao chiến đã bị thua. Tuy quân Nguyên thắng trận nhưng không kéo binh vào nước được, vì bị người Nhật hết sức ngăn giữ, đến lúc cứu binh đến, quân Nguyên thất bại, chết mất 13.000, phải bỏ nước Nhật mà về.

Được ít lâu, vua Nguyên lại sai sứ sang bắt vua Nhật vào chầu, nhưng Tokimoune cho thế là làm mất thể diện nước Nhật, bèn sai bắt Nguyên sứ chém đầu ở ngoài thành. Hốt Tất Liệt giận lắm, truyền đem 100.000 tinh binh, dùng tất cả chiến thuyền chở sang Nhật Bản quyết đánh được mới nghe. Chẳng ngờ chuyến này cũng như chuyến trước, quân Nguyên bị người Nhật hết lòng vì nước, đánh cho tan nát, gia dĩ chiến thuyền lại bị một trận bão làm đắm gần hết, nên chủ tướng Nguyên sợ hãi bỏ chạy về Tàu với một ít

tàn quân, còn bọn nào không có thuyền về được thì đều bị người Nhật bắt làm tù binh hay giết chết cả.

Thế là cái đạo quân vô địch của Hốt Tất Liệt kia, đã làm rung động cả châu Á châu Âu, tưởng rằng nuốt sống được cả các nước láng giềng, ai ngờ lại bị người Việt Nam và người Nhật Bản đánh cho liểng xiểng như thế! Thế mới biết muốn được hơn người, không cứ gì phải nước cho rộng quân cho nhiều, cốt nhất là phải làm sao cho trong nước từ trên chí dưới, ai nấy đều một lòng một chí, thì việc khó đến đâu cũng làm nổi, nguy hiểm đến đâu cũng vượt qua. Việc nước Nhật và việc nước ta chống cự được quân Nguyên về thế kỷ thứ 13 tức là một bài học cho chúng ta ngày đó, ta chớ cho là một sự khinh thường mà chớp mắt bỏ qua.

4. *Hoàng tộc phụ quyền*. Từ khi đuổi được quân Mông Cổ ra ngoài cõi rồi thì Tokimoune được cả nước hoan nghênh, ái mộ, coi như là một người đã cứu thoát nước Nhật khỏi vòng nô lệ vậy. Vì thế nên không những lúc sinh thời chính quyền ở cả trong tay, mà đến khi chết bao nhiêu binh quyền đều trao lại cho con cháu cả. Những con cháu Tokimoune trước còn đủ tài đủ sức để trông nom việc trị nước chăn dân, nhưng đến năm 1319, một người trong họ ấy là Takatoki (Cao Thời) vì không có tài thao lược, nên quyền thế một ngày một kém đi, không đủ thế lực để làm cho người ta sợ như ông cha trước nữa.

Thành thử bấy giờ trong nước Nhật tuy có ba người có quyền chấp chính là Thiên hoàng, tướng quân và họ Hodjo, mà kỳ thực thì không có ai đủ quyền chuyên chính cả, vì Thiên hoàng và tướng quân thì từ trước đến giờ vẫn giữ hư vị, còn họ Hodjo thì nay yếu thế mất rồi, trong nước hình như vô chủ vậy.

Bấy giờ Thiên hoàng là Go-Daigo mới thừa cơ chực phục lại đế quyền, định trực tiếp trông nom việc nước chớ không để cho kẻ khác làm trung gian nữa. Thiên hoàng được các nhà sư về Phật giáo trợ lực, nên sai Thái tử là Morinaga (Thủ Trưởng) [Hộ Lương?] cầm quân đánh họ Hodjo, đuổi được toán quân của Hodjo, sai đóng ở Kyoto, và truyền hịch cho các nhà võ sĩ ở phía nam lên hiệp sức mà phù trợ hoàng gia.

Thế nhà vua bây giờ cũng đã mạnh, giá được cả nước một lòng hộ vệ thì làm gì việc lớn chẳng thành. Nhưng khốn thay, các phiên trấn đại danh cùng các nhà võ sĩ ở phía bắc sợ rằng nếu hoàng tộc phục quyền thì tất họ không được tự chủ như trước, nên họp binh với họ Hodjo kéo xuống Kyoto chống cự lại Thiên hoàng, thành lại có một hồi Nam Bắc phân tranh nữa. Lần này bắc phương lại

thắng thế, đảng nam bị thất bại, mà thiên hoàng Go-Daigo bị bắt rồi bị truất ngôi và đày sang một cái đảo con gần bờ bể Cao Ly.

Sau khi đó thái tử Morinaga và các đồ đảng chạy vào trong núi ở chung quanh Kyoto và Osaka thủ hiểm quân tướng của Hodjo đến đánh đều không lại cả. Được ít lâu, vì cái chí bảo hoàng đã lan khắp nước, nên quân dân hai đảo Shikoku và Kiou Siou ở phía nam lại nổi lên để phù trợ hoàng gia. Thiên hoàng Go-Daigo bị đày ở giữa biển nghe được tin ấy liền vượt ngục, trải lắm cơn nguy hiểm mới về được đến nước nhà. Thái tử sai quân đi đón và dân sự được tin ấy lấy làm một việc phi thường, chắc có Phật Trời phù hộ, nên đến đâu cũng được hoan nghênh. Thiên hoàng thừa dịp phá được quân của Takatoki, lên ngôi hoàng đế, lấy lại chính quyền và hạch tội họ Hodjo là loạn thần tặc tử. Bấy giờ lại có hai phiên trấn phía bắc là họ Nitta (Tân Điền) và họ Ashikaga (Túc Lợi) đem quân vào đảng Thiên hoàng, nên không bao lâu phá được thành trì của họ Hodjo ở Kamakoura [Kamakura] và năm 1333 họ Hodjo bị tước hết binh quyền, không còn chút thế lực nào nữa. Thế là trong năm trăm năm Thiên hoàng vì bị quyền thần chấp chính nên chỉ có hư vị, nay lấy lại được chính quyền, nhân dân trong nước đều lấy làm thỏa thích và chứa chan hy vọng, vì chắc từ nay chính quyền về tay hoàng thống thì trong nước không còn loạn lạc, nhân dân không phải chịu lầm than như xưa nữa.

5. *Họ Ashikaga chuyên quyền.* Lòng dân ao ước như thế, giá được một ông vua khôn khéo thì tất giữ được chính quyền mãi mãi. Nhưng Thiên hoàng Go-Daigo tưởng rằng đánh được họ Hodjo, bỏ được Mạc phủ rồi là đủ, không trông nom đến quân sự, không giữ vững lấy binh quyền, chỉ cùng bọn triều thần hội hè điện yến mà thôi. Còn các tướng sĩ có công thì tuy có cắt đất phong hầu, nhưng một ngày một xa cách, chớ không được thân cận như trước. Trong bọn tướng sĩ có công phù tá ấy thì có họ Ashikaga, tuy lòng trung thành không được chắc lắm nhưng vì khôn khéo, nên được Thiên hoàng trọng đãi hơn cả. Vì thế nên được Thiên hoàng cắt cho mấy tỉnh lớn ở quanh miền Kyoto là chỗ cung vua ở, và không bao lâu họ Ashikaga dần dần chiếm giữ được binh quyền mà tự nhận là lĩnh tụ các phiên trấn cùng võ sĩ bắc phương, thế mà Thiên hoàng Go-Daigo cũng không ngờ vực gì cả.

Nhưng Thái tử Morinaga có ý tinh hơn, biết thế là nguy hiểm cho nhà vua, nên muốn phản đối lại, dù mang tiếng là trái lệnh cha cũng đành. Thái tử mới họp bè đảng mình, rồi tự nhận chức tướng quân để giữ lấy binh quyền trong tay, và để các phái võ biền theo mình mà phù trợ hoàng gia. Không ngờ Thiên hoàng không hiểu ý con làm thế là lợi cho mình, quá nghe lời ton hót của họ

Ashikaga, quên cả tình cha con, truyền lệnh bắt Thái tử bỏ ngục, được ít lâu Thái tử chết một cách ám muội, chắc là bị tay độc thủ của đảng quyền thần. Khi họ Ashikaga trừ được thái tử rồi, biết không còn ai dám phản đối kháng cự nữa, mới bỏ cái cũ của Mạc phủ ở Kamakoura, tự nhận chức tướng quân và chiếm lấy binh quyền như trước (1335).

Thiên hoàng bấy giờ mới rõ, biết là trúng kế họ Ashikaga, lấy làm hối hận vô cùng, phần thương con đã bị thác oan, phần giận mình không nghe lời thẳng, mới truyền lệnh cho họ Nitta đề binh[1] đánh kẻ quyền thần. Nhưng chậm mất rồi, vì bấy giờ họ Ashikaga đã thu phục được tất cả các nhà võ sĩ bắc phương, thế lực rất mạnh, nên kéo binh chiếm lấy kinh đô. Tuy Thiên hoàng cũng có lắm tay anh hùng phù trợ, nhưng thế cô không chống lại kẻ thù, nên Hoàng thống lại mất hết cả binh quyền mà họ Ashikaga lại nối lên chấp chính. Tuy đảng phái bảo hoàng chiếm giữ được nhiều nơi ở các đảo Shikoku và Kiou Siou, song đến năm 1392 thì họ Ashikaga phá tan được đảng ấy, từ đó binh quyền trong nước vào cả tay Thiên hoàng thì lại chịu hãm mình ở nơi cung cấm mà làm bị vị như xưa.

---

[1] *Thống lĩnh quân đội.*

Nhưng họ Ashikaga giữ chính quyền không được bao lâu. Khi họ đó muốn đoạt lấy binh quyền của hoàng thống thì dỗ dành các phiên trấn làm vây cánh cho mình, đến khi việc đã thành, vì chia lợi không đều, nên các trấn lại nổi lên chống cự. Thành thử, từ thế kỷ thứ 15 trở đi, tuy rằng Mạc phủ giữ chính quyền, song cứ phải nay ỷ vào trấn này để phá trấn kia, mai nhờ sức phiên này đi đánh đổ phiên khác, hễ phiên nào giúp Mạc phủ thành công hoặc thắng được Mạc phủ thì lại chiếm được quyền chính ít lâu; trong nước phải một hồi qua phân[1] như thế cho đến thế kỷ thứ 16 thì Mạc phủ chỉ giữ cái hư vị như Thiên hoàng mà nước Nhật thì chia ra làm nhiều nước nhỏ ghen ghét, chống cự nhau, cuộc tranh chiến liên miên chẳng khác chi hồi Xuân thu Chiến quốc bên Tàu vậy.

---

[1] *Chia cắt, qua là quả dưa hấu, phân là phân chia, nghĩa là chia cắt giống như bổ trái dưa hấu vậy.*

Tuy trong nước loạn lạc như thế, tuy họ Ashikaga mất hẳn binh quyền, không đủ sức dẹp loạn yên dân, nhưng trong khi giữ cái hư vị tướng quân cũng có công cùng nước Nhật, là đã biết dùng tài

lực mà giúp cho văn chương mĩ thuật một ngày một thêm phát đạt, cho phong tục một ngày một bớt thô bỉ như xưa, tức là giúp cho nước Nhật bước vào cái thời đại Phục hưng vậy.

III. Phục hưng thời đại

Về thế kỷ thứ 16, tình thế nước Nhật thật là bối rối, tam phân ngũ liệt chẳng còn biết Thiên hoàng là ai, Mạc phủ là gì nữa, cứ mạnh ai nấy được mà thôi. Trong nước chia ra rất nhiều phiên trấn, mà phiên trấn nào cũng như một nước nhỏ đủ quyền tự chủ, có vua chúa, có quân quan, có triều đình, có cờ hiệu, lại có sai sứ đi lại giao thiệp cùng nhau để giữ gìn quyền lợi. Kể những các phiên trấn anh hùng nhất thì ở Bắc phương có họ Date, ở Trung ương có họ Ouêsougi [Uesugi], họ Hojo [Hōjō] và họ Mori [Mouri]. Còn ở Nam phương về các đảo Sikoku và Kiou Siou, vì có bể cách phân nên các đại danh thường vẫn giữ được nền độc lập đối với Bắc phương, và khi Thiên hoàng và Mạc phủ bị mất binh quyền thì các đại danh Nam phương tự hồ coi mình như là ở ngoài nước Nhật, sai sứ giao thông cùng Cao Ly và Trung Quốc, có khi lại xin triều đình Bắc Kinh phong vương cho nữa.

1. Việc xâm chiếm của người Nhật. Nhưng trong khi các phiên trấn Bắc phương xâu xé nhau để chiếm đoạt chính quyền thì ở Nam phương được bình yên, nên việc thương mãi có phần phát đạt và người Nhật đã biết xuất dương đi chiếm đất các nơi.

Cái chính sách xâm lược của Nhật Bản ngày nay, để đi chiếm thuộc địa, bắt đầu manh nha từ thế kỷ thứ 16, đang khi trong nước phải loạn lạc như đã nói ở trên. Về hồi ấy người Nhật ở Nam phương đã giao thông với các người Âu châu, nên đã biết dùng súng ống và đã có các tầu to, có địa bàn để vượt bể đi đến các nước khác trong miền cực đông.

Năm 1523, những giặc bể Nhật Bản kéo đến miền duyên hải tỉnh Chiết Giang nước Tàu, đánh phá cửa bể Ning-po (Ninh Ba). Năm 1552 quân ấy lại đánh Nam Kinh và năm 1563 tràn vào Phúc Kiến, triều đình Trung Quốc phải sai quân đi dẹp mới xong. Cuối thế kỷ thứ 16, người Nhật lại chực đến ở Ma Cao (Áo Môn), nhưng hồi ấy có người Bồ Đào Nha cũng ở đó, tìm hết cách để khu trục đi.

Năm 1608, một đại danh Nam phương chiếm lấy các đảo Kiou Siou, chạy dài từ Bắc đến Nam hình như một cái cầu bắc từ Nhật Bản đến Đài Loan, và đảo Đài Loan không bao lâu cũng bị người Nhật đến chiếm lấy. Năm 1624, người Hà Lan muốn chiếm đảo Đài Loan, nhưng bị người Nhật ở đó chống cự kịch liệt, không thể

lấy được, và năm 1637 người Hà Lan bị một tên tướng cướp ở Nagasaki (Trường Kỳ) tên là Yamada Yahei [Sơn Điền Di Binh Vệ] đánh cho đại bại, phải công nhận chủ quyền Nhật Bản ở khắp đảo Đài Loan.

Trong khi ấy người Nhật lại ngấp nghé cả đảo Hải Nam và Phi Luật Tân nữa. Họ đến đánh đảo Hải Nam đến 20 bận, và họ sang Phi Luật Tân từ đầu thế kỷ thứ 16. Khi người Y Pha Nho đến chiếm đảo Phi Luật Tân cũng bị người Nhật ở đấy chống cự lại kịch liệt, mãi mãi mới yên.

Người Nhật từ Phi Luật Tân lại vượt biển xuống phía nam đến Đông Dương và quần đảo Mã Lai. Năm 1605, một toán giặc bể người Nhật phá được một đội hải thuyền của người Anh trong eo bể Malacca. Người Nhật đến ở cả Trung kỳ, Nam kỳ, Cao Miên và Xiêm La; vua Xiêm về hồi ấy mộ người Nhật vào toán quân hộ vệ trong cung. Năm 1605, toán quân Nhật ấy nổi loạn phá phách kinh thành, nhưng vua Xiêm vì cần đến họ nên không làm tội, và sau toán quân ấy giúp người Xiêm đánh đuổi được người Miến Điện và người Bồ Đào Nha chực vào xâm chiếm nước Xiêm. Năm 1625 chủ tướng đạo quân ấy là Yamada Jizaémon, được vua Xiêm phong cho tước vương và kén làm phò mã nên binh quyền nắm cả trong tay.

Xem như thế thì ta biết rằng người Nhật bấy giờ đã có cái chí xâm lược nước ngoài và người Nhật ngày nay đi chiếm Cao Ly, Đài Loan, Mãn Châu, chẳng qua là noi theo cái chí của tổ tiên về thế kỷ thứ 16 đó mà thôi.

2. Đạo Gia tô truyền vào Nhật Bản. Chính trong hồi người Nhật vượt bể đi chiếm đất ngoài ấy, là hồi Gia tô giáo truyền sang Nhật Bản. Năm 1548 một người Nhật tên là Anjiro Ansei phiêu dạt sang Ấn Độ, có gặp ông cố François Xavier ở thành Goa, mới nói chuyện bên nước Nhật cho cố nghe. Cố bèn nhất quyết sang truyền giáo bên Nhật, đến năm 1549 cố đi tàu sang đảo Kiou Siou, được các đại danh tiếp đãi tử tế và cho phép đi truyền giáo trong nước. Cố François Xavier ở đó ít lâu rồi sang Kyoto cũng được tiếp đãi trọng thể lắm. Ở nước Nhật hai năm thì cố định về Ấn Độ lấy thêm giáo sĩ để sang truyền đạo cho chóng thành hiệu, nhưng cố về đến gần Macao thì mất (năm 1552).

Xem công việc cố François Xavier sang truyền giáo bên Nhật lúc ban đầu như thế, thì đủ biết người Nhật bấy giờ thật có lòng tôn trọng sự tín ngưỡng của người, chớ không có ý hành hạ những người theo tôn giáo khác. Thế mà về hồi ấy thì ở Âu châu, người

cùng một nước ghen ghét nhau, xâu xé nhau, giết chóc nhau về sự tín ngưỡng, đã gây nên một tấn thảm kịch trong bao nhiêu năm, đã dùng máu người mà viết lắm trang lịch sử, nghĩ đến ghê mình!

Tuy người Nhật Bản lúc ban đầu hoan nghênh các giáo sĩ Gia tô, nhưng việc truyền giáo cũng khó khăn lắm nỗi, vì trong nước chia ra bè đảng đánh nhau, hễ đảng này có ý bảo hộ các giáo sĩ thì đảng thù vì thế mà ghét lây, hành hạ thật là tàn nhẫn, thành thử trong một nước Nhật mà có nơi thì hoan nghênh các giáo sĩ, có nơi thì ra lệnh cấm đạo và trừng phạt những người theo đạo Gia tô. Nhưng những nỗi khó khăn ấy sau này các nhà giáo sĩ không mắc phải vì nhờ có mấy bậc anh hùng có tài thao lược, dẹp yên được các phiên trấn, thu lại được chính quyền, làm cho trong nước được qua một hồi thịnh trị.

3. Mạc phủ phục quyền. Những bậc anh hùng ra tay dẹp loạn để khiến cho Nhật Bản lại hồi phục được quyền trung ương ấy có ba người là: Nobunaga, Hideyoshi và Iyeyasu [Ieyasu].

Nobunaga (Tín Trường) (1534-1582) là dòng dõi họ Taira, về thời phong kiến, tức là một chi phái về họ nhà vua. Tuy là dòng dõi hoàng gia, mà lĩnh thổ không được rộng rãi, song Nobunaga là người có chí lớn nên hết sức chiêu hiền nạp sĩ, bao nhiêu những tay vũ sĩ có danh trong nước đều mời đến làm vây cánh cho mình, và hết sức luyện tập một đạo binh hùng để chờ dịp xuất đầu lộ diện. Trong đạo quân ấy có mấy tay tướng như Hideyoshi, và Iyeyasu sau này đều làm nên công to nghiệp lớn cả. Khi đã có binh hùng tướng mạnh rồi, Nobunaga dần dần đánh các phiên trấn láng giềng để mở mang thêm bờ cõi và thế lực của mình. Bọn đại danh khác trước không ngờ, sau rõ Nobunaga có chí lớn chực thôn tính các lân cận, thì đã chậm mất rồi, vì Nobunaga thế lực đã to không sao chống lại được. Khi ấy Nobunaga mới ngấp nghé đến quyền Mạc phủ. Dịp đầu may mắn, khi ấy tướng quân là Ashikaga Yoshitérou (Nghĩa Chiêu)[1] bị đảng Miyoshi (Tam Hảo) ám sát ở Kinh Đô (Kyoto) và đem em người là Yoshiaki (Nghĩa Minh)[2] lên giữ quyền Mạc phủ. Nhưng vì Miyoshi hoành hành tàn phá kinh thành, quyền thế rất là hống hách, nên Yoshiaki mới chạy sang Nobunaga che chở cho, Nobunaga thừa cơ đem binh đến Kyoto trừ được đảng dữ, đưa Yoshiaki về cung, còn mình thì nhận chức Phó tướng quân (vie-shogoun) và giữ cả binh quyền. Yoshiaki thấy thế lấy làm tức giận, hết bày mưu này lại bày kế khác để trừ tiệt Nobunaga đi, song việc không thành bị Nobunaga tước hết quyền chức, từ đó họ Ashikaga mất cả cái hư vị mà Nobunaga thu hết quyền chính vào tay, thay mặt Thiên hoàng trị nước, chẳng khác chi Mạc phủ xưa kia vậy. Trong khi Nobunaga giữ chính quyền

phải chống cự với các phiên trấn không chịu tòng phục, nhưng đánh đâu được đấy nên không bao lâu các phiên trấn lại phải theo quyền chính phủ trung ương, nước Nhật lại bắt đầu có cơ thống nhất vậy. Nhờ có cái tài thao lược của Nobunaga mà trong nước được thái bình, nhưng đến năm 1582, trong kinh thành có một đạo quân nổi loạn, giết Nobunaga, làm cho nền thống nhất nước Nhật lại lung lay một dạo.

---

[1] Chỗ này có lẽ phải là Ashikaga Yoshiteru (Túc Lợi Nghĩa Huy) mới chính xác, còn Ashikaga Yoshiaki mới là Túc Lợi Nghĩa Chiêu.

[2] Ở đây phải là Nghĩa Chiêu mới chính xác, vì Nghĩa Chiêu là em trai của Nghĩa Huy. Mặc dù Nghĩa Minh khi phiên tiếng Nhật cũng là Yoshiaki, nhưng Nghĩa Minh lại không phải là em trai của Nghĩa Huy.

Nguyên Nobunaga bị một tên tì tướng ám sát; tên ấy tưởng là giết được chủ tướng rồi tất giữ được binh quyền mà không ai làm gì nổi, mới vào ở trong cung chủ cũ. Nhưng trong bọn tướng tâm phúc Nobunaga có một người nổi lên đem binh vào kinh thành bắt đứa phản tặc, giết chết và đem phanh thây ngoài nội. Người ấy tên là Hideyoshi.

Hideyoshi (Úy Cát) [Tú Cát] (1536 - 1598) nguyên là dòng dõi thường dân, vào làm bộ hạ Nobunaga, nhưng là một người trí dũng kiêm toàn, nên được Nobunaga tin cậy và trọng đãi lắm. Khi đã giết được phản thần rồi, tuy rằng vẫn để cho con Nobunaga nối giữ chức cha, nhưng thực ra thì binh quyền vào cả tay Hideyoshi. Trong khi Hideyoshi chấp chính thì theo một cái chính sách cương nghị quả quyết, đánh nam dẹp bắc, nổi tiếng vô địch, nên các sử gia Nhật đã ví với Nã Phá Luân hoàng đế. Hồi Nobunaga chấp chính tuy là đã làm cho nước Nhật được thống nhất, song đó mới là thống nhất một phần trong đảo Hondo, chung quanh kinh thành vua ở mà thôi, chớ ở phía bắc đảo Hondo và đảo phía nam là Sikoku và Kiou Siou các đại danh vẫn giữ quyền độc lập, chớ không chịu tòng phục chính phủ trung ương. Nay Hideyoshi lên cầm quyền muốn thống nhất từ nam chí bắc, mới đem binh xuống thu phục đảo phía nam, các phiên trấn đều sợ oai mà quy phục cả. Còn phía bắc đảo Hondo trước kia phản đối nay biết sức không sao địch nổi cũng phải xưng thần. Thế là nhờ cái chí quả quyết, cái tài thao lược của Hideyoshi mà mấy đảo Hondo, Sikoku, Kiou Siou nay không chia rẽ cách biệt như trước nữa, đó là một cái công lớn đối với cuộc hợp nhất của nước Nhật vậy.

Về hồi Hideyoshi cầm quyền, trong nước được yên ổn, nên các cố

đạo đi truyền giáo không gặp những sự khó khăn như trước. Các giáo sĩ trước vẫn được phép đi giảng đạo, không ai ngăn cấm gì cả, nhưng sau vì người Bồ Đào Nha ở Ma Cao và người Y Pha Nho ở Phi Luật Tân có ý dòm hành nước Nhật, mà các cố đạo lại phần nhiều là người hai nước ấy, nên Hideyoshi có ý nghi ngờ mới truyền lệnh cấm đạo và trục xuất các giáo sĩ ra khỏi nước Nhật. Tuy có lệnh ấy, nhưng các cố đạo vẫn lẩn núp ở trong nước, nhất là các đảo ở phía nam để truyền giáo, nên về hồi ấy trong nước Nhật có đến 200.000 người theo đạo Gia-tô mà 180.000 người ở đảo Kiou Siou.

Khi việc thống nhất nước Nhật đã thành rồi thì Hideyoshi định đem quân sang đánh với nước Trung Hoa và nước Cao Ly, xem thế thì biết cái chí to thực! Việc đánh Cao Ly làm cho Hideyoshi được người Nhật ca tụng lắm và được để tiếng trong sử đến ngày nay.

Nguyên người Nhật vẫn coi nước Cao Ly như là một thuộc địa của nước Nhật, là một nơi bến đò để người Nhật ghé vào lục địa Á châu.

Kể từ hồi Nữ hoàng Jingô sang chinh phục Cao Ly, người Nhật đến hai mươi bận sang đánh phá xâm chiếm các miền duyên hải nước ấy, và ở các cửa bể thường có người Nhật kiều cư buôn bán rất đông. Năm 1590, vua Cao Ly truyền lệnh giết những kiều dân Nhật ở cửa bể Fousan. Hideyoshi liền hạch tội Cao Ly và bắt phải thần phục nước Nhật. Nhưng Cao Ly bấy giờ là một nước chư hầu của Trung Quốc, chắc thế nào nước Tàu cũng cứu trợ nên không chịu thần phục Nhật Bản. Năm 1592, Hideyoshi bèn sai tướng đem 200.000 quan sang đánh Cao Ly, binh Nhật chia làm hai đạo chiếm được kinh đô Cao Ly và tiến lên đến phía đông bắc và tây bắc, đến gần địa giới Tàu và Nga. Nước Cao Ly khi ấy hình như đã vào tay người Nhật, nhưng may nước Tàu họp một đạo binh lớn ở Liêu Đông, rồi năm 1593 kéo sang đánh quân Nhật để cứu Cao Ly. Người Cao Ly được Trung Quốc sang cứu, nên trong nước đều nổi lên đánh lại quân Nhật, người Nhật yếu thế phải lùi xuống phía nam, chỉ giữ có mấy tỉnh ở miền bờ bể thôi. Vua Tàu - bấy giờ là đời nhà Minh - sai sứ sang điều đình với Hideyoshi, nói rằng nếu nước Nhật bằng lòng bãi binh giảng hòa thì vua Tàu sẽ phong cho Hideyoshi làm vua Nhật Bản. Người Tàu có ý lấy lợi dụ Hideyoshi, nhưng việc không thành. Hideyoshi cho điều đình như thế là có thể làm cho mất lòng tin cậy của đồng bào, mới đuổi sứ Tàu về rồi lại cử binh tục chiến. Năm 1597, một đạo binh Nhật kéo sang chiếm được ba tỉnh phía nam Cao Ly, rồi kéo lên định chiếm Hán Thành (Séoul) kinh đô Cao Ly, nhưng bị một toán quân vừa người Cao Ly và người Tàu chặn lại, đánh nhau một trận kịch liệt. Tuy

người Nhật đắc thắng, nhưng thiệt hại cũng nhiều, vả lại có một đạo binh Tàu ở Liêu Đông kéo sang trợ chiến, nên quân Nhật phải lui xuống phía đông nam, vào thành Fousan thủ hiểm. Quân Tàu và Cao Ly kéo đến hãm thành, nhưng trong một năm trời (1597-1598) tuy người Nhật bị thiếu lương thực, bị rét mướt khổ sở mà vẫn cố sức thủ thành, chớ không chịu hàng. Sau có cứu binh Nhật đến quân Nhật ra đánh thành rất hăng hái, làm cho người Tàu và Cao Ly thiệt hại rất nhiều, đến nỗi người Tàu phải khen quân tướng Nhật là mạnh bạo, can đảm lạ lùng. Khi ấy người Nhật thắng thế, sắp sửa chiếm được Cao Ly thì chẳng may Hideyoshi chết, nên các binh tướng Nhật phải bỏ Cao Ly về nước (1598). Tuy Hideyoshi không đạt được chí mình, nhưng sau khi chết đi, hình như truyền lại cho người Nhật cái chí đánh Trung Quốc, đoạt Triều Tiên ấy, cho nên ba trăm năm về sau, nước Nhật lúc đã hùng cường thì việc thứ nhất là thắng được Trung Hoa, chiếm được Cao Ly, tưởng Hideyoshi dưới suối vàng cũng lấy làm hả dạ!

Hideyoshi chết, để binh quyền lại cho con bấy giờ mới có năm tuổi, nên các bộ hạ lại nổi loạn để chiếm lấy chính quyền. Người chiếm được cái quyền ấy là Ieyasu (Gia Khang) về họ Tokugawa (Đức Xuyên), vì kể các bộ hạ của Hideyoshi thì y là có binh nhiều tướng mạnh hơn cả, và không những có tài cầm quân đánh giặc lại là một tay chính trị khôn khéo nữa. Vả lại khi Hideyoshi còn sống, biết y là một người có tài, nên trọng đãi lắm, gả em gái cho, và có điều gì cũng bàn với y, nên bây giờ các phiên trấn đại danh đều chắc là y thế nào cũng chiếm đoạt chính quyền để thực hành cái chính sách của Hideyoshi. Các phiên trấn bèn họp nhau lại để đánh y, nhưng bị thất bại, người thì tử trận, kẻ thì bị bắt, kẻ thì xin hàng, nên Iyeyasu chiếm được binh quyền, khắp nước đều tòng phục. Bấy giờ Iyeyasu mới xin Thiên hoàng phong cho chức tướng quân và đóng ở Yedo (bây giờ là Tokyo). Thế là họ Tokugawa nối nhau giữ chức tướng quân và cầm quyền chính từ đó, hơn hai trăm năm mới mất (1603-1868).

Khi Iyeyasu thu được chính quyền vào tay thì liền đàn áp các nhà đại danh quý tộc, lột hết binh quyền, chiếm lấy đất cát làm của nhà vua, các quý phái không được dự gì vào việc chính trị cả. Đứng đầu trong nước là Thiên hoàng, thay trời trị nước, nên được quyền chuyên chế vô hạn, nhưng Thiên hoàng là dòng dõi thần minh, không phải tự mình trông nom việc nước, mới ủy cái quyền ấy cho tướng quân thì tướng quân tức là chúa tể trong nước vậy. Cái chính thể ấy tức là cái chính thể quân chủ chuyên chế (monarchie absolue) là một chính thể có quyền trung ương rất mạnh, mà làm cho nước Nhật Bản thoát khỏi cái chế độ phong kiến loạn lạc lung tung, và trở nên một nước quân chủ chuyên chế

tức cái công của Ieyasu và họ Tokugawa vậy. Vì thế nên các nhà sử học thường ví Ieyasu với Richelieu giáo chủ là người đã lập nên chính thể quân chủ chuyên chế ở nước Pháp về thế kỷ thứ 17.

Trong khi họ Tokugawa cầm quyền Mạc phủ thì đóng ở Yedo mà Thiên hoàng thì vẫn ở Kyoto, trong nước thành ra có hai kinh đô. Nhưng vì Thiên hoàng chỉ giữ hư vị, dân trong nước coi như một vị thần linh, không ai dám lại gần, nên Kyoto không được sầm uất vui vẻ bằng Yedo, vì các nhà quý tộc bị mất binh quyền cùng đất đai đều về ở Yedo làm môn hạ Mạc phủ, chẳng khác nào các nhà quý phái nước Pháp đều ở triều đình vua Louis XIV vậy. Mạc phủ làm như thế là có ý muốn cho các nhà dạ danh quý phái bận về những hội tiệc ở chốn kinh thành, không nghĩ gì đến sự khôi phục chủ quyền nữa. Vả lại những thành trì ở các phiên trấn đều bị phá sạch cả, như thế thì dù các đại danh có muốn âm mưu chống cự cũng không có chỗ dụng binh. Công việc trong nước thì tổ chức cả lại, định quan chế, luyện quân sĩ, mở mang sự giao thông trong nước, nên việc thương mại có phần thịnh vượng hơn trước. Việc truyền giáo xưa kia để các cố đạo được tự do thì nay có lệnh cấm, đuổi các giáo sĩ ra ngoài và cấm dân không được theo đạo Gia tô, vì Mạc phủ nghi ngờ các giáo sĩ dùng thế lực mình xui giục nam phương (ở đảo Kyushu) nổi lên chống lại Mạc phủ. Về việc ngoại giao thì trước kia người Âu châu được tự do đến buôn bán, nhất là ở các đảo phía nam, nhưng sau Mạc phủ sợ có ý dòm dỏ, mới dùng cái chính sách bế quan tỏa cảng, không cho phép người ngoại quốc vào buôn bán trong nước Nhật, chỉ trừ có một ít người Hòa Lan là được phép đến thông thương ở Nagasaki (Trường Kỳ) trong đảo Kiou Siou thôi.

Lúc ban đầu, họ Tokugawa giữ quyền Mạc phủ, trong nước được bình yên, nên canh nông thương mại được thịnh vượng, và văn học mĩ nghệ cũng được tiến bộ hơn xưa, không những thế, xưa kia thì chỉ có bọn quý tộc là được hưởng những quyền lợi về đường chính trị học thuật mà thôi, nay bọn trung lưu vì có tiền của nên cũng được dự phần và dần dần cũng có thế lực ảnh hưởng đến việc nội chính nữa. Như thế thì tuy Mạc phủ có lấn quyền vua, song cũng biết làm nghĩa vụ là dùng quyền thế mình để làm cho trong nước được bình yên thịnh vượng, cho dân sự thoát khỏi cái vòng nô lệ khổ sở như xưa, chẳng khác chi bên nước ta về hồi vua Lê chúa Trịnh.

Lúc đầu thì thế, nhưng về sau quyền Mạc phủ vào tay những người không có tài thao lược, không đủ lòng cương nghị, nên thế lực một ngày một suy, binh quyền hồ không còn nữa, mà lọt vào tay bọn quan lại hầu cận. Bọn này phần nhiều bất tài vô lực, lại

cậy quyền cậy thế, dùng cái chính sách áp chế, cùng có bụng tham, chỉ nghĩ đến cách hối lộ lấy tiền, làm mất cả lòng tin cậy của dân, nên trong nước đều có lòng oán giận Mạc phủ. Nhất là về đầu thế kỷ thứ 19, tình cảnh dân sự rất là khổ sở, phần vì mất mùa, phần vì thuế nặng, nên trong nước giặc giã lung tung, quyền Mạc phủ lung lay từ đấy và trong nước gây lên cái phong trào *khôi phục đế quyền*, mở lối cho cái thời đại Minh Trị ngày nay vậy.

IV. Minh Trị thời đại (Meiji)

Thời đại này gọi là thời đại Minh Trị là vì Thiên hoàng sau khi bỏ chức tướng quân, thu lại chính quyền, lấy hiệu là Minh Trị, có ý rằng từ nay nền chính trị trong nước cải cách lại sẽ được công minh và hợp lòng dân, lợi cho nước hơn là nền chính trị cũ. Thời đại ấy bắt đầu từ năm 1868 cho đến ngày nay, và do một cuộc cách mệnh khởi lên từ năm 1862.

1. *Nguyên nhân cuộc cách mệnh Nhật Bản.* Nguyên nhân cuộc cách mệnh này có thể chia làm hai hạng: một là về nội tình, hai là về ngoại tình.

a) Về nội tình. Từ khi họ Tokugawa chiếm được chính quyền, dùng cường quyền đàn áp khắp các phiên trấn đại danh, nên trong nước được thống nhất, được hưởng hòa bình và có trật tự, nhân dân không phải chịu lầm than hơn 200 năm. Nhưng đến thế kỷ thứ 19, Mạc phủ quyền thế suy yếu, công việc trong nước đều vào tay bọn quan lại tham lam tàn ác, dân sự bị ức hiếp trăm bề, nên lòng dân lấy làm oán giận lắm. Gia dĩ trong nước trộm cướp nổi lên tứ tung, buôn bán không được, mùa màng thường mất, dân sự rất là khổ sở và đều đổ tội cho Mạc phủ cả. Vì thế nên đến giữa thế kỷ thứ 19, dân trong nước đâu đâu cũng đều có lòng bất bình, có bụng ác cảm đối với Mạc phủ.

Trong khi Mạc phủ đã mất lòng dân như thế thì các nhà triết học, sử học Nhật Bản lại truyền bá cái tư tưởng rằng: Theo trong sử sách và theo tục truyền thì chính quyền trong nước phải ở tay Thiên hoàng là dòng dõi thần minh, nay Thiên hoàng ở trong thẳm [thâm] cung chỉ giả cái hư vị mà quyền chính lại ở họ Tokugawa thì thật là không hợp mệnh trời. Họ Tokugawa chẳng qua là kẻ quyền thần nên không nghĩ gì đến hậu vận tổ quốc, không nghĩ gì đến hạnh phúc quốc dân. Nay muốn cho nhân dân được thái bình, trong nước được thịnh trị, tất phải lấy lại chính quyền ở tay Mạc phủ mà trao cho Thiên hoàng mới được. Vì có cái tư tưởng ấy truyền bá mọi nơi mà trong nước nổi lên một cái phong trào có hại cho Mạc phủ, là cái phong trào *khôi phục đế*

quyền vậy.

Cái phong trào *diệt Mạc phủ, phục đế quyền* ấy không chỉ có các nhà triết học, sử học gây nên, mà lại được hai hạng có quyền lực tán thành vào nữa. Một là hạng văn thần quý phái (Kouge) là hạng vẫn có lòng trung thành với Thiên hoàng và có ý ghét đảng Mạc phủ là đảng quân nhân. Hai là hạng vũ sĩ, nhất là ở Nam phương, từ khi họ Tokugawa lên cầm quyền chính thì thường bị bó buộc đàn áp rất lấy làm khó chịu, mà đảng Nam phương từ trước đến giờ vẫn có ý không chịu tòng phục đảng Bắc phương là đảng Mạc phủ, nay muốn nhân dịp có cái phong trào *khôi phục đế quyền* nổi lên mà chống lại kẻ thù xưa.

Ngoài hạng bình dân, hạng văn thần và hạng võ sĩ, trong nước lại còn một hạng nữa cũng có ý phản đối Mạc phủ. Hạng này tuy lúc đầu còn ít, nhưng dần dần một ngày một đông, nên cái ảnh hưởng cũng to. Hạng đó tức là hạng đã thường giao thiệp với người Âu, nhất là người Hòa Lan, biết văn minh Âu châu có lắm ưu điểm, nếu nước Nhật muốn trở nên một nước cường thịnh tất phải mượn một vài điều của cái văn minh ấy mới được. Vì hạng này biết thế nào nên muốn cho nước Nhật được tự do giao thông cùng các nước Âu châu để học lấy cái hay của người. Nhưng Mạc phủ thì lại thực hành cái chính sách bế quan tỏa cảng, không muốn giao thiệp với ngoại nhân, nên khiến cho hạng đó sinh lòng phản đối, muốn đạp đổ Mạc phủ, phù trợ Thiên hoàng, để thực hành cái chính sách tự do giao thông, khiến cho nước Nhật được chóng văn minh cường thịnh.

Ấy tình hình trong nước như thế. Trừ đảng phái Mạc phủ ra còn đâu đâu cũng có ý muốn khôi phục đế quyền, cái mầm cách mệnh đã ngấm ngầm, chẳng khác chi một khối than hồng ở giữa đống rơm, chỉ một cơn gió mạnh thổi qua là ngọn lửa bốc lên ngùn ngụt. Cơn gió mạnh ấy chính tay Mạc phủ vì ngoại giao thất sách mà gây nên vậy.

b) Về ngoại chính. Nguyên trước kia, ở nước Nhật không những các cố đạo được tự do truyền giáo, mà cả người ngoại quốc cũng được phép đến thông thương, nhưng sau Mạc phủ vì nghi ngờ họ có ý dòm hành mà làm hại đến chủ quyền nước Nhật, mới ra lệnh bế quan tỏa cảng, đuổi các giáo sĩ và cấm việc thông thương với người ngoài, chỉ trừ ở phía nam thỉnh thoảng có người Hòa Lan đến các cửa bể buôn bán mà thôi. Người Hòa Lan được thế là vì được các đại danh Nam phương có ý che chở cho. Thành thử nước Nhật chỉ giao thông với nước Trung Hoa và nước Hòa Lan, còn tịnh không giao thông với nước ngoài nào nữa.

Nhưng năm 1853 ngày 8 Juillet [tháng Bảy], thủy tướng Mĩ tên là Perry đem một đạo chiến thuyền đến đóng ở Đông Kinh loan, yêu cầu nước Nhật cho người Hoa Kỳ được quyền đến hải cảng thông thương. Năm sau (1854) thủy tướng Mĩ lại đến để xem nước Nhật trả lời làm sao. Mạc phủ trước còn không chịu, nhưng sau thủy tướng Perry đưa tối hậu thư và dọa phóng pháo lên thành, Mạc phủ biết thế không chống cự lại được, phải ký hòa ước thuận cho người Mĩ được quyền đến thông thương ở mấy hải cảng Nhật.

Cũng năm ấy (1854) người Anh và mấy năm sau người Nga, người Hà Lan, người Pháp đều theo gương người Mĩ đem chiến thuyền đến thị oai bắt Mạc phủ phải ký hòa ước cho được quyền vào thông thương trong các cửa bể nước Nhật. Đến năm 1858 thì các nước có thủy quân mạnh đều lục tục bắt hiếp Nhật Bản phải nhượng những quyền lợi thông thương trong nước.

Người Nhật thấy Mạc phủ ngoại giao thất bại như thế đều lấy làm tức giận, cho là Mạc phủ làm mất thể diện nước Nhật, nên lòng công phẫn càng ngày càng mạnh. Bấy giờ trong nước mới nổi lên một đảng công nhiên tuyên bố cái chủ nghĩa "bảo hoàng", nhất định phá đổ Mạc phủ, thu lại chính quyền cho hoàng thống. Đảng ấy gồm tất cả các sĩ phu trong nước có ý tôn quân và các nhà đại danh vũ sĩ Nam phương. Chính Thiên hoàng bấy giờ là Komei (Hỗ Minh) [Hiếu Minh] cũng tỏ ý bất bình về sự Mạc phủ làm nhục quốc thể, và muốn nhân dịp đó thu lại chính quyền, và theo học các nước Âu Mĩ để cho nước Nhật không phải yếu hèn và khỏi bị người ngoài bắt nạt.

Thế là khắp trong nước, trên từ Thiên hoàng, dưới đến sĩ phu, võ sĩ và thường dân, đều hiểu rằng muốn cho nước Nhật được khỏi người ngoài đè nén, tất phải cải lương nền chính trị trong nước theo lối người Âu, mà muốn cải lương chính trị tất phải có một cuộc cách mệnh phá đổ Mạc phủ đi mới được.

2. Cuộc cách mệnh năm 1862. Cuộc cách mệnh ấy ngấm ngầm từ trước, đến năm 1862 thì nổi lên. Các thủ lĩnh những phiên trấn Nam phương đến Kyoto hội nghị với các cận thần của Thiên hoàng xong rồi, đến tháng Bảy năm 1862, các phiên trấn ấy họp nhau lại đưa hịch hạch tội Mạc phủ đã làm nhục quốc thể, bán nước cho người ngoài, bắt phải trả quyền chính lại cho Thiên hoàng và phải để cho Nam phương dự vào việc nước. Mạc phủ biết mình cô thế không thể cự lại, nên phải đến Kyoto tạ tội với Thiên hoàng. Thế là đảng Nam phương đã thắng được Mạc phủ. Nhưng khi thắng được Mạc phủ thì các phiên phương Nam lại chia rẽ bất bình cùng nhau. Nguyên có ba phiên về bè với Thiên hoàng là

Satsuoma [Satsuma] (Tát Ma), Tosa (Thổ Tá) và Choshou [Chōshū] (Tràng Xuyên). Khi ấy họ Tokugawa đã bằng lòng trả chính quyền cho hoàng thống, chỉ giữ chức tướng quân, các phiên kia đều thuận, song thủ lĩnh phiên Choshou là Mori Monotari [Mōri Motonari - Mao Lợi Nguyên Tựu] chưa vừa ý, muốn bỏ hẳn chức tướng quân đi và muốn khai chiến với ngoại quốc nữa, bèn kéo binh đến chiếm lấy Kyoto, bắt tướng quân Iemochi (Gia Tri) [Gia Mậu] bỏ ngục và tỏ ý muốn tuyên chiến với người Âu Mĩ.

Nhưng Thiên hoàng Komei hiểu là nếu để Monotari làm thế tất có hại cho nước Nhật, vì người ngoài sẽ thừa dịp đó kéo binh vào chiếm lấy nước thì nguy, nên cự tuyệt với Monotari và truyền lệnh bắt Monotari phải rời Kyoto mà về ở phiên mình. Monotari phải bỏ Kyoto đi, thế là đảng ôn hòa đắc thắng, mà thủ lĩnh đảng ấy tên là Sabouro chủ tướng phiên Satsuoma lên cầm quyền chính, thay quyền vua và tướng quân để trông coi việc nước.

Song Monotari không chịu, muốn rằng Thiên hoàng tự mình giữ lấy chính quyền, nên năm 1864 (20 Août) lại kéo quân lên chiếm lấy Kyoto và đánh phá Hoàng cung, nhưng việc không thành lại phải tháo lui. Thiên hoàng giận lắm truyền lệnh cho tướng quân Iemochi đem quân tận sát đảng Monotari. Tướng quân được dịp báo thù, tha hồ mà đánh phá. Song đảng ôn hòa hiểu rằng nếu để tướng quân phá hẳn được đảng Monotari thì sẽ nguy hiểm cho mình, nên năm 1865, bắt tướng quân không được đánh nữa. Tướng quân không nghe, cứ kéo quân tàn phá đảng Monotari, nên đảng Satsuoma phải đem binh đến cứu và phá được đạo binh của tướng quân hồi tháng Bảy năm 1866. Đến tháng Chín năm ấy, Iemochi chết, con là Yoshinobu (Cát Tín) [Khánh Hỉ] lên thay và truyền lệnh bãi binh. Thế là Mạc phủ không còn quyền lực như trước, mà cuộc cách mệnh đến hồi kết cục vậy.

3. *Hoàng thống phục quyền*. Cuộc cách mệnh năm 1862 tuy là làm cho Mạc phủ mất cả chính quyền, nhưng quyền ấy chưa hẳn vào tay hoàng thống. Thiên hoàng Komei tuy có dự vào cuộc cách mệnh ấy, nhưng chưa thu hẳn được chính quyền vào tay, vì các phiên trấn về phái "Bảo hoàng" cứ chia rẽ đánh nhau mãi. Tháng Giêng năm 1867, Thiên hoàng Komei băng hà, thái tử Moutsuohito [Mutsuhito] (Mục Nhân)[1] lên ngôi và tự mình đứng làm thủ lĩnh đảng bảo hoàng.

---

[1] *Mục Nhân [Mutsuhito] là tên húy của Thiên hoàng Minh Trị.*

Thiên hoàng Moutsuohito là một bậc thiên tài, hiểu rõ tình thế

trong nước, lại có lòng cương nghị quả quyết, rất được lòng dân, nên khi đảm nhận làm thủ lĩnh đảng Bảo hoàng, thì các đảng phái trong nước đều một lòng quy phục. Thiên hoàng Moutsuohito là một người rất có công với nước Nhật vì đã biết thực hành một cái chính sách khôn khéo làm cho nước Nhật thành một nước văn minh sánh ngang hàng với các cường quốc Âu Mĩ; vậy tưởng ta cũng nên biết rõ là người thế nào.

Thiên hoàng sinh ngày 3 Novembre [tháng Mười một] 1852, đến năm 1867 thì lên ngôi hoàng đế, bấy giờ mới có 16 tuổi. Tuổi tuy còn trẻ, nhưng đã tỏ ra là một người có cái nghị lực phi thường, có tài chính trị khôn khéo, biết làm trọn nghĩa vụ một bậc đế vương của một nước gặp phải lắm sự khó khăn như nước Nhật bấy giờ. Hoặc khi ở Nghị viện, hoặc khi dự các lễ trọng trong nước, ở trước mặt công chúng, Thiên hoàng thường giữ một cái dáng điệu nghiêm nghị, không thể trông nét mặt mà đoán các tính tình được. Những khi ấy mình mặc triều phục rực rỡ, trên đầu đội mũ có một cái ngù trắng bong, ngực đeo tràng mạng hay bội tinh lóng la lóng lánh, trông có vẻ rực rỡ như một mảnh Thái dương vậy. Nhưng những lúc ở trong cung thì trông người tươi tỉnh vui vẻ, chớ không có cái vẻ nghiêm nghị, khiến cho người ta trông thấy phải sợ hãi như những khi ở trước mặt công chúng. Thiên hoàng lại chăm làm việc lắm, nên việc trong nước việc gì cũng biết một cách rất rõ ràng. Những khi rảnh việc thì cách giải trí mà Thiên hoàng ưa nhất là làm thơ. Một người Nhật đã tặng cho Thiên hoàng cái danh hiệu là một nhà *đại thi sĩ* và nói rằng mỗi ngày Thiên hoàng làm bốn năm bài thơ ngắn, nên văn thơ của người nhiều lắm. Những thơ ấy thường tả cái chí cao thượng, cái bụng từ thiện, cái lòng ái quốc của Thiên hoàng, nhất là những thơ làm hồi Trung Nhật và Nga Nhật chiến tranh. Đây xin phỏng dịch mấy bài thơ ngắn của Thiên hoàng:

I

Mỗi khi đọc sách cổ nhân,

Vắt tay nằm nghĩ trăm phần lo toan.

Ơn trời ngồi giữ ngai vàng,

Biết rằng việc nước liệu toàn được chăng!

II

Đá kia mưa mãi cũng mòn,

Việc đời dù khó dễ sờn lòng ta!

III

Tưởng rằng bốn bể một nhà,

Tuy là khác giống cũng là anh em!

Nỡ đâu đem dạ khích hiềm,

Đất bằng nổi sóng đảo điên cuộc đời!

IV

Dưới hiên đứng ngắm bóng Nga,

Cảnh trời bình tĩnh lòng ta bàng hoàng.

Vẩn vơ hồn đến sa trường,

Nghĩ người gối tuyết nằm sương xót thầm!

V

Đã đành vì nước vì nhà,

Gặp quân thù nghịch dễ tha được nào!

Nhưng mà trong cuộc binh đao,

Cái tình nhân loại chớ xao lãng lòng!

Ấy cái chí khí, cái tâm tính của Thiên hoàng Moutsouhito như thế, nên khi lên cầm quyền chính thì được lòng dân ái mộ ngay. Khi ấy đảng bảo hoàng bèn nhất quyết phá đổ Mạc phủ họ Tokugawa biết tình thế trong nước không sao trì hoãn được nữa, phải từ chức tướng quân, mà tướng quân hồi ấy là Yoshinobu. Tuy họ Tokugawa đã từ chức Tướng quân, nhưng đảng phái Mạc phủ vẫn còn, không chịu để mất quyền chính, vẫn ở trong tay mấy thế kỷ nay. Thiên hoàng phải sai quân đi đánh dẹp chiếm lấy các thành trì của Mạc phủ như là Yedo và Osaka mãi đến năm 1868 mới yên. Còn Yoshinobu tuy đã từ chức tướng quân, trả lại quyền chính, nhưng sau nghe bè đảng xui giục nổi loạn chống cự Thiên hoàng, bị đảng bảo hoàng đánh thua phải trốn xuống một chiếc tàu Mĩ rồi lánh vào ở trong một cái chùa, mãi sau này được Thiên hoàng xá tội cho mới dám ra mặt. Năm 1869, ở Bắc phương đều bình định xong cả, phái Mạc phủ thật tan tành, không còn ai dám

chống cự nữa. Thế là hoàng thống lại phục được đế quyền mà hồi này được lâu bền chớ không như hồi Thiên hoàng Go-Daigo về thế kỷ thứ 14.

Khi Thiên hoàng đánh đổ được Mạc phủ rồi, quyết định tự mình giữ lấy quyền chính, chớ không để cho đảng nào mượn tiếng nhà vua mà cai trị nước như xưa. Và hiểu rằng ở Kyoto là nơi các Thiên hoàng xưa kia chỉ ở không trong cung mà giữ cái hư vị tất không có lợi cho thiên hoàng Moutsouhito, vì từ xưa đến giờ những người giữ quyền chính vẫn ở Yedo thì Yedo mới chính thực là kinh thành nước Nhật. Vì những lẽ đó, Thiên hoàng Moutsouhito nhất quyết bỏ Kyoto đi dò lên Yedo, để tiện việc cầm quyền trị nước. Ngày 18 Avril 1869, Thiên hoàng lên đóng đô ở Yedo, đổi tên lại Tokyo (Đông Kinh).

Khi ấy Phiên Satsuma thấy mình có công to trong việc khôi phục đế quyền, mà nay thiên hoàng cũng coi mình như các phiên khác, không đối đãi một cách đặc biệt thì có ý bất bình, vì trước kia tưởng rằng giúp Thiên hoàng cũng mong khi thành công thì sẽ được thế chân họ Tokugawa mà cầm quyền chính, nay thành ra thất vọng. Vì thế trong phiên ấy lại chia ra hai đảng: một đảng thì một lòng trung thành với Thiên hoàng, một đảng thì ra mặt phản đối. Đảng phản đối có thống chế Saigo (Tây Hương) [Saigō Takamori - Tây Hương Long Thịnh] đứng đầu, năm 1877 nổi loạn ở đảo Kiou Siou chống cự với nhà vua, nhưng việc không thành, thống chế Saigo liền mổ bụng tự tử (24 Septembre 1877). Thế là trong nước Nhật, không còn ai phản đối Thiên hoàng nữa, không còn chút vết tích gì về thời đại phong kiến nữa, suốt trong nước từ nam chí bắc đều chịu ở dưới quyền nhà vua, cuộc thống nhất của nước Nhật thế là hoàn toàn vậy.

4. *Nhật Bản duy tân*. Từ năm 1868, nhờ về cuộc cách mệnh, Thiên hoàng thu lại được chính quyền, mà nước Nhật vào một cái thời kỳ mới, tức là cái thời kỳ duy tân, phần thời bỏ những tục lệ hủ bại trong nước, phần thời bắt chước những cái chính sách hay của nước ngoài, khiến cho nước Nhật được ngày thêm cường thịnh, sánh ngang hàng với các nước văn minh Âu Mĩ ngày nay.

Trong nước thì Thiên hoàng trừ bỏ những thói tục thuộc về thời đại phong kiến, các phiên trấn không được tự do hoành hành như trước, và không có gì cách biệt nhau nữa. Những nhà quý tộc vì lòng nhiệt thành yêu nước đáng khen, tình nguyện bỏ tất cả các quyền lợi từ xưa đến giờ, cũng như các nhà quý tộc Pháp hồi cách mệnh tình nguyện bỏ quyền lợi mình đêm hôm 4 Août 1789 vậy. Những dân sự chốn thôn quê, trước kia tình cảnh gần như nô lệ,

nay được giải phóng và được quyền có tư điền tư thổ. Về đường tôn giáo thì lấy Thần giáo làm quốc gia tôn giáo và bãi những chỉ dụ cấm đạo Gia tô, cho trong nước được quyền tự do tín ngưỡng.

Về đường nội chính, có lắm cuộc cải cách rất quan hệ, xin lược thuật ra đây:

a) Chính thể. Từ xưa đến giờ, nước Nhật là một nước quân chủ chuyên chế, dù quyền chính ở tay hoàng thống hay ở tay Mạc phủ thay mặt nhà vua, bao giờ dân sự cũng phục tùng vị chúa tể trong nước mà vị chúa tể ấy quyền thế rất rộng, muốn làm chi thì làm, không ai dám trái ý vi lệnh cả. Sau cuộc cách mệnh năm 1868, Thiên hoàng Moutsouhito thu lại chính quyền, thuận theo dư luận, nên có hứa với thần dân sẽ đổi lại chính thể cho hợp với lòng dân và có lợi cho nước. Năm 1881, Thiên hoàng có truyền chỉ cho dân biết là sẽ đổi chính thể chuyên chế ra chính thể lập hiến, và năm 1889 tuyên bố Hiến pháp hôm 11 Février. Hôm ấy cả nước mở hội hoan nghênh hiến pháp, như một ngày quốc hội vậy.

b) Hiến pháp. Hiến pháp Nhật Bản làm phỏng theo hiến pháp nước Phổ (Prusse) năm 1850. Theo hiến pháp ấy thì đứng đầu trong nước là Thiên hoàng, là dòng dõi thần minh, thay trời trị nước từ đời thượng cổ đến giờ. Theo cái ý kiến ấy thì cái quyền nhà vua tức là "thiên phó chi quyền"[1], nhưng cái quyền ấy nhà vua có thể trao cho các đại biểu quốc dân một phần để trông coi việc nước. Những quyền ấy có ba thứ là: quyền lập pháp, quyền hành chính và quyền tư pháp. Trên ba quyền lập pháp, hành chính và tư pháp thì là Thiên hoàng. Thiên hoàng có quyền công nhận các luật pháp, truyền chỉ tuyên bố và thi hành các luật ấy, có quyền chiêu tập nghị viện, có quyền khai hội, bãi hội, và giải tán Chúng nghị viện. Lại có quyền định việc tổ chức các công sở, cách chức quan lại, và điều khiển thủy quân lục quân, có quyền tuyên chiến cùng nước khác hay giảng hòa và định các điều ước. Khi trong nước có chiến sự hoặc nội loạn thì vua được quyền thống trị.

---

[1] *Quyền của trời ban cho.*

Vua đối với dân thì thế, mà dân đối với nước thì có lắm nghĩa vụ phải tuân theo: như phải đầu binh, phải đóng thuế; và có lắm quyền lợi được hưởng; như được quyền muốn ở đâu tùy thích, không phải bắt buộc, tra hỏi trái với luật pháp, nhà ở cùng thơ từ không ai được khám xét, quyền sở hữu không được ai động đến, được quyền tự do tín ngưỡng, miễn là không làm mất trật tự trong nước và không trái với đạo làm dân thì thôi, được quyền tự

do ngôn luận để truyền bá tư tưởng của mình, và được quyền công nhiên hội nghị và lập đảng nữa.

Quyền lập pháp thì do Quốc hội (Diète impériale). Quốc hội chia ra làm Quý tộc viện (Chambre des Paris) và Chúng nghị viện (Chambre des Représentants). Các nghị viên ở Quý tộc viện một phần là những người trong hoàng phái, một phần là quý tộc, một phần là những người có công trạng với nước được giữ chân nghị viên suốt đời, và một phần là các đại biểu của dân, do các thành phố và các phủ công cử lên mỗi chỗ một người trong một hạn bảy năm. Chúng nghị viện có 300 nghị viên do dân đầu phiếu công cử lên. Theo hiến pháp năm 1889 thì trong nước Nhật, muốn được quyền đầu phiếu tức phải là dân Nhật, phải ít ra là 25 tuổi, phải trả thuế chính ngạch là 15 viên và phải ở trong hạt ít ra đã được một năm. Còn muốn được quyền ứng cử thì phải là dân Nhật, ít ra là 30 tuổi, và phải đóng thuế chính ngạch là 15 viên. Theo luật bầu cử năm 1889 ấy thì trong nước Nhật bấy giờ có 43 triệu dân mà chỉ được 500.000 người có quyền bầu cử thôi.

Luật bầu cử ấy đến năm 1900 lại đổi lại, rút số tiền thuế chính ngạch xuống 10 viên cho những người có quyền dự bảo, bỏ hẳn số tiền thuế cho người ứng cử, nên số người có quyền bầu cử được tăng lên gấp ba. Luật ấy lại tăng số nghị viên lên 369 người. Đến năm 1919 số thuế lại rút xuống 3 viên, nên số người đi bầu được là 2 triệu rưỡi, so với số dân là 60 triệu, tưởng cũng hãy còn ít lắm! Vì thế nên mới đây bên nước Nhật có cái phong trào muốn cho khắp cả quốc dân được quyền đầu phiếu (suffrage universel), đó là một cái tang chứng rằng cái chủ nghĩa dân chủ càng ngày càng mạnh. Nghe đâu cái quyền phổ thông đầu phiếu ấy đã được chính phủ và quốc hội Nhật Bản chuẩn y rồi.

Nói đến việc bầu cử nghị viên, ta nên biết rằng nước Nhật tuy là một nước văn minh thật, song những khi có cuộc dự bảo cũng có lắm chuyện thú vị, lắm điều giống như những cuộc bầu cử nghị viên ở nước nhà, nhất là trong những khi bầu nghị viên vào Chúng nghị viện thì nghe chừng khổng phương huynh[1] có thế lực lắm. Lại thêm một điều nữa: là mỗi người ra ứng cử đều có thuê một bọn thiếu niên để hộ vệ mình và để đánh những tay ứng cử tranh mình. Những quân hộ vệ ấy (gọi là soshi) thường dùng dùi đục tay thước, và có khi dùng đến cả gươm để đánh nhau, lắm khi rất là kịch liệt. Xem như thế thì biết rằng ở bên nước Nhật, ra ứng cử nghị viên rất là nguy hiểm và phải có can đảm lắm mới được! Các ông hậu bổ nghị viên nước nhà tuy có lắm điều nên theo gương người Nhật, nhưng điều này thiết tưởng chớ nên bắt chước làm gì!

[1] *Khổng phương huynh, thời cổ chỉ tiền tệ, bởi tiền đồng đa phần là ngoài tròn trong vuông, cho nên được gọi là khổng phương.*

Các nghị viên trong Quốc hội Nhật Bản cũng thường chia ra lắm đảng phản đối nhau, như các nghị viên bên Âu Mĩ. Cũng có đảng tự do, đảng tiến bộ, đảng quốc dân, đảng thống nhất, đảng bảo thủ, (hiện nay có hai đảng có thế lực hơn cả là *Chính hữu đảng* và *Hiến chính hội*). Tuy mỗi đảng có một danh hiệu riêng, song chương trình về chính trị của họ cũng không được rõ ràng lắm. Nhưng thường thường thì các đảng nghị viên Nam phương là đảng đã tán thành cuộc duy tân Nhật Bản, bao giờ trong Nghị viện cũng mạnh thế hơn.

Theo như hiến pháp thì Quốc hội Nhật Bản có quyền thu nhận các đơn khiếu nại của dân, có quyền hỏi các viên tổng trưởng các bộ, được phép trình bày những điều thỉnh cầu của quốc dân với Thiên hoàng, có quyền khám xét việc tài chính trong nước và có quyền dự thảo và định quyết các luật mới nữa. Về việc dự thảo các luật thì thường có những tiểu hội đồng quyết định, khi đem ra quyết nghị ở Quốc hội thì phần nhiều các nghị viên cứ theo ý kiến của tiểu hội đồng rồi bỏ phiếu theo. Vả những khi Nghị viện họp thì các quan tổng trưởng ít khi đến dự, chỉ có các ủy viên của chính phủ thường là những nhà chuyên môn đến hội nghị cùng các nghị viên thôi.

Quyền hành chính thì do Thiên hoàng bổ nhiệm các quan tổng trưởng các bộ. Theo hiến pháp năm 1889 thì các viên tổng trưởng ấy chịu trách nhiệm đối với Thiên hoàng, đối với quốc dân thì chỉ chịu trách nhiệm một cách gián tiếp, chớ không trực tiếp như ở nước Anh, nước Pháp, vì Nghị viện không có quyền chất vấn chính phủ và bỏ phiếu không tin để đánh đổ chính phủ được. Nghị viện chỉ được phép hỏi các viên tổng trưởng, nếu các viên tổng trưởng không thể trả lời được, hoặc trả lời không đủ, thì nghị viện được quyền khiển trách chính phủ. Nếu khiển trách như thế không công hiệu thì Nghị viện đem việc bất hòa ấy trình bày với Thiên hoàng để Thiên hoàng xét định. Nếu Thiên hoàng theo ý Nghị viện thì bãi chức các viên tổng trưởng, song nếu Thiên hoàng cho chính phủ là có lẽ thì có thể đồng ý với quý tộc viện mà giải tán Chúng nghị viện được.

Chính phủ Nhật Bản gồm tất cả mười bộ là: Ngoại vụ bộ, Nội vụ bộ, Tài chính bộ, Lục quân bộ, Hải quân bộ, Tư pháp bộ, Giáo dục bộ, Nông thương bộ, Giao thông bộ và Hoàng gia bộ là một bộ thuộc riêng của Thiên hoàng. Mỗi khi có hội đồng các quan tổng

trưởng thì chỉ có các tổng trưởng chín bộ trên đến dự thôi, chớ quan tổng trưởng bộ Hoàng gia không đến. Gồm chín bộ trên ấy, là tòa Nội các, thường có một quan Tổng lý không giữ riêng bộ nào, nhưng coi hết mọi việc.

Đó là trung ương chính phủ. Dưới quyền trung ương chính phủ thì có các quan địa phương đứng đầu các phủ, huyện, quận, thị, đinh và thôn. Phủ huyện có đặt quan do chính phủ mệnh lệnh; quận, thị, đinh, thôn đều đặt trưởng do địa phương công cử. Phủ huyện chia ra làm quận, thị (thị nhỏ hơn quận mà đông dân cư). Quận, thị chia ra làm đinh (là chỗ ở những dân công thương và thôn là chỗ ở những dân làm ruộng).

Còn quyền tư pháp trước kia vẫn lẫn với quyền hành chính, nay được độc lập và thuộc về các quan tư pháp tức là các quan tòa. Pháp luật nước Nhật trước kia mô phỏng theo pháp luật Trung Quốc, nên không phân rõ thế nào là dân luật, hình luật, mà trong nước cũng ít người am hiểu. Nhưng từ thời đại Minh Trị, đã biết tham dụng luật Thái Tây, và có đón người Pháp về dạy người Nhật Bản học luật. Ngày nay thì pháp luật Nhật Bản đã làm theo luật pháp các nước văn minh, cũng có đủ dân pháp, thương pháp, dân sự tố tụng pháp, hình sự tố tụng pháp, hình pháp, tài phán pháp; và các tòa án trong nước cũng có đủ các cấp không khác chi bên Âu Mĩ cả.

c) Học chế. Người Nhật hiểu rằng muốn cho các cuộc cải cách chóng thành hiệu, muốn cho dân ham muốn cuộc duy tân là phải mở mang sự quốc dân giáo dục, vì thế nên chính phủ Nhật săn sóc đến việc học trong nước lắm.

Nguyên trước thời đại Minh Trị, việc học trong nước Nhật cũng đã mở mang lắm, nhất là cho con cái các bậc thượng lưu. Khi ấy đã có những trường của các nhà đại danh mở ra cho con cháu các quý tộc và quan lại, những trường lập ở các đình chùa (terakoya) cho con cháu các hạng thường dân và các trường tư của các ông đồ mở ra ở những nơi thôn ấp. Ở các trường ấy, cốt nhất là học đọc và học viết chữ Hán. Các giáo sư lại dạy thêm những điều cốt yếu về phép tính, về luân lý và lễ phép. Các giáo sư được tự do dạy học, chính phủ không trông nom khám xét gì đến.

Nhưng từ thời đại Minh Trị, thì việc học trong nước chỉnh đốn lại rất có quy củ, như các nước Âu Mĩ và phân ra có tiểu học, trung học, cao đẳng học và chuyên môn học.

Tiểu học chia ra làm hai ban, mỗi ban học bốn năm, là ban tầm

thường cho trẻ con từ 6 đến 10 tuổi và ban cao đẳng từ 10 đến 14 tuổi. Ban tầm thường thì theo phép cưỡng bách giáo dục, bao nhiêu con trai con gái trong nước từ 6 đến 10 tuổi đều phải vào học cả. Học ở bậc tiểu học, trừ con nhà nghèo khó, còn thì cha mẹ phải trả học phí; hoặc trả tiền, hoặc hiến những vật gì có ích cho nhà trường, hoặc lấy công thay của. Ở các trường tiểu học thì dạy cho học trò biết những điều thường thức cần dùng, dạy luân lý, toán pháp, địa dư và lịch sử nước Nhật, dạy vẽ, dạy hát, con trai thì dạy thủ công, con gái thì dạy thêu thùa may vá. Ngoài giờ học lại bắt học trò tập thể thao nữa, nên trường nào cũng có một nơi cho học trò luyện về thể dục. Các khoa học ấy dạy bằng chữ Nhật, nhưng học trò lại phải học cả hán tự nữa, và phải học độ 1200 chữ thông dụng thôi.

Trung học thì những học trò có bằng tiểu học vào học, và khi học thường phải ăn ở trong trường. Học phải trả tiền, trừ một vài hạng thôi. Mục đích giáo dục cũng như tiểu học, chỉ để dưỡng thành nhân cách cho học trò, tức là cao đẳng phổ thông giáo dục. Ở các trường trung học, vừa học chữ Nhật chữ Tàu, vừa học chữ ngoại quốc, nên mất nhiều thì giờ lắm. Tiếng ngoại quốc bắt phải học là tiếng Anh và tiếng Pháp hoặc tiếng Đức. Học khóa độ 5, 6 năm, từ 12 đến 18 tuổi, khi tốt nghiệp hoặc vào làm thư ký các công sở, hoặc vào học bậc cao đẳng.

Cao đẳng học hiện nay có hai trường là trường Cao đẳng Đông Kinh và trường Cao đẳng Kinh Đô. Vào học cao đẳng, phải có bằng trung học tốt nghiệp và phải trả học phí, trừ những người nào được nhà nước cấp học bổng cho, nhưng những người có học bổng đến khi đỗ ra đi làm phải hoàn lại cho chính phủ. Cao đẳng học chia ra nhiều ban: có ban học thuật, có ban học thuốc, có ban văn chương, có ban khoa học, có ban canh nông, có ban công tác. Khi hết hạn học thì học sinh được một cái bằng ngang với bằng cử nhân, và trong những ông cử ấy nếu ông nào làm được việc gì đặc biệt thì chính phủ ban cho bằng tiến sĩ. Những ông cử ấy có ông được phép ở lại trường học thêm năm năm nữa, có ông được chính phủ cử đi công cán ngoại quốc học thêm cho thật thành tài.

Chuyên môn học thì có trường quý tộc viện dạy con nhà quý tộc để sau chuyên việc ngoại giao và chính trị trường binh vụ chuyên môn, để luyện tập các bậc tướng sĩ lục quân, trường hải quân để luyện các quan binh thủy, trường học tiếng ngoại quốc, chia làm nhiều ban: Trung Quốc, Triều Tiên, Anh, Pháp, Đức, Nga, Ý, Tây Ban Nha; các trường kỹ nghệ, thương mại, canh nông, mĩ thuật, và các trường Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm dạy những giáo sư các bậc học.

Ngoài các trường nói trên này, hoặc tiểu học, hoặc trung học, hoặc cao đẳng, hoặc chuyên môn, ở nước Nhật lại có những *Ấu trĩ viên,* cho con trẻ ba bốn tuổi, cốt để dưỡng thành tâm ý tri thức cho chúng, để làm cơ sở cho việc giáo dục về sau này. Những con trẻ vào đây không phải là để tập đọc, tập viết, nhưng chỉ chơi đùa cho chính đáng, chạy, nhảy, hát xướng cho gân cốt nở nang mà thôi.

Ngoài các học đường là những cơ quan cốt yếu cho trường giáo dục, bên nước Nhật lại còn mở ra rất nhiều thư viện cho công chúng nữa. Số thư viện công ấy có đến ngót trăm, mà chỉ độ một phần ba là có chính phủ trông nom trợ cấp cho thôi, còn là của tư dân quản trị lấy cả. Số sách ở các thư viện ấy tất cả có đến hơn một triệu quyển mà phần nhiều là sách Nhật và sách Tàu, sách Tây có độ 4 vạn quyển thôi. Đó là không kể hai cái thư viện của Hoàng gia ở Đông Kinh và Kinh Đô, hai thư viện ấy cũng có nhiều sách Tàu và sách Nhật lắm, ước hơn 50 vạn quyển.

Nhật Bản cũng có một tòa Hàn lâm, lập nên từ năm 1879, cũng có 40 ông Hàn như tòa Hàn lâm Pháp. Trong 40 ông ấy thì 15 ông do Thiên hoàng tuyển vào, còn 25 ông thì do tòa Hàn lâm bầu lấy, nhưng phải có chính phủ chuẩn y mới được.

Xem như thế thì học chế Nhật Bản thật là có quy củ hoàn toàn, học đủ mọi bậc, trường có khắp nơi, nên trong nước hầu khắp người nào cũng có ít nhiều học vấn, số người không biết chữ thật là hiếm có. Đó cũng là một cái nguyên nhân cốt tử khiến cho nước Nhật được cường thịnh đó.

d) Binh chế. Binh chế chia ra làm lục quân và hải quân. Người Nhật hiểu rằng muốn cho ngoại quốc không dám khinh miệt xâm lấn mình, muốn cho nước được hoàn toàn độc lập, tất việc vũ bị phải chỉnh đốn lại, nên lục quân hải quân đều cải cách theo các nước Âu Mĩ ngày nay.

Về lục quân thì trước thời đại Minh Trị, người Nhật nào khỏe mạnh cũng phải đi lính, chỉ trừ các quý tộc đại thần và những hạng mạt lưu trong xã hội thôi. Thời ấy nước Nhật không có một đạo quân chung cho cả nước, mà chỉ có những đạo quân của từng địa phương một ở dưới quyền các đại danh. Quân sĩ khi ấy đầu đội mũ sắt, mình mặc giáp sắt hay bằng da bọc thép hoặc da sơn. Trên mặt có đeo mặt nạ và trên mũ có cắm lá cờ hiệu chỉ thuộc về đạo binh nào. Khi đi trận thì quân sĩ đánh bộ, chỉ có các nhà quý tộc là dùng ngựa thôi. Họ dùng cung tên và kiếm với mộc bằng da để đỡ tên. Đến thế kỷ thứ 16 thì mới biết dùng súng ống.

Nhưng hồi họ Đức Xuyên cầm quyền, trong nước không chuyên việc vũ bị, nên quân sĩ binh khí thật là đổi bại. Đến năm 1853, người Mĩ và người Âu kéo quân vào cõi, dùng binh lực bắt hiếp người Nhật phải mở cửa thông thương, rồi đến năm 1863, vì có sự bài ngoại mà người Anh bắn vào Kagoshima (Lộc Nhi Đảo), người Pháp bắn vào Shimonoseki (Hạ Quan), bấy giờ người Nhật giật mình biết rằng nếu trong nước không có binh cường tướng giỏi tất không bao lâu nước Nhật sẽ là cái mồi cho ngoại quốc mà thôi. Muốn được tự chủ, tất phải hùng cường; muốn trở nên hùng cường tất phải bắt chước ngoại quốc. Vì thế nên năm 1866, chính phủ Nhật có nhờ một binh vụ phái bộ Pháp, đứng đầu là Nguyên súy Chanoine (hồi ấy còn là Đại úy) chỉnh đốn lại lục quân Nhật. Sau phái bộ ấy lại có hai phái bộ khác nữa cũng do người Pháp sang giúp người Nhật về đường quân bị, một lần từ 1872 đến 1880, một lần từ 1884 đến 1888. Người Nhật lại nhờ cả người Đức, người Hà Lan và người Ý Đại Lợi sửa sang binh vụ giúp nữa.

Lục quân Nhật ngày nay là một đạo quân thường trực như lục quân các cường quốc Âu châu. Người Nhật nào theo luật cũng phải tòng binh hoặc tại ngũ, hoặc trừ bị, từ 17 đến 40 tuổi, trừ ra những kẻ yếu đuối tàn tật được miễn. Những dân chốn thôn quê được ra lính, được trở nên những bậc vũ sĩ lấy làm vẻ vang hân hạnh lắm.

Lục quân Nhật chia ra làm bộ binh, kị mã, pháo thủ và công binh, cộng tất cả chừng 250.000 người tại ngũ, 750.000 người về hạng trừ bị thứ nhất và 750.000 về hạng trừ bị thứ nhì (1909). Binh phục cũng theo kiểu binh phục Âu châu, chỉ khác một điều là lính Nhật không đi giày da, họ đi dép rơm nhẹ hơn và tiện hơn. Binh khí thì họ dùng súng tự họ chế lấy theo kiểu các súng của người Âu và có thể bắn năm viên đạn một phát được. Súng lớn của pháo thủ bắn nhanh và nhạy lắm, hoặc họ đúc lấy ở Osaka, hoặc họ mua của người Đức. Tóm lại nước Nhật ngày nay có một đạo lục quân rất hùng cường, không những binh khí đủ các thứ, tướng súy đều có tài thao lược, mà quân sĩ lại rất can đảm, có kỷ luật, khiến cho có người đã bảo rằng lục quân Nhật mạnh nhất hoàn cầu ngày nay.

Về hải quân thì xưa kia các quý tộc chỉ dùng những thuyền chạy buồm hoặc bơi chèo. Tuy thế, chiến thuyền Nhật cũng đã lắm phen đến đánh phá các miền duyên hải Trung Quốc và Cao Ly. Hồi họ Đức Xuyên cầm quyền, vì muốn dùng cái chính sách bế quan tỏa cảng, không muốn giao thông với ngoại quốc, nên cấm không cho đóng thuyền. Nhưng đến giữa thế kỷ thứ 19, vì có chiến thuyền của ngoại quốc đến phóng pháo lên các hải cảng Nhật, nên

người Nhật hiểu ngay là phải có một đạo hải quân mạnh mới yên. Bấy giờ mới cho người sang học Hà Lan, và đón người Anh và người Pháp để tạo thành một đạo hải quân Nhật Bản. Hiện nay nước Nhật có một đạo hải quân có thể sánh với các hải quân mạnh nhất hoàn cầu. Theo như điều ước Washington (Hoa Thịnh Đốn) vừa rồi thì hải quân Nhật chỉ kém hải quân Anh và Mĩ, nhưng ngang hàng với hải quân Pháp và Ý. Hải quân Nhật có đủ thiết giáp hạm, tuần dương hạm, phóng ngư lôi hạm, và cả tàu ngầm nữa. Thủy binh Nhật luyện tập rất giỏi và có chừng ba vạn quân.

Ngoài lục quân hải quân, người Nhật mới đây lại luyện tập một đạo quân không trung, tức là đạo quân tàu bay rất mạnh. Xem thế thì đủ hiểu rằng về đường quân bị nước Nhật ngày nay tưởng không chịu kém nước nào trên hoàn cầu này cả.

Trên này là thuật về mấy điều cải cách lớn trong cuộc Nhật Bản duy tân (chính trị, tư pháp, học chế, quân chế). Những cuộc cải cách lớn không những có lắm kết quả hay về đường nội chính mà lại có ảnh hưởng lớn về đường ngoại giao nữa.

5. *Nước Nhật đối với các nước ngoài.* Từ giữa thế kỷ thứ 17 đến giữa thế kỷ thứ 19, nước Nhật theo cái chính sách bế quan tỏa cảng, không giao thiệp với nước ngoài, chỉ trừ Trung Quốc và Cao Ly, nên người ngoại quốc cũng không được phép vào thông thương trong nước Nhật. Nhưng từ khi người Mĩ và người Âu dùng binh lực bắt nước Nhật phải mở cửa thông thương thì người Nhật hiểu ngay rằng cái thế không thể đứng riêng một mình một vũ trụ như xưa nữa. Bấy giờ mới học theo các nước Âu Mĩ, cải cách mọi việc chính trị, giáo dục, quân bị trong nước để đủ sức đối đãi với người ngoài. Khi nước Nhật đã duy tân, mọi việc cải cách trong nước đã thành hiệu, không những chỉ trông nom về nội tình cho được chóng thịnh vượng mà cũng có một cái chính sách ngoại giao như liệt cường Âu Mĩ nữa. Cái chính sách ngoại giao ấy có hai mục đích cốt tử: một là làm cho nước Nhật được hoàn toàn tự chủ, đứng ngang hàng với các nước mạnh ở hoàn cầu; hai là mở mang cái thế lực nước Nhật ở các nước láng giềng (Trung Quốc, Cao Ly) và ở trong bể Thái Bình. Ta cứ xem các việc sau này thì biết rằng cái mục đích ấy người Nhật đã đạt được vậy.

a) Việc xét lại các điều ước. Hồi họ Đức Xuyên còn cầm quyền chính, nước Nhật bị ức hiếp phải ký với nước Mĩ, nước Anh, nước Nga, nước Hà, nước Pháp (từ năm 1854 đến năm 1858), những điều ước có tổn hại đến chủ quyền nước Nhật. Vì các nước Âu Mĩ khi ấy coi người Nhật là một dân tộc còn dã man hủ bại nên trong các điều ước ấy bắt nước Nhật phải chịu mấy điều sau này: một là

ở mấy cái hải cảng lớn phải cắt đất cho người các nước ở riêng hẳn một khu; những khu ấy gọi là tô giới, không còn coi như là đất nước Nhật nữa, mà phải ở dưới quyền cai trị các nước ngoài; hai là quyền lĩnh sự tài phán, nghĩa là những người ngoại quốc ở nước Nhật mà có phạm lỗi gì thì thuộc quyền các lĩnh sự xét xử chớ các quan Nhật không có quyền gì cả; không những thế, khi người ngoại quốc có điều gì tranh tụng với người Nhật thì cũng do lĩnh sự nước mình xử mà theo luật nước mình, chớ tòa án nước Nhật không được can thiệp đến; ba là thuế thương chính nước Nhật phải theo ý các nước mà đánh rất nhẹ, nên các hàng ngoại quốc đem vào nước Nhật chỉ trả thuế nhập cảng đến năm phần trăm giá hàng mà thôi; bốn là các nước được quyền đặt những sở bưu điện ở nước Nhật để trông nom về việc thông tin với nhau.

Cứ xem mấy điều thì thật là thiệt thòi cho nước Nhật quá, vừa thiệt về đường vật chất, vừa thiệt về đường tinh thần nữa. Vì thế người Nhật chỉ ước ao làm thế nào cho được hoàn toàn tự chủ mới nghe, khắp trong nước ai cũng nói một câu: "Nước Nhật phải là của người Nhật".

Năm 1872, hoàng thân Iwakura [Iwakura Tomomi - Nham Thương Cụ Thị] sang sứ Hoa Kỳ xin xét lại những điều ước, xin trả lại các tô giới, xin bỏ quyền lĩnh sự tài phán, xin để nước Nhật được quyền định lại thuế thương chính theo ý mình, nếu được thế thì xin để cho các nước được tự do vào buôn bán khắp trong nước. Nhưng liệt cường khi ấy cứ lờ đi; mãi đến năm 1875 nước Mĩ mới chịu bãi những sở bưu điện của mình đi và để việc truyền giao thư tín cho người Nhật trông nom.

Trong ba mươi năm trời, mãi đến cuối thế kỷ thứ 19, trong việc ngoại giao nước Nhật cứ một mực yêu cầu các nước xét lại các điều ước cũ, nhưng liệt cường không nghe, vì có lẽ đâu cái anh bé lùn da vàng kia lại được đứng ngang hàng với mình được! Mãi đến tháng Tám năm 1894, nước Anh mới chịu theo dư luận quốc dân Nhật mà xét lại điều ước Anh Nhật. Sau cuộc Trung Nhật chiến tranh, vì Nhật thắng, nên nước Mĩ, nước Nga, nước Đức cũng theo gương nước Anh mà xét lại các điều ước cũ. Còn nước Pháp thì dùng dằng mãi đến tháng Bảy năm 1899 mới chịu ký điều ước mới với nước Nhật.

Thế là từ đó nước Nhật được quyền xử án khắp trong nước, bất luận là người nước nào, được quyền định lại thuế thương chính và để cho người ngoại quốc được tự do thông thương khắp trong nước. Thế là nước Nhật trước kia bị ngoại quốc coi là hèn kém mà khinh khi, nay vì ngoại giao có tài mà lấy dược quyền tự chủ hoàn

toàn, sánh ngang vai với liệt cường Âu Mĩ rồi đó!

b) Đối với Trung Quốc. Trong khi người Nhật hết sức vận động để được quyền tự chủ hoàn toàn, thì một mặt lại tìm cách chiếm lấy một vài miền chung quanh để tăng thế lực đối với nước ngoài, vì có thế thì các nước Âu Mĩ mới chịu coi là bình đẳng. Mà chung quanh Nhật Bản thì chỉ có Cao Ly và Mãn Châu là nơi tiện cho người Nhật mở mang thế lực hơn cả. Song nước Cao Ly xưa nay vẫn chịu thần phục nước Tàu, mà đất Mãn Châu là nơi chôn nhau cắt rốn của nhà Thanh, người Tàu khi nào chịu để yên cho người Nhật thực hành cái chính sách xâm lược ở đó! Vả lại hai chỗ ấy nước Nga từ giữa thế kỷ thứ 19 cũng đã có ý dòm hành, vậy người Nhật muốn mở mang thế lực ở đấy không những bị người Tàu chống cự mà còn bị người Nga phản đối nữa.

Tuy có những sự khó khăn như thế mà người Nhật cũng không sờn lòng, vì có nhiều lẽ thiết yếu: một là nước Cao Ly là một nơi thổ địa phì nhiêu, lâm sản khoáng sản rất nhiều mà người Cao Ly lại hèn yếu, nếu Nhật Bản chiếm được tất có lắm điều lợi to về đường kinh tế; hai là nước Cao Ly ở ngay đối diện Nhật Bản, nếu người Nhật không chiếm lấy mà để lọt vào tay nước khác, tất là một sự nguy hiểm cho cuộc bảo an và cho sự mở mang thế lực của Nhật Bản, vì không có đường mà tràn vào lục địa Á châu nữa; ba là muốn nhân dịp này mà thử xem sức mình thế nào, vì tuy từ đầu thời đại Minh Trị nước Nhật đã duy tân, đã theo các nước Âu Mĩ mà cải lương chính trị học thuật, luyện tập thủy quân, lục quân, song chưa được các nước công nhận là một văn minh cường quốc; nếu có tỏ là một nước hùng cường thì mới mong thu lại cái quyền tự chủ hoàn toàn được.

Vì những lẽ ấy nên nước Nhật chỉ chực xem có dịp là thi hành cái ý định của mình. Nước Nhật hiểu rằng muốn cho Cao Ly vào tay mình thì trước hết phải làm cho Cao Ly thoát ly cái chủ quyền Trung Quốc đã, vì từ trước đến giờ Cao Ly vẫn thần phục triều cống nước Tàu. Nên từ năm 1876, nước Nhật đã tìm cách ký một điều ước với Cao Ly, theo điều ước ấy thì Cao Ly bằng lòng cho người Nhật được quyền vào thông thương trong mấy hải cảng Cao Ly, mà nước Nhật thì coi Cao Ly là một nước hoàn toàn độc lập, chứ không biết chủ quyền Trung Quốc nữa. Trung Quốc thấy thế khi nào lại chịu, nên tuy Cao Ly có ký ước với Nhật mà vẫn coi Cao Ly như là một nước ở dưới quyền mình. Vì thế nên Trung Quốc và Nhật Bản sinh ra bất bình với nhau, xảy ra lắm chuyện lôi thôi, song chưa đến nỗi quyết liệt. Nhưng đến năm 1894, vì Cao Ly có nội loạn, vua Cao Ly một mặt cầu cứu Trung Quốc, một mặt cầu cứu Nhật Bản cử binh sang dẹp loạn hộ. Nhật Bản nhân dịp ấy kéo

binh sang. Nhưng khi quân Nhật sang đến Cao Ly thì loạn đã dẹp yên rồi. Tuy vậy người Nhật cho là tình thế vẫn còn nguy hiểm, nên kéo binh thẳng lên Hán Thành là kinh đô Cao Ly rồi ngày 28 tháng Sáu năm 1894, đưa tối hậu thư cho vua Cao Ly, yêu cầu rằng từ rày nước Cao Ly không được tự coi mình là ở dưới quyền Trung Quốc nữa, nếu Cao Ly bằng lòng theo ý Nhật Bản thì Nhật Bản sẽ hết sức giúp đỡ mọi bề. Vua Cao Ly chậm trả lời, người Nhật bèn phế xuống, lập Phụ chính và bắt phải tuyên chiến với nước Tàu và nhờ người Nhật đuổi người Tàu ra khỏi nước (23-27 Juillet 1894). Đạo quân Tàu kéo sang giúp Cao Ly dẹp loạn bị người Nhật đánh thua phải lui lên phía bắc (29 Juillet 1894), thế là hai nước Trung Hoa và Nhật Bản công nhiên tuyên chiến cùng nhau hôm 1er Août 1894.

Bên Âu châu được tin này, ai cũng lấy làm ngạc nhiên lắm! Nước Nhật bé nhỏ thế kia mà lại dám đánh nhau với nước Tàu là một lão đại đế quốc ở Á châu à! Nghe đến danh hiệu nước Tàu, nghe đến diện tích nước Tàu, nghe đến dân số nước Tàu, ai cũng phải lắc đầu lè lưỡi, thế mà nước Nhật dám chống cự lại thì thật là bất tự lượng quá! Thật là châu chấu đá voi! Chỉ mấy hôm là nước Nhật bị bẹp chứ không! Thế nhưng không rõ nước Nhật tuy bé mà bé hạt tiêu, nước Tàu tuy to mà to bị thịt, cái lão đại đế quốc kia tuy đất rộng người nhiều mà sức yếu không bằng cái nước bé con Nhật Bản!

Mà thực lúc mới bắt đầu khai chiến, đã thấy người Nhật thắng thế ngay rồi, còn người Tàu thì chỉ giữ thế thủ mà thôi. Khi người Nhật đuổi được người Tàu ra khỏi Cao Ly kéo quân tràn vào Liêu Đông (Leao-tong), chiếm được Đại Liên (Ta-lien), Lữ Thuận (Port Arthur), Liêu Dương (Leao-yang), thế là có thể thẳng đường kéo vào Bắc Kinh được. Một phía thì quân Nhật kéo lên phía bắc bán đảo Sơn Đông, chiếm lấy Uy Hải Vệ. Tình thế người Nhật rất lợi, chiếm được Cao Ly, Liêu Đông, Sơn Đông, đường thủy đường bộ vào Bắc Kinh đều ở trong tay cả. Ngay từ tháng Một năm 1894, nước Tàu đã núng thế lắm rồi, biết mình không thể chống cự lại được nữa, nên cuối tháng Giêng năm 1895 xin giảng hòa cùng nước Nhật. Các nước Anh, Pháp, Nga, cũng ra sức điều đình cho Nhật chịu giảng hòa. Các đại biểu Trung Nhật điều đình cùng nhau, có lắm sự khó khăn, nhưng kết cục đến hôm 17 Avril 1895 thì hai nước ký hòa ước ở Shimonoseki.

Cứ như hòa ước ấy thì nước Nhật thật là được sở cầu như ý, đạt được mục đích, vì nước Tàu chịu công nhận nước Cao Ly được hoàn toàn độc lập, không phải thần phục cống lễ Trung Hoa nữa, lại nhường cho Nhật bán đảo Liêu Đông, quần đảo Pescadores

(Bành Hồ đảo) và Đài Loan, trả tiền bồi thường cho nước Nhật là 200 triệu lạng mở nhiều tỉnh trong nước cho các nước thông thương, và nhận cho nước Nhật được quyền tự do vận tải ở sông Dương Tử, và con sông đào từ Thượng Hải đến Hàng Châu.

Khi hòa ước đã ký, người Nga thấy người Nhật được bán đảo Liêu Đông lấy làm trái ý, vì nếu người Nhật ở đấy thì có điều thiệt hại cho người Nga, một là ngăn mất lối người Nga ở Mãn Châu không thể mở mang thế lực xuống miền nam được, hai là người Nhật lại có thể nhân đấy mà tràn vào Mãn Châu tranh lợi với người Nga nữa. Vì thế nên người Nga liền kéo cánh với Pháp và Đức yêu cầu nước Nhật phải trả lại Liêu Đông cho Tàu, lấy lẽ rằng nếu người Nhật giữ Liêu Đông thì có hại cho cuộc hòa bình ở Viễn Đông sau này. Ba nước lại cho tàu chiến thị oai, nếu nước Nhật không nghe thì sinh sự, người Nhật biết sức mình không thể địch lại được, vì vừa đánh nhau với Tàu xong, nên phải ngậm hờn trả lại Liêu Đông cho Tàu, nhưng Tàu phải trả 30 triệu lạng để đền bù cho Nhật. Thế là cuộc Trung Nhật chiến tranh liễu kết, lợi cho Nhật bao nhiêu thì thiệt cho Tàu bấy nhiêu.

Nhưng sau cuộc chiến tranh ấy, nước Tàu không những phải chịu thiệt với Nhật, lại còn các nước khác cũng nhân nước Trung Hoa yếu thế mà đòi nhiều quyền lợi khác nữa. Thế là anh em khinh trước làng nước khinh sau! Sau khi ký hòa ước Shimonoseki, nước Nhật lại ký với Tàu một điều ước thương mại hôm 21 Juillet 1896. Theo hòa ước này thì nước Nhật được đãi là tối huệ quốc trong việc lấy thuế thương chính, được hưởng quyền lĩnh sự tài phán ở khắp nước Tàu. Cũng năm ấy người Nga vì đã bênh vực người Tàu, bắt Nhật phải trả Liêu Đông lại và cho Tàu vay tiền để trả Nhật, nên được phép làm nối đường xe hỏa vào địa hạt Trung Hoa bắc bộ. Ngày 14 Novembre 1897, người Đức được nhượng địa Giao Châu; tháng Ba năm 1898, người Nga được Lữ Thuận và Đại Liên, và mấy hạt ở Liêu Đông mà người Nhật trả lại; ngày 2 Avril 1898 người Anh được Uy Hải Vệ và năm 1899 thì người Pháp được Quảng Châu loan. Ấy cũng vì Trung Hoa kém vế nên phải cắt đất nhượng cho liệt cường như vậy, mà phải thế một phần cũng tại người Nhật nên lấy làm căm tức lắm. Còn người Nhật từ khi đánh được Tàu rồi thì dương dương tự đắc, đè nén đủ đường, hết đòi quyền nọ, lại đòi lợi kia, muốn thu cả Trung Quốc vào vòng thế lực của mình; nào hồi Âu chiến năm 1915 nước Nhật đưa tối hậu thư bắt nước Tàu phải chịu 21 khoản, nếu thành công thì nước Tàu sẽ thành ra một nước chịu quyền bảo hộ của Nhật; nào sau một cuộc chiến tranh lại có cái vấn đề Sơn Đông; những việc đó tỏ ra rằng Nhật Bản thật có cái bụng tham lam vô độ, nếu không e lệ một chút với liệt cường Âu Mĩ thì nước Tàu có lẽ đã ở trong tay người

Nhật từ lâu rồi. Nghĩ đến cái tình cảnh anh Tàu thật đáng thương, mà nghĩ đến cái cách anh Nhật cư xử với người đồng chủng mà đáng ngán! Người Nhật, người Tàu tuy rằng khác nước, nhưng cũng một giống da vàng, sao không hiểu môi hở răng lạnh mà đùm bọc lấy nhau, nỡ nào như thế! Khôn ngoan đá đáp người ngoài...

c) Đối với nước Nga. Sau khi đánh bẹp được anh Tàu, người Nhật bèn mở mang thế lực ở Cao Ly, tưởng không còn sợ ai cản trở nữa. Và dần dần người Nhật lại lấn sang Mãn Châu là một xứ thổ địa phì nhiêu, khoáng sản lâm sản đầy rẫy, vì người Nhật một ngày một đông, mấy cái đảo nước Nhật không đủ chỗ sinh hoạt, nên phải di dân ra ngoài mới được. Mà đi ra ngoài thì gần đó chỉ có Cao Ly và Mãn Châu là thủy thổ khí hậu ưa cho người Nhật hơn cả mà thôi. Nhưng bấy giờ người Nhật lại gặp tay đối thủ mạnh hơn người Tàu khi trước là người Nga, vì người Nga khi ấy cũng đang thực hành cái chính sách xâm lược, mở mang thế lực ở cõi Viễn Đông. Trước người Nhật đã bị người Nga làm cho phải nhả Liêu Đông vẫn có lòng căm tức, nay lại cùng nhau xung đột vì quyền lợi, vì thế lực ở Cao Ly và Mãn Châu, tất phải có ngày quyết liệt. Nhưng người Nhật đã tham lại khôn, tuy rằng thắng được Tàu, song hiểu rằng người Nga không thể ví như nước Tàu được, nên tìm hết âm mưu mật kế để phòng đối địch với Nga.

Vừa ưa cái chủ nghĩa đế quốc của Nga bấy giờ làm cho nước Nhật được một tay đồng chí rất có thế lực là nước Anh. Nguyên nước Nga không những muốn mở mang thế lực ở Viễn Đông để tìm đường ra bể Thái Bình, lại còn chực mở mang thế lực ở trung bộ Á châu để tràn xuống phía nam tìm đường ra Ấn Độ Dương nữa. Muốn có đường ra bể Thái Bình tất phải có một hải cảng ở Tây Bá Lợi Á hay, ở Cao Ly. Nhưng hải cảng Vladivostok (Hải Sâm Uy) ở Tây Bá Lợi Á thường bị nước đông bế tắc, không tiện giao thông, nên nước Nga định đặt một hải cảng ở Cao Ly cho tiện, mới hết sức vận động với chính phủ Cao Ly cho được việc. Vì thế nên Nhật Nga xung đột ở Viễn Đông. Còn muốn có đường ra bể Ấn Độ thì phải qua Trung bộ Á châu và qua Ấn Độ là thuộc địa của Anh, tất nước Anh không chịu, nên hai nước Anh Nga thành ra ghen ghét cùng nhau. Nhật biết Anh không ưa Nga, mới vận động kết thân với Anh để chống lại Nga. Anh biết Nhật căm Nga mới định lợi dụng Nhật để giảm thế lực của Nga. Vì thế mới có cuộc đồng minh Anh Nhật theo như điều ước ngày 30 Janvier 1902. Thế là bấy giờ có hai đảng phản đối nhau ở Viễn Đông: một đảng Anh Nhật và một đảng Pháp Nga, vì bấy giờ Pháp là đồng minh của Nga.

Cái ước đồng minh Anh Nhật, người Nhật lấy làm hoan nghênh

lắm, vì không những là Nhật được thêm vây cánh trong việc chống cự lại Nga, lại được một nước lớn Âu châu đối đãi một cách ngang hành mà kết đồng minh với mình, đó là một việc từ xưa chưa có bao giờ.

Bấy giờ nước Nhật đã dự bị sẵn sàng, bèn yêu cầu Nga phải cam đoan không vận động gì ở Cao Ly có thể thiệt hại đến quyền lợi Nhật. Nga khinh Nhật nhỏ bé, không để tai những lời Nhật yêu cầu, nên ngày 8 Février 1904. Nhật khai chiến cùng Nga. Hồi đó ai thấy Nhật dám cả gan đánh nhau với Nga cũng lấy làm lo cho Nhật, vì Nga như con bồ nông, Nhật như con chim chích, chống sao cho lại! Pháp và Anh đứng trung lập, nhưng Pháp có ý ám trợ cho Nga mà Anh thì ra ý bênh vực cho Nhật. Nhật mà dám khai chiến cùng Nga là vì đã chắc thế nào cũng thắng, vì Nhật được cái lợi đánh gần nhà, quân nhu vận tải dễ dàng hơn là Nga. Mà quả thế! Ngày 1er Mai, quân Nhật đánh được quân Nga ở Kiou-lien-tchang, ngày mồng năm tràn lên đất Liêu Đông, ngày 6, 7 vây Lữ Thuận, ngày 10 Août phá được hải quân Nga ở Lữ Thuận chực xông ra, ngày 14 đánh được đạo chiến thuyền ở Vladivostok, ngày 30 Novembre hạ được Lữ Thuận. Về năm 1905 thì người Nhật chiếm được Mouk-den (Phụng Thiên) hôm 14 Mars, và hôm 27, 28 Mai, thủy sư Togo (Đông Hương) phá được đạo hải quân Nga ở bể Baltique đem lại. Tháng Bảy người Nhật chiếm được đảo Sakhaline, lấy làm hả dạ lắm. Tuy người Nhật thắng trận luôn, nhưng quân đã cạn, không muốn kéo dài mà muốn giảng hòa cho yên chuyện. Thời may khi ấy Pháp và Anh đã có ý thân thiện cùng nhau, cũng muốn cho hai bên thôi việc chiến tranh, bèn đứng lên làm trung gian điều đình cho Nga Nhật giảng hòa. Vả người Anh cũng không muốn cho Nga bị bẹp hẳn, vì thế thì Nhật sẽ được thể mặc sức tung hoành, sẽ hại đến quyền lợi Anh ở Viễn Đông. Cả người Mĩ cũng sợ Nhật thừa cơ mở mang thế lực thêm lên thì sẽ thiệt hại cho mình, nên cũng vào hùa với Pháp, Anh khuyên hai nước bãi binh. Nhật thấy vừa ý mình, thì thuận ngay, còn Nga thì không chắc đánh mãi có được gì không, nên cũng bằng lòng. Hai bên ký hòa ước ở Portsmouth ngày 5 Septembre 1905. Theo điều ước này thì nước Nga công nhận là nước Nhật có quyền lợi đặc biệt ở Cao Ly về đường chính trị, binh vụ, kinh tế và cam đoan sẽ không phản đối Nhật, không làm điều gì thiệt hại đến quyền lợi Nhật ở Cao Ly. Người Nga lại nhường cho Nhật các cửa bể Lữ Thuận, Đại Liên ở Liêu Đông, và phía nam đảo Sakhaline. Hai nước đều tình nguyện rút quân ra khỏi Mãn Châu, trả lại cho Trung Quốc cai trị lấy.

Tóm lại Nga tuy thua nhưng không mất gì của mình, chỉ thiệt Trung Hoa và Cao Ly mà thôi, về sau cuộc chiến tranh thì Nhật

đặt quyền bảo hộ ở Cao Ly từ năm 1905, cho đến năm 1910 thì phế hẳn quốc vương mà sáp nhập Cao Ly vào Nhật Bản.

Còn nước Nhật tuy không được tiền bồi thường như hồi Trung Nhật, song cũng được thêm nhiều quyền lợi quan trọng, và thứ nhất là từ đó nổi danh một nước hùng cường, có thể chen vai thích cánh cùng Âu Mĩ được. Thật là vẻ vang cho Nhật; một anh lùn da vàng vật ngã được một ông Hộ pháp da trắng! Thế là trong vòng mười năm, nước Nhật thắng được hai nước lớn nhất trong hoàn cầu là Tàu và Nga, khiến cho thiên hạ phải ngạc nhiên mà không dám coi thường như trước nữa!

Sau cuộc chiến tranh ấy, nhờ có Pháp và Anh giảng giải điều đình - nhất là từ khi có cuộc Pháp Anh Nga tam quốc liên minh - nên không bao lâu Nhật và Nga cũng quên hiềm cũ, cùng nhau tìm cách cho bớt những sự xung đột đi, và chia đất Mãn Châu ra làm hai phần, bắc bộ thì ở trong vòng thế lực nước Nga, mà nam bộ thì ở trong vòng thế lực nước Nhật.

d) Đối với nước Anh. Kể các nước Âu châu thì chỉ nước Anh là được lòng người Nhật hơn cả, vì ngay từ hồi Nhật Bản mới bắt đầu duy tân đã nhờ người Anh giúp đỡ nhiều điều, nhất là về việc luyện tập hải quân. Khi nước Nhật xin xét lại các điều ước thì nước Anh ưng trước tất cả, nên người Nhật lấy làm cảm phục lắm. Lại hồi Trung Nhật giảng hòa thì Anh cũng có ý giúp cho Nhật được lắm quyền lợi quan trọng.

Năm 1902 nước Anh lại kết đồng minh cùng Nhật, coi người Nhật một cách bình đẳng, người Nhật lấy thế làm vinh hạnh lắm, vì từ xưa đến giờ chưa có nước nào ở Âu châu lại kết ước đồng minh với một nước ở Á châu như thế. Gia dĩ vì có điều ước đồng minh ấy nên Nhật mới đánh được Nga, mà mở mang thêm thế lực ở cõi Viễn Đông và được nổi tiếng khắp hoàn cầu. Song ta nên biết rằng điều ước đồng minh không lợi riêng một mình nước Nhật mà cũng lợi cho Anh nữa. Xem như hồi Âu chiến vừa rồi, không có điều ước ấy bắt chước nước Nhật phải bảo hộ quyền lợi cho Anh ở Viễn Đông, và đánh giặc lấy Giao Châu của Đức, thì cũng rầy cho Anh và đồng minh lắm.

Nhưng vừa rồi, nước Anh muốn lấy lòng nước Mỹ và theo ý các thuộc địa tự trị Canada, Australie, nên tuyên bãi điều ước đồng minh cùng Nhật, làm cho Nhật thế cô, nên phải làm thân cùng Nga để phòng bị những điều kiện trắc trở sau này. Nếu Nga và Nhật kết liên với nhau thì Anh cũng có điều áy náy, vì hiện nay Anh và Nga có ý công kích nhau lắm.

e) Đối với Pháp. Đối với Pháp, người Nhật có chút ơn riêng, nên dù có qua một hồi lãnh đạm, nhưng không có điều gì ác cảm cùng nhau, và ngày nay hai bên lại có ý cầu thân nữa.

Nguyên hồi Nhật Bản bắt đầu duy tân, có nhờ người Pháp bảo ban giúp đỡ hoặc về đường luật pháp, hoặc về đường quân bị; một phái bộ Pháp có nguyên soái Chanoine đứng đầu sửa sang hộ lục quân nước Nhật, một nhà kỹ sư Pháp tên là Berlin cùng nhiều kỹ sư khác dựng cho nước Nhật xưởng đóng tàu thứ nhất, và một nhà luật học Pháp tên là Boissonade de Fontarabie soạn các bộ luật hiện nay đang thi hành ở Nhật. Vì những ơn ấy nên ban đầu hai nước giao thiệp cùng nhau rất là thân ái.

Nhưng hồi Nga Nhật đánh nhau, vì Pháp là đồng minh của Nga nên có ý ám trợ (như để chiến thuyền Nga vào trú trong vịnh Cam Ranh), nên hai nước đối với nhau có ý lạt lẽo.

Tuy vậy sau cuộc chiến tranh ấy, hai nước lại thân mật tử tế cùng nhau vì Pháp và Nhật đều là bạn của Anh cả, năm 1907 Pháp và Nhật có ký ước tương trợ, cam đoan giữ quyền lợi cho nhau ở nước Tàu, và năm 1911, lại ký điều ước thương mại, đãi nhau là tối huệ quốc. Hồi Âu chiến thì Nhật là đồng minh của Pháp, cam đoan giữ hộ các thuộc địa Pháp ở cõi Viễn Đông. Khi giảng hòa, nước Nhật có xướng cái chủ nghĩa chủng tộc bình đẳng, tuy Anh Mĩ không theo nhưng được nước Pháp biểu đồng tình, nên người Nhật lại càng có cảm tình với Pháp lắm. Vừa rồi sau khi quan Toàn quyền Đông Pháp sang Nhật, có một phái bộ Nhật sang xứ ta để định đính ước thương mại cùng Đông Pháp, được chính phủ ở đây tiếp đãi long trọng lắm, đó là một điều chứng rằng Pháp Nhật hiện nay đối với nhau rất là thân ái.

f) Đối với Đức. Nước Đức đối với Nhật, trước kia không có điều gì quan trọng. Nhưng từ khi Đức có Giao Châu và chiếm được mấy quần đảo ở Thái Bình Dương thì cũng có chút đỉnh xung đột cùng nước Nhật. Khi Pháp Anh Nga ba nước kết liên với nhau thì Nhật là đồng minh của Anh có ý vào bè với ba nước ấy. Nước Đức thấy vậy muốn chia rẽ ra và định vận động kết thân cùng Nhật để làm bớt thế lực của Anh đi.

Nhưng năm 1914, xảy ra cuộc Âu chiến, nước Đức là thủ nghịch của nước Anh. Nước Nhật liền viện lẽ là đồng minh của Anh, bèn gửi tối hậu thư bắt Đức phải bỏ Thanh Đảo và trả lại Giao Châu cho Tàu. Đức không nghe, Nhật khai chiến cùng Đức hôm 23 Août 1914. Nhật đánh nhau với Đức ở Viễn Đông từ hôm 31 Août đến hôm 7 Novembre 1914 mới xong, hải quân Nhật có các chiến

thuyền Anh, Pháp và Úc Đại Lợi (Australie) giúp sức, nên lấy được Giao Châu và các thuộc địa Đức ở Thái Bình Dương là những quần đảo Bismarck, Samoa, Mariannes, Carolines, Marshall và các đảo Yap với Nouvelle Guinée. Đến khi giảng hòa thì theo hòa ước Versailles, nước Nhật được giữ các đảo của Đức trước ở trên đường Xích đạo là Mariannes, Carolines và Marshall, còn các đảo khác thì giao cho Mĩ và Úc. Còn Giao Châu và Thanh Đảo thì người Nhật giữ ít lâu sau phải trả lại Trung Hoa.

g) Đối với Mĩ. Cứ bình tĩnh mà xét thì nước Nhật duy tân được và trở nên cường thịnh, nước Mĩ cũng có một phần công to vào đó, vì có việc thủy tướng Mĩ Perry đem chiến thuyền đến thị oai ở cửa bể Nhật, bắt Nhật phải bỏ cái chính sách bế quan tỏa cảng, thì Nhật mới biết mình sức kém tài hèn mà gia công học tập. Có lẽ vì cái ơn tình cờ ấy, nên lúc ban đầu Mĩ và Nhật giao thiệp với nhau có ý thân thiện lắm.

Nhưng sau vì có nhiều sự khó khăn xảy ra làm cho hai nước có lòng hiềm khích bất bình. Những sự khó khăn ấy một là do việc di dân Nhật Bản thuộc Californie ở tây bộ Hoa Kỳ, hai là do lợi quyền hai nước xung đột ở Viễn Đông, ba là do cái chủ nghĩa đế quốc của Nhật chực chiếm bá quyền ở Thái Bình Dương.

Về việc di dân thì về đầu thế kỷ thứ 20, ở Hoa Kỳ có đến 80.000 người Nhật sang ở, mà độ 50.000 ở Californie. Lại ở quần đảo Hawai thuộc Mĩ có đến 70.000 người. Người Nhật sang Mĩ đông như thế là vì dân Nhật sinh sản rất chóng, nên dân số một ngày một đông, mà nước Nhật thì vừa nhỏ hẹp vừa lắm núi, nên đường sinh hoạt rất khó khăn, thế tất phải đi tha phương cầu thực. Tuy Nhật đã có Cao Ly và Mãn Châu, song cũng chưa đủ, nên một số đông người Nhật phải vượt bể mà sang châu Mĩ kiếm ăn. Trong cái số di dân ấy thì phần nhiều là thuyền thợ phu phen. Vì người Nhật chịu khó làm lụng và không đòi nhiều lương, nên các nhà máy Mĩ dùng nhiều lắm, khiến cho thợ Mĩ phải chịu thiệt thòi. Đảng thợ thuyền Mĩ không thể cạnh tranh cùng người Nhật được mới vận động cùng chính phủ Mĩ để tìm cách ngăn ngừa người Nhật, không cho kéo sang đông như trước nữa. Vì thế mà năm 1904 đảng Lao động liên hiệp Mĩ yêu cầu chính phủ bắt Nhật phải theo cái luật hạn chế di dân như người Tàu. Hồi ấy hai bên xảy ra lắm sự xung đột, nhưng sau đều điều đình ổn thỏa, kết cục người Nhật phải nhượng bộ và hạn chế việc di dân. Tuy vậy số người Nhật ở Mĩ vẫn đông, cái mầm xung đột vẫn còn, nên vừa đây chính phủ Mĩ lại tuyên bố một đạo luật khác hạn chế việc di dân một cách nghiệt hơn, làm cho người Nhật chịu lắm sự khó khăn, và khiến cho dư luận Nhật Bản đã có một hồi náo động, tưởng

rằng hai bên đến quyết liệt cùng nhau, nhưng sau cũng dần dần yên lặng.

Về đường quyền lợi ở Viễn Đông thì tuy năm 1908, hai nước Mĩ Nhật có ký điều ước cùng cam đoan không phạm đến thuộc địa của nhau, không phạm đến quyền tự chủ của Tàu, giữ cho Tàu được hoàn toàn lĩnh thổ, và giữ cho các nước được hưởng quyền lợi bằng nhau ở nước Tàu, nhưng vì Nhật ở bên cạnh Trung Hoa, nên ý muốn giữ phần hơn và thế lực có bề mạnh lắm. Mĩ thấy thế có ý ghen ghét, không được ăn thì đạp đổ, nên tìm hết cách làm cho giảm thế lực của Nhật đi. Vì thế nên mỗi khi Trung Hoa, Nhật Bản có điều gì xung đột nhau thì Mĩ thường ra mặt bênh vực Tàu để đàn áp Nhật, như hồi Trung Nhật tranh nhau Giao Châu, về vấn đề Sơn Đông, và những khi người Tàu để chế các hàng Nhật cũng là vì có Mĩ xui xiểm, mong rằng Nhật bị trục đi thì Mĩ thay chân vào đó. Đó là hai lẽ, khiến cho Mĩ Nhật có ý hiềm khích nhau, và là một cái nguyên nhân của cuộc tranh đấu hai nước sau này.

Ngoài những cái quyền lợi về đường kinh tế ấy, lại còn những quyền lợi về đường chính trị làm cho hai nước Mĩ Nhật xung đột nhau nữa. Cái vấn đề mà ngày nay các nước lưu tâm chú ý đến luôn là cái vấn đề Thái Bình Dương. Một đàng thì Nhật muốn chiếm cái bá quyền ở Thái Bình Dương phía tây và phía nam để mở mang thêm cái thế lực của mình về nam bộ, một đàng thì người Mĩ người Anh (Anglo Saxons) muốn giữ lấy cái địa vị đặc biệt ở cõi Viễn Đông, chắc một ngày kia sẽ vì thế mà hai nước Mĩ Nhật đều quyết liệt cùng nhau, làm cho nước bể Thái Bình phải đỏ ngầu thành ra huyết lệ bất bình, đó là một điều lo ngại cho cuộc hòa bình ở cõi Viễn Đông sau này vậy. Khi ấy nếu Nhật đấu với Mĩ thì lại là một cuộc vật lớn của anh lùn da vàng với ông Hộ pháp da trắng ở Tân thế giới! Trước đây anh lùn ấy đã vật ngã được hai ông hộ pháp ở Cựu thế giới rồi, không biết có đủ sức vật nổi ông Hộ pháp ở Tân thế giới chăng! Cõi Đông Pháp ta là một cái cửa sổ trông ra bể Thái Bình, vậy khi nào có keo vật ghê gớm ấy, ta sẽ mở hé cánh cửa ra xem cái kết cục thế nào; song ta cũng phải tìm cách dự phòng kẻo vì hòn đạn vô tình mà thiệt đến thân ruồi muỗi!

Kết luận

Ta lược xem Nhật sử thấy nước Nhật là một nước lúc đầu đất hẹp dân thưa, trải hai nghìn năm trăm năm, có hồi thịnh, có hồi suy, có lúc hưng, có lúc bại, nhưng lúc nào cũng vẫn giữ cái khí tượng anh hùng, lúc nào cũng giữ vững được cái nền độc lập, cho đến khi có người Âu Mĩ tràn sang đến cõi Cực Đông. Nhật trước kia, lúc chiếm Cao Ly, lúc đuổi Mông Cổ, kể cũng là một nước hùng cường; nhưng sau sánh với các nước văn minh Âu Mĩ thì cái sự yếu hèn trông thấy hiển nhiên. Người Nhật thông hiểu thời vụ, biết mình biết người, không có cái lòng tự cao tự đại coi kẻ khác là man di, mới nhất quyết theo học ngoại nhân, chỉ trong vòng nửa thế kỷ mà đang yếu đuối hóa nên cường thịnh, đang bị người khinh thị mà được người suy tôn, trong lịch sử nhân loại thật không có cuộc tiến bộ nào nhanh như thế. Cuộc tiến bộ ấy khiến cho hoàn cầu phải lấy làm ngạc nhiên mà cho là một sự phi thường, dù người yêu kẻ ghét ai xem chuyện nước Nhật cũng phải đem lòng cảm phục khen thầm!

Nay xem người lại ngẫm đến ta, thì thấy người mười ta chưa được một! Mà nào ta có phải là một giống man di mọi rợ như ở châu Phi châu Úc đâu! Ta có phải là một giống đê mạt kém hèn gì! Đem so lịch sử Việt Nam với lịch sử Nhật Bản, tưởng cũng không có điều gì làm cho ta phải thẹn. Người Nhật từ phía nam tràn lên phía bắc đánh đuổi giống Ai nô mà lập thành nước, thì ta cũng từ phía bắc tràn xuống phía nam đánh đuổi Chiêm Thành mà mở mang bờ cõi. Người Nhật đánh Cao Ly đuổi Mông Cổ, thì ta đây cũng chiếm Thủy Chân Lạp, đuổi giặc Nguyên chớ có kém gì! Thế mà từ khi có cái phong trào Âu Mĩ tràn sang, người Nhật tự mình tìm thầy học lấy, chỉ trong vòng ba bốn chục năm, mà trở nên như thế! Còn ta đây, thầy liền kẽ nách mà mấy mươi năm vẫn thấy ù lì thì cái lỗi ấy vì đâu? Tại thầy không tận tâm, hay tại trò không tận lực? Đó lại thuộc về một vấn đề khác, xin để các bậc cao minh giải quyết!

Tình trạng nhật bản về đường xã hội tinh thần[1]

(Mục Thời đàm)

Tạp chí Nam Phong, số 97 (tháng Bảy, 1925), tr. 91-93.

---

[1] Lược dịch một bài trong Albert Maybon trong tạp chí Mercure de France. [Nguyên chú]

Sau cái nạn động đất năm 1923, nghiệm ra ở Đông Kinh là nơi thủ đô về chính trị và nơi trung tâm về tinh thần của Đế quốc Nhật Bản, về đường trí thức, đường xã hội có ý suy kém. Trông thấy những cái thảm trạng ở quanh mình mà thần kinh kích động, người Nhật không nghĩ đến sự tư tưởng, sự làm ăn nữa, mà để cho tinh thần chìm đắm vào trong cái tình cảm mơ màng, vào trong sự mê hoặc phảng phất. Nhân cái tình trạng đó mà sinh ra một lối văn chương đa cảm, bày ra những trò bi thảm giả dối nực cười, kể cái giá trị cũng tầm thường. Lối văn này muốn lợi dụng sự kinh hoàng khủng hoảng trong lòng người, chẳng bao lâu làm cho người ta phải yếm ứ. Bấy giờ có nhiều sách xuất bản khuyến khích người ta phải nỗ lực. Dần dần bọn trí thức lại thấy ham mến sự sinh hoạt. Cái tư tưởng muốn giúp công gây dựng ra một cái xã hội mới, hình như một cái thuốc bổ mạnh cho người ta. Nhất là kẻ thanh niên Nhật Bản lại có cái bụng hăm hở, muốn cải cách, muốn canh tân, muốn như dỡ cái nền cũ đi mà xây cái nhà mới. Cái tư tưởng "cải tạo" đó đã xướng ra từ mấy năm trước, nhưng trước còn là một lý thuyết, nay đối với cái cảnh tro tàn đổ nát trong kinh đô thời hiển nhiên thành một cái hiện tượng cần cấp.

Đại khái có hai phái cải tạo, có phái thuộc về chủ nghĩa "xã hội" (socialism) và chủ nghĩa "nghiệp đoàn" (syndicalisme), mấy tay lĩnh tụ là người Thiên Chúa giáo; có phái thuộc về chủ nghĩa "Đại

Á Tế Á" (panasiatisme), là gồm những bọn muốn bảo tồn nước Nhật Bản cũ, phản đối cái văn hóa Tây, cho văn hóa này là ở cả dưới quyền giống Anh Mĩ chi phối, có ý thân thiện với bọn lao động ở Trung Hoa và Ấn Độ, cùng đảng Cách mệnh ở nước Nga. Bọn cộng sản và bọn tự do đều có kết liên với phái này.

Các nhà làm sách chủ trì cái chủ nghĩa cải tạo, có khi cũng khó biện được là thuộc về phái nào. Sách vở xuất bản nhiều lắm, và sách nào cũng là tự phụ nghiên cứu được hết cái vấn đề; nhà làm sách hay có lối viết "dài dòng văn tự".

Mới đây có một tập tạp chí mới xuất bản, tên là Naikwan (Nội quan tạp chí) có đăng một bài của người chủ nhiệm, ông Kayahara Kazan [Mao Nguyên Hoa Sơn], đề là "Nhất trí luận", bài này truyền ra có ảnh hưởng lắm. Đại khái nói rằng: "Nước Nhật ngày nay không có sự sinh hoạt nhất trí, vì rằng những tính tình phong tục cũ của Nhật Bản vẫn còn đồng sinh cộng tồn với những hình thức tư tưởng mới của Thái Tây. Khác nào cũng ví như cây tùng trông thấy cây hạnh đẹp, muốn lấy những cành, những lá, những quả cây hạnh mà tiếp vào mình. Ấy người Nhật Bản bây giờ là thế. Người Nhật muốn đi sang Âu sang Mĩ học trường Đại học ngoại quốc mặc lòng, người Nhật vẫn là người Nhật… Tuy vậy mà cái văn minh cố hữu của nước Nhật nay đã rời rạc tan tác cả rồi… Cái nguy cơ ngày nay vừa thuộc về tinh thần, vừa thuộc về kinh tế. Muốn cho thoát khỏi, phải cải tạo lại xã hội… Bây giờ cần phải có một cái triết học mới. Tinh thần người ta như sai lạc cả, đạo Khổng, đạo Phật, đạo Võ sĩ, đều đã mất thế lực hết. Dân tộc Nhật Bản cùng cả các dân tộc Đông phương ngày nay, như người nhắm mắt đi mờ trong đêm tối, chưa trông thấy cái ánh sáng ở chỗ nào… Có người tưởng rằng Á châu không có cái tinh thần nhất trí, nói rằng văn minh Ấn Độ thuộc thần bí, văn minh Trung Hoa thuộc văn chương, văn minh Nhật Bản thuộc tình cảm không có gì là giống nhau cả. Văn hóa các nước ấy có lẽ là khác nhau thật, nhưng mà cái tinh thần của Đông phương là một, tinh thần ấy là do ở sự nông nghiệp sinh hoạt mà thành ra. Tinh thần ấy thiên về mặt bảo thủ, thuộc về phần tiêu cực, không phải là tinh thần vụ thực, tinh thần tích cực. Ở Tây phương thời người ta chỉ nghĩ đến sự kiếm lời, khiến cho tăng tiến cách sinh hoạt, ở Đông phương thời lại lấy khổ hạnh làm cao thượng… Nếu nước Nhật Bản bây giờ muốn cải cách theo phương pháp Âu Tây, thời phải thâu thái lấy cái văn hóa về kinh tế để truyền bá ra mà làm cho nước được nhất trí; cả đoàn thể xã hội phải quay về đường vật chất lao động. Nhưng mà cái công phu này lớn lao lắm, vì cái chế độ chuyên chế ở Nhật Bản từ xưa đến nay đã làm cho kẻ bình dân công chúng không có ý thức gì về trách nhiệm mình cả… Ngày nay phải chủ

trương thứ nhất là cái chí sinh hoạt (la volonté de vivre)".

Ấy đó, một nhà làm sách vốn biết cái giá trị của cổ điển như thế mà cả quyết khuyên đồng bào nên sinh hoạt theo cái phong trào lớn trong vạn quốc ngày nay. Mà ông Kayahara Kazan lại chính là thuộc về phái Đại Á Tế Á, vì ông tin ở cái tinh thần nhất trí của Á châu.

Thuộc về vấn đề Đại Á Tế Á đó, có ba cái tạp chí lớn, nghiên cứu ra ba phương diện khác: Ngoại giao tạp chí, khuynh hướng về đảng quan liêu; *Trung ương tạp chí*, khuynh hướng về phái văn học mĩ thuật; *Cải tạo tạp chí*, khuynh hướng về chủ nghĩa xã hội.

Đảng xã hội thuộc về Thiên Chúa giáo thời hết sức bài bác cái chủ nghĩa Đại Á Tế Á; chỉ chủ ý muốn biên chế những pháp luật lao động theo như lời chỉ bảo của Viện Quốc tế Lao động ở Genève. Có một đảng lao động hiện đương tổ chức, ông B. Suzuki là hội trưởng của "Lao động tổng liên hội" chủ trương; lại nhân cái luật phổ thông đầu phiếu mới rồi mới quyết nghị, ông T. Kagawa [Kagawa Toyohiko - Hạ Xuyên Phong Ngạn] là một nhà làm tiểu thuyết lại là một tay truyền giáo cho đạo Thiên Chúa, làm chủ "Nông dân liên hội", sẽ là một tay hoạt động trong cuộc vận động chính trị sau này.

Ông T. Kagawa hiện đương đi sang Âu châu. Có mấy hội tôn giáo ở Mĩ mời ông sang chơi, ông đã rời Nhật Bản mấy tháng nay để đi dự hội nghị các giáo hội Mĩ ở Boston. Ý ông muốn dừng lại ở Hawai diễn thuyết về vấn đề cải lương sự giao thiệp nước Nhật với nước Mĩ, diễn ở đấy rồi ông lại diễn lại ở mấy tỉnh nước Mĩ nữa. Ông hội trưởng "nông dân liên hội" lại định ở Anh, ở Pháp, ở Đức và ở Thụy Sĩ ít lâu, để nghiên cứu về sự sinh hoạt các nông dân. Khi trở về ông định sẽ qua Ấn Độ hẹn gặp với ông Gandhi. Vì ông vốn vẫn theo cái chủ nghĩa bất cộng tác của nhà chí sĩ Ấn Độ, thường truyền bá trong nước ông và lấy làm tôn chỉ một bộ đại tiểu thuyết của ông.

Ở hội sở "Nông dân liên hội", ông Kagawa đã diễn thuyết nói rõ cái chủ ý ông định đi du lịch ngoại quốc chuyến này là thế nào. Ông nói nước Nhật ngày nay phải có di dân mới sống được. Nhưng mà kẻ di dân ra ngoại quốc phải biết bỏ phong tục nước mình mà thích hợp theo phong tục nước mình đến ngụ cư để dần dần đồng hóa với người ta mới được. Bao giờ người Mĩ thấy người Nhật có thể đồng hóa với mình được thì tất không phản kháng nữa. Nhờ cách đó, có thể di dân sang nhiều nước khác nữa, là những nước hiện nay không hoan nghênh người Nhật… Nhưng chẳng hay

người Nhật có được cái tính dễ uốn như thế không?...

Việc vệ sinh và giáo dục ở nhật bản

(Mục Thời đàm)

Tạp chí Nam Phong, số 109 (tháng Chín, 1926), tr. 312-314.

Cuối năm ngoái ở Đông Kinh (Tokyo) có họp quốc tế hội nghị nghiên cứu về các bệnh nhiệt đái [đới]. Hội nghị này là thuộc Hội Vạn quốc chủ trương và kỳ họp năm ngoái là kỳ thứ 6. Các nước đều có gửi đại biểu đến Nhật; các thuộc địa lớn của các nước Âu Mĩ cũng có đại biểu cả. Chính phủ Đông Pháp thừa lệnh Chính phủ Pháp có cử hai y sĩ có tiếng bên này, là ông Y chánh Jourdan, giám đốc nhà thương *de Lanessan* Hà Nội, và ông Y chánh L'Herminier. Hai ông ở Nhật về có làm tờ báo cáo cho chính phủ, tờ báo cáo này thuật tường về phép vệ sinh giáo dục ở Nhật Bản thế nào

Cứ như các báo Tây thuật lại tờ báo cáo ấy thời chính phủ Nhật Bản rất chăm về việc vệ sinh trong nước. Đặt riêng hẳn ra một bộ để chuyên về việc ấy, và cấp cho đủ các phương tiện để thi hành cho đắc lực. Mục đích Bộ Vệ sinh là để dùng đủ cách phòng bị cho dân khỏi bệnh tật. Việc dẫn nước lọc nước, việc tiêu trừ các chất bẩn, việc giữ gìn đồ ăn uống, đều có đặt thể lệ nghiêm ngặt. Sự nghiên cứu các thực liệu thực phẩm lại chuyên trị đến nơi đến chốn lắm. Có đặt ra nhiều sở thí nghiệm, như nhà "Dưỡng sinh viện" (Institut de la Nutrition), để phân tích các đồ uống, các thứ rau và thứ thịt. Như rau thì nghiên cứu xem phải luộc hay nấu trong bao lâu để cho diệt được các trứng vi trùng mà không biến mất các "sinh tố" (Vitamines) trong chất rau. Ở Đại Bản (Osaka) có phòng thí nghiệm vệ sinh đã thử nấu rau xanh từ 3 phút cho đến 10 phút, thời thấy nấu được 3 phút là các vi trùng đủ diệt hết, mà nấu quá 10 phút thời các sinh tố cũng mất. Người Nhật ăn uống không cốt lấy ngon, mà cốt lấy bổ, dù cách chế nấu thế nào mà giữ được toàn chất bổ cũng được. Lại sở thí nghiệm nghiên cứu cả các

thứ lá cây và rễ cây có thể dùng làm đồ ăn được. Tính người Nhật ưa ăn rau cá nhiều, nên ít dùng thịt. Các hàng bán đồ ăn rất sạch sẽ. Như hàng kẹo và hàng bánh thời bao nhiêu bánh kẹo để vào lọ thủy tinh cả, mà miệng lọ để ngang chứ không để thẳng cho ruồi muỗi và bụi bặm khó vào được. Các nhà thương ở Nhật Bản thời tổ chức một cách rất hoàn bị và chỉnh đốn. Người phục dịch như y sĩ và khán hộ thật nhiều. Khán hộ phần nhiều đàn bà. Có nhiều nhà thương mỗi giường người ốm một người khán hộ. Nhà thương nào cũng đủ phòng thí nghiệm về các khoa, đủ thư viện và bác vật viện. Chính phủ Nhật Bản chuyên chủ nhất là tạo thành lấy những người dân thân thể kiện toàn và giữ được cái mĩ tục võ sĩ đời xưa. Cách tổ chức và kinh lý các trường học là theo về một mục đích đó cả. Ở các trường học đều trân trọng giữ gìn lấy các cái quốc tục hay cùng những lề lối lễ phép cũ. Như cái tục "lễ trà" (cérémonie du thé) là điều cốt yếu trong cách khoản tân tiếp khách, nhà trường có khoa dạy riêng, mỗi trường học có đặt phòng khách, có chiếu giải, có bàn kỷ, có khay sơn, có ấm chén, có hỏa lò sẵn sàng cả. Lại mỗi tháng hai lần có quan vệ sinh đến khám các trường học, trường nào cũng có đồ vệ sinh và các vị thuốc cần dùng cả. Thầy giáo phải chăm nhất là dạy cho học trò tập thói quen sạch sẽ. Ông y chánh Jourdan có được xem một buổi dạy học trò đánh răng, mỗi học trò có một cái bàn chải răng bằng sợi cây chứ không phải bằng lông súc vật, sắp hàng đứng đều cả, rồi cùng đánh răng. Trường học thì làng nào cũng có một nhà trường, thường là nhà rộng rãi cao ráo nhất trong làng. Trường làng là chính tiền của dân làng cung cấp. Số người bất thức tự[1] ở Nhật Bản ít lắm. Cách khu trừ những bệnh hoa liễu cũng nghiêm ngặt lắm. Mỗi năm số những người thanh niên ra tuyển lính mắc bệnh ấy thấy ít dần đi. Số kẻ phạm tội ở Nhật Bản cũng kém các nước khác. Người Nhật cho được như thế là bởi trong nước còn giữ được những cái mĩ tục về đạo danh dự, giống nòi không bị ngoại tộc xâm lấn nên vẫn giữ được thuần túy, cách sinh hoạt dễ dàng, khí hậu mát mẻ, thổ địa phì nhiêu, lại được những công cuộc từ thiện cứu tế đặt ra nhiều, kẻ làm ăn cũng dễ kiếm việc sinh nhai, con trẻ thời giáo dục kỹ càng cẩn thận. Có một điều nên chú ý, là chính phủ Nhật Bản muốn cho dân được mạnh khỏe thời chăm về việc phòng bệnh hơn là việc trị bệnh; lại chú trọng đệ nhất về sự thể thao. Bởi thế nên cái phong trào thể dục thịnh hành lắm. Năm 1924, có mở một đại hội thể thao, chính bộ Nội vụ chủ trương và sở [bộ?] Vệ sinh trù biện. Hội tự ngày 28 tháng Mười đến mồng 3 tháng Mười một, quang cảnh không khác gì các hội jeux olympiques [thế vận hội] ở Hy Lạp ngày xưa. Trong mấy ngày hội có làm lễ kỷ niệm vua Minh Trị thiên hoàng, cốt để nhắc lại cho nhân dân nhớ đức nghiệp của ngài. Những thuật thể thao thời có

kiếm thuật, cung thuật, kiếm thời cả đàn bà con trẻ cũng đánh được, nhu thuật (jiujitsu) là lối đánh vật thời lưu hành trong dân gian lắm; còn những lối thể thao mới như tennis, foot ball cũng thịnh hành. Các lối chơi ở Hội thể thao có tới 16 thứ. Người tham dự các cuộc chơi ấy năm ngoái 3.000 người, năm nay có lẽ được 4.500, còn những người ngoài muốn biên tên vào Hội kể đến 20.00. Nói tóm lại thời việc vệ sinh cũng như việc giáo dục ở Nhật Bản thật sắp đặt đã hết sức chỉnh đốn, hết sức châu đáo. Phàm điều gì quan hệ đến hai việc đó thời dù có trái với tập tục, dù có ngược với những sự tin tưởng trong dân gian, người Nhật cũng cố làm cho kỳ được. Như việc đặt lò thiêu người chết, hiện nay đương cổ động riết lắm, các nhà cổ động công nhiên lấy cái lẽ rằng đất nước Nhật ít, nên để cho dân cày cấy hết, không thừa đâu mà bỏ không làm mộ địa được.

---

[1] *Không biết chữ.*

Nước nhật bản 60 năm về trước

Hà Thành ngọ báo, số 373 (4, tháng Tám, 1928), tr. 1.

Hiện nay ai cũng biết nước Nhật là một quốc gia về đường khoa học rất là phát đạt, có biết đâu hồi 60 năm về trước, người nước ấy tư tưởng còn rất là hủ bại, tri thức còn rất là hẹp hòi, chưa được bằng cái trình độ như dân mình bây giờ. Nước Nhật mà có được ngày nay, đều là do ở sự cố sức trong vòng 60 năm trở lại đây. Có một người Nhật diễn thuyết ở Thiên Tân, đại ý nói người nước ấy ở đời Minh Trị duy tân trở về trước, thật chưa có cái tư tưởng khoa học chút nào. Người ấy có dẫn vài câu chuyện rất buồn cười, xin lục ra sau đây để độc giả được biết cái trí thức của người Nhật về lúc bấy giờ như thế nào.

Về thời đại họ Đức Xuyên chuyên chánh, có một chiếc tàu binh nước Mỹ, đến đậu ở bên bờ bể Giang Hộ, nhân dân Giang Hộ thấy vậy cả sợ đều cho là có cái họa lớn như thế nào sắp tới nơi, những kẻ nhát gan đã dự bị trốn chạy, còn những kẻ can đảm dự bị để cùng người Mỹ khai chiến, lại có nhiều kẻ giảo hoạt nghĩ ra được một diệu kế là mang nhiều những trống da ra, ai nấy cùng ra sức đánh lên để dùng giả làm tiếng súng lớn, nghĩ làm như vậy là để cho người Mỹ sợ mà phải bỏ lui; về sau đi báo cho quan địa phương biết, viên quan tự đi xuống chiếc tàu binh ấy hỏi xem người Mỹ đến định làm gì. Bấy giờ gặp ngay một tên lính Mỹ đang cầm ống dòm trông xa để dòm xem người Nhật dùng trống để làm cái trò gì, trông thấy viên quan ấy liền hỏi rằng súng của Nhật Bản làm sao chỉ thấy tiếng mà không thấy đạn. Viên quan ấy thẹn đỏ mặt lên không biết đáp ra làm sao vội vàng trốn xuống thuyền về. Sau tàu binh Mỹ yêu cầu người Nhật phải cấp nước ngọt cho để dùng nấu nướng. Người Nhật phải sai phu chở hai thuyền nước ngọt đến bên cạnh chiếc tàu binh Mỹ, nhưng những tên phu thuyền không biết làm cách nào mà để nước lên được, bỗng thấy ở trên chiếc tàu binh Mỹ ném xuống một cái dây da, đầu dưới ngập vào trong nước ở chiếc thuyền của người Nhật ấy, những tên phu

thuyền tưởng là người Mỹ kéo đặng chiếc thuyền nhỏ lên trên, nên cứ ngẩng đầu lên để xem người Mỹ làm thế nào. Đến lúc đầu ngẩng đã mỏi quá rồi, mới cúi xuống xem thì bao nhiêu nước trong thuyền đều đã không cánh mà bay đi đâu mất cả rồi.

Ta cứ xem hai việc ấy đủ biết nước Nhật ở sáu mươi năm về trước thì còn ngu hèn như thế đấy, thế mà ngày nay không những là xưng hùng ở Đông Á, lại có thể muốn chen lẫn cả các liệt cường trên thế giới. Chẳng qua là nước ấy sớm biết lo thân bỏ cũ theo mới, hết sức dùng khoa học, để chấn hưng các sự nghiệp mà có ngày nay. Cái chí tiến thủ rất hăng hái, cái bước tiến hóa rất mau chóng, thật đáng nên kính phục lắm.

Cái tục cúng dỗ [giỗ] ở bên nhật

Hoài Nam Tử

Hà Thành ngọ báo, Số 415 (24 tháng Chín, 1928), tr. 1.

Nói đến sự văn minh ở Đông Á, chắc hiện nay ai ai cũng phải kính phục người Nhật Bản. Phải, một nước cheo leo ba cái đảo nhỏ ở giữa bể Thái Bình, mới trên bốn mươi năm nay mà tiến bộ một cách rất chóng, khiến cho các nước trên thế giới đâu đâu cũng phải khen ngợi, như thế mà chả đáng kính phục sao?

Nhưng ta đừng tưởng một nước văn minh rất chóng như thế mà họ quên nhãng cái nền luân lý cũ của họ đâu? Không, họ vẫn giữ gìn bền chắc lắm, mà giữ gìn một cách rất tôn rất quý, sự tôn quý tự bản tâm họ phát ra. Cứ xem ngay cách họ cúng dỗ [giỗ] tổ tiên cũng có ý vị sâu xa lắm:

Ví dụ tên Giáp sắp đến ngày dỗ [giỗ] tổ, thì trước hôm dỗ [giỗ] một ngày, tên Giáp sai người nhà báo cáo cho anh em con cháu đúng mấy giờ hôm dỗ [giỗ] đến tại nhà thờ, để cùng nhau làm lễ. Khi cúng dỗ [giỗ] họ không có cỗ bàn như ta đâu, họ chỉ bày một đĩa hoa một chén nước và đốt trầm đốt nến mà thôi. Trước hết người trưởng đem lịch sử ông cụ tổ ấy ra tuyên đọc cho mọi người nghe, đại khái ông cụ ấy sinh năm nào, mất năm nào, hình dáng ông cụ lúc sinh tiền thế nào, cùng là sinh được bao nhiêu con giai, con gái, những công danh sự nghiệp ông cụ ấy làm nên những gì, họ kể lại hết cả. Mà không những họ chỉ phô trương những điều hay điều tốt mà thôi, những nỗi gian nan vất vả và những điều nhầm điều dở họ cũng kể hết. Nghĩa là họ kể những điều hay điều tốt là có ý khích khuyến cho anh em con cháu noi theo; kể cả điều dở điều nhầm là muốn cho anh em con cháu xa tránh, tức là một tấm gương sáng phản chiếu trong một gia đình vậy.

Đoạn, người trưởng cùng anh em con cháu kính cẩn vào trước ban thờ cúi đầu vái ba vái. Trong lúc làm lễ này tuyệt nhiên không ai

cười nói một tiếng. Thế là việc cúng dỗ [giỗ] xong, mọi người lui ra, có rượu thì uống rượu, bằng không thì uống nước, rồi cùng nhau bắt tay từ biệt về nhà. Năm nào đến ngày dỗ [giỗ] tổ cũng làm như vậy.

Xét cái tục cúng dỗ [giỗ] của người Nhật không những họ biết nhắc nhớ công đức tổ tiên, mà lại ngụ ý khuyên răn con cháu; lễ vật rất đơn giản mà thanh nhã, quan niệm rất cận thiết mà kính thành, thật là cái tục rất tốt, có ý nghĩa hay lắm.

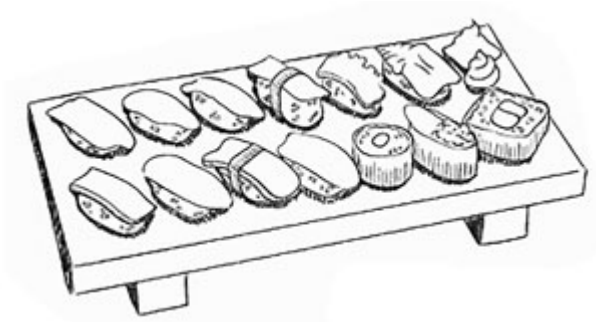

Đàn bà nhật và vấn đề phụ nữ giải phóng

Nguyễn Thị Hồng Đăng

Phụ nữ tân văn, năm thứ nhất, số 16 (15 tháng Tám, 1929), tr. 17-18.

Gần đây đàn bà Nhật không còn làm "con mọi" ở gia đình nữa; những người phụ nữ trí thức, những người phụ nữ tham dự chánh trị, cố sức hô hào, gây ra phong trào phụ nữ. Mấy nhà ấy muốn gỡ chị em trong nước ra khỏi gia đình để ra ngoài xã hội làm điều này việc nọ, theo đòi tự do, bình đẳng như đàn ông. Nhân đó mà sự phụ nữ giải phóng cùng theo với xã hội chủ nghĩa mà bành trướng. Hiện thời, đối với vấn đề học vấn, phụ nữ Nhật được học hành tự do, trong óc đã nảy ra nhiều tư tưởng, chí hướng cao…

Không bao lâu đây, người ta nói chắc rằng dân tộc Nhật không thiếu chút nào về âm nhạc. Nhưng bắt đầu thế kỷ thứ 20, nhiều cô Nhật trẻ tuổi đánh đờn tây, chẳng những trúng điệu, mà lại còn véo von, thâm thúy như tài nữ Âu châu nữa.

Nữ giáo sư và nữ học sinh đại học Nhật càng ngày càng đông ở tại Hoành Tân, có nhiều cô tân nữ sĩ không thèm kết hôn với mấy cậu học vấn không đến nơi, đến chốn. Ở ngoài đường cái thì nam học sinh đi chung với nữ học sinh, không còn e dè gì nữa. Bọn Nhật thủ cựu thấy vậy thì bơ hơ bải hải[1] như người mất vía, bảo rằng "Thôi rồi, phong hóa Nhật suy đồi đến mực rồi, thảm thay!"

---

[1] *Có vẻ lăng xăng, mệt nhọc.*

Mấy cô, mấy bà thượng đẳng, đã được chồng dẫn đi ăn cơm trong mấy nhà hàng.

Ở tại Hoành Tân, bây giờ có nhiều trường nữ công, trường dạy nấu ăn. Nhiều bà đến học được chẳng những mấy món đồ ăn rất khéo nước Nhật mà lại tìm tòi học cho được cả các món ăn của những tay thiện nghệ Âu châu. Vì vậy mà sự ăn uống của người Nhật hiện giờ cải cách nhiều lắm; và tại Hoành Tân, ít nữa trong hàng trung lưu mỗi bữa ăn cũng có thêm một món ăn tây. Bọn thủ cựu thấy vậy không bằng lòng! Bọn đó nghĩ đến thời kỳ mà sự ăn thịt bò không, cũng đã là một cái tội ác trong đạo rồi. Bọn đó bằng lòng hay không cũng mặc, ở chợ họ cứ cải cách lần lần và ở mấy tỉnh thành lớn bên Nhật, lâu lâu lại có tổ chức ra cuộc nấu ăn thi, rồi phát bằng cấp, giải thưởng, để khuyến khích những cô nấu ăn giỏi.

Bọn phụ nữ Nhật giải phóng cho đến đỗi dám kháng cự lại những tay "cừ" trong nước.

Đại tướng Nogi, là người thắng trận Lữ Thuận, ngoài phận sự ra, lại còn phải cai quản một cái học đường của con nhà quyền quý học. Ông ta vì thấy mấy cô "trâm anh" học trong trường, ăn mặc "hào" quá, nên ra lệnh buộc các cô ấy phải ăn mặc cho khiêm nhã không nên trang sức lắm. Nhưng thương thay, cái mạng lệnh ông ra chỉ thấy hại to. Các cô học sinh ấy khi nghe thấy mạng lệnh ra rồi thì từ đó lại ăn mặc "hào" hơn nữa, mình thì áo quần là lượt thướt tha, đầu thì trâm cài lược giắt, chải láng bóng, chói ngời.

Chánh phủ Nhật lại lần lần chừa rộng chỗ cho phụ nữ làm việc; người ta thấy trong mấy nhà "ga" có con gái bán giấy xe hỏa, rồi lần hồi lại cho phụ nữ lãnh đến mấy chức việc mà từ trước đến giờ chỉ giao cho đàn ông làm như làm thơ ký, quan tòa, y sĩ, v.v…

Lại còn một điều làm cho những người Nhật thủ cựu phải sững sờ là tờ báo *Japan Time* ngày 22 tháng Mười một năm 1905, có đăng tin rằng 900 người thợ dệt đàn bà trong hãng dệt Kuranagi đình công. Đàn bà Nhật tấn bộ, đến biết đình công mà bắt bọn xưởng chủ phải tăng lương thêm và bớt giờ làm cho mình, là cao trình độ hơn đàn ông công nhân Nam Việt mình rồi.

Bọn thủ cựu Nhật kiếm hết cách không cho phụ nữ Nhật giải phóng, nhưng đàng này thì bọn cách mạng, bọn duy tân có thế lực hơn, họ muốn sao phụ nữ Nhật mau mau giải phóng được như đàn bà Âu Mỹ; họ kiếm hết cách giúp cho phụ nữ Nhật được hoàn toàn tự do giải phóng. Làm như thế họ có một cái chủ ý: vừa là công lý, vừa là chánh trị vậy.

Hiện bây giờ thì trong hàng phụ nữ Nhật có nhiều nhân tài trọng

yếu, có cả văn sĩ, y sĩ, trạng sư, v.v... Công nhân đàn bà lại biết cách lập công hội để bênh vực quyền lợi cho mình và đảng cách mạng Nhật có chân ở Đệ tam Quốc tế hiện giờ đã có một bộ phụ nữ lo việc phụ nữ trong nước. Phụ nữ Nhật có làm sách, làm báo, chẳng những nâng cao trình độ chị em phụ nữ trong nước, bênh vực quyền lợi cho phụ nữ, mà lại còn viết bài công kích kịch liệt chánh phủ tư bản Nhật nữa. Cái xã hội chủ nghĩa hình như đã in sâu trong óc họ rồi.

Nhưng mà phụ nữ Nhật có tự do, có giải phóng, cũng chỉ trong mấy chốn kinh thành, còn các nơi nhà quê thì phong tục cũng vẫn nghiêm khắc với phụ nữ như trước; phụ nữ cũng vẫn còn có những sự tín ngưỡng cũ kỹ.

Nói tóm lại cuộc vận động phụ nữ giải phóng hiện thời rất mạnh ở bên Nhật. Bọn đàn ông hết sức giúp vào công cuộc đó, tương lai chắc có kết quả mĩ mãn lắm.

Suy ra thì trong những nước thờ Khổng giáo và Phật giáo, địa vị phụ nữ rất thấp hèn và trình độ tiến hóa thật chậm trễ, thế mà nay phụ nữ Tàu, phụ nữ Triều Tiên, phụ nữ Java, phụ nữ Ấn Độ đã tấn bộ nhiều, chỉ còn phụ nữ Việt Nam mình là vẫn còn ở trong cái phạm vi cũ.

Gương nước nhật

Thượng Chi

Tạp chí Nam Phong, số 146 (tháng Một, 1930), tr. 1-4.

Một nhà trước thuật có tài, thường viết những bài báo ký hiệu là Jacques Danlor, bài nào cũng có tư tưởng rộng rãi và có cảm tình thâm trầm với người An Nam, chính là tay trạng sư có tiếng ở Sài Gòn, bây giờ về nghỉ bên Pháp, tên là Georges Garros, và là thân sinh của tướng tàu bay Roland Garros đã bị chết trận một cách oanh liệt năm xưa; trong một bài báo nọ, ông có khuyên kẻ thượng lưu trí thức nước Nam một câu như sau này, lời lẽ cao thượng mà ý tứ thiết tha biết chừng nào:

"Hỡi các bạn Việt Nam, hiện nay đương khao khát muốn được cái vinh diệu có ngày làm dân một nước tự trị, các bạn nên lấy hai quyển sách sau này làm kinh nhật khóa, hằng ngày tụng niệm để học khôn ở đời: một là sách luân lý của ông thánh Khổng, để học lấy đạo làm người; hai là sử duy tân của nước Nhật Bản, để học lấy cái đạo trị nước. Các bạn nên đem tâm hồn mà tiêm nhiễm lấy cái đạo đức của ông hiền triết thiên cổ kia, mà soi chiếu vào cái gương sáng của dân tộc vẻ vang này, người kia nước này đối với các bạn vốn có cái quan hệ đồng chủng đồng văn vậy. Các bạn cứ làm như thế, rồi tức khắc cái tiền đồ còn mờ ám sẽ thấy sáng sủa ra ngay, thẳng đưa đến cõi hy vọng."

Đạo đức ông Khổng, nếu biết phục hồi lại cái cổ nghĩa, san bỏ cả những lời biện nạn phiền toái của các hậu nho làm sai mất bản ý đi nhiều, thời ngày nay còn có thể đem ra ứng dụng được, còn có thể dạy khôn cho người đời trong đạo xử thế được; vấn đề đó tôi đã từng có dịp bàn xét rồi[1].

---

[1] *Xem sách Quan niệm người quân tử trong triết học đạo Khổng, Nam Phong tùng thư. [Nguyên chú]*

Nay muốn bình luận về câu của ông Jacques Danlor vừa dịch trên kia, mà xét xem trong cuộc tiến hóa của dân tộc ta hiện nay đương nhờ nước Pháp chủ trương phù trợ, có thể theo gương nước Nhật mà bắt chước được điều gì, không phải chỉ về một phương diện vật chất kinh tế, mà thứ nhất là phương diện trí thức tinh thần, nước ấy trong khoảng năm mươi năm, đã điều hòa dung hóa được cả các lý tưởng Đông Tây, thật khiến cho ta nên trông đó mà noi theo vậy.

Nước Nhật cũng như nước Nam, là một cổ quốc Á châu, cần phải đổi mới cho hợp với cách sinh hoạt đời nay. Sự cải cách duy tân đó, nước ấy đã làm được trọn vẹn, thật là thập phần hoàn hảo; trong một thời kỳ rất ngắn, làm nên một cuộc biến cách rất sâu xa, xét lịch sử cổ kim, thật chưa từng thấy thế bao giờ; không những cải cách mau mà trong khi cải cách, thủy chung biết khéo lợi dụng các phương tiện, khéo trông rõ nơi mục đích.

Nước Nhật sở dĩ làm được thành công, gây nên sự nghiệp duy tân như thế, lớn lao vô cùng, rực rỡ vô cùng, thật trong lịch sử loài người mới có là một, là vừa bởi nguyên nhân ở ngoài, vừa bởi nguyên nhân ở trong: nguyên nhân ở ngoài là thuộc cái địa thế đặc biệt của nước ấy, nguyên nhân ở trong là vừa thuộc tâm lý dân ấy, gồm những đức tính hay cùng tư cách tốt của chủng tộc, vừa thuộc lịch sử dân ấy, trong hơn hai mươi thế kỷ cứ tuần tự phát đạt, bằng phẳng điều hòa, không từng gặp lắm phen điên đảo dao động.

Nước Nhật nhờ được cái địa thế là một đảo quốc, ở về cuối cõi Á châu, nên không bị các ngoại tộc trong đại lục xâm lấn. Lại cùng nhờ đó mà thành như một chốn sưu tập, một nơi tụ hội, một kho bảo tàng, để đón lấy, chứa lấy tất cả các phong trào tư tưởng đã tràn qua lục địa mà truyền sang, đến đấy thời như đến cõi Bồng Lai, gặp được cái hoàn cảnh, cái không khí rất tiện lợi cho dung hóa kết tinh lại vậy. Nào là đạo Khổng, đạo Phật, đạo Lão, đạo Chu, Trình, Vương, Lục, hình như hẹn nhau mà đến họp cả ở nơi Bồng đảo đó, cùng nhau họa một bài nhạc êm đềm mà chủ trương cuộc hòa nhạc đó chính là nữ thần Thái dương nước Nhật kia, đứng trên núi Phú Sĩ cao xa mà cầm dịp gõ phách theo cái cổ điệu "thần đạo" (Shinto) vậy.

Trong khi nước Nam ta liên tiếp với nước Tàu, mấy mươi phen bị người Tàu xâm lấn, nội thuộc Tàu hơn mười thế kỷ, không bao giờ thoát được hẳn cái ách của kẻ cường lân, thời nước Nhật chỉ tiếp thụ của Tàu vừa đủ cái nguyên liệu cần dùng để tự mình gây dựng lấy, tự mình phát siển lấy cái năng lực cố hữu của mình vậy. Chỉ

thâu thái lấy cái gì thích hợp với mình mà thôi, còn cái gì trái với tinh thần của mình thời bài bỏ đi hết. Cứ xem cái cách người Nhật dung hóa được cái tinh túy trong các học thuyết tôn giáo cổ của Á châu thì đủ biết vậy.

Như trong đạo Khổng thì nước Nhật chỉ lấy cái phần đạo đức thuần túy, còn phần chính trị cùng những chế độ do đó mà ra, thì nhất thiết bỏ hết, nhất là cái chế độ khoa cử đã di hại cho nước Tàu, nước Nam, cho chí nước Cao Ly biết bao nhiêu mà kể. Chế độ khoa cử là một cái chế độ lung lạc tinh thần người ta bằng một cái học phiền toái, bằng một cách giáo dục thuần dùng trí nhớ, chỉ chủ có một cái mục đích, là dạy cho thuộc nhiều chữ sách để đi thi mà thôi. Chế độ đó ở nước Nam này khuếch trương ra thành một cái đại điển của quốc gia, rất thịnh hành, rất long trọng, khiến cho bao nhiêu kẻ thượng lưu trí thức trong nước chỉ khuynh hướng cả về một đường đi thi để làm quan, cho là ngoại giả không còn nghề gì xứng đáng nữa, và phàm học vấn chỉ quanh quẩn trong mấy pho kinh truyện, đời ấy sang đời khác bàn đi giải lại, biện nạn chú thích hoài, cho là ngoại giải không còn cái gì đáng nghiên cứu nữa. Chế độ ấy vào trong tay người cầm quyền, hoặc là vua chúa, hoặc là kẻ tiếm nghịch, kẻ quyền thần, thành một cái lợi khí chính trị rất mạnh để đàn áp kẻ thức giả.

Ngoài con đường khoa cử không còn có lối nào mà xuất thân nữa, mà khoa cử thì do quyền chính trị quy định rất nghiêm, thành ra không có cái học tự do, cái học ngoài mục đích thi cử nữa, mà cả nước ví như một trường thi lớn, bao nhiêu nhân tài đổ xô cả vào đây, để tranh khôi đoạt giáp, cầu lấy chút ơn vua lộc nước làm danh dự, mà nào có mấy khi được, vì người thi vô hạn và kẻ đậu có chừng vậy.

Còn những trước tác của các học phái ngoài phái nhà Nho, thời tuyệt nhiên không ai biết đến. Ngay trong Nho giáo, hoặc có thuyết nào hơi sai biệt với thuyết "chính truyền" của Quốc gia đã công nhận (tức là cái học Chu Trình), học giả cũng không hề để ý đến; như phái Vương Dương Minh, là một nhà triết học đời Minh, về thế kỷ thứ 15, người Nhật gọi là Oyomei, xướng lên cái thuyết "tri hành hợp nhất" (biết với làm là một, biết đến nơi tất làm được, làm được tất phải biết), thuyết này ảnh hưởng ở Nhật sâu xa lắm, mà ở nước Nam mãi đến gần đây tịnh không ai biết.

Nói tóm lại thời cái lối khoa cử của phái nhà Nho thật là tệ hại vô cùng, đem một cái đạo rất cao thượng mà lạm dụng về chính trị, về giáo dục sai lầm. Nay cái tệ đoan đó, nước Nhật tuyệt nhiên không mắc, chỉ biết hưởng thụ những cái hay của đạo Khổng, mà

không phải chịu đựng những cái dở của đạo Khổng.

Đối với đạo Lão cũng vậy: phàm những mậu thuyết đã làm cho đạo này biến thành một đạo thần tiên mê tín, nhất thiết bỏ cả, mà chỉ giữ lấy cái chủ nghĩa khao khát lý tưởng, ham muốn tuyệt đích, yêu chuộng thiên nhiên, trọng sự thuần túy tự nhiên đối với những lễ văn kiểu sức, mến tự do mà ưa thần bí, đó là mấy cái đặc sắc của tư tưởng họ Lão, họ Trang, và tức là một cái nguồn sâu của mĩ thuật Đông Á vậy.

Sau đến đạo Phật, thời người Nhật cũng thâu được cái tinh túy, nhiễm được những lý tưởng tu luyện từ bi, trầm tư mặc tưởng, nhập định tinh tiến, mà phát đạt nhất là về phái Thiền tôn (tiếng Nhật là Zen), phái có ảnh hưởng rất sâu xa ở nước Nhật, không những về đường mĩ thuật mà cả về cách sinh hoạt trong dân gian nữa.

Ngoài cái gốc tinh thần đằm thắm tự nơi nguồn sâu của tư tưởng Á châu đó, người Nhật lại phụ đắp thêm bằng cái quốc túy riêng của mình nữa; quốc túy ấy là đạo "thần đạo" (Shinto) thờ các quốc thần quốc tổ; đạo "võ sĩ" (Bushido) là đạo danh dự nghĩa hiệp; lòng ái quốc trung quân, lấy thiên hoàng làm biểu hiện cho quốc gia, nối dõi thống quốc tự hai mươi lăm thế kỷ đến giờ truyền mãi không dứt; lòng yêu mến quê hương đất nước, coi như một cõi thần châu linh tú, không bao giờ bị kẻ dị tộc giày xéo, tựa như trời dành làm nơi sinh trưởng cho một giống người tuấn kiệt vậy.

Cái đất đã vun xới kỹ càng như thế, phần thì bón bằng chất tốt của cả một đại châu, phần thì do công phu tài bồi của cả một dân tộc mạnh bạo gan góc, hăng hái cần cù, đến mấy năm đầu hậu bán thế kỷ thứ 19 thời hạt giống văn minh Thái Tây mới đem truyền sang; không đầu năm mươi năm, tươi tốt mọc mầm, sinh hoa kết quả, sầm uất rực rỡ cho đến nỗi cả thế giới phải kinh phục.

Ngay từ khi mới mở cửa bể cho người ngoại quốc thông thương, nước Nhật đã biết ngay chỗ khuyết điểm của mình, biết rằng mình kém người là nguy hiểm cho mình, nên nhờ được một bọn thượng lưu sáng suốt xướng xuất chủ trương, bèn thu thập cả tinh lực lại, quyết chỉ ra tay thu hoạch cho được cái khoa học của Thái Tây kia, là nguồn mọi sự phú cường ở đời này. Chế máy móc, chế binh khí, sắp đặt các dụng cụ trong nước theo những sự phát minh canh cải tối tân của khoa học, của kỹ nghệ. Nhất đán trở nên cường thịnh, cũng mạnh bằng và có lẽ lại mạnh hơn cả các thầy ngoại quốc đã dạy cho mình các phương thuật đó.

Trong cái sự nghiệp tái tạo lớn lao đó, nếu nước Nhật không đã có sẵn một cái kho báu tinh thần tích lũy tự mấy mươi đời rồi, thì sao mà làm được thành công như thế?

Ta xem gương nước Nhật ta nghiệm được điều đó, đủ làm bài học cho ta: cuộc cải cách duy tân nước Nhật năm 1853-1868, thật không phải là một cuộc cách mệnh, chính là một cuộc phục hưng vậy.

Vậy thời chúng ta đây, noi theo gương đó, nhờ được cái tinh thần sáng sủa của nước Pháp làm hướng đạo cho ta, nếu ta biết tỏ rõ tương lai mà điều hòa cả ký vãng cùng hiện tại, thời ta cũng có thể ra công phục hưng cho nước nhà được.

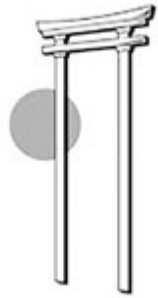

Khảo về tôn giáo nhật bản

Đồ Nam biên dịch

Tạp chí Nam Phong, số 147 (tháng Hai, 1930), tr. 129-135; số 148 (tháng Ba, 1930), tr. 265-270; số 149 (tháng Tư, 1930), tr. 331-336b; số 150 (tháng Năm, 1930), tr. 420-427.

1. Về thời cổ

Nước Nhật Bản chạy suốt từ nam đến bắc, kiêm cả hai dải hàn đới và nhiệt đới. Tây bắc thì cái khí hàn lãnh lẫm liệt từ đại lục thổi vào; đông nam thì những trận nồm nam ấm áp từ trùng dương quạt lại. Vì hai khí âm dương khác tính nhau ấy cùng đến để tranh đấu xô đẩy nhau ở trên chỗ đất nước này, mà sinh sản ra biết bao nhiêu những cảnh tượng li kỳ biến ảo. Cho nên phàm những động vật thực vật phổ thông trên thế giới thì ở đây không thiếu một giống gì.

Dân chủng thì bọn lạp phu1 ở Lục Úc 陸奥 [Mutsu] gan ngầm mà mạnh bạo kia với bọn ngư phủ ở Tát Ma 薩摩 thông sáng mà lanh chai[2] nọ, tuy có khác tính chất nhau mà thực cùng chung nhau một dòng giống. Cho đến tiếng nói, cảm tình cũng đều không

khác gì nhau hết thảy. Đó chính là một cái tính bao quát dung hòa vốn tự thiên nhiên sinh thành của quốc dân Nhật Bản vậy. Coi đó đủ biết những điều tín ngưỡng, những sự văn hóa của họ, có lẽ nào lại ra ngoài lệ ấy mà khác nhau được. Cho nên xưa kia cái văn minh đại lục nước Tàu đã hòa hợp với phong hóa đảo quốc Nhật Bản được, thì ngày nay sự tín ngưỡng Đông phương với nghĩa tôn giáo Tây dương cũng có thể hóa hợp mà không trái gì. Tôn giáo giới Nhật Bản sở dĩ chỉ quanh quẩn trong hồi duy tân độ ba, bốn mươi năm mà bao quát được cả các tư tưởng của cổ kim đông tây để quy y vào một mối mà phát lộ ra những vẻ tráng quan như mây bay rồng lượn như thế, thực là có sở nhân đó, chứ có phải là sự ngẫu nhiên mà được đâu.

---

[1] *Người đi săn bắn.*

[2] *Nhanh nhẹn.*

Chúng ta đọc tôn giáo sử Nhật Bản trong hồi duy tân ba mươi năm, thì biết người Nhật Bản ngày nay mà được cũng hệt như người Thái Tây, nước Nhật Bản ngày nay cũng ngang hàng với mấy cường quốc trong thế giới, không phải là họ chỉ chăm mô phỏng những cái hình thức, những cái vật chất bề ngoài của người ta. Mà thực họ biết ân cần để chỉnh đốn điều hòa đến cả những chỗ về căn bản, về tinh thần của mình vậy.

Nay ta hãy thử xét lên hai nghìn năm trước là từ khi Nhật Bản mới lập quốc trở đi, thì tôn giáo nước ấy đã có cái tính cách bao quát rồi. Kể cổ sơ như những câu thần thoại 神話 của giống người từ trên mây xuống với giống người bởi mặt trời ra, rồi sau bởi sao mà hai bên hỗn hợp làm một để làm cơ sở cho "thần đạo 神道" Nhật Bản thì nay không còn dấu vết gì mà tra xét được nữa. Ta chỉ khảo từ khi có sách vở biên chép đến nay thì thấy những sự tư tưởng tín ngưỡng của nước ấy, bao giờ cũng đem phần nội địa với phần ngoại quốc mà tiếp xúc đồng hóa lại với nhau cả.

Kỳ thủy tự sách *Luận ngữ thiên tự văn* 論語千字文 ở Tàu đem sang thì Nho giáo mới truyền vào từ đó. Tuy Nho giáo luận về cái nghĩa quốc gia cho rằng: "Ấp tốn 揖遜[1] hay chinh tru 征誅[2] là phải thể theo lòng trời mà làm", thì thuyết ấy đối với cái thuyết "vạn thế nhất hệ 萬世一系" là cái lý tưởng về quốc thể của Nhật Bản không hòa hợp được; nhưng trong Nho giáo lại lấy gia tộc chế độ làm cơ sở, mà đem cái thuyết "*di hiếu tác trung* 移孝作忠"[3] để giải thích, cho viên mãn giáo nghĩa. Bởi vậy người Nhật Bản mới thâu nạp

mà dung hóa đi, mà cái giáo "trung hiếu" của nhà Nho bèn vĩnh viễn làm chủ não cho cõi tư tưởng của Nhật Bản từ đấy.

---

[1] Ấp tốn có hai nghĩa: 1. Nhường ngôi cho người hiền tài; 2. Lễ nghi giữa chủ và khách, vái và nhường nhau khi gặp mặt.

[2] Đi thảo phạt, đánh chiếm.

[3] Đem lòng hiếu thuận [với cha mẹ] chuyển thành lòng trung thành [với quân chủ].

Sau khi Nho giáo truyền vào 270 năm thì Phật giáo là một tôn giáo trầm uất u huyền ở Ấn Độ về mé nam châu Á, theo tượng Phật với kinh Phật mà xâm nhập vào cõi đất này. Bấy giờ có họ Tô Ngã 蘇我 [Soga] được tiếp thấy cái tư tưởng mới của ngoại quốc ấy thì hoan nghênh ngay. Không bao lâu Thánh Đức thái tử 聖德太子 [Shōtoku Taishi] nổi lên, Thái tử xướng lên cái thuyết "Thần, Nho, Phật, tam giáo hợp nhất" để chỉ bảo cho đời. Từ đó tam giáo đều được lưu hành. Duy có lúc thì giáo này thịnh, có lúc thì giáo kia suy. Lại có lúc thì giáo này chê giáo nọ. Giáo nào cũng lấy mình làm phải mà chực đem nghĩa chính của giáo kia để làm nghĩa phụ cho giáo mình. Thế nhưng nhờ được quốc dân Nhật Bản sẵn có cái tài bao quát dung hợp, nên sau rồi họ điều hòa thành ra giáo nào cũng lưu truyền được, mà Nho giáo biến thành ra Nho giáo riêng của Nhật Bản, Phật giáo cũng đổi mới hẳn đi. Còn như Thần đạo là cái tôn giáo của bản quốc thì cũng đồng hóa với hai giáo trên ấy.

Đến hồi đầu triều Bình An 平安 [Heian], triều đình sùng chuộng học thuật Trung Quốc, cho nên những sách chú thích kinh truyện cổ của các nhà Nho giả đời Hán lưu hành trong nước thịnh lắm. Về Phật giáo thì các quan Công khanh ở Kinh Đô cũng rất quý trọng những sách đàm lý của phái Thiên Thai và phái Hoa Nghiêm.

Tới khi nhà quyền thần Đằng Nguyên 藤原 [Fujiwara] bị đổ, nhà quyền thần Nguyên Bình 源平 [Minamoto] nổi lên, lòng người bấy giờ cảm thấy cái lẽ vô thường của đời người, bèn quay ra quy y Phật giáo tất cả. Cái chủ nghĩa "yếm thế quan" tức thì tràn ngập khắp cả cõi tín ngưỡng của quốc dân Nhật Bản. Thậm chí đến trang vũ sĩ cũng xin ngồi thiền định 禪定 để cho được chóng đắc đạo. Các quan triều với dân dân gian thì cho cách niệm kinh Tam muội của Phật là phép tu có một không hai. Còn những kẻ tội ác cực trọng cũng không có phép phương tiện gì bằng niệm Phật Di Đà để cho được vãng sinh cực lạc. Thành ra Phật giáo ở Nhật Bản bấy giờ chiếm cứ hết cả cõi tín ngưỡng của người Nhật Bản mà

thuộc về phái "Tĩnh độ 浄土" vậy.

Tuy nhiên bấy giờ thì Phật giáo cực thịnh đấy, nhưng Thần đạo với Nho giáo cũng vẫn còn tiềm tàng ở bề trong, chứ không phải tuyệt diệt cả đâu. Các sách vở của Nho giáo nhờ được các nhà sư bảo tồn lại cho, mà vẫn còn giữ được ít nhiều thế lực ở trong bọn sĩ phu. Kế đến đời nhà quyền thần Túc Lợi足利 [Ashikaga] thông hiếu với nhà Minh Trung Quốc, bèn thâu thái lấy những cái văn minh của hai đời Tống Minh. Những sách "thể chú" của thầy Chu tử nhân mà đem vào Nhật Bản để dự bị cho cuộc Nho giáo phục hưng sau này.

Còn Thần đạo thì đương cái hồi Nam Bắc triều của Nhật Bản, có ông Thân Phòng khanh 親房卿 [tức Bắc Tri Thân Phòng 北畠 親房 - Kitabatake Chikafusa] thấy vương triều suy yếu, bèn xướng lên cái thuyết "quốc thể chính thống", mà luận đến cả Thần đạo. Từ đó những nghĩa chính thống thường trú ngụ ở trong Thần đạo cùng thuật chiêm bốc của nhà âm dương, phép tu luyện của bọn tụng niệm kỳ đảo vậy.

Mãi đến thế kỷ thứ 16, tôn giáo Nhật Bản bỗng nổi lên một làn sóng cực mạnh, tức là bọn hàng hải Tây Ban Nha đem đạo Cơ Đốc ở Tây dương truyền vào. Bấy giờ các giáo sĩ Cơ Đốc rất nhiệt tâm về sự truyền giáo, lại nhờ có những đồ súng đạn tốt chở đến, nên chi các chúa Chư hầu đời Chiến Quốc Nhật Bản rất lấy làm hoan nghênh. Bởi vậy đạo Cơ Đốc bèn chiếm được thế lực ở Nhật Bản. Các chúa chư hầu đi theo đạo Cơ Đốc nhiều lắm. Thậm chí ông Đại Hữu Tôn Lân 大友宗麟 [Ōtomo Sōrin] nhân vì tòng giáo mà đem tất cả miếu Thần chùa Phật đốt đi.

Vị giáo sư đạo Cơ Đốc thì vào kinh đô dựng chùa Nam Man, người ta theo đạo đông lắm. Đạo truyền đến cả vùng đông bắc nước ấy. Nhà quý tộc Y Đạt 伊達 [Date] cũng xin tòng giáo và phái sứ giả riêng sang La Mã yết kiến Giáo hoàng.

Coi đó thì biết đạo Cơ Đốc bấy giờ truyền bá gần khắp nước Nhật Bản rồi. Tuy nhiên các chúa chư hầu đi đạo này lúc đó, đại để là họ vì cái chính lược nhất thời, có sở nhân mà đi đó thôi. Còn như dân gian thì chưa phải là thực lòng cảm hóa đâu.

Gia chi dĩ ông Phong Thần Tú Cát 豐臣秀吉 [Toyotomi Hideyoshi] hạ lệnh cấm đạo, rồi đến đời nhà quyền thần Đức Xuyên 德川 [Tokugawa] lại đặt ra đạo luật "tôn giáo hình phạt", đều là những cái đại bất lợi cho đạo Cơ Đốc cả. Đến nỗi về sau bao nhiêu người tin đạo đến phải tử vì đạo cả. Thực cũng đáng thương. Cũng vì thế

mà họ Đảo Nguyên 島原[Shimabara] phải nổi lên làm loạn, đó là kết cục cho việc cấm đạo vậy. Mà đạo Cơ Đốc cũng nhân thế bị trung tuyệt ở Nhật Bản.

2. Thời đại nhà Đức Xuyên

Đạo Cơ Đốc truyền vào Nhật Bản từ niên hiệu Thiên Văn thứ 10 (1541), đến niên hiệu Khoan Vĩnh thứ 15 (1638) thì thị tịch. Cái kết quả sự nghiệp trong một trăm năm trời ấy, thực có một cái ảnh hưởng lớn cho tôn giáo nước ấy. Nhà Mạc phủ Đức Xuyên thấy cái loạn Đảo Nguyên lấy làm sợ mà đặt ra đạo luật "nghiêm cấm Tà tông môn Thiết chi đan 邪宗門切支丹禁止"[1]. Vì muốn cho cấm lệnh ấy thực hành lại đặt ra điều luật "kiểm tra sự tín ngưỡng", mà giao cái quyền kiểm tra ấy cho bọn nhà sư. Nhất diện[2] thì bắt dân gian phải cưỡng tòng pháp luật ấy; nhất diện thì lấy uy quyền ủng hộ cho kẻ tăng đồ.

---

[1] Tà tông môn là một thuật ngữ chính trị được dùng vào thời Mạc phủ với ý nghĩa chỉ những "tôn giáo tà ác", Thiết Chi Đan tức Kitô giáo.

[2] Một mặt, một khía cạnh.

Từ đó trở đi hơn 200 năm nhà nước thăng bình mà những chế độ về hình thức như thế vẫn không cải bỏ đi. Vì vậy mà trong cõi tín ngưỡng của Nhật Bản tiêu diệt hết không còn một chút sinh khí nào nữa. Nhân dân bấy giờ chỉ biết có những đám hội chùa, nơi đàn việt, chỗ trai tiếu mà thôi, ngoài ra không còn có tí gì đáng gọi là tôn giáo nữa. Bọn sư mô thì ăn no ngủ kỹ, chẳng lo lắng gì, rồi sinh ra có những câu như ở Việt Nam ta: *"Nay mười tư mai lại hôm rằm, ai muốn ăn oản lên nằm với sư"*! Phật giáo suy đồi bại hoại đến thế là cùng.

Bấy giờ có phái Đông Bản Nguyện tự 東本願寺 [Higashi Hongan-ji] nhờ được Mạc phủ bênh vực, dựng được một tòa chùa lớn ở mé nam kinh đô, tốt đẹp không biết chừng nào, bọn thiện tín đến mấy trăm vạn kéo đến lễ bái, kể cũng là thịnh lắm. Song đó chẳng qua chỉ là một cái cảnh tượng riêng của phái này, bởi chùa Bản Nguyện tự phân ra hai phái đông với tây mà phát sinh ra đó thôi, chớ không gọi là hanh vận của Phật giáo được.

Cho nên Phật giáo ở đời Đức Xuyên là cực đồi bại. Tuy cũng có những tay nhà sư trác lạc, như Thiên Hải 天海 [Tenkao], Thiết Nhỡn 鉄眼 [Tetsugen], đạo đức như Bạch Ẩn 白隠 [Hakuin], Vô Ẩn, học thức như Bảo Đàm 寶潭 [Phượng Đàm 鳳潭? - Houtan], Phả

Tịch 普寂[Fushaku], Từ Vân 慈雲 [Jiun]. Song cũng gọi là xuất sắc hơn các sư mô bấy giờ đôi chút. Chớ đem mà so với các tăng đồ ở về đời nhà Túc Lợi về trước là cái thời đại Phật giáo toàn thịnh thì không thấm vào đâu. Cho nên cái tiền đồ của Phật giáo Nhật Bản bấy giờ chẳng khác gì như ngọn đèn trước gió chỉ chực tắt lúc nào không biết. Vả bọn nhà nho bấy giờ lại công nhiên chia rẽ với nhà Phật mà mở rộng cái thuyết "trung hiếu đạo đức" ra để cổ xúy trong hàng sĩ phu.

Lại từ đời nhà quyền thần Hưởng Bảo 享保 [Kyōhō] về sau, phái quốc học lại phục hưng, những thuyết thuần túy Thần đạo lại phản đối với Phật giáo. Mà trong Phật giáo thì không có một người nào là tài cao học rộng đủ giữ lấy nhà mà chống chọi với ngoài. Gọi là bậc cao tăng bấy giờ cũng chẳng qua chỉ thuộc được vài quyển giải nghĩa của sơn môn mình, đã tự xưng là bác thông Phật học rồi. Thế mà trong bọn nhà Nho thì lại có người quán thông cả kinh Tam tàng, vào đến cõi tinh vi nhà Phật mà phát ra được nhiều nghĩa hay cùng lời bàn rộng. Một nhà thương chủ ở Đại Bản 大阪[Osaka] là Phú Vĩnh Trọng Cơ 富永仲基 [Tominaga Nakamoto] đem tất cả bao nhiêu kinh sách nhà Phật ra đọc hết một lượt, rồi làm ra một quyển nhan là Định hậu ngữ 定後語 [Xuất định hậu ngữ 出定後語, in năm 1745].

Nói khám phá ra rằng: "Những kinh điển của phái Đại thừa, vốn không phải là lời của Phật nói". Chư tăng bấy giờ trông thấy quyển sách ấy lấy làm kinh hãi hết vía. Lại một nhà Nho ở kinh đô là Phục Bộ Thiên Du 服部天遊 [chính là Phục Bộ Tô Môn 服部 蘇門 - Hattori Somon] thì viết một quyển để là *Sích lõa lõa* 赤裸裸 [赤倮倮]. Đem tất cả kinh điển của phái Đại thừa ra mỗi chỗ làm một bài án nói rất nghiêm khắc. Phàm những lời giáo phán 教判 của phái Thiên Thai mà xưa nay trong nhà chùa rất lấy làm quý trọng, thì ông bài bác cả đi. Ấy hai người cũng chỉ vì cái công phu học vấn khảo cứu nó kết quả ra như thế đó, chứ có phải là họ cố ý thù hiềm gì Phật giáo đâu.

Sau lại có Bình Điền Đốc Dẫn 平田 篤胤 [Hirata Atsutane] cũng viết một quyển là *Định tiếu ngữ* 定笑語 [Xuất định tiếu ngữ 出定笑語] để phê bình Phật giáo. Lời nghị luận cũng nhiều chỗ không thiết đáng, nhưng ông này tinh thông sách Phật thực đến bậc Hòa thượng bấy giờ cũng không bằng. Vậy đủ biết cái tình trạng Phật giáo Nhật Bản lúc ấy suy đốn là nhường nào.

Hai giáo Nho Phật ở Nhật Bản vẫn tự cổ đến giờ, cứ thay nhau một bên suy một bên thịnh. Cho nên trong thời đại nhà Đức Xuyên là buổi Phật giáo suy kém thì cái khí vận của Nho học đã nhô lên

ngay từ hồi đầu rồi. Đằng Nguyên Tinh Oa 藤原惺窩 [Fujiwara Seika] là một người bắt đầu bỏ Phật về với Nho mà tuân theo cái thuyết "*tính lý* 性理" của thầy Chu tử. Sau học trò của Đằng Nguyên Tinh Oa là Lâm La Sơn 林羅山 [Hayashi Razan] làm đến chức Đại học đầu 大學頭 [Daigaku no kami] cầm quyền giáo dục của Mạc phủ, bèn quyết định lấy học phái của Tống Nho 宋儒 làm chính thống của Nho đạo.

Trung Giang Đằng Thụ 中江藤樹 [Nakae Tōju] với Hùng Trạch Phiên Sơn 熊澤蕃山 [Kumazawa Banzan] thì lại chăm cổ động về cái thuyết "*tri hành hợp nhất* 知行合一" của thầy Vương Dương Minh để đối lập với phái trên.

Trong Nho học Nhật Bản bấy giờ đã phân ra làm hai phái là Tống học với Vương học ganh nhau, thì lại nẩy ra một phái Cổ học 古學 nữa là ba, cũng là cái lý thế tất nhiên như vậy. Bấy giờ nhà nước có định một đạo luật cấm "*dị học* 異學" để ngăn cái tệ chi phái đi, nhưng cái sức tín ngưỡng tự do của họ mạnh quá, nên cấm lệnh cũng không có hiệu lực gì.

Phái Tống học được Mạc phủ nhận cho làm chính thống rồi, ỷ quyền cậy thế, dần dần dưỡng thành ra cái thói nhân tuần. Phái Vương học thì nhân có bọn di thần 遺臣 nhà Minh Trung Quốc lánh sang thì lại càng thêm sáng rực lên. Còn phái cổ học thì cũng không thoát khỏi phạm vi của Nho giáo, nhưng biết lấy cái tư tưởng tự do mà mở mang những điều sáng kiến. Tức như Y Đằng Nhân Trai [Itō Jinsai] ở Kinh Đô thực là một vị thủy tổ của phái này.

Ông rất tôn sùng đức Khổng tử mà phát huy cái tinh thần của ngài ra. Ông lại phát minh ra nhiều ý hay nghĩa mới như là viết quyển *Luận Mạnh cổ nghĩa* 論孟古義[1], đem cái chủ nghĩa tiến hóa 進化 mà giải thích cho các vấn đề về *nhân tính* 人性 với *nhân nghĩa* 仁義.

---

[1] *Đây là viết tắt của hai cuốn Luận ngữ cổ nghĩa và Mạnh tử cổ nghĩa.*

Kế đó lại có Vật Tổ Lai 物徂徠 [Bussorai] lập ra một thuyết là *thuần túy hiện thế đạo đức* 純粹現世道德. Học thuyết của ông này lấy công lợi làm cái gốc lớn của đạo đức, lấy lợi dụng hậu sinh là đạo của Thánh nhân. Suy lý đến cực đoan, rồi đến cả Khổng tử ông cũng có điều ngờ.

Ấy cũng vì lẽ đó mà trong Nho giáo, một bên Tống học với một

bên Cổ học trái ngược hẳn nhau. Làn sóng vỗ mạnh mà sinh ra lắm ngả nhiều dòng. Nay phân đại khái ra làm ba là: 1. *Biến theo Chi na;* 2. *Nhật Bản tinh thần;* 3. *Nhân đạo chủ nghĩa.*

Lúc Vật Tổ Lai mới lập ra phái Cổ học thì ông đã lấy đạo đức với kinh tế làm chỗ trung tâm của chủ nghĩa ấy. Nay ông biết rằng muốn thực hành chủ nghĩa ấy mà không nhờ vào văn tự thì không được. Bởi vậy ông bèn bài bác lối huấn hỗ hán văn của phái Tống học đi, mà sùng chuộng lối học tiếng Tàu, ông cho rằng bỏ lối học ấy đi thì viết văn Tàu không thể nào hay được. Sau lưu tệ đến cử quốc Nhật Bản đều túy tâm về người Tàu. Không những một việc văn chương, đến cất nhắc một cái gì mà không được giống Tàu thì lấy làm sỉ nhục. Xem như ông Tổ Lai tự xưng là: "*Đông di chi Vật Mậu khanh* 東夷之物茂卿; Tôi Vật Mậu Khanh người rợ Đông Di", thì đủ hiểu.

Xuống đến cuối đời Mạc phủ, bọn nhà Nho chỉ biết có nghề làm văn thơ mà thôi. Thành ra trong nước Nhật Bản lại hiện lên một bọn "*viết thếp văn Tàu*" nữa, ấy là cái công hiệu của phái Tổ Lai vậy.

Đang cái thời ấy, ở Nhật Bản lại có một phái là "chiết trung học 折衷學". Phái này lấy tập chữ cho tốt, cắt nghĩa đen cho tinh, là hết cả tài năng của nhà Nho. Họ lại cho rằng lối học như thế là kiêm được cả hai phái Cổ học với Tống học. Song kỳ thực thì phái này chỉ gây ra một giống học vô dụng mà thôi.

Ấy đấy, sùng bái người Tàu đã làm mất cả tính độc lập của sự tư tưởng của mình đi, mà cứu cánh rồi đến cả cái tinh thần của người Tàu cũng làm mất hết. Biến thành ra một giống tử học 死學 vậy đó thôi.

Ngay bấy giờ cũng trong phạm vi của Nho giáo mà vẫn giữ được cái tinh thần của Nhật Bản thì có Hoàng Môn Quang Quốc Khanh 黃門光國卿 [chính là Đức Xuyên Quang Quốc - Tokugawa Mitsukuni] ở Thủy Hộ 水戶 là người rất có thế lực. Tính ông đã hiếu học lại được cảm hóa những học thuật ở kinh đô. Phàm những cổ văn cổ sử là ông được đọc qua cả. Cái chủ nghĩa thượng cổ 尙古 về quốc gia của ông là uyên nguyên từ đấy. Đối với Thần đạo thì cái học của ông tuy chưa được là hoàn toàn thuần khiết cả; song đang khi quốc giáo sút kém, ông thực có công khai đoan để mở tinh thần ra cho quốc dân vậy. Lại thêm được bọn Tố Hành 素行 [Sơn Lộc Tố Hành - Yamaga Sokō], Phiên Sơn 蕃山, là những bậc khí khái, nhân phản đối lại cái lệnh *"cấm dị học"* của Mạc phủ mà nẩy mầm ra cái tư tưởng "*thân cận vương triều*".

Nhân lại gặp một người di thần của nhà Minh Trung Quốc là Chu Thuấn Thủy 朱舜水 trốn sang Việt Nam ta rồi lại từ Việt Nam ta sang Nhật Bản. Họ Chu đem cái quốc gia tư tưởng một cách rất khẳng khái bi tráng đến để cảm hóa cho họ Hoàng Môn trên kia, rồi nhờ các nhà ấy giảng bàn biện luận với nhau mà cái nghĩa quốc gia với vương bá ở Nhật Bản lại sáng rõ ra được. Vì vậy mà cái học khí ở Thủy Hộ bèn nổi danh ở đời, cảm hóa được các bậc công khanh xử sĩ nhiều lắm. Đến đầu thời duy tân, cái học ấy vẫn thịnh lắm, bèn đứng làm tay đại chủ động cho cái thuyết "*tôn vương nhương di* 尊王攘夷" vậy.

Sau nữa nhờ có Sơn Dương 山陽 [Lại Sơn Dương 賴 山陽 - Rai Sanyou] làm sách *Nhật Bản ngoại sử*, rất hâm mộ những thời đại của vương triều từ trước đời nhà Nguyên Bình 源平. Ông ngụ ý rất kín đáo để cảm khái về những cớ gây nên chế độ quyền thần. Lại Đông Hồ 東湖 [Đằng Điền Đông Hồ 藤田 東湖 - Fujita Tōko] thì làm bài *Chính khí ca,* cho rằng: "Cái chính khí của trời đất vẫn bàng bạc nơi Đông phương là nước Nhật Bản này". Ông làm bài Lưu hồn lục 留魂錄[1] cho rằng: "Nguyên khí của vũ trụ cùng chung thủy với chốn đất tổ quê cha". Ấy các nhà trên ấy đều là đem cái tôn giáo thuộc về đạo đức hiện thế để cổ động nhân tâm cả.

---

[1] *Lưu hồn lục là của Cát Điền Tùng Âm - Yoshida Shōin.*

Ngoài ra lại còn nhiều những kẻ chí sĩ bực mình vì Mạc phủ khinh miệt vương triều và bị ngoại di lăng bức, sau họ đến nỗi vì cái chủ nghĩa thượng cổ thuộc tính quốc gia mà chết. Đó là theo về cái học phong có khí phách của đất Giang Hộ cả vậy.

Thấm thoắt không mấy lúc nữa thì lại chuyển sang cái chủ nghĩa nhân dạo của bọn Bối Nguyên Ích Hiên 貝原益軒 [Kaibara Ekiken], Thạch Điền Khám Bình 石田勘平 [Ishida Kanpei], là một chủ nghĩa dịu dàng êm ái, có cái cảnh hòa khí xuân phong.

Bắt đầu về chủ nghĩa này thì có Trung Giang Đằng Thụ 中江藤樹 cả xướng lên cái học thuyết của Vương Dương Minh, hợp *lương tri với thiên lý, tri với hành* làm một mà chủ trì cái nghĩa tự mình phải thực hành. Trước còn cảm hóa được một làng, sau lan rộng ra cả xứ Trung Quốc (là tên một quận Nhật Bản). Người đời gọi ông là *Cận Giang thánh nhân* 近江聖人.

Kế tiếp ông Trung Giang mà nổi lên thì là Bối Nguyên Ích Hiên. Đạo của ông này thì cho: "Âm dương đều bởi ở đạo trời. Đạo trời là gì, là chữ *thành* 誠 vậy. Nghĩa là thành tâm thành ý, thể theo đạo

trời mà thi hành đạo người đó". Ông có làm ra những sách dạy nhi đồng nam nữ, viết bằng một giọng văn bình dị dễ hiểu, nên được thịnh hành ở đời.

Nay ta xét học thuật Nhật Bản bấy giờ, Nho thì tranh nhau dòng nọ phái kia, Phật thì trúi cổ ngủ kỹ. Sĩ phong ngày càng đê hạ, dân tục ngày càng sinh ra dâm đãng lười biếng, chưa có ai ra mà giáo hóa cho đời. Tuy có bọn Nhân Trai, Đông Nhai, thì cái giáo hóa lại không đạt được đến hạng người dưới bậc sĩ tử. Cho nên đương thời buổi ấy mà Bối Nguyên Ích Hiên biết vận động về chủ nghĩa nhân đạo và tu dưỡng về đường luân lý, lại thuyết pháp cho người ta nghe bằng những lời lẽ giản dị để cho bọn phụ nhụ[1] cũng hiểu được, thì ông thực là biết chốn trọng yếu vậy.

Đến thời nhà Hưởng Bảo, ở kinh đô có Thạch Điền Khám Bình với Mai Nham 梅巖[2] cũng đều theo cái phong của Đằng Thụ với Ích Hiên, đem nghĩa tu thân là một nghĩa cốt yếu mà thuyết pháp cho dân gian.

---

[1] *Đàn bà, trẻ con.*

[2] *Thạch Điền Mai Nham [Ishida Baigan] tên là Hưng Trường, là vị khai tổ của phái Thạch Môn tâm học, cũng được gọi là Khám Bình. Như vậy ở đây Thạch Điền Khám Bình và Mai Nham là một người?*

Đồng thời lại có một phái học gọi là tâm học. Phái này thì coi nhẹ cái nghĩa tính lý của Tống học mà theo về cái thuyết lương tâm của Vương học; lại thêm cái tinh thần của thuyết hiển tính 顯性 nhà Phật vào nữa mà giải thuyết về nhân đạo.

Ý nghĩ của phái này cho rằng: "Người ta ai cũng có cái lương tâm từ khi phú bẩm thì mới thành ra người. Vậy người ta phải phát hiện cái lương tâm ấy ra thực hành để thuận theo tính hằng của trời cho, thì tức là cái gốc của mọi điều hay nết tốt đó". Vì vậy mới phát huy bản tính thiên nhiên ra mà cho rằng: "Khổng Mạnh gọi là *nhân* 仁 là *minh đức* 明德; Dương Minh gọi là lương tri; Phật gọi là bản lai *Phật tính;* đều không ngoài cái lương tâm ấy cả. Vậy người ta phải khử hết cái bụng tư dục đi, mà thành thực theo lên con đường thiên đạo". Ấy tôn chỉ của phái Tâm học như thế. Thủ Đảo Đổ Yêm 手島堵庵 [Tejima Toan] thì đem truyền bá ở Kinh Đô, Trung Trạch Đạo Nhị 中澤道二 [Nakazawa Dōni] thì đem truyền bá ra Giang Hộ; còn các xứ khác cũng đều đua theo. Phái Tâm học bèn đứng ra vận động cho lan khắp dân gian. Dẫu từ nơi ngõ hẻm thôn cùng cũng đi đến để tụ chúng diễn giảng. Vì vậy mà cử quốc

đều quy tâm về đạo ấy. Về sau ở Giang Hộ có Bố Thí Tùng Ông 布施松翁[Fuse Shōō], Sài Điền Cưu Ông 柴田鳩翁 [Shibata Kyūō], đều là những tay cự phách trong phái này.

Một tôn giáo thuộc về nhân đạo như thế là lấy rằng cái tính thiên phú của người ta với đạo trời là một mối. Cho nên họ muốn đem thiên đạo tức là nhân đạo ra làm cái phép xử thế cho đời. Nay xét đến cỗi rễ cũng là thoát thai của Nho Phật, ra rồi phát dương cái tôn chỉ của nhà tôn giáo về luân lý lên đó. Vì thế cho nên kẻ chủ động với kẻ quy y trong phái này đều không có bụng kỳ nệ gì về dòng nọ phái kia cả. Tức như hai thầy Mai Nham với Đạo Nhị là người trong Thiền tông, thầy Đổ Yêm thì vốn ở phái Vương học, thầy Cưu Ông thì xuất nhập cả tam giáo Nho, Phật, Thần. Vì họ nghĩ rằng nhân đạo ở trong lẽ phải, cho nên trong đạo của họ, vô luận người nào, không phân biệt vị thứ cao hay hạ, học vấn thiển hay thâm gì cả, chỉ cốt ai nấy đều mở mang bản tính của mình cho sáng láng ra để làm lấy đạo trời là việc đáng nên làm là được.

Đạo này họ cũng lại không lập ra bề bậc là hạng người nào đã có cái nghĩa dễ hiểu của hạng người ấy. Cho nên họ làm ra những sách vở để giảng học, đều lấy lời lẽ giản dị làm cốt. Cứ nói rõ ràng chứ không cần viển vông gì.

Coi đó thì biết cái chủ nghĩa nhân đạo này, thoạt coi bề ngoài thì tựa hồ là chiết trung của Nho, Phật mà ra, nhưng kỳ thực thì họ đem mọi việc tri hành quy nạp cả cho bản tâm, dung hội cả các giáo khác mà thống nhất lại. Lại bỏ được cái tư tâm về dòng phái, chỉ cốt dạy người ta thực hành lấy điều đạo đức cho trọn đạo làm người mà thôi. Những lối vận động mới mẻ như thế, thực ở Nhật Bản tự cổ lai chưa có một giáo phái nào như thế.

Sau xét ra, tôn giáo đời Đức Xuyên rất có quan hệ với buổi đầu đời Minh Trị là việc Thần đạo phục hưng đó. Kỳ thủy thì họ Cát Điền 吉田 [Yoshida] xướng lên thuyết duy nhất thần đạo 唯一神道, dựng riêng ra một lá cờ mà đối lập với hai đạo Nho Phật. Song thuyết ấy cũng bất quá trá ngụy như những thuyết của phái Lưỡng Bộ là phái đã có cũ rồi. Đến cuối niên hiệu Khoan Chính, có ông Sơn Kỳ Diêm [Ám] Trai 山崎闇斎 [Yamazaki Ansai] đưa vào học thuyết của Tống Nho để giải thích Thần đạo. Sau lại có Thần đạo của phái Thùy Gia 垂加, được ông Hầu Hội Tân 會津候 [là tên khác của Tùng Bình Dung Bảo 松平 容保 - Matsudaira Katamori] tin theo, nên thịnh hành ở xứ Hội Tân và hai xứ Kinh Đô, Giang Hội. Phái này có công cũng không kém gì bọn ông Đằng Thụ, ông Tố Hành xướng lên chủ nghĩa Vương học; ông Nhân Trai sùng chủ nghĩa cổ học và phái Thủy Hộ soạn sách quốc sử.

Cách đó không bao lâu, có ông Duyên Giai 延佳 [Diên Giai - Nobuyoshi] đem nghĩa kinh Dịch để giảng Thần đạo; ông Thiển Kiến Cương Trai 淺見綱齋 [Thiển Kiến Quýnh Trai 浅見 絅 斎 - Asami Keisai], ông Tam Trạch Thượng Trai 三宅尚斎 [Miyake Shōsai] noi theo lại những thuyết của ông Diêm Trai, khiến cho đạo đức, nghi thức của Thần đạo đến bấy giờ mới tiềm tiệm hoàn bị.

Tuy nhiên, những đạo đức nghi thức của mấy nhà đó, kỳ thực cũng chỉ viện dẫn những thuyết cũ của phái Chân Ngôn cùng phái Tống học ép uổng vào cho thành đấy thôi. Mãi về sau đến ông Vũ Nội Thức Bộ 武内式部 [Trúc Nội Thức Bộ?] chịu được cái ảnh hưởng của cổ học phục hưng. Một đàng thì theo về lý thuyết của phái Thùy Gia, một đàng thì hô ứng với cái học phong ở đất Thủy Hộ, rồi đem ý nghĩa Thần đạo mà cổ động thuyết vương bá 王伯, để cảm hóa các quan công khanh, thì nhà này mới thực là dự bị cho cái chủ nghĩa vương chính phục cổ, tế chính nhất trí 王政復古，祭政一致 là chủ nghĩa quốc giáo của Nhật Bản vậy.

Xét ra mấy phái Thần đạo của Nhật Bản bấy giờ như phái Cát Điền, phái Thùy Gia, và vài phái nữa, như phái Hắc Trụ lưu [Kurozumi], phái Quan Thần Ngộ Đạo, vân vân, phàm giáo nghĩa, kinh điển, nghi thức cùng danh mục của họ, tiếng là Thần đạo mà kỳ thực là cái chủ nghĩa chiết trung mà hỗn hào tạp loạn cả. Duy từ bọn ông Chân Uyên 眞淵[Mabuchi] nghiên cứu kinh *Vạn diệp* 萬葉 [tức Vạn diệp tập - bộ tuyển tập Waka tối cổ của Nhật Bản] là bộ sách cổ của Nhật Bản thì mới tảo trừ hết những cái tệ phong trên kia mà hiện ra một cái mặt mũi mới vậy.

Xem như ở Ấn Độ có Phú Lan Na 富蘭那 khảo cầu về sách Vi Đà cổ kinh 韋駝古經 thì tự nhiên thành ngay cuộc cải cách Phạm giáo [Ấn Độ giáo] và lập ra giáo hội A Lỵ Á [?]. Cho đến Âu châu cũng thế, thì biết rằng hễ đã nghiên cứu đến cổ điển là tất sinh ra cái tinh thần phục cổ; mà trong cái tinh thần phục cổ đó lại sinh ra một cuộc vận động mới. Vậy thì cổ điển với tân vận động là nhân quả với nhau, không còn ngờ gì nữa. Nay người Nhật Bản nghiên cứu sách *Vạn diệp* và soạn sách Quốc sử, thì tự nhiên đều nổi lên lấy sự bài xích chủ nghĩa chiết trung mà phát huy tinh thần tín ngưỡng có sẵn của Nhật Bản làm việc chủ yếu. Vả bọn Hán học say mê lối Tàu đến phái Mậu Khanh là cực điểm. Cho nên cái sức phản động nó quay lại mà khiến cho người ta lại biết trọng đến sách sử và chữ viết của nước nhà. Sau rồi đến kẻ làm thơ ca cũng bắt chước cái giọng khí khái của sách *Vạn diệp.* Viết chữ cũng theo lối chữ trong sách *Vạn diệp* mà không nề gì là lối chữ bất tiện. Thật rõ là muốn uốn lại cho khỏi cong mà lại thành thẳng quá.

Sau nữa có Bình Điền Đốc Dận 平田篤胤 lại phát huy nghĩa Thần đạo chân chính của đời cổ ra. Thuyết của ông nói rằng: "Đấng Thiên hoàng 天皇, là một đấng nhân thần hiện tại đó. Nay đấng Thiên hoàng đã bước lên ngôi hoàng vị là cái ngôi tràng cửu vô cùng trong trời đất mà đức Thiên Chiếu Thái Thần 天照太神 đã ban cho đức Thiên Tôn 天孫, thì công việc của triều đình là phải hợp việc tế tự với việc chính trị làm một. Vậy phàm là nhân dân Nhật Bản ai cũng phải hiểu tỏ cái ý 'tế chính nhất trí' ấy mà hợp cái lòng kính thần với cái bụng trung quân là một mối". Cứ như thuyết của phái này thì gọi cho là phái "quốc thể Thần đạo" mới phải.

Kể cái thuyết quốc thể thì đã thịnh tự phái Thủy Hộ rồi. Phái Thủy Hộ thì đem cái ý nhân nghĩa của Nho giáo mà tưởng nhớ đến vương chính của Nhật Bản đời xưa, thế mà bây giờ bọn quốc học lại xướng lên nghĩa Thần đạo về quốc thể, để tôn sùng cổ điển và hâm mộ sự tế chính nhất trí từ hồi mới lập quốc. Coi đó thì biết cái tinh thần phục cổ của Nhật Bản bấy giờ đã đầy rẫy uất kết cả ở trong đám học giả, chỉ đợi dịp mà phát tiết ra đó mà thôi. Lại nhân bấy giờ nhà Đức Xuyên cai trị làm mất lòng dân mà cái văn hóa ở Giang Hộ cũng lưu tệ thành ra xa xỉ. Bọn Vũ Nội Thức Bộ là những tay hào hiệp thì thường đem nỗi bất bình để mà tỏ với các quan công khanh. Vua Nhật Bản bấy giờ lại được ông Quang Cách Thiên hoàng [Kōkaku tennō] là một ông vua rất thông minh. Thiên hoàng thường lấy cái sự chuyên quyền của Mạc phủ làm rất căm tức. Cho nên cái cuộc nhất biến phục cổ bấy giờ đã có cái nguy ngập lắm rồi. Xẩy gặp ngay các nước Âu Mĩ kéo đến, bách Nhật Bản phải cho họ vào thông thương, Mạc phủ đang cầm chính quyền, ý muốn gượng theo. Bởi vậy bọn chí sĩ Nhật Bản lúc ấy bèn nhân được dịp may mà tuyên bá lên cái nghĩa tôn vương nhương di. Họ nhất cử lên một cái mà thành ngay cuộc cải cách đời duy tân vậy. Nay xét ra mới biết cái thế lực rất lớn của cuộc vận động ấy là bởi cái chủ nghĩa *tế chính nhất trí* khiến nên.

3. Việc "tế chính nhất trí" về hồi đầu niên hiệu Minh Trị

Chính phủ Minh Trị đã thành lập rồi, những người đương lộ chủ trì cái thuyết *tế chính nhất trí* là một chủ nghĩa thuần túy quốc giáo. Tháng Giêng năm Minh Trị nguyên niên, nhà nước Nhật Bản đặt ra khoa Thần kỳ 神祇 cho đứng đầu cả bảy khoa thuộc về quan Thái chính quản đốc. Tức như bộ Lễ của Lục bộ triều đình Việt Nam ta. Nhật Bản nay đặt ra khoa này là khôi phục lại lối quan chế về thần kỳ đời xưa đó.

Đến khi cái loạn đông bắc ở Nhật Bản đã yên rồi, nhà nước thiên

đô sang Đông Kinh, rước xa giá Thiên hoàng đến làm lễ ở thần xã Đại Cung Băng Xuyên 大宮冰川 [Ōmiya Hikawa] để thực hành việc tế chính nhất trí một cách long trọng.

Bấy giờ nhà nước Nhật Bản vì giữ chủ nghĩa quốc giáo, nên muốn phàm đạo giáo nào ở ngoài quốc điển là nhất thiết cấm tuyệt hết. Bắt đầu muốn cấm lối Thần đạo của phái Lương Bộ là phái thờ Thần với Phật làm một, vì thế hạ lệnh không cho miếu Thần với chùa Phật hỗn hợp làm một. Trong miếu thờ Thần, không được bày tượng Bụt, nhà sư không được trông coi thần xã như trước nữa.

Kể từ nhà sư Không Hải [Kuukai] thu xếp Thần với Phật hợp làm một đến nay đã bao lâu lại phân ra làm hai. Ngày xưa đến mấy vạn người mặc áo cà sa để lễ Thần, mà bây giờ nếu ai không tuân theo những chương trình của Thần kỳ sự vụ cục 神祇事務局 đã nghị định mà cải bỏ lối cũ đi để làm một chức Thần quan thuần túy thì phải lìa bỏ ra ngoài thần đạo mà làm kẻ tăng nhân vậy thôi.

Bọn tăng đồ gặp đang lúc tiến thoái dở dang như thế, thế mà các quan chấp chính ở các phiên hiểu biết ý kiến của chính phủ muốn hết sức thi hành cho kỳ được, nên họ quyết thi hành bằng cách cưỡng bạo, chứ không chịu để cho ai dám nhờn với mệnh lệnh triều đình. Vì vậy các quan xét trong sổ sách cũ của miếu Thần phái Lương Bộ có cái gì hơi ho là của Phật giáo thì tịch biên lấy hết. Bao nhiêu tượng Bụt đồ thờ Phật ở trong các thần xã đều đem xếp đống ra ngoài đồng mà đốt.

Bọn tăng đồ lúc đó vốn không có lòng gì kháng cự với tân chính, nhưng các quan các phiên làm thế cũng là tệ quá. Nên bọn tăng đồ họ lấy làm căm tức lắm.

Vả lại nhân dân Nhật Bản từ tổ tiên đến nay, việc quan việc hôn thì lễ Thần mà việc táng việc tế thì cúng Phật. Người ta tin rằng Thần với Phật hai mà là một, chứ không khác gì nhau. Nay họ trông thấy cái tình hình như thế thực là một sự không ngờ. Họ sợ hãi ngờ vực không biết là chừng nào. Bấy giờ những bọn bất bình trong chính giới, nhờ gió bẻ măng, bèn xui giục bọn kia để kháng cự lại tân chính tân giáo của nhà nước, xa gần hưởng ứng, chỗ nào cũng thấy nhao nhao cả lên.

Kỳ thủy các quan giữ về chủ nghĩa quốc giáo, cố ý cải cách cho được, không ngờ thành kết quả đến như thế. Bấy giờ các người đương cục rất kinh sợ, nhưng việc đã trót, không biết làm thế nào. Bèn phải tìm cách vỗ yên mà hạ một đạo sắc lệnh rằng: “Bản ý

triều đình không muốn thi hành nghiêm ngặt như thế đâu. Vậy sức các hạt phải thông hiểu cho nhân dân biết". Từ đó các phiên mới tuân theo ý kiến của triều đình, cải lối thi hành lại. Nhất diện đàn áp những nơi tao nhiễu, trừng trị kẻ đáng nghiêm thì nghiêm, kẻ đáng khoan thì khoan. May yên ngay không thành to việc.

Tuy thế nhưng những người đương cục vẫn muốn cho chủ nghĩa ấy thực hành. Bèn bắt các vị thân vương đã xuất gia đều phải để tóc mà hoàn tục. Lại cấm các con em nhà các quan công khanh không được bỏ nhà mà cạo đầu đi tu. Thậm chí đến chính những đệ tử nhà Phật cũng dỗ ép phải hoàn tục. Không cho bọn trọc đầu được ra vào chỗ quan nha. Cực chẳng đã, bọn tăng đồ bèn đại xướng lên một thuyết rằng: "Phật giáo không có hại gì đến quốc thể Nhật Bản mà lại quan hệ với nhà vua nhiều lắm. Vậy muốn giáo hóa cho nhân dân thì không nên một ngày nào bỏ Phật giáo đi được". Trong tăng đồ có người đội tóc giả vào đầu để được vào yết kiến quan Thái chính mà kêu cầu và biện luận cái lẽ không nên bỏ Phật giáo. Đó là một câu chuyện rất thú lúc bấy giờ.

Xét lại cái tư tưởng Thần đạo thuần túy của Nhật Bản thì khởi xướng ra tự học phái đất Giang Hộ. Bọn Quang Quốc, Hoàng Môn đã thi hành ra trong xứ mình ở. Kế được phái cổ học lại giúp sức vào. Nay phái Bình Điền bèn làm thành cái việc bài Phật hưng Thần. Những học thuyết của bọn này rất mật thiết với cái tinh thần tôn vương nhương di mà làm một cái nguyên động lực lớn cho cuộc duy tân Nhật Bản vậy. Vì thế cho nên những tay có thế lực bấy giờ ai cũng giữ một tôn chỉ ấy mà muốn đem lý tưởng ra làm thực hành, nên mới sinh ra những làn sóng to như thế.

Đến khi cuộc duy tân Nhật Bản đã định yên rồi, người Nhật Bản mới hiểu thời thế mà biết rằng đóng chặt cửa quan không phải là kế giữ được nước. Nên chi cái thuyết nhương di bèn im hẳn mà cái việc phế Phật là việc bậy cũng thôi ngay.

Tháng Giêng năm Minh Trị thứ tư, Thiên hoàng Nhật Bản tới cung Thần Kỳ làm lễ tế Thiên thần Địa kỳ tám ngôi thần và các vị Thiên hoàng. Liền hôm ấy đặt ra quan Tuyên giáo sứ 宣教使 để làm chỗ cơ quan tuyên truyền giáo hóa và Thần đạo. Coi đó thì sự tế chính nhất trí là chủ nghĩa quốc giáo của Nhật Bản bấy giờ vẫn chưa biến đổi gì. Nhưng người ta đối với cái vấn đề phế Phật thì cũng ôn hòa rồi. Trong bọn các quan công khanh ít người hiểu cái ý bài Phật ra làm sao, nên họ nói rằng: "Từ đời thượng cổ, Phật giáo truyền vào nước ta, ông Thánh Đức thái tử hợp Nho với Phật lại làm một, thì Phật giáo đã nghiễm nhiên thành quốc giáo rồi.

Vả Phật giáo không những không trái ngược gì với cái chủ nghĩa tế chính nhất trí mà lại giúp thêm cho nữa. Vậy hà tất phải trừ khử đi cho sạch mới sướng bụng hay sao". Vì thế các người đương cục nghe thấy lời ấy cũng phải chuyển lòng. Có những ông như Tam Điều 三條 [Sanjō], Nham Xương 岩倉 [Iwakura] là những bậc trung hậu trưởng giả, bắt đầu xướng lên cái nghị rằng: "Hễ Phật giáo mà điều gì không trái với quốc giáo thời không cấm. Cứ những lời quan Thái chính tuyên bố giáo nghĩa năm Minh Trị thứ tư tức là cái cơ sở của quốc giáo đó". Lại trát sức cho các phiên phải tra xét xem nhân tình phong tục trong xứ mình xưa nay tín ngưỡng thế nào thì điều hòa mà thi hành cho hợp. Lời trát văn ấy nói rằng:

"Điều cốt yếu của quốc giáo là phải kính thần minh, tỏ nhân luân, để cho ức triệu thần dân nhờ đó mà chính tâm và cung chức, để phụng sự triều đình. Bởi vì không có giáo để chỉ dẫn thì người ta không biết đâu mà chính tâm; không có chính để cai trị thì người ta không hết lòng cung chức. Ấy vậy mà chính với giáo phải nhờ nhau mà thi hành.

Nay đương khi nhà nước đổi mới, (lược) việc gì cũng cải cách cả lại. Thế mà điều đạo giáo lớn chưa phổ cập, lòng người không nhất định, mê bỏ cả con đường chính nên theo. Vậy thì còn việc gì là cấp vụ hơn việc tuyên giáo nữa.

Người ta là giống khôn thiêng hơn hết vạn vật, Thần minh rất có lòng phù hộ cho. Kể từ đức Thiên tôn phụng lời sắc mệnh của đức Hoàng Thái thần 皇太神 xuống làm vua đất này mà vỗ yên trăm họ, rồi các đức tiên hoàng nối ngôi, các ngài đều ở theo như lòng đức Thái thần (lược). Vậy cho nên kẻ tuyên bố điều đại giáo của nước nhà phải thành thực mà hiểu thấu lấy cái ý ấy, xét xem nhân tình từng nơi, phong tục từng chỗ mà điều hòa giảng bảo, khiến cho ai nấy đều cảm hóa phấn chấn lên. Tự mở mang lấy cái trí thức của Thần cho, tỏ rạng lấy cái đạo nghĩa của loài người. Kính đấng Thần minh cho khỏi phụ lòng quyến ái. Mến thánh triều cho khỏi phụ nghĩa cưu mang. Để cho được bước lên cuộc duy tân thịnh vượng. Như thế mới phải là bản ý của nghĩa *chính giáo nhất trí* đó".

Từ đó cái chủ nghĩa tế chính nhất trí của Nhật Bản đổi ra làm chủ nghĩa chính giáo nhất trí. Đến tháng Hai năm Minh Trị thứ năm, cải Thần kỳ tỉnh 神祇省 ra làm Giáo bộ tỉnh 教部省. Ý nhà nước muốn mượn cái sức chính trị để mà duy trì và mở rộng đạo giáo, nên cho cả thần quan và tự tăng đều được lĩnh chức Giáo đạo 教導 để giữ việc truyền bá đại giáo. Sau lại lấy việc diễn kịch để làm việc truyền giáo, mà những đầu kép hay có tiếng cũng được bổ chức

Giáo đạo cả. Đó thực là cái kết quả của chủ nghĩa chính giáo nhất trí vậy.

Rồi lại đặt ra Văn bộ tỉnh 文部省 để làm chỗ cơ quan cho sự giáo dục, thì lại đem cả các sự vụ về sự giáo hóa của Giáo bộ tỉnh mà cho thuộc cả vào làm một. Còn những chức coi về việc nghi thức tế lễ thì quy vào Thức bộ liêu 式部寮. Lại đặt ra Đại giáo viện cùng các cơ quan của viện ấy để giám đốc[1] những sự thuyết giáo của hai bên Thần Phật, và bắt phải theo trong ba điều luật văn rằng: "1. Phải hiểu theo cái ý kính thần yêu nước; 2. Làm cho tỏ rạng đạo lý của trời đất và của loài người; 3. Kính mến đức Hoàng thượng và tuân theo mệnh lệnh của Triều đình". Từ đấy Thần với Phật cùng ngang hàng với nhau. Năm thứ sáu phế Giáo bộ tỉnh thì cái chủ nghĩa quốc giáo bèn đứt quãng đi từ đó, và khai đoan ra cái việc công nhận giáo hội cũng từ đó.

---

[1] *Giám sát và đốc thúc, coi xét.*

Kể hồi đầu năm Minh Trị thì ở Nhật Bản cũng vẫn theo lệ cũ của Mạc phủ mà chửa bỏ cái luật cấm đạo Thiết Chi Đan[1] đi. Lại đem phân sáp[2] cả bọn giáo dân ở Tràng Kỳ ra các nơi. Nên chi các nước Âu Mĩ người ta nghe thấy việc đó, cho rằng chính phủ Nhật Bản làm thế là có phương ngại cho việc đạo giáo, bèn yêu cầu phải phế điều luật cấm đạo Cơ Đốc đi. Dư luận các nước nhôn nhao lên. Chính phủ Nhật Bản mới phải bỏ điều luật cấm đạo Thiết Chi Đan đi. Từ bấy giờ đạo Cơ Đốc lại lan vào khắp nước Nhật Bản.

---

[1] *Thiết chi đan ban đầu được viết là Cát Lợi Chi Đan* 吉利支丹 *(Christão [tiếng Bồ Đào Nha]); nhưng sau khi Thiên Chúa giáo bị cấm đoán thì được viết là Quỷ Lý Tử Đan* 鬼理死丹 *hay Thiết Tử Đan* 切死丹*, v.v... Hơn nữa, từ thời Tướng quân Đức Xuyên Cương Cát* 德川綱吉 *Tokugawa Tsunayoshi trở đi, để tránh tên húy chữ "Cát* 吉*" của ông, người ta viết thành Thiết Chi Đan (*切支丹*). Đây là tên gọi chỉ cho Kitô giáo vốn do giáo sĩ Francisco de Zabiel truyền vào Nhật năm 1549 (Thiên Văn thứ 18), hay tên gọi của tín đồ đạo ấy; còn được gọi là Tông Thiết Chi Đan (*切支丹宗*), Tông Nam Man (*南蠻宗*).*

[2] *Phân chia, sáp nhập.*

Nói tóm lại, tôn giáo Nhật bản hồi đầu Minh Trị, do chủ nghĩa quốc giáo mà tiến lên chủ nghĩa công nhận giáo hội. Trong khi mới cải cách, làn sóng vỗ mạnh, nên xử trí cũng có một đôi điều khinh cử vọng động chứ chẳng không, như là cái lệ ban quan chức vị thứ cho các tăng đồ thì đã bỏ đi rồi, bỗng lại đặt ra 14 cấp về

những chức Giáo đạo, là chức Giáo chính, chức Giảng nghĩa, v.v... Tục hỏa táng đã cấm rồi lại thỉ cấm ngay. Thậm chí đem cả ba cái quy tắc trong giáo điều ra làm trò chơi và còn làm lắm việc trò trẻ hơn nữa. Tuy thế nhưng đối với việc giáo hóa hồi duy tân, người Nhật Bản còn làm được nhiều điều tiến bộ lắm, ta không có thể quên đi được.

4. Phật giáo trung hưng

Từ khi nhà nước Nhật Bản thiết lập ra Đại giáo viện 大教 trở đi, thì Phật giáo Nhật Bản mới lại có cái cơ tái tạo. Đến năm Minh Trị thứ tám, những điều luật định về cách thuyết giáo của hai đạo Thần với Phật đều trừ bỏ đi hết, thì các dòng các phái mới được tự do đàm luận về giáo nghĩa của mình.

Từ năm thứ chín đến năm thứ mười một, chính phủ thừa nhận cho các giáo phái được độc lập. Chính phủ lại đặt giúp cái chế độ quản trưởng 管長 cho, từ đó giáo nào cũng được phát xiển[1] hết cái động lực của mình ra để mà thi hành những cái mà mình muốn làm ở trong cuộc đời sinh tồn cạnh tranh này. Lúc đó mà phấn khởi ngay lên trước nhất được thì có phái Tây Bản Nguyện Tự [Nishi Hongan-ji] là một phái Phật giáo rất lớn của Nhật Bản.

---

[1] *Làm cho rộng hơn, rõ ràng thêm.*

Phái Tây Bản Nguyện Tự này từ hồi Nhật Bản mới duy tân, họ đã cải cách lại cả các sự vụ ở trong chùa. Về sau trong phái tuy có tranh hành nhau lôi thôi vì một bên thì cần cải cách về giáo nghĩa của bản phái, một bên thì cần cải cách về sự vụ ở trong chùa, nhưng thực thì công việc biến cải của họ vẫn được tấn tới lắm. Vì vậy mà rồi họ đem được chủ nghĩa Phật giáo ra để bắt đầu mở trường phổ thông học hiệu.

Còn phái Đông Bản Nguyện Tự thì lại truyền giáo sang được phố Thượng Hải bên Tàu và mấy nước khác ở Đông Á nữa. Chỉ chăm chăm mở mang cho đạo giáo của mình thêm rộng ra. Còn các phái khác cũng đều cố sức giữ gìn giới luật và lập cách để mở mang đạo giáo.

Không những thế, môn đồ nhà Phật ở Nhật Bản bấy giờ, kẻ thì ra sức học hành để phát minh những nghĩa thâm huyền ra, người thì đi du lịch các nước Âu Mĩ để khảo cứu cho rộng thêm kiến thức.

Kể cái tư tưởng của người Nhật Bản về đời Minh Trị, bắt đầu thì họ thờ cái thuyết tự do và dân quyền của nước Pháp, sau thì họ lại chuyển sang chủ nghĩa nước Anh. Bọn thanh niên trong Phật giáo cũng theo như thế nhiều lắm. Họ bèn mượn bài luận "vô thần 無神" với bài luận "bất khả tri 不可知" của nước Anh để làm toàn quân hậu viện mà cả xướng lên thuyết "phá tà" để đối địch với đạo Cơ đốc. Ấy Phật giáo Nhật Bản sở dĩ không đến tuyệt diệt cũng là nhờ ở đó.

Bấy giờ một người có chí trong Phật giáo nhờ được ông Phúc Điền Hành Thành sư 福田行誠師 giúp cho, bèn đem bộ kinh Đại tạng 大藏 lấy máy in in rút lại làm khổ sách nhỏ, thực là một điều đáng kỷ niệm về sau.

5. Đạo Gia tô thịnh hành

Cái kế khóa cửa quan lại mà cự tuyệt nước ngoài của người Nhật năm xưa, đến nay bất hợp thời thế đã phải vất bỏ đi rồi. Thế mà những văn vật của Thái Tây thì lại được nhà nước đang sùng chuộng. Lại những bọn đi giong chơi khắp các nước Âu Mĩ đã hút được cái không khí tự do của Tây dương, nay lần lượt kéo về mà hô thổ[1] ra cho trong nước. Cái tư tưởng của ngoại quốc truyền vào Nhật Bản bấy giờ, chẳng khác gì nước sông Cái bên ta bị đê vỡ tràn ra mà không còn tài nào ngăn cản lại được nữa. Như là ông Phúc Trạch Dụ Cát 福澤諭吉 [Fukuzawa Yukichi] thì đem cái tài văn chương đạt hạ mà viết những sách thông tục để cổ xúy cho quốc dân về *chủ nghĩa thực lợi* của Anh của Mĩ; và *thuyết tự do, dân quyền* của Pháp. Nhà chính trị ai cũng thích đọc những sách ấy lắm. Bọn ông Trung Thôn Kính Vũ 中村敬宇 [Nakamura Keiu] cũng dịch được nhiều những sách luân lý của Anh của Mĩ cho học trò trong nước xem. Còn như *khoa Kế học* của Ti-mật-đa [Adam Smith?], *thuyết Công lợi* của Gi-nhi [John Stuart Mill?], bài luận Dân ước của Lư-thoa [Jean-Jacques Rousseau], *thuyết Thực nghiệm* của Công-tờ [Auguste Comte], đều truyền khắp xa gần. Bao nhiêu tư tưởng, văn vật của Tây dương bấy giờ đều như mưa sa gió táp, kéo đến ầm ầm mà vây bọc lấy nước Nhật Bản. Mà cái tư tưởng tự đời còn khóa chặt cửa quan đã gây nên kia nay thì biến bỏ đi hết. Bấy giờ trong bụng người ta đã mất cái sở chủ đi rồi, nên trông thấy văn hóa của Tây dương là cứ mê tít đi mà theo thôi, không còn biết gì nữa. Ấy cũng vì cớ đó mà đạo Cơ Đốc nhân dịp lại hưng thịnh lên được ở Nhật Bản.

---

[1] Hô là thở ra, thổ là thổ lộ, nói năng. Ý nói tuyên truyền học thuyết cho khắp quốc dân.

Trước đây thì đạo Cơ Đốc cựu giáo đã truyền rộng vào nước Nhật Bản rồi. Phái Hy Lạp thì truyền ra vùng tây nam; phái nào cũng đều có cái chỗ căn cứ chắc chắn lắm. Đến nay ngoài đạo Cựu giáo ra lại có đạo Tân giáo 新教 đem cái tự do đến để thúc giục thêm cho cái lòng đang tâm túy Tây dương một cách rất nóng nảy của người Nhật. Bởi vậy lúc ấy người Nhật thịnh hành học tiếng Anh cũng là lẽ tất nhiên vậy.

Vào khoảng năm thứ năm thứ sáu, đạo Tân giáo mới truyền vào, lấy đất Hoành Tân [Yokohama] làm nơi trung tâm, rồi lấn vào Đông Kinh cùng xứ Ba-lạp-tạp-la 巴拉卡羅. Những thầy giáo dạy tiếng Anh bấy giờ đều là những người đem đạo Cơ Đốc mà cảm hóa cho bọn thiếu niên Nhật Bản cả. Tức như những nhân vật như Áp Xuyên Phương Nghĩa 押川方義 [Oshikawa Masayoshi], Bản Đa Dung Nhất 本多庸一[Honda Yōichi], Úc Dã Xương Cương 奥野昌綱 [Okuno Masatsuna] và Thực Thôn Chính Cửu 植村正久 [Uemura Masahisa], đều là những con chiên mới theo đạo Cơ Đốc bấy giờ đấy. Vì thế mà từ Đông Kinh đến Hoành Tân theo đạo đông lắm. Cho đến cả những nơi đầu làng ngõ chợ cũng đều nghe thấy tiếng cầu kinh Phúc âm.

Bấy giờ ở Hùng Bản 熊本 [Kumamoto] có Cấp Thiên Trinh 伋天貞 cũng là một thầy giáo dạy tiếng Anh lại kiêm chức truyền giáo. Đệ tử của ông như bọn Tiểu Kỳ Hoằng Đạo 小崎弘道 [Kozaki Hiromichi], Hoành Tỉnh Thời Hùng 橫井時雄 [Yokoi Tokio] và Cung Xuyên Kinh Huy 宮川經輝 [Miyagawa Tsuneteru] tức là những tay nguyên động lực của cái hội *Đồng chí xã Cơ Đốc giáo* sau này đó.

Trước kia người Nhật Bản có ông Tân Đảo Tương 新島襄 [Niijima Jō] nghĩ rằng phi dùng đạo Cơ Đốc để mà cảm hóa cho quốc dân thì không tài nào làm cho nước thực văn minh được. Vì vậy ông bắt đầu chịu phạm vào quốc cấm mà đem thân sang nước Mĩ để học đạo. Đến năm Minh Trị thứ tám, ông đem cái bụng thành tín rất sốt sắng trở về nước nhà. Lại nhờ được hội truyền giáo nước Mĩ giúp cho ông một khoản tiền lớn. Vì vậy ông lập ngay hội *Đồng chí xã* ở Kinh Đô là nơi căn cứ của đạo Phật Nhật Bản, để thực hành những điều đức dục của chủ nghĩa Cơ Đốc. Các nhà trường về Thần học, về phổ thông học thì ông mời tinh những cố đạo Mĩ sang làm thầy giáo.

Bấy giờ đạo Cơ Đốc có dựng một cái "nhà thờ" ở ngoài cổng chùa Tướng Quốc của Phật giáo Nhật Bản. Cho nên người ở Kinh Đô Nhật Bản họ gọi cái "nhà thờ" ấy là T*ướng quốc tự dị nhân quán* 相國寺異人舘, nghĩa là cái nhà người lạ ở bên chùa Tướng Quốc.

Người Nhật Bản gọi người lạ tức như ta gọi người Tây vậy.

Lúc đó chùa Bản Nguyện đã cho sứ giả đến yết kiến các quan to, định tìm cách ngăn trở đạo Cơ Đốc đi. Nhưng có Nghị trưởng thành phố là Sơn Bản Giác Mã 山本覺馬 [Yamamoto Kakuma] và quan Đốc lý bênh vực cho. Không đến vài năm sau, cái tên hội *Đồng chí xã* với cái tên ông Tân Đảo lừng lẫy cả nước Nhật Bản bấy giờ tràn khắp cả từ trong nhà trường ra ngoài. Như thế thực là thịnh lắm.

Rồi từ đó về sau đến hơn mười phái tân giáo nữa ở Anh Mĩ truyền bá vào Nhật Bản. Các kẻ thiếu niên đều cho là những tôn giáo văn minh, nên dốc lòng tin theo. Nhưng các giáo phái ấy đều bởi những thầy cả ngoại quốc làm chủ động cả, trong cái số những thầy cả ấy không phải rằng không có những người tinh thông sáng láng. Nhưng phần nhiều thì chỉ nhớ những câu về *dấu lạ, sấm truyền,* chỉ giảng những nghĩa về *sáng thế,* chuộc tội mà thôi. Còn thì bao nhiêu chân lý trong tôn giáo ấy họ chẳng hiểu gì đến, nữa là còn biết gì đến chuyện khác.

Dù thế mặc lòng, người Nhật Bản bây giờ đang say mê về những văn vật Thái Tây. Thế mà bọn các thầy truyền giáo kia thì lại rất sốt sắng, và cái cách truyền giáo của họ cũng lại rất khôn khéo. Vì vậy đạo Cơ Đốc ở Nhật Bản về hồi Minh Trị năm mười hai, mười ba chiếm được thế lực rất lớn mà tiến bộ một cách rất nhanh chóng.

Nay ta xét lại người Nhật Bản thịnh hành thâu thái lấy tư tưởng của ngoại quốc lúc bấy giờ, đại để là xô về phương diện thực lợi cả. Như là trường Khánh Ứng nghĩa thục 慶應義塾 của ông Phúc Trạch 福澤 mở từ đầu năm Minh Trị đến giờ, là một cái nguồn rất lớn để gây nên cái học thực dụng của Tây dương. Thế mà chính những nhà theo về cái tư tưởng Tây dương này thì lãnh đạm với tôn giáo. Các ông cho rằng tôn giáo bất quá là cái khí cụ để giáo hóa bọn ngu dân mà thôi. Tư tưởng của các ông này chủ trì thì từ khoa pháp luật, khoa kế học rồi tiến lên khoa pháp lý, lại từ khoa pháp lý mà liên hệ sang hai khoa đạo đức, xã hội. Đã nghiên cứu đến khoa đạo đức, khoa xã hội thì không thể không nghiên cứu đến những khoa lịch sử và triết học được. Thế cho nên nhà thì theo về *chủ nghĩa tiến hóa,* nhà thì tín ngưỡng cả nhất thiết khoa học. Ông Tây Châu 西周 [Nishi Amane] thì sang tận bên Pháp để học cái đạo của Công-tờ. Ông Gia Đằng Hoằng 加藤宏 thì là nhà pháp lý học mà quay ra chủ trì bài *tiến hóa luận*. Đó là lược kể vài nhà đứng đầu bấy giờ mà thôi. Không những thế, lại còn bàn luận *bất khả tri* 不可知 của ông Ti-tân-tắc [Herbert Spencer], sách *Văn minh sử* của ông Bột-cổ, đều thịnh hành ở trong nước, lại càng

thêm khiến cho lòng kẻ học giả Nhật Bản họ khinh miệt tôn giáo nữa. Các nhà học giả Nhật Bản bấy giờ họ lại chia *thiên nhiên* với *nhân sự* ra làm hai phần. Họ cho đạo đức là bởi người ta đặt ra, khác hẳn với những phép tắc thuần túy về thiên nhiên. Thuyết này xướng ra rồi mà Nho giáo với Phật giáo suýt nữa bị đổ cả. Bởi vì giáo lý của hai đạo Nho Phật thì lấy rằng *thiên lý* với *nhân đạo* hai mà là một, một mà là hai.

Lại có người xướng lên một thuyết nói rằng: "Tôn giáo là cái phương tiện để an tâm lập mệnh 安心立命. Chính trị là cái phương pháp để tề gia trị quốc. Mỗi bên có đạo lý riêng, không thể hợp lại làm một được". Ấy vậy mà cái chủ nghĩa "*chính giáo nhất trí*" của Nhật Bản hốt nhiên bị những lời nghị luận ấy phá tan đi. Họ Tây Châu thì làm một bài tân luận nói về cái nghĩa "*chính với giáo là hai đường mà các giáo thì là một mối*". Coi đó đủ biết mấy thuyết mới trên kia tức là những đội quân tiên phong của cái tư tưởng lãnh đạm tôn giáo của người Nhật Bản lúc bấy giờ vậy. Thế thì tư tưởng Thái Tây với đạo Cơ Đốc tuy đồng thời song song kéo vào nước Nhật Bản từ hồi mới duy tân cả, nhưng mỗi bên thiên về một ngả, không dung hòa được với nhau. Nay bên nào cũng đã truyền bá được vào trong bọn trung lưu xã hội rồi thì tức là để gây một cái mối cho hai bên tranh luận với nhau về sau đó.

6. Đạo Phật với đạo Gia tô tranh nhau về sự tuyên giáo

Từ năm Minh Trị mười một, mười hai trở đi là cái thời kỳ của nước Nhật Bản giao hoan với ngoại quốc, cải chính lại những điều ước, mở rộng khoa ngữ học, truyền rộng văn hóa của Tây Âu. Ấy vì bấy giờ người Nhật Bản cho rằng ngoài mấy điều trên kia ra thì không còn có cái phép phương tiện nào khiến cho nước Nhật Bản văn minh lên được nữa. Cũng vì thế mà đạo Cơ Đốc của Tây dương thừa cơ truyền bá vào một cách quá thịnh. Cho mới biết cũng là thời vận khiến nên.

Đang cái khi người Nhật Bản sùng bái Tây dương một cách rất sốt sắng, cho nên lắm ông truyền giáo sư cực hủ lậu, thế mà chỉ vì ông là người ngoại quốc, lại làm thầy giáo dạy tiếng Anh, nên người Nhật Bản họ kính trọng như thiên đế. Thậm chí đến chính thầy dòng người Nhật Bản mà cũng nhờ oai mượn thế để nạt lẫn người đồng bang. Nếu thầy nào được bắt tay với ông tây, hay là đi đôi với ông tây, làm thông ngôn cho ông tây, thì lên ngay cái mặt vênh vang, tưởng trên đời không còn cái gì sang trọng bằng. Bởi vì thế mà ở Nhật Bản lúc bấy giờ, không kể về phong tục, đạo đức, thậm chí đến lời ăn tiếng nói, cái tính tình cảm tưởng, cái dòng giống lưu truyền, người Nhật Bản họ cũng muốn hóa theo Tây dương cả.

Thế thì đạo Cơ Đốc mà tràn khắp trong nước Nhật Bản là cái thế tất nhiên đi rồi. Đến khoảng năm mười bảy, mười tám, từ chân rừng đến mặt bể, đâu cũng thấy có nóc "nhà thờ" và chữ "thập ác"; quyển sách Tân ước thánh thư, luôn trên tay người có đạo, tiếng kinh cầu nguyện vang lừng trong đám kèn tây. Cử quốc mê man xô theo, thực là một cuộc đại biến động trong tôn giáo sử Nhật Bản từ khi mới bắt đầu theo đạo người Tây Ban Nha đến giờ.

Tuy nhiên, nhà chép tôn giáo sử Nhật Bản bấy giờ cho rằng đạo Cơ Đốc lúc ấy sở dĩ thịnh hành ở Nhật bản như thế, không phải là chính tự trong giáo hội làm cho cái chân tinh thần của bản giáo được sáng láng rõ rệt ra gì đâu. Xét những thầy cả thầy dòng bấy giờ đều chỉ biết làm lễ rửa tội và lễ xưng tội mà thôi, chứ đến cái chân tinh thần của bản giáo thể nào thì ít kẻ hiểu lắm. Phương chi là bọn tín đồ gà mờ kia chỉ thấy nói đâu âu đấy thì còn biết gì nữa.

Vậy thì bọn họ đã không biết thế nào là tôn giáo, không hiểu cái tôn chỉ của đức Cứu thế, không hiểu cái đạo đức của giáo Cơ Đốc là thế nào cả mà chỉ tự khoe mình rằng: "Tôi là kẻ có đạo Cơ Đốc đây", thì biết bọn họ chỉ bởi cái bụng nóng nảy nhất thời khiến nên đó thôi.

Đến năm Minh Trị thứ mười tám, chủ nghĩa Âu hóa, như về chính trị, về xã hội đã đều đạt tới chốn cực điểm cả. Thái cực tất bĩ, bĩ cực tất thái, lẽ ấy là thường. Bấy giờ bỗng nổi ngay lên một tiếng cực to để gọi cho quốc dân Nhật Bản tỉnh thức lại. Tiếng ấy tức là cái hội *Chính giáo xã* của bọn ông Tam Trạch Hùng Thứ Lang 三宅雄次郎 [Tam Trạch Hùng Nhị Lang hay Tam Trạch Tuyết Lĩnh 三宅雪嶺 - Miyake Setsurei], Tỉnh Thượng Viên Liễu 井上圓了 [Inoue Enryō], Chí Hạ Trọng Ngang 志賀重昂 [Shiga Shigetaka], San Kiều Nhất Lang 棚橋一郎 [Bằng Kiều Nhất Lang 棚橋 一郎 - Tanahashi Ichirō], thực đã khua chuông gióng trống, khiến cho bọn "*túy Âu*" bấy giờ phải giật mình mà biết rằng trong chỗ những người Nhật Bản kia lại còn có người Nhật Bản nữa.

Trước đây đang cái lúc chủ nghĩa Âu hóa còn nóng nẩy mê lơi, thì có ông Gia Đằng Hoành 加藤宏 ở trong chính trị giới, đã phát ra lời nghị luận chống cự với cái phong trào Âu hóa đột phi. Lại có ông Tây Thôn Mậu Thụ 西村茂樹 [Nishimura Shigeki] cũng theo phương diện đạo đức mà đề xướng lên cái nghĩa "*trung hiếu*" của nhà Nho. Rồi lại đặt ra một hội gọi là *Hoằng đạo hội* 弘道會, tôn chỉ là để ức chế bớt cái *chủ nghĩa thực lợi* đi. Kể những cách vận động như thế cũng đã đều cực lực cả, song thời thế chưa đến, nên đều không có công hiệu gì. Tuy vậy mà chủ nghĩa Âu hóa với đạo Cơ Đốc ở Nhật Bản bấy giờ, gốc rễ còn thiển bạc, chưa thâm nhập

nhân tâm được mấy. Cho nên lúc đang cực thịnh tức là lúc người ta đã no chán rồi. Hội Chính giáo xã bèn thừa gián[1] nổi lên, trên thì nối theo cái mối cũ của các đấng tiên bối còn sót lại, đem chủ nghĩa quốc túy mà cả tiếng hô hào cho khắp trong nước. Quốc dân Nhật Bản bấy giờ mới như người đang mơ mà thức, đang say mà tỉnh, mới ăn năn những việc trước đây là quấy cả. Ấy bởi thế mà đạo Cơ Đốc với chủ nghĩa Âu hóa đang thịnh vượng biết bao mà bỗng giảm sút ngay xuống.

---

[1] *Nhân lúc không phòng bị, không ngờ tới.*

Gia chi dĩ, bọn môn đồ nhà Phật, vẫn sẵn lòng ghen ghét, chỉ nhằm đạo Cơ Đốc có chỗ nào hở cơ là tìm cách làm hại. Nay lại được hội *Chính giáo xã* giúp sức cho, nên họ vơ ngay lấy cái bài *Phá tà hoạt luận* 破邪活論 của ông Tỉnh Thượng Viên Liễu để làm đội quân tiên phong, mà ầm ầm nổi ngay lên cuộc vận động phá tà hiển chính.

Nay xét cái cốt yếu của bọn môn đồ nhà Phật họ gọi là *phá tà* thế nào thì ra họ chỉ căn cứ vào thuyết của Ti-tân-tắc để làm cái lợi khí trước nhất. Còn như bài *Tiến hóa luận* với *Chủ nghĩa "duy lý tính"* của Tây-nho, vì có cái nghĩa khả dĩ hiển chính được, thì họ đều hoan nghênh mà viện lấy. Ừ, kể ra thì bài *Tiến hóa luận* cố nhiên là phá đổ được thuyết *sáng* thế đấy, nhưng bọn môn đồ nhà Phật kia thực không hiểu thuyết sáng thế đã chiếm một địa vị thế nào ở trong đạo Cơ Đốc. Thế mà họ cứ phản phúc mãi bài *Sử luận* của Đô-liệt-ba 都列巴 để công kích đạo Cơ Đốc là không hợp với học lý. Vậy sao họ không tự hỏi rằng đạo Phật của họ đã hẳn hợp với khoa học Âu châu ngày nay chưa. Cho nên Phật giáo ở Nhật Bản bấy giờ, bề ngoài thì vận động việc phá tà hiển chính, ra dáng thịnh vượng lắm; nhưng bên trong thì thực là suy yếu quá. Chẳng qua chỉ mượn thanh la nạo bạt, khua gõ râm ran, làm cho điếc tai người ta đó mà thôi. Thế mà bọn môn đồ nhà Phật vẫn vênh váo lấy làm đắc chí lắm. Tự cho rằng đạo Cơ Đốc không cần phải công kích nữa. Cái thói kiêu ngạo ấy đến nay cũng vẫn còn. Nay xét ra đạo Cơ Đốc bấy giờ bị suy vi, thực là bởi cái lòng phù nhiệt túy Âu của quốc dân Nhật Bản nó giảm sụt xuống đó thôi, chứ không phải là cái công phá tà hiển chính của bọn môn đồ nhà Phật vậy. Về sau bọn môn đồ nhà Phật cũng tự tỉnh ngộ rằng cái kế kết thác với phái triết học như thế lại càng rõ chỗ kém của mình ra. Bấy giờ họ bèn cải xướng ra thuyết *"quốc thể"* để thay vào những luận lý của triết học. Họ nói rằng: "Phật giáo là một quốc giáo của Nhật Bản từ cổ lai. Giáo nghĩa đã mật thiết kết hợp với quốc thể, khác

hẳn với giáo Cơ Đốc miệt thị quốc túy của Nhật Bản kia. Xem các đấng trung thần ở nước Nhật Bản từ xưa, đều là những người nhờ Phật cảm hóa cho mà hết lòng ở với nhà vua. Vậy thì thoái khước đạo kia đi mà làm hiển dương đạo Phật lên là cái cách để phù trì cho quốc gia đó". Về hồi đầu đời Minh Trị duy tân là lúc Phật giáo đang khốn quẫn thì họ đã viện những lẽ nghị luận ấy để thủ thân. Đến nay họ lại đem ra làm cái chiến cụ để công kích đạo Cơ Đốc đó. Lại nhờ được sách *Giáo học luận tập* 教學論集 của Đại Nội Thanh Loan 大内青巒 [Ōuchi Seiran], *Hội Hợp trí* 合智會 của Đảo Địa Mặc Lôi 島地默雷 [Shimaji Mokurai], thuyết *Hộ quốc ái lý* 護國愛理 của Tỉnh Thượng Viên Liễu, đều phát minh thêm cho cái nghĩa của bọn môn đồ nhà Phật trên kia nữa. Nhân thế người ta bèn lập ra một đoàn gọi là: "*Tôn Vương phụng Phật đại đồng đoàn*". Tôn chỉ của đoàn này là: "Làm cho hiển dương sự tôn vinh của nhà vua, bênh vực lẽ chân lý của đạo Phật, giữ gìn và mở rộng lấy những điều tinh túy tốt đẹp của nước nhà". Còn hô hào với chúng nhân thì nói rằng: "Đạo Phật đã hơn một nghìn ba trăm năm nay, thấm thía gây dựng thành ra cái tính cách của quốc dân nước ta, thực là một cái đạo chân chính có một ở trong thế giới này".

Đoàn này thành lập xong thì người ta theo vào như kiến thấy mỡ. Không những những kẻ nhất tâm thờ Phật, mà đến những kẻ hơi có hiềm thù gì với bên Cơ Đốc cũng xô nhau xin vào. Về thuyết lý thì đoàn này họ lấy sự thực trên lịch sử làm cơ sở, cho nên lại càng thâm nhập nhân tâm hơn là cách kết thác với triết học trước. Cũng nhờ đó mà Phật giáo ở Nhật Bản hồi ấy phòng bị khỏi phải đạo Cơ Đốc lấn tràn đi.

Dù thế mặc lòng, bọn môn đồ nhà Phật ở Nhật Bản bấy giờ cũng tự giác ngộ mà biết rằng muốn khỏi người khinh, trước phải tự lập. Nên nhiều những kẻ thiếu niên chí sĩ trong đạo Phật giáo họ nhao nhao lên bàn cải cách lại tôn giáo, canh tân lại đạo Phật.

7. Các tôn giáo đổi mới

Xét chế độ trong Phật giáo Nhật Bản cứ duyên tập nhau đã lâu đời đến nay, sinh ra trăm mối tệ đoan hủ lậu ê trệ, chẳng khác gì như Phật giáo ở Việt Nam ta từ bốn năm mươi năm về trước. Chứ Phật giáo ở Việt Nam ta bây giờ thì cơ hồ sắp tịch diệt không đủ nói nữa. Bởi vậy bọn môn đồ nhà Phật ở Nhật Bản có người thì muốn đổi cái chế độ tự viện, nghĩa là từng chùa riêng, ra làm cái chế độ giáo hội, nghĩa là hợp làm một mối. Về phái Tịnh Độ tông 淨土宗 thì muốn đem các sơn môn ở các xứ thống nhất lại rồi phân ra làm từng tiểu giáo khu, đại giáo khu một. Đặt xong chế độ giáo hội rồi thì sẽ chỉnh đốn lại cả học chế trong giáo hội cho được cũng tiến

tới ngang với các trường học của phần đời. Về phái Đông Bản Nguyện tự với Tây Bản Nguyện tự thì cho học sinh vào trường đại học của nhà nước để gây lấy nhân tài cho bản phái mình. Rồi họ lại phái chư tăng ra làm thầy giáo, chức coi ngục và binh lính cho nhà nước để mà súc tích[1] thế lực cho Phật giáo. Việc truyền giáo ra nước ngoài thì bắt đầu họ làm tự các nơi hải cảng ở Á Đông rồi lan sang xứ Đàn Hương sơn. Lại có người có nhân duyên với Phật thì họ định liên lạc Phật giáo Nhật Bản với hội *Thần trí* của Ấn Độ làm nhất khí. Vì vậy họ mời ông Kha Khách là hội trưởng hội *Thần trí* sang chơi Nhật Bản.

---

[1] *Tích tụ, tích chứa.*

Hoặc có phái thì họ đặt ra hội tuyên giáo ở các nước ngoài, đem bao nhiêu sách Phật dịch ra tiếng Anh. Ngoài ra họ lại còn mở ra những hội như *Xuất Bản xã, Tập chí xã,* vân vân. Đó là kể mấy việc kha khá trong Phật giáo bấy giờ, còn giáo lý thì có bọn ông Đạo Long 道隆 [Dōryū], ông Trí Học 智學 [Chigaku] và ông Nhân Hải 仁海 [Ningai] cùng xướng luận việc cải cách Phật giáo lại, song bọn này chưa đủ thực lực nên bàn bạc được một độ lại thôi ngay. Duy có ông Đại Đạo Tràng An 大道長安 [Daidō Chōan] ở phái Tào Động tông 曹洞宗 xướng lên thuyết *Cứu thế giáo* là rất có thực lực và làm được sắp thành công. Ông lấy kinh *Quan âm* làm chính kinh và nhờ đức Phật Quan Tự Tại để cứu cho chúng sinh. Về thuyết giáo với lý luận thì một mực bình dị mà thiết thực với những điều nhật dụng thường hành, nên cảm hóa được cả bọn phụ nữ. Đến như các nghi thức thì cũng đều chất phác trong sạch cả. Trước thì phái này mới truyền bá ở xứ Bắc Việt, sau mới lan ra đất Đông Kinh, những người về hạng trung lưu tín tùng nhiều lắm. Thực là một cái tân động lực ở trong Phật giáo Nhật Bản vậy.

Ở Nhật Bản lúc bấy giờ, ngoài Phật giáo ra lại còn nhiều cái hiện tượng khác nữa, như phái Lý Học tông (tức là phái khoa học an tâm) của Cúc Trì Hùng Thái Lang 菊池熊太郎, phái Chiết trung học (tức là phái nhân đạo) của Đằng Điền Nhất Lang 藤田一郎. Các ông này đều muốn chiết trung cả các tôn giáo để lập thành ra một nhà riêng. Lại như Đắc Am cư sĩ [tức Điểu Vĩ Tiểu Di Thái - Torio Koyata] ở Điểu Vĩ thì hợp ba đạo Nho Thần Phật lại gọi là Đại đạo (tức là quốc giáo Nhật Bản). Hội Thập Thiện của Vân Chiếu Luật Sư [Unshō Risshi] cũng thành lập về hồi đó.

Còn như bên Cơ Đốc thì thấy bọn Phật giáo họ cải cách rất dữ, nên cũng phải tìm lấy đất để là đứng cho vững chân. Họ bèn đề xướng

lên vấn đề *kiểu chính phong tục* là một vấn đề thuộc về đạo nghĩa của xã hội. Họ bắt đầu thi hành ngay những việc như *phế nghề làm đĩ, cấm uống rượu,* vân vân. Một giáo hội khác thuộc về phái tự do của nước Đức cũng truyền vào Nhật Bản ngay hồi ấy. Kể đó bọn tân giáo lại tuyên dương chủ nghĩa v*ũ trụ thần giáo* ra mà thế lực phái tự do lại càng mạnh thêm. Đến nỗi bọn môn đồ nhà Phật phải bảo nhau để liên lạc với họ.

Coi đó thì biết hai đạo Phật với Cơ Đốc ở Nhật Bản bấy giờ, đều chăm chăm lấy sự cải lương tiến bộ làm việc rất cần cấp. Thực là một điều rất hoạt bát trong tôn giáo giới nước ấy, mà tiền đồ còn có nhiều cái hy vọng lớn lao. Nhưng nay ta xét ra thì thực là nhờ gặp được lúc chính trị giới Nhật Bản ban bố hiến pháp cho nhân dân được tín giáo tự do vậy. Hiến pháp ban bố đến năm sau thì bỗng một tờ sách chỉ về giáo dục chiếu ra một tia ánh sáng rực rỡ tự trời soi xuống. Bấy giờ quốc dân Nhật Bản mới biết có đường mà noi theo. Các nhà tôn giáo cũng giật mình tỉnh dậy, chịu đem đạo nghĩa để dạy bảo cho quốc dân, mà sự xu hướng mới có nhất định từ đó.

Sang đến năm Minh Trị thứ hai mươi lăm, ông Tỉnh Thượng Triết Thứ Lang [Inoue Tetsujirō] viết một bài luận đề là *Sự xung đột của nhà giáo dục với nhà tôn giáo.* Trong bài luận ấy đại yếu nói rằng: "1. Đạo Cơ Đốc là đạo chỉ thờ một vị Thần, có nhiều tính bài xích, nên khó lòng hóa hợp với quốc thể nước ta; 2. Đạo đức của đạo Cơ Đốc thuộc về lý tưởng rất siêu tuyệt nên khác hẳn với đạo đức của Nhật Bản vẫn có xưa nay là thuộc về nhân luân thường hành; 3. Về sự thực cùng là tính chất của đạo Cơ Đốc đều khinh miệt cái ý thức về quốc gia mà lại ngăn ngừa đi, vân vân…" Bài luận này tìm đến chốn căn bản của đạo đức hai bên, rồi giãi bày lý luận với sự thực để thuyết phá ra cái nghĩa bất tương dung với nhau. Thực không phải mập mờ phấp phỏng như những lời của bọn tôn Vương phụng Phật năm xưa. Có người cho bài luận này không khác gì những lời của bọn công kích cựu giáo ở Âu Mĩ. Vì vậy những người về đạo Cơ Đốc rất sợ hãi, nhao nhao nổi lên bẻ bác lại, song lời lẽ tủn vụn không thiết đáng mấy. Thành ra hai bè cãi cọ nhau lôi thôi mãi.

Bọn môn đồ nhà Phật kia thấy cái vấn đề ấy thì mừng lắm, cho rằng cơ hội phá tà đã tới nơi rồi. Bèn nhô ra cũng ì ồ phụ họa lấy những lời khinh suất, những nghĩa chí diệp mà bài bác người ta, cho đạo người ta là dã man mà đạo mình là đại thừa tham thượng. Tự nhận đạo đức của đạo mình là rất hợp với nghĩa *khắc trung khắc hiếu* của lời sắc mệnh nhà vua. Ấy họ vơ váo lảm nhảm như thế, thực là theo voi ăn bã mía, lời nói không đáng một đồng! Thế

mà tự lấy làm đắc ý lắm thì có buồn cười không!

Ấy cũng vì câu chuyện đó mà phái Cơ Đốc cũng tự dọa mình ăn năn. Biết rằng không đem cái tinh thần thật của đạo Cơ Đốc mà ra gây nên cái nguyên khí về đạo đức của Nhật Bản thì không tranh lấy sống còn được. Bấy giờ những kẻ tín đồ phù bạc của đạo Cơ Đốc chỉ sùng bái ngoại quốc kia, từ đó mới biết tự mình làm chủ động lấy cho mình, cho được tận tâm tận lực với quốc gia, với nhân đạo. Đó thực là một cuộc đại biến động Cơ Đốc giáo ở Nhật Bản trong đời Minh Trị vậy.

8. Thần đạo

Ở Nhật Bản bấy giờ, về Phật giáo thì đã có nhiều người muốn kết thác[1] với phái triết học Tây dương để dựng ra một nền Phật giáo mới. Nhưng trừ cái việc mà họ chỉ đặt điều lệ này điều lệ khác ra thì chẳng đổi mới được cái gì. Tuy các môn phái trong Phật giáo, lúc ấy họ có sợ Gia tô giáo sẽ tràn lấn mất giáo mình đi, nên họ có đặt ra hội *Cộng Tế*, rồi cải ra *Các tôn hiệp hội,* hoặc kẻ thì xướng lên làm những sự nghiệp từ thiện, hoặc nơi thì mưu việc truyền giáo ra nước ngoài, nhưng đại suất[2] cũng là những chuyện vu vơ đểnh đoảng chẳng thiết thực được chút nào cả.

---

[1] *Giao phó, ủy thác cho người đã có giao ước.*

[2] *Đại khái.*

Về Cơ Đốc giáo thì tuy đông kẻ tòng giáo được một lúc, là nhân sự giáo dục mới mà cảm hóa được bọn thiếu niên về trung lưu xã hội; còn như bọn nhân dân về hạ lưu xã hội thì không có ảnh hưởng gì. Bọn hạ lưu xã hội ở Nhật Bản từ đầu thời Minh Trị đến nay, họ mắc vào cái bệnh *không có điều gì để tin theo thì không yên bụng được*. Vì vậy những kẻ mượn thần đạo để lập ra tôn giáo kia họ bèn dẫn dụ cho bọn hạ lưu thờ cúng những ngẫu tượng. Họ đem những việc đồng bóng cúng đảo để an ủi cho bọn ấy mà khiến cho càng mê thêm đi. Nào là vị thần *Hiếm có*, nào là vị thần *Lợi lộc*, nay về đồng ở làng này, mai tỏa bóng ở làng nọ. Bọn vô tri làm bậy, đến cái *thuật múa thần côn* là một thuật đê liệt, thế mà bọn ngu dân lại càng tín ngưỡng lắm. Xem thế thì biết đang cái lúc mà sự tư tưởng của bọn trung lưu hoạt bát, thì phái Thần đạo này đã tràn lấn vào khắp cả mặt trong của nhân dân rồi. Đến năm Minh Trị thứ hai mươi lăm, hai mươi sáu thì thế lực phái Thần đạo này bèn công nhiên hiện ra hẳn mặt ngoài của xã hội.

Tuy bấy giờ có bài *Tôn giáo luận* cả tiếng hô hào về việc trừ bỏ những tục mê tín như thế, nhưng bọn này đã thâm căn cố đế lắm, nên không chuyển động được tí gì.

Xét ở Nhật Bản từ cổ đã có cái thói cầu trời cầu thánh, lễ lạy những tượng gỗ tượng đất rồi. Cái *đạo trẩy lễ*, là lên đỉnh núi Bạch Sơn 白山[Hakusan], núi Ngự Nhạc 御嶽 [Mitake], trên ngàn núi Phú Sĩ 富士 [Fuji], mà cầu phúc thì đã thịnh hành từ đời Đức Xuyên rồi. Đến nay gỗ để lâu ngày sinh ra mối mọt, cũng là vận hội khiến nên. Bấy giờ Phật giáo thì có phái Nhật Liên Tôn 日蓮宗 [Nichiren shū] nhân tục thờ thần Thiên Cẩu 天狗 [Tengu] mà làm cho mê hoặc thêm. Xem bói thì có lối "quan lý học 觀理學, hiển chân học 顯眞學, cán chi học 幹枝學". *Đạo trẩy lễ* thì có Phú Sĩ giáo, Ngự Nhạc giáo. Hoàn Sơn giáo 丸山教 thì lại sinh ra Tu thành phái. Còn nhiều phái nữa như Hắc vị kim quang 黑位金光, Liên Môn 蓮門, Thiên Luân vương 天輪王 và Thiên lý 天理, vân vân. Bọn đó đều giả danh là Thần đạo mà đặt ra từng giáo phái. Bề ngoài thì tuy lập ra có những tín điều nhất định để che mặt thế gian, mà bên trong thì chỉ cốt có phù bùa yểm đảo để cổ hoặc[1] bọn ngu dân. Đặt láo ra những tên thần kia thần nọ. Bịa đặt ra những sự oai linh ghê gớm. Xưng tụng rằng *phù thần dấu thánh có thể trị bệnh khu tà được; kẻ biết mà kính lễ cầu đảo thì sẽ đắc phúc.*

---

[1] *Mê hoặc (người nào đó).*

Phái thì lấy cái thuyết "ai tin đạo thì giàu nghèo cùng được bình đẳng như nhau" để phiến hoặc bọn dân cùng. Phái thì đem cái huy hiệu *đại thí chủ* để phỉnh phờ những nhà giàu cho người ta quyên ra những món tiền to.

Lưu tệ sinh ra vô số tội ác. Có kẻ thì vì tranh nhau về môn phái mà gây nên sự bất hòa ở chỗ hương đảng. Có người thì vì giữ điều bí mật của đạo mình theo mà sinh ra trong gia đình ngờ vực nhau. Thậm chí mượn tiếng mở hội cầu phúc mà thực thì để làm cái chỗ cho trai gái dập dìu. Nói không xiết những điều bại tục thương luân. Trước họ còn sợ hãi giấu giếm, sau rồi công nhiên vận động hoành hành giữa ban ngày. Nhà nước bất đắc dĩ phải đem quyền lực cảnh sát mà can thiệp vào để ngăn cấm đi. Ôi, xét cái nguồn sinh ra họa hại như thế cũng chỉ vì cái tội của bọn đồng cốt bịa ra những lời yêu quái để cổ hoặc người ta đó thôi. Thế mà cái nhà tôn giáo ở trong nước Nhật Bản bấy giờ chỉ biết bàn nhảm cãi quanh nhau. Trừ cái việc bênh vực cho bản phái mình ra thì tuyệt không còn để ý gì đến việc giáo hóa nào nữa. Vậy họ tự hỏi họ đối với đời

như thế đã là vô tội chưa?

Trong các phái yêu giáo ở Nhật Bản bấy giờ mà có thế lực mạnh nhất thì là phái Hoàn Sơn, phái Liên Môn và phái Thiên Lý. Phái Hoàn Sơn thì đề xướng lên cái thuyết "quân phú 均富", kết quả đến bọn tín đồ nhiều kẻ phá sản, nên thế lực đã bớt đi. Nhưng ở đây suy thì ở kia lại thịnh, họa đoan truyền bá mãi không dứt.

Phái Liên Môn thì rất thịnh về dâm phong, cho nên các nơi thành phố theo đông. Nhưng dâm phong đã thịnh rồi thì bản phái hốt nhiên tự tiêu diệt đi mất.

Còn như phái Thiên Lý thì chuyên một việc cầu cúng, rất hợp với ý kiến bọn vô giáo dục, nên được thịnh hành lắm. Tính số tín đồ có đến hơn 500 vạn. Nhưng chỉ thịnh được một hồi rồi lại suy ngay. Chỉ vì phái này hơi có chút giáo lý hơn các phái kia, nên đến nay cũng vẫn còn.

Xét sự tín ngưỡng của dân gian Nhật Bản từ cổ đến nay, thì người ta vẫn nghĩ rằng: "Phật là đấng cứu chủ về đời vị lai mà Thần thì là đấng ban lợi ích về đời hiện tại". Ấy bởi những điều tín niệm như thế đã in sâu vào lòng người không thể tẩy trừ đi được. Vậy bây giờ mà cầu lấy lợi ích ngay thì kêu bằng Phật để mà thờ, chi cho bằng kêu bằng *Thần* để mà cúng còn hơn. Vì thế mà những bọn giả danh là Thần đạo đều xin thuộc cả về sở Thần đạo bản cục của Nhà nước cai quản. Nhưng chính lối Thần đạo cổ của Nhật Bản mà sở bản cục cai quản kia đến bấy giờ cũng hủ bại lắm, mình tự giám đốc mình còn chửa xong, nữa còn giám đốc gì được ai. Ôi, đường đường một giáo phái lớn của nhà nước mà cũng dùng những thủ đoạn không kém gì bọn yêu giáo. Nghĩa là ngoài cái cách đỡ lấy cái túi bạc của kẻ *con hương* ra thì không còn gì là giỏi giang nữa.

Đương cái khi lòng người mê hoặc như bị làn sóng xoáy cuồn cuộn đem đi như thế thì chỉ còn có một phái Thực Hành giáo 實行教 tôn ông Sài Điền Lễ Nhất 柴田禮一 [Shibata Reiichi] lên làm Quản trưởng, là chống lại được một cái cột đã đứng vững giữa dòng mà thôi. Phái này đã giữ được cái chân tính của nhà tôn giáo mà lại kiêm được cái khí tượng hoạt bát nữa.

Nguyên phái này từ đầu thời đại nhà Đức Xuyên, có ông Tràng Cốc Xuyên Giác [Trường Cốc Xuyên Giác Hành - Hasegawa Kakugyou] nằm nép ở trong hang núi Phú Sĩ. Ông cho núi này là cái biểu tượng chính khí của trời đất. Vì vậy ông bèn thờ mặt trời mà lấy núi này làm cái gốc lập giáo. Thế là đạo *trẩy lễ núi Phú Sĩ* đã thịnh

từ bấy giờ rồi. Đến đời duy tân, ông thân sinh của ông Sài Điền Lễ Nhất lập thành ra phái Thần đạo này là lối chỉ sùng bái thiên địa. Nay ông Sài Điền Lễ Nhất nối lên, ông lấy rằng: "Thần đạo là cái nguyên khí của quốc gia Nhật Bản làm sáng láng cho cái gốc lớn nhân đạo vậy". Ông bèn đem cái trí thông sáng, cái tài giỏi giang của ông ra để mở mang cái tôn chỉ ấy. Giáo phái của ông tuy chưa được tỏ rạng lắm, nhưng tự lập thành một nhà tôn giáo để cảm hóa người đời, lại mở mang được những sự nghiệp tiến thủ nữa. Thực đáng gọi là hạc lập kê quần lúc bấy giờ.

Lại có ông Cao Lại Chân Khanh 高瀬真卿 [Takase Shinkei] mở ra nhà *Cảm hóa viện* 感化院 ở núi Thanh Sơn. Ông muốn đem khoa Thần đạo hợp với khoa tâm học làm một. Trong mười năm chuyên về việc thi hành giáo lý ấy. Ông lại xướng lên rằng: "Thần đạo trong vũ trụ chỉ quy về một lòng thành". Câu ấy cũng là một tia ánh sáng ở trong Thần đạo đó. Vì thế giáo phái của ông này với giáo phái Thực hành cũng nổi tiếng khen hồi bấy giờ. Hai phái Thần đạo đang cải tiến này cùng lấy sự bao dung làm tôn chỉ. Nghĩa là muốn lựa chọn lấy tất cả những cái hay của các giáo khác mà hòa hợp vào trong Thần đạo Nhật Bản vậy.

9. Bề trong Phật giáo vẫn hủ bại

Phật giáo đời Minh Trị nay là sản nhi của Phật giáo hủ bại đời Đức Xuyên xưa. Tuy có được một hồi vì bị chủ nghĩa quốc giáo công kích mới tự phấn chấn lên được một chút, kế đó lại nhân việc vận động bài xích giáo Cơ Đốc, nên mới có cái khí phục sinh lại, nhưng những việc trên đó đều không phải là tự trong nội bộ khởi dưỡng sinh khí lên được. Chẳng qua là chịu sự kích thích ở ngoài đưa đến, như kẻ liệt được phát thuốc tiêm hồi sinh để gượng lại. Rồi a dua với thời thế mà làm ra cái vẻ hưng khởi đó mà thôi. Kỳ thực bề trong thì vẫn đổ nát suy đồi không khác gì ở đời Đức Xuyên vậy. Về khoảng năm Minh Trị thứ mười bốn, mười lăm đã xướng lên việc cải cách Phật giáo, không biết làm sao rồi lại im ngay. Đến cả như việc ì ồ theo đuôi bài luận Tôn giáo với *giáo dục xung đột*, rồi giở giói ra cái cuộc phá tà hiển chính ỏm tỏi. Thế rồi không mấy chốc cũng hết hơi

Đến năm thứ hai mươi tư, hai mươi lăm trở đi thì cái khí hủ bại ở bề trong nó lại vọt ra mà hiện lên nhiều sự xấu xa lắm.

Trước kia phái Tào Động tôn đã có cái kịch nội biến, phái Đông Bản Nguyện tự cũng đã tranh nhau về giáo quyền. Từ đó bề ngoài tuy thấy yên yên mà bề trong đã phục sẵn cái cơ đại loạn rồi. Đến năm thứ hai mươi tám, Tào Động tôn phát ngay ra việc tài quyền

tranh nghị, cãi cọ nhau về tiền của lôi thôi mãi, đến nỗi việc hội đổ nát, trong phái oán giận nhau. Cuối năm thứ hai mươi chín, các tôn phái đều phái ủy viên đến mở ra một cuộc "các tôn hiệp hội" để xét về những điều cương yếu trong các phái của nhau. Hội đồng ủy viên bèn xan bỏ ngay bốn câu cương yếu mà phái Nhật Liên Tôn lấy làm trọng thể đi. Vì thế sinh ra tranh luận mãi. Phái Diệu Mãn tự 妙滿寺 hết sức công kích hội đồng ủy viên ấy, sau đến xách nhau ra tòa án kiện nhau mà cũng không thôi. Phái Nhật Liên tôn bèn lập ra một đoàn gọi là *Diệu tôn thống nhất đoàn,* ý để cầu các thiện tín người ta giúp sức cho Hội đồng ủy viên thì cãi nhau đến cả những chuyện kinh *Pháp hoa* và *kinh Tam tạng* đàng nào hơn đàng nào kém, Phật Thích Ca với Phật Di Đà vị nào chân chính vị nào không.

Tháng Sáu năm ấy, triều đình ban tước cho vị pháp chủ phái Chân Tôn mà câu chuyện *Bá tước trọc đầu, Bá tước Đại Cốc* 大谷 (hiệu của Pháp chủ ấy) lao nhao khắp mọi nơi.

Tháng Chín, nhà nước mở một hội đồng gọi là *Tôn giáo gia khẩn đàm hội* 宗教家懇談會. Tăng đồ cũng có nhiều người đến dự mà bị tất cả các sư mô chê cười sỉ mạ. Tháng Mười, phái Chân Ngôn tôn xướng ra *thuyết phân rẽ cổ nghĩa với tân nghĩa ra làm hai*. Lại cuối năm hai mươi chín, bọn Thanh Trạch, Nguyệt Nhi công kích phái Đông Bản Nguyện tự một cách rất dữ. Vì trong phái ấy nội sự bất tu mà tài chính rối loạn. Nên chi họ mượn cái tinh thần chấn hưng việc học để mà cải cách các sự vụ trong chùa lại. May được nhà Đại học liêu 大學寮 ưng chuẩn cho và bọn môn đồ ở Tham Vĩ giúp vào. Họ bèn kéo nhau đến chùa Đông Bản Nguyện tự rồi lập ra một hội đồng minh để cải cách. Có kẻ hiếu danh ví cuộc cải cách này cũng như cuộc cải cách tôn giáo của Lộ-đắc bên Tây. Song le có thực được như thế đâu, bản ý tụi cải cách này là chỉ cải cách sự vụ trong chùa mà thôi, cho nên khi đã thay đổi những người chức việc trong sơn môn và đặt qua loa lại một vài chế độ mới thì tụi cải cách này bằng lòng nín lặng ngay. Ngoài ra cũng còn có mấy việc tao nhiễu khác nữa; nhưng đều không đủ gây nên vận hội mới cho nhà tôn giáo. Mà lại chỉ tổ bộc lộ ra những tính hèn nhát, tàn nhẫn, khốc bạc và ươn lười, cẩu thả, vô thức của bọn sư mô đó thôi. Thật là đáng buồn.

10. Sự thay mới của các nhà tôn giáo

Ở Nhật Bản, từ đời Đức Xuyên có mấy bộ sách phê bình của bọn Phú Vĩnh thì đã mở ra cái *mối phê bình và nghiên cứu về Phật giáo* rồi. Sau lại có Bình Điền cũng công kích thêm vào thì cái phong phê bình *nghiên cứu Phật giáo* lại càng thêm mạnh. Đến đời Minh

Trị mới có cuộc tranh luận nhau về núi Tu Di 須彌山 *với quả địa cầu.* Lại còn có người định đem những nghĩa lý mới đời nay để giải thích Phật giáo nữa. Thế là cái kết quả gián tiếp về sự nghiên cứu Phật giáo đó.

Còn như bọn môn đồ nhà Phật muốn kết thác với phái triết học Tây dương thì cũng là một cái nền móng biết tu tỉnh của Phật giáo vậy.

Đến năm Minh Trị thứ hai mươi ba, ông Cửu Mễ viết bài luận nói *Thần đạo là cái tục tế trời từ đời cổ giả.* Vì thế lại thành ra biện luận tranh giành nhau ầm ĩ, mà làm kích thích đến bọn học giả về khoa tôn giáo. Vả bấy giờ lại gặp lúc cái phong trào *nghiên cứu Tôn giáo* của thế giới truyền vào trong học giới Nhật Bản. Các nhà Đại học Nhật Bản đua nhau lấy vấn đề tỉ hiệu tôn giáo làm một khoa giảng riêng. Như quan Giáo thụ Ngoại Sơn 外山 dạy về khoa Xã hội học thì luận về sự khởi nguyên của Tôn giáo, quan Giáo thụ Tỉnh Thượng 井上 thì giảng về khoa Đông dương triết học lại kiêm việc tỉ hiệu Tôn giáo. Năm Minh Trị thứ hai mươi lăm, trong học quy đang có một mục triết học của Ấn Độ nữa. Từ đó về khoa tỉ hiệu Tôn giáo, người ta rất chú ý về hai mục là Ấn Độ triết học với Đông Dương triết học. Bởi vậy người Nhật Bản mới mở ra được hai cái tạp chí là *Đông Dương triết học* với *Phật giáo sử lâm* 佛教史林.

Còn như hội Đồng chí xã của bên Gia tô giáo thì nhà trường Thần học hiệu tức là cái cơ sở để mở ra nhà *Tôn giáo bác vật quán.* Thầy tăng Hưng Nhiên tì khâu 興然比丘[Thích Hưng Nhiên - Shaku Kōnen] về Phật giáo thì mở ra nhà trường *Phạn ngữ học hiệu* 梵語學校. Nhà triết học quán thì mở ra lớp *Tôn giáo học khoa.* Nhân năm ấy ở bên nước Mĩ mở ra cuộc Tôn giáo đại hội, các nhà Tôn giáo Nhật Bản cũng sang dự hội. Nên chi việc tỉ hiệu tôn giáo lại càng là việc có giá trị lắm. Học sinh trường Đại học có người chuyên học về nghề *nghiên cứu tôn giáo*. Các trường học ở các nơi cũng nhiều trường mở ra một lớp *tỉ hiệu tôn giáo.* Ấy mấy việc trên này đều là cái kết quả của việc tỉ hiệu tôn giáo là việc thuộc về học thuật, về nghiên cứu của Nhật Bản mới hưng thịnh lên vậy.

Lại từ khi các giáo phái của nước Đức như là *phái tự do, phái vũ trụ thần giáo* truyền vào trong nước Nhật Bản, thì người Nhật Bản mới được hiểu đến những học thuật về tự do nghiên cứu của đạo Cơ Đốc mà người ta đã thịnh hành ở Âu Mĩ rồi. Bấy giờ không những người ở trong đạo Cơ Đốc, đến cả những học trò các trường cũng không ai là không biết thế nào là cái cách quan sát đạo Cơ Đốc bằng lịch sử, bằng phê bình vậy. Kế đó có người thì dịch những sách tôn giáo triết học của Tây dương ra, có người thì đăng

những bài phê bình về Phật giáo, về Cơ Đốc giáo lên tạp chí. Từ đó những kẻ chỉ biết có một giáo nghĩa của nhà mình, coi đạo của mình là đạo thượng thừa không gì hơn, và lấy làm đắc ý tự túc kia, mới bỏ dần dần những cái vọng tín ấy đi.

Về sau đến có người không cần nghiên cứu về lịch sử của Tôn giáo nữa, mà tự đem những nghĩa mới của mình mới nghĩ ra, tiêu yết lên để cầu cho người ta phê bình. Thực không khác gì như vua A-khắc-pha đại-đế 阿克坡大帝 [Akbar Đại đế] vì nghiên cứu để so sánh các tôn giáo mà lập ra được một nhà tôn giáo mới. Cái xu thế tự nhiên bao giờ cũng vẫn như vậy.

Gia chi dĩ năm thứ hai mươi bảy, hai mươi tám, có trận Nhật Bản chiến tranh với Trung Quốc mà Nhật Bản thắng. Trận ấy kích động cho quốc dân Nhật Bản tự tỉnh ra mà phấn chấn lên để lập lấy những sự nghiệp lớn lao hơn. Cho nên bấy giờ phàm là người trí thức ở Nhật ai cũng nghĩ rằng tôn giáo của Nhật Bản hơn hai nghìn năm nay đã hợp được đạo Nho đạo Phật với tư tưởng của Nhật Bản làm một, thì nay chính đương cái thời vận sự văn hóa của hai phương Đông - Tây dung hòa làm một, vậy người Nhật Bản thế nào cũng phải có một hai điều gì sáng kiến riêng để chất vấn với thế giới thì mới được.

Vả, cũng vì trận chiến tranh ấy mà khiến cho người Nhật Bản cử quốc một lòng, hết sức cống hiến cho quốc gia. Nào là việc sang Cao Ly truyền giáo, việc tuyên giáo cho trong quân lính, nào là việc đi cứu chữa cho quân lính tử thương. Lại nào là khi chiến thắng rồi thì sang Đài Loan truyền giáo. Các tôn các phái đều quên hết cái lòng bè đảng đi mà cố gắng giúp rập [giập] vào cho nước. Đó thực là một cái điểm rất hay đã bày rõ ra vậy.

Cũng vì người Nhật Bản lúc bấy giờ trong thì người ta nhờ được sự học vấn thúc giục như thế, ngoài thì người ta cảm xúc cuộc thời thế như kia, cho nên từ kẻ học giả đến nhà tôn giáo, ai nấy cùng cho tôn giáo của mình đã có từ xưa đến nay là chưa mãn nguyện cả. Bấy giờ người nào cũng chịu khổ tâm nghiền ngẫm một cách rất thảm đạm, để mong lập lấy một nền tôn giáo mới, cho kịp ra đời giữa cái thời vận này. Ấy bởi vậy mà người đời gọi lúc ấy là cái thời đại khát tưởng tôn giáo mới của người Nhật Bản đó.

Do cái đại thế của cuộc đời nó xui khiến, nên những người dũng mãnh tinh tiến ở trong Phật giáo với Gia tô giáo, dần dần biết rằng các nhà tôn giáo phải cùng nhau mà tìm cho ra công lý, chứ không nên chỉ khu khu trong cái vòng nhỏ hẹp của đạo mình, cái câu *Phật gia tiếp cận* mà người đời vẫn xưng tụng, đến bây giờ mới tỏ

ra sự thực. Bọn đệ tử Phật thì có người tán dương khen ngợi về đạo đức của đạo Cơ Đốc. Bọn môn đồ đạo Cơ Đốc thì có kẻ đi tham thiền, hoặc là làm lễ quy "thập giới". Lại có người thì định đem những tinh túy của Nho Phật mà kết hợp với Cơ Đốc giáo. Kết quả của việc này là tháng Chín năm thứ hai mươi chín mở ra cuộc *Tôn giáo khẩn đàm hội*. Kỳ thủy những kẻ hay tây vị kia chèn giễu việc đó, đâu đâu cũng thấy râm ran, nhưng người ta cũng không cần mà cứ mở hội ra. Tới dự được hơn 40 người, như về Thần đạo thì có ông Sài Điền Lễ Nhất, về Phật giáo thì có ông Thích Tôn Diễn, về Cơ Đốc giáo thì có ông Hải Lão Danh 海老名, ông Hoành Tỉnh, vân vân. Rồi cùng nhau ngỏ lòng thành tâm mượn việc công ích, thực là một hội trọng thể từ cuộc đại hội Chi-ca-kha 支加哥 đến nay mới có là một.

Tuy nhiên, ở đời việc hay vẫn không bền: đến mùa xuân sang năm lại mở kỳ hội thứ hai, thì bọn Phật giáo sợ miệng tiếng và trở lực khác nên đến dự hội ít lắm. Ôi, coi đó đủ biết cái bụng cố chấp thiên vị về dòng phái kia, khó nhất đán mà trừ hết được. Hay là cái khí tiến thủ của bọn Phật giáo kia đã hết hơi rồi sao; nhưng mà Phật giáo cũng suy đi từ đấy.

Dù thế mặc lòng, nay xét Nhật Bản mà sở dĩ nổi lên được những sự vận động về chủ nghĩa Tân tôn giáo như thế là bởi mấy cớ đã lâu như sau này:

Kể từ khi Giáo bộ tỉnh của nhà nước tuyên bố ra thuyết đại giáo đến năm thứ năm, sáu, ông Tây Châu lại viết ra bài luận nói về các giáo là *một mối,* thì đều là phát minh ra cái ý hợp tư tưởng của Nho giáo với phái thực nghiệm học của Tây dương là một đó. Sau đến hồi có loạn tây nam, ông Tá Dã Thường Dân 佐野常民 [Sano Tsunetami] xướng lên lập hội *Bác ái xã* tức là cái gốc của hội *Nhật Bản xích thập tự xã* 日本赤十字社 đó. Còn như hội Nhật Bản hoằng đạo hội của ông *Tây Thôn,* đạo *Tân Phật giáo* của ông Thủy Cốc, phái Tân chân tôn của ông Bắc Xương, thuyết Chấp trung học của ông Đăng Điền, phái Đại đạo cứu thế giáo, phái Quốc giáo đại đạo của ông Điểu Vĩ, phái *Lý học tôn* của ông Sam Phố và phái Nhật Bản yêu ni đích lãng vân vân, cùng kế nhau nổi lên. Đến khi đạo sắc lệnh nói về sự giáo dục của nhà vua Nhật Bản ban xuống rồi thì đạo nào phái nào cũng phải lấy đó làm nguồn gốc mà suy diễn ra. Cho nên từ năm thứ hai mươi lăm trở đi, tức là một thời đại thí nghiệm về tôn giáo của người Nhật Bản vậy. Bấy giờ có người thì xướng lập lên một đoàn Phật giáo thống nhất; có người thì muốn khôi phục lại cái tinh thần cổ của Phật Thích Ca mà lập ra phái Thích Ca tôn; có người thì muốn lấy Phật giáo làm chủ để thuyết minh cho lời sắc lệnh của nhà vua mà lập ra Đại Nhật Bản giáo,

hoặc gọi là Đại sắc ngữ giáo; lại có nhà triết học về thần giáo muốn nhân thuyết Vũ trụ luận của giáo Cha-lạp-sĩ-đà-lạp 渣拉士陀拉 với thuyết Nhân quả của Phật giáo để làm cỗi gốc cho cái đạo Cổ sự ký 古事記. Có người định ra giới luật có ba điều tín, ba nết tốt để trừ bỏ cái trở lực về tôn phái đi mà tổ chức ra hội *Thông Phật giáo*. Quan giáo thục là ông Nguyên Lương 元良 giảng về nghĩa Tôn giáo thì lấy rằng: "Thần tức là tổ tiên, muốn cầu lấy cái linh hồn bất diệt của tổ tiên thì phải cầu ở trong con cháu. Mà cái nước Thiên đàng kia sẽ thấy được ở sau này". Quan Giáo thụ là ông Ngoại Sơn thì phụ họa vào thuyết *tiến hóa* mà lấy rằng: "Hễ tiến hóa đến cực độ tức là nước Thiên đàng đó".

Ngoài ra lại còn phái *Chân Lý* giáo đem những việc xảy ra ở hiện thế để giải thích cho cái thuyết *nhân quả báo ứng* của Phật, là muốn cho Phật giáo hợp với lời sắc ngữ đó. Về Thần đạo thì người ta đặt ra hội Nhật Bản đạo đức để chuyên việc thực hành những đạo đức cũ mà khuyến khích cho quốc dân.

Tới năm thứ ba mươi có một chủ nghĩa gọi là Nhật Bản chủ nghĩa xuất hiện ra, thực là việc rất xuất sắc ở trong các chủ nghĩa mới hồi bấy giờ. Chủ nghĩa này là lấy quốc thể Nhật Bản làm gốc, rồi đem cái tinh thần "quang minh sinh 光明生" để chỉ dẫn những điều đạo đức cho người ta noi theo. Chủ nghĩa này là do hai quan Giáo thụ là ông Nguyên Lương với ông Tỉnh Thượng làm chu động và tạo nhân ra. Những tạp chí để làm nơi then máy mà phô bày sự cốt yếu thì có tập Nho giáo tạp chí với tập *Thần đạo tạp chí*. Bấy giờ nào là phái *hợp giáo Cha-lạp-sĩ-đà-lạp với đạo Cổ sự ký, nào là phái lấy thuyết công lợi nước Anh để phụ hội cho thuyết mình, nào là phái căn cứ vào pháp lý học để giải thích nghĩa quốc gia,* đều tranh nhau rối rít kéo đến nhập đảng với chủ nghĩa này.

Chủ nghĩa này phản đối với Phật giáo và Gia tô giáo, cho nên người đời chê chủ nghĩa này có tính bài xích. Nhưng xét đến tình thực thì chủ nghĩa này có đủ cái tính bao quát là tính thông thường của quốc dân Nhật Bản. Vậy ta đừng có thấy chủ nghĩa này khác với hai đạo Phật giáo và Gia tô giáo mà vu cho điều không hay.

Ta phải biết rằng Nhật Bản từ cổ đến nay, phàm những điển chương văn vật gì đều là họ góp lấy những cái hay của nước ngoài lại cả. Nếu nay họ vẫn giữ được cái tinh thần ấy, lại luyện thêm được tính trầm hùng cương nghị vào nữa thì họ sẽ có thể thu cả tinh túy của Á Âu lại một lò mà đúc nên một cái sản vật lớn để làm gương cho các nước Á Đông ta được, nữa là một việc tôn giáo.

Kể lại từ thời đại nước Nhật Bản mới lập quốc, hợp hai dân tộc nam bộ và bắc bộ lại làm một dân tộc Nhật Bản. Rồi nào là văn minh của Chi-na, nào là tư tưởng của Ấn Độ, truyền vào nước này đều thấy hay thêm ra. Lại tự thời đại duy tân này, nào là khoa triết học của Tây dương phát nguyên từ Hy Lạp, nào là đạo Cơ Đốc đang thịnh hành ở Âu Mĩ cũng đều bị hấp lực của quốc dân nước ấy hút lấy sớm hơn cả các nước Á Đông để làm từng thành phân một ở trong cái toàn thể tổ chức tôn giáo nước ấy. Cho nên tôn giáo sử của Nhật Bản là lịch sử bao quát dung hợp vậy. Cái kết quả của tôn giáo sử Nhật Bản mà đã trình bày ra bây giờ là cuộc vận động của bao nhiêu người xướng lập ra tôn giáo mới đó. Tuy những người này họ mới biết tới việc ngọn, nghĩa là họ chỉ chăm chăm lập lấy cái tên tôn giáo mới, cải cái quy điều cũ lại đó thôi, chứ thực họ chưa biết tìm đến chỗ căn bản của tôn giáo đâu, như thế không khỏi bị kẻ thức giả người ta chê cười; tuy vậy nhưng thực ra thì ở Nhật Bản 30 năm nay trong cõi tôn giáo, hết lớp sóng nọ đến lớp sóng kia, biến dời thay đổi biết bao, mà còn càng quấn tròn vào càng tiến cao lên như hình trôn ốc kia chứ đã thôi đâu. Vậy cái tân cảnh tượng của tôn giáo Nhật Bản sau này, rỡ ràng tốt đẹp chưa có thể hạn được. Đó cũng là vì cuộc vận động về tôn giáo mới của Âu Mĩ đang sôi nổi đùng đùng, đại thế xui ra, tiến hóa chưa biết đâu là bờ bến. Vậy sinh gặp thời buổi này, trên trông lên nghìn muôn năm trước, dưới trông xuống nghìn muôn năm sau, ai mà không phải cảm động. Ông Tỉnh Thượng Triết Thứ Lang 井上哲次郎 Nhật Bản có câu phê bình cái thời vận nước ấy bấy giờ và ngụ một cái hy vọng rất lớn. Nay lục vào đây để kết bài khảo cứu về lịch sử tôn giáo này. Câu rằng: "Ngày nay các tôn giáo ở hai phương Đông Tây đang tranh giành nhau ở nước ta, cái khí tượng như mây như rồng, như mưa, như sấm chớp, đang sôi nổi đùng đùng, lộn múa bay cuốn. Ta quyết rằng trong cái chỗ còn lờ mờ kia đã nẩy một cái mầm đại biến động ở đây rồi".

Tinh thần duy tân của nhật bản

Đồ Nam Tử

An Nam tạp chí, số 12 (tháng Bảy, 1930), tr. 1-2.

Nhật Bản là một nước đồng văn đồng chủng với nước ta ở phương Đông Á. Cách đây sáu mươi năm về trước, thì địa vị quốc gia cùng số thổ đại, nhân dân, cũng không hơn kém gì với nước ta; cũng lễ văn chế độ, học nho tín phật như ta. Thế mà ngày nay thành một nước mới, cũng văn minh như một nước Âu Mỹ, nghiễm nhiên đứng vào hàng đệ nhất đẳng cường quốc ở hội quốc tế. Nói thế, ai không nghĩ ngay ra rằng bởi người Nhật Bản sớm biết hóa theo Thái Tây, đổi hết lối cũ đi, nên mới gây nên được sự nghiệp như thế. Tuy nhiên, ta phải biết rằng, lấy cái công phu duy tân thấm thoắt có 30 năm, mà biến hóa một nước cố cựu hai ba nghìn năm, đã mở mang ra một cái lịch sử mới, một cái vận hội mới như thế, tất ở trong do người Nhật Bản tự có một cái nghị lực rất mạnh mẽ; một cái chủ kiến rất đích đáng; một cái phương pháp rất phương tiện khôn ngoan, thì mới ngay đường bước thẳng không bị vấp váp, sai lầm, kết quả không những không mang tiếng văn minh bì tướng[1], mà lại biệt thành ra một nhà riêng, không chịu nô lệ cho sự học. Điều đó chúng ta không thể không nghiên cứu được. Mà nghiên cứu cho biết ra được, tất là một cái có hứng vị cho sự học của ta ngày nay.

---

[1] *Bì tướng: Chỉ xét cái bề ngoài, không thâm nhập.*

Tôi thường đọc bộ *Nhật Bản duy tân tam thập niên sử.* Bộ sách này soạn giữa năm Minh Trị thứ ba mươi là năm trước Nhật Bản mở hội đại Bác lãm ở Đông Kinh, để khánh thành cuộc duy tân. Trong sách chia ra từng loại, từng thuật hết lịch sử cải cách các phương diện như *"Tư tưởng, phong tục, giáo dục, tôn giáo, quân sự, tài chính, tư pháp, lập pháp, văn học, kỹ nghệ, vân vân".* Nhân đó tôi xét

ra cái công phu canh tân tiến hóa của người Nhật Bản trong ba mươi năm ấy, có ba cái tinh thần thay đổi liên tiếp nhau trong ba thời kỳ như sau này.

1. Thời kỳ thứ nhất vào khoảng đầu đời Minh Trị, ngang với đời Tự Đức nước ta, là cái tinh thần **hư tâm**. Trước đây người Nhật Bản đã tiếp xúc cái văn minh mới của Thái Tây bởi sự truyền giáo vào thông thương đem lại, nhưng thấy lạ thời ngờ, cũng là thường tình của người đời. Nên họ cũng cấm đạo, cũng cấm thông thương như ở Việt Nam ta lúc ấy. Sau bị sứ thần Mỹ đem tàu chiến đến ra oai và ép Nhật Bản phải ký ước cho nước ngoài vào buôn bán. Vì thế các bậc thượng lưu Nhật Bản giật mình tỉnh dậy, biết rằng không chịu theo phong hội mới, cứ khư khư đóng chặt cửa quan và bo bo giữ chặt lấy lẽ thời xưa, thời khó lòng bảo toàn được nước nhà ở cái thời buổi cạnh tranh này. Nhân gặp vua Minh Trị thiên hoàng mới lên ngôi, vừa dẹp bình được các phiên tướng mà thống nhất quốc quyền. Thiên hoàng bèn tuyên thệ với dân năm việc. Có một việc là trừ bỏ thói hủ từ xưa và rộng tìm lấy trí thức của thế giới. Từ đấy, trên dưới một lòng sùng chuộng tây học, có ông Phúc Trạch Dụ Cát là người có công to nhất về sự khai hóa cho quốc dân ở đầu cuộc duy tân. Ông mở trường Khánh Ứng nghĩa thục ở Đông Kinh và dịch những sách về thực lợi để dạy thiếu niên. Ông diễn thuyết cho thiếu niên có những câu như: "Con gái Nhật Bản học gẩy đàn tây rất hay và học đan ren cực khéo, mà thổi nồi cơm không chín thì khéo với hay thế có ích gì. Các cậu học sinh khoe đọc nhiều sách hóa học, mà hỏi cách làm đậu phụ thế nào không biết, thì hóa học thế có làm gì." Ông lại dám phạm đến phong tục rằng: "Con gái Nhật Bản, ai góa trẻ chưa có con đều gọt đầu đi tu, làm sư ni. Đời lấy thế làm trinh tiết, nhưng đi tái giá để sinh con, chẳng lại còn có ích cho nước hơn ru." Đó đều là tư tưởng thực lợi cả.

Bấy giờ những sách về chủ nghĩa công lợi của nước Anh, chủ nghĩa tự do của nước Pháp, người ta thi nhau mà dịch thuật để in ra. In đến đâu thì tranh nhau mà đọc và muốn theo cho tới đạo của thầy đến đấy. Không những việc đạo lý, việc trị quốc tề gia, đến một cái khuôn mẫu nho nhỏ cũng mô phỏng cho được như của Tây phương.

Ngày trước sùng bái ông Khổng, ông Mạnh thế nào thì bây giờ sùng bái các ông Tây nho như thế. Người ta nói rằng người Nhật Bản bây giờ giá mà cái da cái tóc có thể đổi ra như Âu châu được thời họ cũng đổi, cho nên gọi là "túy Âu thời đại". Nghĩa là cái thời say mê lối Âu châu. Nhưng ta phải biết, muốn bỏ cũ mà không chán cũ thì sao bỏ được, muốn theo mới mà không say mới thì sao

theo nên.

2. Thời kỳ thứ nhì vào khoảng Minh Trị năm thứ mười hai trở ra, là cái tinh thần **dung hóa.** Người Nhật Bản biết rằng văn minh Tây phương là thứ văn minh mới mẻ, linh hoạt thì say mê mà theo học cho được, nhưng lúc đem ra dùng thì biết điều hòa cho hợp với cái tính tình phong hóa người nước mình. Từ nhỏ đến nhớn, từ hình thức đến tinh thần, cái gì đều châm chước với đông tây kim cổ. Biết lựa chọn giữ lại cái hay, bỏ cái dở của mình, dùng chốn sở tràng, tránh chốn sở đoản của người. Như trong các trường học, thì khoa Đông dương triết học, khoa Ấn Độ triết học, cùng với khoa Tây dương triết học đều cùng giảng tập. Thấy cái thuyết công lợi nước Anh tràn vào thịnh quá, làm cho đạo đức đến suy đồi, thì cả xướng lên thuyết *Nho học* phục hưng để cứu chữa lại. Nói tóm lại là, họ khéo biến hóa của người để làm ra của mình, chứ không chịu như con vẹt học nói, con khỉ đội mũ vậy.

3. Thời kỳ thứ ba vào khoảng năm Minh Trị thứ hai mươi chín, ba mươi, là cái tinh thần **biệt lập.** Bấy giờ người Nhật Bản thấy các phương diện duy tân đều đã thành hiệu cả. Cái gì mới thời đã lựa với quốc tính mà tùy nghi thi hành, cái gì cũ thời đã lấy phép mới mà thực nghiệm, hoặc tổ chức lại. Người Nhật Bản bèn nghĩ rằng nước mình đứng trong thế giới, không những địa vị độc lập, mà học thuật tư tưởng cũng chẳng kém sút gì ai. Vậy nước Anh có khẩu hiệu để tỏ ra cái đặc tính của nước Anh mà gọi là Anh Cát Lợ chủ nghĩa. Nước Đức có cái khẩu hiệu để tỏ ra cái đặc tính của nước Đức mà gọi là Đức Ý Chí chủ nghĩa. Nước Mỹ cũng thế. Thế thì nước Nhật há không nên xướng lên một cái khẩu hiệu riêng để tỏ ra cái đặc tính của mình dư. Người Nhật bèn xướng lên gọi là Nhật Bản chủ nghĩa. Trong chủ nghĩa này là bao hàm cả tư tưởng Đông dương, tư tưởng Tây dương và *tính hoạt bát bát* và *quang minh sinh* của người Nhật Bản vậy.

Nay tóm xem lại ba cái tinh thần trong ba thời kỳ duy tân của người Nhật Bản trên ấy, chỉ trong ba mươi năm, mà trước thì *hư tâm,* kế đến *dung hóa*, sau thì *biệt lập*. Tuy không phải là người Nhật Bản có lập lấy chương trình, định lấy thời hạn trước như thế được. Thế mà xem công việc làm có tiết tấu, có thứ đệ, trơn tru óng chuốt, không bị vấp váp sai lầm điều gì. Vậy người Nhật Bản tự hào là "*hoạt bát bát*", là "*quang minh sinh*"; chúng ta cũng phải phục là hoạt bát bát, quang minh sinh thật. Tôi mong rằng những người có chí Tây học ta ngày nay nên lấy đấy làm gương.

Khảo về hiến pháp nhật bản

Thượng Chi *biên dịch*

Tạp chí Nam Phong, số 153 (tháng Tám, 1930), tr. 107-121.

Các nước Á châu, theo lẽ tiến hóa tự nhiên, tất phải có ngày cải cách những chế độ về chính trị cùng xã hội. Ở Nhật Bản thời về khoảng thế kỷ thứ 19, tư tưởng cùng phong tục trong dân gian đã thay đổi đi lắm, khiến cho các đẳng cấp trong xã hội, nhất là hạng võ sĩ (samourai), đều tỏ lòng ước ao cho chính phủ ân cần xem xét đến sự yếu cần cùng lòng nguyện vọng của kẻ bình dân. Cái phong trào lập hiến bèn khởi xướng lên từ đó. Quốc dân đều khao khát muốn được một cái hiến pháp (Kempou 憲法 - constitution) để định rõ chỗ quan hệ quyền vua với quyền dân thế nào.

Nay ta thử xét xem cái phong trào lập hiến ở Nhật Bản đó duyên do thế nào mà kết quả thế nào.

Phàm chính thể lập hiến có hai phần cốt yếu: một là quyền tự do của cá nhân; hai là chế độ đại nghị (système representative), nghĩa là chế độ cho người dân có quyền bầu kẻ thay mặt mình để bàn việc nước.

Nước Nhật vốn sinh trưởng trong cái chế độ gia tộc của Khổng giáo, lại thêm cái chế độ phong kiến nó ràng buộc người ta một cách bền chặt quá, nếu không tiếp thu được cái ảnh hưởng tự ngoại dương vào, thời tưởng cũng khó lòng nẩy ra được cái quan niệm về nhân quyền cùng dân quyền. Tuy nhiên cái chế độ gia tộc về thế kỷ thứ 19 xem ra cũng đã giảm bớt cái tính cách nghiêm khắc đi rồi. Tỉ như một việc vua Mutsuhito (tức là vua Minh Trị) ra chỉ dụ nói rằng từ nay phàm thống kế dân số phải tính từng đầu người chứ không tính từng nhà từng họ như trước nữa, xem đó thì đủ biết vậy. Lại ngay trong chế độ phong kiến cũng có cái tục thượng[1] trọng về cá nhân, phái quý tộc thời vẫn có thói tự cao tự trọng, hạng võ sĩ thời sùng thượng một cái Khổng giáo duy tân,

lại thêm thuyết "võ sĩ đạo" (bushido 武士道), học Vương Dương Minh (Ōyōmei 王陽明) do đảng cách mệnh truyền bá ra, bấy nhiêu duyên cớ khiến cho kẻ võ sĩ đời bấy giờ nghiễm nhiên có tính tự cao tự đại, có lòng khảng khái không muốn phục tòng chánh phủ đương thời, lại có cái chí ma lệ[2] muốn trau dồi nhân cách mình cho được vững vàng gan góc, dường như đã manh nha ra cái chủ nghĩa cá nhân rồi vậy. Vẫn biết rằng nhà võ sĩ đối với cha, đối với chúa, thủy chung vẫn phải trung thành kính cẩn, khó lòng tự mình mà có thể biểu lộ được cái cá nhân chủ nghĩa ấy ra một cách rõ ràng; nhưng trong nước bấy giờ đương loạn, lại những tư tưởng khai phóng ở Âu Mĩ truyền sang làm cho sôi nổi cả nhân tâm, khiến cho cái phong trào đó cũng dễ bành trướng ra được: đảng võ sĩ đất Yezo khởi nghĩa chẳng tự xưng là muốn lập Dân quốc đó dư? Vả lại ở Nhật Bản cũng như ở các nước khác, nhân cách thành lập là bởi cái trí đoàn thể: phần nhiều người trở nên có tư cách kiên nghị là chỉ bởi thấy những tư tưởng, tình ý, lòng tín ngưỡng, lòng dục vọng của mình được những kẻ thân yêu ở quanh mình đều cho là hay là phải và đều biểu đồng tình với mình. Bao giờ kỷ luật của xã hội đã khiến cho người ta biết tự chế tự chủ, biết kiên gan nhẫn nại mà theo đuổi cho cùng cái mục đích của mình đã định, đó là cái tư cách đặc biệt của các dân tộc văn minh, những dân dã man, dân bán khai không thể có được, bao giờ được như thế thời cái trật tự của xã hội có thể bớt nghiêm đi mà những nhân vật lỗi lạc mới xuất đầu lộ diện ra được, và bấy giờ mới qua được cái thời kỳ nhân cách hỗn hợp với đoàn thể mà đến cái thời kỳ nhân cách xuất hiện ra cá nhân vậy.

---

[1] *Tục thượng: phong khí của thế tục.*

[2] *Ma lệ: mài giũa.*

Đến như chế độ đại nghị, thời nước Nhật vẫn có xưa nay; có thể nói không có nước nào đã tập quán cái chế độ ấy bằng nước Nhật. Trước khi lập quận huyện theo nước Tàu, thời quần đảo Phù Tang vẫn chia ra từng nước độc lập; trong đất Yamato (Đại Hòa 大和, tên nước Nhật), vua thiên hoàng (mikodo) chẳng qua là ông chúa bang (uji) lớn nhất mà thôi. Sau cuộc cải cách về thế kỷ thứ 8, thời các chính sự của thiên hoàng đều do những nhà đại phu thế tập kiểm đốc, và chính sự của đại phu thời lại do những người đàn anh trong phiên mình kiểm đốc: các chức vụ công không phải là của riêng của người đương chức, thực là của chung của cả phiên vậy. Lại cái tục thoái vị, nhượng vị, làm cho các phiên càng có thế lực lắm: những chức thiên hoàng, nhiếp chính, đại phu, thường

thường là vào tay những kẻ ấu trĩ. Đến khi đặt ra cái chế độ quân phiệt thời chính phủ thành ra một cái cơ quan vô danh. Lịch sử bấy giờ chỉ nói đến "mạc phủ" (bakufu 幕府) mà không nói đến tên vua nữa. Những bậc thiên hoàng hiển hách như Minamoto Yoritomo, Hōjō Tokiyori, Ashikaga Yoshimitsu[1], thường vẫn phải hỏi ý kiến những chúa các phiên khác cùng những bậc đàn anh (karou) [gia lão] trong phiên mình, tức như vua nước Anh, phải tư vấn các họ tử tước (barons) vậy. Họ Tokugawa (德川) đặt ra chính thể chuyên chế, nhưng kỳ thực cũng chỉ có một vua Iemitsu là thực hành được cái quyền chuyên chế đó mà thôi. Ieyasu và Hidetada thời thường thường bị các chư hầu không phục tòng, phải điều đình châm chước luôn. Vua Iemitsu mất thời lấy lẽ quốc thị của nhà nước thay vào quyền tự nhiên của nhà vua, và chức "tướng quân" (shōgun), tức là tướng quốc, thường bị Mạc phủ lung lạc. Về thế kỷ thứ 17 và thế kỷ thứ 18 thời các giai cấp xã hội đều có chế độ đại nghị cả. Mạc phủ là hội đồng chính phủ cao nhất trong nước thời là gồm hai hội nghị, tòa Thượng viện cùng các quan liêu; các nhà quý tộc vào hạng daimyo và hatamoto cũng thường họp với nhau lại thành hội nghị, ở các phiên thời bậc hào trưởng (karou), bậc võ sĩ là chủ trương cả các công việc; ở thành thị thời có hội đồng kỳ mục; ở các xã thôn (mura) thời có thôn trưởng do dân bầu cử cùng những hội đồng các nông dân. Các hội nghị đó vẫn là những hội nghị đại biểu cho các giai cấp; nhưng đến cuộc Duy tân nổi lên thời bãi bỏ cả các phiên các cấp, và dự bị đặt ra các hội nghị đại biểu cho cá nhân vậy.

---

[1] Minamoto Yoritomo, Hōjō Tokiyori, Ashikaga Yoshimitsu đều là những Chinh Di đại tướng quân, hay người nắm quyền chính chứ không phải thiên hoàng.

---

* * *

Vậy thời sau cuộc Duy tân, phái samourai (võ sĩ) yêu cầu đặt nghị viện lập pháp chẳng qua cũng là noi theo cái chế độ đại nghị sẵn có từ trước. Các nhà sáng lập ra chính thể mới cũng hiểu biết như thế, nên mới khuyên Thiên hoàng làm lễ tuyên thệ ở Nijou, định các chức quốc vụ khanh phải do các phiên bầu cử ra và đặt một hội đồng "phiên biểu" (koshi). Nhưng được ít lâu, nhân thấy phái samourai có ý chống cự không chịu phục tòng, các tay lĩnh tụ về đầu đời Minh Trị (Meiji) bèn không chiêu tập hội đồng phiên biểu nữa, không thiết đến việc các phiên nữa, và công nhiên thay vì quốc vương cầm quyền chuyên chế. Bấy giờ trong nước mới nổi lên một cái phong trào lớn về chủ nghĩa dân chủ.

Đối với phong trào đó, chính phủ không thể không nhượng bộ. Tháng Ba năm 1875 đặt một ban ủy viên để biên tập hiến pháp, ủy viên có bốn người, là Okubo, Kido, Ito và Itagaki, nhưng sau Okubo và Kido chết mà Itagaki thì từ chức, chỉ còn lại có một Ito chuyên quyền tuyệt đối. Ngày 22 tháng Bảy năm 1878 ban luật đặt các hội đồng hàng quận, luật này mười năm sau lại có luật về các thị tỉnh năm 1889 bổ khuyết. Ngày 12 tháng Mười năm 1881, thời Thiên hoàng hạ chỉ dụ hứa đến năm 1890 sẽ ban cho dân một đạo hiến pháp.

Lời dụ đại khái như sau này:

"Trẫm nối ngôi hoàng cực đã di truyền tự hai nghìn năm trăm năm tới nay, thi hành cái quyền chúa tể của Liệt thành để lại, lâu nay vẫn đã có cái chí muốn đặt một chính phủ lập hiến, để làm phương châm cho kẻ theo sau…

Bởi thế nên Trẫm định đến năm Minh Trị thứ hai mươi ba (1899) sẽ đặt một Nghị viện để cho đạt được cái chí đã nói ở trên. Trẫm truyền cho kẻ hữu tư từ nay đến bấy giờ phải chuẩn bị mọi điều để thi hành việc đó.

Còn như quyền hạn của vua cùng cách tổ chức Nghị viện thế nào, thời lâm thời Trẫm sẽ quyết định và sẽ tuyên bố.

Xét ra quốc dân ta đương có cái khuynh hướng muốn cấp tiến quá, không biết rằng phàm tiến bộ phải có suy nghĩ, phải có thận trọng mới được lâu bền. Bởi thế nên Trẫm khuyên các thần tử, kẻ lớn người nhỏ, nên nhớ lấy một điều như sau này: Kẻ nào muốn bạo động mà đòi sự biến cách ngay, làm nhiễu loạn cuộc trị an trong nước, là kẻ ấy có lỗi làm trái ý Trẫm. Khâm thử!

Theo lệnh Thiên hoàng: Sanjō Sanetomi [Tam Điều Thực Mỹ] tuyên bố cho quốc dân đều biết".

Ngày 11 tháng Hai năm 1889, Thiên hoàng tuyên bố Hiến pháp, hồi ấy thủ tướng Kuroda đương cầm quyền Nội các. Thiên hoàng làm lễ trong Nội, tuyên thệ xin tuân hiến pháp. Lời tuyên thệ như sau:

"Trẫm nay nối ngôi hoàng cực của các tiên thánh truyền lại, xin cúc cung kính cẩn, trước linh vị đấng thủy tổ, cùng các liệt thánh, thề rằng sẽ thi hành một cái chính sách rộng rãi như Trời như Đất, để bảo tồn lấy quốc tộ cho vĩnh viễn khỏi suy đồi.

Nay xét phong hội mở mang, văn minh tiến hóa, chính là lúc nên

đem những lời di chiếu của đấng Thủy tổ cùng các Liệt thánh mà ban bố ra cho rõ ràng, biên ra hiến pháp, đặt thành điều mục, để cho nhất diện thời các con cháu nối ngôi sau này có cái phương châm đích đáng mà theo, nhất diện thời các thần dân trong nước được hưởng quyền tự do rộng hơn và ra sức giúp Trẫm trong việc nước, khiến cho phép nước đời đời tôn trọng vậy.

Thế là làm cho chế độ quốc gia được vững bền, hạnh phúc quốc dân được đầy đủ, trong khắp lĩnh thổ nước nhà. Vậy nay tuyên bố đạo luật về hoàng tộc cùng Hiến pháp cho cả nước. Các luật pháp đó chính là suy diễn những lời di huấn của đấng Thủy tổ cùng các Liệt thánh truyền lại. Nay trẫm may mắn mà thuận theo cái khuynh hướng của thời thế làm nên được việc này, thật cũng là nhờ cái đức thiêng liêng của đấng Thủy tổ cùng các Liệt thánh phù hộ cho vậy.

Vậy Trẫm xin cầu nguyện Liệt thánh cùng đấng Tiên đế, xin các ngài linh giáng ủng hộ cho, lại xin trân trọng thề nguyền vĩnh viễn không bao giờ làm sai các luật pháp tuyên bố đây, để làm gương cho quốc dân.

Lời thề trịnh trọng, xin Thần minh chứng giám!"

Thiên hoàng đã tuyên thệ trước tổ tiên rồi, bèn tuyên cáo cho quốc dân như sau này:

"Trẫm trông thấy cái cảnh tượng quốc gia phú cường, quốc dân an lạc, lòng Trẫm vẻ vang vui vầy biết bao nhiêu! Nay trẫm thừa cái oai quyền của Liệt thánh để lại, tuyên bố đạo Hiến pháp này, vĩnh viễn cho muôn đời về sau.

Các Liệt thánh trong hoàng tộc cùng với các tiên dân trong nước ta, đã gây dựng ra cơ sở quốc gia này bền chặt biết dường nào. Sự nghiệp vẻ vang đó làm rực rỡ cả sử sách, ấy cũng là nhờ công đức của Liệt thánh ta, cùng tấm lòng trung thành, ưu ái, hiếu nghĩa, can đảm của quốc dân ta. Nay thần dân ta chính là miêu duệ[1] những bầy tôi trung thành của Liệt thánh ta, vậy ta chắc rằng sẽ theo lời ta và giúp công ta, đồng tâm hiệp lực với ta, để cho cả sáng thanh danh nước nhà, trong ngoài rực rỡ và củng cố mãi mãi cái sự nghiệp lớn lao của Liệt thánh đã di truyền lại."

---

[1] *Miêu duệ: nòi giống, con cháu.*

Hiến pháp Nhật Bản có bảy chương: 1. Nói về vua; 2. Nói về quyền

lợi nghĩa vụ của dân; 3. Nói về Đế quốc nghị hội; 4. Nói về chức quốc vụ khanh *(ministre d'Etat)* và Cơ mật viện *(Conseil privé)*; 5. Nói về quyền tư pháp; 6. Nói về tài chính; 7. Các điều khoản dự bị.

Chương thứ I. Điều thứ 1 tuyên bố rằng Đế quốc Nhật Bản là do một họ Thiên hoàng đời đời kế tiếp chủ trương thống trị. Điều thứ 2 nói rằng việc kế vị đã định trong luật về hoàng tộc. Các điều sau thời giải rõ cái quyền lực của Thiên hoàng. Thiên hoàng là thần thánh bất khả xâm phạm (điều thứ 3), gồm cả chủ quyền trong nước, nhưng phải thi hành theo hiến pháp (điều thứ 4). Có quyền tuyên chiến, có quyền giảng hòa, có quyền ký ước (điều thứ 13), có quyền thống súy cả các quân lực trong nước (điều thứ 11), định phương pháp tổ chức quân đội và số ngạch lúc bình thời (điều thứ 12). Lại có quyền định cách tổ chức các công cuộc hành chính, bổ nhiệm cùng cách chức các quan lại, trừ những trường hợp đặc biệt đã định trong Hiến pháp cùng các luật pháp riêng (điều thứ 10). Có quyền tuyên thiết quân luật (điều thứ 14), ban các chức tước, phẩm hàm cùng huy chương (điều thứ 15), ban ân xá cùng đại xá. Xem các điều đó thì biết quyền hành chính của vua vẫn là quyền tuyệt đối. Các quân quan cùng viên chức do vua bổ nhiệm, chỉ thuộc quyền vua và chỉ có trách nhiệm đối với vua mà thôi.

Nhưng quyền lập pháp của vua thì có hạn chế. Phải có nghị viện bằng lòng mới thi hành được (điều thứ 5). Song luật của Nghị viện làm ra, lại phải có vua chuẩn phê mới có hiệu lực thi hành, mà vua có thể không chuẩn phê được (điều thứ 6). Vua lại tuyên sắc lệnh để định cách thi hành các luật pháp (điều thứ 9). Khi Nghị viện không họp, có việc cần cấp, vua có thể lâm thời hạ sắc lệnh cũng có hiệu lực như pháp luật; đến khi Nghị viện họp thì những sắc lệnh ấy phải đem ra cho Nghị viện duyệt y, nếu không thì các quan quốc vụ phải tuyên bố là không thi hành được nữa (điều thứ 8). Sau hết, vua có quyền chiêu tập Nghị viện, gia hạn hoặc giải tán (điều thứ 7).

Chương thứ II. Chương này định quyền lợi nghĩa vụ của người dân.

Kể ra cũng rộng rãi chẳng kém gì hiến pháp của các nước Âu Tây.

Quyền lợi có thể chia ra hai mục: quyền tự do, quyền bình đẳng. Vua đảm bảo cho dân được hưởng các quyền tự do về tín ngưỡng (điều thứ 28), về dân sự (điều thứ 29), về chính trị; đảm bảo cho quyền sở hữu được người ngoài tôn trọng (điều thứ 27), cho nơi trụ cư không ai được xâm phạm (điều 25), cho có quyền muốn trụ cư ở đâu cũng được (điều 22), có quyền chỉ được bị bắt bị xử theo

pháp luật mà thôi (điều 23 và 24), có quyền thư trát vãng lai được giữ bí mật (điều 26). Lại quyền tự do lập hội cũng định phân minh (điều 29). Các chức văn võ, phàm người dân Nhật Bản đều có thể sung được, miễn là hợp thể lệ đã định (điều 19).

Về nghĩa vụ thì người dân có hai nghĩa vụ chính: một là phải cung binh dịch, hai là phải nộp tô thuế.

Chương thứ III. Nghị hội có hai viện: Quý tộc viện và Chúng nghị viện. Nhưng mỗi viện tổ chức theo luật lệ riêng (điều 34 và 35). Một người không thể có chân cả hai viện. Hai viện đều có quyền đề khởi các luật án. Một bản luật án đã bị bác ở một viện nào, thì trong khóa ấy không thể lại đem ra bàn nữa (điều 39). Nghị hội mỗi năm ít ra phải họp ba tháng (điều 41 và 42). Hai viện phải họp đồng thời với nhau (điều 44). Nếu Chúng nghị viện bị giải tán, thì phải mở cuộc tổng tuyển cử, và Nghị viện mới họp trong hạn năm tháng sau khi giải tán (điều 45). Bao giờ chia ba một phần nghị viên có mặt thì Nghị viện mới họp được (điều 46). Khi bỏ vé quyết nghị thì hễ được quá nửa số phiếu là được thắng, và nếu số phiếu ngang nhau thì phiếu nghị trưởng về bên nào bên ấy được (điều 47). Cuộc hội nghị là công đồng (điều 48). Nghị viện đều có thể lệ định cách hành động trong viện (điều 51). Nghị viện có thể chấp đơn thỉnh của người ngoài (điều 50) và đệ biểu trần lên Hoàng thượng (điều 49). Nghị viên không thể đem ra tố cáo ở tòa án vì lời diễn thuyết hay vì việc quyết nghị ở Nghị viện (điều 52); trừ khi phạm tội đương trường, còn thời giữa khi Nghị viện họp, muốn nã bắt hay muốn truy tố một Nghị viên nào, phải xin phép Nghị viện bằng lòng mới được. Các quan quốc vụ tổng trưởng cùng đại biểu của chính phủ được quyền ra mặt và được biện thuyết ở Nghị viện (điều 54).

Chương thứ IV. Chương này chỉ có hai điều: điều 55 về các quan quốc vụ khanh và điều 56 về Cơ mật viện.

Điều 55 nói rằng: "Các quan quốc vụ khanh (tức là Thượng thư hay Tổng trưởng các bộ) phải bày tỏ ý kiến cho Hoàng thượng và phải có trách nhiệm về ý kiến đó.

Phàm các luật pháp, chỉ dụ cùng sắc lệnh của Hoàng đế thuộc về các việc quốc chính đều phải có một quan quốc vụ khanh phụ ký."

Điều này lời lẽ mập mờ, khiến cho thiên hạ dị nghị nhiều lắm. Nói rằng các quan quốc vụ khanh có trách nhiệm đối với ai? Phái tự do thì cho là đối với Nghị viện; phái đế quốc thì cho là đối với Hoàng đế. Công tước Ito là người biên tập hiến pháp thì khuynh hướng về

ý kiến của phái đế quốc.

Viện cơ mật hay là Tư mật [Xu mật] (Suumitsuin) thời có một viện trưởng, một phó viện trưởng, 27 chức cố vấn, 1 viên tổng thư ký và 5 viên phó thư ký. Các thân vương cùng quốc vụ khanh có quyền dự Tư mật viện. Chức quyền của viện là giải nghĩa Hiến pháp và lâm thời bàn sửa đổi cho hợp thời, tuyên thiết quân luật và tuyên bố sắc lệnh khi Nghị viện vắng mặt, xét các điều ước với nước ngoài.

Chương thứ V. Chương này nói về quyền tư pháp có định ba điều cốt yếu như sau: một là quyền tư pháp với quyền hành chính phải tuyệt đối phân biệt với nhau (Điều 57), trừ những trường hợp thuộc về các tòa án cai trị không kể (điều 61); hai là việc xử án phải công đồng (điều 59); ba là phàm chức tư pháp là chức bất dịch (quan trên không thể tùy ý cách bãi được) (điều 58).

Chương thứ VI. Nói về quyền hạn Nghị viện về việc tái chính. Phàm đặt ra thuế mới, đổi lại thuế cũ, mở cuộc công thải, phải có Nghị viện bỏ vé quyết nghị mới được (điều 62). Sổ dự toán chi thu mỗi năm phải do Nghị viện quyết nghị (điều 64), và đệ cho Chúng nghị viện xét trước. Sổ ngân sách của Hoàng tộc không phải đệ Nghị viện xét, nhưng khi nào tăng gia khoản nào thì phải có Nghị viện duyệt y mới được (điều 66). Những khoản chi về các công sở do trong Hiến pháp hay luật pháp đã định thì Nghị viện không được quyền bãi đi hay giảm đi, phải có chính phủ thuận nhận mới được (điều 67). Nếu Nghị viện bác bỏ sổ dự toán, thời Chính phủ thi hành sổ dự toán năm trước (điều 71). Khi nào hoặc vì chiến tranh, hoặc vì nội loạn mà không họp Nghị viện được, thì những khoản chi có thể do sắc lệnh Hoàng đế quyết định được, nhưng đến khi Nghị viện triệu tập thì phải đem ra trình cho Nghị viện xét (điều 70). Các sổ kết toán thì do Viện kế toán xét duyệt (điều 72).

Chương thứ VII. Chương này định cái thủ tục phải theo khi sửa đổi hiến pháp. Đề khởi việc sửa đổi là Hoàng đế. Các quan quốc vụ khanh thừa mệnh Hoàng đế thảo một bản dự án đệ trình cho Nghị viện. Có đủ hai phần ba nghị viện có mặt thì nghị viện mới họp được. Và sửa đổi điều nào thì phải hai phần ba nghị viên có mặt ở hai viện bỏ vé ưng thuận mới được (điều 73).

* * *

Đó là kể qua về nội dung hiến pháp tuyên bố ngày 11 tháng Hai năm 1889. Bổ cho hiến pháp đó lại còn mấy đạo luật cốt yếu nữa,

cũng xin lược kê nội dung như sau này.

Chia ra ba mục: luật về Hoàng gia; luật về Nghị viện; luật về Tài chính.

A. Luật về Hoàng gia

Luật này cũng tuyên bố ngày 11 tháng Hai năm 1889, gồm 12 chương: 1. Nói về việc kế vị; 2. Nói về lễ đăng quang và lễ gia miện; 3. Nói về tuổi trưởng thành của hoàng đế, về lễ tấn tôn Hoàng hậu cùng Hoàng trừ (con vua thì là Koutaishi = Hoàng thái tử; cháu vua thì là Koutaison = Hoàng thái tôn); 4. Các tôn danh mĩ hiệu; 5. Quyền nhiếp chính; 6. Chức phụ đạo cho vua còn nhỏ tuổi; 7. Nói về hoàng tộc; 8. Tài sản của Hoàng đế; 9. Việc chi tiêu trong Hoàng gia; 10. Nói về việc phân tranh trong các hoàng thân, cùng các thể lệ phân xử thế nào; 11. Nói về Tôn nhân phủ; 12. Các điều linh tinh.

Chương thứ nhất về luật kế vị, thời định rằng đàn bà không được làm vua, điều này có trái với cổ tục Nhật Bản, ngày xưa đã từng có chín vị nữ hoàng cầm quyền trị nước (điều 1). Lại định quyền kế vị thuộc con trưởng (điều 2 và 3), nhưng không nói rõ về lệ đặt con nuôi thế nào. Về hàng nào cũng vậy, con vợ chính đứng trước con vợ thứ (điều 4 và 8).

Hoàng đế, Hoàng thái tử (Kōtaishi) và Hoàng thái tôn (Kōtaison), đến 18 tuổi là trưởng thành (điều thứ 13), còn các hoàng tử hoàng tôn khác thì 20 tuổi mới trưởng thành (điều thứ 14).

Hoàng đế còn ấu trĩ, thời phải đặt Nhiếp chính. Nếu hoàng đế vì cớ gì không trị vì được, thời Tôn nhân phủ cùng với Tư mật viện hiệp nhau thương lượng mà đặt Nhiếp chính (điều 19).

Những người có thể đương quyền nhiếp chính được, thời theo thứ tự quyền vị như sau này: Hoàng thái tử (Kōtaishi) đã trưởng thành, Hoàng thái tôn (Kōtaison) đã trưởng thành (điều 20), các thân vương, các hoàng thân, Hoàng hậu, Hoàng thái hậu (Kōtaigō), Hoàng thái hoàng hậu (Kōtai Kogo) [Thái hoàng thái hậu - Taikō taigō], các hoàng nữ, các nữ thân vương (điều 21). Cứ lệ thì thế, nhưng cứ thực thì đàn bà không được giữ quyền Nhiếp chính. Họ Fujiwara trước kia vẫn có cái đặc quyền đời đời gả con gái cho vua, nay cái đặc quyền ấy không được nữa. Song tuy trong luật không nói rõ các thân vương có thể kén vợ được ở những họ nào, nhưng theo tục thì Hoàng thái tử thường thường vẫn lấy vợ ở họ Fujiwara.

Nay muốn cho biết rõ cái vị trí của hoàng gia ở trong nước thế nào, thời cũng nên biết sổ ngân sách cùng số tài sản của nhà vua được bao nhiêu. Vào khoảng năm 1911 thì sổ ngân sách của nhà vua mỗi năm ước trên dưới 5 triệu viên (yen), còn tài sản thì ước hơn một ngàn triệu phật lăng Pháp (là tính theo giá phật lăng trước khi Âu chiến). Theo sách *Nhật Bản niên thư* (Japon year book) năm 1914, thời tài sản của nhà vua kê ra như sau này:[1]

Bất động sản bằng nhà cửa	4.854 đinh[1]
Bất động sản bằng ruộng, đất, vườn, rừng	2.208.000 đinh
Cổ phần ở nhà "Nhật Bản ngân hàng"	9.660 cổ phần
Cổ phần ở nhà Specie bank	60.400 cổ phần
Cổ phần ở nhà Khuyến nghiệp nông hàng	10.000 cổ phần
Cổ phần ở nhà Đài Loan ngân hàng	2.251 cổ phần
Cổ phần ở nhà Nippon Yusen Kaisha	80.550 cổ phần
Cổ phần ở công ty đèn khí thành Tokyo	2.000 cổ phần
Cổ phần ở công ty đèn điện Tokyo	5.839 cổ phần
Cổ phần ở công ty làm giấy Fuji	10.000 cổ phần
Cổ phần ở công ty đánh cá Nippon	500 cổ phần
Cổ phần ở công ty Hưng nghiệp Triều Tiên (Cao Ly)	5.000 cổ phần
Cổ phần ở công ty xe lửa cũ Nippon	27.422 cổ phần
Cổ phần ở công ty xe lửa cũ ở mỏ Hokkaidō	27.690 cổ phần
Trái phiếu về trận Nhật Nga	20.000.000 yên
Tiền trích ở bồi khoản của nước Tàu	20.000.000 yên

[1] *Đinh* 町 *[chō] là mẫu Nhật Bản cũng hơi ngang bằng một héc-ta. [Nguyên chú]*

Các tài sản đó, quản lý theo những thể lệ đã định từ năm 1911.

B. Luật về Nghị viện

I. Thượng dụ về Quý tộc viện (Kizoku-in = Chambre des pairs), cũng tuyên bố ngày 11 tháng Hai năm 1889 như Hiến pháp.

Điều thứ nhất định về cách tổ chức viện ấy, có hai hạng. Hạng thứ nhất là những nghị viên thế tập, là: 1. Các người trong Hoàng gia, tức là Hoàng thân Tôn thất đã trưởng thành (điều thứ 2); 2. Các công tước hầu tước tự 25 tuổi trở lên (điều thứ 3); 3. Những đại

biểu của tước bá, tước tử, tước nam, tước nào do người tước ấy bầu ra; những đại biểu ấy phải ít ra là 25 tuổi, và số không được quá một phần năm tổng số những người cùng tước với mình (điều thứ 4).

Hạng thứ nhì là hạng những nghị viên không thế tập, số không được quá số nghị viên thế tập (điều thứ 7). Hạng này thời có một phần là nghị viên vĩnh viễn do Hoàng đế đặc cử trong những người có tài học có công cán, mà tuổi ít ra phải ba mươi, còn một phần thời là nghị viên bầu ra một hạn bảy năm, mỗi quận bầu một người, mà cách bầu là kén chọn khắp trong hàng quận lấy 15 người tuổi ít ra là ba mươi mà đóng thuế trực tiếp nhiều hơn cả, rồi trong 15 người ấy chọn lấy một người; những nghị viên bầu cử đó thời phải do hoàng đế ban chức quý tộc mới được dự vào Quý tộc viện.

Quý tộc viện chiêu tập lần thứ nhất năm 1890 có 252 người, trong số đó thời 10 vị hoàng thân, 10 vị công tước trong tổng số 11 vị, 21 vị hầu tước trong tổng số 24 vị, 15 vị bá tước do 76 người bầu ra, 70 vị tử tước do 324 người bầu ra, 20 vị nam tước do 74 người bầu ra. 45 người đại biểu vào số đóng góp nhiều nhất trong nước được cử ra một hạn bảy năm, và 61 người do Hoàng đế đặc cử vĩnh viễn (trong số đó thời có 3 chức cố vấn của nhà vua, 27 người ở Nguyên lão viện cũ, 2 người ở hội nghị lập pháp, 6 người giáo sư trường đại học, 10 viên quan to, và 13 người không làm chức gì). Đến năm 1908 thời Quý tộc viện có 367 người, trong số đó thời có 16 thân vương, 13 công tước trong tổng số 15, 29 hầu tước trong tổng số 37, 17 bá tước trong tổng số 100, 70 tử tước trong tổng số 375, 56 nam tước trong tổng số 376, 45 người đại biểu những nhà tư bản to và 123 người do Hoàng đế đặc cử vĩnh viễn.

Viện trưởng và phó viện trưởng Quý tộc viện do Hoàng đế bổ nhiệm, kỳ hạn 7 năm.

Cách tổ chức Quý tộc viện như thế, muốn thay đổi gì cũng phải có đồng viện bằng lòng mới được.

II. Viện thứ hai là Chúng nghị viện *(Shuugi-in).* Luật định cách bầu cử viện này cũng tuyên bố ngày 11 tháng Hai năm 1889; lại có một đạo luật ngày 29 tháng Ba năm 1900 sửa đổi lại, đến năm 1902 lại có hai bản tu chính lại lần nữa, hiện vẫn thi hành. Nay tóm tắt lại bằng cứ ở luật ngày 29 tháng Ba năm 1900, còn luật này 11 tháng Hai năm 1889 thời chỉ nhắc lại những điều cốt yếu, cho rõ cái chủ nghĩa dân chủ trong mười năm đã tấn tới là dường nào.

Luật năm 1900 có 13 thiên, nói về các khu bầu cử, về những người có quyền bầu cử và có quyền ứng cử, về các sổ bầu cử, về thể thức bầu cử, về trật tự ở nơi bầu cử, về cách kiểm điểm các phiếu bầu, về cách tuyên bố các số phiếu, về những người trúng cử, về kỳ hạn làm nghị viên, về các cuộc bầu cử thêm, về những lời dị nghị về việc bầu cử, về những hình phạt đối với các kẻ phạm luật bầu cử, rồi mấy thiên sau cùng thì là những tạp lệ linh tinh.

Luật năm 1889, thì có 14 chương, đại khái phân ra các mục cũng sâm si[1] như thế.

---

[1] *Đại khái, chênh lệch chút ít.*

Cách bầu cử là theo lối hợp sách tuyển cử (*scrutin de liste*). Trong hai đạo luật không có điều nào nói về mỗi hạt dân số bao nhiêu thì được bầu bao nhiêu nghị viên; chỉ nói mỗi phủ hay mỗi quận được bầu bao nhiêu nghị viên theo số đã định trong cái biểu đính theo với đạo luật. Luật năm 1889 thì định số dân biểu là 300 người; luật này đại khái không có lợi cho các nơi thị thành mấy. Luật năm 1900, do hai bản phụ sửa lại năm 1902 thời tăng số nghị viên lên 381; các thị tỉnh như Tokyo được 11 người, Kyoto được 3 người, Osaka được 6 người, Nagoya, Yokohama và Kobe được mỗi nơi 2 người, Nagasaki, Yugata, vân vân, được mỗi nơi một người, thế là các thị tỉnh được cả thảy 75 người. Đó là cách bầu cử theo lối nước Anh, các quận (comtés) với các thành (bourgs) lập thành khu bầu cử khác nhau. Cứ thực thì mỗi nơi thành thị dân số hơn 3 vạn người và mỗi quận đều được bầu một người, trừ những nơi thành thị lớn có đến mấy mươi vạn người, thời cứ 13 vạn người lại được bầu thêm một chân nghị viên nữa.

Có quyền đi bầu thì phải là người đàn ông, làm dân Nhật Bản, ít ra 25 tuổi, ở cái hạt mình ở đó được hơn một năm, hơn một năm nộp thuế điền thổ hay thuế trực tiếp cho nhà nước ít ra là 10 yên, hay là trong hạn hai năm đã nộp một phần thuế trực tiếp và một phần thuế điền thổ ít ra là 10 yên; giữa năm mà có người nào quá cố đi thì cái số thuế của người ấy đã nộp tính vào cho người ăn kế thừa.

Luật năm 1889 điều thứ 6 định số thuế được quyền đi bầu là 15 yên, và bắt người nào không nộp thuế trực tiếp, mà chỉ nộp thuế lợi tức mà thôi, phải trong hạn 3 năm mỗi năm một ít ra là 15 yên mới có quyền bầu cử.

Mỗi người bầu cử chỉ được bỏ một phiếu.

Phàm người dân trong nước tự 30 tuổi trở lên có quyền được ứng cử. Đó là điều thứ 10 trong luật năm 1900, có rộng hơn điều thứ 8 luật năm 1889, điều này bắt người ứng cử cũng phải đủ tư cách như người bầu cử. Luật Nhật Bản cũng như luật nước Anh không cho các hộ chủ (koshu), cùng những người trưởng các họ Hoa tộc (kazoku), được quyền bầu cử và ứng cử, cũng như các quân nhân vậy. Lại những giáo sĩ các đạo, giáo viên tiểu học, những người có ký khế ước với chính phủ, những quan lại trong bộ Hoàng thất, những quan chưởng lý cùng quan tư pháp, những chức viện trưởng và cố vấn viện Cao đẳng thẩm phán và viện Kế toán, những viên chức cảnh sát và tài chính, đều không được quyền ứng cử; còn những quan lại khác thì làm việc ở hạt nào không được ứng cử ở hạt ấy.

Một người không thể kiêm cả chức hội viên hàng quận với nghị viên Chúng nghị viện được.

Theo luật năm 1889 thì cứ hễ được quá nửa số phiếu bầu là được trúng cử; theo luật năm 1900 điều thứ 30 thì lại phải được một phần năm số người bầu cử chia với số nghị viên phải bầu cho từng hạt mới được.

Luật năm 1889, điều thứ 38 bắt buộc rằng trong phiếu bầu cho ai đề tên người ấy, lại phải ký tên hay đóng dấu của mình xuống dưới nữa. Điều thứ 36 luật năm 1900 thì bỏ cái lệ ấy đi mà cho phiếu bầu không phải ký tên nữa. Đó cũng là một điều nhượng bộ to cho phái dân chủ.

Luật lại kể rõ các thể thức thuộc về cách làm sổ bầu cử, về cách khai bế cuộc đầu phiếu, về cách kiểm điểm các số phiếu. Các thể thức ấy cũng phiền phức lắm, nhưng đại khái không khác gì những thể thức thi hành ở các nước Âu châu. Việc điểm phiếu thời ở các tỉnh thành làm hôm sau ngày đầu phiếu, ở các quận thì vào hôm sau ngày ở sở tại nhận được những hộp phiếu các nơi gửi lại.

Luật năm 1889 (điều 30), định rằng nếu Nghị viện không bị giải tán thì ngày tổng tuyển cử vào ngày mồng 1 tháng Bảy. Luật năm 1900 thì đổi lại mà định rằng ngày tổng tuyển cử sẽ do sắc lệnh Hoàng đế tuyên bố 30 hôm trước.

Kỳ hạn Chúng nghị viện là bốn năm.

III. Nhà lập pháp Nhật Bản đã dự định mọi điều một cách rất chu đáo. Đồng thời với hiến pháp, ngày 11 tháng Hai năm 1889, Hoàng đế lại châu phê một đạo luật riêng về Nghị viện.

Luật này có 18 thiên nói về cách chiêu tập, tổ chức và khai mạc Nghị viện, về chức nghị trưởng, chức thư ký và các khoản chi tiêu trong nghị viện, về lương bổng các nghị viên, về các ban ủy viên, về các kỳ hội đồng, về cách gia hạn và bế mạc Nghị viện, về cách họp kín, về việc quyết nghị sổ dự toán, về tổng trưởng các bộ và ủy viên Chính phủ ra Nghị viện, về cách chất vấn, về cách biểu trần lên Hoàng đế, về sự quan hệ hai viện với nhau, về các đơn thỉnh cầu, về sự giao thiệp Nghị viện với dân, về các ty tào biện sự, về các hội nghị địa phương, về sự từ chức và mất chức, về lệ xin nghỉ, lệ từ chức và lệ bầu cử một phần nghị viện, về kỷ luật và cảnh sát trong Nghị viện, về các cách trừng phạt thuộc kỷ luật.

Nghị viện chiêu tập do sắc dụ Hoàng đế, phải tuyên bố ít ra bốn mươi hôm trước ngày họp (điều thứ 1).

Chánh và phó nghị trưởng Chúng nghị viện do nghị viện kê ra một cái sổ ba người, rồi tự hoàng đế lựa chọn (điều thứ 3).

Điều thứ 19 định lương bổng của nghị trưởng hai viện là 4000 yên, phó nghị trưởng 2000 yên, và nghị viên Chúng nghị viện cùng nghị viên không thế tập của Quý tộc viện là 800 yên. Bản bổ chính năm 1899 thời tăng số lương ấy lên 5000, 3000 và 2000 yên, lại đặt lệ cho nghị viên nào không muốn nhận tiền lương cũng được. Nghị viên khi vãng phản được tiền lộ phí.

Cách tổ chức ở trong viện thời phỏng theo chế độ của nhiều nước. Điều thứ 4 chia trong viện ra từng ban giống như phần nhiều các Nghị viện Âu châu; cử các ban do cách rút thăm, nhưng ban trưởng thời do đồng ban bầu[1]. Thiên thứ IV (điều 20 đến 25) thời lại phỏng theo cách làm việc của Nghị viện Anh đặt ra từng ban ủy viên của cả viện, ban ủy viên thường trực và ban ủy viên đặc biệt.

---

[1] *Ý nói là các thành viên ở trong cùng một ban bầu ra ban trưởng.*

Khi hội đồng thì đã định lệ rằng phàm các dự án của chính phủ đã trình phải đặt ngay đầu chương trình thảo luận (điều 26).

Trừ khi tuyên bố là cần cấp, phàm dự án phải đem ra đọc ba lần rồi mới đầu phiếu quyết nghị (điều 27).

Một bản dự án luật đã do hai viện quyết nghị rồi, thời viện trưởng viện nào đã quyết nghị sau cùng chuyển lên quan quốc vụ khanh để đệ trình Hoàng thượng chuẩn ý. Hoàng thượng có khi chuẩn

cũng có khi không chuẩn. Nếu chuẩn thì luật phải tuyên bố trước kỳ Nghị viện họp sau (điều 31 và 32).

Một bản dự án luật kỳ này đã không quyết nghị thời không đem ra thảo luận kỳ sau nữa (điều 35), trừ khi viện nào thảo luận luật ấy thương thuyết với chính phủ thuận nhận đặt một hội đồng nghiên cứu trong khoảng hai kỳ Nghị viện họp (điều 24).

Chính phủ có quyền gia hạn họp Nghị viện, duy không được quá 15 ngày (điều 33).

Kỳ bế mạc Nghị viện thời hai viện đều họp làm một (điều 36).

Hai viện đều có thể họp kín, do Chính phủ yêu cầu, do Nghị trưởng chiểu ý kiến đồng viện quyết nghị, hay do mười nghị viên ký giấy thỉnh cầu (điều 38).

Ban xét sổ dự toán ở Chúng nghị viện được hạn 15 ngày để xét bản dự án của chính phủ và làm tờ trình cho Nghị viện (điều 40).

Muốn sửa đổi điều gì về sổ dự toán, thời bản dự án cải bổ phải ít ra 30 người ký mới đem ra thảo luận được (điều 41).

Các quan quốc vụ khanh cùng các ủy viên của Chính phủ bao giờ cũng được quyền nói ở giữa Nghị viện cùng ở các tiểu ban (điều 42 và 43). Khi nào lại vừa có chân ở Nghị viện nào thời được quyền đầu phiếu ở viện đó (điều 45).

Một nghị viên ở viện nào muốn làm giấy chất vấn Chính phủ về việc gì phải được ba mươi người cùng ký mới được (điều 48). Lại muốn biểu trần lên Hoàng đế hay đàn hạch [hặc] Chính phủ, cũng phải được ba mươi người ký. Phàm đàn hạch [hặc] phải bằng giấy, Biểu trần thời hoặc viết, hoặc do Nghị trưởng chuyển đệ lên Hoàng đế cũng được (điều 51, 52).

Sổ dự toán chi thu phải đệ cho Chúng nghị viện trước, các dự án luật khác thì do các quan quốc vụ khanh đệ cho viện nào trước cũng được (điều 53).

Bản dự án nào đã do một viện quyết nghị rồi thời chuyển đệ sang viện kia, viện này muốn bác hẳn, muốn thừa nhận hay muốn cải bổ cũng được. Nhưng quyết nghị thế nào phải trình cho Hoàng đế và cho viện đã xét trước biết. Khi viện đã xét trước đó không nhận những điều cải bổ của viện xét sau, thời viện nọ hay viện kia có thể yêu cầu họp một hội nghị mỗi bên cử ra ít là mười người; nếu hội nghị ấy đã ưng thuận rồi thời khi đem ra Nghị viện quyết nghị

chỉ có ưng với không ưng, chứ không được cải bổ gì nữa (điều 53 đến 59).

Hai viện đều có thể nhận được những đơn thỉnh cầu của dân gian, nhưng những đơn thỉnh cầu ấy không được đả động đến Hiến pháp (điều 62 đến 71). Không viện nào được quyền hiểu cáo[1] quốc dân (điều 72), đòi chứng nhân đến trước viện (điều 73), cũng không được thư từ gì với các hội nghị địa phương cùng các quan lại khác, trừ các quan quốc vụ khanh cùng các ủy viên của chính phủ (điều 75). Quyền cảnh sát trong viện là thuộc viện trưởng (điều 85). Một nghị viên nào không tuân kỷ luật trong viện thời lệ trừng phạt nặng nhất là phải trục xuất ra ngoài viện, nhưng phải do quá hai phần ba nghị viên quyết nghị mới được. Nếu người bị trục xuất đó lại được tái cử thời không trục xuất người ta được nữa (điều 96-97).

---

[1] *Bảo cho, thông báo cho biết.*

C. Luật về tài chính

Đạo luật sau cùng phụ tiếp với Hiến pháp ngày 11 tháng Hai năm 1889 là luật về tài chính. Luật này có năm thiên (tổng tắc, sổ dự toán, phần dự thu, phần dự chi, sổ kết toán).

Thiên thứ nhất định bốn điều cốt yếu để kiểu chính lại cái tình hình hỗn độn về tài chính tự trước cho đến năm 1881. Điều thứ 1 định rằng "năm tài chính" là bắt đầu ngày mồng 1 tháng Tư mà cùng tận ngày 31 tháng Ba năm sau. Điều thứ 2 là hết thảy các khoản thu nhập, bất cứ là khoản gì, phải biên vào phần thu, và hết thảy các khoản chi xuất, bất cứ là khoản gì, phải biên vào phần chi. Điều thứ 3 là phàm khoản thu nhập một năm không thể trích ra một số nào mà biên vào khoản thu nhập năm sau được. Điều thứ 4 là không có công sở cùng bộ thự nào được có khoản chi thu đặc biệt, trừ có quốc luật hay có sắc lệnh chuẩn cho không kể.

Mỗi năm Chính phủ đệ trình Nghị viện sổ dự toán năm sau, vào ngay đầu khóa họp (điều thứ 5). Sổ dự toán chia làm hai phần, dự toán thường và dự toán phi thường, mỗi phần lại chia ra từng chương từng tiết, và có đính theo các công văn phụ thuộc (điều thứ 6).

Số những trái phiếu của công khố phát hành mỗi năm, phải do Nghị viện định (điều thứ 9).

Phàm tô thuế phải có luật nhà nước định mới được thu, và những quan viên nào thu thuế cũng phải có sắc lệnh chỉ rõ mới được (điều thứ 9).

Các khoản chi thu chuyển dịch năm nọ sang năm kia hay sổ này sang sổ khác không được (điều 11 và 12).

Các bộ quốc vụ, bộ nào thu nhập khoản gì, cũng phải nộp vào công khố (điều 12).

Sổ kết toán, phải giao cho viện Kế toán kiểm điểm, rồi trình cho Nghị viện xét.

* * *

Trở lên là lược khảo về hiến pháp Nhật Bản cùng những luật ban bố để thi hành hiến pháp ấy. Nay thử tổng quát mà bình phẩm qua về chế độ hiến pháp ấy đối với nước Nhật Bản thế nào. Nên chia ra hai phần, một phần nói về quyền tự do của cá nhân, một phần nói về quyền tự do chính trị.

Định cho dân được hoàn toàn hưởng các quyền tự do về cá nhân, là một cái chính sách cao thượng, hợp với nhân đạo, hợp với văn minh. Dù tạm thời có phải hạn chế một đôi chút, nhưng cái lý là đương nhiên, cần phải tuyên bố ra cho ai cũng biết. Nước Nhật Bản là một cổ quốc Á châu, mà phàm các dân tộc Á châu theo về Khổng giáo, thì ngoài cái chính thể quân chủ chuyên chế, coi quyền vua trong nước như quyền người gia trưởng trong nhà, ngoài chính thể đó không hề quan niệm tới một cái chính thể nào khác nữa, vậy mà nước Nhật thuận theo phong trào mới, công nhiên xướng lên cái chủ nghĩa nhân quyền, thật cũng là một sự biến cách lớn lao vậy

Đến như vấn đề quyền tự do về chính trị, thì có phiền phức hơn. Hoặc có người bình phẩm hiến pháp Nhật Bản nói rằng hiến pháp này có lẽ khí sớm quá, khiến cho thi hành không được thành thực, đối với quốc dân cũng như đối với Liệt cường ở ngoài, các nhà đương đạo hồi bấy giờ muốn tỏ ra theo phong trào mới mà ban bố cho dân lắm cái quyền chưa thể thi hành được, tự các nhà ấy cũng biết như thế, nên điều luật tuyên bố ra, có nhiều điều không được rõ ràng, hiểu ra nghĩa rộng hay nghĩa hẹp cũng được, lại có nhiều điều hạn chế, khiến cho cái ý nghĩa hay của luật không thể diễn ra sự thực. Dân Nhật Bản hồi 40 năm trước, phần nhiều hãy còn là một dân nghèo, chửa có giáo dục gì mấy, quen sinh trưởng dưới cái chế độ gia trưởng, trên là quyền chuyên chế tuyệt đối của nhà

vua, dưới là quyền chuyên chế trực tiếp của các phiên, kể cứ thực ra thì chưa đủ tư cách tự trị. Lại chế độ phong kiến bãi bỏ đi, thì phái võ sĩ không có quyền gì nữa, mà phái này thì cổ lai vẫn là kẻ hướng đạo tự nhiên của nhân dân, dân nhất đán mất người dìu dắt, cũng không thể một mình tự chủ ngay được.

Xét về phương diện khác thì bấy giờ cuộc cách mệnh duy tân vừa xong, cái không khí trong xã hội hãy còn là cái không khí cách mệnh, vậy mà tuyên bố ngay những quyền tự do ngôn luận, tự do kết đảng, lập xã, thì chẳng phải là không hợp thời dư? Tuyên bố như vậy mà nào có thi hành được đâu, còn phải hoãn đến 20 năm, thì đã vội tuyên bố làm gì.

Lại Chúng nghị viện thì chỉ có hai cách tổ chức: một là làm một Nghị hội bầu cử làm hai đợt mà quyền hạn có hạn chế, thì thích hợp với trình độ dân hơn; hai là làm hẳn một cái nghị viện chân chính, thực là đại biểu được cho cả nhân dân, mà có đủ quyền hạn để làm việc. Nay Chúng nghị viện ở nước Nhật thì thế nào? Nghị viện này không thể cho là đại biểu cho cả dân được, vì hồi năm 1890 dân số Nhật Bản có 40 triệu người mà số người đi bầu chỉ có 40 vạn mà thôi. Lại số người có quyền bầu cử là tùy theo với số thuế mà tăng lên, thành ra một phần tư hay một phần ba người đi bầu chỉ là miễn cưỡng mà thi hành cái quyền đó mà thôi, và bầu ai ra thì tựa hồ chỉ ủy cho người đó một việc, là làm sao giảm bớt thuế cho dân, thế có khác gì như tự mình lại hạn chế quyền bầu cử của mình không. Lại phái võ sĩ cổ lai vẫn là phái thượng lưu hướng đạo cho quốc dân, tự khi cách mệnh thì mất cả quyền vị, thành ra theo cái chế độ bầu cử lấy số đóng thuế làm chuẩn, bọn này không có quyền gì ở Nghị viện cả. Không những thế, ở Nghị viện[1] thì phái võ sĩ chỉ là một tối thiểu số, mà trong hàng quan liêu thì phái này lại đông lắm, vào khoảng năm 1890 hầu hết các quan chức là ở trong tay họ cả, mà hiện nay phần nhiều cũng vẫn còn thế, thành ra chính phủ với Nghị viện dường như tương phản với nhau. Chúng nghị viện đã không đại biểu được cho phái võ sĩ, lại cũng không đại biểu được cho phái tư bản: những nhà giàu có, nộp thuế với nhà nước nhiều thì lại cử đại biểu lên Quý tộc viện kia. Chúng nghị viện cũng lại không đại biểu được cho phái cổ điển nữa; những danh gia thế tộc cùng những giáo hội đạo Phật đạo Thần, đều cử người lên Quý tộc viên cả. Chúng nghị viện lại không đại biểu được cho phái huân nghiệp nữa; bao nhiêu những người có công về đời Minh Trị như Okuma, Goto, Itagaki, Togo, Nozu, Kunoki đều có chân Quý tộc viện cả. Chúng nghị viện lại không đại biểu được cho phái tài năng. Bao nhiêu những người có tài danh trong nước thì cũng có chân ở Quý tộc viện cả, hoặc là chân nghị viên thế tập, hoặc là chân nghị viên vĩnh viễn, do

Hoàng đế cử ra. Không những thế: Ở Chúng nghị viện mỗi khi có một người nào xuất sắc đột khởi lên, thì dù chính kiến người ấy thế nào mặc lòng, liền được cử lên Quý tộc viện ngay. Như thế thì không khác gì như chủ ý làm giảm mất giá trị của Chúng nghị viện đi, trong viện có người nào khả thi đem lên viện trên mất cả. Vậy thì Chúng nghị viện còn đạ biểu cho ai nữa, chẳng qua là đại biểu cho một hạng trung lưu vô quyền vị, cho một hạng tiểu tư bản không có thế lực gì, thế mà thôi. Vì nước Nhật cổ lai không có một hạng trung lưu có cốt cách như các nước Âu châu khác, dân kẻ chợ thì không có học thức, không có tư tưởng bằng dân các thành thị ở Pháp, ở Đức, ở Anh, còn dân nhà quê thì cũng không có những hạng tiểu điền chủ, đủ có tư bản kha khá, đủ có tư cách độc lập, cha truyền con nối, làm hào trưởng chốn dân thôn, như ở nước Anh về thế kỷ thứ 17, ở nước Pháp cũng còn nhiều nơi bây giờ, hay ở mấy hạt nước Thụy Sỹ ngày nay.

---

[1] *Tức thành viên trong Nghị viện.*

Thành ra đại để có thể nói rằng Chúng nghị viện đã ít có liên lạc với phần linh hồn trong nước là bọn thượng lưu, lại cũng ít liên lạc với phần thân thể trong nước là hạng bình dân. Bởi thế nên trong viện chỉ đảng nọ phái kia cạnh tranh nhau vô ích, mà cái phong hối lộ hủ bại thường nhiễm đến cả phái dân biểu vậy.

Đó là những lời bình phẩm của kẻ cho hiến pháp là không hợp thời. Đối với những kẻ phản đối đó, có thể trả lời rằng cái phong trào dân chủ mỗi ngày một bành trường, muốn hạn chế lại thì cũng phải nhượng bộ nhiều. Các nước văn minh ngày nay được hưởng quyền tự do đã lâu, coi như là một sự tự nhiên; lại những quyền tự do ấy có khi bị lạm dụng khiến cho nhiều người nghe nói đến mà đã chán thay; nhưng phải nhớ đến cái lúc chưa được hưởng những quyền lợi ấy thì khát khao mong mỏi biết dường nào, đã bao phen cạnh tranh khó nhọc mới thu hoạch được.

Vả lại, đó là những lời dị nghị ngay sau khi mới ban hiến pháp năm 1890, chứ ngày nay thì không đúng nữa rồi. Vạn sự khởi đầu nan: lúc mới thi hành thì làm sao cho hoàn toàn được ngay, tất phải qua một thời kỳ hỗn độn. Các đảng phái ở Nghị viện, tuy cũng có nhũng nhiễu thật, nhưng xét ra cũng không có ngăn trở gì cho việc nước cả. Những việc cải cách rộng rãi có lẽ trong năm 1890 làm thời khí sớm, nhưng giá bấy giờ không làm thì sau này cũng phải làm. Lại trình độ dân mỗi ngày một cao lên, kẻ học thức, người tư bản càng nhiều ra, thì quyền bầu cử lại càng mở

rộng, những tay nghị viên có tư cách cũng càng ngày càng nhiều.

Cứ bình tĩnh mà xét thì hiến pháp Nhật Bản còn có một điều khuyết điểm như sau này: là các khoản định về quyền lợi nghĩa vụ của quân chủ, hình như dập theo cái hình ảnh của vua Minh Trị cả. Vua Minh Trị là một vị anh quân, cửu quốc tự bậc sĩ phu cho đến kẻ bình dân, đều một lòng tôn trọng như thần như thánh. Đối với vua không ai còn dị nghị được một điều gì. Vua lại là một người siêng năng mẫn cán, các việc quốc chính, có thể xem xét đến hết cả được. Vậy mà lại có cái đức tính khiêm tốn, có cái tài khéo chọn người, đã ủy thác cho ai công việc gì, thì một lòng tin để cho người ta làm việc, không muốn thời thường can thiệp đến luôn. Nhưng vua Minh Trị có cái oai quyền đặc biệt, có những đức tính cao siêu như thế, chứ các vua kế nghiệp sau phỏng có được như thế không? Hiến pháp định quyền hạn cho vua rộng quá, lại trách nhiệm cũng nặng quá, gặp ông vua bình thường thì đương làm sao nổi? Lại phàm vua quyết định điều gì thì một quan quốc vụ khanh phải phụ ký vào lời sắc, mà vua quyết định có khi trái ý cả các quan quốc vụ khanh cũng được. Như vậy thì sự quan hệ vua với các quan đó sẽ thế nào? Bao nhiêu các quan văn võ, bao nhiêu các chức quyền lớn là một mình vua trực tiếp bổ nhiệm cả, vậy thì các quan quốc vụ còn có quyền gì nữa? Có người nói hiến pháp của Nhật Bản là hiến pháp để cho vua Minh Trị thi hành mới được, cũng như hiến pháp của Tể tướng Bismarck nước Đức, duy Tể tướng mới thi hành được, người kế nghiệp sau vị tất đã làm nổi.

Song dù hiến pháp này cũng có điều dị nghị được, nhưng rút lại cân nhắc cho kỹ, việc ban bố hiến pháp năm 1890 thật là một cái đại sự nghiệp, đáng ghi truyền trong lịch sử Nhật Bản đời đời. Một dân tộc cổ lai vẫn chưa được hưởng cái mùi tự do là gì, ước ao mong mỏi mãi không được, mà nhất đán được trông thấy hình ảnh tự do ở trước mắt, thì khoan khoái biết dường nào! Nhưng cái tự do đã khó nhọc mới thu hoạch được đó, chẳng hay có biết khéo dùng để lợi ích cho mình không? Cứ xét lịch sử văn minh thì biết phàm của báu ở đời, như tài sản, như học thức, như đạo đức, là phải qua đào thải mới thành được, nghĩa là chỉ có những hạng người đặc biệt mới được hưởng mà thôi, rồi sau mới khuếch trương ban bố mãi ra mà phổ cập đến cả dân chúng. Bởi thế nên muốn cho quyền tự do thật có ích lợi cho toàn thể quốc gia, thì phải truyền bá văn minh trong công chúng, để cho kẻ bình dân hiểu biết những chế độ luật pháp từ trước đến nay vẫn miễn cưỡng mà phải theo, từ nay về sau sẽ tự nhiên khuynh hướng mà theo vậy. Những chế độ đó trước kia có lẽ không hiểu mà phản đối, từ nay đã biết thì sẽ ra tay mà chống giữ vậy. Kẻ bình dân rồi tự

mình bắt buộc mình phải giữ gìn trật tự, phải phục tòng công nghĩa cùng đạo đức, phải tôn trọng quyền lợi cùng tài sản của kẻ khác, và tự mình sẽ biết rõ quyền lợi của mình về chính trị, về xã hội, về kinh tế, và sẽ có phương kế để bảo thủ lấy. Ở Nhật Bản thì lại có một điều khác các nước khác: là những cái chế độ mà từ nay giao cho kẻ bình dân quản cố lấy, thì là những chế độ phóng chép của ngoại quốc cả. Ban hiến pháp cho dân Nhật Bản, tức là thử xem người dân có hiểu tinh thần những sự cải cách đó không, có biết cái giá trị nó thế nào không, và có biết thiết tha mà trân trọng không.

Việc ban hiến pháp Nhật Bản năm 1889, lại là một việc lớn đáng kỷ niệm trong lịch sử Á châu nữa, vì là một sự thí nghiệm cho biết người Á châu có tư cách lập được một chánh phủ tự do, dựng được một quốc gia chân chính, như các nước Âu Mĩ đời nay không. Nhật Bản đối với các dân tộc Á Đông khác, có nhiều chỗ giống nhau, thật là đại đồng tiểu dị, vậy việc thí nghiệm của nước Nhật Bản cũng là cái bài học hay cho các nước khác. Nhật Bản đối với Ấn Độ cũng các nước Hồi giáo ở Tiểu Á Tế Á thì không được giống lắm bằng các nước Á Đông. Nhưng đại để thì văn minh Á châu tuy không được thuần nhất như văn minh Âu châu, nhưng kể ra cũng cho là có một cái văn minh chung cho cả Á châu, và nước Nhật Bản là nước Á châu trước nhất đã theo về đường lập hiến như Âu châu, thì các nước Á châu khác cũng có thể lấy làm gương mà bắt chước vậy.

Cảnh vật nhật bản[1]

[1] *Dịch ba đoạn sách: Au Japon; choses vues của ông Clive Holland, văn sĩ nước Anh. [Nguyên chú]*

Trọng Toàn dịch,

Tạp chí Nam Phong, số 155 (tháng Mười, 1930), tr. 351-359.

I. Tính yêu hoa

Nước Nhật vốn có nhiều tên gọi. Quê hương hoa anh đào, quê hương hoa bạch cúc, nước của Thiên hoàng chúa tể một cõi quần đảo, các tên ấy đều trỏ vào nước Nhật cả.

Nước Nhật ngày nay có hai vẻ phản trái nhau, một bên là tàu ngầm, súng đại bác hiệu Krupp, các chiến hạm oai vệ; một bên là vẻ huyền bí phảng phất mơ màng. Nước Nhật Bản, hay muốn nói cho đúng hơn là nước Tân Nhật Bản đang say mê về việc duy tân, say mê vô chừng vô hạn, nhưng chúng tôi ước ao rằng các quần đảo thần thánh ấy tựa như hạt minh châu cẩn vào mặt biển Viễn Đông tốt đẹp kia, còn khéo gìn giữ lấy cái màu rực rỡ của mình được lâu năm nữa.

Các dân cư ở cõi đất yên tĩnh và màu mỡ ấy đã thường chịu ảnh hưởng các phong cảnh cỏ hoa tươi đẹp quanh mình. Từ xưa, tâm hồn của họ vừa nuôi cái tình yêu nước thật nồng nàn, vừa nuôi cái tính mến đẹp rất đằm thắm. Nhờ vậy nên tuy biến hóa mà khỏi tổn hại điều gì cả; cuộc tiến hóa không khiến được họ phải khuất phục theo cái vật chất đê hèn thường đi nối theo các cuộc chiến thắng trong trường võ công và trường kinh tế.

Các nhà làm văn nói về nước Nhật cách bốn mươi năm về trước, đã tả ra lắm việc, phần nhiều đến ngày nay hãy còn đúng. Giống dân đáng khen phục ấy, về chí nguyện, về thói ăn ở đơn giản đã

không thay đổi, mà phong cảnh tốt đẹp lại cũng không thay đổi chi cả.

Nhưng nói rằng nước Nhật chỉ là đất vườn cảnh và cô đào (mousmés) cũng là nói quá. Câu giải nghĩa khôi hài ấy ngày nay không đúng nữa, vì ở nước Nhật mĩ thuật và vẻ đẹp thường chen lẫn với các phép tắc và các điều phát minh tối tân nhất, trông cũng lạ thay.

Khách du lịch không ai trông thấy vẻ đẹp nước Nhật mà làm ngơ không cảm mến, nhưng muốn nói rõ vẻ đẹp là đâu thì thật khó nói, cũng như khó giải cái tinh thần lạ lùng trong bức tranh hay bài âm nhạc vậy. Có phải vì cảnh vật tốt đẹp chăng? Có phải vì tình quý mến của người dân chăng? Hay là vì cả hai mối tình ấy hòa hợp với nhau rất khéo rất bền chăng?

Dân tộc Nhật Bản có nhiều tính đặc biệt, tính yêu hoa là một tính đặc biệt nhất. Phần nhiều người Nhật cho rằng cuộc trần thế mà chẳng có bông hoa thì thật buồn tênh một thú vậy. Tạo hóa có lẽ biết điều ấy chăng, nên cố công tô điểm cho cái hải đảo xa xôi một tràng hoa sáng đẹp như món nữ trang, tràng hoa ấy khiến cho người bản xứ được vui vẻ quanh năm.

Nhiều mùa, tạo hóa đã rộng rãi lắm, hoa nở thật nhiều, lại tin rằng trong các hoa có tiên nữ thiên thần cho nên lòng dân lại càng vui sướng.

Nhằm giờ buồn bã vắng tanh khách đi đường đã mệt, thế mà mắt vẫn nhìn vào cái hoa hèn trang điểm cho vệ đường, hay nhìn vào cái cảnh đẹp khiến cho tiêu sầu giải muộn.

Người Nhật trân trọng nhất các thứ hoa về đầu mùa, lòng trân trọng ấy có cái tính cách oai nghi trọng thể. Tình yêu ấy là tình mạnh mẽ quả quyết, bao giờ cũng vì nhìn xem chăm chỉ và xem thật lâu mà sinh ra mối tình ấy không vì vẻ đẹp cảm hóa một cách mơ màng.

Đứa bé con đang xem hoa, ta thử hỏi cậu trông thấy gì; nếu cậu là đứa bé có trí, cậu đã kể sơ qua đó là giống hoa nào và là màu gì, nhưng các phần nhỏ nhặt tỉ mỉ thì cậu lại kể rõ ràng lắm.

Trong nước, cả một thời kỳ tâm hồn người vui thích quá, xem như trên đường đời mình đầy cả cánh hoa sáng sủa, đủ các năm sắc.

Tính yêu hoa đã thấm vào cuộc đời người sâu xa đến đỗi các đám hội hè trong việc giao tế như cuộc lễ, tiệc trà, đến các cuộc hội hè

tầm thường hơn nhất, mỗi cuộc đều có một thứ hoa riêng để làm biểu hiệu. Bông hoa biết bao là màu sắc tươi đẹp; biết bao là hương vị khác nhau.

Bông hoa thay đổi theo mùa, khi thì cả năm ba màu sậm, khi thì cả năm bảy màu chói sáng rực rỡ.

Có quyển sách nói về trận đánh nước Nga rất đích xác. Sách có kể một chuyện rất hay, xem đấy lại càng thấy rõ tính người Nhật say mê về bông hoa là chừng nào.

Một đạo binh đang hăng hái chạy lên các trái núi vây quanh Lữ Thuận. Quân kéo tới, bên nghịch đã biết, các súng đại bác trong thành bắn trái phá vào phía núi có quân Nhật đang kéo, đạn bay như mưa, tiếng nổ vang rầm, các quân bị thương kêu la rên rỉ; khi ấy, một tên quân suýt đạp lầm cái hoa nhỏ tươi đẹp mọc trơ trọi một mình bên sườn núi. Thứ hoa này ở Tàu ở Nhật thường có nhiều. Trông thấy hoa, thì tên quân chợt cảm động, có lẽ là nhớ đến việc chi ngày trước, nên lấy làm lạ, bèn cúi xuống, sẽ ngắt lấy cái hoa một cách âu yếm lắm và để vào túi da mang sau lưng, không kể gì đạn bay súng nổ quanh mình.

Đời được mấy tên quân, được mấy người nghĩ nên dừng bước một phút để cứu cái hoa nhỏ mọn xinh tươi cho khỏi giày vò!

Đời được mấy người trong cơn nguy hiểm mà tỏ ra mối tình thương yêu vội vàng và hợp nhân đạo như thế!

Trong thế giới, không nơi nào về cách sinh hoạt hằng ngày của dân tộc mà dùng hoa trưng hoa thường như ở nước Nhật.

Mỗi quán trà, mỗi nhà tư, mỗi đền chùa đều có cái vườn hương thơm ngào ngạt, màu sáng rực rỡ. Các thành phố lớn như Kinh Đô (Kyoto), Hoành Tân [Yokohama], Tràng Kỳ [Nagasaki], đất cát mắc mỏ, người ta cũng không đành bỏ sự xa phí ấy. Không có sân, không có vồng, thì dùng bồn chậu và thùng cây mà thay vào; tuy thế chứ hoa vẫn không kém vẻ, cũng thơm tho tươi đẹp, nhìn vào cũng vui mắt. Lẽ ấy là bởi kẻ trồng hoa, không những là người thợ khéo mà thôi, lại còn có cái tài mĩ thuật, có phép thần thông nữa. Dầu cho hóa công cay nghiệt khiến nên màu sắc thô kém, hoặc là miếng vườn xấu ở bên đàng, hoặc là bên sườn núi con có nhiều đá không có đất thịt mà họ cũng có thể sửa đổi cho bông hoa tốt đẹp hơn lên.

Theo tục nước Nhật, năm nào tháng nào cũng đều có một thứ hoa làm biểu hiệu, có mấy tháng đến cả hai thứ.

Tháng Giêng, cây cối cằn cỗi, bãi cỏ tưởng như đã chết tiêu, người khách chưa rõ cái tính lạ lùng, giống cỏ đất Phù Tang chắc phải lầm như thế. Vườn đã nhuộm màu đen màu nâu.

Các cây loại cau dừa, và nhiều cây khác tương tự như thế đều tỏ ra dáng mềm yếu, lá khô màu vàng như rơm bao quanh theo cây, như đã quấn cái chăn dạ để dùng về mùa đông, lá khô ấy gọi là Kimono, mà Kimono chính là tên quần áo vậy. Cảnh buồn thay, nhưng hoa Arabis (?) khoe màu vàng tươi và đâu đó đều tỏ cho biết rằng chẳng bao lâu sẽ hái được nhiều hoa.

Các đường phố, kẻ qua lại ôm nhẹ nhẹ mấy cành cây bó từng bó lớn và có nhiều mầm sắp nở. Họ sẽ lấy tài trí để làm cho có thể dùng những cây đó mà trưng trong nhà, tài ấy thật đáng khen và đáng học.

Đặt tên hoa, tên cây thường có hội ý một câu cách ngôn đẹp đẽ khôn khéo, hay là một chuyện có thi vị. Như tiếng Saikan no san you (Đông hàn tam hữu) là cây mai, cây tùng và cây trúc. Ta nên nhớ rằng mai là tiêu biểu cho sự yểu điệu, tùng là sự trường sinh, trúc là tính cương trực; lại nên nhớ rằng cả ba đều là món tặng nhau ngày năm mới. Có nhớ thế mới hiểu rằng món quà kia để thay cho biết bao lời chúc quý hóa, và cách nói bóng như vậy hay biết chừng nào.

Vào tháng Giêng, dầu là ở nước Nhật, hóa công cũng ráng hết sức để nuôi các mầm và các chồi non đang sắp sửa lên khỏi mặt đất. Cây tùng lá rườm rà, màu đen sậm, cây trúc màu xanh tươi. Kề bên ở các góc khuất khúc, hoa thủy tiên nhiều lắm, lại có cây nanten trái đỏ, có dây loránthus yadoriki là một cây ký sanh trái hồng hồng giống như hạt ngọc cẩn vào cái cuống xanh phơn phớt.

Nước Nhật mà có tuyết xem ra trái ngược quá, hình như con tạo trêu người. Về tháng Hai, tuyết xuống như mưa thì hơi lạnh độc địa, cảnh trời thảm đạm u sầu. Tuyết là một mối lo cho các hoa sắp đến, tuy vậy chú vườn thấy tuyết cũng mừng.

Đang khi tuyết sa, cây moumé hay là mai Nam Kinh trổ hoa, hoa nhỏ và vàng. Người Nhật reo mừng chào đón các hoa ấy, là thứ hoa tầm thường vô giá trị. Họ mừng hai điều: một là có thêm món hoa trang điểm cho mặt đất, hai là hoa ấy báo tin rằng còn nhiều hy vọng về sau.

Vào tháng Ba, phong cảnh thay đổi. Khi trước, màu trời đất lờ mờ như đang lúc nghỉ ngơi, thì nay không còn trông thấy nữa. Các cây

đào lớn đâm bông tươi sáng, vừa có màu vàng màu hồng, lại có màu đỏ thắm. Trái đào và chim quyên cùng nhau hẹn ra một lượt. Chim quyên vừa kêu hót thì nhà thi nhân lại ngâm vịnh nối theo.

Cảnh trời tuy có nhiều hoa,

Hoa đào âu hẳn thứ hoa nở đầu.

Cánh hoa trắng như màu lông cánh,

Dẫu tuyết trong khôn sánh được nào,

Từ đâu phấp phới bay vào,

Trước sân hoa rụng một màu sáng trưng!

Ở nước Nhật, có điều này lạ lắm. Nhiều đền chùa nổi danh không vì có thần thánh linh thiêng, mà vì có nhiều cây lý, cây đào tiên, cây anh đào, cành lá tươi đẹp.

Về mùa xuân, thiện nam tín nữ nét mặt hân hoan kéo nhau lũ lượt ở các đường và các sân trong đền. Kẻ đến chiêm bái, kẻ đến xem hoa đua nở; kẻ đến đề thơ vẽ cảnh, hay là ngồi uống trà, uống rượu sake dưới mấy giàn bông hình bán nguyệt, có bông đỏ bông trắng nở lẫn lộn nhau.

Các cảnh vui đẹp như thế, cứ vào công viên Shiba ở Tây Kinh là được mục kích; câu văn hay, bức tranh khéo cũng không sao nói tả cho rõ được.

Công viên Shiba thuở trước thuộc vào chùa Phật, nay là chỗ giải trí chung cho các trẻ con và các trưởng lão. Mọi người tới lui, túy ý cử động không có chi là trở ngại. Họ đã được tự do nên họ càng gìn giữ lấy mình, không hái bông đến cây trơ trọi, cho vẻ đẹp giảm bớt đi; cùng là lấy dao mà cạy, lấy bút chì mà vẽ nhảm nhí trên mồ mả các vị tướng quân ngày trước; đó là cái gương tốt cho người Tây phương.

Ở nước Nhật cũng như ở đâu đâu, phong tục mỗi ngày một đổi. Ở các thành phố, quốc phục lịch sự tốt đẹp như thế mà nay đã đành nhượng bộ cho cách ăn mặc xấu xa theo lối Tây phương; đó là một điều đáng phàn nàn. Đến cách ăn mặc, người Tây phương cũng tỏ ra người vụ lợi, chớ không vì mĩ thuật chút nào cả.

Khi trước để đầu trần, nay thì đội mũ melon. Khi trước dùng cái ô ngộ nghĩnh sườn tre phất giấy, nay dùng cái ô lợp nỉ lợp tơ.

Ai lại chẳng trông thấy các con trẻ nằm xe nhỏ bằng mây bằng tre đi chơi mát ngoài đường; không ai chịu làm như ngày trước, người chị cả hay người vú đai đứa bé sau lưng rất ngoạn mục.

Nhưng cũng may thay, thời giờ và phong tục chưa phá hoại các cây hoa ở đền chùa, ở vườn tược và ở núi đồi. Nhờ vậy nên các chỗ ấy những cây hoa lớn hãy còn. Cội cây càng lớn, màu hoa càng nhiều thứ khác nhau, các nhành khô cũng bao một lớp vỏ nhiều màu, và thường khi lại có đóng rong xanh.

Gốc hoa ấy, ngày xưa các văn sĩ đa tình thường đến lựa nhành nào nhiều hoa thì dán một bài thơ của mình, thơ tặng các mĩ nhân dạo cảnh. Trong bọn có cô khéo giả tuồng bỡ ngỡ như không biết là thơ ai, và đọc đi đọc lại giả ý suy xét để tìm cho rõ nghĩa.

Tục đề thơ ngày nay chốn thôn quê hãy còn thịnh hành.

Hoa đào là thứ hoa yêu dấu của người Nhật, đã yêu vì dáng điệu mảnh mai, lại yêu vì hương vị nhẹ nhàng. Không những thế hoa lại nở sớm, trước ngày xuân chẳng bao lâu.

Một nhà thi sĩ vịnh rằng:

Họ hàng thay đổi thường thường,

Bạn bầu cũng thế dễ lường được đâu.

Thì giờ thấm thoắt qua mau,

Chỉ ngươi, đào hỡi, sống lâu chẳng tàn!

Quả thật vậy, nhiều cây đào sống lâu quá, đầu bạc phơ, thế mà hình dạng còn mạnh mẽ, sức mạnh muôn năm cũng không hề mòn mỏi.

Tháng ngày dần đến, thì toàn nước Nhật là một vườn hoa nở, vườn hoa rộng rãi mênh mông. Hoa đào chưa hết hẳn, thì các hoa khác đã nở ra, khắp nơi đâu cũng có hoa mộc liên (magnolia), hoa cúc, cây lùn nở đều hết các nhánh, hoa pyrus japonica thanh tân kiều mị.

Giống hoa cúc ở Anh đem sánh với hoa cúc ở đây thật kém thua nhiều. Mắt nhìn vào các chỗ che khuất, đều trông thấy nhiều cây thật lớn, nhành lá vừa đen vừa ngời, còn hoa thì muôn trùng và ở rải rắc theo lá, hoa trắng hoa đỏ hay là nhiều màu sắc pha lẫn nhau. Các cây ấy mọc dựa theo đường lộ, gió thổi mạnh cánh hoa

đỏ như son hay trắng như tuyết bay dài theo hàng rào, bám lên năm bảy lớp. Các khe nước tự trên đồi chảy ra sông ra biển, đưa đi những đoàn ghe thuyền con con thứ đỏ thứ trắng; đó là cánh hoa bầu bầu nên nổi linh đinh trên mặt nước đến năm bảy dặm mới chìm.

Cuối xuân, vườn nào cũng bông hoa nở đầy. Thêm một ngày, là sẽ nở thêm nhiều thứ hoa khác. Xứ này hoa thụy hương thật nhiều lắm, hoa nhỏ thứ trắng thứ hồng, có mùi thơm ngát; cây mitsumata hay là cây giấy Nhật Bản hoa vàng tròn như viên đạn; hoa kaido có dáng sang trọng, hoa ấy cũng coi là hoa quý phái, kẻ phụ nữ, kẻ họa sư, kẻ thi nhân cũng đều ưa chuộng; các thứ hoa pyrus, hoa trắng, hồng, đỏ sậm đều là danh hoa ở các vườn Nhật Bản.

Sang tháng Tư, có hoa anh đào. Hoa khiến cho quên mất ngày buồn bực và tối tăm, quên cả gió mưa lạnh lẽo. Tây Kinh là thành phố lớn mà khi ấy cũng đổi ra một nơi xinh lịch. Cỏ ở các vườn nhỏ vườn lớn đã tươi tắn và xanh om. Các cây anh đào nhánh quằn quại nặng nề đầy cả một đám bông thật nhiều, chen khít nhau, màu hoa vừa hồng vừa trắng pha lẫn màu hoa lý đỏ đều.

Cây tràn khắp các núi đồi đều nứt chồi, nên toàn đám lá xanh lại có điểm màu đỏ sậm.

Các cây trổ hoa thật không thiếu chi, nhưng về thời kỳ ấy thì tình âu yếm của người Nhật lại để dành riêng cho cây anh đào. Hóa công đã cho trải theo gốc cây một tấm khảm trắng và hồng. Có lẽ thi nhân nước Nhật sẽ vịnh rằng:

Đám mây màu ốc trắng trong,

Buổi trời nắng hạ trên không buông dài.

Cuộc lễ mừng hoa anh đào khiến cho nhân dân thảy đều vui vẻ. Các tiểu thư, các phu nhân yêu kiều diễm lệ sẽ mặc cái áo kimono thật tốt và buộc cái thắt lưng obi thật xinh để đi ngắm xem các cây yêu quý. Khắp trong nước, đâu cũng có lệ thưởng hoa anh đào, duy cái vẻ long trọng mỗi nơi một khác mà thôi. Ở Tây Kinh, tại công viên Shiba, chật ních những người. Ai ai cũng tươi cười vui vẻ, bày ra những cuộc chơi đùa rất mộc mạc thật thà, từ rạng đông cho đến đỏ đèn mới dứt.

Có lẽ - mà ai dám quyết không hẳn - có lẽ linh hồn hiền lành của tổ tiên là người đã trồng cây tự mấy trăm năm trước sẽ về chơi trên thế gian, mà cây ấy thì khiến cho bao nhiêu người được vui lòng

vậy.

Có lẽ các linh hồn kia thừa khi đêm tối sẽ dời các mả mồ yêu kính để ra giẫm trên tấm thảm diệu mềm kết bằng cánh hoa đã rơi xuống gốc cây, các cụ cũng sẽ lấy làm lạ lùng lắm thay.

"Khá khen những kẻ trồng hoa anh đào". Người nào trông thấy hoa mà trong lòng vui vẻ, cảm động đều tán thành lời tặng trong câu ngạn ngữ nước Nhật vừa kể trên đó. Trong dân gian đã thương mến hoa tươi, lại thương tiếc hoa tàn. Cánh hoa khô héo và bay tơi bời, trông thật buồn rầu. Cảnh ấy một nhà thi sĩ đã tả như sau: mấy đám mưa nhỏ về mùa xuân chính là giọt nước mắt của hóa công buồn rầu vậy, người đời ai có biết không?

Mùa anh đào trổ hoa lại là mùa "đi thăm hoa" đó là phong tục riêng của dân Nhật, do tấm lòng cao thượng mà bày ra vậy. Nhân dân ở thành thị nghe tin rằng tận nơi làng xa xôi kia, có hoa anh đào nở muộn, thì cũng nhân dịp ấy để đi chơi cảnh.

Hoa anh đào qua rồi, thì chẳng bao lâu đến dây đằng hoa. Hoa này trồng theo cái cầu nhỏ trong công viên và trong thôn quê, trồng theo câu lơn các hàng nước trà và các giàn dây kẽm trong vườn, có từng chùm thật dài, hoa màu tía như hoa tử đinh hương. Dây đằng hoa trông thật tươi mạnh, nhưng trang điểm vườn nhà chỉ được một thời kỳ ngắn ngủi thôi. Các vườn bao quanh đền Kameido nhờ dây đằng hoa mà tươi tốt lạ thường.

Sau này hoa nở thịnh nhiều thứ, giá phải biên cho đủ, là phải làm một quyển bản thảo thật dài vậy. Các thứ chính hơn hết là trinh nữ hài, hoa mộc lan màu đỏ, hoa xích thược cây cao lớn và đẹp lắm.

Kế đó là hoa ngải, hoa cũng đẹp và người ta lại tin rằng có phép trừ ma quỷ. Các người đi tắm vào nhà tắm đã có nước hoa ngải, và các kẻ tin dị đoan đều treo từng bó hoa ngải theo cành cây làm mái nhà. Cuộc thưởng hoa ngải vào tháng Năm, cùng đi theo tết trẻ con. Ngày xưa, các trẻ lấy cành cây trổ hoa đành lại làm dây và đập dưới đất cũng như dây để nhảy, làm thế để trong ngày tết các tà ma không dám lại gần. Có lẽ ngày nay lệ ấy đã bỏ rồi, nhưng trong thôn ổ xa xôi hãy còn giữ gìn; các nơi ấy còn giữ nhiều tục dị đoan cũ kỹ quá, nhưng không phải là không thú vị.

Giữa mùa hè, có hoa hường, hoa râu dê, hoa mẫu đơn, hoa nhật quang lan xinh tốt; khi ấy, hoa ngải còn dần dà theo mé khe, theo mé hồ, theo vệ bờ đất chạy dựa kề các nhà ở thôn quê. Này là hoa

tử dương (hydrangéa), cây cao lớn cứng cáp nhưng màu hoa trông rất dịu dàng, hoa hime-yuri, hoa huệ bánh xe; hoa diospyros kaki (?) màu vàng, sang thu trổ ra thứ quả rất ngon[1].

---

[1] *Tức quả hồng.*

Giữa mùa hè, lũ người Nhật có thể dời thành phố thì đều lên tiêu dao ở các núi nhỏ, trên ấy hoa đỗ quyên trổ từng chòm đỏ ối. Hoa ấy thường được các nhà thi sĩ khen tặng, nhờ có hoa ấy nên có nhiều bài tuy điệu cũ mà hay, nay góp lại không khác gì một bức thêu vậy. Thí dụ như nhà văn sĩ kia nói về các núi nhỏ mình đã được ngắm xem như sau này:

"Tôi ngỡ là ba thiên thần Sao-hime là vì thần núi, đã qua chơi nơi đó, và mắt tôi mơ màng được trông thoáng vạt áo đỏ của bà kéo lê dưới đất".

Mấy tháng sau, trên các núi đồi, rừng phong đã khoác áo mùa thu, thì đám cây có hoa lại thêm nhiều thứ sắc đẹp nữa, khiến cho người phải ngợi khen ngắm nghía: cây hình cây đèn, cây trắng như tuyết và bông tốt, lấy làm tự đắc lắm: cây liliumauratum (?) tán lớn; cây lilium speciosum, bông màu hường, và còn nhiều thứ nữa. Lúc ấy, các hồ các ao hoa sen lên tươi tốt. Hoa sen màu hường hay màu trắng thật đẹp, người Nhật cho là biểu hiện tính thanh cao, cọng rất dài, rễ ăn dưới bùn thật sâu. Bao quanh là lá lớn hình dáng đều đặn, và bề dưới xanh giợt chiếu theo bóng trăng như cái gương bằng thép.

Hết hoa nọ, đến hoa ông bụt, hoa quỳ, hoa mồng gà. Cuối năm thì có hoa cúc, mắt trông vui lắm. Hoa cúc là hàng thứ tư trong bốn quân tử, theo lời người Nhật đã ví như thế. Ba thứ kia là mai, lan và trúc. Ở cái vườn, hoa cúc nhiều không kể xiết, và dài theo các phố, kẻ bán bông dùng gióng tre và đòn dài gánh từng gánh nặng trĩu. Thưởng hoa cúc tức là khen ngợi cái học và cái khéo của kẻ trồng hoa, nghề ấy thật là thánh thần và huyền bí, vì một cây mà biết thế khiến cho trổ sanh kể mấy trăm hoa. Cây hoa ấy để trang điểm cho cảnh vật được lắm vẻ xinh tốt, nhưng phi người Nhật thì không ai làm nổi. Ngạn ngữ lại nói: Hồi nào bông ít, thì cây được người quý mến hơn nhiều. Muốn biết cách trồng hoa kiểng tài tình là dường nào, nên nghe chuyện "cây thuyền", cây uốn nhánh thành có be, có cột như chiếc thuyền, như sau này. Cây ấy đứng vào đất chùa, nhà sư ra công sửa sang, các nhà sư sau tiếp tục, uốn một cây đến những 200 năm dài đằng đẵng, công phu biết bao, kiên nhẫn kỹ càng là dường nào. Lại có vườn đầy cả hình thú, ban

đêm có từng bóng tối xanh xanh xem ra dễ ghê sợ, mắt được trông mà lòng phải phục cái chí của kẻ yêu hoa, vì tạo nên cái công trình lạ lùng như thế, có khi phải trọn một đời người.

Tuy nhiên, tâm trí khách du lịch chỉ nhờ màu hoa xinh tươi. Cứ như lòng tin tưởng của kẻ bình dân, thì hoa nọ đã lãnh cái thiên chức đem nét vui vẻ khéo xuống chốn hạ trần mà tặng cho loài người là loài mau chết và không hay lo nghĩ.

II. Sự sinh hoạt ở thôn quê

Vài nhà văn sĩ đã chê người làm công nước Nhật là không biết biến cải, lời chê ấy không phải là không đúng. Nhưng không biết biến cải mà thường có nhiều tính hay khác bổ cứu lại điều khuyết điểm ấy. Thí dụ mình đưa món đồ hay bức tranh để làm mẫu mà làm ra món khác; phần nhiều kết quả đều được dùng theo ý muốn của mình. Người thợ phỏng theo thật hệt. Phải người thợ bên Âu châu thì nói rằng: Tôi sợ rằng không được thật đúng, nhưng tôi đã hết sức gắng công. Người Nhật không hề học câu nói ấy.

Nước Nhật là xứ sản ra đồ gốm, đồ sành; cả một số đàn ông, đàn bà và con gái rất đông chuyên về nghề ấy. Các món xấu, thường là để xuất cảng, thì giao cho con gái vẽ lấy.

Con gái vừa nhỏ vừa lớn lo vẽ các chum, vại, chén, bát, sau này sẽ đem bán ở Âu châu, Mĩ châu. Bọn con gái trộng tuổi thì chuyên vẽ các kiểu khó khăn phiền phức hơn, tiền lương mỗi ngày là sáu tiền; bọn nhỏ tuổi ăn lương vừa hơn ba tiền.

Nước Nhật làm đồ gốm thật nhiều thứ, cả mấy tỉnh cùng theo một nghề. Thí dụ như ở Obuke, gần Kuwana, có hãng của ông Nuami Banko rất có tiếng, đồ gốm cũng lấy tên ông làm danh hiệu. Ở các xóm Hora, Go, Minami Shingai, Kita đóng trên núi nhỏ bao quanh một thung lũng hình tròn, có nhiều họ con cháu thật đông chỉ chuyên về nghề đồ gốm, đủ cả các hạng. Phần nhiều thợ lò gốm ở Nagoya đều lãnh tiền công của bọn thương mãi hay bọn tư bản, và đồ gốm vừa ra lò thì liền gởi hết cả ra vựa. Tại đây, công việc chính của con gái là vẽ hình trên tô chén và khi nào đã ra lò thì bao gói lại, tiền lương thật nhẹ quá, một sở nào bên Anh trả lương như thế chắc sẽ bị bãi công ngay. Tuy vậy, các cô con gái Nhật cũng ra vẻ thong dong an phận. Nghề làm cực nhọc, từ sáng sớm đến chiều tối không rảnh một lúc nào, nhưng các thói quen ăn mặc sạch sẽ, ăn uống điều độ không hề thay đổi. Món ăn nhiều hơn hết là cơm, nước uống dùng nước lạnh, nước trà, rượu sake. Các cô gái ấy là những người tuổi trẻ vui cười, tuy mặc áo kimono bằng vải

bông in tầm thường, nhưng dâng điệu không kém các chị em Tây phương cùng về hạng ấy. Muốn cho dùng, phải nói thêm rằng các cô được sinh hoạt trong cái hoàn cảnh cũng tươi cười, và các chủ đối đãi rất lễ nhượng, sự lễ nhượng này hình như là cái thiên tính của dân Nhật vậy.

Các hãng đó chỉ làm mấy món rẻ tiền thôi. Mấy món thật tốt, như bàn ghế nhỏ, bình phong sơn láng, các bình bằng đồng hay là tráng nước men nổi vồng lên cao, thì không làm lấy số nhiều. Các món này thường do các tay nhà nghề thật tinh xảo làm ra, việc làm hàng mấy tuần mấy tháng, phải thật nhiều kiên nhẫn nhọc nhằn. Nếu là đồ tráng men nổi, thì thật khó, phải thật chăm chỉ, phải thật công kỹ cho đúng từng nét vụn vặt.

Kể chạm ngà, thôi còn phải khen thế nào cho vừa? Ngồi nhà làm việc, quanh mình các món dụng cụ thật đã nhiều quá, đục nhỏ cũng nhiều, dùi nhỏ, dao, búa cây và các đồ dùng khác nữa, thứ nào cũng nhiều để gần theo tay người thợ trên cái sập dài và thấp, thợ ngồi tại đó như người thợ may. Các nhà mĩ thuật Đông phương ngồi trên sập như thế mà tọa thành các món tinh xảo lạ lùng, gọi họ là nhà mĩ thuật vì tận cái móng tay của họ cũng có tài mĩ thuật vậy.

Bọn thợ ấy ăn xài đơn giản đạm bạc, nên tiền lương giá người thợ Âu châu sẽ cho là hèn mọn quá mà họ cho là đã đủ dùng. Có những thợ rất tinh xảo trong nghề chạm cây, chạm ngà, những thợ có phép tiên, một khúc cây vô hình hay một cái ngà voi mà hóa thành những hình tượng xinh tốt, tiền lương mỗi năm hai nghìn hay hai nghìn rưỡi quan, thì đã cho là mãn nguyện rồi. Tiền lương ít như vậy, mà việc làm kéo dài kể mấy giờ, từ ngày nọ sang ngày kia cho đến cả tuần lễ. Việc làm phải khéo dụng công biến báo, khéo ra sức nhẫn nại, phải chăm chỉ mệt sức mắt thật nhiều, mà chỉ thỉnh thoảng mới có vài ngày lễ được nghỉ. Có hai nghề đã có từ lâu hơn hết và lại cao quý hết ở nước Nhật là thợ sơn láng và thợ chuyên kim hoàn, công ăn việc làm cũng giống như thế.

III. Đạo Thần học

Các giống dân mạnh hiện thời phần nhiều đều theo một nền tôn giáo không phải đã có sẵn tự khi mới lập quốc. Tôn giáo ấy tự phương xa đem vào. Duy chỉ có một giống dân văn minh đã có một nền tôn giáo bền vững từ có lịch sử đến giờ. Tôn giáo ấy mỗi thế kỷ mỗi biến đổi như lịch sử kia vậy. Không nói, ai cũng rõ là dân Do Thái. Dân ấy, lòng tin tưởng rất mạnh, lòng thương nước rất bền, hai mối tình cảm cùng hòa hiệp khăng khít nhau không

thể chia lìa ra được. Nhờ thế nên con cháu thành Israel làm một nước người dân toàn là người ái quốc. Thời thế xui nên phải tản mác trong bốn biển, phần nhiều như phải bị lưu, tới trọ xứ nào cũng bị coi như người dưng kẻ lạ, không có một sào đất nào là thuộc quyền riêng của mình; tuy vậy, dân Do Thái vẫn cứ tin quyết rằng mình là giống dân được hoàng thiên yêu quý, và nhờ đó nên tính cách riêng của họ đều được giữ hoàn toàn phân biệt với các dân khác.

Ngoài ra, cũng còn một nền tôn giáo do nơi lòng ái quốc gây nên: chính tôn giáo Nhật Bản vậy. Đạo Thần học đã có từ xưa, bị công kích nhiều phen, bị suy yếu nhiều lần, các nhà truyền đạo Thiên Chúa nhiệt thành hết sức, thế mà đạo thần học vẫn đắc thắng luôn. Ngày nay, đạo ấy chẳng những là nền tôn giáo chân chính nước Nhật mà thôi, mà lại là cái sức mạnh duy nhất để dìu dắt dân tộc, nhờ đó mới có sức đoàn kết và lòng ái quốc vậy. Nền tôn giáo của dân Nhật là đâu? Hỏi thế chỉ có trả lời như sau mới đúng: cả dân Nhật đều theo đạo thờ nước, là đạo thần học, nhiều người đem các điều tin tưởng trong học thuyết Phật giáo hay Khổng giáo mà gia vào cho mạnh thêm lên. Phái Gia Tô giáo chỉ là một số ít lắm, còn các giáo khác của Âu châu thì bọn tín đồ chỉ được vài người. Đạo thần học tuy không phải được nhà vua tin theo, nhưng đạo ấy là cái lý tưởng đám dân của Thiên hoàng tận tâm theo đuổi vậy. Đạo ấy là cái sức mạnh để dìu dắt và phấn khởi lòng người, giống như lòng tin tưởng của dân Do Thái. Đây không thể và cũng không cần so sánh tôn giáo Do Thái và tôn giáo Nhật Bản, lại cũng không thể phân biện cái vận mạng tương phản của hai giống dân ấy, nhưng đạo thần học đáng cho mình chú ý đến, một là để làm thí dụ giữa một nước đã ham mến sự tiến bộ và đã văn minh lắm mà còn giữ lòng tin tưởng như hồi còn bán khai, sau nữa vì các giường mối, các khuynh hướng chính trong đạo đều không giống với ta.

Dân Nhật Bản đã bỏ hầu hết các bàn thờ về đạo ấy, trong lòng giữ đạo mà các dấu hiệu bề ngoài ngày một ít dần; tôn giáo học của nước đã bị chê bai nhiều lắm, các vẻ bề ngoài chứng rằng mình theo đạo, bất kỳ ở đâu cũng bị chê bai, thế mà cả cuộc lịch sử nước Nhật đều do nơi sức mạnh đó, đối với thời gian khỏi phải ngại gì, vì đã ăn thật sâu xa vào tâm hồn kẻ bình dân và nhuần thấm một tấm lòng thương nước không sao phai lãng được. Cứ thật ra, đạo thần học ngày nay là một việc còn rộng hơn và hay hơn cái tập tục tầm thường hay là cách lễ bái xưa nhiều. Đạo ấy là biểu hiệu cái tâm tính cứng rắn hơn hết và cao thượng hơn hết vậy. Tinh thần đạo nầy là tinh thần hiếu thuận, tinh thần hy sinh của khách anh hùng; tinh thần kia đã khiến cho người Nhật vui lòng chết không

do dự chút nào để bênh vực cho điều nghĩa lý, quân Nhật ra trận từng đã chứng tỏ điều ấy nhiều lần. Buổi sơ đầu là nền tôn giáo, mà nay biến thành cái động lực tinh thần đời này truyền sang đời khác khiến cho các phần tử trong giống dân ấy đều giữ một khuynh hướng như nhau.

Cải cách về trí thức tinh thần

Phạm Quỳnh

Tạp chí Nam Phong, số 156 (tháng Mười một, 1930), tr. 435-438.

Trong một bài báo trước tôi đã nói về lẽ cần phải thi hành một cuộc cải cách về trí thức tinh thần trong xứ này, và việc cải cách ấy phải do bọn thượng lưu An Nam chủ trương, bọn này phải tự biết nhận chân mình, nhận chân những nghĩa vụ cùng trách nhiệm của mình.

Nay tôi muốn đem cái ý kiến ấy suy diễn ra cho rõ, còn những việc cải cách về chính trị thì sẽ bàn xét sau, vì cũng là những việc cần cả, hiện nay các nhà cầm quyền đương để ý đến và lục tục họp các hội nghị để nghiên cứu.

Vả lại các việc cải cách đó cũng là có quan hệ với nhau cả, và phương diện tinh thần với phương diện chính trị không phải có xa cách gì nhau, thực là liên tiếp nhau đến có khi hỗn hợp làm một. Tỉ như việc cải cách về trí thức tinh thần cho cả một dân tộc, mà không có một chính phủ quốc gia có đủ quyền chủ trương phát khởi, thì không thể sao làm được. Thuộc về đường chính trị kinh tế, chính phủ ấy hoặc có thể do quyền ngoài chỉ huy giám đốc được; nhưng thuộc về việc giáo dục quốc dân thì tất phải được toàn quyền hành động. Quyền ngoài, dù hay đến đâu, lợi đến đâu, cũng không thể thế chân cho để làm cái việc tối quan trọng, tối thiết yếu đó được, vì làm như thế thì gặp lắm nỗi khó khăn vô cùng và cứu cánh tất đến thất bại vậy. Hạng thượng lưu trong nước có thể lấy cái văn hóa ngoài mà bổ trợ cho sự giáo dục quốc gia của mình, nhưng phần đại đa số trong quốc dân thì chỉ có thể đào tạo bằng cách giáo dục đó mà thôi, và cách giáo dục đó duy có một chính phủ quốc gia mới chủ trương được mà thôi. Vậy cần phải có một chính phủ quốc gia, và chính phủ phải có đủ quyền để đảm đương cái trách nhiệm đó. Ấy cả cái vấn đề là ở đó. Nhưng hiện nay ta không bàn đến vấn đề đó, chủ ý ta là muốn chứng giải

rằng việc cải cách về trí thức tinh thần, thật là có mật thiết quan hệ với việc cải cách chính trị vậy.

Một dân tộc muốn cho sinh tồn phát đạt thì phải biết phục tòng một cái kỷ luật về quốc gia, về đạo đức, vừa thích hợp với cái khuynh hướng thiên nhiên của nòi giống, lại vừa thích hợp với sự yếu cần của lẽ tiến hóa. Kỷ luật ấy không phải là tự nhiên mà người ta biết công nhận đâu. Kẻ thượng lưu trong nước trước phải hiểu biết mà cho là cần, rồi đứng lên tiêu biểu làm gương cho quốc dân, vì cái trách nhiệm giáo dục quốc dân rút lại là ở tay kẻ thượng lưu cả. Vậy kẻ thượng lưu phải biết phục tòng kỷ luật trước, rồi mới bắt quốc dân theo sau. Kẻ thượng lưu phải biết phân biệt trong các tư tưởng mới cũ, phải biết khéo dung hòa để gây dựng mở mang ra một nền sinh hoạt quốc gia thế nào là hoàn toàn xứng đáng. Trong cách kén chọn đó, không phải là không có hy sinh. Những cái lý thuyết tự do về cá nhân, tự Âu Tây truyền sang, không phải là không có hứng thú, người ta mới thoát khỏi cái vòng chế độ gia trưởng chuyên chế mà được biết những cái thuyết mới mẻ đó, thì lại càng dễ cảm lắm nữa. Tuy nhiên những thuyết ấy không phải là không có nguy hiểm, trong khi thâu thái lấy phải nên cho cẩn thận. Những tư tưởng mới ấy có thể điều hòa cho các lý tưởng cũ thường khinh rẻ cá nhân quá, cho cá nhân là hỗn hợp cả với gia đình, với hương đảng, không khỏi có trở ngại cho nhân cách không hoàn toàn phát đạt được. Nhưng những tư tưởng đó mà để cho hành động một mình, không có cái nền nếp giáo dục cũ, thì có cái hại làm cho tiêu mòn phá hoại cả. Phải biết khéo hòa hợp cho thích nghi, nên việc điều hòa đó, cần phải có trí khôn ngoan sáng suốt mới làm được, và phải tự tay kẻ thượng lưu biết rõ cái trách nhiệm của mình làm hướng đạo cho quốc dân đứng lên mà chủ trương vậy.

Những cái nguyên tố để gây thành ra bọn thượng lưu đó, hiện đã có. Bây giờ chỉ phải đoàn kết lại và khiến cho có một tôn chỉ chung. Hiện nay duy có một cái lý tưởng có thể đoàn kết được kẻ thượng lưu trong nước, là cái tư tưởng quốc gia. Ai cũng phải công nhận rằng ở xứ này cái tư tưởng ấy có thật; lại nghiệm thấy càng ngày nó càng truyền bá, càng phát đạt, càng mạnh mẽ thêm lên. Muốn ngăn cản cho nó không phát ra được, không ích chi; thà biết lợi dụng nó, khéo khuynh hướng để làm gốc cho sự giáo dục của thượng lưu cùng của công chúng còn hơn. Nếu biết khéo châm chước thì tư tưởng ấy sẽ thành một sức mạnh, có thể điều hòa được hết thảy.

Vậy trước hết phải gây lấy một hạng thượng lưu có đoàn thể, có ý thức, biết tuân hành một cái kỷ luật nghiêm về quốc gia, về đạo

đức; rồi bọn thượng lưu ấy lại đem cái kỷ luật rất cần rất hay đó mà giáo dục cho nhất ban dân chúng. Ấy cái sự nghiệp cải cách về trí thức tinh thần ở xứ này phải như thế.

Xem gương nước Nhật Bản thì biết rằng công việc đó có thể làm được. Nước này sở dĩ không bao lâu mà tiến hóa được mau chóng lạ lùng, khiến cho cả thế giới phải kính phục, là nhờ được về hồi đầu đời Minh Trị có một hạng thượng lưu sáng suốt, giàu cái tư tưởng quốc gia, hiểu cái nghĩa vụ của mình, hăng hái đứng lên chủ trương việc giáo dục cho quốc dân, gây thành một cái công cộng tinh thần đã nhiều lần tỏ ra rất cương cường hoạt bát.

Nước Nhật lại được nhà vua cũng cùng một lòng ái quốc như bọn thượng lưu, nên cải hóa được cả tâm lý người dân, phá được cái lòng tây riêng các phiên các đảng phân rẽ trong nước, dạy cho dân biết thờ danh dự, thờ tổ quốc, lấy Hoàng đế làm tiêu biểu cho nước nhà, nói tóm lại là huấn luyện thành một dân tộc rất có đoàn thể, rất có kỷ luật, biết nghe lời khuyên bảo của kẻ thượng lưu, biết theo cái quyền chủ trương sáng suốt của người đàn anh trong nước mà làm nên những công nghiệp vĩ đại vẻ vang cho cả nòi giống.

Cuộc biến cách thần diệu đó, vậy thì cái bí quyết nó ở đâu?

Cái bí quyết nó một phần là ở cách giáo dục quốc dân biết khéo điều hòa các lý tưởng của Đông phương cùng Tây phương, điều hòa cái luân lý cũ với cái khoa học mới, một phần là ở một cái tư tưởng rất thâm trầm, chủ trương chi phối hết thảy, tức là lòng ái quốc ái chủng, lấy Hoàng đế làm cái biểu hiệu hiển nhiên vậy.

Nhờ được sự giáo dục đó, do những người chỉ chủ một cái mục đích làm cho nước nhà được phú cường, chủ trương một cách vừa hăng hái vừa kiên nhẫn, kết quả đến chấn loát được cả quốc dân, gây được thành cái công cộng tinh thần ta vừa nói trên kia, tinh thần rất mạnh mẽ, đã khiến cho nước Nhật thắng được nước Nga trong một cuộc chiến tranh hiểm hách.

Nay đọc lại lời sắc dụ của Thiên hoàng ngày 30 tháng Mười năm 1890 về quốc dân giáo dục thì đủ biết cái thâm ý của các nhà đương đạo nước Nhật đời bấy giờ. Sắc dụ ấy hiện yết ở khắp các trường học trong nước, gặp ngày khánh điển thì đem ra tuyên đọc cho ai nấy đều nghe; có người đã nói bản sắc ấy không khác gì như một bản kinh về đạo quốc gia, đạo ái quốc vậy.

Thiên hoàng định cái tôn chỉ quốc gia giáo dục như sau này:

“Đấng thủy tổ ta cùng các liệt thánh của nhà ta đã đề tạo ra nước ta cho được thiên trường địa cửu, cùng tài bồi các đức tính cho được đời đời quý trọng. Thần dân ta lũy thế vẫn một lòng trung thành hiếu để, đã cùng với họ ta điều hòa hiệp tác mà gây nên cái tính cách chung của dân tộc này.

Nay ta định mấy điều đại cương về việc giáo dục quốc dân như sau này:

Làm dân đối với cha mẹ phải cho có hiếu, đối với anh em phải cho có để, đối với vợ chồng phải cho có hòa, đối với bè bạn phải cho có tín, đối với mọi người phải cho có lễ và có nhân. Nên chăm chỉ học hành, chuyên cần nghề nghiệp, trau dồi trí tuệ, khởi phát tâm tình; lại nên chăm việc xã hội, giúp việc công ích. Phục tòng hiến pháp cùng các luật lệ trong nước, và lâm thời phải nên đem thân hiến nước. Thế là có công giúp cho nước được vẻ vang phú cường, cùng với trời đất trường tồn.

Biết ăn ở theo cách đó thì không những biết cái nghĩa vụ làm dân trung thành với nhà vua, mà lại làm cho sáng sủa những quốc tục cùng quốc túy của các tiên dân để lại.

Những lời huấn thị này là của các liệt thánh ta truyền lại cho ta để cho ta cùng dân ta cùng theo, như lời vàng lời ngọc, thiên vạn cổ cũng không sai. Vậy ta mong rằng ta cùng dân ta đều dốc một lòng mà tuân theo vậy”.

Bản sắc về sơ đẳng giáo dục, điều thứ nhất nói rằng:

“Các trường sơ đẳng đặt ra là chủ cái mục đích dạy cho con trẻ biết đạo đức, và biết ái quốc, cùng dạy cho những điều phổ thông thường thức cần dùng ở đời, và chăm nom cho thân thể được hoàn toàn phát đạt”.

Lời sắc dụ đó, lại có lời chu trí của quan Học bộ năm 1891 giải thích rõ ràng cùng chỉ bảo cho các giáo viên như sau này:

“Cái mục đích tối cao của sự giáo dục là đào tạo ra những người biết trọng đạo đức, vậy thì trong cách dạy học nên chú ý nhất về những cái để có thể giảng về đạo đức, dạy về ái quốc được”.

Xem như thế thì cách giáo dục của Nhật Bản là trọng nhất về đạo đức và ái quốc. Ấy cái bí quyết của sự biến cách lạ lùng, chỉ có trong khoảng mấy năm mà đổi được cả một dân tộc còn ở trong chế độ phong kiến thành một cường quốc vừa giữ được cái đức tính cố hữu của giống mình, lại vừa thâu thái được các phương

pháp khoa học đời nay, cái bí quyết ấy chính là ở đó.

Còn như cách tổ chức sự giáo dục quốc dân thì theo đúng như phép khoa học đời nay. Hầu tước De La Mazelière làm sách về Nhật Bản có bình phẩm về cách tổ chức giáo dục của nước ấy như sau này:

"Chính phủ Nhật Bản muốn đào tạo ra một quốc dân kiểu mới, nên cách tổ chức giáo dục thật là đã có phương pháp tinh tế lắm. Cách dạy học cách giáo dục là theo đúng như phép khoa học đời nay, cốt để gây lấy một giống người kiện toàn vừa về thân thể vừa về tinh thần; không những dạy để làm người làm ruộng, người làm thợ, người đốc công cho tốt, mà lại dạy để làm người con hiếu thảo, người cha nhân từ, người dân lương thiện, người lính giỏi giang một lòng thờ vua thờ nước".

Cách giáo dục đó là thiên hẳn về đạo đức, về quốc gia, thật đã được kết quả hoàn toàn, vì quốc hồn người Nhật ngày nay thực là nhờ đó mà đào tạo ra vậy. Cách giáo dục này không có tạo thành ra những "con yểng" khéo học nói, chỉ biết lặp lại những tiếng ngoại quốc mà nhiều khi không hiểu, rồi hễ hơi học võ vẽ được một đôi chút thì vội đi kiếm tiền ngay, xin vào làm các sở nhà nước, làm những công việc ti tiện, mà nhiều khi cũng thừa người rồi không thể dung được hết. Cách giáo dục này là cốt gây lấy "người con hiếu thảo, người dân lương thiện, người lính giỏi giang một lòng thờ vua thờ nước", mà cái bí quyết của sự phú cường nước Nhật chính là ở đó.

Nước Nhật về sau, trong cuộc tiến hóa về đường trí thức tinh thần, cũng có qua nhiều buổi khó khăn. Những cái lý thuyết sai lầm của Thái Tây cũng có di hại ở nước Nhật ở các nơi khác. Nhưng cái hạ đó không đến nỗi quá, là một bên nhờ được cách giáo dục thuần đạo đức, thuần ái quốc đó do một bọn thượng lưu giàu lòng quốc gia, có trí sáng suốt, trong khoảng tự năm 1875 đến 1900 đã gia công đề khởi ra để củng cố cái nền nếp trong nước, một bên nhờ có chính phủ cần mẫn vẫn lấy việc giáo dục quốc dân làm cái nhiệm vụ cốt yếu của mình và không hề bao giờ quên trù tính những kế hoạch để phòng bị cho cái "sức khỏe tinh thần" của người dân. Nghe đâu chính phủ Nhật có cấm không cho lưu hành trong nước những sách như sách *Trà hoa nữ* cùng mấy bộ tiểu thuyết của Zola.

Người Nhật làm được như thế, thì người Nam ta cũng có thể làm được như thế, vì ta đã nhờ được nước Pháp giúp đỡ cho ta; nước Pháp chắc là có lượng khoan dung, có tài khôn khéo, sẽ gây cho

người An Nam có cái bụng ái quốc chân chính, biết lẽ phải chăng, biết đường lợi hại, đó chính là cái thuốc tiêu độc rất mạnh mẽ để đối với những mậu thuyết ở ngoài đem lại vậy.

Mục đích các cô nữ học sinh nhật bản kén chồng

Vân Anh

Phụ nữ tân văn, năm thứ ba, số 84 (28 tháng Năm, 1931), tr. 9-11.

Lâu nay, khắp cả thế giới, không có mấy nước là không bị cái nạn kinh tế khó khăn. Vì kinh tế khó khăn, nên mới sinh ra bọn thất nghiệp.

Nước Nhật Bản ngày nay cũng bị cái nạn kinh tế, thành ra trong nước có nhiều đàn ông con trai thất nghiệp. Bọn thanh niên nam tử mà bị thất nghiệp, kiếm công việc và nghề nghiệp làm ăn không ra, tức thị là có ảnh hưởng tới cái vấn đề kết hôn của đàn bà con gái. Thiệt vậy, những cậu không có nghề, những anh không có cách gì nuôi sống, thì còn lấy vợ sao đặng.

* * *

Hồi đầu năm nay, có một trường Cao đẳng nữ học, gần tới kỳ các cô học sinh thi tốt nghiệp ra, bà đốc ra một đầu bài như vầy: "Mục đích các cô kén chồng sau này" để cho các cô làm, đặng thử ý kiến. Bà đốc hạn cho một tuần lễ, bảo các cô suy nghĩ cho chín, rồi làm bài đem tới nạp; bài cứ để tự nhiên, không cần phải để tên tuổi mình vô làm gì.

Xem kết quả cuộc thi này, thì biết sự yêu cầu của các cô nữ học sinh Nhật Bản bây giờ, có nhiều chỗ mới lạ và nghiêm khắc quá.

Có một cô trả lời rằng: "Gọi là mỹ nam tử, chẳng qua chỉ là một anh công tử, được bộ tốt bề ngoài mà thôi, hạng ấy không hạp cho đời nay nữa. Sau này tôi kén chồng, muốn kén một anh đàn ông mặt xấu như quỷ mà thân thể mạnh dạn và cứng như sắt."

Có cô khác lại muốn kén anh đàn ông nào để dành được khoản tiền thưởng cuối năm, thì mới lấy làm chồng.

Xem phần nhiều bài đáp, thì biết cái tư tưởng kén chồng của chị em Nhật Bản ngày nay thay đổi lạ lùng, chớ không thấp thỏi như trước nữa. Đời này là đời phải hoạt động mới sống, cho nên các cô muốn lấy người hoạt động, chớ cái hạng "dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm", dầu có là hạng mỹ mạo nam tử đi nữa, các cô cũng không thèm.

* * *

Mấy năm trước, đã có nhiều lần, các nhà giáo dục mở cuộc điều tra cho biết lý tưởng của đàn bà đối với sự hôn nhân ra thế nào. Té ra hồi trước, cái lý tưởng kén chồng của đàn bà Nhật Bản, cũng không khác gì cái lý tưởng kén chồng của chị em ta ngày nay. Nghĩa là không ao ước lấy ông Cử nhân Tấn sĩ, thì cũng trông kết hôn với con nhà giàu, chớ không thèm kén chọn đoái hoài đến những người tầm thường lao động.

Ngày qua tháng lại, năm rồi lại năm, cái tâm lý kén chồng của phụ nữ Nhật bây giờ thay đổi khác hẳn mấy năm về trước. Xem ra về phương diện giáo dục, thì họ chỉ yêu cầu mấy anh đàn ông có học thức vào hạng trung học là đủ; còn về danh lợi, thì bây giờ họ không màng tới những hạng Tấn sĩ hay nhà giàu nữa.

Cuộc thi hỏi ý kiến kén chồng, đã nói trên đây, sau khi đã tuyên bố ra, thì cả xã hội Nhật Bản đều lấy làm chú ý.

Trong cả trăm cả ngàn bài đáp của các cô nữ sinh đại học, thấy có 20 khoản sau này là phần nhiều giống ý kiến với nhau. Tôi muốn thuật ra đây, để chị em nhà ta biết rằng tư tưởng của nữ giới Nhật Bản đã biến thiên, cả cái ý chí của quốc dân cũng vậy; coi chị em nhà ta đối với cái lý tưởng kén chồng mới mẻ của đàn bà con gái Nhật Bản ngày nay, có đồng ý hay không, và có cảm tưởng ra thế nào?

Mục đích kén chồng của các cô đại học nữ sinh Nhật như vầy:

1. Người đàn ông nào hiểu biết đàn bà cho hẳn hòi cẩn thận.

2. Người đàn ông nào giàu về cái quan niệm gia đình.

3. Không uống rượu.

4. Có số thâu nhập nhất định là bao nhiêu.

5. Thành tâm tận lực với nghề nghiệp của mình.

6. Phải có khí khái trượng phu, đủ khiến cho vợ con tôn kính.

7. Người đàn ông nào mà vợ có thể nương nhờ tin cậy được.

8. Anh nào có thể khiến cho gia đình có cái cảnh sinh hoạt với nhau bằng ái tình.

9. Người đàn ông nào có chí đi kinh dinh lập nghiệp ở đất nước ngoài.

10. Anh con trai nào có ý chí vững vàng chắc chắn.

11. Giàu về cái quan niệm kinh tế, nghĩa là biết chăm chỉ về sự mở mang, mua bán, làm công nghệ.

12. Phải có phẩm hạnh cho nghiêm trang ngay thẳng, biết giữ biết trọng danh dự của mình.

13. Ham vận động thân thể cho mạnh khỏe cứng cáp.

14. Biết yêu mến nâng niu con trẻ.

15. Không cứ là làm nghề nghiệp gì, miễn là người phải có nhân cách cho cao thượng.

16. Người phải biết cái đẹp là gì.

17. Anh đàn ông nào có cái hứng thú về sự hôn.

18. Không ham việc giao thiệp chơi bời với nhiều người.

19. Không biết ra vào những chỗ bán phấn buôn son, tường hoa ngõ liễu.

20. Anh đàn ông nào thiệt là người đúng với lý tưởng của đàn bà.

Phụ nữ Nhật Bản bây giờ kén chồng chỉ muốn kén người nào mạnh khỏe, dạn dĩ, chăm chỉ làm việc, chớ bằng cấp họ không thèm, tiền của họ chẳng thiết.

Họ nói rằng cái đời kinh tế càng ngày càng khó khăn, phải có anh chồng chịu khó lao động thì mới sống, gia đình mới yên vui, vợ chồng mới bền chặt, mấy cậu đẹp trai, chỉ được có dáng điệu bề ngoài, chẳng ích gì cho đời cả, không thèm lấy.

Cái tư tưởng kén chồng cao thượng như thế, chị em nhà ta nên bắt chước.

Đó là 20 điều khoản kén chồng của các cô học sinh như vậy. Mới xem qua thì ta đủ biết lý tưởng của phần nhiều nữ giới Nhật Bản bây giờ, muốn kén chồng ở những hạng nam nhân nào có ý chí, có can đảm, biết kinh dinh hoạt động, biết trung thành với chức nghiệp, biết luyện tập thân thể cho mạnh dạn, đại khái những người như thế thì các cô ấy lấy làm chồng, chớ sự giàu nghèo sang hèn, không cần kể tới.

Cái lý tưởng kén chồng của chị em nhà ta ngày nay, tức là cái lý tưởng của nữ giới Nhật mười năm về trước, nghĩa là chỉ chờ lấy ông Cử nhân, Tấn sĩ nào ở Tây về, ông Còm mi nào mới ở trường Cao đẳng ra, làm huyện trên Soái phủ, v.v... để cho có danh; còn không thì cũng mơ tưởng kén chọn những con nhà giàu, để có tiền ăn xài sung sướng, khỏi lo làm ăn lo nghĩ gì. Cái ước muốn kén chọn của ta đang ôm bây giờ, thì phụ nữ Nhật đã liệng bỏ đi như là cỏ rác, vì họ cho cái lý tưởng kén chồng như thế, ở đời này là cái lý tưởng thấp hèn và không hạp nữa; vậy chị em nhà ta có nên đổi cái lý tưởng và cái mục đích ấy đi không?

Nói về nước nhật bản

Mme Hướng Nhựt

Phụ nữ tân văn, năm thứ 3, số 84 (28 tháng Năm, 1931), tr. 11-12.

Dân tộc Nhật Bản hóa theo Âu châu, nhưng họ chỉ hóa theo cái thuật phú cường, cái đường vật chất mà thôi; còn tinh thần của họ, có nết hay tục tốt gì, họ vẫn giữ.

Họ theo văn minh Âu Mỹ, có cái gì xấu, thì họ cũng loại ra, chớ không nhắm mắt vơ liều cả nắm đâu. Họ khéo lựa chọn lắm, thành ra theo Âu Mỹ, nhưng bản sắc vẫn là Nhật Bản.

Tưởng dân tộc ta muốn tiến hóa cho bằng người phương Tây, thì cũng nên tiến hóa như cách Nhật Bản.

Nhật Bản là một nước cù lao ở giữa biển, phía trong giáp với Trung Quốc hải và nước Tàu, còn phía ngoài là biển Thái Bình dương mênh mông. Gọi là nước cù lao, vì có cả ngàn cù lao lớn nhỏ hợp lại mà thành ra nước Nhật Bản, tính tất cả thì đất rộng ước chừng 417.412 cây số vuông. Trong hàng ngàn cái cù lao đó, chỉ có 524 cái là có người ở, ngoài ra còn là đảo hoang.

Những cù lao lớn nhất, thì có Yezo, Hondo, Kyushu, Shikoku và Đài Loan (Formose). Đài Loan nguyên của nước Tàu, mới thuộc về Nhật từ năm 1895.

Trong nước có nhiều hỏa diệm sơn, song chỉ còn 18 cái đang cháy, còn thì phần nhiều đã tắt bớt. Vì có hỏa diệm sơn nên hay có cái nạn động đất. Người ta đã tính phỏng cứ một thế kỷ thì động đất đến ba, bốn lần.

Suối nước nóng và hầm mỏ rất nhiều, nhất là mỏ đồng, mỏ sắt,

mỏ thau.

Khí hậu thì cũng như các nước ở Á Đông, mùa đông thì lạnh, mùa hạ thì nóng và hay có mưa.

Nhờ về khí hậu tốt, nên trong nước sản xuất được nhiều sản vật tốt lắm.

Những sản vận chính, về nghề nông thì có lúa, lúa mạch, khoai, dâu, kê, gai, bông gòn, thuốc và trà v.v... Những nơi mà thời tiết âm ấm, thì người ta trồng dâu để nuôi tằm.

Dân số Nhật Bản tăng lên mau lắm, ngày nay có 70 triệu, kể cả 3 triệu dân Đài Loan vào đó nữa.

Người Nhật ưa cảnh cây cối, thường thường hay tìm đến những chỗ có hoa thơm cỏ đẹp mà chơi, hay đi dạo dưới những bóng cây cao lớn.

Cứ mỗi năm đến tiết mùa xuân, nào đào đua thắm, liễu khoe xanh, tức là cái mùa trăm hoa đua nở, thì họ vui mừng hớn hở chơi xuân.

Họ lại còn có cái thú ngồi dưới bóng cây cát đằng mà trông hoa thưởng nguyệt.

Mùa thu cũng là mùa vui thứ hai của người Nhật, vì mùa ấy cúc trổ bông tốt đẹp lắm; cúc ở Nhật Bản đã có tiếng khắp thiên hạ.

Không những họ ưa cái cảnh cây cối, mà lại còn ưa cái thú chim muông, nên những bức họa của họ, ta thường thấy họ vẽ nào là ngỗng trời, nào là uyên ương, con bay con lượn; thứ nhất là ưa chim biết hát. Dưới bóng cây mát, trước vườn bông thơm, có lồng họa mi hay hoàng anh đang kêu đang hát, thì cảnh nào êm đềm thanh thú cho bằng.

Đứng trước cái cảnh đẹp đẽ êm đềm nó đã làm cho người Nhật lúc nào cũng vui vẻ tươi cười, và vì trong nước có nhiều phong cảnh đẹp đó, nên người Nhật ai cũng có lòng yêu nước. Do lòng yêu nước mà họ trở nên can đảm vô cùng. Quốc dân ai cũng đều có sẵn một bầu nhiệt huyết, một dạ trung thành, gặp khi quốc gia có việc thì ai nấy đều hăm hở đầu quân, quyết hy sinh để báo đền ơn nước. Cái tánh anh hùng đó, đã làm cho nước Nga phải kinh hồn và vạn quốc phải kính phục.

Không những họ yêu nước vì giang sơn gấm vóc mà lại còn yêu vì

chỗ cắt rốn chôn nhau, mà trước kia tổ tiên họ đã mất biết bao tinh anh nghị lực mới vun trồng nên, thì nay không thế gì mà họ không đem hết trí lực ra để bồi bổ cho non sông tổ quốc của họ cho được.

Mỗi nhà đều có hai bàn thờ, một bàn thờ trời phật, một bàn thờ phụng tổ tiên. Việc thờ phụng ông bà, họ tôn sùng và kính cẩn lắm. Họ tin rằng ông bà ở trong nhà bao giờ cũng phò hộ cho con cháu.

Ở Đông Kinh thì có các cung điện, và các bộ Thượng thư. Ở Trường Kỳ thì có các công xưởng chế tạo. Ở Đại Bản và Hoành Tân là hai cửa biển lớn, tàu bè qua lại thạnh lắm.

Các quan võ, những người làm việc nhà nước và các bà chúa thì bận Âu phục, còn thì phần nhiều vẫn bận quốc phục, và tính tình phong tục vẫn còn theo xưa.

Luân lý của họ, tức là cái luân lý Đông phương, vẫn lấy gia đình làm trọng. Bổn phận thứ nhất của người con trai Nhật là phải lấy vợ rồi có con để nối dòng, nếu không thì phải nuôi con nuôi. Điều thứ hai phải ở gần phụng sự cha mẹ. Khi người già yếu phải phụng dưỡng cho người được vui lòng.

Con gái lấy chồng rồi thì thuộc về nhà chồng. Bên Tàu có những anh hùng hiếu tử, Nhật Bản có kém gì đâu. Xem câu chuyện này, cũng đủ tỏ ra người Nhật có hiếu và can đảm anh hùng lắm.

Có một cô con gái cha bị đau nặng, cô lo buồn hết sức, đêm ngày khấn vái cho cha cô được mạnh, nếu như trời định số phận cho cha cô có bề nào, thì xin cho cô chết thay cho cha. Lòng hiếu của cô cảm động đến trời. Bỗng một đêm thấy trăm ngàn thứ chim bay tới đậu ríu rít chung quanh nhà cô, kêu hát vui mừng, rồi lại có ba ngôi sao mới mọc, soi tỏ hơn trăng hôm rằm. Ngày hôm sau thì cha cô lần lần khỏi. Cả làng ai cũng khen cô là có hiếu.

Hồi nước Tàu và nước Nhật đánh nhau, Nhật có một người quan võ cầm quân ra trận, nhân vì trong mình người có bệnh sẵn, sức lực suy yếu, nên khi ra trận thì bị té, bất tỉnh nhân sự. Người ta vội vàng đem ông đi nhà thương. Được ít hôm ông hết bệnh, thấy trong mình mạnh khỏe như thường, một đêm kia ông lén ra chỗ trước kia ông bị té, rồi tự tử. Sau người ta thấy bên mình ông có bức thơ để lại như vầy:

“Chỗ này là chỗ mà cái bệnh cay nghiệt đã làm cho tôi không được cùng anh em ra trận. Thật là một sự nhục cho tôi. Trong đời tôi không thế gì mà quên được, chỉ có một sự chết là có thể chuộc lại được mà thôi.”

Anh hùng thay cái chết! Vẻ vang thay cái chết! Nhân vật trong nước thì như thế, còn đến như chính trị, kinh tế, kỹ nghệ, thực nghiệp, thảy đều mở mang tiến bộ một cách mau chóng lạ lùng.

Có thể nói được rằng nước Nhật không thua các nước phú cường phương Tây một chút nào.

Nên biết nước nhật bản

Mme Hướng Nhựt

Phụ nữ tân văn, năm thứ ba, số 88 (25 tháng Sáu, 1931), tr. 15-18.

Nhật Bản là một nước năm sáu chục năm trước cũng hủ bại như mình, thế mà phút chốc họ cải cách duy tân, thành ra nước văn minh cường thịnh. Ta đang mong được như họ, vậy thì con đường họ trải qua ra sao, ta phải nên xét. Ta nên biết nước Nhật là vì vậy. Bà Hướng Nhựt đã có một bài nói sơ về cái đại thể của Nhật Bản trong kỳ báo 84, đây là bài nối theo, tưởng chị em ta nên chú ý mà đọc, để cho biết Nhật Bản tiến hóa ra làm sao?

P. N. T. V

Cách ăn ở và phong tục Nhật Bản

Một kỳ trước, tôi đã nói nước Nhật Bản bây giờ không thua gì các nước phương Tây. Thật vậy, bây giờ trong nước cũng có quân đội, có hải quân, có các sở máy lớn, các nhà buôn to, có sở hỏa xa, bưu chính, đại học đường, có hiến pháp, nghị viện, nội các, phe đảng chính trị, v.v… nói là các cơ quan tổ chức, cần dùng cho cuộc tiến hóa văn minh, họ không thiếu gì hết.

Mọi phương diện văn minh thì họ không thua kém gì người Âu Tây, song không phải hay dở gì họ cũng đều theo, bao giờ những tính tình phong tục hay ở nước họ, họ vẫn giữ, chớ không như ta chỉ bắt chước những cái vỏ bề ngoài mà đã vội cho là văn minh. Đây tôi xin thuật cách ăn ở và một vài phong tục của họ để chị em xem.

* * *

Nhà cửa và đồ đạc trang hoàng

Nhà làm bằng cây, không có lầu, phần nhiều hay làm nhà ván, có

cẳng. Nhà không có xây tường, thường thường chung quanh nhà để dư ra một khoảnh ván rộng để làm hiên, những tấm vách ngăn đều làm bằng giấy ráp vào thành phòng, khi thì tháo ra một hai tấm cho thoáng không khí. Tối lại thì có những tấm bằng cây ráp ở ngoài. Lạ nhất là trong nhà trống trơn, không bàn, không ghế, không giường, không tủ. Dưới sàn bằng cây, chỉ trải chiếu, mà sạch sẽ một cách lạ thường. Chung quanh có những tấm ngăn bằng giấy, có thể ráp vào, tháo ra được. Như phòng lớn quá thì ngăn ra làm hai, hay phòng hẹp quá thì bỏ ra làm một, rất là tiện dụng.

Người Nhật giữ chỗ ăn ở rất là sạch sẽ. Thường thường một năm thì họ thay đổi những tấm ngăn nhà hai lần và cứ đến mùa thu thì thay chiếu mới.

Vào trong nhà không bao giờ mang giày.

Trước khi vào thì phải tháo giày ra để ngoài cửa.

Trong nhà thì có bày một cái bàn nhỏ, để chưng một vài món đồ nhỏ nhắn tinh xảo, như bình bông hay hộp, hay tượng bằng cây sơn màu, hoặc làm bằng kiểu, bằng ngà hay đồng đen: Ví dụ như một cái khay thếp vàng, trong góc vẽ những cò bay, một cái bình cắm bông bằng đồng đen, làm theo như một ngọn tre hay một cái lư hương, trên có chạm nổi một con cào cào. Trên bàn lại có treo một bức họa, hoặc bằng hàng[1] hay bằng giấy.

---

[1] *Hàng là một loại vải mỏng.*

Để ý mà ngắm một cái nhà của người Nhật thì thấy cái gì họ cũng có ý sửa soạn trang hoàng cho đẹp mắt. Từ tấm giấy ngăn nhà họ cũng có vẻ, nào loài cầm thú, nào cây cỏ, núi non, vẽ một cách thanh tú, mà mỗi tấm một cảnh khác nhau.

Trong nhà chỉ có chút đỉnh đồ vật cho thật tinh tế mỹ lệ, còn những đồ lớn bằng cây như bàn ghế, chỉ khi nào có cần dùng đến thì mới có.

Khi có khách đến chơi thì chủ nhà để dưới chiếu một cái gối cho khách ngồi, nếu trời lạnh thì để cho khách một cái lồng ấp nhỏ trong có than để sưởi cho ấm.

Bữa ăn, mỗi người có một cái bàn sơn nhỏ, trên bàn có chén đĩa.

Ngủ thì trải nệm xuống chiếu làm giường. Gối thì đàn ông dùng cũng như gối tròn của ta, còn đàn bà thì dùng gối cây, mà gối ở dưới ót, chớ không gối ở đầu, vì sợ hư đầu tóc. Nếu có muỗi thì mùng móc từ trên la phông (plafond) thả xuống. Đến sáng thì dẹp hết các đồ đó cất đi một chỗ kín.

Bếp thì để ở trên ván không có chiếu, còn buồng tắm thì nhà nào cũng có, song rất đơn giản mà cũng đủ dùng. Một cái thùng cây để hai bên một cái lò nóng. Họ tắm ở ngoài xong, rồi nhảy vào trong thùng nước nóng. Một thùng nước họ có thể tắm được cả nhà.

Những chỗ có tàu bè các nước qua lại thì cũng có những nhà làm the o lối Âu châu, nhưng thường thường chỉ có người Tây ở, còn người Nhật, thì các quan lớn, vì sự giao thiệp với người ngoại quốc, nên trong nhà cũng có một phòng tiếp khách bày theo lối Âu châu, còn các phòng khác thì họ vẫn ở theo lối Nhật.

Nhà người Nhật làm bằng cây chỉ trong ít bữa là rồi, và không tốn tiền, thật là tiện lợi.

Tuy trong nhà đơn sơ, song nhìn kỹ mới biết họ có con mắt mỹ thuật, vì không có những đồ đạc rềnh rang, thì bày những đồ nhỏ nhặt tỉ mỉ, trông mới đẹp mắt.

Quần áo

Áo chính của họ là một cái áo dài xuống dưới mắt cá chân và rộng tay. Người Nhật kêu là kimono, may bằng hàng hay bằng vải, và hay dùng màu lợt, màu xanh như da trời, màu xám hay màu nu. Về mùa lạnh thì dùng áo lót. Túi thì may ở trong tay áo. Đàn ông thì có một sợi dây lưng thắt ngang qua mình một vòng, còn đàn bà thì sợi dây lưng thiệt dài, quấn đi quấn lại 2, 3 vòng, vì đằng sau còn đeo thêm một cái gối.

Áo đàn bà dùng vẫn mắc tiền hơn áo của đàn ông.

Trong áo kimono thì có cái áo lót bằng hàng hay vải. Những người giàu có sang trọng thì ngoài cái áo kimono còn choàng thêm một cái áo khoác kêu là haori.

Ngày xưa đàn ông Nhật cũng có đầu tóc, đi đâu thì che cây dù hay là đội cái nón lá của họ, bây giờ thì họ đã hớt tóc, và trong các tỉnh thành thì đã đội nón theo người Âu châu.

Đàn bà đi ra ngoài thì không đội gì cả, chỉ che cây dù. Đầu tóc họ giữ cẩn thận lắm, vì mỗi khi bới tóc thật là công phu, nào trâm cài

lược giắt, người thì bằng vàng, kẻ thì bằng bạc hay đồi mồi. Ít ra cũng phải một hai giờ mới bới tóc xong, vì vậy nên có khi hai ba ngày họ mới bới một lần.

Buổi sáng mà phải làm công việc trong nhà thì trên đầu họ phủ một cái khăn để che bụi.

Dưới cẳng họ mang một đôi vớ. Thứ vớ này họ may lấy, ở chỗ ngón cẳng cái họ may tách riêng ra, còn các ngón kia thì liền, để cho tiện xỏ cẳng vào dép hay guốc khi đi ra ngoài.

Đàn bà Nhật trừ ra có trâm và lược ở trên đầu, còn thì không bao giờ đeo một chút gì là đồ nữ trang.

Bông tai, cà rá, dây chuyền, họ đều không đeo. Họ thua chị em Nam Việt ta chỗ đó. Chị em ta, có người tám ngón tay đeo tám chiếc cà rá, cổ đeo hai ba sợi dây chuyền. Mỗi bà, trong mình có tới vài ba ngàn đồng hột xoàn. Nếu đem tất cả số hột xoàn của các bà mà tính ra, thì số tiền đó có thể lập được mấy chục cái trường công nghệ cho đàn bà học.

Dân lao động Nhật như thợ cuốc đất, cu li, xe kéo, có thứ quần áo riêng, một áo cụt, một quần vắn, sau lưng áo có dấu hiệu của sở mà cu li đó làm. Dân làm ruộng thì cũng bận quần vắn và đầu đội một cái nón rơm, còn trời mưa thì bận áo lá ra ngoài che mưa.

Gần đây, sự ăn mặc cũng có đổi thay đi ít nhiều. Các hàng quan lại, các người làm việc nhà nước, các ông hoàng, bà chúa, vì sự ngoại giao, nên phải mặc Âu phục cho tiện bề giao thiệp, và khi làm việc, ngồi bàn ghế ở trong sở cho tiện, nhưng khi về đến nhà, thì họ lại thay bận quốc phục. Còn đàn bà thì tuy bận đồ đầm, song coi vẫn không đẹp bằng khi bận cái áo rộng thùng thình có đeo thêm cái gối con con ở đằng sau lưng, coi thật là rườm rà mà đẹp mắt.

Ăn uống

Cách ăn uống thì cũng giống như ta, cũng cơm, cá, rau cỏ, khoai, đậu, và cũng dùng chén đũa. Những người theo đạo Phật thì cữ thịt.

Khi ăn cơm rồi cũng dùng nước trà, cũng có người trước khi ăn cơm, uống một ly rượu nhỏ. (Thứ rượu này làm bằng gạo, người Nhật kêu là Sake).

Có khách tới chơi thì dùng nước trà và bánh ngọt đãi khách, cũng như ta dùng trầu nước vậy.

Phong tục trong gia đình

Con nít mới sinh ra đã kể ngay là một tuổi, cách tính tuổi đó cũng như ta. Con nít thường thường bú cho tới 3, 4 tuổi, có khi tới 5 tuổi mới thôi, ít khi dứt sữa trước hai tuổi. Cho bú như vậy đứa con đã không mạnh mà người mẹ lại mau già.

Con nít Nhật ít khi khóc, phần nhiều là vui vẻ tươi cười. Người ta để cho chúng được chơi giỡn tự do ở trong nhà, vì nhà ít đồ, khỏi lo chúng đập bể hay là xảy ra sự gì nguy hiểm. Những đứa lớn bồng em đi chơi thì cũng đeo ở sau lưng như mấy người xẩm đeo con mà ta vẫn thường thấy.

Con nít lớn lên là cha mẹ dạy bảo ngay cho biết lễ phép và có hiếu nghĩa với ông bà cha mẹ. Khi đi học thì thầy dạy cho biết yêu nước thương nòi. Nhờ vậy mà người Nhật trở nên can đảm anh hùng.

Tục cưới gả

Hễ cha mẹ ưng thuận nơi nào thì tìm người mai mối, nếu đôi bên cha mẹ và người con trai con gái đều thỏa thuận cả rồi, khi đó họ sẽ trao đổi tiền bạc, quần áo cho nhau.

Ngày làm lễ cưới thì người con gái bận đồ tang (tỏ ra người con gái đó đã chết, vì lấy chồng thuộc về người của nhà chồng). Về nhà chồng người con gái bỏ đồ tang đi, bận đồ mới mà nhà gái đã trao cho nhà trai khi trước.

Trong tiệc rót 3 ly rượu nhỏ, lúc đó người con gái còn được đãi như khách, mỗi ly uống một chút rồi trao cho người con trai uống sau. Sau tiệc rồi vào động phòng, lại rót 9 ly rượu, mà lần này người con trai uống trước, tỏ ra người con trai lúc đó là chủ.

Chế độ gia đình người Nhật trước kia cũng trọng nam khinh nữ, áp chế đàn bà. Trong gia đình người vợ phải phục tùng người chồng. Chồng bảo sao phải nghe làm vậy, không được cãi lời. Người chồng có quyền rầy mắng vợ, nếu không có con, chồng được phép lấy vợ nhỏ. Người vợ không những là không có những tánh xấu như gian tham lường gạt; nếu ghen tuông, hay đa ngôn đa quá cùng là không kính trọng cha mẹ chồng, thì người chồng cũng có quyền để bỏ.

Người chồng có quyền hành, nên người vợ phải hết lòng hầu hạ chiều chuộng cho được lòng chồng. Bởi vậy đã có người nói ở đời có ba sự quý là "ở nhà Tây, ăn cơm Tàu, lấy vợ Nhật Bản", nghĩa là chị em Nhật khéo hầu hạ, đủ tỏ ra cái tánh ích kỷ của mấy người

đàn ông chỉ muốn vợ làm tôi mọi.

Tục cưới gả trước tin ở mai mối, song ngày nay họ cũng đã bắt đầu bỏ và sự lễ nghi cũng lần lần thay đổi. Chế độ gia đình đã rộng rãi, chớ không còn bó buộc như xưa. Chị em Nhật nay không còn là con mọi gia đình nữa, mà đã được đãi ngang vai với anh em nam giới.

Tục ma chay

Mỗi một đám làm một khác, tùy theo người chết đó theo về đạo Phật hay Thần đạo. Đám táng làm theo Thần đạo, thì các thầy tu đầu đội nón, những người khiêng hòm đều bận đồ trắng; hòm dài. Còn đám làm theo đạo Phật thì các thầy chùa đầu cạo trọc và không đội nón, những người khiêng hòm đều bận áo xanh dương đậm, còn hòm thì hẹp và vuông; người chết để ngồi chồm hỗm ở trong hòm, đầu gục vào đầu gối. Theo nghĩa tôn giáo thì người ta cho là để ngồi tưởng niệm tới đạo, còn người lại nói để ngồi như vậy cái thai khi còn ngậm núm nhau ở trong bụng mẹ.

Để tang bận đồ trắng. Những ngày đi thăm mộ mà người ta cho là trọng, là sau khi chết được 7 ngày và 35 ngày. Hôm đi thăm mộ phải cữ không được ăn thịt cá.

Lệ để tang, thì con để cho cha mẹ, hay vợ để cho chồng 13 tháng, chồng để cho vợ 3 tháng, cháu để cho ông bà 5 tháng. Cha mẹ để tang con trai lớn 3 tháng, còn các con khác 1 tháng.

Phong tục ngoài xã hội

Tôi xin thuật qua một vài sự tiêu khiển mà người Nhật vẫn lấy làm ưa. Thường thường trong đám yến tiệc, những nhà quyền quý hay có đào múa hát. Người Nhật Bản kêu là Geisha. Hạng này khác hẳn với hạng đĩ điếm (joro). Phần nhiều đào hát có sắc đẹp và có học thức, biết múa, biết hát, biết làm thơ, đánh đờn, thêu thùa và nói chuyện. Điệu múa ăn theo tích hát, câu ca và bản đờn. Khi múa thì vừa múa vừa hát cho người coi hiểu, lại thêm một vài cô họa đàn theo, người thì đàn tam, kẻ thì đàn tranh.

Người Nhật lại ưa diễn kịch. Họ coi từ 10 giờ sớm mai đến 10 giờ tối mà không biết mỏi, biết chán.

Họ ham đến đỗi nghe danh Mai Lân [Lan] Phương ở Bắc Kinh mà dám xuất ra một triệu đồng để mời Mai qua diễn một tháng tại Đông Kinh.

Trong những ngày hội, nhà nào nhà nấy chưng đèn chưng cờ; những nơi công viên, các con đường lớn, đến tối đèn thắp sáng trưng, cờ bay phấp phới, kẻ qua người lại, náo nhiệt lạ thường. Cứ đến mồng ba tháng Ba là ngày hội của con gái, họ trưng bày rất nhiều kiểu cúp bế [búp bê] (poupée) và các đồ chơi cho con nít. Còn mồng 5 tháng Năm là hội con trai. Bữa đó trước cửa mỗi nhà đều có trồng một cây tre, trên có treo mấy con cá làm bằng giấy bông, đủ các màu, gió thổi bay đi bay lại, coi rất ngộ. Ngoài cửa treo bao nhiêu cá, là trong nhà có bấy nhiêu con trai. Người ta cho người con trai ở đời cũng tựa như con cá ra khỏi sông.

Còn những nơi công viên và đền đài, toàn là những nơi có phong cảnh đẹp cả.

Trong chốn công viên, chẳng thiếu gì hoa thơm cỏ quý, cây cao cây thấp, đều là những thứ chẳng đẹp là thì đẹp hoa, đường đi trải cát, chung quanh có hồ, có suối, có cầu, có thông, trông thiệt là ngoạn mục. Những đền đài thì hoặc ở trong một cái rừng sâu thăm thẳm, hai bên đường đi có trồng cây cao lớn, hay trên một cái đồi có trăm ngàn cái thác, hay ở bên sườn núi có thông reo, toàn là những bức họa thiên nhiên cả.

Dân tộc Nhật Bản có mấy cái đặc tính là sạch sẽ, vui vẻ và lễ phép.

Có thể nói được rằng khắp hoàn cầu không có nước nào ở sạch như người Nhật. Ở Đông Kinh có hàng ngàn nhà tắm cho công chúng. Người nào không có tiền tắm nước nóng thì tắm nước lạnh. Những hạng lao động ít ra một ngày cũng tắm một lần, còn thì phần nhiều là 3, 4 lần. Ông giáo sư Chamberlain ở Nhật Bản đã lâu, thuật chuyện lại rằng: "Có một hôm, ông gặp một người nhà quê nói chuyện với ông rằng: vì nhiều việc quá, không có thì giờ, nên mỗi ngày chỉ được tắm có hai lần". Họ cho như vậy là dơ.

Người Nhật Bản lúc nào cũng vui vẻ tươi cười. Tánh vui vẻ do ở tấm lòng yêu giang sơn nòi giống mà ra. Không mấy khi có những chuyện cãi lộn hay đánh lộn. Đến đỗi có hai anh đi xe máy đụng nhau té nhào, như ta thì tưởng chừng rồi đây hai người trỗi dậy thế nào cũng có một trận ẩu đả kịch liệt hay chửi lộn, chớ không khỏi, vậy mà đến khi họ trỗi dậy, cả hai đều tươi cười vui vẻ, không có một chút gì là giận dữ, rồi xá nhau, hình như hai người đều tự nhận lỗi mà xin lỗi nhau.

Sự lễ phép của người Nhật trước hết ở sự chào hỏi. Khi gặp một người quen ở ngoài đường, họ chào nhau thì cúi mọp xuống, hay ngồi ở trong nhà thì quỳ mà cúi mặt sát chiếu. Chờ khi nào khách

ngước lên thì chủ mới ngước lên sau. Khi mua bán cái gì, không những trả tiền cho người bán, mà cả hai đều tươi cười cám ơn lẫn nhau.

Cái cười của họ có nhiều ý vị lắm. Có khi được tin người thân thích chết mà họ cũng cười, họ không muốn để lộ tình cảm ra ngoài và để cho người khác biết mà phải buồn lây.

Một dân tộc tính tình phong tục như vậy mà họ lại khéo lựa chọn những cái hay của văn minh Âu Mỹ, thì làm gì mà họ chẳng trở nên một nước hùng cường.

Một bộ tiểu thuyết cổ của nhật bản[1]

C.D

Trung lập, Sài Gòn, s.6562

(Phụ trương văn chương số 24, thứ bảy, ngày 10 tháng Mười, 1931)

---

[1] Trích lại từ sách Phan Khôi - Tác phẩm đăng báo 1931, Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn và có sửa chữa vài chữ cho phù hợp với chính tả hiện hành.

Mới rồi trong cuộc tranh biện về quốc học, ông Lê Dư có nói: Văn học nước ta không kém gì các nước, lại khi đem so sánh nước ta với Nhật Bản, ông nói lịch sử và diện tích nước ta không kém gì Nhật thì quốc học nước ta cũng không kém gì họ đâu.

Lời ông Lê nói đó thật khó tin quá. Ai đã đọc qua văn học sử Nhật Bản và cũng biết rõ cái chân tướng văn học của ta từ xưa, thì phải cho lời ông là quá đáng.

Nhật Bản từ đời thượng cổ đã có văn học, ấy là kể từ triều Nại Lương về trước, chưa lấy gì làm rực rỡ lắm. Nhưng đến đời trung cổ, sau khi Nho giáo và Phật học đã truyền sang rồi, văn học Nhật Bản đã thấy phát đạt đủ đường. Tiểu thuyết chính đã xuất sản trong thời ấy.

Bấy giờ vào đời Hoàn Võ Thiên hoàng, nhà vua đã dời đô về Tây Kinh, tức là kinh đô bây giờ, cũng kêu là Đô Bình An, bởi vậy thời đại này cũng kêu là Bình An thời đại, vào khoảng 794 sau Giáng sinh.

Đô Bình An là nơi sơn thủy hữu tình, người Nhật bấy giờ chịu ảnh

hưởng của địa thế và tinh thần của thời đại mà phát ra văn học khác với trước kia. Cái văn học của thời đại nầy là văn học riêng về quý tộc. Trong đó toàn thấy ra những cái vẻ phong lưu xa xỉ.

Tổng quát cả văn học đời ấy, người ta chia ra làm năm thứ, là tiểu thuyết (tiếng Nhật kêu là vật ngữ: Monogatari), thi ca, tùy bút, nhật ký và lịch sử.

Nay nói riêng về tiểu thuyết, nội thời đại Bình An một khoảng thời gian 396 năm, kể từ 794 đến 1190, còn truyền lại những bản tiểu thuyết này:

1. Nguyên thị vật ngữ [Genji monogatari]

2. Trúc thủ vật ngữ [Taketori monogatari]

3. Y thế vật ngữ [Ise monogatari]

4. Đại hòa vật ngữ [Yamato monogatari]

5. Võ tân vật ngữ [Vũ tân bảo vật ngữ - Utsuho monogatari]

6. Lạc oa vật ngữ [Ochikubo monogatari]

7. Hiệp y vật ngữ [Sagoromo monogatari]

8. Tân tùng trung nạp ngôn vật ngữ [Hamamatsu Chūnagon monogatari]

9. Đề trung nạp ngôn vật ngữ [Tsutsumi Chūnagon monogatari]

10. Dạ bán tẩm giác vật ngữ [Yowanonezame monogatari]

11. Thế hoán vật ngữ [?]

Văn học đời ấy, nhất là tiểu thuyết, thi ca, tùy bút, chẳng qua đều là tả cái sinh hoạt chốn cung đình của vua, tả sự trai gái yêu nhau cùng là những cách chơi bời hát xướng. Nói riêng về tiểu thuyết thì hầu hết là tiểu thuyết ái tình.

Như bộ tiểu thuyết đứng đầu 11 bộ tiểu thuyết của thời đại Bình An, tức bộ *Nguyên thị vật ngữ* trên đây, chính là tả cái ái tình của một tay thanh niên mà sang trọng từ trong trứng.

Nguyên thị là chủ nhân ông trong truyện. Ông ta là con trai của một vị Thiên hoàng mà nhân vì sự nghi ky, đức vua muốn bảo toàn cho, mới truất ông xuống làm hàng bầy tôi mà không được

làm con vua nữa, nên vua cho biệt ra một họ mà kêu là Nguyên thị.

Từ lúc 17 tuổi, Nguyên thị say mê huê nguyệt, hết dan díu với mỹ nhân này, đến tròng tréo với mỹ nhân khác, thậm chí nàng hầu của vua cha trong cung mà ông ta cũng không từ.

Bộ tiểu thuyết cộng có 54 hồi, theo tiếng Nhật kêu là 54 thiếp, toàn là nói chuyện hội ngộ trước gió dưới trăng, chuyện tương tư năm canh sáu khắc, ngoài ra chẳng có gì khác hết. Tuy vậy, có nhà phê bình phân tích trong đó ra mà cho rằng đã tả đủ được cái tâm lý luyến ái vậy.

Ấy là:

a) Tả cái tình tử biệt đối với người thương;

b) Tả cái tình sanh biệt đối với người thương;

c) Tả sự luyến ái với người nữ nhỏ tuổi;

d) Tả sự luyến ái với người nữ lớn tuổi;

e) Tả sự luyến ái con gái của kẻ phản đối mình;

f) Tả sự phiền não bởi sự luyến ái không toại;

g) Tả cái ái tình của người nữ đa tình;

h) Tả cái ái tình chẳng chịu lay động;

i) Tả người nữ giữ mình;

j) Tả người nữ lung tánh;

k) Tả sự giành nhau về ái tình;

l) Tả sự luyến ái về nhục thân.

Người ta cho bộ tiểu thuyết này hay, là tại trong đó dầu nói toàn những sự luyến ái mà không hề có một chỗ nào ló ra sự dâm dục tục tằn.

Đến như những bài thơ, bài ca trong đó, vì ái tình mà làm ra, thì lại đều là bài kiệt tác hết.

Cả bộ 54 hồi, chia làm 54 cuốn, hiệp lại thành một bộ tiểu thuyết

trường thiên đúng đắn. Song le nếu chia riêng ra thì lại 54 cuốn, mỗi cuốn độc lập một chuyện, có thể gọi được là đoản thiên tiểu thuyết. Chỗ đó đủ thấy cái khéo về sự kết cấu của tác giả.

Tác giả bộ tiểu thuyết ấy là một vị nữ sĩ, tên là Tử Thức Bộ. Nhân vì vị nữ sĩ này có vào ra trong cung vua, nên mới kiếm được những tài liệu mà làm ra sách ấy.

Có nhiều nhà văn học đời nay công nhận cho bộ Nguyên thị vật ngữ là một bộ sách có giá trị trong thế giới. Ở bên Âu châu, nước Anh, nước Đức đều có bản dịch, và họ có giới thiệu cho các nước bên ấy. Duy có ở Đông phương thì còn ít ai biết tới, ít ai nói tới đó thôi.

Lại có nhà phê bình nói bộ tiểu thuyết này sở dĩ có cái sinh mạng bất hủ, chẳng những vì nó có cái tính chất lịch sử, xem nó đủ biết cái phong tục xã hội về thời đại Bình An thế nào, mà chính là vì trong nó có tỉa vẽ ra đủ các cái trạng thái của luyến ái nhân loại. Nhân đó nó có cái tính chất phổ biến và có giá trị trên thế giới vậy.

Chúng ta thử xem một bộ sách làm từ hơn một ngàn rưỡi năm trước mà có kết cấu lớn lao, văn chương lại mỹ diệu, đến nỗi các nhà văn học thế giới cũng công nhận là có giá trị, thì chúng ta phải biết cái nghệ thuật của họ từ xưa đã phát đạt đến bực nào.

Xét lại nước mình trong mấy chục thế kỷ trước đây đã có được một bản tiểu thuyết nào dám đem mà sánh với bộ Nguyên thị vật ngữ ấy chưa? Quả nhiên không có một bộ nào hết. Kể cho đến bên ngoài tiểu thuyết cũng chẳng có đồ trứ thuật gì bằng của họ nữa. Thế mà nói văn học nước ta không kém gì các nước, không kém gì Nhật Bản, thật tôi chẳng tin.

Khảo về tài chính nhật bản
Hồi duy tân

Nguyễn Trọng Thuật

Tạp chí Nam Phong, số 166 (tháng Mười, 1931), tr. 265-274;

số 168 (tháng Một, 1932), tr. 64-71.

Nhân dân nước ta ngày nay đã bắt đầu được bước vào cuộc tham dự chính trị của quốc gia, thì lại vào ngay cái thời kỳ kinh tế khủng hoảng của cả toàn thế giới. Tuy nhiên, tài chính là nguồn gốc của xã hội với quốc gia. Cổ triết có câu rằng: "Trăm họ đủ dùng thì có lẽ nào mà nhà vua lại không đủ dùng. Trăm họ không đủ dùng thì có lẽ nào mà nhà vua lại đủ dùng". Trăm họ tức ngày nay gọi là xã hội đó. Xã hội với quốc gia là cái mối mật thiết quan hệ với nhau, mà tài chính lại càng là trọng yếu ở trong vậy. Nhà chính trị có trù mưu gì trước phải trù mưu về tài chính đã, nhà xã hội muốn thi thố gì trước phải ngó tới kinh tế của xã hội đã.

Tài chính của quốc gia, kinh tế của xã hội ngày nay là một lối mới, một cuộc khó khăn phiền phức, nhà chính trị ngày nay mà không thông hiểu sự sinh hoạt biến thiên của trong nước ngoài nước, sự kinh tế phát đạt của xã hội với quốc gia hiện thời, thì không mong có cái mưu trù hoạch cho đích đáng, cái lời khả phủ cho công bình, để phu chúng vọng được. Song le bàn chính trị ngày nay phải căn cứ vào cái chỗ mà trình độ cũng ngang với mình thì sự thủ xả[1], sự mô phỏng mới có giá trị mà có ích lợi thực. Việc tài chính cũng như thế. Nhà chính trị nước ta ngày nay muốn rộng thêm kinh nghiệm mà đọc tài chính sử của nước Pháp, nước Anh, nước Mĩ vài chục năm lại đây, thì có khác gì nhà tư bản nhỏ mà tham khảo sổ dự toán của một nhà triệu phú không, không những vô ích mà lại nhức óc, mê li đi không hiểu ra sao hết. Bởi vậy nhân

đọc sách Tài chính sử của Nhật Bản hồi duy tân, thấy một cuộc sinh hoạt biến thiên của xã hội, quốc gia trong 30 năm, do cũ mà sang mới, nghèo mà nên giàu, thật là ba lan muôn đợt, dũ xuất dũ kỳ[2], thực có bổ ích cho những nhà chính trị ở những chỗ mới bắt đầu canh cải. Vậy xin lược lấy những điều cốt yếu dịch ra sau này để công đồng nhân tham khảo.

---

[1] *Thủ xả: dùng tay xé, bóc tách.*

[2] *Càng xuất hiện, phát triển, càng thấy lạ kỳ.*

I. Tài chính hồi đầu năm Minh Trị *(Lời phủ đầu)*

"Tài chính là một cái gốc lớn của quốc gia, gốc ấy có chỉnh lý hay không, thực có quan hệ lớn với cuộc hưng suy của một nước. Thế cho nên chưa từng thấy có nước nào tài chính khốn quẫn mà lại nổi được thế lực ra với đời bao giờ. Đương hồi đầu năm Minh Trị, tuy ông Khánh Hỉ họ Đức Xuyên có trả lại quốc chính mà khoản thu nhập của quốc khố vẫn tuyệt không được tí gì. Ấy như thế thì binh tuy có đánh giỏi mà lấy gì giúp vào việc quân nhu. Quan lại tuy có cải cách mà phí dụng về việc hành chính, không lấy vào đâu được. Đương khi bấy giờ, nếu trù hoạch lầm lỡ một tí, thì cái nghiệp lớn duy tân này có lẽ đến vì tài chính quẫn bách mà hỏng mất cái công cuộc đã hầu thành cũng nên. Thật là một cái cơ quan hệ biết chừng nào. Nay chúng tôi nghĩ lại cũng còn thấy ghê mình". Ấy lời nhà làm Tài chính sử Nhật Bản nói thế. Mà có như thế thực.

Nguyên từ năm Minh Trị nguyên niên phát hành giấy sao phiếu 鈔票 tức là bạc giấy của ta bên này bây giờ. Đến năm thứ tư cải lại phép tiền tệ, năm thứ năm khởi hành các thứ quốc trái, đặt ra nhà Quốc lập ngân hàng, năm thứ sáu cải chính lại phép địa tô, năm thứ mười bốn thì Tùng Phương Chính Nghĩa [Matsukata Masayoshi] làm Đại Tàng khanh (Nội vụ bộ) đổi hẳn tài chính lại, năm mười lăm đặt nhà Nhật Bản ngân hàng, năm mười bảy định điều lệ về tiền tệ cho nhà "băng", từ đấy tài chính của Nhật Bản mới dần dần chỉnh đốn, rồi sau cơ quan ngày một đủ, tiến bộ ngày một mau, mà quốc vận cũng vì thế mà ngày càng thịnh. Cái cơ sở lập quốc của Nhật Bản cũng mới vững vàng từ đó. Nhưng mà nào có phải được trơn tru mà bước lên ngay đâu, trong cái thời gian ấy, nào tiền giấy (sao phiếu) giả, nào phát hành tiền giấy quá lạm. Đến khi có cuộc tây nam chiến dịch là cái nội loạn trong nước xong rồi, tài chính khủng hoảng hiện ra bao nhiêu sự chẳng hay, các nhà đương cục đều phải ngồi bó gối mà nhìn, cơ hồ khiến cho

cuộc sinh kế của cả nước đến ngăn trở lại.

Tuy nhiên, đó cũng là bước đầu của nhà tân chính phải kinh qua, cũng không vì thế mà làm xấu lây cho tài chính sử Nhật Bản được. Nay đem sự phát đạt về tài chính nước ấy trong 30 năm duy tân phân ra làm bốn kỳ là:

1. Từ đầu năm Minh Trị phát hành giấy sao phiếu đến khi khởi các thứ quốc trái là sơ kỳ.

2. Từ khi mở nhà "băng" quốc lập đến khi đặt Cối kê[1] kiểm tra viên là thượng kỳ.

3. Từ Tùng Phương cải cách tài chính đến lần họp hội nghị bàn sổ dự toán thứ tư sinh ra tranh luận là trung kỳ.

4. Từ cuộc tài chính sau trận Trung Đông đến khi thực hành phép lấy vàng làm bản vị là cận kỳ.

---

[1] Cối kê hay cối kế là chỉ chuyện tính toán, kế toán, quản lý xuất nhập tiền bạc.

---

1. Đầu cuối việc phát hành kim phiếu

Năm Khánh Ứng thứ ba, tháng Mười ngày mười bốn, Đức Xuyên Khánh Hỉ trao đại chính lại trả nhà vua. Đến tháng Mười hai ngày chín năm ấy nhà vua tuyên ngôn việc phục chính. Từ đó chính quyền trong nước Nhật Bản lại về ngôi nguyên thủ mà khí vận mới mở mang tân tiến. Song Mạc phủ tuy nói trả lại chính quyền mà kỳ thực vẫn y nhiên chiếm giữ cõi đất, thu tô thuế, xuống đến các phiên cũng thế cả. Chính phủ chi ra thì có, thu vào thì không, quốc khố rỗng tuếch, túng thiếu quá thể. Bấy giờ mới hạ lệnh cho Khánh Hỉ phải trả lại cõi đất, y không nghe, bèn thành trận đánh nhau ở Điểu Vũ tháng Giêng năm Minh Trị nguyên niên vậy.

Từ đấy thu lại cả cõi đất đem trực hạt cả vào chính phủ, các phiên chống lại với vương mệnh đều bị tịch ký. Đến năm thứ tư bỏ lối phiên bang đặt làm phủ huyện mà thu tô thuế.

Hồi ban đầu ấy các việc đều canh tân cả, nhu phí nhiều lắm mà không biết lấy vào đâu. Tháng Giêng năm Minh Trị nguyên niên quan Cối kê sự vụ là Tam Cương Bát Lang [là tên cũ của Do Lợi Công Chính - Yuri Kimimasa] tâu xin thi hành tiền giấy để bù đậy tạm thời. Chính phủ không muốn thò cái ngón túng thiếu ra cho thiên hạ biết, bèn thác danh là vì muốn mở mang thực nghiệp mà

làm để cho bọn đầu mục cũ các phiên nhờ có tư bản mà làm ăn. Cứ trong các phiên, người nào ăn lương một vạn thạch thì cho vay tiền giấy giá một vạn lạng; còn kẻ nào muốn mở mang nông thương cũng được vay. Mà hạn mười ba năm thì phải trả đủ vốn lãi, cứ mỗi năm thì phải trả một thành bằng tiền giấy ấy, chính phủ sẽ đem hủy đốt đi không cho tiêu ra nữa. Ấy gọi là Đại chính quan sao phiếu 大政官鈔票, tức là thứ tiền giấy "bất hoán" thông dụng trong mười ba năm đó. Nay xét Việt sử cuối nhà Trần nước ta đã có thứ "Thông bảo hội sao 通寶會鈔" thì ra ta đã biết dùng tiền giấy sớm lắm rồi.

Lưu tệ của giấy tiền "bất hoán" này là do kẻ phát hành không giữ tín thực mà lại tham phát nhiều quá. Lúc đó dân tâm cũng chửa tin chính phủ mới này có thể đảm nhiệm được hay không, nên họ không thích tiêu, vì vậy tình hình giấy quan sao ấy càng khốn đốn lắm, rồi đến không ai dùng nữa. Chính phủ đặt ra nhiều cách, hoặc bắt phạt hoặc yết thị khuyên nên tiêu. Nhưng dân họ cũng chẳng nghe mảnh giấy suông không ăn thua gì, chính phủ lại càng can thiệp thì dân lại càng nghi ngờ. Sau hết đến ngoài chợ không còn tìm thấy một mảnh giấy tiền ấy nào nữa.

Chính phủ biết giấy tiền ấy không có thể ép dân tiêu được, phải rút hạn mười ba năm xuống làm năm năm, và ra lệnh số tổng cộng đã phát hành và còn lại là 3.250 vạn lạng thì phát hành cho hết để chi lương các phiên lại và nhà nước dùng. Sau không in thêm nữa và thu máy in ấy mà thiêu hủy đi. Định lại ngạch phát hành như thế rồi lại đặt lệ đoái hoán mà yết thị đại khái rằng: "Lệ đổi chác giấy tiền quan sao đã định lại rồi, giá giấy với thực vàng như nhau, vậy ngoài chợ mà kẻ nào còn băn bẻ thì phải phạt. Quá hạn năm năm ai còn đọng lại nhiều giấy tiền chưa tiêu hết thì được lãi mỗi tháng là năm thù (8/10 xu). Như thế từ nay còn bất tuân thì phải trọng phạt". Lại đặt luật cấm không cho những kẻ đổi giấy tiền được bắt "các". Từ đó giấy tiền quan sao mới thông dụng, và có giá trị. Vả cơ sở chính phủ cũng dần dần vững vàng, lòng người cũng có thể tin cậy. Lại bấy giờ những tiền giấy của các phiên có nhiều thứ giả dối, nên dân cũng thích dùng tiền giấy quan sao dễ phân biệt thật giả hơn.

2. Giấy tiền các phiên, giấy tiền giả

Bấy giờ lại có hai thứ là giấy tiền của các phiên và giấy tiền giả làm nhiễu cho chính phủ nữa.

1) Giấy tiền các phiên từ đời Khoan Văn, bọn phiên trưởng vì thiếu tiêu, thác ngôn là Mạc phủ không tăng cõi thổ cho họ, họ

bèn xin in giấy tiền để họ dùng, rồi đua nhau phiên nào cũng thế. Lại đến hồi đầu duy tân nhiễu loạn, họ lại in bậy mãi giấy tiền ra, nay xét cộng đến 244 phiên, 14 huyện thuộc về Mạc phủ và chín kỳ, tổng ngạch là 38.551.132 viên, có tám thứ giấy. Nay bọn phiên trưởng họ nộp trả đất cho chính phủ đặt huyện thì chính phủ phải chịu trách nhiệm về số giấy tiền ấy cho họ là phải rồi. Chính phủ bèn sức thu những máy in giấy tiền ở các phiên phần hủy đi, rồi hạ lệnh chỉ nhận những giấy tiền có xin phép Mạc phủ trước duy tân mà thôi, còn những giấy sau khi ấy thì không nhận và cấm không được tiêu nữa. Nhưng bọn phiên trưởng bấy giờ còn tiền thực đâu nữa mà trả dân, nên chính phủ lại phải trả thay cho.

2) Giấy tiền giả. Chính phủ trải bao khó khăn khổ sở vừa mới thu xếp các món nợ về giấy tiền của các phiên xong, thì lại nổi lên cái tệ giấy giả về quan sao. Vì bấy giờ giấy in nét in đều thô bỉ dễ bắt chước được, nên bọn gian giảo mới sinh làm bậy. Thậm chí đến một viên phiên trưởng lớn vì tài chính quẫn bách cũng in giấy tiền quan sao giả mà bị tội. Chính phủ phải đặt sở kiểm nghiệm ở Đông, Tây Kinh, Hoành Tân, v.v… Lại đặt luật xử án, năm nào cũng không hết những cái án làm giấy tiền giả, đến xử trảm năm tên Tham sự, cách chức một tên Tri sự mới hết. Lại khám ở Thượng Hải bắt được ba tên người Tàu là bọn Ngô Cát Phủ, làm giấy tiền quan sao Nhật Bản đem hội thẩm với quan Tàu bắt tội họ. Từ đấy mới hết cái hại giấy tiền giả. Chính phủ biết cái họa giấy tiền giả là vì cách chế tạo thô suất, nên phải tìm kế cải lương.

3. Giấy tiền của chính phủ

Từ Minh Trị nguyên niên phát hành giấy tiền Đại Chính quan sao phiếu rồi dần dần thêm mãi, thành sáu giống là Đại Chính quan sao phiếu, Dân bộ tỉnh phiếu, Đại Tàng tỉnh đoái hoán chứng khoán, Khai thát sứ đoái hoán chứng khoán, Tân chỉ tệ và Cải lương chỉ tệ.

Giấy tiền Đại Chính quan sao đã nói ở trên, có những thứ 10 lạng, 5 lạng, 1 lạng, 1 phân, 1 thù, hẹn đến Minh Trị năm mười hai thì tiêu hiệu. Nhưng giấy này nhiều thứ 1 lạng trở lên, dân gian tiêu dùng việc nhỏ thì khó lắm, nên Dân bộ tỉnh mới in thêm bốn thứ giấy tiền nhỏ là: 1 phân, 2 phân, 1 thù, 2 thù. Tổng ngạch là 750 vạn lạng, hẹn đến Minh Trị năm thứ mười hai thì tiêu hiệu.

Giấy chứng khoán đoái hoán của Đại Tàng tỉnh phát hành năm thứ tư có ba thứ: 10 viên, 5 viên, 1 viên. Tổng ngạch là 680 vạn viên, hẹn đến năm thứ tám thì tiêu hiệu.

Giấy chứng khoán đoái hoán của Khai thát sứ dùng để làm tư bản cho quan Khai thát vùng Bắc Hải. Ngoài ba thứ 10 viên, 5 viên, 1 viên ra lại có giấy 50 tiền (5 hào), 20 tiền (2 hào), 10 tiền (1 hào) nữa. Tổng ngạch là 250 vạn viên, cũng hẹn đến năm thứ năm thì tiêu hiệu mà mãi đến năm 12 mới hết.

Giấy tiền mới là vì tránh sự giả mạo mới nhờ một hội buôn nước Đức là Đông-đốc-nô-vạn chế tạo giúp cho tinh tế hơn, có những thứ 10 viên, 5 viên, 2 viên, 1 viên, nửa viên, 20 tiền, 10 tiền. Tổng ngạch là 103.537.359 viên.

Giấy tiền cải lương, vì giấy tiền mới nhờ Đức chế tạo có tinh tế mà chất giấy mềm và mủn, dễ nát rách. Chính phủ lại phải tìm cách đặt xưởng chế tạo lấy, có bốn thứ là 10 viên, 5 viên, 1 viên, 3 viên để đổi lấy giấy tiền mới.

4. Cái án giấy tiền giả

Bấy giờ giấy tiền các phiên, giấy tiền giả đã làm khốn cho dân, tân chính phủ vừa mới cấm đi thì tự mình lại phạm cấm ngay, là mở hai sở đúc tiền ở Giang Hộ với Đại Bản, đúc ra mấy thứ tiền gọi là nhị phân phán 二分判 (5 hào), nhất phân phán 一分判, nhất thù phán 一銖判, đều là những thứ hủ bại cả, phát hành hai năm đến 600 vạn lạng, thực là một sự mất thể diện cho tân chính phủ.

Bọn khách thương ngoại quốc tinh ý thấy tiền tệ Nhật Bản phiền loạn như thế, sợ sẽ trở ngại việc buôn bán, bèn đưa thư xin bọn đương cục Nhật Bản phải xét định, nhưng chính phủ nào có chuẩn bị gì đâu, chỉ trả lời hàm hồ mà thôi. Vì vậy Công sứ Anh là A-nhĩ-cát [Harry Smith Parkes?], ngày sáu tháng Bảy năm Minh Trị thứ hai, đưa giấy chiếu hội cho quan phó trị sự bộ ngoại giao Nhật Bản rằng:

Tiền tệ Nhật Bản về phẩm chất xấu kém lắm, rất có hại cho sự buôn bán, cho nên Công sứ ngoại quốc muốn đến yết kiến quan Tam Điều Hữu tướng 三條右相 và các quan ngoại giao để thương nghị ba việc là: 1. Những đồng tiền của quý chính phủ, của Mạc phủ, của các phiên đúc ra từ trước đến nay như "nhất phân phán, nhị phân phán". Nghe nói quý chính phủ đã nghị đúc tiền mới để thay cho các tiền trên ấy. Nhưng nay chưa thay hết thì quý chính phủ phải đảm bảo lấy, coi làm thứ tiền thông dụng của Nhật Bản. 2. Quý chính phủ phải yết minh văn ra cho người ngoại quốc được lấy tiền vàng nhất phân phán, tiền bạc nhị phân phán mà nộp tô thuế. 3. Quý chính phủ có đúc tiền mới thì phải tường cáo cho Công sứ các nước biết sự thể đúc thế nào.

Tiếp giấy chiếu hội ấy chính phủ bất đắc dĩ sai bọn Tam Điều cùng Công sứ năm nước hội thương, vấn đáp nhau như sau này:

Các công sứ: Nay người ngoại quốc nếu thu được tiền đúc giả thì quý quốc chính phủ có chịu trách nhiệm đổi lại cho không?

Người chính phủ: Thuộc về các phiên phát ra thì không dám biết, còn nếu thuộc về chính phủ chúng tôi thì xin nhận đổi.

Các công sứ: Người ngoại quốc thu được tiền đúc giả của các phiên, quý chính phủ không nhận trách nhiệm đổi cho. Vậy chúng tôi cứ trực tiếp giao thiệp với các phiên có được không?

Người chính phủ: Việc ấy chưa được thỏa, nếu trong số tiền đúc giả mà có dấu riêng các phiên làm chứng thì chính phủ nước ta sẽ tra biện.

Các công sứ: Tiền đúc công của quý chính phủ với tiền đúc tư của các phiên thì lấy cái gì mà phân biệt? Tiền của quý chính phủ đúc trước khi duy tân có thông dụng được không? Tiền của Mạc phủ đúc có thông dụng được không? Vả tiền của quý chính phủ đúc công với của các phiên đúc tư thì lấy gì làm ký hiệu?

Các Công sứ hỏi dồn đến đấy thì các viên chính phủ không còn biết trả lời thế nào, chỉ khất sẽ tra xét rồi phúc đáp.

Cách tám hôm sau chính phủ Nhật Bản kê ra một cái biểu phân tích thứ tiền vàng nhị phân phán đưa cho các Công sứ. Tức là cứ một trăm đồng tiền vàng nhị phân phán thì nặng 16 lạng, thành sắc là trong 100 phần, thì vàng 22 phần, bạc 78 phần. Từ đó mới quyết nghị, bao nhiêu tiền trả chính phủ phải đổi lại cả, song vào tay người ngoại quốc cũng không mấy, chu biện xong ngay.

5. Cải lại cách đúc tiền tệ

Tiền trả về tay người ngoài thì trang xong rồi, còn lưu tán ở trong nước thì chưa thỏa biện cho xong ngay được. Tháng Chín năm thứ hai họp nghị viện nghị quyết việc đúc lại tiền tệ. Nay đem những hiện tình đúc tiền mới giải ra sau này:

1. Hình mới. Hình tiền Nhật Bản trước có thứ vuông mà dài (về tiền vàng tiền bạc), có thứ hình bầu dục (về tiền vàng), có thứ hình bầu dục mà lỗ vuông và thứ hình tròn mà lỗ vuông (hai thứ tiền bằng đồng). Kiểu cách tạp nhạp mà khó tính toán, nay trừ hết tệ ấy vô luận lớn nhỏ đều dùng hình tròn cả.

2. Cần vàng khối. Từ cuối đời Mạc phủ Nhật Bản đã buôn bán với ngoại quốc, nhưng vì chế độ tiền tệ không ra gì, nên vàng khối chuyển ra ngoài mất nhiều. Lại chửa khai được mỏ vàng mỏ bạc. Bây giờ chính phủ mở xưởng đúc tiền tệ thì lấy đâu sẵn ngay được, nên phải cấp giấy chứng chỉ cho nhân dân ai có vàng khối đem chính phủ đúc hộ, rồi tính phí tổn. Chính phủ lại vay khoản nợ lãi chín phân ở Luân đôn [London] bên Anh mà trích ra mấy phần để mua vàng khối về đúc.

3. Lấy bạc làm bản vị. Nhật Bản trước lấy vàng làm bản vị, nay bắt chước các nước Đông phương cũng lấy bạc làm bản vị. Bèn đúc ra có thứ 5 tiền (5 xu, 10 tiền, 20 tiền, 50 tiền) đều bằng bạc, gọi là tiền bổ trợ hóa. Có thứ 2 viên, nửa viên, 5 viên, 10 viên bằng tiền vàng gọi là tiền bổ sung hóa.

4. Lấy vàng làm bản vị. Bấy giờ Y Đằng Bác Văn [Itō Hirobumi] làm Đại tàng đại thần nói lấy vàng làm bản vị là lời công nhận của các nhà kinh tế học Âu Mĩ. Nay dùng bạc làm bản vị là không phải phép. Vì thế lại đổi lại.

5. Điều lệ tiền tệ mới. Các điều như sau:

a) Số đan vị của tiền tệ lấy một viên, dưới thì có một tiền (1/100 viên), một ly (1/1000 viên).

b) Phép tính đều theo số phần mười gấp lên.

c) Phẩm lượng của tiền tệ như vầy:

	Số tiền tệ các thứ	Thành sắc
Bản vị tiền vàng	*20 viên*	*Vàng 9 đồng 1*
	10 viên	*Vàng 9 đồng 1*
	5 viên	*Vàng 9 đồng 1*
	2 viên	*Vàng 9 đồng 1*
	1 viên	*Vàng 9 đồng 1*
Tiền bạc bổ trợ	*50 tiền*	*Bạc 8 đồng 2*
	20 tiền	*Bạc 8 đồng 2*
	10 tiền	*Bạc 8 đồng 2*
	5 tiền	*Bạc 8 đồng 2*
Tiền đồng bổ trợ	*2 tiền*	
	1 tiền	
	Nửa tiền	
	1 ly	

6. Bạc là đan bản vị. Pháp luật mới đặt ra thì tuy bản vị của tiền tệ dùng lẫn cả vàng với bạc, nhưng vàng đúc cách hạ giá nên ngoại quốc ăn tiền vàng nhiều mà trong nước chỉ được dùng có tiền bằng bạc mà thôi.

6. Công trái hồi đầu

Quốc trái có khi vì sự cần cấp một thời, có khi mượn làm vốn mà mưu lợi xa. Đầu năm Minh Trị quốc khố không hư không đủ tiêu, lại nào là việc giao thông chuyển vận, nào việc nông, công, thương; hôm nay mới lập mai đã thay đổi, đâu đấy đều cần nhiều tiền. Vì thế chính phủ mới khởi ra sự vay các thứ công trái sau này:

1. Vì cải cách chế độ mà phải vay, về những khoản này: Công trái mới cũ, công trái về trật lộc, công trái về kim lộc, công trái lộc của thần quan, khoản bảy phân lãi của ngoại quốc;

2. Vì mở mang sản nghiệp mà phải vay. Một thứ vay chín phân lãi của ngoại quốc và một thứ gọi là công trái khởi nghiệp;

3. Vì việc quân mà phải vay. Gọi là chinh thảo phí tá nhập kim;

4. Vì chỉnh đốn tài chính mà phải vay.

Những tổng ngạch liệt ra sau này:

a) Vì cải cách chế độ

- Những nợ của các phiên nay chính phủ đều phải nhận trả, bèn định điều lệ, những nợ của các phiên vay từ năm Hoằng Hóa nguyên niên đến năm Khánh Ứng thứ ba là nợ cũ, cộng 10.972.725 viên, thì không có lãi. Những nợ của các phiên vay từ Minh Trị nguyên niên đến năm thứ tư là nợ mới, cộng 12.418.285 viên, lãi đồng niên bốn phân.

- Công trái về trật lộc là, đầu hồi duy tân cho bọn Mạc phủ, phiên trưởng thuộc vào hai họ gọi là hoa tộc và sĩ tộc, mà bãi lệ thế lộc của họ đi, nên chính phủ Nhật Bản thương họ thất nghiệp mà muốn cấp vốn cho họ làm ăn. Minh Trị năm thứ bảy ban điều lệ chứng thư về công trái bù vào trật lộc. Cấp cho đến 16.565.800 tờ chứng thư, giao hiện ngân là 19.326.829 viên. Đến năm thứ tám thì thôi.

- Công trái về kim lộc là, vay để đổi vào cho những gia lộc, thường điển lộc của những người được hưởng ở đời phong kiến cũ. Ngạch này to hơn cả. Tổng số là 1.000.073.902.000 viên. Giao hiện ngân là 735.315 viên hơn.

- Công trái về lộc thần quan là, Nhật Bản trước có chức thần quan (như Thủ từ ở ta) mà được thế tập, hưởng lĩnh địa. Nay thu cả lĩnh địa ấy sung công, nên vay tiền để cấp vốn cho họ. Tổng ngạch là 434.050. Giao hiện ngân là 46.361 viên.

- Bảy phân lãi vay của ngoại quốc là, chấn hưng sự nghiệp và dùng làm công trái bù trật lộc. Minh Trị năm thứ năm phái quan Đại tàng Thiếu phụ là Cát Điền Thanh Thành [Yoshida Kiyonari] sang nước Anh nước Mĩ hỏi vay. Đến tháng Giêng năm sau phát giấy công trái chứng thư ra 2.400.000 “bàng” tiền vàng Anh. Cứ mỗi 100 “bàng” thì được có 92 “bàng” rưỡi, còn phải chiết giảm đi thành thực tiền chỉ được có 2.220.000 bàng tức là 10.833.600 viên.

b) Vì mở mang sản nghiệp

- Khoản chín phân lãi vay của ngoại quốc là để chỉnh đốn việc giao thông, chấn hưng sản nghiệp, do bản nghị quyết tháng Mười một năm Minh Trị thứ hai. Bấy giờ Dân bộ khanh là Y Đạt Tông Thành [Date Munenari], Đại phụ là Đại Ôi Trọng Tín [Ōkuma Shigenobu], Thiếu phụ là Y Đằng Bác Văn đốc suất việc này mà ủy cho nhà băng Đông Dương đứng mộ tập. Cứ mỗi 100 bàng thì chiết giảm đi chỉ được có thực tiền là 980.000 bàng, tức là 4.782.400 viên. Công

trái này mở được đường sắt Đông Kinh - Hoành Tân.

Khoản khởi nghiệp công trái thì mộ tập trong quốc dân. Nhà băng Đệ nhất với nhà băng Tam Tỉnh đứng nhận làm việc này. Phát hành chứng thư năm Minh Trị mười hai, ngạch định là 12.500.000 viên mà thực được là hơn 10.000.000 viên.

c) Vì việc quân nhu

- Khoản tá nhập kim về việc chinh thảo trận tây nam vì thiếu binh phí phải vay của nhà băng Đệ thập ngũ 15.000.000 viên, lãi đồng niên năm phân.

Các khoản nợ trên ấy đều là để chi tiêu về các việc mà chính phủ Minh Trị hồi đầu duy tân phải xuất ra cả.

II. Chỉnh đốn quy củ

1. Điều lệ về những nhà ngân hàng Quốc lập

Bấy giờ giấy tiền của chính phủ Nhật Bản là thứ bất hoán chỉ tệ cả. Nhân dân nghi hoặc không muốn dùng, hầu đến đình trệ cả lại. Chính phủ phải tìm cách cứu vãn. Minh Trị năm thứ năm ban phát điều lệ Quốc lập ngân hàng ra, sang năm sau phát ra giấy chứng thư "kim trát dẫn hoán công trái 金札引換公債". Đại ý điều lệ Quốc lập ngân hàng là:

1) Phi có đủ thực số tư bản năm vạn viên trở lên thì không cho phép mở nhà Quốc lập ngân hàng.

2) Chiểu tư bản lấy ra sáu phần mười đổi lấy giấy tiền của chính phủ rồi đem ký nạp vào Đại tàng tỉnh. Đại tàng tỉnh theo số ngạch ấy cấp cho lãi sáu phân về khoản "kim trát dẫn hoán công trái". Lại theo số ngạch ấy cấp phát cho bằng thứ giấy tiền ngân hàng để làm để đáng (ký cược).

3) Chiểu số tiền bốn phân mười của số tư bản ấy còn lại để làm bản vị hóa tệ (tiền thực), tức ta gọi là tiền mặt, mà trình duyệt với Đại tàng tỉnh để chuẩn bị làm thứ tiền đổi chác.

Coi đó thì biết, điều lệ nhà băng Quốc lập, một là muốn nhờ đó mà tiêu hết tiền giấy của chính phủ đi. Một là muốn thi hành cái chế độ về nhà băng đoái hoán đó. Nhưng giá giấy tiền của nhà nước ở chợ bấy giờ sụt quá. Cuối năm Minh Trị thứ bảy, mỗi cái giấy trăm viên tiền vàng thì phải các mất ít là 50 tiền, nhiều đến 1 viên 20 tiền. Sang năm thứ tám lại càng tệ. Có khi phải các 5 viên, 8 viên

chẳng hạn. Vì thế giấy tiền nhà băng phát ra không bao lâu lại thấy dồn lại. Thế thì nhà băng tuy có được sáu phần lãi công trái và cái lãi phát hành tiền giấy, nhưng người ta đem tiền giấy đến, không có thể không đưa tiền thật ra đổi. Thành thử lãi không bõ lỗ, thiệt hại nhiều quá. Đến nỗi nhà băng Đệ nhất ở Đông Kinh, nhà băng Đệ nhị ở Hoành Tân, nhà băng Đệ tam ở Tân Tả, nhà băng Đệ tứ ở Đông Kinh, đều là quốc lập mà đều bị đóng cửa cả. Chính phủ hoảng hốt không biết làm thế nào. Năm thứ chín mới cải lại điều lệ Quốc lập ngân hàng đại yếu như thế này:

1) Nhà Quốc lập ngân hàng phải lấy giấy chứng thư công trái của Chính phủ làm án mà phát hành giấy tiền của ngân hàng.

2) Nhà Quốc lập ngân hàng phải đem tám phần mười của số tư bản mua công trái bốn phần lãi mà ký ở Đại tàng tỉnh, rồi chiểu số ngạch ký đấy mà lĩnh giấy tiền ngân hàng đem về phát hành.

3) Nhà Quốc lập ngân hàng phải đem hai phần mười của số tư bản và một phần tư của số giấy tiền phát hành làm thông hóa mà trữ tại trong quỹ để làm chuẩn bị kim.

4) Nhà Quốc lập ngân hàng phải để ra rất ít là một phần tư của số ngạch đã yết ra để làm chuẩn bị kim.

Thế là đem chế độ đoái hoán từ trước đổi ra làm chế độ bất hoán cả. Từ đó sáng lập nhà băng Quốc lập càng ngày thêm nhiều. Năm thứ mười có 26 nhà băng quốc lập, đến năm mười một tăng lên 95 nhà, tổng ngạch giấy tiền phát hành đến hơn 25.130.000 viên. Sau trận tây nam, năm thứ mười sáu, Tùng Phương làm Đại tàng khanh chỉnh lý lại tài chính, bắt đầu chế định ra nhà Nhật Bản ngân hàng tức là cải chính lại điều lệ những nhà Quốc lập ngân hàng và đòi lại cái đặc quyền phát hành giấy tiền của các nhà ấy. Đặt cách để tiêu hiệu hết những giấy tiền đã phát rồi, giao nhà Nhật Bản ngân hàng chiểu chương trình đốc biện. Cái phép tiêu hiệu của giấy tiền bất hoán từ đó mới định xong.

2. Cải chính lại thuế địa tô

Nhật Bản từ Đức Xuyên đến Minh Trị, địa tô là một nguồn lớn trong chính phí. Những cách thu thuế địa tô ấy về đời Mạc phủ thu của đất thuộc hạt, các phiên thu của đất được phong thế nào thì nay không xét được. Duy từ hồi duy tân, phế phiên đặt huyện, đất trong toàn quốc đều thuộc về nhà vua. Bấy giờ chính phủ mới chăm cải chính phép địa tô lại.

Nhân có Thần Điền Hiếu Bình [Kanda Takahira] xướng nghị lên,

chính phủ cử Đại Tàng khanh là Đại Cửu Bảo Lợi Thông [Ōkubo Toshimichi] thảo ra cái án cải chính địa tô. Năm thứ năm đo điền mẫu lại, định giá ruộng đất, cấp phát địa khế (tiểu đơn điền địa bạ) cho dân, dư bị cách đánh thuế địa tô thông quốc. Lại thỉ cái luật cấm vĩnh viễn mãi mại thổ địa đi, dự lập chương trình cấp phát địa khế mãi mại thổ địa.

Có huyện lệnh huyện Thần Nại Xuyên là Lục Úc Tông Quang [Mutsu Munemitsu] dâng bài điều trần cải chính địa tô, muốn tính biết giá đất, cải lối nộp thuế bằng gạo ra nộp bằng tiền. Chính phủ theo cái nghị ấy, cử Lục Úc làm chức Tô thuế đầu. Tháng Bảy năm thứ sáu, vua Minh Trị hạ chiếu rằng: "Trẫm nghĩ tô thuế là việc lớn của nước, nhân dân thịnh suy quan hệ ở đó. Phép xưa không có nhất định, khi khoan khi nhặt, lúc nặng lúc nhẹ, không được công bằng. Nay trẫm muốn cải chính lại, bèn chọn những lời hội nghị của các quan, cùng những dư luận của các quan địa phương, rồi cùng các quan Nội các biện luận quyết định, khiến cho được công bình hoạch nhất. Ban hành phép địa tô cải chính này ra, mong thuế không có cái tệ nơi nặng nơi nhẹ, dân không bị cái hại thiên lệch riêng. Vậy các địa chủ phải phụng hành".

Những điều trọng yếu cải chính bấy giờ là: Chương thứ hai nói: "Địa tô theo nguyên giá mà đánh thuế, không kể năm được mùa mất mùa". Chương thứ sáu nói: "Địa tô sẽ ấn định là mấy phần trăm của giá đất làm khởi số". Nay đem số đất cày với đất ở tức Việt Nam ta gọi là điền thổ đã điều tra xong năm Minh Trị thứ sáu và số thuế định lúc ấy mà so với trước thì đất tăng ra là hơn 1.500.000 đinh 町. Thuế giảm mất đi là 2.900.000 viên. Lại đến năm thứ mười hạ chiếu giảm thuế thì giảm mất đến một phần sáu, tức là giảm mất 8.240.000 viên. Nhưng lúc ấy đã có các thứ thuế mới bù vào sự chính phí.

3. Sổ dự toán dồi dào

Đầu hồi duy tân, trong các nha môn thì hai tỉnh Tư pháp với Đại tàng là có thế lực rất thịnh. Nhất là Giang Đằng Tân Bình [Etō Shinpei] làm Tư pháp khanh với Tỉnh Thượng Hinh [Inoue Kaoru] làm Đại tàng đại phụ là hai tay uy quyền rất hách dịch, hét ra lửa. Tuy quan Đại chính cũng không chế hạn nổi. Chính phủ bèn cho Đại Ôi Trọng Tín làm Sự vụ tổng tài Đại tàng tỉnh, định để át Tỉnh Thượng Hinh đi. Minh Trị năm thứ sáu, Tỉnh Thượng Hinh với viên Tam đẳng suất sĩ tỉnh Đại tàng là Sáp Trạch Vinh Nhất [Shibusawa Eiichi] nhân hội bàn với chính phủ bất hợp bèn từ quan, để lại một cái thư rồi bỏ đi. Đại ý trong thư nói tài chính xưa nay không lấy "lượng nhập vi xuất" làm phương châm, cho nên

không chỉnh lý được. Song đó cũng là nói đổ đi thế mà thôi, thực tình thì là vì tranh quyền mà đi. Bấy giờ chính phủ sai Đại Ôi Trọng Tín kê ra một cái biểu nghịch liệu việc xuất nhập trong một năm. Tháng Sáu ban bố ra tổng ngạch như sau này:

Thông thường tuế nhập: 47.006.810v.,783

Lâm thời tuế nhập: 1.730.072v.,500

Tổng cộng: 48.736.883v.,283

Thông thường tuế xuất: 42.038.588v.,464

Lâm thời tuế xuất: 4.557.030v.,000

Tổng cộng: 46.595.618v.,464

Cứ cái biểu này thì số tuế nhập trội hơn số tuế xuất là 41.261 viên 1 phân 9 ly. Song đó mới là chính phủ nghịch liệu thế thôi, chứ chưa phải là sổ dự toán của quốc hội, để cho hành chính quan tuân chiểu mà biện lý đâu. Song từ đấy về sau, năm nào cũng cứ phỏng cách này mà làm.

4. Tài chính sau trận tây nam

Hễ đã có chiến loạn là cái ảnh hưởng của nó tất ba cập đến cuộc sinh kế ngay, cổ kim đông tây đâu cũng thế cả. Cho nên đại loạn rồi, vật giá đắt đỏ, tiền thật tiêu ra ngoài, hàng ngoài vào nhiều, nợ vay lãi nặng, là cái số phận tất nhiên không tránh khỏi. Mà Nhật Bản về sau trận tây nam lại càng tệ lắm. Xét ra cũng là vì chính phủ bấy giờ lầm mất cái phương châm về tài chính, phát hành giấy tiền bất hoán nhiều quá, mà sinh nhiều lưu tệ. Nay ta thử đem số xuất khẩu nhập khẩu bấy giờ liệt ra mà xem thì:

Năm	Số nhập khẩu	Số xuất khẩu
Minh Trị thứ 10	27.420.902v.,990	25.348.512v.,600
Minh Trị thứ 11	32.874.834v.,170	25.988.141v.,280
Minh Trị thứ 12	32.953.002v.,390	28.175.770v.,190
Minh Trị thứ 13	36.626.601v.,000	28.395.386v.,660
Minh Trị thứ 14	31.191.246v.,020	31.058.887v.,930

Coi đó thì hàng nhập khẩu tăng ra mà hàng xuất khẩu giảm đi như thế, cuộc chiến loạn hại đến nguyên khí là nhường nào. Lại số

tiền vàng tiền bạc thực trong bốn năm trên ấy, năm nào số xuất cũng nhiều hơn số nhập đến năm sáu triệu, thì tài chính lúc ấy khốn đốn biết thế nào. Nay đem giá gạo ở Đại Bản với ở Đông Kinh bấy giờ so trong bốn năm trên ấy thì năm Minh Trị thứ mười, gạo ở Đông Kinh cao lắm là 5$67 một thạch, ở Đại Bản cao lắm là 5$50 một thạch. Thế mà cứ cao dần mãi lên đến năm mười bốn thì ở Đông Kinh khi cao 11$53 một thạch, ở Đại Bản 10$20 một thạch. Tình hình khổ cực đến thế, quốc kế đã cùng, dân sinh càng quẫn. Bọn dân nghèo bụng đói cật rét không thể chịu được, liền rủ nhau làm loạn mà việc thêm rắc rối mãi ra cho chính phủ Nhật Bản.

5. Giấy tiền "bất hoán"

Chính phủ Nhật Bản đương khi có loạn tây nam, vì phải cung việc quân phí, nên phát thêm tiền giấy ra. Lại từ khi đã cải chính lại những điều lệ nhà "quốc lập ngân hàng" trở đi thì càng lạm phát tiền giấy ra nhiều quá. Đến năm Minh Trị thứ mười một, số tổng ngạch phát xuất nhiều đến một vạn vạn hai nghìn vạn viên. Thế mà kẻ đương cục không biết sự lạm phát tiền giấy ra nhiều quá, như thế là bởi cái nguyên nhân vì vật giá đắt đỏ, buôn bán trái ngược, mà lại chỉ đổ lỗi cho là tại sản nghiệp không được chấn chỉnh. Bởi thế cho nên bao nhiêu giấy tiền của Chính phủ cùng những tiền vốn thực bị về công trái cũng đem chi xuất ra cho hết, chỉ cốt để chấn hưng cho sản nghiệp mà thôi. Nay tổng cộng hai số tiền giấy của Chính phủ và của các ngân hàng đã phát hành ra như sau này:

Minh Trị năm thứ mười: 291.498.433 viên 345.

Minh Trị năm thứ mười một: 1.656.975.980 viên 770.

Minh Trị năm thứ mười hai: 1.643.549.353 viên 650.

Minh Trị năm thứ mười ba: 1.593.668.368 viên 550.

Minh Trị năm thứ mười bốn: 1.533.020.129 viên 820.

Vì số giấy tiền "bất hoán" cứ càng mỗi năm lại thêm nhiều ra như thế, cho nên cái giá tiền thực với cái giá tiền giấy thành ra chênh nhau xa. Cứ mỗi một đồng bạc thực về tháng Hai năm Minh Trị thứ mười thì ăn một đồng và ba phân bạc giấy, đến năm thứ mười một thì ăn một đồng và hai mươi bảy phân bảy ly bạc giấy, đến năm thứ mười hai thì ăn một đồng hai mươi ba phân sáu ly bạc giấy, đến năm thứ mười ba thì ăn một đồng sáu mươi chín phân chín ly bạc giấy. Coi đó thì biết cái giá của tiền giấy sụt xuống là chừng nào. Ấy cái nguyên nhân sở dĩ khiến cho vật giá phải đắt

lên và hàng nhập khẩu vào nhiều là tại đó.

Ôi, bọn đương cục Nhật Bản bấy giờ hiểu lầm cái phép lý tài mà khiến cho trong năm năm trời, giá tiền giấy bị sụt xuống đến hơn năm thành, giá gạo cao lên đến quá gấp hai, bao nhiêu số tiền chuẩn bị kim của kho nhà nước phải đem chi xuất hết cả. Cho nên giá công trái bị sút kém đi mà lợi tức tăng lên, dân bị cái vạ khốn cùng, nay nghĩ lại còn thấy ghê sợ.

6. Viện hội kế kiểm tra

Việc tính toán số chi tiêu hàng năm của chính phủ là cái chủ động lực của hành chính cơ quan, mà cuộc thịnh suy của quốc dân quan hệ ở đó. Thế cho nên kẻ có cái chức trách phải chế định sổ dự toán thu chi hàng năm thì nên tra xét sổ tuế phí của các bộ cho tinh để biết chừng mà lượng nhập vi xuất, và xử trí cho khéo mới được. Song xét lại quan chế cũ của Nhật Bản lúc ấy thì quyền lực của Đại tàng khanh còn bạc nhược quá. Cho nên đối với những sổ dự toán thường thường không tra xét tinh tế được. Chính phủ Nhật Bản hiểu biết cớ ấy, năm Minh Trị thứ mười ba cải định quan chế các bộ lại. Bèn phế kiểm tra cục của bộ Đại tàng ngày trước đi, mà đặt riêng ra viện Hội kế kiểm tra có quyền hạn độc lập. Từ đó mỗi năm phải đem cái biểu dự toán thu chi đến để cho viện ấy thẩm tra lại đã rồi mới đưa xuống cho các nha môn tuân hành như đối với pháp luật vậy. Ấy tức là người Nhật Bản bấy giờ gọi là sổ tuế xuất tuế nhập dự toán đó.

Năm thứ mười bốn, cải chính lại phép hội kế, mở rộng thêm quyền hạn cho viện kiểm tra, phân trách nhiệm của quan chánh viện với kẻ lại giúp việc hội kế khác nhau. Đến sang năm tháng Giêng ban phát ra bản "Tân định hội kế pháp" và bản chương trình chức vụ của kiểm tra viện. Từ đó miễn cho những sổ dự toán không phải do viện này thẩm tra nữa, quyền hạn viện này chỉ được kiểm tra quyết toán mà thôi.

III. Thời kỳ chỉnh lý tài chính

1. Tùng Phương làm Đại tàng khanh

Nhật Bản từ sau cuộc loạn tây nam, những tiền giấy "bất hoán" lạm phát ra nhiều quá. Lưu tệ đến tiền giấy mất cả giá, ngoài chợ tuyệt không trông thấy một đồng tiền vàng tiền bạc thật nào. Tài chính khốn đốn đến bấy giờ là cùng.

Muốn vãn hồi lúc đó, không có người lý tài giỏi ra không được. May có Tùng Phương Chính Nghĩa là một kẻ thuộc lại xuất thân từ

hồi đầu đời Minh Trị, ông vốn có tiếng là nhà lý tài giỏi. Ngày 20 tháng Mười năm Minh Trị thứ mười bốn. Chính phủ Nhật Bản bèn thăng cử cho ông lên làm Đại tàng khanh để chỉnh lý tài chính lại cho nước. Tùng Phương cho rằng muốn cứu chữa cái nạn sinh kế vẫn loạn ấy thì trước hết không đem những số tiền giấy "bất hoán" hàng bao nhiêu vạn kia mà tiêu hiệu cho hết đi, rồi đổi ra làm "đoái hoán khoán" cả thì không được. Xét ra lúc Tỉnh Thượng làm Đại tàng khanh ông đem tất cả các khoản tuế nhập, chuẩn bị kim, công trái chứng thư, ngân hàng cổ phiếu cùng văn khế nhà đất, thóc gạo tàng trữ cho lưu hành vận dụng cả ra, để nhờ mà chỉnh lý lấy số tiền giấy "bất hoán" là một vạn vạn năm nghìn vạn viên, cải ra cách đoái hoán có chuẩn bị xác thực. Nhưng bấy giờ lấy đâu làm số tiền thật mà trữ súc. Số tiền thật hiện tồn ở nội địa cũng không được bao nhiêu, lại các mỏ xuất sản ra cũng vẫn ít lắm, thì làm thế nào cho hoàn bị cả được.

Bởi vậy Tùng Phương cho rằng phi chấn hưng việc mậu dịch với ngoại quốc, tưởng lệ việc xuất cảng và khuếch trương cách "áp tái hối phiếu 押戻滙票" là cách đem hàng hóa đến nước ngoài đổi lấy bạc thật về. Không làm như thế thì không còn có cách gì hấp thụ được tiền thật của ngoại quốc nữa. Bấy giờ mới cho đến những nơi tiêu thụ nhiều hàng sản vật của Nhật Bản như Luân đôn, Nữu ước [New York] và Ly ông [Lyon], đặt Lãnh sự quán ở những chỗ ấy để giám đốc việc "áp tái hối phiếu", chỉ cốt kiếm cho được nhiều bạc thật.

Tùng Phương lại nghĩ đặt ra nhà Nhật Bản ngân hàng để làm nơi trung ương cơ quan cho cuộc sinh kế trong nước. Đó là Tùng Phương biết rằng những nhà chính trị trước lấy cái cách cẩu thả nhất thời tưởng là đắc sách, nhưng làm như thế khác gì thầy thuốc hèn chữa bệnh mà bệnh càng tăng lên. Nay muốn cứu cuộc tài chính đang hủ bại như kia, mà không cải cách từ chốn căn bản không làm gì được. Tùng Phương biết chăm về chỗ cỗi gốc như thế, nên ông làm được xứng chức mà sự nghiệp của ông được vẻ vang trên tài chính sử Nhật Bản.

2. Nhà băng Nhật Bản ngân hàng

Phép mở ngân hàng mà để cho các ngân hàng nhỏ rải rác ra các hạt, chiếm cứ từng vùng, thì không có quan hệ gì cho sự lợi hại về tư bản toàn quốc cả. Làm như thế tuy sự giao dịch có phồn thịnh mà căn bản của số thực ngân vẫn thiếu thốn, không đủ để trao đổi cho nhau được. Vả lợi tức phải tùy mỗi nơi, chỗ được nhiều chỗ được ít, không có thể hợp toàn quốc lại mà định lấy số trung bình được. Nay muốn chữa lại cái tệ ấy thì phải đặt ra lối chi điếm tổ

chức. Dùng lối này tuy sự cạnh tranh có kém đi, nhưng cái căn bản thực ngân có thể giúp lẫn nhau trong khi hoãn được. Vả lợi tức của toàn quốc cũng miễn được cái tệ chỗ nhẹ chỗ nặng không đều nhau. Ấy cái lợi hại của hai lối ngân hàng khác nhau như thế dù người mới đọc qua bài "Ngân hàng luận" cũng hiểu được. Thế nhưng chế độ ngân hàng của chính phủ Nhật Bản bấy giờ lại mô phỏng của nước Mĩ, tuy gọi là "quốc lập ngân hàng" nhưng mà dùng chế độ lối trên cả. Ấy vì thế mà sinh kế của toàn quốc không được điều hòa mà hại cho sự phát đạt về sản nghiệp. Tháng Ba năm thứ mười lăm, Tùng Phương dâng một bài điều trần cho Chính phủ Nhật Bản xin lập ra nhà băng "Nhật Bản ngân hàng", đại yếu nói: "Hiện nay những nhà băng 'quốc lập ngân hàng', nhà nào lớn thì bốn năm mươi vạn viên nhỏ thì năm sáu vạn viên, đều là tiểu ngân hàng cả. Những nhà ấy phân tán ra các nơi, chiếm giữ từng hạt. Cho nên năm vạn viên chỉ dùng làm năm vạn viên mà mười vạn viên chỉ dùng được mười vạn viên mà thôi. Không có thể làm cho tăng bội thế lực lên cho nên lợi tức cũng không hạ xuống được. Vả số tiền mặt không thông đồng được với nhau, nên cũng không bổ ích gì cho tài chính. Nay nên đặt ra một nhà trung ương ngân hàng cần cái then máy tài chính để giúp sự điều hòa cho các ngân hàng cả toàn quốc."

Chính phủ Nhật Bản khen là lời nói phải, ngày 27 tháng Sáu năm ấy bèn ban ra bản điều lệ Nhật Bản ngân hàng. Đến tháng Mười thì khai biện. Nay xét lại bản điều lệ ấy là để cho nhà Nhật Bản ngân hàng được phát hành giấy "đoái hoán ngân hàng khoán", để cho giá tiền thực với tiền giấy không khác nhau, và để giữ then chốt của tài chính mà điều hòa số bạc mặt cho các ngân hàng các nơi. Về điều thứ 14 của bản điều lệ này tuy có hứa cho nhà Nhật Bản ngân hàng được đặc quyền phát hành giấy đoái hoán, nhưng giá giấy tiền bấy giờ còn kém giá bạc thật nhiều thì lấy gì mà đoái hoán.

3. Thực hành điều lệ đoái hoán giấy ngân hàng phiếu

Cứ số thống kế năm thứ mười hai, thì tổng ngạch của tiền giấy bấy giờ là một vạn vạn ba nghìn chín trăm bốn mươi mốt vạn tám nghìn năm trăm chín mươi hai viên năm phân bảy ly. Từ khi Tùng Phương vào làm Đại tàng khanh chuyên tâm trí ý về việc chỉnh lý cho khoản tiền giấy ấy. Đến tháng Mười hai năm thứ mười tám, số tiền giấy so với trước giảm đi được nhiều, chỉ còn có tám nghìn tám trăm ba mươi lăm vạn năm nghìn tám trăm mười sáu viên hai mươi ba phân hai ly, thì biết công hiệu đã to lắm. Mà cái số lớn tiền giấy giảm đi ấy là đem bạc thực đổi lấy tiền giấy về mà tiêu hiệu đi đó. Hợp cộng tiêu hiệu đi được là: 50.852.541 viên

62 phân 3 ly.

Lại số tiền thực ngân để chuẩn bị cũng thành hiệu lớn. Tiểu số thống kế năm 12, thực ngạch hiện tồn có một nghìn bảy trăm tám mươi ba vạn bảy nghìn bảy trăm hai mươi chín viên hai mươi sáu phân chín ly, đem so với số tiền giấy bấy giờ thì còn kém nhiều; thế mà đến năm mười tám số thực ngạch hiện tồn được là bốn nghìn hai trăm hai mươi sáu vạn năm nghìn sáu trăm bốn mươi viên năm mươi tư phân, thế là tăng lên đến gần gấp bốn trước. Vì thế giá tiền giấy được khôi phục bằng giá tiền thực ngay. Đâu đấy đều thông dụng không sợ tiền giấy như trước nữa. Nay xét lại cái biểu giá tiền giấy đổi ở chợ trong năm năm thì thấy tháng Giêng năm thứ mười bốn, đổi tiền giấy lấy tiền thật, mỗi viên phải các là: 0 viên 728. Đến tháng Chạp năm thứ mười tám thì mỗi viên chỉ phải các mất có 0 viên 001.

Còn như số nhập khẩu xuất khẩu thì nay xét lại cái biểu thống kế trong năm năm, đại ước như sau này:

Năm mười bốn

Số nhập khẩu: 311.912.460 viên 20.

Số xuất khẩu: 310.588.879 viên 30.

Thế là nhập nhiều hơn xuất 1.323.580 viên 90. Rồi từ năm sau trở đi số xuất tăng hơn số nhập ngay, cho đến năm mười tám thì:

Số nhập khẩu: 293.569.679 viên 20.

Số xuất khẩu: 371.466.914 viên 30.

Thế là xuất nhiều hơn nhập 77.897.235 viên 10.

Xét hai biểu trên ấy thì biết cái cảnh gian nan về sinh kế đã qua mà bước dần vào đường hưng thịnh rồi. Tùng Phương nhân cơ hội tốt bèn dâng thư cho Chính phủ xin thực hành điều lệ giấy khoán đoái hoán của ngân hàng, Chính phủ hạ lệnh rằng: "Những giấy tiền của Chính phủ bắt đầu từ tháng Giêng năm mười chín trở đi sẽ lấy bạc thật đổi về mà tiêu hiệu đi. Cái chương trình đổi bạc ấy do quan Đại tàng khanh nghị định rồi giao cho nhà băng Nhật Bản ngân hàng đốc biện".

Bấy giờ giá giấy tiền ở ngoài chợ ngang với giá bạc thực, dân gian dùng đã quen và lấy làm tiện, cho nên công việc giao hoán cũng dễ làm lắm. Từ đó trở đi mấy năm trời, trong nước vô sự, sinh sản

ngày càng nhiều, lợi tức hạ xuống, số xuất khẩu tăng lên mà số nhập khẩu giảm đi, các công ty cùng các nghề hỏa xa, tàu thủy cũng đều ngày càng thêm phát đạt lắm. Ấy là cái vượng khí của Nhật Bản bồng bột lên từ đó.

Chính phủ Nhật Bản thấy thế bèn đem những khoản công trái nặng lãi trả sạch cả đi rồi vay khoản nhẹ lãi khác. Vì vậy tài chính được chỉnh đốn mà tiến bộ lắm. Đến năm thứ hai mươi mốt, số tiền thực để chuẩn bị của chính phủ cùng của nhà Nhật Bản ngân hàng so với những số tiền giấy của Chính phủ, tiền giấy của ngân hàng và giấy khoán ngân hàng đoái hoán thì còn dư ra đến ba phần bảy.

4. Những công trái về thời kỳ giữa

Những công trái vay về thời kỳ này để làm ba việc là:

1) Vay để chỉnh đốn tài chính, nghĩa là để trả những món nợ nặng lãi trước đi; tổng ngạch là một vạn vạn bảy nghìn vạn viên;

2) Vay để đắp đường sắt, tổng ngạch là hai nghìn vạn viên;

3) Vay để khuếch trương hải quân.

5. Cuộc tranh nghị về sổ dự toán kỳ quốc hội thứ nhất

Những sổ dự toán từ năm Minh Trị thứ mười ba trở đi, hiệu lực không được như hiệu lực của pháp luật, là vì chưa có người ở ngoài Chính phủ để mà tra xét, cho nên không khỏi có cái tệ lạm dụng được. Bởi vậy quốc dân Nhật Bản họ biết thế bèn hết sức vận động xin Nhà nước đặt Nghị viện để cho dân có quyền tham chính, tra xét sổ dự toán mà giám sát cơ quan hành chính. Quả nhiên đến năm thứ hai mươi hai, tháng Hai, Nhật Bản ban hành bản "Đế quốc Hiến pháp" đem quyền nghị định sổ dự toán trao cho Đế quốc Nghị viện.

Điều thứ 64. Những số tuế xuất tuế nhập của nhà nước ở trong sổ dự toán hằng năm phải do Đế quốc Nghị viện nghị quyết. Nếu sau chi tiêu quá sổ dự toán và chi tiêu ra ngoài ngạch dự toán thì phải có Đế quốc nghị hội thừa nhận cho mới được.

Điều thứ 65. Sổ dự toán phải đưa ra Hạ nghị viện xét trước.

Điều 67 thì nói về quyền Chính phủ được hạn chế nghị viện như sau này: Ngạch tuế nhập nào mà đại quyền của hiến pháp đã định rồi, đến sau nhân sự kết quả của pháp luật mà ngạch tuế nhập ấy

theo pháp luật thuộc về nghĩa vụ của Chính phủ, thế thì Chính phủ chưa hợp ý Đế quốc nghị viện không được phế trừ đi hay là giảm tước đi.

Đến năm Minh Trị thứ hai mươi ba, trong bản "hội kế pháp" có chỉ rõ ràng những ngạch tuế nhập nào là đại quyền đã định, nhưng nói về phạm vi cũng còn phiếm lắm. Nếu ngoài mấy ngạch ấy ra thì nghị viện cũng chẳng còn có gì mà bàn. Bởi thế kỳ quốc hội đệ nhất này nghị viện giảm tước các ngạch dự toán của Chính phủ đi, Chính phủ không nghe, thành ra xung đột nhau. Chính phủ thanh ngôn rằng: "Nếu hạ nghị viện chưa đợi Chính phủ ưng thuận mà vội giảm tước cải chính sổ dự toán đi rồi chuyển tống sang thượng nghị viện, thì Chính phủ sẽ giải tán nghị viện". Nhưng sau rồi Chính phủ với nghị viện hai bên cùng chịu nhượng bộ nhau, nên sổ dự toán năm thứ hai mươi tư mới thành lập.

6. Cuộc tranh nghị về sổ dự toán kỳ quốc hội thứ tư

Kỳ hội nghị thứ tư nay, nghị viện cho rằng Nội các không đủ tín nhiệm và muốn giảm bớt khoản quân bị đi, bèn đem sổ dự toán ra mà san tước đi nhiều lắm. Vì vậy Chính phủ phản đối lại. Nghị viện bèn mời quan Đại tàng khanh là Độ Biên Quốc Vụ [Độ Biên Quốc Vũ - Watanabe Kunitake] đến mà chất vấn về việc đó. Đại tàng khanh trả lời rằng một phân một ly nào Chính phủ cũng không chịu giảm. Nghị viện tức lắm, tự đình chỉ việc nghị hội lại để bách Chính phủ rằng nếu chính phủ không giải tán nghị viện thì phải tự xin tổng từ chức. Thế nhưng Chính phủ cũng không núng. Nghị viện bèn quyết kế dâng tờ tấu hặc. Nội các không đủ tín nhiệm. Bấy giờ Nhật hoàng đang lo xa về việc nước, bèn định hạn là sáu năm tiết giảm những khoản kinh phí trong cung đi để lấy một phần mười sung vào việc đóng tàu chiến. Nhật hoàng lại hạ lệnh cho các quan văn vũ cũng lấy hạn sáu năm bớt một phần mười trong lương bổng ra để nộp cho Nhà nước khuếch trương việc quân bị.

Tờ chiếu ấy ban ra không ai dị nghị gì, vì thế mà sổ dự toán năm thứ hai mươi sáu lại thành lập.

IV. Tài chính về trước và sau cuộc Nhật Thanh chiến tranh

1. Trù quân phí để đánh Tàu

Tháng Bảy năm Minh Trị hai mươi bảy, việc chiến tranh ở Phong Đảo Sung đã khai hấn rồi. Ngày 29 có tin thắng trận ở Thành Hoan. Mồng một tháng Tám Nhật hoàng hạ chiếu khai chiến. Từ

đó quân Nhật trận nào cũng được, Chính phủ Nhật bèn phát hành điều lệ "quân sự công trái". Ngày 18 tháng Mười mở cuộc lâm thời hội nghị ở Quảng Đảo. Nhật hoàng hạ chiếu rằng: "Trẫm tuyên cáo cho các [nghị] viên ở Quý tộc viện và Chúng nghị viện biết rằng: Nay trẫm phải triệu tập kỳ lâm thời hội nghị của đế quốc, đặc mệnh cho quan quốc vụ đại thần đem các nghị án khẩn cấp quan hệ về hải lục quân bị đề xuất ra cho hai viện. Là trẫm nghĩ rằng nước Thanh quên mất cái trách nhiệm cùng với đế quốc ta cùng giữ cuộc hòa bình cho cõi Đông Dương, để đến nỗi xảy ra sự biến như ngày nay, thật là việc rất nên ân hận. Nhưng mà hấn đoan đã vỡ lở mất rồi, mình không làm cho đạt tới cái mục đích giao chiến thì không được. Vì vậy trẫm mong rằng nhân dân của đế quốc hết thảy hòa hợp mà giúp nên công việc cho trẫm, cho toàn cục đều đại tiệp mà mau mau khôi phục lấy cuộc hòa bình lại cho cõi Đông Dương, để làm cho rạng tỏ ánh sáng của nước. Các viên nên cố gắng lên".

Lời chiếu chỉ hùng tráng ấy đọc lên, quốc dân đều cảm kích. Kỳ lâm thời hội nghị này mội loạt đều ưng thuận, nghị quyết xong cái án quân phí chi xuất ngay.

Án ấy dự toán việc quân phí lâm thời là một vạn vạn năm nghìn vạn viên. Hai viện đều thông quá mà không phải cải chính một hào ly nào.

Đến kỳ hội nghị thứ tám, Chính phủ lại xin chi xuất một khoản quân phí là một vạn vạn viên. Nghị viện cũng nghị quyết xong ngay. Thế mà về sau kết toán lại khoản quân phí ấy thì Chính phủ thực chi mất đến hai vạn vạn bốn mươi bảy vạn năm nghìn năm trăm tám viên. Nay xét ra thì những khoản quân phí lâm thời ấy là lấy ở mấy món sau này:

1. Số tiền do năm Minh Trị thứ hai mươi sáu còn dôi ra;

2. Số tiền quân phí báo hiệu;

3. Số tiền tuất binh báo hiệu;

4. Số tiền phát mại những vật vô dụng của nhà binh;

5. Số tiền quan thuế thu được ở Kim Châu và các lĩnh địa khác;

6. Số tiền tô thuế của Đài Loan, Bành Hồ đảo và các thuế khác;

7. Số tiền của Tàu phải bồi khoản là bảy nghìn tám trăm chín mươi lăm vạn bảy nghìn sáu mươi tư viên.

Còn thiếu thì phát giấy quân sự công trái sung vào. Bấy giờ quốc dân Nhật Bản họ muốn cho cuộc đánh Tàu ấy được thành công, nên nhiều người bỏ cả sản nghiệp đem tư bản ra mà mua giấy quốc trái.

2. Sự sậu tăng của sổ dự toán về sau cuộc chiến tranh

Trận thắng thì khí kiêu cũng là cái thường tình, mà người Nhật lúc ấy cũng thế. Lúc Y Đằng làm Nội các đã rút lấy ở trong sinh kế giới của dân một món quân sự công trái đến gần một vạn vạn viên. Tư bản của dân gian vì thế khánh kiệt. Chính là lúc bệnh hậu phải tư bổ đó. Thế mà Nội các Y Đằng không biết nghĩ, lại lấy câu thắng trận rồi phải kinh doanh làm phủ đầu mà sậu tăng[1] cho sổ dự toán năm thứ hai mươi chín nhiều quá. Đại ước như sau này:

---

[1] *Tăng nhanh, tăng đột ngột quá.*

Thường thu và bất thường thu hợp cộng là: 197.197.712 viên.

So với năm thứ hai mươi tám thì tăng lên là: 107.425.716 viên.

Thường chi và bất thường chi hợp cộng là: 193.425.716 viên.

So với năm thứ hai mươi tám thì tăng lên là: 108.149.845 viên.

Kể từ có Chính phủ Minh Trị đến nay, chưa có sổ dự toán một năm đến quá một vạn vạn viên trở lên bao giờ. Bởi thế dư luận sôi nổi, nghị viện phản đối. Chính phủ nhờ có đảng tự do giúp cho mới được thông quá. Nhưng những khoản thu nhập thực không đủ chi. Chính phủ bèn thi hành đánh thuế doanh nghiệp, thuế rượu tăng thêm, thuế chuyên bán thuốc lá và thuế đăng bạ, để thêm nhiều mối lợi. Mà cách đánh thuế thì rất nghiêm khắc nặng nề, dân không sao chịu nổi. Thậm chí lấy vợ đẻ con cũng phải nộp thuế, thật là tàn khốc quá. Chính phủ Nhật Bản bấy giờ mà sở dĩ chăm vơ vét như thế là lấy rằng mở mang việc binh bị, mở mang cuộc giao thông và cuộc chuyển vận. Kể ra thì mấy việc đó cũng có tiến bộ một chút, nhưng mà hàng nhập khẩu nhiều ra, hàng xuất khẩu ít đi, thành ra vật giá càng cao mãi lên, tiền mặt càng hiếm mãi đi, cho tới năm thứ hai mươi chín, cái tình cảnh sinh kế của dân gian cùng quẫn quá lắm. Bấy giờ những nhà kinh tế học ở dân gian hua hua khởi lên công kích Chính phủ, Nội các Y Đằng cũng tự biết không thể chỉnh lý tài chính sau khi chiến tranh được. Tháng Tám năm thứ hai, Y Đằng Bác Văn bắt đầu xin bãi chức, rồi các Các viên [thành viên trong Nội các] khác cũng cùng dâng sớ

xin từ chức. Thế là Nội các Y Đằng chưa kịp kinh doanh được công cuộc lớn ở sau khi chiến tranh mà đã bị đổ.

3. Nội các Tùng Phương

Nội các Y Đằng vì không chỉnh lý được tài chính đã bị đổ rồi, thì kẻ nối sau mà lại không có mưu chước gì khôn khéo hơn, tất không xong việc được. Tùng Phương Chính Nghĩa vốn có tiếng là kẻ giỏi lý tài, dân quy phục lắm. Tháng Tám năm thứ hai mươi chín Tùng Phương được cử làm Tổng lý đại thần; Đại Ôi Trọng Tín thì được cử làm Ngoại vụ đại thần. Bấy giờ đảng tiến bộ tuyên ngôn hết sức giúp cho Nội các mới, người trong nước cũng mong mỏi cho rằng hễ Nội các mới đứng vững được thì công việc kinh doanh sau khi chiến tranh tất thành tựu được. Ngờ đâu đến lúc đề xuất sổ dự toán năm thứ ba mươi ra thì đại lược không khác gì của Nội các Y Đằng trước. Họ phải nói thoái thác rằng họ mới vào Các còn ít ngày lắm nên chưa chỉnh lý cho xong xuôi mọi việc ngay được. Lại nhờ được đảng tiến bộ bênh vực cho, nên cái án ấy được nghị hội kỳ thứ mười thông quá, nhưng mà những người cao kiến thì đã sớm biết là Nội các Tùng Phương này cũng hỏng.

Về sau những chỗ bưng bít nó vỡ lở ra, càng ngày người ta phi nghị càng nhiều. Đại Ôi cũng vì ý kiến bất hợp, bèn cùng đảng tiến bộ tuyệt giao với Nội các Tùng Phương. Tùng Phương bấy giờ thế cô, bốn mặt đều bị công kích. Lại đến khi đề xuất bản án dự toán năm thứ ba mươi mốt ra nghị viện thì cũng vẫn thế chẳng chỉnh đốn được việc gì. Đánh thuế nặng làm khổ nhân dân cũng y nhiên như trước. Vì thế kỳ hội nghị thứ mười một hết sức phản đối, nhưng phản đối không được bèn phải giải tán, mà Tùng Phương cũng tự biết mình không đứng vững được nữa, nên cũng dâng biểu xin từ chức. Sổ tổng cộng của sổ dự toán năm thứ ba mươi mốt như sau này:

Tổng cộng thường thu với bất thường thu là: 112.114.119 viên.
Tổng cộng thường chi với bất thường chi là: 229.438.687 viên.

Xem thế thì số thu bù cho số chi còn thiếu đến hơn một trăm triệu, lại còn khoản bổ sung cho phủ Tổng đốc Đài Loan cũng khá to. Chính phủ muốn bổ vào cho đủ, bèn quyết kế tăng thuế, vay quốc trái và khai tiêu cho hết số tiền bồi thường của nước Thanh phải nộp đi.

4. Thực hành chế độ lấy vàng làm bản vị

Kể ra thì chế độ lấy vàng làm bản vị đã thực hành từ lúc Tùng

Phương làm Nội các rồi. Là vì giá bạc thì sút xuống nhiều không lợi cho việc mậu dịch, không bằng giá vàng ít hay biến động. Vì thế mới lấy vàng làm bản vị. Lại có một thuyết nữa nói bấy giờ Chính phủ Nhật Bản muốn đem bán vé "Nhật Bản công trái" ở Luân đôn, nên mới lấy vàng làm bản vị cho hợp với chế độ ấy như sau này:

Phép đúc tiền

Điều thứ hai: Lấy thuần chất vàng nặng hai phân làm đan vị của giá cách, gọi là một "viên".

Điều thứ ba: Chia ra làm chín thứ tiền tệ như sau này:

Tiền vàng: 20 viên, 10 viên, 5 viên.

Tiền bạc: nửa viên, 2 giác, 1 giác.

Tiền đồng bạch: 5 phân.

Tiền thau: 1 phân 5 ly.

Về tiền vàng tức là một đồng tiền vàng ăn 20 viên, một đồng ăn 10 viên và một đồng ăn 5 viên. Về tiền bạc thì đồng nửa viên tức ta gọi là đồng "sanh căng = năm hào", 2 giác tức ta gọi là đồng "ván = hai hào", và 1 giác tức ta gọi là một hào. Về tiền đồng bạch thì đồng 5 phân tức ta gọi đồng "năm xu". Còn tiền thau thì đồng 1 phân tức một xu và đồng 5 ly thì là một "chinh" của ta đó.

Điều thứ năm: Thành sắc của các thứ tiền:

Tiền vàng: thuần vàng 900 phân, đồng 100 phân. Tiền bạc: thuần bạc 800 phân, đồng 200 phân.

Tiền đồng bạch: chất đồng trắng 250 phân, hồng đồng 750 phân. Tiền thau: hồng đồng 950 phân, thiếc 40 phân, á duyên 10 phân.

Điều thứ mười bốn: Ai có vàng khối đem đến nhờ nhà nước đúc giúp cho cũng được.

Chế độ tiền tệ dùng vàng làm bản vị như trên ấy thực hành ra, người Nhật nghị luận phân vân lắm. Kẻ thì cho là phải, kẻ thì cho là không phải. Kẻ thì nói rằng cõi Đông Dương ít vàng khối mà dùng phép ấy thì rồi không thể giữ vững được cái cơ sở số chuẩn bị của tiền thực. Nhưng đến khi thi hành ra thì sự trao đổi cũng thấy dễ dàng. Duy đến năm thứ ba mươi mốt, sự buôn bán với

ngoại quốc lại thành trái ngược. Nghĩa là hàng vào thì nhiều mà hàng ra thì ít, bao nhiêu tiền thực chuyển đi ngoại quốc mất cả. Vì thế mà vật giá cao lên, lợi tức thêm nặng, rồi đến ngoài chợ hết cả bạc mặt, sinh kế rất khó khăn. Thế thì sự khó khăn ấy không những tại lấy vàng làm bản vị cho tiền tệ, mà còn bởi cái nguyên nhân khác nữa. Cho nên cái chế độ lấy vàng làm bản vị cho tiền tệ ở Đông Dương này lợi hay là hại, dở hay là hay, ta chưa đủ kinh nghiệm mà đoán vội được.

Ông vua hiếu học nước nhật bản

Dã Hạc

Hà Thành ngọ báo, số 1290 (2 tháng Mười Hai, 1931), tr. 1-2.

Trước khi bước lên ngai rồng, vua Hirohito nước Nhật Bản đã từng để vết chân ở khắp hoàn cầu, nhất là ở Âu châu và nước Pháp.

Ông vua trẻ tuổi ấy nay làm chúa tể một nước 80 triệu người. Tuy "tiêu" một phần lớn thời giờ của mình ở quanh đám vợ con, Hirohito chẳng phải là một ông vua "ở ngôi mà không trị nước" như phần nhiều những vua chúa chỉ có cái hư vị ở đời nay. Cái ngôi hoàng đế, ở Nhật Bản, phải chịu những trách nhiệm lớn lao và gánh những công việc nặng nề. Thống suất cả bộ quân và thủy quân trong nước. Vua Nhật có một bộ Tham mưu giúp việc. Hai viên giám đốc bộ Tham mưu ấy chỉ phải thuộc quyền vua và thời thường cùng vua bàn bạc các việc.

Ngoài cái phận sự đối với Tôn miếu, vua Nhật còn phải ra ngoài chủ tọa những lễ quốc khánh và những buổi họp của Nghị viện hay là đi duyệt binh, đến thính chánh ở tòa Nội các và đi dự các ngày hội của thần dân.s

Vì những công việc phiền phức ấy mà có khi một ngày vua đổi đến mấy thứ áo. Buổi sáng có quốc tế thì ngài mặc quốc phục; buổi chiều nếu phải đi thăm một cái chiến hạm thì ngài mặc binh phục và tối đến, nếu phải tiếp sứ thần các nước, thì ngài lại thắng Âu phục cho nó hợp thời.

Hoàng hậu Nagako tuy là lá ngọc cành vàng mà đã treo cho đàn bà Nhật một tấm gương rất sáng của kẻ làm mẹ. Từ xưa đến nay, mới có hoàng hậu Nagako nước Nhật Bản tự nuôi con lấy là lần đầu.

Nhưng dẫu sao, vua cùng hoàng hậu và tất cả dân Nhật cũng vẫn

có một cái lo nó canh cánh bên lòng: hoàng hậu đã sinh hạ được ba công chúa rồi mà vẫn chửa ngâm chương mộng hùng, khiến cho ngôi Đông cung còn bỏ vắng chờ ai.

Ở nước Nhật, một người đàn bà dẫu tài giỏi đến đâu cũng không khi nào được bước lên ngôi cửu ngũ, cho nên vua Hirohito vẫn ngày đêm ngay ngáy mong mỏi một cậu con trai để sau này phụng sự Tôn miếu và giữ gìn xã tắc thay mình.

* * *

Vua Hirohito nước Nhật thường hạ giá xuất du luôn, chứ không chịu "chúi xó" ở trong cung. Mỗi khi ra ngoài, ngài thường đi bằng ô tô và chỉ có mấy tên lính cưỡi mô tô đi hộ vệ mà thôi.

Hoàng hậu thì khi nào đi dự hội đồng của hội Hồng thập tự hay đến thăm người ốm ở nhà thương lại càng xoàng xĩnh hơn nữa.

Như vậy, những bậc đế vương ở nước người là những người có quyền được dùng những nghi vệ thì lại coi nó là một cái bực mình mà chỉ chực vứt bỏ nó đi. Thế mà lắm anh ở nước mình chỉ đáng làm đày tớ những bậc đế vương ấy thì lại muốn nhặt lấy những cái người ta khinh bỉ mà giắt vào mình, rồi vác mặt lên, tự cho thế là vẻ vang. Còn nhớ năm xưa, ở Trung kỳ, một cậu ấm đi du học về, đậu đến cử nhân mà cũng nhắm mắt để cho dân làng cờ trống võng lọng rước mình về bái tổ vinh quy. Cái vỏ ngoài của họ tuy sạch sẽ mà óc tủy ở trong thật phiền phức còn cáu những cái bẩn di truyền đáng khinh bỉ vậy.

* * *

Những thời giờ hưu hạ của vua Hirohito thật không có mấy mà vua còn biết dùng nó để nghiên cứu về khoa vạn vật học. Nếu chẳng làm vua thì hẳn Hirohito đã thành ra một nhà bác học. Cái vui sướng nhất đời của vị hoàng đế trẻ tuổi ấy là chính vua đã tìm ra được hai thứ nấm xưa nay chưa ai biết. Thỉnh thoảng vua thân đến những hòn đảo cô tịch ở giữa bể để quan sát và khảo cứu những loài thảo mộc và côn trùng rất nhỏ.

Khi ra nghỉ mát ở bờ biển thì vua hay cùng một nhà bác học lội lõm bõm hàng giờ ở giữa đám rong bể để tìm những thứ ốc lạ và quý. Nhà bác học ấy đã mất lắm công phu mới thu thập được 2.600 con ốc rất kỳ dị, trong số ấy có 600 con nay đã tuyệt chủng rồi.

Ông vua hiếu học ấy lại đặt ở ngay trong cung điện một phòng thí

nghiệm có nhiều khí cụ hoàn toàn. Cái đó cũng không lạ bằng cái thửa ruộng mà vua đã sai làm ở trong hoàng cung để chính tay ngài cày cấy gặt hái lấy. Cái chủ yếu của vua Hirohito là muốn tỏ cho thần dân biết rằng mình chỉ như một người dân cày thứ nhất ở nước Mặt trời mọc mà thôi.

Vua lại thích nghiên cứu tất cả những vấn đề kinh tế và xã hội, và thường thường triệu vào cung những vị giáo sư, những nhà trứ thuật và những nhà bác học Nhật Bản hay ngoại quốc rồi ban nhiều câu hỏi có khi rất khó trả lời.

Dẫu giản dị và khiêm tốn trong cái đời tư đến bậc nào vua Nhật cũng biết tùy thời tỏ ra một vị Hoàng đế trọng lễ nghĩa và lịch thiệp. Vua thường thiết yến luôn, nhưng không mấy khi thiết dạ yến. Hai ngày vui nhất trong một năm là mùa xuân thì hội hoa anh đào nở và mùa thu thì hội hoa cúc nở, mở ngay ở trong Thượng uyển.

Mùa đông thì vua Nhật vời các quan đại thần và các sứ thần ngoại quốc đi bắn vịt trời hay đi săn lợn lòi. Vua cũng thích cưỡi ngựa. Buổi sáng, người ta thường gặp vua mặc thường phục cùng vài tên thị vệ cưỡi ngựa rong ruổi trên quãng đường quê khuất khúc hay trong vùng thung lũng gập ghềnh.

Vua và Hoàng hậu không bao giờ đi coi hát cả. Trong cung không hề có cuộc khiêu vũ và diễn kịch; chỉ có hai nhạc công, là người Nhật Bản và người Âu châu, để làm thú tiêu khiển cho cặp vợ chồng ấy những khi tửu hậu trà dư. Nhưng thời thường vua hay tổ chức ở trong ngự uyển những cuộc đánh vật, đấu gươm, cưỡi ngựa và đấu võ Juu-Jutsu [Nhu thuật] do những tay hảo hán vô địch trong nước đến tranh đấu.

Cái đặc sắc nhất của triều đình Đông Kinh là cuộc thi thơ "Waka" đặt ra cho toàn dân Nhật Bản dự thí.

"Waka" là một lối thơ Nhật Bản có năm câu ba mươi chữ. Ngay ở trong cung có đặt một viện "Waka" gồm những nhà thi sĩ giỏi về lối thơ ấy. Mỗi năm, chính vua ra lấy đầu đề, rồi vua, Hoàng hậu, các hoàng thân, quốc thích, cho đến cả toàn dân, đều dự vào cuộc thi thơ "Waka".

Lễ xướng danh những người trúng tuyển cử hành rất long trọng. Những bài thơ nào được liệt vào ưu hạng thì được lĩnh thưởng và bình to lên cho công chúng nghe.

Cuộc thi thơ ấy có một ý nghĩa rất hay, không những nó tỏ ra rằng

quân dân Nhật Bản cùng vui chung với nhau trong những cuộc chơi về tinh thần, nó lại còn nhắc cho vua và dân nhớ rằng trên cái bước đường duy tân, vua Nhật và dân Nhật chẳng hề quên những cái cổ tục mà cả nước Nhật đều lấy làm vẻ vang.

Võ sĩ đạo ở nhật bản

"Báo Công luận"

Hà Thành ngọ báo, số 1294 (6 tháng Mười hai, 1931), tr. 1.

Dân Nhật Bản sở dĩ được hùng cường cũng là do cái tinh thần thượng võ (ame chevaleresque) đã in sâu trong tâm não của họ. Hơn một nghìn năm nay, nghĩa là từ khi Thống tướng Yoritomo cầm quyền cai trị, vào thế kỷ thứ 7, người ta phần đông đều nói rằng: cái tinh thần thượng võ của họ, đâu đã nổi lên từ hồi đó đến nay, cái kết quả của tinh thần ấy, tức là đảng Võ sĩ đạo bây giờ đó.

Võ sĩ đạo đối với quốc dân Nhật, họ kính trọng và khuynh hướng chẳng khác chi một thứ tôn giáo (Religion). Sự phát triển của nó, sự ảnh hưởng của nó, thật chẳng kém chi một chủ nghĩa, hoặc là quốc gia, hoặc là xã hội, đối với dân tộc ngày nay.

Bác sĩ Louven Boaths [?] người Đức, vốn là một nhà khoa học trước danh và cũng là một nhà võ sĩ có danh tiếng ở Berlin (Kinh đô nước Đức) mới rồi có qua Nhật Bản, khi về có viết du ký, trong có một thiên khảo về "Võ sĩ đạo ở Nhật Bản" rất là thú vị, vậy ký giả xin lược thuật như sau, để cho biết giá trị của Võ sĩ đạo là ở chỗ nào?

- Đến Đông Kinh (Tokyo) được 15 phút, tôi đã gặp ngay cậu Kunito 13 tuổi, cậu mới đậu bằng cấp trung học, người khỏe mạnh, cậu thấy tôi tiếp đãi rất tử tế, biết tôi là một nhà võ sĩ nên cậu lại càng kính thêm. Sau khi uống cạn ly cà phê, cậu đứng dậy nói với tôi rằng:

- Nghe ông nói sang đây, cũng để muốn gặp tay anh chị ở bên này; nhưng trước khi ông tranh đấu với họ, xin lỗi ông, nếu như ông có thể cầm chặt tay tôi, không để tôi giãy được, thì mới nên tranh đấu với họ…

Tôi lấy làm ngờ cậu Kunito, vì cậu tuy khỏe mạnh, nhưng so với tôi có thấm vào đâu! Tôi cũng vui cười, muốn chiều lòng cậu, nên dùng hết sức bình sinh mà nắm chặt lấy cậu, nào có ngờ, cậu cũng là đồ đệ của Võ sĩ đạo thì phải, mới có nháy mắt, mà cậu đã vặn nổi tay tôi, tay cậu đã giãy ra được rồi, cậu liền cười tủm tỉm mà rằng:

- Ha! ha! Bây giờ tôi mới biết sức mạnh của ông đấy... Nhưng mà thôi đó, chẳng qua cũng là bài học cho ông, khi mới bước chân đến nước Nhật tôi, cần phải cẩn thận! Chắc hẳn ông cũng biết rằng ở nước tôi không có chỗ nào là không có đảng viên của Võ sĩ đạo, gan họ lớn lắm, không phải tầm thường đâu. Họ dám chết trước mặt, không hề chịu nhục; với một con dao nhọn, họ có thể dùng kết liễu cái đời của họ, sau khi thất bại một việc gì, mà việc ấy hại đến thân danh, hại đến tổ chức.

Chính tôi đây cũng là phái viên của Võ sĩ đạo, cử ra tiếp rước ông... Ông nói, ông muốn biết Võ sĩ đạo nước tôi ra sao, tôi vì ít thời giờ không thể hầu chuyện được, xin ông chịu phiền coi qua cuốn sách này thì rõ.

Sau mấy tiếng chào vội vàng, cậu Kunito, tay xách ba toong bước ra khỏi cửa hàng; tôi ngó sau lưng hoài, cậu đi khuất vào ngả khác tôi mới ngồi xuống ghế, liếc mắt trông qua cuốn sách, thấy nhan đề là "Nhật Bản Võ sĩ đạo đích tinh thần dữ kỳ hình thức". Tinh thần và hình thức của Võ sĩ đạo Nhật Bản. Tôi cầm coi qua một lượt không ngờ, toát mồ hôi, là vì thấy mục đích và tôn chỉ của Võ sĩ đạo thật là đáng kính trọng, đáng làm gương cho mọi nước; cách tổ chức của họ cũng lại được hoàn toàn, phát đạt một cách lạ thường. Tôi vốn là người Đức mà vẫn còn phải kính trọng cái tinh thần thượng võ của họ...

Theo sách nói, cả nước Nhật có hơn ba mươi nghìn cái giảng tọa lớn của phái Võ sĩ đạo lập ra lớn nhỏ hơn một trăm nghìn (100.000) võ tràng, để cho các nhà võ sĩ đạo thao luyện, có hơn bốn nghìn thứ sách khác nhau, chuyên bàn luận khảo sát về "Võ sĩ đạo", lại có hơn mấy chục thứ báo chí, cũng chỉ để chuyên làm cơ quan cho Võ sĩ đạo. Theo số thống kế năm 1927 hơn hai phần ba quốc dân Nhật đều là đồ đệ và đảng viên của Võ sĩ đạo.

Không cần phải chánh phủ trợ cấp, Võ sĩ đạo tự gây lấy thế lực, nào mở dưỡng đường, nhà học, nhà buôn, đủ mọi phương diện. Mục đích cực đoan của họ là ủng hộ tổ quốc không quản sống chết trong khi tổ quốc đang bị nguy hiểm như sắp diệt vong đến nơi.

Nhật liều huyết chiến đánh nhau với Nga năm 1905, cướp chánh quyền cai trị Cao Ly (Corée) cùng là đánh nhau với Trung Hoa năm 1894, nghiễm nhiên làm chủ nhân ông ở xứ Đài Loan (Formose), người ta nói chính là nhờ ở dũng khí của Võ sĩ đạo cả. Công cuộc duy tân trong năm gần đây, sở dĩ chóng có kết quả được như vậy, người ta nói cũng lại nhờ ở Võ sĩ đạo.

Hết thảy mọi đảng viên của Võ sĩ đạo, làm công việc mau một cách phi thường, tinh thần đoàn kết của họ phát đạt đến cực điểm. Trầm nghị cương quyết đó là đặc sắc của Võ sĩ đạo.

Hồi Nga Nhật chiến tranh, những đảng viên của họ đi tòng chinh, một ngày kia qua con sông lớn, không có cầu bắc qua, viên Thống tướng hô lớn:

"Bây giờ sông đã không có cầu, vậy những ai là người muốn hy sinh cho tổ quốc xin nhảy xuống sông để làm cầu cho quân đi."

Hô dứt lời, quân sĩ đua nhau vỗ tay nhảy xuống sông, mới có mấy phút, thây quân sĩ đã chất đầy ở dưới sông mà vẫn còn thấy quân sĩ nhảy xuống mãi; viên Thống tướng phải dùng loa can mới thôi.

Xem một việc như vậy, thì biết cái tinh thần hy sinh cho tổ quốc của Võ sĩ đạo, chẳng cũng đáng kính, đáng làm gương cho những dân tộc suy nhược đó ư?

Tiểu sử của thủ tướng nội các mới ở nhật

S.S

Hà Thành ngọ báo, số 1305 (19 tháng Mười hai, 1931), tr. 1;

số 1308, (23 tháng Mười hai, 1931), tr. 1-2.

Ngày 11 vừa rồi, có tin Nội các do thủ tướng Nhược Thân [Nhược Quy - Wakatsuki] chủ trương từ chức. Nội các Nhược Thân từ chức là vì viên Thượng thư Nội vụ của Nội các đó muốn có sự thay đổi trong nội các, nghĩa là quan Thượng Nội vụ muốn dung hợp đảng Dân chánh và đảng Hiến chánh xung vào Nội các. Thủ tướng là Nhược Thân và các quan Thượng khác phản đối ý ấy, nhất định không chịu nhượng bộ với ông Thượng Nội bộ, nhưng vẫn yêu cầu xin với ông bỏ cái ý kiến lập nội các liên hiệp ấy đi để Nội các khỏi phải chia rẽ.

Ông Thượng Nội bộ không nghe nên Nội các Nhược Thân do đảng Dân chánh chủ trương bị đổ. Ông Khuyển Dưỡng (Inukai) thủ lĩnh đảng phản đối tức là đảng Hiến chánh được Nhật hoàng vời để tổ chức nội các.

Ngày 13 Décembre, ông Khuyển Dưỡng lập xong Nội các mới và làm Thủ tướng tạm kiêm bộ Ngoại giao. Ông tạm giữ Bộ này để đợi con rể ông là Phương Trạch [Yoshizawa] ở hội Vạn Quốc về nước thì ông sẽ giao cho Phương Trạch.

* * *

Ông Khuyển Dưỡng sinh vào ngày tháng tư năm An Chính thứ hai tức là năm 1855. Lúc trẻ tên là Tiên Thái Lang hiệu là Mộc Đường, ông là người rất thông minh và có đảm lực, học ở trường ông Khuyển Dưỡng Tùng song. Ông nguyên là một ông đồ nho, nhưng

khi ở trong trường ấy ông đã nổi tiếng là một tay tài tử, rất được bọn đồng học kính trọng.

Ông là một người rất có cái tự tín lực, nhưng tính nóng nảy, cho nên thường có cái cách hành động thô bạo, làm cho bọn đồng học ai cũng phải sợ.

Lúc đầu ông mới lên du học tại kinh đô Nhật Bản, thì học tại trường Công quán Nghĩa thục, sau lại vào học tại trường Khánh Ứng nghĩa thục thường có viết bài cho nhà Báo tri tân văn để lấy tiền nhuận bút mà ăn học.

Khi ấy trong nhà trường Khánh Ứng nghĩa thục, có hai phái người: một phái thì ăn mặc đẹp đẽ, chủ ý về phương diện xã giao, hoặc mở hội diễn thuyết, hoặc lấy văn chương để nổi danh với xã hội, còn một phái nữa, đứng hẳn về phương diện phản đối, nghĩa là ăn bận thô lỗ, hoành hành ở nơi đô thị, tự xưng là sủng thượng cái cách võ sĩ ở đời xưa.

Hai phái ấy cùng đối kháng với nhau, như ông Vĩ Khi [Kỳ] Hành Hùng [Ozaki Yukio] một nhà chính trị có tiếng ở Nhật Bản, là bọn người thuộc về phái trước, còn ông thì thuộc về phái sau.

Năm Minh Trị thứ mười (1877), Nhật Bản có trận loạn Tây Nam, ông do một anh học trò, được nhà *Báo tri tân văn,* đặc biệt cử làm một nhà ký giả để đi xem xét cuộc đánh nhau đó. Người trong báo giới Nhật Bản đi tùng quân, ông là một người khởi đầu vậy. Cuộc chiến tranh mới nửa chừng thì ông về kinh, sau lại từ bút nghiên ra đi tòng quân một lần nữa.

Ông có tính rất kiên quyết, bèn nhờ một người bạn tên là Chiểu Gian, giới thiệu với một sư đoàn kia để xin cho ông xung vào tịch quân đội. Việc loạn ấy được yên ngay nên nửa chừng ông rất thất vọng, lại về nhà trường học như cũ, rồi đến tốt nghiệp.

Ở vào cái thời đại làm học trò, ông có cái tự tín lực rất vững, lại tính rất nóng nảy, nhiều khi cử động thô bạo, cho nên thường bị "đảng ăn mặc sang trọng" kia ghen ghét, và trong bọn của ông, cũng sợ ông lắm.

Đương thời có người phê bình nhân cách của ông như sau này: "Ông Khuyển Dưỡng là người đảng thư sinh loạn bạo, vô luận những điều thất lý, thì ông không gây việc được, nhưng đã đến có việc phải gây thì dù đến lưu huyết ông cũng không chịu khuất và mọi việc của ông đều xu hướng về bên khích liệt, hung bạo. Ông là một người thứ nhất làm cho bọn đồng học phải kinh sợ."

Lời phê bình ấy, đủ làm cái chứng cớ về cách cử động bạo hoạnh của ông, nhưng cái tính cách minh tích quả quyết của ông bây giờ, chính đã phát lộ ra từ lúc ấy vậy.

* * *

Sau ông ra dựng nhà "Đông Hải kinh tế tân báo", ông hết sức chủ trương cái chánh sách bảo hộ quốc hóa, ông là một người đề xướng bảo hộ mậu dịch trước nhất, đến năm Minh Trị thứ 14 (1881) ông ra làm chức thư ký tập sự, nhưng vẫn làm chủ bút "Đông Hải kinh tế tân báo" rồi tổ chức đảng Cải tiến, hết sức khuynh chú cái toàn lực vào phương diện ấy. Sau ông lại làm chủ bút một tờ báo là cơ quan của đảng Cải tiến nữa. Trong cái thời kỳ ông làm báo, ông lấy ngòi bút, lấy tấc lưỡi ra sức cổ động mọi việc. Hễ vào tòa biên tập thì ông thảo những bài chính nghị đảng luận, ra ngoài thì ông đông bôn, tây tẩu, hoặc đi diễn thuyết, hoặc đi du thuyết, không ngày nào là ngày ông nghỉ. Ông lấy cái thực lực lấy cái trí não, cùng với đời đua tranh cho đến quên ăn quên ngủ.

Lúc đầu ông lấy việc viết báo làm thiên chức, sau lại đem toàn tinh thần để vận động chánh trị, cho nên không còn thời giờ để quản cố đến việc báo nữa. Các báo của ông dựng lên, sau đến nỗi không duy trì được, lại nguyên nhân đó.

Cái thời kỳ ông bắt đầu ra vận động chánh trị, với cái thời kỳ ông viết báo Tân văn, cũng đồng một thời kỳ cho nên muốn thuật cái thời kỳ ấy, lại phải kể lại cái thời kỳ ông làm học trò ở trường Khánh Ứng Nghĩa Thục xưa nữa. Nguyên trường Nghĩa Thục ấy là thi hành cái phương châm lớn về giáo dục của ông Phúc Trạch Dụ Cát vậy. Ông Phúc Trạch lập ra trường ấy, cốt mưu sự chuẩn bị lập hiến. Đó là một phương châm cốt yếu cho sự giáo dục. Cái cội gốc ấy bồi thực cái thế lực, khiến những bọn học trò tốt nghiệp ở trường ấy, có thể hoạt động về hai phương diện là chánh trị với thực nghiệp, rồi sau để đánh đổ cái thế lực của bọn phiên phiệt.

Nhưng cái phương châm ấy, không phải là chỉ để khoáng trương cái thế lực phạm vi của mình, mà là cốt yếu dựng cái chế độ lập hiến chân chính do cái chủ nghĩa cái phương châm ấy, rồi cố kết với cánh Thổ phỉ là cánh Đại Ôi, Hậu Đằng, quyết có thể đánh đổ được cái thế lực bạt hộ của bọn Phiên phiệt.

Trường Khánh Ứng nghĩa thục giữ cái chủ nghĩa cái phương châm ấy, cho nên trong bọn học trò, hễ có người nào có chí về phương diện chánh trị thì đưa đến ông Hậu Đằng Tượng Thứ Lang (ông này là một người chủ trương chân chính lập hiến) để

ông ấy bồi thực cho, còn một phương diện nữa, thì cố sơ thông ý khí với ông Đại Ôi, để cho sự giao kết được mật thiết kiên cố; mà ông Khuyển Dưỡng đây, chính là một người được hưởng cái giáo dục có phương châm chủ nghĩa vậy.

Hồi ông Đại Ôi giữ chức Đại chính quan tức là thủ tướng có thế lực lớn, thu dụng hết những tay thanh niên học ở trường Khánh Ứng ra, ông Khuyển Dưỡng làm thư ký tập sự. Từ đây về sau, ông cùng bọn ông Đại Ôi ngày càng quan hệ thân mật thêm, và cái thế lực của đảng Cải tiến, ngày càng vững bền.

Sau có nghị viện, và các cuộc tuyển cử nghị viên, ông được tuyển làm nghị viên. Từ đấy đến bây giờ ông cứ được bảo cứ luôn, mà không cần phải vận động gì cả.

Từ lúc nghị viên mở đến nay các chính đảng đều phải trải qua những ngày tan và hợp, biến đổi luôn luôn riêng có đảng Cải tiến, là đảng của bọn ông tổ chức, vẫn duy trì được đảng chánh, trong những cái cảnh ngộ gian nan. Sự đó cũng nhờ ở sức ông chủ trì vậy.

Ông cho sự mở mang nước Tàu, là một việc lớn của người Nhật cần làm, cho nên vài mươi năm trước, ông đã dựng một trường học tên là Thanh Hoa học hiệu, chuyên theo việc giáo dục bọn thanh niên nước Tàu cho nên lâu nay những bọn quan lại thiếu tuần nước Tàu bị người ta mục cho là phái thân Nhật. Bọn đó phần nhiều là học trò tốt nghiệp ở trường ấy, và cái đại danh của ông Khuyển Dưỡng vang lừng cả nước Tàu, cũng biết vì chỗ đó. Ông lại có lập một trường học tên là Đông Á thương nghiệp học hiệu, để dạy người Tàu về cách thương mại. Các trường riêng của người Tàu lập tại Hoành Tân, Thần Hộ đều tặng ông chức danh dự hiệu chưởng [trưởng] cả. Xem đây đủ biết cái nhãn lực của ông đối với sự Trung Nhật quan hệ sâu xa biết chừng nào.

Người Nhật thường có mở một cái hội, tên là hội Mộc Đường. Mộc Đường là hiệu riêng của ông để biểu lòng hâm mộ ông, xưng ông là một bậc người mà sự phú quý không thể làm cho say mê được, bần tiện không thể thay đổi được và oai vũ cũng không thể làm khuất nhục được. Vậy ta đủ biết cái nhân cách của ông thanh cao biết chừng nào!

Mấy năm trước đây, hồi Nội các Điền Trung, ông Khuyển Dưỡng đã làm chức Học bộ đại thần, rồi lại được bầu lên làm thủ lĩnh Chính Hữu hội là một chính đảng lớn nhất ở nước Nhật. Con rể của ông là ông Phương Trạch (Yoshizawa) trước làm công sứ Tàu

đã lâu năm, nay đang làm đại sứ ở Pháp, kiêm chức đại biểu giao thiệp cuộc Trung Nhật xung đột này. Ông Khuyển Dưỡng nay lại lên làm Thủ tướng, tổ chức nội các may về cuộc hai nước điều đình, có cái hy vọng hòa bình giải quyết được chăng?

Trên kia kể sự duyệt lịch của ông là nói về phương diện công nhân, nay lại thuật đến phần tư nhân tức là cái đời riêng của ông. Đời riêng của ông cũng có nhiều dật sự thú vị lắm.

Lúc trẻ, nhà ông rất nghèo. Hồi Nhật Bản mới mở nghị viện, ông được cử làm nghị viên, có một hôm ông gặp một việc rất cần, phải gửi thư ngay cho ông Vĩ Khi Hành Hùng, viết thư rồi mà ông không có tiền mua hai xu tem để gửi. Khi ấy ở xóm ông ở, bọn thư sinh tụ cư rất đông, nhưng mượn hai xu, cũng không ai có, ông bất đắc sĩ phải cuốc bộ đến nhà ông Vỹ Khi để bàn làm việc.

Từ trước, sự sinh hoạt hàng ngày của ông, rất là gian nan khốn khổ, cơ hồ cứ phải vay tiền nặng lãi mà tiêu. Khi không tiền trả cho người lại bị tịch biên tài sản luôn luôn, cho nên những đồ dùng trong nhà ông, không vật gì là không có cái dấu niên giấy tịch biên cũ, mới biết cái thân thế một nhà anh hùng hào kiệt, có đủ nông nỗi cay chua!

Trong dật sự của ông, có một việc rất buồn cười: ông có một người bạn thân, tên là Phong Xuyên Lương Bình, vào làm chủ một nhà băng tên là Tam Lăng ngân hàng. Ông thường thuật những điều cần phải biết trong việc nhà băng cho ông Phong Xuyên nghe; ông lại có một lời khuyên bảo ông Phong Xuyên rằng: nhà Ngân hàng có một điều trọng yếu thứ nhất và phải cấm kỵ là đem kim tiền thông dụng ra cho thân bằng cố hữu, vì nhà băng là cái cơ quan kim tiền của nhà nước, huống chi ông lại cần phải có lòng quả quyết, hết sức vì nhà Tam Lăng mà kinh doanh chứ.

Sau có một hôm ông đến thăm ông Phong Xuyên, xin ông Phong Xuyên thông dụng kim tiền cho ông. Phong Xuyên không có ý vị nể ông chút nào. Ông một hai bày tỏ sự tình xin ông Phong Xuyên giúp cho, ông Phong Xuyên cũng không hề động lòng, ông nổi nóng lên, mắng ông Phong Xuyên một hồi, ông Phong Xuyên ung dung trả lời rằng: tôi đến bây giờ, cũng hãy còn cảm ơn lời trung cáo của ông, nhưng nay ông lại yêu cầu tôi làm trái cái lời trung cáo ấy, mà tôi phải chịu mắng thật là một sự lạ lùng. Ông Phong Xuyên nhân thuật lại cái lời khuyên bảo của ông trước, ông nghe nghẹn họng không trả lời lại được, đến nay người ta còn truyền lại làm câu chuyện buồn cười, cho việc như vậy là một việc lấy dây mà buộc lấy mình vậy.

Ông là một người đa nghệ đa năng, trong đời ít người kịp. Cờ giỏi, vẽ khéo, chữ tốt, thơ hay, ngôn luận rất giản minh, diễn thuyết rất hùng biện, Hán học đã tinh thúy, tây học cũng thấu hiểu, ngoài ra nữa, nghề chơi cảnh, nghề khảo cổ cho đến mọi việc không việc gì không thạo, cho nên người Nhật phẩm bình nhân vật, cho ông là một bậc thiên tài.

Văn minh nước nhật[1]

[1] *Lược dịch một thiên trong sách: Các dân tộc Á Đông: nước Nhật của Emile Hovelaque (hiệu Flammarion, Paris). [Nguyên chú]*

Tạp chí nam phong, số 178 (tháng mười một, 1932), tr. 443-457b.

Nước Nhật so sánh với nước Tàu là nhất thiết phản trái hết, cho nên cái phương pháp dùng để nghiên cứu về nước nọ không thể dùng để nghiên cứu về nước kia được. Trước hết Nhật đối với Tàu thì bé nhỏ lắm, tưởng như có thể phóng con mắt mà cai quát được hết cả. Sau nữa, Tàu có cái tính cách rời rạc bao nhiêu, thời Nhật có cái tính cách thuần nhất bấy nhiêu, cho nên có thể tổng hợp mà cai quát được. Bởi thế nên trước hết hẵng thu quát lấy hết cái toàn thể văn minh của Nhật Bản để cho biết thể cách thế nào, khuôn mẫu thế nào đã, rồi nhiên hậu mới xét xem những bộ phận nào là quan trọng mà đem từng phần ra giải thích cho rõ ràng.

I

Không có xứ nào trong thế giới, không có mấy nước được thiên hạ làm sách tả mạc, tán dương, phê bình, bài bác nhiều bằng nước Nhật. Khách du lịch tầm thường đi qua xứ ấy cũng dám hạ bút mà bình phẩm phán đoán. Tuy nhiên, trong biết bao nhiêu sách vở đó, có lẽ không có được một quyển nào là khiến cho người ta đọc nảy ra được một cái quan niệm hoàn toàn thích đáng về nước Nhật. Nước Nhật xem ra bề ngoài thì thuần nhất và giản dị lắm, nhưng cái bề ngoài đó không thực: Nhật Bản cũng chẳng khác gì Ấn Độ hay China, không phải dễ mà đã hiểu ngay được: cái cốt cách của nước ấy lại huyền diệu phảng phất hơn là hai nước kia nữa. Thiên hạ thường cho nước Nhật dễ hiểu, như đọc quyển sách ở trên tay vậy; kẻ thức giả mới biết thế là tự phụ mà cười thay cho thiên hạ: chỉ có kẻ nào không biết hay là tự hoặc mới cho nước Nhật là dễ hiểu mà thôi. Điều đó hiển nhiên như vậy, vì những

người đã nghiên cứu thâm trầm về nước Nhật lại chính là những người thường nói rằng càng xét kỹ mới càng biết rằng hiểu được nước Nhật là khó lắm. Như văn sĩ Lafcadio Hearn quả là người đã lý hội được cái tâm tính của người Nhật hơn cả, vậy mà chính mình nói rằng chưa hiểu được rõ nước Nhật. Ông có làm một quyển sách sưu tập cái công nghiên cứu trong mười lăm năm ở nước Nhật, ngay trên đầu sách ông có thuật lời nói của một người bạn thân Nhật Bản, người ấy trước khi tạ thế có bảo ông rằng: "Rồi đây bốn năm năm về sau, khi nào ông biết rằng ông chưa hiểu gì về người Nhật cả, bấy giờ mới gọi là biết về nước Nhật một đôi chút".

Vậy thời ra chỉ người nào không biết mới dám cả gan nói hay sao? Không phải thế. Nước Nhật vốn có cái tính cách rất đặc biệt, không ai đối với nước ấy mà có thể lãnh đạm tự nhiên được: Tất có kẻ yêu mà tất có người ghét, yêu hay ghét cũng khiến cho sáng suốt mà xem xét, thành ra nhờ đó ít ra cũng có thể biết được tính tình người Âu Tây đối với nước Nhật quan cảm ra thế nào, khi ưa thời sao mà khi ghét thời sao vậy.

Sự cảm quan đó nhiều khi thiên lệch, cũng không nên quá tin, vì nước Nhật kia, ai đã yêu thì yêu quá mà ai đã ghét cũng ghét quá vậy: không có mấy nước được thiên hạ tôn sùng bằng nước Nhật mà cũng không có mấy nước bị thiên hạ bài bác như nước Nhật. Tỉ như những người nào quá thiên về nước Tàu vĩ đại hùng hồn, thời đối với Nhật là nhất thiết khinh miệt cả; họ nói rằng nước Nhật chẳng qua là một cái đồ ngoạn vật xinh đẹp, nhưng chẳng có tinh thần đặc sắc chi. Lại xưa kia cứ nghe những người buôn bán ngoại quốc cùng những người Âu Tây ngụ cư ở các cửa bể thông thương nước Nhật, thời sánh với người Tàu, đã mấy thế kỷ thông thương với Âu châu, giao thiệp đã quen, người Nhật thật là không thấm vào đâu, cho là không biết giữ danh giá trong việc giao dịch, chỉ biết cách giả dối lường gạt mà thôi. Những kẻ phê bình nghiêm khắc như vậy, là chỉ mới biết một phần nhỏ trong dân tộc Nhật Bản, mà là cái phần ít có giá trị hơn cả; nhưng cái phong mà các người ấy bài bác như vậy, chẳng qua là kết quả của sự tiếp xúc nước Nhật với các nước Âu Tây hồi đầu, xung đột có dữ dội nên phản lại cố nhiên là không tốt gì. Người ngoài đối với người Nhật một cách tàn bạo bất công, thời người Nhật bấy giờ biết mình còn hèn yếu, chỉ có thể lấy sự giả dối trí trá để đối lại mà thôi. Nhưng ngày qua tháng lại, những sự hiểu lầm, sự ngộ nhận dần dần tiêu tán đi hết cả; sự giao thiệp lúc mới đầu còn hỗn độn, sau thành có thể thống lại thêm thân mật hơn lên, bấy giờ không còn có ngờ vực chi nhau nữa, nên xét đoán lẫn nhau không có thiên lệch bất công như trước nữa, về phần người Nhật đối với người Âu Tây thì

như vậy, nhưng về phần Âu Tây đối với người Nhật thì có khác: người da trắng cổ lai vẫn có ý khinh người da vàng, sự khinh này cũng không khỏi có nguy hiểm. Như nhà đại văn sĩ nước Pháp Pierre Loti [1850 - 1923] làm sách về nước Nhật, vẫn cảm phong thú của nước ấy mà vẫn khinh miệt người nước ấy. Như có câu nói rằng: "Tôi cho giống Nhật Bản là một giống già cỗi cằn cọc, như cái cây đã hết nhựa, như con người đã kiệt lực. Vẫn biết rằng nước này cổ lắm, nhưng hình như ngưng trệ lại mà hóa thạch đã từ bao nhiêu đời, bây giờ tiếp xúc với cái văn minh mới Âu Tây thời sẽ bày ra một cái cảnh lố lăng nực cười vậy." Ông viết sách đó là ngay trước hồi Trung Nhật chiến tranh, là hồi người Nhật tỏ cho thiên hạ biết mình oanh oanh liệt liệt biết dường nào, vậy mà ông phê bình người Nhật, ông tặng cho họ một câu rằng: "Nhu nhược và suy đồi."

Trái lại, từ thánh François Xavier sang giảng đạo ở nước Nhật về thế kỷ thứ 16 đến giờ, biết bao nhiêu người Âu Tây cảm cái thú tuyệt phẩm cả cõi đất thần tiên đó! Thánh François Xavier thời cho nước Nhật là một nơi bồng lai tiên cảnh, nước ấy hình như có cái yêu thuật gì làm cho người ta mê mẩn, khiến cho có khách du lịch bỏ cửa bỏ nhà mà đến ở đấy cho đến chết; không nói những văn nhân tài tử như Lafcadio Hearn nhưng đến những kẻ tầm thường mộc mạc như chàng Wills Adams về thế kỷ thứ 17, bỏ nước mà sang ở bên Nhật, hay gần đây có tên thủy binh nước Anh kia ở Shizuoka thường sinh nhai bằng nghề kể chuyện, mà kể toàn những truyện cổ tích thần tiên nước Nhật thuộc hơn là chính người Nhật vậy. Khách du lịch mới bước chân đến nước Nhật, nếu là người có cảm tình phong vận, thời tất bị cái yêu thuật ấy nó cám dỗ vậy. Hình như thấy bày ra trước mắt một cái cảnh thần tiên, nhất thiết sự vật như êm đềm tốt đẹp cả, trong không khí thanh cao như có cái vẻ vui vầy đầm ấm. Ai đã đi qua nước Nhật thời không bao giờ quên được mấy buổi đầu vui vầy khoan khoái đó. Tác giả đây sang du lịch nước Nhật đã hai mươi năm nay, bây giờ còn nhớ cái buổi đến Nagasaki lần thứ nhất, nhớ mồn một như mới bữa qua vậy. Còn như trông thấy trước mắt cái cảnh sáng sủa dịu dàng, bờ bể cong cong, sườn non uốn éo, cảnh mĩ miều xinh đẹp như vây lấy một cái thành nhỏ đen đen, thu hình tựa vào một góc bể vậy; lại trông thấy cái mặt hồng hào tươi tỉnh của mấy trăm người đàn bà con gái Nhật kia, gánh cái thúng nhỏ lũ lượt đến đổ than vào trong cái tàu lớn của chúng tôi đóng tại đó, việc là việc nhơ bẩn bần tiện, thế mà họ làm coi ra nhẹ nhàng như chơi, mà lại có bề thanh tân phong vận nữa. Đến khi bước chân vào trong thành phố rồi, thời thấy nhan nhản những biển đề chữ Tàu, như những bùa mê làm cho người ta mê mẩn; tôi cứ ngắm hoài

những kẻ đi người lại, thấy người ta lễ độ phép tắc, khả ái vô cùng; nhìn vào nhà cửa buồng the, thấy cảnh trong đối với cảnh ngoài in nhau như hệt, cách người ta cử động cũng là dịu dàng êm ái như cảnh vật chung quanh, thấy thế mà tôi đứng coi hàng giờ không chán, hình như ngắm bức vẽ của các tay danh họa đời xưa vậy. Biết bao nhiêu lần tôi đã cho đó là những cái hình ảnh một cuộc đời đã quá vãng đi rồi, một cái cảnh êm đềm không bao giờ lại thấy nữa, vậy mà sực nhớ đến còn như hiển hiện ở trước mắt vậy.

Ngày nay khách du lịch đến thăm nước Nhật, cái cảm giác thứ nhất và cũng là cảm giác cuối cùng, là thấy sự sinh hoạt của người ta cùng với cái phong cảnh của đất nước thật là in nhau như hệt. Tưởng không có nơi nào người với cảnh hòa hợp với nhau một cách hoàn toàn như vậy, kể từ cái nhỏ cho đến cái lớn cũng là nhất thiết điều hòa cả. Văn minh nước Nhật thật là một văn minh thuộc về mĩ thuật; văn minh ấy chính là mĩ thuật phẩm vậy. Ấy cái đặc sắc của nước Nhật là ở đó và cái tính cách thuần túy thâm trầm của nước ấy cũng là biểu lộ ra đó trước hết. Bởi thế nên phải tiêu biểu cái tính cách ấy ra trước nhất thời mới hiểu được sở dĩ làm sao mà nước Nhật lại khiến được cho lắm kẻ mê như vậy, lắm kẻ ham cái phong cảnh hữu tình mà đến cực lực tán thán về nước ấy. Con mắt họ còn như đầy những cái thú đó, cho nên họ nói về nước Nhật một cách âu yếm lạ thường, như kẻ hữu tình nói về tình nhân vậy, dẫu có tán dương quá, ta cũng lượng tình mà biết cho họ. Đối với những cái cảnh vật mĩ miều như vậy, thật khó lòng mà không lên giọng tán thưởng, tác giả đây hoặc có mắc phải cái tệ đó, xin độc giả cũng lượng xét.

Tuy nhiên, dẫu hết lòng yêu mến nước Nhật, song lời phán đoán cũng cố giữ lấy cho công bằng. Nước Nhật tuy có phong thú thật, nhưng cũng không khiến được cho tác giả quên những cái khuyết điểm của nước ấy, quên những cái sức mạnh đáng sợ nó đã tạo ra nước Nhật đời xưa và đời nay và nó vẫn có thể làm nguy hiểm cho nước đó được. Nhưng trước hết hẵng phải phô diễn cho được cái phong thú độc nhất của nước Nhật đã, vì đó là cái chân tướng đệ nhất của nước ấy. Bởi vậy nên tác giả cũng cam chịu cái tiếng là đối với nước Nhật có vẻ lạc quan quá, mê về cái cảnh tốt đẹp ở bên ngoài mà cho là cái gì cũng đáng khen hết vậy.

Vậy xin cứ khen trước đã, rồi chê sẽ chê sau.

Trước hết có một điều thiên hạ thường ngộ nhận, phải nên giải cho rõ là lâu nay nhiều người thường cho văn minh Nhật Bản là cái văn minh pha tạp cả đông, tây, Âu, Á, ví như một cái đồ chơi

ngộ nghĩnh, có đẹp mắt nhưng không có giá trị gì, và cho nước Nhật là một nước không có đặc sắc gì, không có vẻ cao thượng hùng hồn. Ý kiến đó là sai lầm: nước Nhật không phải là không có vẻ hùng hồn đặc biệt, cứ coi như lời tự thuật sau này thì đủ biết. Vả lại dân tộc Nhật Bản là một cái hiện tượng rất phiền phức và hoàn toàn trong loài người, đem ra mà phân tích cũng khó lòng phát biểu được hết các nguyên chất. Có những chất rất cổ như bên Tàu, đồng thời thành *Babylone,* thành Ninive bên phương Tây, lại có những chất tối tân của Âu châu ngày nay. Mà nước Nhật bây giờ sở dĩ được cường thịnh như vậy, chính là biết khéo điều hòa hai cái chất mới cũ đó; hoàn cảnh là hoàn cảnh mới, cách tổ chức về công nghệ, về quân đội, không khác gì các nước Âu Tây, vậy mà tính tình phong tục, đạo đức lý tưởng vẫn còn giữ được, vẫn còn mạnh mẽ như cổ thời.

Vì tuy trong khoảng 50 năm gần đây, nước Nhật có biến cải về đường hình thức nhiều, nhưng cái đời vật chất, đời tinh thần của người dân trong nước vẫn giữ được y nguyên như cũ; nào là tập quán, nào là phong tục, nào là các kỹ nghệ xưa, nào là lối buôn bán cũ, nào là cách chơi bời tiêu khiển, nào là việc lễ bái tôn giáo, cho chí nghệ thuật văn chương, nhất nhất không thay đổi gì cả. Đó là cái dấu tích của đời cổ vẫn còn lại, ngoại giả mới thêm những sự phát minh mới của khoa học, thêm những cách tổ chức khôn khéo đời nay, thêm những lối kinh doanh to tát về công nghệ cùng thương nghiệp. Các chế độ về chính trị, về lý tài, về hành chính, về tư pháp, về quân đội, về giáo dục, là thuần bắt chước của Âu Tây cả; bao nhiêu sức mạnh về vật chất của nước Nhật ngày nay, hình như đều khuynh hướng để phụng sự cho cái quốc hồn bất di bất dịch của nước ấy tự hai nghìn năm đến giờ. Nước Nhật lập các máy móc mới, chỉ là cốt để giữ lấy cái cách sinh hoạt cố hữu của mình để mà ra chiếm lấy địa vị trên thế giới, làm trọn cái thiên chức của tổ tiên. Vậy thời muốn biết nước Nhật, trước hết phải biết cái đời cố hữu, biết cái hồn bất dịch, biết cái tinh thần cốt cách của nước ấy thế nào; bởi thế nên tác giả muốn trước hết nói về những tính cách làm cho nước Nhật có một cái đặc sắc độc nhất vô nhị trên thế giới; rồi nói đến cái địa thế của nước ấy cách biệt với các nước khác, thành ra cái đặc sắc kia lại càng rõ rệt hơn nữa, và khiến cho đối với cái sức biến cải rất mạnh của lịch sử cũng có đủ sức mà chống lại, rồi nói đến các đạo giáo của Nhật Bản; xong hết nói đến cái chế độ phong kiến của nước ấy đã kinh qua mấy nghìn năm, tạo cho dân Nhật một cái hồn thượng võ, làm cho nước Nhật thành như một nước Ti-ba-Đạt (Sparte) [Tư-ba-đạt (Sparta)] đời nay. Đó là tóm tắt cả cái văn minh cố hữu của nước Nhật, đoạn rồi mới nói qua về những sự

thâu thái của Âu Tây, đã đem những tính tình khuynh hướng gì mà phụ thêm vào cái hồn cố hữu đó, cùng đoán xem cái tiền đề của nước Nhật sau này thế nào.

II

Nước Nhật là hợp vô số những đảo có núi cao và phần nhiều là núi lửa, khí hậu, cảnh vật, lịch sử, tuyệt nhiên không giống các nước khác.

Trước hết phong cảnh thì đẹp đẽ, tưởng như cõi Bồng lai tiên cảnh, vậy mà thật là một cái đất rất nguy hiểm cho giống sinh linh, người ta ăn ở đấy thật không được yên ổn một chút nào: đất như lay chuyển luôn, có khi núi lửa phun lên tai hại ghê gớm. Có năm động đất đến hơn một nghìn lần, làm cho tỉnh thành đổ sụp cả; động đất năm 1855 ở Tokyo hại mất 50.00 cái nhà, chết mất 7.000 người; động đất ở Sanriku năm 1896 chết mất 27.000 người, động đất ở Mino năm 1891 hại mất 220.000 nóc nhà. Lại các luồng gió chạy tứ tung, làm cho khí hậu nước Nhật được trong sạch và sắc trời được sáng sủa, nhưng thường gây nên những trận bão rất dữ, dâng sóng bể lên thành cây nước, đổ ụp xuống làm cho tỉnh thành làng xóm tan nát cả. Sắc trời trong trẻo, cảnh đất tốt tươi, chỉ phải cái tệ là người ở không được yên ổn, lúc nào cũng nơm nớp sợ những thiên tai giáng hạ, có phần tai hại hơn là những dịch tệ ở Ấn Độ hay ở các xứ khác. Song có điều khác các xứ ấy, là những nơi quỷ thần thường làm cho người ta kinh hãi, khác là nước Nhật bao giờ cũng có cái phong cảnh êm ái dịu dàng; cảnh rất mến người, có thể cho là một cái vườn đẹp nhất trên mặt đất; dù gặp những thiên tai dữ dội cũng không thể quên được cái phong thái dịu dàng, hình như núi non cây cỏ bao giờ cũng tươi tỉnh vui cười để đón khách phong lưu thưởng thức. Duy mỗi lần thiên tai đã qua đi rồi, chỉ còn lại cái cảm giác vạn vật bất thường mà cõi đời chỉ là một giấc mộng phù sinh. Cái cảm giác đó mạnh lắm, thật là gốc cả các đạo giáo của Nhật Bản, như đạo Shinto (Thần đạo), các nơi đền miếu, cứ 20 năm xây lại một lần theo như kiểu cũ, tựa hồ như tiêu biểu cho cái nghĩa rằng trong thế gian này không có cái gì là lâu bền cả, nhất thiết thoảng qua như giấc mộng hết. Đến cái kiểu nhà Nhật Bản, cũng là mỏng mảnh nhà nhàng, là vì đất không vững thì nhẹ cũng không bền được, nhưng cũng vì cái tính tình người Nhật như vậy, cho cái nhà ở cũng là mong manh như cuộc đời vậy.

Người Nhật có cái cảm giác sâu về sự bất thường trong vũ trụ đó, về cái cảnh vạn vật thay đổi luôn, vùn vụt như gió thoảng mây qua đó, khách du lịch mới bước chân tới nước Nhật, đã nhận thấy

ngay. Rồi sau phàm cảm giác tư tưởng, bao giờ cũng phảng phất có cái ý nghĩa sâu xa đó cả. Cho nên xét về Nhật Bản, cái tính cách thứ nhất phải lý hội là tính cách bất thường trong vạn vật. Tính cách thứ nhì là văn minh Nhật Bản cùng với đất nước Nhật Bản là một, hai đàng đối chiếu nhau như hệt, mà cuộc tiến hóa thật không giống một dân tộc nào cả: lịch sử nước Nhật cũng như cảnh trí nước Nhật, thật là đặc biệt hẳn, không có giống một nước nào khác. Thật thế, nước Nhật có một cái thể cách lạ thường, lại nhờ được địa thế cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài, trong mấy nghìn năm không bị ảnh hưởng của ngoài động tới. Cả cuộc tiến hóa là chỉ theo một cái tinh thần cố hữu trong nước chủ trương mà thôi. Cho đến năm 1851, thật không có cái sức ngoài nào xâm phạm được đến cuộc sinh hoạt của mình. Còn như thâu thái những cái tinh túy của văn minh Cao Ly, Chi Na cùng Ấn Độ, là tự do mà tiếp thụ lấy, chứ không phải bị cưỡng bách gì; văn minh các nước ấy ảnh hưởng vào nước Nhật, khác nào như làn sóng tự bể khơi tràn vào, lớp ấy sang lớp khác, mỗi lớp để lại trên bờ bể một phần những cái tinh túy tự phương xa đem lại. Trong những chất tốt thâu thái được đó, nước Nhật chỉ giữ lấy những chất nào là thích hợp với tính cách mình mà thôi; tự mình kén chọn mà thâu thái lấy, chứ không bị nước ngoài cưỡng bách mà đồng hóa theo, thành ra tự mình điều hòa dung hóa được hết thảy, của ngoài cũng hồn nhiên thành như của mình vậy. Như vậy thời nước Nhật là cái kho bảo tàng để chứa những của báu của Á châu, một nơi thâm nghiêm thăm thẳm để bảo tồn lấy cái tinh thần cố hữu của Đông phương.

Cái văn minh của Nhật Bản đó là gồm những tạp chất ở ngoài đem lại, vậy mà cách tiến hóa vẫn liên tiếp, vẫn điều hòa. Nước Nhật không hề bị ngoại tộc xâm lấn bao giờ, cho nên cuộc tiến hóa không từng bị gián đoạn, hình như mấy cái quần đảo Phù Tang nọ đã có thần thiêng phù hộ, ngoại tộc không dám xâm lấn vậy. Đã được cái đặc quyền mấy nghìn năm độc lập đó, lại được cái vinh hạnh đất nước phong quang, sơn thủy kỳ tú, làm cho người ta cũng in với cảnh đó mà có một cái tính tình thanh cao đặc biệt vậy. Cái văn minh tạo nên ở đất nước đó, thật là hình ảnh chân chính của một cuộc đời êm ái thanh tao, kể cũng có thể cho là một cái cuộc thành công hoàn toàn trong lịch sử loài người. Văn minh đó không phải là của riêng một hạng thượng lưu mà thôi, chính là của chung của cả nước, ai nấy cũng có công vào đó và ai nấy cũng được hưởng vào đó; nơi vương cung tướng phủ cũng không khác gì cái lều tranh của người nhà quê, có khác chỉ khác vì to lớn hơn, quy mô thể chế vẫn như vậy. Còn cái cách sinh hoạt của kẻ quý phái với người bình dân cũng không có khác gì mấy, ai nấy cũng

được hưởng cái thú thanh cao như nhau. Dễ cổ lai không có nước nào mà suốt người trong nước cùng một tính tình, cùng một tư tưởng, cùng một thị hiếu như nước Nhật Bản, xưa kia dễ chỉ có một nước Hy Lạp là giống như vậy.

Ngay từ khi người Nhật mới có lịch sử, đã thấy có cái cảm giác về cái thú sinh hoạt êm đềm đó rồi. Cứ xem như cái tính người Nhật yêu mến những nơi thắng cảnh thiên nhiên, có cái cảm giác rất thâm trầm về thiên nhiên thì đủ biết vậy. Tự cổ đến giờ, trong dân gian vẫn có cái thói quen hay đi trẩy lễ những nơi danh thắng, như mùa xuân đi ngắm hoa anh đào, hoa đỗ quyên, hoa hồ điệp, hoa đắng; mùa hạ thì thưởng hoa sen; mùa thu thì thưởng hoa cúc, hoa phong; mùa đông thì xem tuyết trắng; năm nào cũng vậy, mùa nào cũng vậy, đều có cái thú phong hoa tuyết nguyệt cả. Vì đất nước Nhật này thật là chiều đãi con dân Nhật, mùa nào hoa nấy, khiến cho người nhà quê thật thà nhỏ mọn cũng được hưởng cái thú tao nhân thi khách vậy. Thường khi tôi đi xe kéo trong thành phố, trời nắng chang chang, phu xe có lúc dừng lại, chỉ cho tôi xem cái cành cây nọ thướt tha, cái vẻ hoa kia đằm thắm, dường như con mắt ngây ngô của tôi không nhìn thấy vậy. Tên phu xe đó làm cái nghề khó nhọc là cái nghề con ngựa người, chiều đến tắm gội sạch sẽ, sẵn có nước nóng tự nhiên, vì đất này là đất hỏa diệm sơn, các ôn tuyền[1] nhiều lắm, tắm rửa rồi mặc bộ áo mới, ngồi đánh cờ với một người bạn, bàn thơ phú văn chương hay tự ngâm vịnh một đôi bài.

---

[1] *Suối nước nóng.*

Cái lòng ham muốn sự đẹp, như đằm thắm cả cuộc đời người Nhật. Hết thảy các đồ vật đều như tiêu biểu cho cái lòng ái mĩ thanh cao đó: từ cái chén uống nước cho đến cái đĩa đồ ăn, đều có cái vẻ mĩ thuật khả ái cả. Tôi xin kể một câu chuyện nhỏ sau này đủ chứng rằng dẫu người làm ăn ti tiện ở nước Nhật cũng có cái tính tự nhiên biết ham biết chuộng cái đẹp. Có một ngày kia tôi ở Kyoto, đi đến chơi nhà một người bán đồ cổ, để ngắm những bức cổ họa. Tôi có chọn để riêng ra mấy bức, nhưng coi không được bức nào ưng ý, tôi đi ra không mua gì cả. Tôi thấy tên cu li kéo xe tôi, lúc quay xe đi có ý ngần ngại; đi được một lúc, hắn dừng lại mà bảo rôi rằng: "Quý khách ở tận phương xa lại, sao quý khách không nhận kỹ bức họa kia vẽ núi Phú Sĩ đương vào thời kỳ hoa nở? Sao quý khách không mua bức họa đó?" Bấy giờ tôi mới sực nhớ ra trong mấy bức, có bức đó là đẹp hơn cả, tôi bảo quay xe lại, tôi mua bức đó vậy. Lại một lần nữa, tôi đến Yokohama vào buổi

chiều, vừa có trận bão dữ, bão này ở Nhật thường có luôn và tai hại lắm. Trời bấy giờ thảm đạm tiêu điều, như có cái màn sầu thảm rủ che cả nơi thành thị, trông xa rõ ngọn núi Phú Sĩ vẫn đương phun lửa, ngọn lửa hình như không động đậy vậy. Dân gian trong thành ra cả ngoài phố để ngắm cái cảnh trời mây biến loạn đó. Hình như ai ai cũng khắc khoải mà trông cái cảnh gió bụi trong trời đất đó, họ cho người Âu Tây không biết cảm về cảnh vật thiên nhiên là vô tình quá. Đối với người Nhật thì họ cho người Âu là không được văn minh bằng họ. Lại một đêm nọ ở Paris, trời sáng trăng vằng vặc, trên sông trong thành đều sáng tỏ như ban ngày, có người Nhật Bản nọ đi dạo chơi ngoài phố, thấy phố phường vắng ngắt, lấy làm lạ mà hỏi rằng: "Ô hay, đêm trăng như vậy mà có một mình tôi thơ thẩn trên bờ sông sao? Cảnh đẹp thế này, mà các ông nỡ để bỏ hoài sao!" Người Nhật có học thức như vậy, nhưng trong dân gian, dẫu con nhài con nụ ở cái hàng cái quán nọ, cũng có cái cảm giác tinh nhuệ về cảnh thú thiên nhiên cả. Người Nhật có một lối thơ ba câu đề tức cảnh; truyền rằng có đứa con ở gái trông thấy cảnh tuyết mới sa, ứng khẩu đọc ngay mấy câu rằng: "Ồ tuyết mới sa! Nỡ nào làm nhơ tuyết! Vậy bã chè này ta tính đổ nơi nao?" Lại mấy câu này nữa: "Ồ tuyết mới sa! Vậy mà có kẻ vẫn ở nhà! Kẻ ấy là ai vậy?" Về thời đại nào cũng vậy, ở nước Nhật vẫn thấy trong dân gian có vài cái lòng sùng bái thiên nhiên như vậy. Như mấy câu thơ sau này của một nhà nữ thi sĩ tên là Ise, sinh về thế kỷ thứ 9: "Hỡi hoa anh đào mơn mởn, mùa xuân sóng nước chiếu qua. Ta muốn hái hoa mà uổng công ướt vạt áo. Ướt thì ướt, ta muốn ướt nữa cho cam!" Lại về thế kỷ thứ 18, thi sĩ Motoori có câu rằng: "Hoặc giả hỏi: Cái hồn Đại Hòa kia, giống chi vậy? Giống như hoa đào trên núi nức mùi thơm, giữa lúc mặt trời mới mọc." "Mùa, mùa đông, tuyết, tuyết rụng. Bông chi tả tơi trên trời vậy? Ấy bông hoa đó mà. Ngoài tầng mây nọ có lẽ xuân tới chăng?"

Ấy nước Nhật đối với người Nhật có cái phong thú tuyệt trần như vậy. Tưởng thế gian không có đất nào mà người ta ăn ở được êm đềm vui thú như vậy. Lạ chi mà người Nhật cho đất nước mình là hơn cả đất nước khác, vì không đâu là yêu chuộng quý báu bằng.

Đối với người Nhật, nước Nhật không những là một đất nước tốt đẹp vô cùng, lại là một cõi thần tiên nữa, thần minh giáng sinh ở đó, nên đất cũng có tính cách thiêng liêng như thần vậy. Cứ theo như các chuyện thần thoại của nước ấy, thì đất Nhật Bản thật là tay thần tạo ra, và vua Nhật Bản là con thần Thái Dương kia, là đấng sáng tạo ra thế giới này. Chương sau nói về tôn giáo nước Nhật, sẽ nói đến cái đạo cổ nhất của nước ấy, thâm trầm mạnh mẽ hơn cả, chính là đạo thờ tổ tôn đất nước Nhật, thờ cái sức thiêng

liêng đời ấy sang đời khác đã đề tạo ra nước Nhật. Tức là cái lòng ái quốc ái chủng rất hăng hái, rất nhiệt thành, mà căn cứ ở hai mối lớn: một là trung quân, hai là ái quốc. Về thế kỷ thứ 14 văn sĩ Kitabatake đã có câu viết rằng: "Nước Đại Hòa là cõi thần tiên; duy có nước ta là cơ sở tự công thánh tổ dựng ra; duy có nước ta là tự bà Thái Dương nữ thần truyền cho con cháu nối dõi mãi mãi, kế tiếp luôn trong một nhà một họ mà thủy chung không gián đoạn một chút nào. Phàm người sinh trưởng ở đất đế quốc này, phận sự là phải trung thành với nhà vua, dù đến liều mình chết cũng cam vậy." Một nhà chính trị Nhật đời nay, là Y Đằng vương (Prince Itō) mất năm 1909, có làm sách về hiến pháp nước Nhật đương hiện hành bây giờ, trong sách nói rằng: "Ngôi hoàng cực, dựng từ lúc trời với đất mới phân nhau. Thiên hoàng là con trời; Thiên hoàng thuộc về thần tính, cho nên có tính cách thiêng liêng, ai cũng phải tôn trọng Thiên hoàng, vì Thiên hoàng là thần thánh bất khả xâm phạm. Ngôi vua rực rỡ, truyền từ xưa đến giờ biết mấy mươi đời mà không dứt. Nước Nhật thủy chung chỉ có một nhà vua, cùng với trời đất, mà thiên trường địa cửu vậy. Thiên hoàng là hợp nhất với hoàng tộc cho đến mãi mãi vô cùng." Thật thế, đối với người Nhật, vua Nhật là tiêu biểu cho nước Nhật, vua là biểu hiện của nước. Tuẫn tử cho vua, tức là tuẫn tử cho quốc hồn đó. Takeo Hirose, là viên tướng có công đánh ở Lữ Thuận (Port-Arthwe) [Port Arthur] hồi trận Nhật Nga, có bài thơ làm giữa khi đánh trận, có câu rằng: "Nợ ta đối với vua ta, vô cùng như trời kia vậy; nợ ta đối với nước ta, vô cùng như bể kia vậy."

Như vậy thời nhất thiết đều khiến cho người Nhật có cái cảm giác rằng không có đất nước nào là giống như đất nước họ, đất nước họ là tốt hơn đẹp hơn hết thảy các đất nước khác, cảnh vật, lịch sử, phong thú cũng là hơn hết thảy, lại được thần minh thường thường ủng hộ cho, mà vua chúa trị vì chính là con của thần minh vậy. Người Nhật cho mình là có cái trách nhiệm liên đái đối với cái lịch sử mấy nghìn năm kia, mà tự mình hiện đương tiếp tục vậy. Đối với họ, tổ quốc không phải là một cái lý tưởng huyền vi, chính là một cái chân tướng hiển hiện, mà tai mắt mình thường đã quen, bụng dạ mình thường quyến luyến; thờ nước thì dẫu hy sinh đến thế nào cũng không là quá, vì nước Nhật là vĩnh viễn bất diệt, mà người Nhật đều là giúp công cho nước được vĩnh viễn vậy.

III

Cái lòng ái quốc đó, cái bụng hy sinh đó, nhờ các đạo giáo của nước Nhật, là Thần đạo và Phật giáo và Khổng giáo, giúp vào lại càng thêm mạnh lên. Ba đạo ấy, ở nước Tàu cùng các nước khác trong

cõi Á Đông đều có cả, nhưng ở Nhật Bản ba đạo ấy có mật thiết quan hệ với toàn thể văn minh nước Nhật, cho nên xét về văn minh nước ấy không thể không xét đến ảnh hưởng của ba đạo thế nào. Cứ như cái hình thể của ba đạo đó ở nước Nhật, thì cái công tác thành cho nước ấy thật là to lắm, đã gây ra trong dân gian một cái tâm lý không khác gì cái tâm lý của người Hy Lạp, người La Mã hồi thịnh thời vậy.

Trong ba đạo ấy thì đạo thứ nhất là Thần đạo (Shinto), tức là đạo thờ các thần bảo hộ cùng các thần trong nhà là tổ tiên. Đó là cái tôn giáo thứ nhất, và là cái tôn giáo tự nhiên nhất của loài người. Đạo này là tin rằng người ta chết đi rồi, cái hồn vẫn còn sống lại, vẫn còn có ảnh hưởng đến người sống, tác phúc tác họa cho người sống, đó là một điều mà chính khoa học ngày nay cũng công nhận như vậy; là trong sự hành vi của người ta, cái ảnh hưởng của người chết thường vẫn mạnh hơn người sống; sự thờ người chết đó, không phải là chỉ thờ những người đã có công với nước Nhật mà thôi, mỗi nhà, mỗi họ, mỗi phiên, mỗi đảng đều có một cái tinh thần riêng, gồm cả lại thành cái tinh thần chung của nòi giống, thành cái hồn chung của cả nước Nhật. Phàm các sinh vật ở trong đất nước, cây cỏ, người, vật, các phong cảnh ở trước mắt người ta, núi sông, mây gió, phàm cái gì đã có ảnh hưởng đến đất nước Nhật là thần (Kami) cả, cái linh khí không bao giờ diệt, và người ta phải thờ cúng để phù hộ cho. Như thế thì người Nhật đối với quá khứ cũng như đối với hiện tại, là có những cái dây vô hình nó ràng buộc cả; đối với hàng nghìn hàng vạn những "thần" đã đào tạo ra cuộc đời, thời người ta kể chẳng thấm vào đâu cả. Bao giờ cũng phải vâng theo quỷ thần sai khiến; tư tưởng cũng vì thần mà di truyền nối dõi được cũng vì thần. Mỗi người chỉ là một phần tử cỏn con của cái Đại Hòa hồn thiên niên bất diệt, đã kinh qua bao nhiêu đời gây dựng mà thành ra. Văn chương Nhật Bản tự mười hai thế kỷ nay vẫn tuyên truyền như vậy. Một văn sĩ cổ nước Nhật đã có câu nói rằng: "Người chết yêu quý của ta, thật là thiêng như thần vậy." Lại gần đây, Y Đằng vương cũng có câu nói rằng: "Hết thảy chúng ta là đều có nợ với vong linh người chết cả; ta sống được cũng là vị các ngài, ta sống được chỉ là nhờ các ngài; vậy thời ta thờ các ngài, dẫu phải hy sinh đến thế nào cũng là đáng vậy. Tư tưởng của các ngài, bao giờ cũng vẫn còn." Hồi nước Nhật giao chiến với nước Nga, các tướng súy cầm quân, bắt yết thị ở các nơi quân doanh những lời tuyên cáo cho quân sĩ, đại khái cũng nói như vậy, như nói rằng: "Anh em đi chuyến này, cái chết không phải là sự hồ nghi, cái chết là chắc hẳn rồi, chết để báo đáp vong linh của tổ tiên; tổ tiên bao giờ cũng cùng ở với ta, đùm bọc mà che chở cho ta. Ta không sợ có cái gì xấu đến ta được."

Bởi thế nên trong thế giới bây giờ có một giống người toàn thể đều biết khinh cái chết, vì đối với họ cái chết cũng như không vậy. Vì chủng tộc là ở cá nhân, mà cá nhân là ở chủng tộc, nhất thiết liên lạc với nhau, cùng nhau gây nên một cái họ lớn, vĩnh viễn bất diệt. Bổn phận của con cái đối với cha mẹ, thần dân đối với thiên hoàng, hết thảy mọi người sống đối với người chết, là cái nghĩa vụ tuyệt đối. Ai không chịu theo cái luật chung đó, không những là mất danh giá mình mà lại trở nên con người hư hại, vĩnh viễn phải chịu khổ, vì là làm trái cái phận sự thiêng liêng nhất ở đời. Người ta không phải chỉ sống lấy một mình, mỗi người là một cái vòng nhỏ ở trong một dây dài vô cùng.

Như vậy thì thần đạo cũng có quan hệ với cái đạo giáo thứ nhì của nước Nhật là Phật giáo. Vì đạo Phật cũng dạy rằng sự chết chỉ là một cái sắc tướng mà thôi, phàm thực thể thời đời ấy đời khác cứ luân hồi mà sống mãi, chứ còn thế giới bên ngoài thời chỉ là một cái ảo mộng hão huyền, kỳ thực chẳng có giống gì là sống thực cả. Vậy thời cái đời của cá nhân không có giá trị gì cả: đời này chỉ là dự bị cho đời sau mà thôi, vì cái sự nghiệp ở đời này là tạo nhân cho đời sau, được siêu thăng hay phải trụy lạc cũng là gây hình ra tự đó. Đối với môn đồ nhà Phật thời đời cá nhân là một cái nghiệp ác, mà mầm nó ở bụng dục mà ra. Ấy cái bụng dục đó là nguồn của mọi sự võng tưởng, mọi sự sinh hoạt ở đời, phải diệt nó đi thời mới tới được cõi Niết Bàn, đem thân mà sáp nhập vào chốn hư vô, hư vô tức là tự tại đó. Đạo Phật không phải chỉ dạy người ta nhẫn nhục hỉ xả mà thôi, lại dạy phải biết nhân từ với hết thảy các giống, bất câu giống gì. Sách Phật có câu cách ngôn rằng: "Ta là mi, mi là ta" nghĩa là người với mình, mình với người cũng là một. Lại có câu rằng: "Nếu lấy sự ghen ghét mà đối lại sự ghen ghét, thì lòng ghen ghét biết bao giờ cho hết?" Cho nên đạo Phật chính là nguồn gốc của cái tính lễ nhượng, phép tắc, của cái lòng nhẫn nại kiên gan, là cái tâm lý đặc biệt của giống Nhật.

Nay đến đạo thứ ba là Khổng giáo. Đạo Khổng ở nước Tàu thời đời nọ sang đời kia suy biến mà đi thành một cái đạo trọng hình thức, hại tinh thần, tạo thành ra một cái giai cấp đặc biệt trong xã hội, là phái nhà Nho, nhất thiết phản đối mọi sự cải cách mọi sự duy tân. Nhưng đạo Nho sang nước Nhật thì không có cái tệ đó. Là tôn giáo mà không có đền thờ, không có thầy tự. Chỉ là một cái đạo xử thế, dạy cho người hai chữ nhân nghĩa, một cái đạo thực dụng, khuyên người ta trong cách ăn ở đối với cha mẹ, đối với thầy học, đối với hết thảy mọi người. Thần đạo và Phật giáo đã gây nên cái tình liên lạc của người ta đối với cả vạn vật ở quanh mình; đạo Khổng lại giúp thêm cho được mạnh lớn lên. Đạo Khổng cũng dạy rằng lịch sử là đáng tôn trọng, người ta ăn ở là theo cái mệnh lệnh

của tổ tiên, và phải nên hết sức duy trì lấy những cổ phong tục đời xưa, vì đó chính là những kim khoa ngọc luật của tổ tiên kinh nghiệm đã bao nhiêu đời mới lập ra, tất cả khôn ngoan hơn cái tư tưởng riêng của từng người.

Xem như vậy thời bao nhiêu cái ảnh hưởng lâu dài tự mấy nghìn năm, đều khiến cho người Nhật giữ được bền cái lòng khuynh hướng về đời trước, duy trì được cái hồn chung trong nước, gây được nên những mối tin tưởng chung, đắp thành một cái nền ái quốc ái chủng rất vững vàng, sóng của Âu Tây tràn sang cũng không ngập được. Vì mấy cái đạo giáo cổ đó là đều thông đồng hòa hợp với nhau cả, cử quốc đều tin sùng như nhau và ngày nay vẫn thịnh hành như xưa vậy. Những cái sức tinh thần của các đạo ấy đã tạo thành ra, không những khiến cho ta hiểu được cách sinh hoạt của dân Nhật, cách người Nhật đối phó với văn minh Âu Tây thế nào, mà lại khiến cho ta hiểu được cả cái chính trị hiện thời của nước Nhật, sự khuynh hướng của dân Nhật, nói tóm lại là thấu được cái tâm lý của người Nhật vậy.

IV

Ngoài cái ảnh hưởng của các đạo giáo như vừa kể ở trên, còn một cái sức mạnh nữa đoàn luyện cho quốc hồn người Nhật khiến cho họ có thể hy sinh hết thảy để phụng sự việc nước. Sức mạnh đó là chế độ phong kiến, từ đời xưa vẫn di truyền ở Nhật Bản cho mãi đến năm 1868. Nước Nhật hồi trước cũng giống như nước Écosse [Scotland] ngày xưa, chia ra từng phiên, người trong một phiên thời tận trung tận thành với ông chúa của phiên mình, mà đối với các phiên ngoài thì giao chiến với nhau luôn. Bởi đó nên truyền lại một cái tinh thần thượng võ, rồi sau lập thành một cái đạo mà các nhà lý thuyết Nhật Bản ngày nay đặt tên là võ sĩ đạo (Bushido).

Muốn biết rõ cái luật võ sĩ của nước Nhật đó thế nào, thì nên đọc sách của người Nhật là Nitobe[1] đề là *Đạo võ sĩ,* hay là đọc bài khảo cứu rất có giá trị của Lafcardio Hearn đề là *Một nhà bảo thủ.* Xem các sách đó, thời biết cái tâm lý của người Nhật, biết trọng danh dự, khinh sự chết, nhẫn nại cương cường là dường nào. Ở Âu châu về đời trung cổ cũng có cái phong võ sĩ, nhưng không có nhà võ sĩ nào, không có tay tướng tài nào ở nước Tây Ban Nha xưa mà có lòng can đảm, trung thành, lại có cảm tình thâm thiết hơn nhà võ sĩ nước Nhật vậy. Cái luật võ sĩ đó không có viết thành sách, mà đời đời vẫn tuân theo, đã từng đoàn luyện cho cái tâm hồn của người Nhật. Luật đó, hiện nay cũng còn thi hành như về đời trung cổ vậy. Cứ xem hai truyện thuật sau đây thì đủ biết tinh thần võ sĩ đạo như thế nào.

[1] *Tức Nitobe Inazō (1862-1933), cuốn sách Đạo võ sĩ hay Võ sĩ đạo đã được Lê Ngọc Thảo dịch ra tiếng Việt.*

Về cuối thế kỷ thứ 17, ở Nhật Bản có một nhà quý phái (tiếng Nhật là daimyo, nghĩa là đại danh) tên là Asano Naganori [Tiên Dã Trường Củ, 1667-1701], ở vào một miền xa xôi cùng tịch. Dòng dõi thì sang trọng lắm, nhưng không thuộc các lề lối ở triều miếu. Cứ cái phẩm trật mình thì được ra Yên Kinh (Tokyo) để sung chức dẫn tiến các sứ thần tại triều đình tướng quân (Shogun). Việc dẫn tiến sứ thần đã có nghi thức nhất định, có một chức thị thần coi riêng về việc đó. Asano bèn cậy viên thị thần ấy dạy cho các nghi lễ để biết mà làm việc, vì ở Đông phương, phàm các việc đều có nghi lễ phiền phức, phải làm cho đúng phép mới được. Nhưng Asano tuy phẩm trật cao mà nhà thì nghèo, không có của đâu mà mua lễ vật tặng cho viên thị thần tên là Kira Yoshihide [Kira Yoshihisa - Cát Lương Nghĩa Ương?]. Viên này lấy làm căm tức trì hoãn không muốn dạy cho hết, lại nửa dạy mà nửa ra mặt nhạo báng. Asano cũng giả đò như không hiểu, cố nhẫn nhục mà học cho lấy được. Người kia tưởng rằng Asano là kẻ hèn nhát, một hôm nửa nạc nửa mỡ bảo rằng: "Này quý công tử ở tự phương xa lại, cái dây giày của tôi nó sổ, xin buộc lại." Thấy làm nhục mình như vậy, Asano liền nhảy vào, tuốt gươm chém vào mặt viên thị thần. Theo lệ trong cung thì vào đấy không ai được đem theo khí giới gì. Asano đeo gươm vào là trái phép, phạm tội nặng, phải xử tội hara-kiri (tiếng Nhật là thiết phúc 切腹), nghĩa là phải tự mình lấy dao mổ bụng mình, và trước khi tự hành hình thì phải ra từ tạ cái người mình đã quá tay đánh ở giữa nơi cung cấm đó.

Asano sau khi chịu hình phạt đó mà chết rồi, thì điền địa bị tịch biên cả; còn bốn mươi bảy người võ sĩ theo hầu bị đày đi xa, bấy giờ không có chủ nữa, nay đây mai đó, liệt vào hạng "lãng nhân" (Ronin 浪人) đi cùng trong xứ. Viên thị thần vẫn biết rằng bọn này thế nào cũng không quên chủ cũ, thấy chủ chết một cách oan ức như vậy, tất là tìm cách báo thù không sai, cho nên vẫn nơm nớp sợ; trong bao lâu, mỗi khi ra ngoài phải có lính theo hầu, và trong lâu thành thì ngày đêm đặt người canh giữ. Qua một năm, rồi lại một năm nữa, viên thị thần tưởng rằng bọn lãng nhân này đã bỏ cái ý báo thù cho chủ rồi, việc canh phòng cũng dần dần trễ nải. Vả lại được tin rằng kẻ đầu đảng lãng nhân đó lâu nay rượu chè bê tha, có hôm đã thấy say mèm, ngã ra giữa đường, bất tỉnh nhân sự. Có kẻ võ sĩ đi qua thấy thế lấy làm tức giận, nhổ vào mặt mà mắng rằng: "Đồ hèn, đồ đốn, không biết trả thù cho chủ!" Tên lãng nhân kia, bị nhục như thế mà cũng không biết đứng dậy báo thù.

Tuy nhiên, cứ thực thì trong bọn đó, không ai là quên cái nhục của chủ cũ. Giả cách chè rượu phóng túng như vậy, là để cho không ai ngờ mình nữa, mà để tìm cách báo thù. Mãi đến sau mới có dịp làm được. Bữa đó là đêm ngày tháng Hai năm 1703, trời đương bão tuyết, bọn đó xông vào đánh lâu thành, cướp lấy được. Viên thị thần là người làm nhục chủ họ, thì chạy trốn không dám chống lại; mãi mới tìm bắt được. Bọn lãng nhân bấy giờ quỳ xuống trước mặt một cách lễ phép, nói rằng: "Xin quý tước vui lòng làm phép thiết phúc cho chúng tôi xem." Viên thị thần trước còn không chịu, sau bị bọn kia thúc, nếu không thì giết chết một cách nhục nhằn, bấy giờ cực chẳng đã, cũng phải mổ ruột vậy.

Khi ấy 47 người lãng nhân đều đi đến mả chủ cũ, mặc lễ phục chỉnh tề lễ trước mồ mà khấn to lên rằng: "Lạy chúa công, chúng con là đầy tớ người, chịu ơn người hết thảy, nay đã báo thù được cho người rồi, xin về lạy tạ." Rồi đem cái đầu của viên thị thần rửa ở suối gần đó, rồi đặt ở trước mộ. Phạm tội giết người, phải xử án chết cả 47 người đều trở về trước mồ chủ, rồi ung dung làm phép "thiết phúc" cả.

Tác giả đã mục kích mộ của 47 người đó ở ngay cạnh mộ Asano. Ngày nay thiên hạ còn đến trẩy lễ ở đó. Ngày nào cũng có kẻ đem hoa đến cúng, vì chuyện 47 người lãng nhân đó, suốt trong nước Nhật, không ai là không như thuộc lòng, vả đã tự mấy trăm năm đến giờ, cử quốc vẫn thành kính thờ vong linh nghĩa sĩ.

Cạnh 47 cái mộ đó, hiện còn thấy một cái thứ 48 nữa ở gần đấy một chút: chính là mộ của người võ sĩ đã nhổ vào mặt người lãng nhân say rượu, vì ngờ oan là đã quên mất chủ, không biết báo thù cho chủ. Đến khi được tin mới biết rằng mình lầm, liền đến chỗ 47 người lãng nhân kia, cũng tự mình làm phép "thiết phúc" để chuộc tội.

Hoặc giả cho cái phong đó là những cái phong về đời dã man cổ lỗ; thật không phải thế. Như việc thuật lại vừa rồi là xảy ra về đời Genroku [Nguyên Lộc, 1688-1704], có lẽ là một thời đại văn minh đệ nhất ở nước Nhật. Lại ngay gần đây, vào năm 1891, có một viên quân quan Nhật tên là Ohara Takeyoshi, cũng làm phép "thiết phúc" ở mồ bốn mươi bảy lãng nhân; bên cạnh xác thấy một bức thư tuyệt mệnh để lại để phản kháng cái chính sách xâm lược của người Nga ở Mãn Châu, và tỏ ý mong rằng cái thủ đoạn quyên sinh của mình sẽ khiến cho quốc dân chú ý đến sự nguy hiểm cho nước Nhật đó. Lại hồi trận đánh Tàu và đánh Nga, nhiều quân quan Nhật, hoặc không muốn hàng với quân địch, hoặc cho mình là đã phạm điều lỗi gì, cũng tự sát bằng cách mổ bụng như vậy. Mới gần

đây, năm 1912, viên đại tướng Nhật Nogi, là người đã từng nói câu danh ngôn rằng: "Hai quân đánh nhau, quân nào giữ được một khắc đồng hồ sau quân kia, là được thắng", cũng cùng với bà vợ tự sát bằng phép "thiết phúc" để tuẫn tử với Minh Trị thiên hoàng và để phản đối sự phong tục suy đồi đời nay.

Lại một chuyện rất cảm động như sau này là chuyện nàng Yuko, tỏ ra rằng cái can đảm biết khinh sự chết đó, không phải riêng gì đàn ông, đàn bà cũng có. Chuyện tóm tắt lại mấy câu như sau.

Hồi Nga hoàng Nicolas II hãy còn là thái tử, sang du lịch bên Nhật, có một tên cuồng hán định âm mưu ám sát, chém một nhát gươm vào đầu. Thiên hoàng liền cho yết ở khắp các đền đài trong nước lời dụ cáo chỉ có một câu như sau này: "Thiên tử có sự buồn bã vô cùng." Lời dụ ra, cử quốc đều hiểu ý ngay: là sự ám sát đó làm mất danh giá của nước Nhật, vì trái cái lễ đối với quý khách sang chơi nước mình. Bấy giờ khắp mọi nơi kẻ chợ nhà quê cho chí những kẻ nông dân mộc mạc, cũng chung tiền nhau lại đến các sở bưu điện đánh dây thép sang hoàng đế Nga để tỏ lòng ân hận của cả quốc dân Nhật về cái thủ đoạn cuồng dại của một tên ác hán đó.

Bấy giờ ở Tokyo có một người thiếu nữ con nhà võ sĩ, hai mươi sáu tuổi, tên là Yuko, bị nhà sa sút phải đi mướn làm con ở. Khi được biết lời dụ của Thiên hoàng thì quyết chí quyên sinh để chuộc lại cái tội ác đó. Để lại cho chủ một cái giấy tuyệt mệnh ăn năn xin lỗi đã bỏ chủ đi mà làm phiền cho chủ như vậy; rồi đi ra Kyoto. Đi đến nơi gọi là "Cửa giải oan", lấy dây lưng buộc chặt chân lại, để cho khỏi cựa giãy, rồi lấy dao cắt cổ. Cạnh xác thấy có một cái túi nhỏ, trong để tiền công dành dụm được bấy lâu, với hai mảnh giấy, một cái giấy nói rằng tiền đó cũng đủ để chi phí việc tống táng cho được hẳn hoi, lại nói rằng ở đời không gì quý bằng máu của con gái nhà võ sĩ, máu ấy nàng xin hy sinh để báo nước, một cái giấy để dâng tâu lên Thiên hoàng, nói rằng: "Tôi là Yuko, con nhà võ sĩ, kính xin Thiên hoàng đừng ưu phiền nữa, vì tôi đã quyên sinh để chuộc tội ác rồi." Sáng hôm sau Thiên hoàng cho yết khắp các đền đài trong nước lời dụ rằng Hoàng đế không còn buồn bã nữa.

Những chuyện như vừa kể trên đó đủ chứng rằng ở nước Nhật ngày nay cái hồn của nước Nhật ngày xưa vẫn còn mạnh lắm, lại chứng rằng bao nhiêu con dân trong nước thật là một lòng một dạ với nhau cả. Một nước có những con dân có cái tâm hồn oanh liệt như vậy thì thật là có một cái kho đạo đức mà văn minh Âu Tây ngày nay không biết vậy. Vì cái khí phách anh hùng đó không phải riêng của một vài người, chính là chung cho cả dân tộc. Xem đó thì biết rằng ở ngay giữa một cái văn minh vật chất giống như văn

minh Âu Tây mà người dân vẫn giữ được một cái mối đồng tâm đồng cảm, một cái lòng hiếu nghĩa quyên sinh, thật là một cái mãnh lực vô cùng, dùng để phụng sự một cái chủ nghĩa ái quốc ái chủng mà cổ kim Đông Tây không có nước nào bằng.

V

Ấy nước Nhật ngày xưa đại khái như vậy. Ở bên trong nước sơn Âu hóa, cái chất cổ Nhật Bản nó hãy còn, cho nên có kẻ cho rằng nước sơn ấy là phết qua bên ngoài, rồi sẽ nứt lở ra ngay. Song cách phán đoán đó là sai lầm, không những về đường võ công, cả về đường văn trị nữa, nước Nhật đã chứng rõ rằng cái thời hiện tại của nước ấy chỉ là tiếp tục cho cái đời quá khứ mà thôi. Những cái chủ động lực của nước ấy ngày nay là uyên nguyên tự những kỷ luật cùng đạo đức cổ tự thuở trước di truyền lại.

Kỷ luật: đó là cái bí thuật nó làm cho nước Nhật đời xưa cùng đời nay được cường thịnh như vậy. Xưa nay không có dân tộc nào biết phục tòng kỷ luật một cách lâu bền và thâm thiết như vậy. Chính cái kỷ luật ấy đời đời đã khiến cho người đàn bà Nhật có cái vẻ nhẫn nhục kiên gan, êm đềm nhu thuận, và khiến cho đàn ông thời gan góc mạo hiểm, sẵn lòng gắng gỏi, sẵn dạ hy sinh. Đàn ông cùng đàn bà đều một lòng tự nhiên phục tòng kỷ luật. Như có sắc dụ của Hoàng đế cấm nha phiến thời nhất đán trong suốt nước Nhật thuốc phiện tiệt hẳn. Lại hồi nước Nhật mới giao thông với các nước phương Tây, chỉ có mấy tay đàn anh trong các phiên là hiểu sự nguy hiểm cho nước, thế mà cũng đủ cho cả nước Nhật nhất đán bỏ cả những tập tục đời phong kiến đã di truyền mấy trăm năm, mà các nhà "đại danh" (daimyo), các phái võ sĩ nhất quyết hy sinh cả tài sản cùng đặc quyền của mình đi để giúp cho nước đủ sức mà chống lại với cái hoạn ngoại xâm. Vì hết thảy những cái mà nước Nhật mô phỏng của Tây phương chẳng qua là coi như cái khí giới để phụng sự cho cái lòng ái quốc thâm trầm của người Nhật là cái nguyên động lực làm cho cử quốc cùng một lòng phấn chấn dũng dược vậy.

Vả lại cái trí sáng suốt, cái tài thao lược, cái năng lực biết tổ chức kinh doanh của người Nhật đó, không phải là những sự mới lạ trong lịch sử nước Nhật: cổ lai trong tâm lý người Nhật vẫn đã có những đặc tính đó rồi. Những nhà trị nước giỏi, những nhà mưu quốc sự có thao lược, có trác kiến ở nước Nhật từ xưa đến nay không phải là không có, vì nước này vốn vẫn có một cái sức sinh hoạt rất mạnh, đã từng sản ra được một cái văn minh không những tốt đẹp như một mĩ thuật phẩm, mà lại nghiêm trang chỉnh đốn, dù đến những bộ phận rất nhỏ, cũng có tổ chức phân

minh cả. Cổ lai không có một quốc gia nào mà cách sắp đặt thích hợp với cái mục đích bằng quốc gia của chúa Ieyasu cùng các "tướng quân" (shogun) kế tiếp về sau. Về thế kỷ thứ 17, nước Nhật đóng cửa quan khóa cửa cảng, không cho phái Jésuites sang giảng đạo cùng các nước Tây phương sang giao thông, kịp đến 50 năm về sau thời lại công nhiên khai phóng môn hộ để giao tiếp với người Âu Tây, trước sau thái độ có khác, mà cùng là bởi cái trí sáng suốt hiểu biết cái hoạn ngoại xâm của Âu Tây vậy. Nước Nhật về tiền bán thế kỷ thứ 19, thiên hạ còn cho là một nước phong hoa tuyết nguyệt, như bức vẽ trong bình phong hay trên tấm quạt, đàn bà ăn mặc phấp phới như con bướm hay như bông hoa vậy, nghĩa là người đời cho cái nước xinh đẹp đó chỉ như một đồ ngoạn vật cho thế giới mà thôi, chưa biết cái chân tướng của nước ấy thế nào. Bắt đầu tự năm 1853, nước Nhật mới giao thông với các nước Âu Tây. Bấy giờ hải quân nước Mĩ đến đóng ở trước cửa bể Nhật, bách nước Nhật phải mở cửa cho thông thương, Nhật chửa chịu, bèn bắn đại bác để thị uy: nghe tiếng súng của tàu chiến Mĩ đó, Nhật thốt nhiên tỉnh ngộ, biết sự nguy hiểm cho mình và biết cái sức mạnh của Tây phương vậy. Bấy giờ có cái trực giác hiểu ngay rằng nếu muốn sinh tồn được, thì phải biến cải ngay, liền quyết chí biến cải duy tân. Trong khoảng có mấy chục năm, thay đổi hẳn, thật cổ kim không có một cuộc duy tân nào mau chóng và hoàn toàn như vậy. Chỉ có trong khoảng mấy năm, tảo trừ được cả cái chế độ phong kiến không hợp thời. Biết rằng ở đời này, duy có võ lực là trọng và biết rằng người Âu Tây sở trường về đường vật chất không ai bằng, liền quyết chí học đời cho được bằng các nước Âu Tây, để cũng có cái võ lực mạnh như các nước ấy. Cho nên ngay tự lúc đầu, đã hiểu rõ cái mục đích cần phải đạt tới, là làm sao cho nước Nhật được ngang bằng với liệt cường Âu Tây, cho người da trắng phải công nhận quyền lợi cho người da vàng, mà sớm trưa tất phải dùng đến võ lực mới được, vì những nước kia chỉ biết có cái quyền của kẻ mạnh mà thôi. Nước Nhật vốn là một nước nghèo, vậy mà từ đó thảm đạm kinh doanh hy sinh đủ đường, tận nhân lực để tạo thành lấy một lục quân một hải quân, một nền công nghệ thương nghiệp cho ngang bằng với các nước Âu Tây; rồi dần dần yêu cầu với liệt cường phải sát hạch lại những điều ước bất quân bình từ trước, và thừa nhận cho nước Nhật được hoàn toàn chủ quyền trong lĩnh thổ Nhật. Về đường công nghệ, về đường thương nghiệp đã cải cách duy tân như vậy, thời nước Nhật xưa thuần là một nông quốc thuộc về chế độ phong kiến, từ nay phải tiếp xúc và xung đột với các nước ngoài, như nước Tàu, nước Mĩ, nước Pháp, nước Anh, nước Đức. Tự đó thời bao nhiêu những vấn đề khó khăn ở các nước tân tiến đã vào cái thời kỳ công nghệ phát đạt, cũng thấy xuất hiện ở nước Nhật cả, vả nước ấy nhất đán

đương ở cái tình trạng xã hội yên ổn, chuyển sang một cái tình trạng biến động bất thường vậy. Dân số mỗi ngày một tăng, sự cần dùng mỗi ngày một nhiều, bắt buộc phải tìm nơi tiêu thụ để bán đồ hàng đi, dịch người dân đi. Nước xưa kia vẫn đóng cửa ngồi một chỗ, tự túc không phải cầu đến ai, nay phải mở cửa rộng ra, đem số dân dư dật mà sang ở bên Cao Ly, bên nước Tàu, đất Tây Bá Lợi Á, đất Mĩ châu, Úc châu, mà đi đến đâu cũng bị người da trắng họ nghi ky, họ phản đối.

Trước hết nước Nhật phải làm thế nào tỏ cho thế giới biết rằng mình cũng có cái sức mạnh đáng sợ, vì thế giới chỉ biết sợ những kẻ mạnh mà thôi. Vậy năm 1894, Nhật khai chiến với Tàu. Đánh đâu được đấy, thiên hạ hãy còn nhớ cái chiến công hiển hách của nước Nhật, tỏ cho thế giới biết rằng cái tài tổ chức kinh doanh, cái sức mạnh về tinh thần vật chất của mình, thật là khả kinh và vô địch vậy. Thiên hạ cũng lại nhớ rằng nước Nhật tuy chiến thắng mà không được hưởng lợi ích gì, vì liệt cường Âu Tây có ý ganh ghen: nước Anh thì lấy Uy Hải Vệ, nước Đức lấy một phần Sơn Đông, nước Nga lấy cửa Lữ Thuận, thành ra Nhật mất công đánh mà ra công uổng. Vậy phải tìm một dịp khác để thị uy với thế giới một cách oanh liệt hơn nữa. Năm 1904 dám cả gan khai chiến với nước Nga, Nga bấy giờ đương hùng cường lẫm liệt, thiên hạ được tin lấy làm kinh ngạc, cho là châu chấu đá voi. Cuộc chiến tranh này thiên hạ cũng còn nhớ kết quả thế nào. Một trận hải chiến ở Tsushima [Đối Mã] tỏ ra nước Nhật là một nước hải quân đệ nhất trong thế giới; một trận lục chiến ở đất Mãn Châu tỏ ra nước Nhật là một nước lục quân đệ nhất trong thế giới. Kẻ khinh người trước kia vẫn chê nước Nhật mà ví như con hầu có tính khéo bắt chước, bấy giờ mới biết rằng người Nhật trong nghề phá hoại cũng tài giỏi chẳng kém gì các nước Âu Tây, mà về đường chiến lược chiến thuật đã sáng nghĩ ra nhiều những kế hoạch cùng phương cách mới lạ, đủ làm cho thế giới phải ghê. Vừa đem tài trí học thức, vừa đem can đảm võ lực mà phá tan được cả hải quân của Nga, bắt nước Nga phải chịu thua vừa ở trên cạn vừa ở dưới bể. Lần này chiến thắng cũng được hưởng lợi, là được nước Cao Ly và được cái oai quyền danh giá vô cùng, nhưng khi ký hòa ước Portsmouth thời cũng lại bị liệt cường đàn áp, khiến cho không được hưởng các khoản bồi thường, thành ra lần này cũng lại phải chịu thiệt và phải thất vọng. Bấy giờ trong bụng lấy làm căm tức, vẫn ân hận chửa được thỏa lòng. Nước Anh khôn khéo thấy một cường quốc mới chiếm được địa vị cao quý ở cõi Đông phương đó, liền môi giới để kết đồng minh, Nhật được vậy cũng nguôi lòng được đôi chút, nhưng chưa phải là mãn nguyện.

Mới xét ra thời Nhật đồng minh với Anh như vậy là tiện thị[1] được

liệt bằng đẳng với liệt cường Tây phương, nhưng thực ra, nếu Nhật có lòng hy vọng như vậy, cũng là một sự thất vọng vậy. Vì đối với liệt cường kia, chỉ thấy họ phản đối, khăng khăng không chịu đề huề với Nhật. Như nước Mĩ, trước kia vẫn tỏ lòng thân thiện với Nhật, tự đấy lại ra ý ác cảm. Vì trông thấy một đế quốc mới, 75 triệu người, càng ngày càng cường thịnh, nào là đòi những quyền lợi bình đẳng ở đất Californie, nào là chỉ lăm le muốn chế ngự nước Tàu, trong thấy thế, Mĩ cũng có ý chột dạ. Vì trong hai điều đó, Mĩ đều không có thể dung được cả. Người Mĩ vốn có cái thiên kiến cho là trong các giống người duy có giống da trắng là hơn cả, nay thấy một giống da vàng là người Nhật bỗng dưng nổi lên quật cường như vậy, nghiễm nhiên làm lãnh tụ cả các nước Á châu, không những các nước Á châu, lại cả các giống người dị sắc mà nước Mĩ cho là thuộc vào bậc hạ đẳng dân tộc, thấy vậy Mĩ lấy làm tức, công nhiên phản đối, Nhật thời thấy cái sức mạnh của mình đã hiển nhiên rồi, mà trong thế giới còn có kẻ không chịu nhận quyền lợi cho mình, lấy thế làm bất công bất bình và căm tức trong lòng lắm. Người Nhật vốn đã có tính tự cao, lại được chiến thắng mấy phen, cho nên thấy vậy cho là nhục cho mình, hầm hầm muốn có dịp rửa hờn cho cam. Thấy người Mĩ đãi với mình như một giống hèn, cấm nhân công Nhật không được tự do vào làm ăn nước Mĩ như cấm người Tàu vậy. Nhật không thể nào chịu được như vậy. Vả lại việc di dân này không phải là một vấn đề quốc thể mà thôi, lại là một vấn đề yếu cần về sinh hoạt nữa. Nước Nhật cần phải di dân ra ngoài, vì trong nước chật hẹp quá không đủ dung được, mà hiện đất Đài Loan của Tàu cắt nhường cho, đất Cao Ly đã chiếm cứ được, các nơi có thể thực thân được ở Sibérie ở Alaska, ở Colombie, ở Australasie toàn là không đủ và không tiện để cho người Nhật di dân sang được nhiều.

---

[1] *Dù, dù cho.*

Mà dân số trong nước thời cứ ngày một tăng lên nhiều quá, tất phải dùng hết cách để bành trướng ra ngoài, dùng cách hòa bình không được thời dùng cách chiến tranh cũng cam. Vậy làm thế nào cũng phải có đất rộng để mà thực dân, để mà tiêu thụ các hàng hóa, do công nghệ trong nước chế tạo ra. Nhưng muốn bành trướng ra ngoài, mà hễ thò đi đến đâu cũng là gặp nước Mĩ cản trở, thế tất phải xử trí với Mĩ một cách thế nào mới đạt được cái mục đích đó. Xử trí ra thế nào? Đó là cái vấn đề rất nguy hiểm cho tương lai cuộc hòa bình trong thế giới.

Dù thế nào mặc lòng, có một điều hiển nhiên, là nước Nhật ngày

nay có liên can với các phong trào đương chuyển động thế giới. Nước ấy trong bao nhiêu lâu vẫn biệt lập một mình, tự nuôi mình bằng cái bản chất của mình, ngày nay thời cũng hấp thụ ở một cái nguồn như các nước khác, nguồn ấy trong thời được trong, nguồn ấy đục thời phải đục, cũng cùng các nước Âu Tây mà cũng chịu một số phận. Các nước ấy qua con đường nào, nước Nhật cũng phải qua con đường ấy, các nước ấy được hưởng những sự phong quang như thế nào, phải chịu những sự khốn đốn như thế nào, nước Nhật cũng được hưởng và cũng phải chịu như thế. Ở cái đất bồng lai tiên đảo kia, bấy lâu vẫn được thần tiên ủng hộ, không biết mà cũng không thiết đến thế giới bên ngoài, từ nay đã học tập khoa học của Thái Tây, đã thu hoạch được cái sức mạnh về vật chất, đã theo đuổi về đường kỹ nghệ đường công lợi, thời những cái vấn đề gian nan khốn nạn của Thái Tây, từ nay cũng xuất hiện ra ở nước Nhật mà bách nước Nhật phải nghiên tinh đàm tứ[1] để giải quyết cho xong. Nước Nhật trước kia là một nước độc nhất vô nhị, tự mình sinh trưởng trong đất nước bờ cõi mình mà tạo thành ra một cái văn minh tối đặc biệt, không giống một văn minh nào trong thế giới, vậy mà ngày nay nhất thiết đi mượn của người hết cả: đáng là cái nơi bảo tàng cuối cùng để chứa những cái tinh túy của văn minh cổ Á châu để lại, vậy mà lại là nước Á châu thứ nhất hoan nghênh những tư tưởng của Âu châu. Nước Nhật là nước trong bao nhiêu lâu đóng cửa cách biệt với thế giới, vậy mà nay lại là nước khai thông hơn cả, phóng con mắt nhìn ra bên ngoài, thấy một cái nhãn giới mênh mông bát ngát, vì không những là gồm cái tiền đồ sau nay, lại là gồm cả cuộc ký vãng của lịch sử Á châu nữa.

---

[1] *Nghiền ngẫm, suy nghĩ cho rộng, cho sâu.*

Không có mấy nước trong thế giới là có một cái vận mệnh dị kỳ như nước Nhật này, nếu không hiểu lịch sử nước ấy, không hiểu tinh thần nước ấy, thì không tài nào hiểu được cái vận mệnh đó. Cho nên xét nước Nhật hiện thời bao giờ cũng phải truy nguyên mà xét đến nước Nhật quá khứ vậy.

Lịch sử tư pháp của nhật bản hồi duy tân

Đồ Nam

Tạp chí Nam Phong, số 187 (tháng Tám, 1933), tr. 125-135.

Đọc bộ Nhật Bản duy tân sử, thấy công việc thay cũ đổi mới, tiến hóa một cách nhanh chóng lạ lùng. Xét từ hồi duy tân về trước, văn hóa chính tục có nhiều cái đồng đẳng với ta, mà nhiều cái lại còn kém ta. Thế mà người ta mới tiếp xúc với thời thế mới một cái thì tỉnh ngộ ngay. Vua với dân một cật, trên với dưới một lòng, sốt sắng đón rước lấy cái mới như mê như say, đồng thời lần lượt thay đổi khắp mọi phương diện từ văn hóa cho đến chính trị. Lấy cái công phu vài mươi năm mà hóa một nước nhỏ, một dân tộc cổ nên một nước cường một dân mới, ngang hàng và ganh địch với các nước đệ nhất đẳng văn minh phú cường Tây phương cho đến ngày nay. Ôi, giỏi giang thay! Mà sung sướng thay!

Tôi đọc tôi nghĩ, tôi bất giác mướt mồ hôi, đặt sách xuống án, vỗ án mà nói: Ồ thế này ra người với khỉ chỉ khác nhau là biết tự biến hóa với không biết tự biến hóa mà thôi. Darwin tiên sinh thực không nói dối ta vậy.

Bởi vậy mỗi khi có thì giờ tôi lại lựa chọn biên dịch về một mục trong bộ *Nhật Bản duy tân sử* ấy để cống hiến cùng độc giả xem cho vui. Trước tôi đã dịch được hai bài về lịch sử tôn giáo và về lịch sử tài chính, nay lại dịch một bài về lịch sử Tư pháp.

Trước khi xem đến chế độ tư pháp Nhật Bản trước hồi duy tân, cũng nên nói qua về chế độ tư pháp Việt Nam về ngày trước. Ở Việt Nam xưa, chế độ tư pháp cũng như các cái chế độ khác, tuy cũng đều thuộc về thời đại quân quyền như ở các nước cùng thời đại ấy. Song cứ như tư pháp sử Nhật Bản đã thuật lại công việc tư pháp về trước hồi duy tân - sẽ nói sau này - thì còn hàm hỗn chưa

phân biệt được bằng ở Việt Nam 18 thế kỷ về trước. Việt Nam sau khi lập quốc ít lâu, nhà Lý châm chước tình thế hiện thời làm ra sách Nhất *đại hình thư* 一代刑書 và sách làm một cách cho dễ xem dễ hiểu, dân bấy giờ lấy làm tiện lắm. Đến nhà Trần lại cải lại hình luật. Lê cũng thường thay đổi luật pháp, luật Hồng Đức có diễn Nôm cho dân gian dễ hiểu và dễ nhớ. Hậu Lê có định rõ những điều lệ về việc xử kiện và làm thành sách.

Đến như pháp quan thì lịch triều đều có đặt ra những chuyên chức khác với chính quan. Như ở kinh đô thì có Hình bộ, Tam pháp ti, các xứ trấn thì có Án sát sứ chuyên giữ về việc xét án. Duy ở phủ huyện ở địa phương thấp nhất thì quan Tri phủ Tri huyện mới được tra xét việc án mà không được quyết xử.

Từ Nguyễn triều, pháp quan thì vẫn y như cổ, duy luật thì toàn phỏng theo luật nhà Thanh mà dân cũng ít được biết đến sách luật nữa. Thế là về việc luật pháp ở Việt Nam đến cận thế lại thoái bộ. Nhưng so với Nhật Bản cùng thời đó về trước thì họ lại còn sơ lược hơn ta nhiều. Thậm chí ở Mạc phủ chỉ có "ước pháp 約法" mà chưa có luật pháp. Mà cũng không thống nhất, các chư hầu thuộc Mạc phủ mỗi nơi đều tự đặt luật ra mà xử đoán. Pháp quan thì các cấp đều không có chuyên chức, chỉ có chính quan kiêm lý cả mà thôi. Mãi đến đầu duy tân mới bắt đầu bắt chước luật nhà Minh, nhà Thanh thảo ra luật mới là mới có luật.

Rồi bèn đổi theo hẳn luật tây, mở pháp viện, đặt pháp quan, mở trường pháp luật học, nhất thiết mô phỏng Tây phương. Lần lần biến cải trong 30 năm mà nay nghiễm nhiên thành một nước có chế độ tư pháp hoàn toàn. Thật là đáng khen.

1) Quyền tư pháp trước sau hồi duy tân

Khiến cho quyền tư pháp với hai quyền hành chính và lập pháp cùng đối lập với nhau làm ba cái chân vạc, đó là thuyết của Montesquieu. Thuyết ấy vốn là hay lắm, song đương những lúc mà quốc gia nào tổ chức còn chưa được hoàn bị, thì không có thể thi hành theo thuyết ấy được. Nhật Bản cũng như thế không tránh khỏi. Ở Nhật Bản về thời đại Mạc Phủ còn cai trị, không có cái gì có thể phân ra mà gọi được là dân pháp (luật) với hình pháp (luật). Về việc xét án cứ để mặc ý kẻ ngục lại tùy việc xử đoán, cho nên xảy ra có những cái án bị oan luôn. Mãi đến kỳ đầu hồi duy tân mà cũng vẫn còn như thế. Đến như công việc ban hành hai thứ dân pháp với hình pháp để cho kẻ làm chức tài phán có chỗ mà noi theo, đều là công việc mấy năm sau lúc đã duy tân rồi cả.

Về thời Mạc phủ cũ, chưa có pháp luật, chỉ có một trăm điều "ước pháp" người Nhật nói bản ước pháp ấy vừa giản lược vừa phù phiếm quê kệch, không ra pháp luật gì. Thế mà lúc bấy giờ ngoài bản "ước pháp" ấy ra, không còn có luật pháp gì nữa. Như bây giờ ở Nhật Bản thì nào là hiến pháp, nào là hành chính pháp, nào là tài phán pháp đều tường bị biết bao. Thế mà bấy giờ chỉ có một bản "ước pháp" ấy mà gồm đủ hết cả, thì có lạ không. Vả bấy giờ người ta lại hiểu lầm cái nghĩa "Dân bất khả sử tri 民不可使知; Không có thể khiến cho dân biết được" nên bản "ước pháp" ấy cũng không công bố ra cho dân xem nữa. Vì thế kẻ dân quê không hiểu mà phạm vào phép cấm là sự thường. Khi dân đã phạm tội lỗi rồi, bấy giờ bọn ngục lại mới viện dẫn trong "ước pháp" mà cưỡng ép vào để tự tiện xử đoán. Ôi, vô lý đến như thế là cùng.

Tuy thế nhưng mà bản "ước pháp" ấy, Mạc phủ đặt ra thì Mạc phủ dùng mà thôi, còn các chư hầu khác thì mỗi nơi lại đều tự ý đặt ra pháp luật khác để mà xử đoán. Ấy là quyền tư pháp lúc bấy giờ nó bậy bạ, liều lĩnh đến như thế. Nay mà nghĩ lại thật không ai là không lấy làm kinh ngạc.

Tới khi chính phủ mới triều Minh Trị lập lên thì các phiên bang vẫn còn cát cứ mà cai trị các nơi, trung ương chính phủ vẫn chưa quản trị được khắp cả. Duy có những chỗ đất thuộc về Mạc phủ cũ trực trị đã đem nộp giả nhà vua, mới đặt ra làm các phủ huyện và quan Trị sự thống trị. Nhưng còn những việc tư pháp thì quan hành chính cũng vẫn kiêm, không khác gì ngày trước.

Năm Minh Trị thứ hai, các phiên bang tuy có đem bản đồ và hộ tịch dâng nạp, nhưng người làm chức Phiên Trị sự thì cũng lại vẫn là người cựu phiên chủ, mà những người làm chánh, phó tham sự thì cũng lại vẫn là những người cựu Bồi thần. Coi đó thì việc chính trị cũng vẫn chưa thay đổi gì. Đến tháng Bảy năm Minh Trị thứ 4 mới phế phiên bang đi mà lập làm phủ huyện, từ chức Trị sự đến các thuộc quan đều do Trung ương chính phủ tuyển người mới bổ về cả. Đến bấy giờ chế độ đại thống nhất mới thi hành được toàn quốc. Nhân đó mà chế độ tư pháp cũng mới có thời cơ mà chỉnh đốn dần. Bấy giờ bèn đặt ra Tư pháp tỉnh 司法省 để coi việc tài phán cho cả nước. Ở phủ huyện đặt tài phán sở riêng ra có quan Tài phán giữ việc tư pháp. Còn việc hình sự tài phán thì mới lựa lấy những luật lệ của nhà Minh nhà Thanh soạn làm bộ Tân luật cương yếu. Rồi lại châm chước thêm bớt lấy hình pháp, trị tội pháp của Tây dương mà cải định lại việc luật lệnh. Sau lại đặt ra Đại thẩm viện để cho quyền tư pháp dời hẳn hai quyền hành chính và lập pháp ra mà độc lập. Lại định lại hình pháp, trị tội pháp khiến cho phân minh không hỗn hào. Đến bấy giờ cơ quan

của tư pháp đã đủ thì pháp luật về tư pháp cũng dần dần thành lập. Còn như các luật pháp về dân sự thì vẫn chưa nói gì đến.

2) Các tài phán sở tòa án về trước khi chưa lập ra Tư pháp tỉnh

Ngày 9 tháng Mười hai năm Đinh Mão Khánh Ứng thứ 3, mới bãi bỏ những chức Nhiếp chính, Nghị tấu, Truyền tấu và Chinh di đại tướng quân đi, mà lấy cái tiếng "cách chính duy tân" để ra hiệu lệnh cho trong nước. Nhưng còn cái việc xử phân cho họ Đức Xuyên thì mỗi người bàn một cách, đến hơn hai mươi ngày mà chưa quyết xong. Sau rồi việc thành vỡ lở to, tháng Giêng năm Minh Trị nguyên niên, họ Đức Xuyên khởi binh lên ở Phục Kiến [Fushimi], Điểu Vũ [Toba]. Đánh một trận, Đức Xuyên thua chạy về miền đông. Từ đó một vùng gần kinh thành mới bình định yên, chính phủ mới tổ chức được có thống hệ. Ngày 17 tháng Giêng đặt ra Hình pháp sự vụ khoa 刑法事務科 ở trong cung Đại Chính. Ban nghị định cho Trường Cốc Tín Đốc [Nagatani Nobuatsu], hàm Chánh tam vị 正三位 và Tế Xuyên Hỉ Đình [Hosokawa Nobutaka] hàm Tùng tứ vị 從四位 làm quan Hình pháp sự vụ Tổng đốc. Lại cho Thập Thời Duy Huệ và Tân Điền Tín Hoằng [Tsuda Nobuhiro] giữ chức Hình pháp sự vụ quải 刑法事務掛. Rồi đến ngày mồng 3 tháng Hai lại cải Hình pháp sự vụ khoa ra làm Hình pháp sự vụ cục, đặt ra các chức quan như Đốc 督, Phụ 輔, Quyền phụ 權輔, Quyền phán sự, Thư ký, Bút sinh và Cục chưởng 局掌. Nghị định cho Cận Vệ Trung Phòng [Konoe Tadafusa] làm Hình pháp sự vụ cục đốc; Trường Cốc Tín Đốc, Tế Xuyên Hỷ Đình thì đều làm Phụ.

Đến ngày 21 tháng Tư nhuận, lại phế Hình pháp sự vụ cục đi mà đặt ra chức quan khác coi hình pháp. Chức trưởng quan về ngạch mới này thì gọi là Tri quan sự 知官事, người nhận chức là Sơn Nội Phong Tín [Yamauchi Toyoshige]. Lĩnh chức mới được hai ngày thì lại đổi nghị định mà cho Đại Nguyên Trọng Đức [Ōhara Shigetomi] hàm Tùng nhị vị vào thay.

Bấy giờ thuộc về Hình pháp quan có ba ti là Giám sát, Cúc ngục và Bộ vong 捕亡. Mỗi ti đặt một chức Tri ti sự. Còn Hình pháp quan thì giữ việc xét án và kết tội. Nhưng cũng chỉ coi về những chỗ của triều đình trực hạt mà thôi, thế lực chửa tới được đến chỗ các phiên bang họ còn cai trị. Ngày 13 tháng Mười đặt một chi bộ Hình pháp quan nữa ở Đông Kinh. Thuộc hạt về Đông Kinh, những kẻ phạm tội nếu là hạng "sĩ nhân 士人" thì Hình pháp quan xét xử, nếu là hạng "thứ nhân 庶人" thì phủ Đông Kinh xét xử.

Đến mồng 2 tháng Hai năm thứ hai, nhân bấy giờ đã thiên đô

sang Đông Kinh rồi bèn lấy chức Hình pháp quan ở Đông Kinh làm bản quan, mà ở Tây Kinh thì do ở chức Lưu thủ. Tháng Tư lại đặt ra chức Tố tụng quải và chức Tang thục quải 贓贖掛 đều thuộc về Hình pháp quan cai quản. Việc dân sự tố tụng mới thuộc quyền Hình pháp quan từ bấy giờ.

Phép xét xử bấy giờ, có kẻ nào phạm tội thì trước hết sai Giám sát ti đi trinh thám. Khi tang chứng đã minh bạch rồi thì sai Bộ vong ti đi bắt mà giải về Cúc ngục ti để tra hỏi. Đến tháng Năm lại bỏ Giám sát ti ở Đông Kinh đi mà đặt ra *Đàn chính đài* 彈正臺 ở trong cung. Trong đài có những chức quan là Doãn 尹 Bật 弼, Đại trung 大忠, Thiếu trung 少忠, Đại sơ 大疏, Thiếu sơ 少疏, Tuần sát, Đàn chính 彈正 và Sử sinh 史生 để xem xét mọi việc phi vi. Cho Cửu Điền Đạo Hiếu [Cửu Điều Đạo Hiếu - Kujō Michitaka] hàm Tùng nhất vị, làm Đàn chính doãn. Quyền hạn của Đàn chính doãn được kiêm cả những việc như hai chức Kiểm sự cục và Cảnh thị sanh là hai chức mà sau mới đặt. Phàm việc án xảy ra phải qua Đàn chính doãn thẩm phán đã, nếu thực có tội thì mới đưa ra Hình pháp quan xét đoán.

Ngày mồng 8 tháng Bảy lại bỏ Hình pháp quan đi mà lập ra Hình bộ tỉnh. Quan chính đường thì gọi là Khanh. Còn thuộc quan thì có Đại phụ, Thiếu phụ, Đại thừa, Quyền Đại thừa, Thiếu thừa, Quyền Thiếu thừa. Bấy giờ Tam Điều Thực Ái [Sanjō Sanenaru] làm quan Khanh, Tá Tá Mộc Cao Hành [Sasaki Takayuki] làm Đại phụ. Tháng Mười ban sắc cho Hình bộ tỉnh xét án lấy sự khoan hồng làm trọng. Và sai soạn lại bộ luật mới. Hình bộ tỉnh bèn tham chiếu với cổ chế soạn ra bộ "Tân luật cương lĩnh" sáu quyển, tháng Mười thoát cảo[1] đem dâng ngự lãm. Tháng Mười hai thì đem ban hành. Thế là chính phủ Minh Trị đến đấy mới có việc ban hành hình pháp. Song bộ "Tân luật cương lĩnh" này cũng chỉ châm chước với cổ luật đời Đại Bảo và luật lệ nhà Minh nhà Thanh cùng bản "ước pháp" đời Đức Xuyên rồi phu diễn ra đó thôi. Đối với học lý về hình luật còn nhiều chỗ chưa hợp. Thế nhưng bây giờ như thế đã lấy làm một việc sáng chế to tát lắm.

---

[1] *Công việc biên soạn hoàn thành.*

Nơi giam tù bấy giờ thì tạm dụng cái lao thất ở Truyền Mã đinh [Tenma-chō] của Cựu Mạc phủ cùng các sở cũ của các nơi khác, chứ chưa làm mới được. Phép tra tù cũng vẫn còn theo phép cũ. Chính phủ biết hai việc ấy không biến cải sớm đi không được. Tháng Hai năm thứ 4, sai quan Giám ngục là Tiểu Nguyên Trọng

Tai [Ohara Shigera] qua các xứ Hương Cảng, Đông Ấn Độ, Tinh Gia Pha khảo sát lấy những chế độ giam tù rồi về định lại những quy tắc về nơi đồ trường 徒場, quy tắc về Giám ngục ti và phép trị tội.

Tháng Sáu lại phế Hình bộ tỉnh và Đàn chính đài mà đặt ra Tư pháp tỉnh để cai quản cả công việc hai bộ ấy. Cho Tá Tá Mộc Cao Hành làm Tư pháp đại phụ. Lại mới đặt ra năm khóa là: đoán ngục, đoán hình, thân luật, tang thục và thứ vụ để chuyên giữ việc hình sự tài phán. Đến 14 tháng Chín, đem các công việc hỏi kiện của Đại Tàng tỉnh vẫn giữ xưa nay cả thuộc cả vào Tư pháp tỉnh. Từ đó hai cái quyền tài phán về dân sự hình sự mới thu cả về Tư pháp tỉnh mà quyền Tư pháp tỉnh mới dần dần lớn lên.

3) Quyền tài phán về thời đại Giang Đẳng Tân Bình [Etō Shinpei]

Từ khi hai quyền dân pháp hình pháp thuộc cả về Tư pháp tỉnh thì tư pháp quyền của đế quốc mới dần thêm thế lực lên. Song trong tỉnh cũng chưa có quan chánh khánh thì cũng vẫn chưa đủ đối với bên hành chính mà bảo toàn được quyền độc lập của mình. Đến tháng Tư năm Minh Trị thứ 5, phó nghị trưởng là Giang Đẳng Tân Bình, hàm tùng tứ vị, thăng làm Tư pháp khanh, ông bèn chỉnh đốn cả mọi việc tư pháp lại, từ đó chế độ Tư pháp tỉnh mới được mĩ thiện. Ông vào nhận chức xong thì thân minh ngay quyền hạn của Tư pháp tỉnh ra. Ông lấy rằng Tư pháp tỉnh thống hạt của nhất thiết công việc tài phán thì có thể được chuyên lấy việc tập tấu của mình. Quan Khanh và quan Phụ đã thống ngự và giám đốc cả các quan tài phán thì tự có cái quyền dùng bỏ thăng giáng các hạng quan về ngạch ấy. Đến như việc thảo ra các pháp án mới, quyết những cái án còn ngờ của các tài phán sở, và định lệ phạm tội của các tài phán quan, đều do bản tỉnh luận quyết lấy cả. Việc phạm tội nào có quan hệ với chính phủ thì phi quan Khanh quan Phụ của Tư pháp tỉnh, các quan tài phán khác đều không được xử đoán cả. Lại truyền lệnh cho Tài phán sở của Tư pháp tỉnh với Tài phán sở của Đông Kinh, khi có mở phiên tài phán các án đều cho những người ký giả nhà báo vào bàng thính cả.

Cái câu "Dân khả sử do, bất khả sử tri 民可使由不可使知 = Dân có thể khiến cho họ theo, chứ không có thể khiến cho họ biết được", chính là một cái thói tệ hại ở trong pháp luật giới ngày xưa. Họ đã nhận sai rồi thì họ tự truyền nhiễm thành thói quen. Cho nên lúc đó vô luận là quan dân, hầu như không có một người nào tinh thông được pháp luật. May mà có người nào chịu tra cứu về pháp luật thì người ta gọi ngay cho cái tên "công sự sư" tức là gọi là "thầy kiện", rồi người ta đãi cho một cách khinh bỉ. Vì thế không

thể lấy đâu ra cho có được những tài phán quan tốt cùng đại ngôn nhân 代言人 giỏi. Bởi vậy Giang Đằng Tân Bình lấy làm lo, ông muốn thâu nhập lấy cái tư tưởng về pháp luật của Thái Tây để dưỡng thành nhân tài cho nhà pháp luật trong nước. Tháng Bảy năm ấy ông bèn mở ở trong sở Minh pháp liêu 明法寮 một trường pháp luật học, chiêu học trò vào đông, mời Dương-lị-đa Lí-bá-nhi [Georges Hilaire Bousquet?] là người nước Pháp làm thầy giáo để dạy học.

Ngày 3 tháng Tám đặt ra chương trình chức vụ về Tư pháp tỉnh. Đến như những chức việc Phán sự, Kiểm sự, địa phương la tốt[1], đãi bộ 逮部 bộ vong, chứng thư nhân, đại thư nhân 代書人 và đại ngôn nhân cũng định rõ ra từng quyền hạn một. Lại định chức quyền cho tài phán sở với Minh pháp liêu. Phân công việc của bản tỉnh ra làm ba: Một là Tài phán sở, hai là Kiểm sự cục, ba là Minh pháp liêu. Tài phán sở thì lại phân ra có Tài phán sở về khi lâm thời của Tư pháp tỉnh, Tài phán sở thường của Tư pháp tỉnh, xuất trương tài phán sở, Tài phán sở của các phủ huyện và Tài phán sở của các khu. Ở Tài phán sở của Tư pháp tỉnh thì đặt ra một phòng thày thuốc và hai khóa hỏi kiện với kết án. Ở Tài phán sở của các phủ huyện và Tài phán sở của các khu thì đặt ra bốn khóa là hỏi kiện, kết án, thứ vụ và xuất nạp. Đầu tòa thì quan Tư pháp khanh kiêm chức Tài phán sở trưởng của Tư pháp tỉnh. Còn xuất trương Tài phán sở và các phủ huyện Tài phán sở thì quan Phán sự làm đầu. Tài phán sở các khu thì viên Giải bộ làm đầu. Giải bộ 解部 tức là một viên hạ liêu trong tòa Kiểm sự vậy. Nay đem phép tổ chức về tài phán sở lúc bấy giờ yết ra làm liệt biểu như sau này.

---

[1] *La tốt: lính tuần canh.*

Tư Pháp Tỉnh		
Bản tỉnh	**Tài phán sở**	**Kiểm sự cục**
Khanh, Đại phụ, Thiếu phụ, Đại thừa, Thiếu thừa. Phán sự, Đại..., Quyền Đại..., Trung..., Quyền Trung..., Thiếu..., Quyền Thiếu...	Tư pháp tỉnh lâm thời Tài phán sở - Khi nào có việc án kiện lớn mới mở. Tư pháp tỉnh Tài phán sở - Là viện Phúc thẩm tố cáo Xuất trương Tài phán sở - Là chỗ khống tố tài phán của Phủ huyện Tài phán sở Phủ huyện Tài phán sở - Là chỗ sơ thẩm các việc lớn và là chỗ khống tố tài phán sở của các khu. Các khu Tài phán sở - Là chỗ sơ thẩm tài phán sở các việc nhỏ của các khu.	Kiểm sự, Chánh..., Quyền..., Đại..., Trung..., Thiếu.... Giải bộ, Đại..., Quyền Đại..., Trung..., Quyền Trung..., Thiếu..., Quyền Thiếu..., Khiếm bộ, Đại..., Quyền Đại..., Trung..., Quyền Trung..., Thiếu..., Quyền Thiếu... *Minh pháp liêu:* Đầu..., Quyền..., Đại Pháp quan..., Quyền..., Trung, Thiếu

Quyền tư pháp đã xếp đặt được như thế rồi, bèn lần lượt đặt Tài phán sở ở các phủ huyện, cải bỏ cả cái chế độ các quan Tri phủ Tri huyện kiêm việc hỏi kiện từ xưa đi. Lại muốn đem cả những việc trái phép của các quan hành chính cho thuộc về bên tài phán sở xét xử. Ngày 28 tháng Mười hai năm thứ 5 hạ lệnh rằng:

"Phàm những việc của các địa phương quan cùng các hộ trưởng 戶長 làm 'trái phép và lạm quyền', cho nhân dân được đến Tài phán sở ở địa phương, hay là Tài phán sở của Tư pháp tỉnh mà thưa kiện. Lại người nào bất phục cách xử đoán của Tài phán sở ở địa phương và địa phương quan, thì cho đến Tài phán sở của Tư pháp tỉnh mà thưa kiện."

Thế là bắt đầu có cái chế độ hành chính tài phán sở từ đó. Tháng Hai năm thứ 6, định rõ những tắc lệ về việc đoán ngục, cho mỗi tài phán sở ngoài chức Phán sự ra được đặt viện hội đồng, đó là gây ra cái nền về phép bồi thẩm vậy. Lại cho người ngoài vào bàng thính những khi hỏi án để tỏ ra sự công chính. Sửa đổi bản "Tân

luật cương lĩnh" lại mà đặt hẳn ra bản luật mới khác, để cho các quan án tuân theo. Tháng Ba năm ấy, Giang Đằng Tân Bình được thiên sang chức Tham nghị. Khi ông tại chức làm được ba quyển sách trong có những bài thảo án để cải định luật lệnh, đến tháng Năm thì thoát cảo dâng lên Ngự lãm, 13 tháng Sáu thì cho đem ban hành. Đó là đệ nhị thứ ban hành hình pháp vua Minh Trị chính phủ vậy.

Nói lại Giang Đằng Tân Bình khi làm Tư pháp khanh, ông chuyên tâm trí ý để chỉnh đốn các chế độ tư pháp, công nghiệp thành tựu lớn lao rõ rệt, thực là đáng khen. Về sau nhân có cái nghị "chinh Hàn 征韓 = đánh Cao Ly", ý kiến của ông bất hợp với chính phủ, ông lấy làm tức bực lắm. Rồi ông cùng với Phó Đảo Chủng Thần [Soejima Taneomi], Bản Viên Thoái Trợ [Itagaki Taisuke] dâng tờ điều trần xin đặt ra Nghị viện dân cử, Chính phủ lại không nghe. Ông càng phẫn hận vô cùng. Tháng Hai năm thứ 7, ông bèn về Tá Hạ khởi binh đánh chính phủ, ông thua bị bắt và bị giết. Thật đáng thương.

4) Đặt viện Đại thẩm

Tư pháp tỉnh cũng là một hành chính nha môn, quyền sở hữu của tỉnh ấy, đối với quyền tài phán của tài phán sở khác nhau. Vì tài phán sở chỉ chuyên làm công việc thực hành cho cái quyền tư pháp, cho nên không thể hỗn lại làm một được.

Đương khi Giang Đằng Tân Bình còn làm Tư pháp khanh, tuy ông có mở mang cho rộng quyền tư pháp và chỉnh đốn được nhiều chế độ. Nhưng Tư pháp khanh vẫn còn kiêm làm chức Tư pháp Tài phán sở trưởng. Lại nhiều quan hành chính khác cũng vẫn kiêm làm tài phán quan. Thế là quyền tư pháp cũng vẫn chửa thoát bên hành chính mà độc lập được. Vả từ Giang Đằng Tân Bình chết đi, thì quyền tư pháp cũng kém dần đi. Vậy thì việc cần gấp bấy giờ là làm thế nào cho tư pháp quyền độc lập lên mới được. Minh Trị năm thứ 8, Mộc Hộ [Kido Takayoshi - Mộc Hộ Hiếu Doãn], Bản Viên [Itagaki Taisuke - Bản Viên Thoái Trợ][1] bắt đầu xướng lên cái nghị ấy. Chính phủ nghe lời, 14 tháng Tư bèn lập ra Đại thẩm viện. Thế là viện này là một viện tối cao phúc thẩm không phải chịu quyền tư pháp của Nội các kiểm chế nữa. Chức quyền của viện này được xét những án thượng cáo về dân sự, hình sự. Phàm những án xét xử trái phép của các tài phán sở, đều do viện này thẩm vấn. Mồng 4 tháng Năm, phế Minh pháp liêu, đem cả những việc phiên dịch biên tập cùng sách vở và học trò cho trực thuộc về Tư pháp tỉnh. Lại bãi Tư pháp tài phán sở đi mà đặt ra các Thượng đẳng tài phán sở ở Đông Kinh, Đại Bản, Trường Kỳ và Phúc Đảo.

Phàm những đơn bất phục cách tài phán của các phủ huyện tài phán sở đều được đến các chỗ đó mà kiện cáo. Xem biểu sau này:

---

[1] Trong nguyên văn "Mộc-hộ Bản-viên" không có dấu "," nên dễ gây hiểu lầm Mộc Hộ Bản Viên là tên một người.

Đại thẩm viện,

Thượng đẳng tài phán sở;

Phủ huyện tài phán sở;

Khu tài phán sở.

Ngày 17 tháng Bảy, năm 13, lại cải định lại hình pháp và trị tội pháp và định lại chế độ các tài phán sở. Xem biểu sau này:

a) Cao đẳng pháp viện (hình sự)

b) Đại thẩm viện

Hình sự:

- Trọng tội tài phán

- Khinh tội tài phán

- Vi cảnh tài phán sở

Dân sự:

- Khống tố tài phán sở

- Sơ thẩm tài phán sở

- Khu tài phán sở

Năm Minh Trị 14, chia toàn quốc ra làm bảy khu vực tài phán. Năm 15 lại đặt riêng ra Cao đẳng pháp viện để chuyên xét kẻ bị cáo về quốc sự phạm. Người làm Pháp viện trưởng ấy là Ngọc Nãi Thế Lý [Tamano Yofumi]. Tháng Giêng năm 16, bắt đầu xét xử cái án khởi loạn của Hà Dã Quảng Trung [Konō Hironaka] ở huyện Phúc Đảo. Ít lâu có Xích Tỉnh Cảnh Thiều [Akai Kageaki] ở huyện Tân Tả mưu giết các quan to đương lộ và đánh đổ chính phủ đi. Việc tiết lộ ra, y bị bắt giao về viện này trị tội, rồi thành lệ từ đó.

- Người các nước Âu Mĩ đến ở Nhật Bản, đều có trị ngoại pháp quyền để xét xử những dân kiều cư của nước mình. Phàm việc dân sự, hình sự đều thuộc về tài phán sở của tòa Lãnh sự xét xử. Bởi vậy Nhật Bản cũng viện lệ ấy, ngày 9 tháng Bảy năm Minh Trị 16, ban cho quan Lãnh sự đóng ở nước Nga kiêm chức Phán sự và những quyền hạn các tài phán sở về trị an, vi cảnh tội, sơ thẩm khinh tội. Và nói rằng: "Phàm những việc dân sự tố tụng của nhân dân ta; những việc dân sự tố tụng của nhân dân ta với nhân dân nước ấy giao thiệp với nhau; những việc công tố 公訴 về khinh tội, vi cảnh tội của nhân dân ta, và những việc tư tố 私訴 phạm tội phụ đới khác, quan Lãnh sự đều được tài phán. Duy có việc trọng tội công tố thì thuộc về tòa trọng tội tài phán sở ở Khuất Hàm quán tài phán. Còn như việc binh sự tố tụng và những việc phạm tội phụ đới mà kẻ nào không phục cách tài phán của quan Lãnh sự thì được đến kiện ở khống tố tài phán sở tại Khuất Hàm quán". Năm 17 lại ban cho Lãnh sự kiêm Phán sự ở các nơi nước Tàu nước Cao Ly những quyền hạn như trên. Năm 23, mồng 8 tháng Hai, theo pháp luật đệ lục hiệu ban hành những phép tài phán sở cấu thành, định kỳ hạn thực hành khắp nơi. Thế là chế độ tài phán sở của Nhật Bản hoàn bị từ đó.

5) Sự thay đổi về hình pháp

Về hồi đầu năm Minh Trị luật pháp đều khiếm khuyết bất toàn. Gián hoặc có điều luật pháp mới nào thì cũng sáng đặt ra chiều cải lại, người ta không biết đâu mà theo. Còn đại để chỉ lấy bản "ước pháp" của họ Đức Xuyên làm cái khuôn bất dịch của hình pháp. Lại có câu: "Dân bất khả sử tri" nó đã thâu nhập vào lòng người, cho nên trong nước ít người hiểu rằng như thế là lầm. Thực là không hợp với chế độ đời văn minh. Tháng Mười, Minh Trị nguyên niên, cải định lại hình luật, phân việc hình ra bốn thứ là tử 死, lưu 流, đồ 徒, và suy 笞. Trong bốn tội ấy mỗi tội chia ba bậc. Lấy khiêu thủ 梟首 thay cho phần hình 焚刑, lấy đồ hình thay cho truy phóng. Trong tử hình thì phi phạm tội đại nghịch không xử đến phép kiệt hình 磔刑, và phàm tử hình phải có chỉ dụ chuẩn y. Sau lại sai Hình bộ tỉnh cải lại hình luật, bắt chước luật lệ của nhà Minh nhà Thanh mà biên tập thành sách. Năm thứ 3, sách làm xong ban hành ra, ấy là bộ "Tân luật cương lĩnh", trong có 155 điều. Phân chính hình ra làm năm thứ là tử, lưu, đồ, trượng, suy. Lại có những thứ nhuận hình như là cấm cố, biên thú 邊戍 tự tài. Nhuận hình thì chỉ có hạng sĩ nhân phạm tội được kết nghĩ, còn kẻ thứ nhân thì không. Lại còn những tội quá ngộ, thất thố thì được lấy tiền mà chuộc. Sau lại đặt ra phép trừng dịch (khổ sai), cải bỏ cái bộ đồ dùng về tội giảo đi, tội khiêu thủ thì cho thân nhân sẽ được lĩnh cái quách sau khi bêu xong rồi đem về chôn.

Tuy nhiên, hình luật lúc ấy có cải chính luôn luôn, nhưng vẫn chưa có cái gì bắt chước của Thái Tây. Giang Đằng Tân Bình lên làm Tư pháp khanh mới thâu thái được nhiều điều luật. Ông mới tham chước hình luật của các nước mà định ra 318 điều. Tháng Sáu năm Minh Trị thứ 6 ban hành ra. Đời gọi là cuộc cải định luật lệnh. Trong bộ hình luật này cải khiêu thủ làm trảm, cải trảm làm giảo 絞 (thắt cổ cho chết) và phế kiệt hình. Các tội ấy lấy cái kỳ thi hành dài hay ngắn để phân biệt nặng nhẹ. Pháp quan khi đoán tội có thể chước lượng tình trạng mà giảm nhẹ đi.

Tháng Bảy năm 13, lại ban hành hình pháp và trị tội pháp. Định thực hành từ mồng 1 tháng Giêng năm 15 trở đi. Trong hình pháp chia ra làm bốn quyển có 430 điều. Trị tội pháp chia ra làm sáu quyển có 480 điều. Đại để hai bộ sách này là bắt chước ở bộ sách Nã-phá-luân (Napoléon) pháp điển của nước Pháp mà làm ra. Người soạn là Palina, bác sĩ nước Pháp. Từ đấy hình luật với pháp điển mới được chỉnh đốn dần. Song đến như những thứ dân pháp, thương pháp và dân sự tố tụng pháp còn thiếu thốn nhiều lắm. Lúc làm việc cứ theo lệ cũ và những điều đơn giản mới để bổ trợ vào mà thôi.

Minh Trị 18, Sơn Điền Hiển Nghĩa [Yamada Akiyoshi] làm Tư pháp đại thần, ông cho rằng muốn cải chính điều ước với ngoại quốc, trước phải chấn chỉnh pháp điển mà tu lấy việc nội trị đã. Bởi vậy ông mới đặt ra một sở Pháp điển thủ điều cục ở trong Tư pháp tỉnh để biên tập lấy những phép dân pháp, thương pháp, tài phán sở cấu thành pháp và dân sự tố tụng pháp. Các thứ dân pháp thì cử Palina là bác sĩ nước Pháp làm cố vấn. Thương pháp thì cử Lã-ti-liệt là bác sĩ nước Đức thảo giúp. Còn các pháp điển khác cũng ủy cho người Đức người Pháp làm cố vấn, mà phái ủy viên người trong nước vào làm việc hằng ngày.

Bấy giờ Ngoại vụ đại thần là Tỉnh Thượng Hinh [Inoue Kaoru] muốn cải chính điều ước lại với ngoại quốc, ông muốn cho các pháp điển biên tập chóng xong, ông bèn di sở pháp điển thủ điều cục ấy đem sang bên Ngoại vụ tỉnh của ông để trông coi cho tiện.

Mùa thu năm Minh Trị 20, việc cải chính điều ước của Tỉnh Thượng Hinh không thành. Đại Ôi Trọng Tín [Ōkuma Shigenobu] lên kế làm Ngoại vụ Đại thần, việc cải chính điều ước cũng thất bại. Từ đó cái nghị cải chính điều ước bèn tạm đình chỉ.

Kế đó, đệ nhất kỳ khai hội của Nghị viện sắp tới nơi, chính phủ muốn đem những công việc từ trước còn làm dở đều làm cho hoàn thành cả đi. Bèn đốc thúc bọn ủy viên trong pháp điển thủ

điều cục biên tập cho xong ngay đi. Vì vậy ngày 8 tháng Hai năm 23, theo số pháp luật đệ lục hiệu ban hành phép tài phán sở cấu thành pháp. Ngày 27 tháng Ba, theo số pháp luật đệ nhị thập bát hiệu, ban hành ra những sách về luật như *Dân pháp trung tài sản* 民法中財産. Một nửa trên bộ *Tài sản thủ đắc* 財産取得, *Trái quyền đảm bảo, Chứng cứ thư*. Lại theo số pháp luật đệ nhị thập cửu hiệu, ban ra bộ Dân sự tố tụng pháp; số pháp luật đệ tam thập nhị hiệu, ban ra bộ Thương pháp.

Đến tháng Mười thì quyển *Nhân sự biên* ở trong bộ Dân pháp và một nửa dưới bộ *Tài sản thủ đắc* cũng đều hoàn thành, bèn đem ban hành ra. Lại cải chính lại phép trị tội, ban bố ra tám quyển Hình sự tố tụng pháp cộng 334 điều. Từ đó bao nhiêu pháp luật về dân pháp, hình pháp về hai phép tố tụng dân với hình, về hình pháp và về phép kết cấu các tài phán sở ở Nhật Bản mới thực là hoàn toàn mĩ bị.

6) Nhà pháp luật học hiệu và người đại ngôn nhân

Ngày xưa người ta khinh bỉ những kẻ hay can thiệp vào việc kiện cáo của kẻ khác, người ta không thèm thân cận với họ mà gọi họ là thầy kiện. Cũng chỉ vì những kẻ làm thầy kiện ấy đại suất là bọn du côn vô lại, chỉ nhờ cái mồm mép lém lẩu, xui nguyên giục bị, để người ta kiện cáo nhau mà mình kiếm lợi vào trong đó. Như thế nếu mà đem cả việc kiện việc bình phó mặc cho họ, thì sự xét xử sẽ bị họ làm hại không biết đến đâu. Còn bảo toàn quyền lợi cho hai bên nguyên bị làm sao được. Giang Đằng Tân Bình mới vào các làm Tư pháp khanh thì ông lưu ý ngay việc ấy. Ông bèn đặt ra chức phận của Đại ngôn nhân, hạn cho người nào phải có một cái học thức nhất định như thế mới được làm nghề nghiệp ấy, để cho cái vị trí của đại ngôn nhân cao lên; ở trong Minh pháp liêu thì ông nuôi học trò cho học pháp luật.

Tháng Bảy năm Minh Trị thứ 5, mượn một người nước Pháp làm thầy giáo tập. Đem pháp luật đặt riêng ra làm một khoa học mới từ bấy giờ.

Tháng Ba năm thứ 7, Tư pháp tỉnh lại đón mấy vị bác sĩ người Pháp về dạy khoa pháp luật chuyên môn. Năm thứ 8, đặt Đại thẩm viện, cải lại phép tài phán sở cấu thành pháp, để mở rộng quyền tư pháp ra.

Ngày 20 tháng Hai năm thứ 9, đặt ra quy tắc cho Đại ngôn nhân mà tuyển dùng một cách rất nghiêm. Mồng 5 tháng Ba, xây nhà Pháp luật học hiệu ở trong khu Tư pháp tỉnh. Lại xây nhà học hiệu

dạy chuyên môn khoa pháp luật học của nước Pháp. Phát chương trình ra để chiêu học trò vào học.

Sau lại cho cách làm như trên là chậm lắm, không đủ người để dùng làm Tư pháp quan và Đại ngôn nhân đang cần đến. Vì vậy tháng Tư năm ấy, chiêu được 41 người học trò đến để khảo tập lấy hai việc dân sự, hình sự làm đề mục, cho họ được lấy nghĩa luật mà trả lời, để họ được nghiên cứu về pháp lý và học tập về công việc tài phán, bèn gọi là trường Viên ngoại xuất sĩ, học hai năm thì tốt nghiệp.

Tháng Chín lại chiêu hơn trăm học trò pháp luật học, cử người Pháp là Ti-tả-thiều-mặc-lị [Gustave Boissonade?] làm Chưởng giáo, cử những người cũ làm trợ giáo để giáo tập.

Tháng Bảy năm 10, lại chiêu 90 người học trò vào để cho học tập cách làm việc tài phán, cử người Pháp người Mĩ làm giáo tập dạy về pháp luật, gọi là trường "Xuất sĩ sinh đồ". Cũng hai năm thì tốt nghiệp. Nhân vì pháp điển Nhật Bản chọn lấy của nước Pháp nhiều, nên bấy giờ cũng dùng nhiều người Pháp làm thầy giáo dạy pháp luật.

Từ đầu năm Minh Trị, trong trường Đại học ở Đông Kinh thuộc Văn bộ tỉnh quản đốc, có một lớp pháp luật học dạy về pháp luật nước Anh.

Đến tháng Bảy năm 11 mới được sáu người tốt nghiệp, được tặng cho cái huy hiệu là "pháp học học sĩ". Tháng Năm năm 12, lập chương trình mới: hễ ai tốt nghiệp trường Đại học có văn bằng, thì được đem văn bằng trình chính phủ mà làm nghề Đại ngôn nhân. Tháng Chín năm ấy, lại có 47 người tốt nghiệp trường Xuất sĩ sinh đồ. Tháng Mười một đón Tả-trị- a-bi là bác sĩ nước Pháp làm giáo tập. Tháng Chín năm 18 đem trường Pháp luật học hiệu của Tư pháp tỉnh hợp với lớp pháp luật học trong trường Đế quốc Đại học làm một khoa học về pháp luật nước Pháp.

Từ trước, người làm Đại ngôn nhân, trừ hạng đã được tốt nghiệp ở trường Pháp luật học hiệu của Tư pháp tỉnh hay là trường Đại học của Đế quốc ra, thì phải đến Đông Kinh mà thi. Mỗi năm có hai kỳ thi, do Tư pháp tỉnh ra đầu bài rồi gửi về cho các quan Địa phương kiểm sự ở các nơi thì lấy quyển trúng cách gửi về bản tỉnh. Tháng Mười một cho 25 tên học trò ở Minh pháp liêu cũ đều được gọi là Pháp luật học sĩ.

Lại trước có gửi 10 người học trò đi lưu học ở ngoại quốc để học

pháp luật. Thì mất hai người bị bệnh chết. Nay còn được hai người đỗ bác sĩ về pháp luật, năm người đỗ học sĩ về pháp luật, một người thì đỗ tốt nghiệp, đều trở về, dùng làm Tài phán quan cả.

Năm 18 định quy tắc để thi lấy chức Phán sự, từ đó cứ mỗi năm thi một lần. Từ trước dân gian đã có lập ra những trường tư như: Minh Trị pháp luật học hiệu, Chuyên tu học hiệu, Đông Kinh chuyên môn học hiệu. Đến bây giờ lại mở thêm những trường tư nữa như: Anh-cát-lị pháp luật học hiệu, Hòa-Phật (Nhật-Pháp) pháp luật học hiệu, Nhật Bản pháp luật học hiệu, Quan Tây pháp luật học hiệu. Trường nào cũng có đến vài trăm học trò, chuyên về việc giảng cầu pháp luật. Ôi kể cũng đã thịnh vượng thay.

Tháng Tám năm 19, đặt quy tắc về việc đăng ký và người công chứng nhân. Hẹn từ tháng Tư năm 20 thì thực hành những quy tắc ấy. Vì thế lại càng cần dùng đến những người tinh thông về pháp luật. Nhân vậy tháng Giêng năm 20, những tài phán sở nào mà không ở trong hạt Tư pháp tỉnh và không ở thành phố Đông Kinh thì được mở khoa thi lấy người làm phán sự, kiểm sự và thư ký. Thí sinh trúng cách thì phải hạch lại một kỳ khẩu đáp bằng cách rút thăm.

Từ hồi này về sau, trong trường Đại học, ban pháp luật chia ra ba khoa là Anh, Đức và Pháp. Số Pháp học học sĩ mỗi năm tốt nghiệp vài chục người. Ngoài ra lại còn số học trò phái đi học về pháp luật ở ngoại quốc càng nhiều, mà số pháp luật học sinh ở các trường tư trong nước cũng hàng từng nghìn một.

Nhân tài đã nhiều, không lo gì thiếu người để dùng nữa. Cho nên đến bấy giờ những người làm phán sự, kiểm sự, thư ký, đại ngôn nhân, công chứng nhân, đều phải có một cái học về pháp luật đã nhất định, hoặc tốt nghiệp ở trường Nhà nước mà có lĩnh được văn bằng, hoặc đi thi mà được đỗ, thì mới được nhận chức. Đó là để cho công việc của tư pháp quyền được càng tôn trọng.

Về quan chế của tài phán quan thì phân ra những bậc như: quan Đại thẩm viện trưởng, quan Khống tố viện trưởng, quan Đại thẩm viện phán sự, quan Địa phương tài phán sở trưởng, quan Khống tố viện phán sự, quan Khu tài phán sở trưởng, quan Địa phương tài phán sở phán sự, Khu tài phán sở phán sự, Phán sự thí bổ.

Quan về ngạch kiểm sát thì phân ra có quan Đại thẩm viện kiểm sự tổng trưởng, quan Khống tố viện kiểm sự trưởng, quan Đại thẩm viện kiểm sử, quan Địa phương tài phán sở kiểm sự, quan Kiểm sự địa phương tài phán sở và khu tài phán sở, Kiểm sự thí

bổ.

Ngạch Đại ngôn nhân thì sau đổi ra gọi là Hộ biện sĩ (tức trạng sư). Nhiều người đã làm tài phán quan do Sắc nhiệm hoặc đã làm nghị viên ở Thượng, Hạ nghị viện mà cũng làm nghề này. Đến bây giờ thì cái người mà ngày xưa người ta khinh bỉ gọi là thầy cò thầy kiện không thèm nói đến, nay phản thành ra hạng người thượng lưu nhân vật, ai cũng kính trọng. Sự đời mỗi lúc một khác, thường như thế đó.

Coi đó thì biết chế độ tư pháp của Nhật Bản đến đây thực đã tiến hóa được một quãng rất dài.

Việc bà hoàng hậu nhật bản có thai, rất quan hệ tới việc nước

V.A thuật

Phụ nữ tân văn, năm thứ năm, số 219 (5 tháng Mười, 1933), tr. 11.

Nếu không đẻ con trai, thì sẽ có chuyện lôi thôi rắc rối về chính trị

Mới thấy cái tựa này, chắc hẳn có nhiều vị độc giả không ngờ, hay không cho là chuyện thiệt; nhưng nó chính là chuyện thiệt đó.

Nhật Bản từ khi dựng nước đến giờ trải mấy ngàn năm, chỉ có một dòng họ làm vua, mà vua nào cũng là con trưởng. Nhân dân tin rằng ông vua là con trời sai xuống làm vua trị vì, chớ không phải là người thường, vì vậy xưa nay ngôi vua Nhật Bản không hề có việc thay dòng đổi họ, tranh nước giành ngôi, như các nước khác bao giờ. Vua là đấng Thiên hoàng, thần dân phải hết lòng trung thành, hết sức thờ kính.

Bởi lòng dân tôn vua như vậy, cho nên mỗi khi bà hoàng hậu có thai, là cả nước chăm chú trông đợi, coi như là một việc rất trọng đại ở trong nước vậy.

Vua Nhật Bản tại vị bây giờ, là đức Chiêu Hòa Thiên hoàng, bà hoàng hậu mấy lần trước đều sanh ra công chúa, chớ chưa có hoàng tử, thành ra nhân dân trong nước càng chờ đợi xôn xao.

Theo tin của một tờ báo ở Đông Kinh mới đây, thì hiện giờ hoàng hậu đang hoài thai, tính ra đến tháng Giêng năm tới đây nằm chỗ. Ngày 24 tháng trước trong nội cung có chế ra một thứ dây nịt bụng đặc biệt cho đàn bà chửa thắt, dài lối bốn thước để dâng cho hoàng hậu dùng. Ấy là một cái điển lễ từ đời xưa truyền lại, mỗi lần hoàng hậu hoài thai, là mỗi lần dâng dây nịt bụng như thế.

Dây nịt đã chế xong rồi, nội cung tính chọn ngày âm lịch 24 tháng Tám này thì làm lễ dâng lên hoàng hậu. Người ta mở lịch ra, lấy mười hai cung tinh tú mà suy tính, rồi chọn ngày 24 tháng Tám, vì ngày ấy là ngày "chó". Nhân vì chó thường đẻ ra mỗi lứa nhiều con, cho nên phong tục nước Nhật lấy ngày chó là ngày rất tốt. Muốn chọn ngày đó để làm lễ kính dâng dây nịt, ấy là có ý chúc tụng cho hoàng hậu trổ sinh may mắn vậy.

Nhật Bản hoàng hậu đã sinh ra hai vị công chúa, mà chưa có một vị hoàng nam nào, thành ra lần này thần dân cả nước đều khấn vái cầu nguyện trổ sanh thái tử.

Huống chi tục nhà vua xưa nay, trước khi đức Thiên hoàng chưa sanh ra vị thái tử từ quân, thì các bà phi là vợ các ông ngự đệ, chưa được sinh sản. Cái tục giữ gìn lạ lùng ấy, không hiểu là có ý nghĩa gì. Bởi đó cho nên phen này, rủi như qua năm mà hoàng hậu lại sinh công chúa nữa, thì không những là thần dân toàn quốc lấy làm rầu buồn lo ngại mà thôi, ngay mấy bà vợ ngự đệ cũng lấy làm âu sầu thất vọng nữa. Vì hoàng hậu chưa đẻ con trai, thì mình chưa được sinh con đẻ cái gì hết. Đã vậy mà lại còn lo có việc rắc rối về chính trị quốc gia nữa là khác.

Lần năm ngoái, hoàng hậu trổ sinh ra vị công chúa thứ hai, chính cuộc Nhật Bản đã vì đó mà lộn xộn một lúc.

Quan cơ mật đại thần là Điền Trung, vốn là một bực lão thần từ triều Minh Trị Thiên hoàng tới giờ (vua Minh Trị là đức hoàng tổ phụ của đức vua Chiêu Hòa hiện nay) thấy hoàng hậu lại trổ sinh công chúa, thì ông ta có làm sớ trách tội các quan cận thị của nhà vua, lấy cớ rằng các quan cận thị xưa kia không khéo lựa chọn hoàng hậu, thành ra đẻ ra con gái hoài như thế. Nay các quan ấy phải nhận lấy sự lỗi lầm của mình mới được v.v...

Việc đàn hặc này đã làm rung động dư luận. Nghe nói ông Điền Trung làm vậy, là cốt bài xích ba vị lão thần của nhà vua. Trong đó có ông Mục Dã Nam tước là một. Ông này ở bên trường chính trị đã bị phe phản đối công kích rồi, giờ lại thêm vụ này vào nữa, nên chi càng làm như tấm bia để cho cả trăm mũi tên nhắm mà bắn vao, rất là khó chịu.

Sau hai vị lão thần kia là Tỉnh Mộc và Quan Ốc chịu nhìn lỗi mình và phải từ chức, để lựa hai vị khác vào thế làm quan cận thần ở nội cung, rồi việc này mới êm. Chỉ duy có ông Mục Dã Nam tước thì từ ấy tới nay vẫn còn ở nguyên ngôi cũ.

Ta coi việc chửa đẻ của một bà vợ vua, mà cả nước đều chú ý quan tâm, và có quan hệ lôi thôi đến chánh cuộc thế ấy, chẳng phải là việc lạ lắm sao? Việc lạ ấy trên đời này chỉ thấy có một mình nước Nhật mà thôi.

Sức mạnh về tinh thần của nước nhật bản[1]

[1] *Lược dịch một bài diễn thuyết của ông Claude Farrère ở Paris, ngày 8 tháng năm 1933. [Nguyên chú]*

Mĩ Ngọc *dịch*

Tạp chí Nam Phong, số 193 (tháng Hai - tháng Ba, 1934), tr. 157-168.

[Có thể tham khảo thêm bản tiếng Pháp bài viết, sau này được in trong: Claude Farrère (de l'Académie Française), *Forces spirituelles de l'Orient,* "Chapitre V: Les forces spirituelles du Japon", Éditeur Flammarion, Paris, 1937, tr. 143-173].

Tôi đã từng diễn thuyết về nước Tàu. Trong khi nói về vấn đề Trung Hoa, tôi tự thấy tôi bỡ ngỡ lắm. Tôi không tự thẹn mà thú thực như vậy. Người Trung Hoa về tinh thần, về cảm giác đều khác ta lắm, cho nên diễn thuyết cho người Pháp về lý do tại sao dân Trung Hoa đông đúc như vậy mà không thành một nước, thì thật là khó khăn vô cùng. Trái lại, giảng giải tại sao có dân Nhật thì có nước Nhật, cũng như có dân Pháp thì có nước Pháp, lại là một việc dễ dàng quá. Là vì nước Nhật mấy đời nay tiến hóa cũng như nước Pháp, cũng như mọi nước ở Âu châu. Nước Nhật không như các nước khác bên Á châu, nước Nhật một mình ở Viễn Đông, tận cùng bên châu Á, mà tiến hóa lần lần cũng qua các thời kỳ như các nước Âu châu. Không phải nhất đán thành ngay một nước, dần dần dà dà, đời ấy sang đời khác, rồi mới thành nước.

Điều đó tưởng nên giải cho tường. Người Nhật không phải từ xưa đến nay vẫn ở đất Nhật. Nhiều giống người khác đã ở đất Nhật trước người Nhật. Giống người cuối cùng gần ngay với người Nhật

là một giống người to lớn, rậm lông, nhiều râu, da trắng, có lẽ tự miền cực bắc đi xuống. Giống đó, người ta gọi là Hà Di (Ainos). Hiện giờ cũng còn có một số ít ở đảo Bắc Hải Đạo (Hokkaidō).

Người Hà Di thuở xưa, ở khắp cả đất Nhật. Sau người Nhật bây giờ đến xâm lấn và đánh đuổi đi.

Vậy người Nhật ở đâu tới? Cái đó mỗi người nói một khác. Hiện giờ cho rằng có một phần ít người ở lục địa Á châu đi sang và một phần nhiều người thì ở Mã Lai đi lên. Cũng có lẽ như vậy, vì ở biên giới xứ Mông Cổ và Transbaikalie, ven bờ những con sông Keroulèn, Argoun, Amour, về đời Thượng cổ đã có một giống người ở, có tính hiếu chiến, hay đi xâm lấn các đất nước khác. Chính ở đó đã xuất ra những tướng anh hùng như Attila, Tcoinkkiz, Timour, lần lượt xưng bá xưng hùng khắp bốn phương. Cũng có lẽ một vài di đảng những rợ đó đã lặn lội tới bể Nhật Bản hay bể Cao Ly. Nếu vậy thì cũng khá cho là lạ lùng mạo hiểm, vì xưa nay không có từng vượt biển xa khơi bao giờ. Hoặc nhờ những thủy thủ người Tàu hay người Nga có chở qua được vài ba chục hay vài ba trăm đội quân sang được tới nơi, thế là cùng, mà các sử gia bấy giờ chép đã cho là nhiều lắm. Nhưng cái làn sóng nó tràn ngập mất dân Hà Di, lập nên nước Nhật Bản văn minh rực rỡ trong hai mươi nhăm thế kỷ nay lại không phải là làn sóng đó, mà là một làn sóng ở phía nam đưa lên, ở Mã Lai, Phi Luật Tân, ở Carolines, hay xa hơn nữa, ở Samoa, Marquises, Tahiti, không biết chừng.

Có lẽ tất cả các dân trong cõi Đại dương châu đã cùng nhau vượt bể đến tìm nơi phúc địa đó; nhưng có thể nói chắc rằng lúc người Nhật

đến đất Nhật thì chưa có lịch, chưa có chữ viết. Mà người Á thì biết viết trước người Âu. Trái lại, những dân trong Đại dương châu, trong bao nhiêu lâu vẫn không biết ghi chép lấy tư tưởng để truyền về sau. Còn như lịch để xem ngày tháng thì chỉ dân nào có cần đến thì mới chế ra. Ở những miền trong khoảng hai đường Cancer (hạ chí tuyến) và Capricorne (đông chí tuyến) thì thời tiết không có phân biệt. Vậy cho nên có thể quả quyết rằng người Nhật xưa kia không phải là người da vàng, có gò má cao, hay có tính thiên trọng về bề hình thức và biện bác những điều phiền toái, mà trái lại, lại là người da đỏ hay xám, nhanh nhẹn, quả quyết, bạo dạn và mềm mỏng. Phải là những người như vậy thì mới có thể vượt bể xa khơi bằng những chiếc thuyền độc mộc chòng chành không vững, buồm làm bằng rơm, dãi gió dầm mưa, mà cũng có khi đến chết đói chết khát được. Phải có cái can đảm mạnh bạo

của các tướng La Mã đời xưa thì mới có thể kéo đoàn kéo lũ, cùng vợ chồng con cái, già trẻ ngổn ngang chồng chất trên thuyền, vượt khơi ra đi đến một đất lạ mà mình sẽ phải liều thân huyết chiến!

Người Nhật quả đã làm được những việc mạo hiểm như vậy, đã quyết chiến và đã đắc thắng vậy. Thật là những tay thủy thủ thích đáng, thật là những tay võ sĩ vô song, nói tóm một câu, thật là giống người cương quyết vậy, có cái gan sắt đá ở trong lòng.

* * *

Người Nhật cố nhiên không phải là một dân không can đảm, lại rõ ràng là một dân tộc khôn ngoan. Người Nhật lại cũng có tính biến báo, có não chế tạo. Cũng dễ chứng rõ được điều đó. Hãy xét một điều rằng những người da đỏ hay da xám ở miền Đại dương châu mà đi ngược tới lên đất Nhật đó, tất nhiên phải trải qua nhiều đường đất, vậy cho nên chỉ có thể đến từng toán nho nhỏ một mà thôi. Tới nơi gặp những người thổ dân đông đúc vốn đã thành cơ ngũ sẵn sàng, phải cần lập tức chỉnh đốn những quân ô hợp lại cho có liên hiệp với nhau, có thống nhất, có kỷ luật. Nói tóm lại, là phải lập thành một xã hội. Ở Nhật đương đông qua sang hạ một cách bất ngờ, nên cần phải có lịch số. Lại phải nghĩ ra một đội quân cần phải truyền mệnh lệnh đi xa, nói miệng không được. Chế ra một thứ chữ, việc đó không phải là khó lắm, nhưng phải mất nhiều thì giờ mới làm được. Người Can-đê (Chaldéens), hàng mấy thế kỷ phải ngắm các tinh tú luân chuyển mới làm được ra lịch. Người Ai Cập (Egyptiens) chế ra chữ viết, nhưng trung gian rồi cũng bỏ, tất có cớ gì mà người ta không biết. Rồi người Phê-ni-xi (Phéniciens) nghĩ ra chữ câm (consonnes), người Hy Lạp (Grees) đặt ra chữ âm (voyelles). Người Nhật cũng có thể làm được như người Can-đê, Ai Cập, Phê-ni-xi, Hy Lạp, nhưng đương lúc bấy giờ cần kíp lắm, không thể chờ đợi lâu được, vậy phải cố tìm chung quanh mình xem có ai đã chế tạo được cái gì sẵn để mình bắt chước khỏi phải tự nghĩ lấy. Thì may, gần đó có nước Tàu. Nước Tàu hồi đó to lớn lạ thường, dân cư rất là đông đúc, biết viết kể đã có ngoài 25 thế kỷ; còn như phân biệt tứ thời thì người Tàu biết cũng đã ngoài 4000 năm. Người Nhật chỉ việc bắt chước theo lịch Tàu, học chữ Tàu là đủ. Thấy vậy nhiều người cho là dân Nhật hay có tính bắt chước, hay cóp nhặt của người mà cho làm của mình. Xét đoán như vậy là sai; vì sao mà tôi cho là sai, tôi xin nói sau đây, tưởng cũng dễ chứng giải ra được.

* * *

Hãy nói về vấn đề lịch. Lịch Nhật phỏng theo lịch Tàu. Có lẽ vì làm

như thế thì giản tiện và mau chóng hơn. Vả người Nhật chưa từng có lịch bao giờ, nên lấy lịch của một nước khác làm lịch của mình là một việc dễ dàng, không có phiền phức chi cả, không phải bỏ cũ đi để theo mới. Vấn đề chữ viết có lẽ khó khăn hơn. Ở Úc châu tới, tuy không có biết chữ viết, nhưng cũng đã có một thứ ngôn ngữ riêng rồi, thứ ngôn ngữ đó cũng sáng sủa dễ nghe.

Tiếng Nhật ngày nay là do tiếng Nhật hồi đó mà ra, vẫn có mẹo mực khó học lắm, xem đó cũng đủ biết. Tiếng Nhật đó là thứ tiếng "dính" (agglutinative). Mỗi tiếng có nhiều vần dính lại với nhau, muốn viết ra mẫu tự Âu châu cũng dễ, vì cũng có chữ "âm", chữ "câm" như tiếng Âu châu.

Có đến sáu chục tiếng Nhật âm và nghĩa cũng giống như tiếng basque ở phía nam nước Pháp. Vậy thời muốn viết chữ Nhật ra như chữ basque cũng dễ dàng lắm. Nay chữ viết Tàu không có mẫu tự, chữ viết Tàu không có thanh âm, chữ viết Tàu viết ra để mà đọc nghe. Mục đích của chữ Tàu là vẽ tư tưởng ra. Còn như cái chữ đó đọc lên thế nào, việc đó không quan hệ lắm. Chữ Tàu có ngoại tám vạn những hình vẽ nho nhỏ mà ta gọi là "chữ". Nay nếu đem những hình vẽ đó mà viết ra một thứ tiếng giống như các tiếng Âu châu, một thứ tiếng mà âm vận có liên lạc với nhau, mỗi chữ có vần đầu vần cuối, thì khó khăn biết dường nào. Vậy mà người Nhật thắng nổi được cái khó khăn đó. Họ theo chữ viết Tàu mà vẫn giữ được cái bản ngữ Úc châu của họ, vẫn giữ được những âm vận phiền phức, đem lối viết Tàu mà thích dụng vào tiếng nói của họ. Có lẽ cũng thêm thắt ít nhiều chữ Cao Ly vào nữa. Về chỗ đó, tôi cũng cứ tin ở lời nói của các nhà bác ngữ học. Tôi dám chắc rằng tuy tôi biết có ít chữ Hán, nhưng sang Nhật tôi vẫn có cách làm được cho họ hiểu tôi.

Nay hãy để khoa ngôn ngữ học đó, ta nói đến khoa sử học có lẽ vui hơn. Sử nước Nhật cũng có lẽ giống như sử nước Tàu. Hồi đầu người Nhật đến đất Nhật đi bằng những chiếc thuyền cũng chẳng to tát gì, mỗi lần chở được mấy chục nhà: ba bốn chục quân lính cùng với gia quyến, đã là nhiều lắm rồi. Xã hội là cái xã hội từng họ một, cách tổ chức giống hệt như Tàu, cách đó rất có lợi cho sự tiến hóa của cá nhân. Nhưng người Nhật cần phải đối thủ và cần phải thắng người Hà Di, nên hiểu ngay sự ích lợi phải hợp nhất các họ thành đoàn, các đoàn thành nước, nước đó sẽ ở dưới quyền cai trị của một người, người đó là chủ tể thiên hạ. Mà lạ thay tự cổ chí kim, vẫn chỉ có một họ nối dõi nhau mà trị vì nước Nhật, tức là dòng dõi Mikados (Thiên hoàng), con chính của bà thần Mặt trời tên là Amaterasu no Ohomi Kami, mà đời đời lấy hoa cúc làm biểu hiệu cho họ mình.

Mới thành lập, nước Nhật đã là một nước phong kiến (féodal). Cũng như các nước phong kiến khác, nước Nhật khởi đầu cũng theo cái chính thể thần quyền. Vua là giáo chủ, giáo chủ là vua. Oai quyền vua là oai quyền tuyệt đối, tự Trời mà ra. Vậy thời vua Nhật, lúc đầu là vua chuyên chế, các hàng tăng lữ, các hàng võ sĩ đều ở dưới quyền thống nhiếp cả. Dần dần những hạng chư hầu đó ngày một mạnh, thế lực ngày càng to, quyền vua bị xâm lấn. Nhiều lần họ át cả vua. Thật chẳng khác gì ở nước Pháp, nước Anh, nước Ý, nước Đức vậy. Dân cũng bị bọn đó áp chế. Chế độ phong kiến, dù có ích cho những dân tộc mộc mạc để giúp cho mau tiến bộ, nhưng rất là nặng nề cho những dân tộc đã khai thông rồi. Đông phương cũng như Tây phương, đều phản kháng cái chế độ đó. Mà phản kháng thì đều dùng một cái mưu tuyệt diệu như sau này: kẻ cầm quyền phải chăng đã quá lạm quyền của mình? Vậy thời phải khiến cho họ hiểu rằng cách lạm dụng đó là không hay, không lịch sự, khiến cho họ hiểu rằng ở trên đời này không nên thấy mình thắng người ta mà ra tay đè nén người ta, làm cho kẻ thù mình không cất đầu lên nổi, làm thế là bất lịch sự. Lại khiến cho họ tin rằng những hạng người hèn hạ vô dụng, người già kẻ yếu, trẻ con, đàn bà, ấy là phận sự người lớn kẻ cả phải giữ gìn bênh vực cho người ta. Những tư tưởng nghĩa hiệp đó dường như là những tư tưởng ngông cuồng, thế mà đã gây nên cái đạo võ sĩ ấy. Đạo đó vẫn đã lan khắp hoàn cầu. Người Nhật cũng tin những tư tưởng ngông đó, như người Pháp, như người Anh, người Đức, người Tây Ban Nha, người Ý Đại Lợi vậy. Ở Nhật chẳng khác gì ở Pháp, cũng sản xuất ra một thứ luật danh dự. Cái danh dự đó ở võ sĩ đạo mà ra, mà võ sĩ đạo thì lại chính ở chế độ phong kiến mà xuất hiện ra. Chế độ phong kiến tiêu đi, mà luật danh dự còn sống năm sáu trăm năm nữa. Hiện nay luật đó còn thịnh hành cho đến nỗi thí dụ như trong các ngài đây, ai là người bị kẻ khác xử nhục với mình, hay lấn láp đến mình, mà không hăng hái nhẩy sổ ra đánh cho người đó một trận, dù người đó là tay giật giải quán quân nghề võ, hay là một tay kiếm thuật sở trường mặc lòng. Thế có ngông hay không? Vẫn là ngông thật, nhưng có cái ngông đó thì các dân tộc mới luyện nên gan sắt dạ lim vậy.

Nhân có cái tính ngông cao thượng đó mà người Nhật vừa là một giống người mềm mỏng nhã nhặn, lại cũng vừa là một giống người gan góc cứng cỏi vô cùng.

* * *

Ta vừa nói về võ sĩ đạo, về luật danh dự. Luật danh dự là lúc cần phải bênh vực danh giá mình, cần phải rửa hờn rửa nhục, cần phải làm cho ra lẽ phải, cần phải báo một cái thù, thì không ai do

dự mà không ra tay quyết đấu. Được lắm, nhưng thế đã đủ chưa? Trong khi quyết đấu, nếu mình thua, nếu mình bị thương, nằm bẹp ở trận tiền, hết cách đối thủ, vậy thì bổn phận danh dự của mình bó buộc mình phải làm thế nào? Theo luật danh dự của Âu châu thì thế là mình đã giữ được tròn danh dự của mình rồi. Mình có quyền thú nhận lẽ thua của mình, hay đầu hàng kẻ thắng mình. Có khi nghĩa vụ bắt buộc phải như vậy. Như vua François 1er, khi đã lần lượt dùng hết ba thanh kiếm của mình ở Tolède thì về Pavie đầu hàng; nhà nghĩa hiệp Bayard sau khi vào sinh ra tử ở trận tiền, đùi bị chém, xương chân gãy, cũng quay về Brescia chịu hàng. Cái vinh dự của những người đó, ngàn năm không vì thế mà phai lạt. Nhưng ở Nhật thì không thể thế được, dù sao cũng không được hàng phục. Kẻ nào bị nhục, phải giết người nhục mình, hay tự giết mình, chỉ có hai cách đó mà thôi. Như vậy thì quả người Nhật dẫu mềm mỏng, nhã nhặn vô cùng, mà cũng gan góc cứng cỏi hết sức, lời tôi nói không ngoa vậy.

Xin chớ cho là những lời phụ họa quá đáng, bằng ở những chứng cớ xa xôi, từ đời cổ xưa nào. Những nhà đại anh hùng như Yoshitsoumé [Minamoto no Yoshitsune] về thế kỷ thứ 12, như Massassigné về thế kỷ thứ 13, đều có thể là những bằng cớ rất chắc chắn, nhưng nó xưa quá, tôi không nói đến. Nói ngay một người ở thế kỷ thứ 20 này, một người mà cả thế giới đều biết tên, đều kính phục. Người ấy là đại tướng Nãi Mộc (Nogi).

Đại tướng là người đã đánh lấy được cửa Lữ Thuận (Port Arthur), trong trận Nhật Nga, là người đã có công to về nghề binh, vì đã xướng ra cái thuyết, gọi là thuyết "khắc đồng hồ cuối cùng" (le dernier quart d'heure) hay là "khắc đồng hồ của người Nhật Bản", "khắc đồng hồ của tướng Nãi Mộc". Theo thuyết đó thì phàm trong một trận quyết chiến, thắng phụ là ở cái khắc đồng hồ sau cùng, bên nào có sức kiên gan đứng vững được khắc đồng hồ đó là bên ấy thắng. Đó thật là một bài học can đảm, nghị lực, nghĩa khí, đáng quý là nhường nào! Tướng Nãi Mộc lúc trở về già, thật đã được hưởng những ngày tháng vui sướng. Trên được chính phủ trọng đãi, dưới được dân gian kính phục. Vua Mutsuhito (Minh Trị) trị vì từ năm 1867, đã làm nên công cuộc cải cách lớn năm 1868, là một vị anh quân lỗi lạc nhất trong dòng Thiên hoàng. Năm 1912 chợt có tin ngài thăng hà, tướng Nogi liền quyết chí tự sát, bà vợ cũng theo chồng mà tự quyên sinh. Các báo thuật chuyện vua Minh Trị thăng hà và tướng Nãi Mộc tự sát, nói rằng đạo vua tôi như vậy, vua băng hà thì những bầy tôi trung thành phải tuẫn tử mới phải đạo. Câu chuyện nói như vậy vẫn là đẹp đẽ lắm. Nhưng chuyện không đích thực như vậy, chuyện cốt nói ra để cho người Âu châu nghe. Chuyện thật lại còn tốt đẹp hơn nữa.

Nhưng người Nhật công nhiên không muốn nói ra, mà người Âu có lẽ cũng khó lòng hiểu được.

Nếu những kẻ thuật chuyện lại cho tôi nghe mà đã nói thật cùng tôi, thì câu chuyện xảy ra như sau này: Năm mươi năm về trước, hồi tướng Nãi Mộc còn là một học sinh thường ở một trường võ bị nào đó, ông có kết bạn với một ông Hoàng về dòng nhà vua. Ông Hoàng này rồi sau tức là vua Minh Trị. Tướng Nãi Mộc lúc tòng học ở nhà trường đó, bị ông thầy học làm nhục, lấy làm xấu hổ lắm và quyết ý quyên sinh. Ông không thể giết chết kẻ thù là thầy học mình, kỷ luật ngăn cấm ông, mà đạo võ sĩ vẫn trọng kỷ luật lắm. Lúc sắp tự sát, bèn khẩn khoản mời ông Hoàng là bạn chí thân đến để chứng kiến cho cái chết của mình.

Cái tục mổ bụng quyên sinh (hara-kiri) ở nước Nhật thế nào, có lẽ nhiều người đã biết. Người tự sát phải cắm một con dao thật sắc vào bụng, dưới hoành cách mô một chút, rồi rạch thành một miếng vuông, bụng mở rộng, ruột cũng theo mà tuôn ra, lúc đó người đứng coi, - người này phải là một người bạn tâm huyết, không những thế, lại phải là người dòng dõi quý phái nữa, - cầm một thanh kiếm mà chém đứt đôi cổ ra.

Vậy ông Hoàng nhận lời khẩn khoản của Nãi Mộc; tuy vậy hồi đó ngài đã có trí cao, không câu nệ những tục cũ, dù là thói hay mặc lòng. Ngài nói với Nãi Mộc rằng:

- Anh không thể chết được. Nước nhà cần đến những người như anh lắm. Anh bị nhục, anh phải chết, nhưng tôi, tôi là dòng giống Thiên hoàng, tôi nhận cái nhục ấy cho anh. Tôi truyền cho anh phải sống.

Nãi Mộc tuân theo lời dạy, cam chịu sống vậy; rồi sau trở nên một vị danh tướng, đánh được nhiều trận, quốc dân mến phục. Nhưng ngày nay vua thăng hà, không ai còn ở đó mà đỡ lấy cái nhục cũ cho mình nữa, thời cái cựu thù đã bốn mươi năm kia lại trút cả vào Nãi Mộc, Nãi Mộc phải chết, chết cho được toàn danh dự.

Cái danh dự đó tưởng còn lâu đời nữa chưa tiêu mòn vậy.

Chuyện này khiến cho ta phải kết luận một câu như sau này: là khi nào gặp một người Nhật, bất cứ người nào, nên nhớ rằng người đó là thuộc về một giống thông minh, lại là một giống biết trọng danh dự lắm. Nói thế không phải là biết phục cái hay của người ta mà thôi. Chính cũng là một cách tự phòng bị cho mình trong khi giao thiệp với họ, kẻo sơ suất có hại đến mình.

Tôi có biết nhiều dân từ xưa đến nay vẫn có tiếng là mềm mỏng nhã nhặn lắm. Ở phía đông Địa Trung Hải, nơi gọi là miền Levant đó, thì có thiếu gì, nhưng những dân đó họ mềm mỏng quá, thành ra có vẻ khúm núm, nô lệ. Họ gò lưng cúi rạp, họ quỳ họ lạy, nhưng thế có phải là lễ phép đâu. Người Nhật cũng cúi, nhưng họ cúi vì phép lịch sự, rồi đứng thẳng phắt dậy ngay. Trong xương sống người Nhật quả có một thứ "lò xo" bằng thép thật tốt, dẹp xuống mà bổng lên đó ngay được. Cái đó ai cũng nên rõ mà chớ bao giờ có quên.

Ở thế giới lại cũng không thiếu gì những dân tộc có tiếng là can đảm, mạnh bạo. Lịch sử cho ta hay biết bao nhiêu dân như vậy, đại khái như dân Ti-ba-đạt (Sparte). Người Ti-ba-đạt có thể chết vì một tiếng "không" hay "có". Cả một đội quân Ti-ba-đạt hơn ba trăm người đã chết ở đèo Thermopyles không còn lại một người. Nhưng Thermopyles đã là một cái đèo, thì có thể đi quanh mà tránh được, cho nên người Ba-tư (Perses) vẫn tránh được, mà ba trăm quân Ti-ba-đạt của vua Léonidas chết, thật là chết uổng vậy. Cách hy sinh đó là cách hy sinh vô ích. Cứ lý luận ra mà xét thì dân Ti-ba-đạt quả là một dân lỗ mãng. Ông Renan vẫn đã biết như vậy, nên ông có câu rằng: "Cái dân Ti-ba-đạt là một dân làm nhiều điều vô lý nhất, phải nên sỉ mạ nó, vì nó không còn nữa".

Dân đó không còn nữa, thật phải vậy: đã tiêu diệt đi không còn để lại được một cái di tích gì, đến một điều nghĩa lý tầm thường nữa cũng không có. Thật là đã mất thì hết trọi hết trơn. Renan nói cũng phải giống Ti-ba-đạt chết là chết tiệt. Người Nhật thì khác, họ còn sống lâu nhiều, mà cho dẫu chết đi rồi cũng còn sống lại, vì cái bản chất họ tinh khôn, như chất hổ phách, mà cái tính cách họ mầu nhiệm như người Ai Cập, đã có câu phong dao Ai Cập nói rằng: "Người Ai Cập chui qua lỗ kim cũng được".

Người Nhật sinh sau đẻ muộn, nhiều lắm là độ 25 thế kỷ là cùng, bị thiệt thòi vì nỗi phải buộc lòng mà theo chữ Tàu là một thứ chữ trái hẳn với bản năng trí giác họ, dùng một thứ chữ "nhân tạo" để mà tả những mối cảm giác sâu xa, những điều nguyện vọng thâm trầm, phải chịu nhiều nỗi thiệt thòi như vậy mà cũng sản được một thứ thi văn riêng. Thi văn cao thượng, đài các và rất du dương, hoạt bát. Thơ văn Nhật, tuy bị nhiều điều khó khăn ngăn trở, mà vẫn có vẻ đẹp đẽ, đủ tỏ cho thế giới biết là sản vật của một đất phong cảnh hữu tình, núi khe mát mẻ, sản vật của non cao phong Phú Sĩ sơn (Fousi-yama) kia, bốn mùa tuyết hồng bao phủ, rực rỡ dưới trời xanh; mà cũng thiệt là sản nhi của cái nước Nhật trang nghiêm tráng lệ kia, mà người dân trong 25 thế kỷ đã trau dồi cho càng ngày càng tốt đẹp thêm lên, khiến cho khách thế giới

phải mến phục, mà tôi đây mới được trông thấy một lần đã ba mươi tư năm nay, suốt đời chắc không bao giờ quên được nữa.

* * *

Mà sao chỉ nói đến thi văn mà thôi?

Nước Nhật cũng có mỹ thuật tinh xảo nữa, mĩ thuật Nhật có một phần phỏng theo mĩ thuật Tàu, cái đó đã hẳn, tại cũng có một phần phảng phất mĩ thuật Hy Lạp, vì văn minh Hy Lạp đời Phidias và đời Eschyle đã từng theo vua Alexandre và các nhà triết học đạo Phật mà lan sang Á châu. Nhưng người Nhật họ để hết cả tinh thần vào đó, điều hòa cho thành một thứ mĩ thuật riêng, không Hy Lạp, không Tàu mà cũng không Ấn Độ. Các cung điện ở Nikko (Nhật Quang) dựng lên về đời vua Henri IV hay Louis XIII nước Pháp, thật là một bằng cớ hiển nhiên. Nhà văn sĩ Pierre Loti đã từng tán thưởng. Cung điện đó dựng lên hồi khôi phục lần thứ nhất ngay sau thời kỳ nội loạn, công khôi phục ấy là tự các chúa Nabounaga [Nobunaga], Hideyoshi và Yeyasu [Ieyasu] khởi xướng lên. Nabounaga là một ông chúa có văn học, vì thương tổ quốc nên phải ra tay giúp nước, mà muốn giúp cho được việc thì phải ra tay chuyên chế. Nabounaga bị ám sát, Hideyoshi, một anh nhà quê trở nên đầu cướp, rồi nghiễm nhiên làm một tay tướng giỏi, chinh đông phục tây, oai quyền hách dịch, lập chí báo thù cho Nabounaga, rồi kế nghiệp luôn. Còn Yeyasu, tuy dòng dõi hoàng phái, nhưng hiến thân giúp Hideyoshi, rồi sau cùng thay Hideyoshi mà cầm quyền. Những nơi cung điện nguy nga đó tỏ cho ra hay nước Nhật đã khéo biết dùng cái bản năng mĩ xảo là dường nào!

Vậy thời nước Nhật xưa nay vẫn là một nước hùng cường. Nước Nhật có nhiều anh tài lắm. Nabounaga có thể ví với Richelieu, Hideyoshi với Bonaparte, Yeyasu với Louis XIV. Nước Nhật có nhiều nhân tài như vậy, ai cũng lấy làm lạ không hiểu vì cớ gì mà không sớm thành một nước hiển hách như ngày nay.

Thiệt quả như vậy, là vì nước Nhật đã trải qua một bước khó khăn, nó ngăn ngừa sự tiến bộ lại. Cái sự khó khăn đó, lịch sử ít để ý đến lắm, mà chính lý ra thì nó rất quan hệ.

Hồi xưa nước Nhật là một nước mở rộng cho dân ngoại quốc. Nghĩa là ai đến nước Nhật đều được cả, và ai ai cũng nghe nói tới nước Nhật. Các nhà hàng hải đất Byzance đều có tới, người Ả Rập cũng vậy. Sau có nhiều giống người như Vénitiens, Portugais, Hollandais cũng tới nữa. Những phiêu lưu võ sĩ đi tìm vàng của

văn sĩ Heredia, lúc mênh mông trên bể Đại Tây, thường văng vẳng nghe thấy nói có thần Cipango giữ của ở những mỏ vàng xa tít mù tăm…

Đất Cipango, chẳng phải đâu xa lạ, chính là nước Nhật đó. Vẫn biết rằng hồi đó không phải ai cũng có thể tới đất Nhật được cả. Đọc lại tập du ký của Marco Polo thì rõ. Tự phương Tây tới, vừa đi vừa về ít ra cũng phải sáu hay tám năm trời. Mưa gió bất kỳ, sóng to bão lớn, thường đắm đuối bao nhiêu thuyền bè. Đi lại khó khăn như vậy, mà vẫn có người đi lại. Nhờ đó mà trong thế giới văn minh hồi bấy giờ không hề xảy ra một việc gì quan trọng mà không có ảnh hưởng tới nước Nhật.

Tuy vậy, ngoài những tay thủy thủ lành nghề, cũng ít người dám cả gan phiêu lưu như vậy. Cho nên vào năm 1549, người Nhật lấy làm lạ thấy một người không phải là nhà buôn mà cũng không phải là thủy thủ đến đất mình. Người đó tên là François de Chabrier, tức là François Xavier, là đồ đệ của giáo chủ Inigo Lopez de Recalde, ta thường gọi là Thánh Ignace de Loyola. François Xavier vâng lệnh thầy, qua chinh phục người Ấn Độ và người Nhật Bản cho quy về đạo Thiên Chúa. Chinh phục không phải bằng lưỡi gươm, chinh phục bằng chữ "thập". Năm 1542, bắt đầu qua Ấn Độ. Ở Ấn Độ mà có người theo đạo Thiên Chúa, là công tự ông. Năm 1549 qua Nhật, ở không được hai năm thì trở về Tàu, rồi mất ở Macao (Áo Môn) vào năm 1552. Ở Nhật ông dụ được rất nhiều tín đồ, nhiều đến nỗi lúc từ giã Nhật, ông có cảm tưởng rằng nước Nhật sẽ thành một nước hoàn toàn theo đạo Thiên Chúa.

Sự cảm tưởng đó là sai lầm, ta sẽ giải vì cớ sao?

* * *

Nói đến đây mới sực nhớ rằng chưa nói về những đạo giáo ở nước Nhật về hồi năm 1549. Kể cũng không có mấy và cũng chẳng lấy gì làm hệ trọng. Có Thần đạo (Shinto) là một nền quốc giáo. Đạo này có đã lâu. Người theo Thần đạo tin rằng vua là con thần. Lại có đạo Phật ở Ấn Độ qua Tàu, tràn sang về thế kỷ thứ 6. Thần đạo cốt là giữ những cổ tục có giá trị, là kính thờ ông bà ông vải, là trung thành với vua chúa, nói tóm lại, là một đạo gồm các tinh túy trong dân nước. Cái đạo quý báu ấy, bảo là một đạo tín ngưỡng thì có lẽ cũng chưa được đúng theo như ý nghĩa Tây phương, cho là một đạo trung quân ái quốc thì đúng hơn.

Còn như đạo Phật ở Nhật thì chia ra làm 19 phái, trong 19 phái đó, có nhiều phái bắt phục thuyết hữu thần và thuyết linh hồn bất

diệt. Đạo Phật là một đạo huyền diệu, hay ưa những lối lý luận tế toái[1], là một khoa học huyền bí hơn là một tôn giáo tín ngưỡng. Người Nhật nào cũng theo Thần đạo, chính vì có là người Nhật. Cả nước Nhật lại cùng theo đạo Phật, hai đạo trong một nước mà không hề xung đột nhau bao giờ, không hề bao giờ xảy ra chuyện đạo nó lấn át đạo kia. Muốn cho khi quá cố được ma chay tử tế thì theo đạo Phật, vì cái độc quyền làm đám là ở các thầy chùa.

---

[1] Nhỏ nhặt, vụn vặt.

Ngoài hai đạo ấy, nước Nhật vẫn có thể dung nạp được một cái đạo thứ ba nữa. Cũng vì lẽ ấy và một lẽ nữa, mà cái công truyền đạo của François Xavier đã được kết quả tốt đẹp như trên vừa nói. Lẽ nữa là lẽ này: Dân Nhật cũng như dân La Mã là một dân có nghị lực quả quyết, có sức mạnh như gang như thép, là một dân có cái bản năng xâm lấn kẻ khác. Một thế kỷ sau Gia Tô giáng sinh, dân La Mã rất cần dùng đến đạo Thiên Chúa. Vậy thì ngàn rưỡi năm sau lẽ nào dân Nhật Bản không cần dùng đến một cái đạo khoan dung êm ái như đạo Thiên Chúa. Người ta cặm cụi làm ăn suốt ngày, tất cũng mong có lúc nghỉ ngơi, mà muốn nghỉ ngơi thì không có cái gối nào êm ái bằng cái gối của đạo Thiên Chúa. Nước Nhật tất nhiên phải cần dùng tới đạo Thiên Chúa. Vậy mà nước Nhật không theo đạo Thiên Chúa.

Là tại làm sao? Là vì nước Nhật xa kinh thành La Mã quá! Một bức thơ đi, lại, cũng mất bảy tám năm trời! François Xavier mất đi, những người kế chân đều là những kẻ bất tài, mà công việc nào có phải dễ dàng đâu, cần phải hằng ngày chống lại với đạo Thần, đạo Phật. Những người kế nghiệp cho François Xavier là người tầm thường quá không hiểu rằng Thần đạo chỉ là một đạo trung quân ái quốc và Phật giáo chỉ là một thứ triết học huyền bí mà thôi. Không hiểu tình trạng ấy mà bày tỏ cho La Mã hay: Nabounaga, Hideyoshi, Yeyasu, cũng như François Xavier, đều là những bậc anh tài xuất chúng cả. Nên các bậc ấy không nghĩ tới chuyện ngăn cấm đạo Thiên Chúa. Nhưng những kẻ kế nghiệp các bậc ấy cũng như những người tiếp sau François Xavier là người trí não tầm thường hẹp hòi cả.

Vẫn ai cũng có bụng tốt, muốn làm việc hay cả. Nhưng chỉ có bụng tốt mà không có tài năng thì không đủ. Kết quả đến năm 1637, có lệnh của "tướng quân" (shogun, là cũng như chức phó vương) cấm tuyệt bất cứ người nước nào cũng không được phép bén mảng tới đất Nhật. Người Nhật cho mình tự mãn tự túc rồi,

không muốn cho những dân "mọi" phương xa mang đến nước mình là một đất thần tiên, những sự mới lạ quái gở. Thế là nước Nhật đứng một mình, đóng cửa không cho ai vào nữa. Trải qua mấy thế kỷ, lần này là lần đầu, nước Nhật quyết đứng một mình trơ trọi trên mặt địa cầu, không trực tiếp với ai hết. Người Nhật có quyền đóng cửa, không cho ai vào nước mình: giang sơn nào anh hùng ấy, ai dám trách điều đó. Nếu tôi ưng đóng hết cả cửa ngõ nhà tôi lại, thì tôi cứ đóng, những kẻ đi qua người đi lại chẳng việc chi mà phải bàn tán vô ích. Nhưng cái chính sách đóng cửa cũng có điều hại. Vì nếu cứ khu khu ở trong xó nhà như vậy thì những người ngoài họ hành động ra sao mình đều không rõ. Thiên hạ chế tạo ra thuốc súng, nước Nhật vẫn biết, nhưng vẫn khinh; hồi ấy còn do khả[1], vì thuốc súng bấy giờ đánh trận chưa ăn thua gì. Nhưng đến đời Gustave Adolphe, Âu châu nghĩ ra súng đạn kim thời, thì nước Nhật tuyệt nhiên không biết. Rồi sau, trong hai trăm năm, nước Nhật đều không biết chuyện gì hết.

---

[1] *Còn được, cũng tạm được.*

---

* * *

Lúc đầu kể cũng chẳng có sự gì phiền, trong nước vẫn thái bình thịnh trị, người dân vẫn lạc nghiệp an cư. Mãi đến năm 1853, có một chiếc thuyền buồm Mĩ dạt vào bờ, không rõ ở quần đảo Kouriles hay ở chỗ nào đó, thủy thủ lên bờ cả. Ông chúa cai trị nơi cù lao đó, lấy phép lịch sự mà mời các thủy thủ đi, lịch sự nhưng cũng cương quyết. Bọn này cho thế là nhục quốc thể, về phàn nàn với quan Tổng thống ở Washington về sự người Nhật dã man, thô bỉ, không biết phép lịch sự phải tiếp đãi tử tế những thủy thủ gặp nạn vào phần biển mình. Quan Tổng thống liền phái một đội chiến thuyền do thủy quân đô đốc Pearry chỉ huy, đến đóng ở đảo Kyushu. Đô đốc đến tìm ông Chúa cai trị cù lao đó, phàn nàn về nỗi người Mĩ bị nhục ở phía bắc nước Nhật.

Cuộc đối đáp đôi bên chắc là lạ lùng lắm, tôi tưởng giá tôi phải sống bớt đi mấy năm mà được nghe những câu nói đó cũng cam tâm.

Đô đốc Mĩ thì lấy phong tục Mĩ mà viện lẽ. Chủ quận Nhật tất nhiên không hiểu chi chi cả.

- Ông phàn nàn vì thuyền ông mất, nào tôi có biết ở đâu. Ở xa đây lắm à, ở phía bắc à? Tôi cũng phiền thay cho ông. Vậy ông muốn tôi làm thế nào bây giờ? Nếu các ông không lành nghề, thì tốt hơn

là nên ở trong nước các ông, chứ đi vượt biển xa khơi mà làm gì? Tôi tưởng ông không có ý đổ lỗi đó cho tôi chứ? Vậy thời ông muốn gì? Có phải người nước tôi không ưng cho thủy thủ chiếc tàu đắm của nước ông vào đất chúng tôi chăng? Vậy thì họ có lý lắm, vì có chỉ vua ban ra cấm không cho người ngoại quốc đến đất Nhật. Làm dân phải theo phép luật nhà vua. Về phần tôi, tôi xin cam đoan với ông rằng không bao giờ tôi đến đất nước ông. Đã vậy thời tôi không có hề làm thiệt hại ông bao giờ. Ông muốn tôi đền bồi ông về cái chi bây giờ? Ông phàn nàn rằng bị nhục quốc thể.

Cái đó thì quan hệ thật, chúng tôi cũng đồng ý với ông. Nếu ông cho rằng chúng tôi đã làm nhục các ông, thì ông cần phải giết tôi đi, nhưng nếu ông không giết được tôi, thì ông phải tự giết ông. Luật danh dự phải nghiêm buộc như thế. Trong hai cách tùy ông chọn lấy cách nào mặc ý. Nhưng bây giờ, xin ông hãy làm ơn đi cho, tôi nói đã nhiều lắm rồi…

Câu chuyện như vậy, Đô đốc Mĩ cố nhiên phải lui về, nhưng về đến tàu liền cho phóng đại bác vào thành Kagoshima.

Ở đời không có gì khó khăn bằng cái lẽ với cái súng đại bác, nhất là khi mình không có súng để đáp lại. Ông chủ quận Kagoshima lúc đó mới tỉnh ngộ, yêu cầu đình chiến và nhận lời xin lỗi quan thủy quân Perry; xong rồi tức khắc tự sát để tuyết sỉ[1]. Về phần chủ quận thì thế là tròn phận sự. Nhưng về phần dân Nhật thì cho việc đó là một việc nhục nhã cho mình.

---

[1] *Rửa nhục.*

Kể thì đau đớn thật: dân Nhật, một dân hết sức trọng danh dự, một dân cực kỳ cứng cỏi, lúc danh giá mình bị người phạm đến, nay bị nhục như vậy mà nuốt hờn uống giận đi được không? Thôi, bấy giờ không còn do dự nữa, liền ra tay đả đảo cái chính phủ hèn nhát của nước mình, cho rằng một chính phủ mà không biết dự phòng việc bất kỳ thì cũng không đủ tư cách trị nước được. Bèn gây nên một cuộc cách mệnh kịch liệt, phế bỏ cái chế độ phong kiến cũ rích đi mà dựng nên một chính thể tân thời theo Âu Tây.

* * *

Việc cải cách rất mau chóng. Năm 1854, quân Mĩ bắn thành Kagoshima mà cuộc "Đại cách mạng" thì vào năm 1868. Phải biết rằng việc cách mệnh duy tân năm 1868 đó không phải là sự thay đổi của một dân bán khai, muốn lập tức trở nên một nước văn

minh đâu. Nước Nhật trước năm 1854 đã văn minh lắm rồi, có lẽ văn minh hơn Âu châu nữa. Người Nhật hồi ấy đã khôn ngoan chẳng kém gì người Âu, mà có phần sung sướng hơn người Âu. Song về phần võ lực thì kém người Âu, vì trong gần hai thế kỷ cứ đóng cửa kín mít trong nước, không biết gì đến những sự tiến bộ của các nước về đường kỹ nghệ, đã khiến cho Âu châu biết dùng sức mạnh của hơi nước, của điện khí, biết chế ra các thứ thuốc nổ kinh thiên động địa, xướng ra những chủ nghĩa cực đoan, như chủ nghĩa xã hội. Người Nhật hiểu tình trạng mình như thế là nguy ngập lắm, tức thì quyết bỏ con đường cũ của ông cha mà bắt chước theo Âu, Mĩ. Họ biết rằng một nước muốn được tự do ở trên mặt địa cầu, thì cần phải có võ lực. Mà nước Nhật khao khát được tự do lắm. Lúc quả quyết theo con đường mới, chắc trong bụng cũng phân vân khó nghĩ lắm. Vì đột nhiên mà bỏ con đường của ông cha mình, hủy hoại công nghiệp đáng quý đáng trọng của tổ tiên mình, để mà liều chân bước sang con đường khác, vị tất đã hay ho gì hơn. Suy đi tính lại, nước Nhật bèn quả quyết bước lên. Diễn giả đã từng viết một bộ tiểu thuyết để tả cái lòng phân vân do dự của người Nhật vào hồi đó.

Trước trận Tsoushima [Tsushima - Đối Mã], một sĩ quan hỏi một người bạn rằng:

- Chúng ta dùng đồ binh khí Âu châu, chúng ta thi hành mưu mẹo Âu châu, chúng ta lại cũng theo cả phong tục Âu châu nữa. Vậy mà mai đây, chúng ta ra trận tiền, rủi mà bị thua, thì thế giới sẽ cho ta là hạng người như thế nào?

Người bạn trả lời ngay: - Nếu ta thua họ sẽ cho ta là "lũ khỉ" chỉ biết bắt chước người. Ta phải làm thế nào cho đừng thua!

Quả nhiên họ thắng. Tự năm 1868 đến nay, người Nhật đánh trận nào là thắng trận ấy cả.

* * *

Chẳng cần phải nhắc lại ai cũng nhớ trận Trung Nhật năm 1894 và cuộc đại thắng của Nhật trên sông Áp Lục (Yalou). Lại trận Nhật Nga năm 1904, nước Nga tưởng chừng như có thể đè bẹp nước Nhật tí hon dám cả gan đưa chân vào bờ cõi Cao Ly và Mãn Châu là phạm vi thế lực của mình, té ra nước Nga bị đại bại ở Liêu Dương (Liao-yang), ở Lữ Thuận (Port-Arthur), ở Phụng Thiên (Moukden), ở Tsoushima, cũng như Tàu bị đại bại mấy năm trước. Nhưng cũng nên chú ý một điều như sau này: năm 1894, lúc quân Nhật chiếm cứ cửa Uy Hải Vệ (Wei-a-wei) của Tàu, nước Đức hồi

đó cũng có ý dòm nom nước Trung Hoa, lấy thế làm tức lắm, gửi tối hậu thư cho Nhật, lời lẽ cứng cỏi rằng: "Xin cho quân dời Uy Hải Vệ trong hai mươi bốn giờ, nếu chậm trễ, chúng tôi sẽ phải can thiệp". Nước Đức hồi đó đã là một cường quốc lớn, mà nước Nhật thì lúc này mới thử dùng "nanh vuốt" của mình là lần đầu. Nước Nhật thấy thế lấy làm nghĩ ngợi lắm, cười mà xin lùi. Hai mươi năm sau, hồi 1914, nước Đức muốn xưng hùng khai chiến với khắp vạn quốc, thì có một nước bước ra đương đầu, nước đó chính là nước Nhật vậy. Giữa lúc ấy, quân Đức chiếm giữ cửa bể Thanh Đảo (Tsing Tao) gần ngay Uy Hải Vệ. Nhật tìm lại tờ tối hậu thư của Đức hai mươi năm về trước, đặt chữ Tsing-Tao vào chữ Wei-a-wei, rồi lại gửi lại cho nước Đức, không thay đổi một lời nào. Thư đó bắt buộc nước Đức phải rời Tsing-Tao "trong hai mươi bốn giờ, nếu chậm trễ thì nước Nhật sẽ phải can thiệp". Nguyên soái Đức Ludendorff hồi tưởng lại chuyện xưa, thuật về việc ấy trong tập "ký ức lục", có viết một câu rằng. "Người Nhật cũng biết trả thù thật."

Năm 1914, tướng Ludendorff chưa biết người Nhật có cái tài đó, hồi ấy hoặc còn có lẽ, chứ nay là năm 1933 mà thiên hạ còn chưa biết, thì lầm to và có tội với cuộc hòa bình thế giới vậy.

* * *

Thôi nói đến đây là đủ rồi, vì nói nữa là lời bàn phiếm cả. Nhưng phiếm mà cũng nên nói, cũng như muốn đóng một cái đinh vào cột thì cần phải dập nhiều nhát búa mới được.

Chẳng cần phải nhắc lại một điều hiển nhiên rằng nước Nhật quả là một nước mạnh trong thế giới, vì chỉ có nước Nhật là được nhờ ảnh hưởng tốt của cuộc chiến tranh 1914, về phương diện tinh thần cũng như về phương diện vật chất.

Các nước khác tham dự vào cuộc chiến đó, kẻ thì tốn bao nhiêu tính mạng, kẻ thì hao bao nhiêu tiền của, kẻ thì hại bao nhiêu trí khôn, duy chỉ có nước Nhật là thu thập được nhiều tài liệu về mình, khiến cho đương là một nước chuyên nông nghiệp trở nên một nước đại công nghệ. Nước Nhật sở dĩ mạnh, lại là nhờ ở dân số nhiều, sinh sản lắm, nuôi con khéo. Dân càng ngày càng nhiều, và càng ngày càng mạnh. Ngày nay dân số có tới 100 triệu, tuy các biểu thống kế không kể tới số ấy. Hoặc giả nói: Kể người nhiều thì người Mĩ còn nhiều hơn. Nhưng dân Mĩ phải nhiều sự khủng hoảng mà dân Nhật không từng biết. Điều đó, ta cũng nên chú ý.

* * *

Dân Mĩ ở một cõi đất rộng mênh mang, một cõi đất giàu có một cách phi thường. Trái lại, dân Nhật ở một miếng đất rất nhỏ hẹp, luôn luôn bị thiên tai lung chuyển.

Vậy mà nước Mĩ bị nạn dân thất nghiệp. Sở dĩ như vậy là cũng vì nhiều cớ, phần nhiều tự mình gây nên. Một chính phủ giỏi thời phải có thể bổ cứu được cái tình trạng đó. Nước Nhật bề ngoài tưởng như không bị khủng hoảng, mà kỳ thực cũng đương xử vào một cảnh rất khốn nạn: là không biết tìm đâu ra đất để mà dung nuôi một cái số dân ngày càng bành trướng. Đó tất cả vấn đề Thái Bình Dương là ở đó, nó quan hệ, nó trọng đại quá, tôi không dám bàn đến mà cũng không dám đả động tới. Hồi trước thiên hạ phàn nàn về việc dân Nhật xâm lấn Cao Ly và Mãn Châu, bây giờ lại phàn nàn người Nhật chiếm cứ miền Nhiệt Hà (Jéhol). Nhưng đó là những chuyện tầm thường, không hệ trọng chi. Việc quan trọng và việc nguy hiểm là việc này: Trước sau thể nào Nhật cũng cần phải có đất mà ở. Không phải là cướp lấy đất mà ở, vấn đề đó có thể giải quyết một cách ôn hòa, không tất nhiên phải bạo động. Nhưng muốn như vậy thì cần phải nghĩ đến ngay. Ở ven biển Thái Bình Dương còn có rất nhiều đất, khí hậu tốt mà người ở ít. Tỉ như đất Californie, Orégon, Washington, mà nhất là đất Úc châu (Australie), từ xưa đến nay vẫn bỏ hoang. Vậy mà ở Nhật mỗi cây số vuông phải dùng đến ngoài 200 dân. Cái thế không thể được, phàm đầy qua, tất nó phải tràn ra chỗ khác, luật thiên nhiên như vậy.

Vẫn biết rằng, ngoài nước Nhật còn có nước khác nữa, cũng phàn nàn rằng nước mình nhỏ, không đủ chỗ cho dân ở, như nước Ý, nước Đức vậy. Nhưng có ai cấm dân Ý, có ai ngăn dân Đức di dân đi nơi khác đâu. Vả lại đối với dân Ý, dân Đức, sự đó không khẩn cấp gì cho lắm, muốn ăn ở rộng rãi thì mới cần phải di dân ra ngoài, chứ chưa phải là một vấn đề sinh tử ở đó. Đối với người Nhật thì khác hẳn, cái tình trạng họ khốn nạn lắm. Luật Úc châu, Mĩ châu, ngăn cấm không cho người da vàng được tới Úc, tới Mĩ. Người Nhật bây giờ chỉ có thể sống ở trong nước họ, hay chết ở trong nước họ mà thôi, chứ không có thể dời quê hương mà đi ra đất khác được. Cái luật đó thật cũng ác nghiệt thay, một ngày kia cần phải sửa đổi lại mới được. Nước Nhật cũng đã nghĩ đến vấn đề này nhiều lắm rồi. Họ sở dĩ đánh Tàu năm nay, chẳng phải vì ý muốn có thuộc địa; nước Nhật cũng đã chán biết rằng can thiệp với nước Tàu là vô bổ. Nước Nhật thành tâm muốn cho nước Tàu thoát nạn nội loạn, vì sự nội loạn đó có hại chứ không có lợi cho Nhật. Nếu một ngày kia Nhật phải giải quyết vấn đề di dân ở Úc châu và Mĩ châu - giải quyết bằng cách thế nào, chửa đoán biết được - thì ngày ấy sự nội loạn của Tàu thật là một sự phiền to cho

Nhật. Bởi thế nên trước khi nghĩ đến yêu cầu Úc châu, Mĩ châu sửa lại luật di dân cho khoan dung hơn, Nhật vẫn muốn hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp giúp cho Tàu được khỏi cái nạn nội loạn.

Mà cái vấn đề khốc liệt là cái vấn đề di dân đó, sớm trưa thế nào nước Nhật cũng phải giải quyết cho được. Tôi chỉ ước ao rằng không vì đó mà xảy ra một cuộc chiến tranh ngông cuồng vĩ đại nữa, làm cho máu các dân tộc chảy thành sông, tràn khắp mặt địa cầu. Nước Pháp, vẫn không dính dáng gì đến những chuyện đó, nhưng rồi cũng sẽ bị vạ lây. Vì muốn cho không can thiệp đến một cuộc thế giới đại chiến sau này, thì phải hoặc rất mạnh, hoặc rất hèn. Mà nước Pháp thì hai cái đó đều không phải cả.

Trông gương thanh niên nước ngoài

Dạ Thành P.X.Đ *dịch thuật*

* Thuật theo sách *Le Japon intime* của bà Andrée Viollis

Tạp chí Nam Phong, số 203 (1 tháng Chín, 1934), tr. 1-11.

I. Nước Nhật ra công đào tạo thanh niên

Nước Nhật là một thổ ngơi sản xuất và đào luyện ra những võ sĩ và học sinh. Võ sĩ thì trông như các cậu học sinh lớn, mà những học sinh thì dáng điệu lại như kẻ tập làm binh lính. Nhưng ngoài đường người ta thường gặp học sinh lại còn nhiều hơn binh lính. Dù đi lẻ tẻ hay ra từng toán, các cậu học trò nước Nhật, lúc nào cũng có vẻ ung dung lễ độ, nghiêm trang mà nghiêm trang có phần thái quá. Lúc nào họ cũng chỉ mặc đều một thứ y phục, con trai thì mặc áo chẽn màu thâm, khuy đồng, đội mũ "cát két", kiểu mũ và dấu hiệu cài ở mũ thay đổi khác nhau; đến khi tòng học ở các trường Đại học cũng còn đội kiểu mũ như thế; con gái thì mặc theo lối y phục của lính thủy, lối y phục mà bên Âu châu những nhi nữ thuở xưa đã từng mặc: váy ngắn có gấp nếp, về mùa đông áo phủ ngoài màu xanh nước biển, về mùa hạ màu trắng, áo có cổ to màu xanh nhạt, trông rất vui mắt, tóc cắt ngắn hay chia làm hai mái đen mượt, hơi cứng, để xõa xuống vai như lối người Đức. Bộ quần áo đó trông rất xinh xắn, hợp với cái khuôn mặt, thường thường không được đều đặn, nhưng thùy mị và ngây thơ của những cô gái nhỏ Phù Tang.

Này đây những con trai, con gái nhanh nhẹn đi học, sách vở và đồ ăn (cơm, cá muối, với cái món ăn daikon là một thứ gia vị Nhật) bọc trong một cái khăn tay to sặc sỡ họ gọi là furoshiki, lại có những cậu con trai mặc áo lính, súng vác vai, chân bé tí ngắn ngủn, đi lẹt đẹt theo điệu "bước ngỗng" (pas de l'oie)[1], dáng dấp

rất buồn cười; họ ra bãi tập do một vị sĩ quan giám suất rất nghiêm. Lại có khi đi theo các giáo viên đến thăm những viện bảo tàng, những công viên, công thự, những xưởng máy hay qua những lối đi có hoa anh đào đua nở. Có khi ở trong những sân trường nhà trường - xung quanh có tường xây thấp đứng ngoài phố cũng trông vào được - ta thấy những học sinh đương luyện tập, đứng đều tăm tắp như máy, có lúc theo lối toàn vận động, có lúc theo cách thao diễn dịu dàng.

---

[1] *Một lối đi của võ sĩ Đức. [Nguyên chú]*

---

* * *

Còn những học đường thì sao? Từ năm 1890 là năm Minh Trị hoàng đế (Empereur Meiji) - nhà vua này nói đến việc gì cũng thấy dấu tích của ngài - đã ra đạo chỉ dụ nói rõ về sự cần thiết của bình dân giáo dục, thì vấn đề lập trường thành một vấn đề rất quan trọng ở trong nước. Nhà triết học Okura cũng trịnh trọng viết rằng: "Cái tinh thần nó xui ta chọn Phật Tổ làm người tiếp dẫn cho linh hồn, Khổng Tử làm người đưa đường cho cách xử thế, chính cái tinh thần đó đã làm cho ta kính cẩn coi sự giáo dục như ngọn đèn sáng soi cho ta biết khoa học và sự tiến bộ hiện thời."

Mới hơn bốn mươi năm nay, người Nhật cố đem hết nghị lực ra mà giải quyết cái vấn đề to tát ấy; tăng số nhà trường lên và theo một quy củ mới. Sự kết quả đã quá lòng sở nguyện và cũng vì thế nước Nhật ngày nay đứng vào hàng nhất trong các nước văn minh.

Hiện giờ theo lời họ, trong nước chỉ có hai phần trăm (2/100) là người vô học, cái số đó lẽ tự nhiên ta khó lòng kiểm soát lại được, như ta biết chắc chắn họ có vào độ 45.000 nhà trường, cả thảy 12.000.000 học trò.

Riêng số trường sơ học (shogakko) được 25.622 chiếc, mà 24.524 trường thuộc về chính phủ và số học trò được 9.925.877 với 234.000 nam nữ giáo viên. Trong những nhà trường đó sự giáo dục cưỡng bách, học phí được miễn hay cũng gần như vậy - những con nhà khá giả, học phí mỗi tháng phải giả độ 2 quan thôi - và tất cả những giai cấp trong xã hội cùng đến học lẫn lộn cả. Cũng có một hai nhà trường để dành riêng cho con nhà quý phái như: "Đại thần học đường" (Ecole des Pairs) cho con giai và "Mệnh phụ học đường" (Ecole des Pairesses) cho con gái. Trong khi tôi còn ở Đông kinh, con gái lớn Nhật hoàng mới sáu tuổi có đến học ở trường này. Về dịp ấy, những nhà báo có đăng ảnh cô học trò mới, ăn mặc

theo luật lệ nhà trường, đội mũ cũng như các bạn, tóc cắt ngắn cum cúm như kiểu Jeanne d'Arc, tay mang cái khăn tay lụa bọc sách vở. Song những trường riêng ấy chỉ nhận một số ít học trò thôi. Thường thường con cháu các nhà thế tộc cùng các nhà phú thương ngồi chung ghế với con nhà thợ thuyền cả. Xem thế đủ biết nước Nhật, bao nhiêu phương diện còn theo chế độ phong kiến, mà đã có tính cách bình dân hơn nhiều nước Cộng hòa dân chủ.

Nhiều nhà trường ấy xây toàn theo kiểu mới, nhất là từ khi có động đất phá hoại gần hết những nhà cổ. Nhà làm toàn bằng xi măng cốt sắt, kính, kim khí, lại có đủ những sự tiện lợi tối tân như cửa kính, cửa chớp to trông ra những bãi tập hay những sân chơi rộng rãi. Tôi có đi thăm một vài nơi, và còn nhớ hình ảnh một cái trường con, phụ thuộc vào một nhà máy lớn chế những thứ cần dùng về bàn giấy, ở miền lân cận Đông Kinh mà chỉ có những con nhà làm công hay con nhà thợ thuyền đến học tập mà thôi. Cái trường đó thật xinh, những lớp rộng rãi sáng sủa và mát mẻ trông ra một cái vườn đẹp lộng lẫy. Ở trên tường có treo chân dung hoàng đế và hoàng hậu, hoàng đế mặc binh phục đại triều, hoàng hậu vận Âu trang kiểu đã cổ, lại có những tranh in mùi đậm, in ra những phong cảnh đẹp, những hoa cỏ, những giống vật và một vài câu cách ngôn viết bằng chữ đại tự đẹp, đáng giá một bức họa đồ. Một câu: "Ngươi nên kính trọng cha ngươi như kính trời, kính trọng mẹ ngươi như kính đất, rồi những con ngươi sẽ kính ngươi như thế." Câu khác: "Ngươi phải trung thành với hoàng đế và chúc thọ cho ngài được thiên niên trường thọ."

Những trẻ con, cả con giai con gái, từ tám tuổi đến mười tuổi, đang ngồi học ở những cái bàn kê theo hình chữ điền, không có một người nào quay đầu lại hay ngửng mặt lên nhìn chúng tôi vào cả. Các cô, các cậu đương cúi xuống bàn dò một bài tập đọc, mà một người bạn đang cao giọng đọc: Cậu này đứng thẳng hai tay giơ cầm sách ở trước mặt. Các trò nhỏ má đều đỏ như da quả đào, mắt bé và sáng, có vẻ tinh nhanh, mà hiền lành và hình như tỉnh táo lắm. Khi thầy giáo hỏi câu gì, học trò đều giơ tay xin phép trả lời rồi ai đứng lên nói các bạn đều chú ý lắng nghe.

Ở lớp bên cạnh thì đang dạy tập vẽ, khoa đó trong sự giáo dục, người Phù Tang coi là thiết yếu hơn là ở Pháp nhiều. Trên tường có treo những bức thủy mặc chấm những cây anh đào đang mùa hoa nở, tức là cái đầu đề của một bài thi mới rồi. Cái bộ mặt tươi tỉnh, cái vẻ tự do sinh hoạt của học trò cùng những cái hình nặn giống vật bằng đất sét có đóng khung, công trình tỉ mỉ và cố cho đúng như in sự thực, làm cho tôi phải chú ý đến luôn.

Sáng hôm đó người ta cho chúng vẽ một chậu cẩm chướng; trông dáng điệu các trò em chăm chỉ, khi nhăn mặt, khi nhíu nhỏ mắt lại để nhìn mẫu, tôi không thể nín cười được. Song thấy nét bút vừa khéo vừa xinh thì tôi phải lấy làm lạ.

Tôi có tỏ sự ngạc nhiên với ông Đốc thì ông trả lời: "Bà sẽ hiểu."

Ông đưa tôi sang một lớp khác có những trẻ lớn hơn đang ra công tập viết một chữ đại tự nhiều nét, treo trên bàn thầy giáo; những nét dọc ngang, chấm phẩy có đủ cả.

Những trẻ nhỏ cầm bút đó, nét viết đã hoạt và mạnh mẽ, chỉ có từng ấy nét vừa thẳng vừa cong, mà chúng viết đi viết lại mười, hai mươi lần vẫn không chán.

Tôi nói:

- Phải chăng chúng tập viết như những trẻ bên nước chúng tôi.

Ông Đốc nói tiếng Anh rất thạo, liền đáp rằng:

- Thưa vâng, nhưng nếu tôi không nhầm thì Pháp tự chỉ có 25 chữ cái, mà Nhật ngữ chúng tôi có chừng bốn mươi nghìn tiếng mà có phần hơn nữa, nếu theo lời của một vài nhà thông thái. Mỗi tiếng đó có một hình tượng một ý tưởng khác nhau mà thay đổi vô cùng.

Tôi lấy làm lạ cất tiếng hỏi rằng:

- Nhiều đến thế, thưa ông?

Ông đốc mỉm cười nói:

- Bà đừng lấy làm lạ, chỉ có một số ít những bậc cao sĩ mới nhớ hết và hiểu được những cách dùng chữ đó. Những học sinh vẫn theo học và ra ứng thí lấy bằng tương đương với bằng tú tài bên quý quốc, chỉ cần biết độ năm nghìn hay sáu nghìn chữ thôi. Nhưng chỉ cần độ 1.500 hay 2.00 chữ là đủ đọc được một tờ nhật trình - và chúng tôi cũng chỉ cần bằng ấy chữ để dạy những trẻ con trong trường sơ học, thế mà phần nhiều chúng cũng không thuộc được hết.

* * *

Học như thế kể cũng đã tốn công. Trong sáu năm phải bắt buộc ở nhà trường, một đứa trẻ sáng dạ cũng phải cố sức trong ngót bốn

năm mới gọi là biết đọc và biết viết. Học chữ đã khó khăn như vậy, nên chỉ học thêm sơ lược được mấy khoa như toán pháp cách trí, sử ký và nhất là xã giao luân lý nữa mà thôi. Mục đích sự học chỉ cốt sao luyện cho trẻ con thành một người dân tốt và bồi bổ cho trẻ có đủ những quốc gia đức tính như: phụng sự đức hoàng đế, tận tâm với ngài, dốc một lòng yêu nước, tôn kính cha mẹ, thờ phụng gia đình, tổ tiên và hiểu thấu cái luật thờ danh dự tức là võ sĩ đạo (bushido), cái đạo buộc phải có cái lòng can đảm, biết hy sinh và có chí nhẫn nại. Chúng phải học thuộc lòng những câu cách ngôn mà những hoàng đế đời trước và nhất là vua Minh Trị, chúa thánh minh đã đặt ra.

Trong thời kỳ ấy, người ta đã bắt đầu dạy trẻ những khoa binh bị; người ta lại khéo dùng những cách thao diễn dịu dàng, những môn thể dục, những món chơi phải cần có sức khỏe và tài nhanh nhẹn để luyện tập cho thân thể chúng được cường tráng và tránh những tật xấu.

Người Nhật họ hiểu sự cần thiết của thể dục hơn ta nhiều lắm; chính ta về phương diện đó đã chậm hơn các nước khác đến nửa thế kỷ. Vì thế cái thân thể trung bình của dân họ, họ đã làm cao lên được mấy phân. Về phái trưởng giả, hiện giờ thì cha con đã có phần khác nhau lắm, mà người con chiếm phần hơn. Vì hình dáng không những đã cao lại còn mềm mại hơn, thanh nhã hơn, chân cũng dài hơn nữa. Cái hình dáng của những vị văn thân cổ, chân ngắn mà khẳng khiu, mình béo, cổ dụt, mặt to lớn, cằm dô ra như cằm giống thú ăn thịt, các hạng ấy trước kia nhiều nhưng rồi sẽ biến theo những chuyện huyền hoặc cổ của nước Phù Tang.

Sau nữa, cũng như người Mỹ và người Nga, họ theo phương pháp của Dalton, học đường cho trực tiếp ngay cái cảnh vật. Vì thế mới có những cuộc đi thăm các viện bảo tàng, các nhà máy, mà tôi đã nói ở trên.

Nhất là vì thế nên về cuối những niên học trong bậc sơ đẳng và cao đẳng tiểu học đều có những cuộc đi chiêm bái các nơi đô hội hay các danh lam thắng cảnh trong nước.

Có khi những cuộc đi chơi đó mất tới mười lăm ngày, ba tuần lễ. Ở Kyoto, tôi đã từng gặp những trẻ con ở Nagasaki lên, tức là ở một tỉnh cách xa hàng mấy trăm cây số về phía nam nước Nhật.

Về mùa xuân, chỗ nào cũng thấy ngổn ngang nam nữ học sinh trên toa tàu hỏa, trên ô tô hàng hay ở ngoài đường, đâu đâu cũng vậy. Họ ngủ ở trong các nhà trường hay ở những buồng ăn buồng

ngủ tại công thự mà người ta đã để riêng cho họ. Vả lại họ cũng không khó tính gì; họ thường ngủ ngay ở trên mặt đất, theo như lối Phù Tang; theo cách ăn chơi cổ truyền của người Nhật, họ lại thích tụ họp nhau cùng ăn.

Ở Nikko cũng như ở Kyoto, hai nơi đô hội có tiếng trong lịch sử, tôi thường trông thấy họ luôn; họ đi từng toán một cùng nhau đến thăm những dinh thự, đền đài có tiếng. Lưng đeo cái túi theo kiểu túi của người Tyrol làm bằng vải xanh, có cả những bát đĩa chén tách. Họ cùng nhau đi đứng rất có thứ tự, khi đi, khi quay lại, khi nghe ngóng, khi xem ngắm, khi cúi, khi nghiêng mình, lại có khi cùng nhấc mũ lên một lúc để chụp ảnh.

Một vài cái khuôn mặt trẻ măng đó còn giữ được vẻ tươi tắn, vô tư lự, với cái vẻ láu lỉnh của cái tuổi xanh măng. Nhưng nhiều trẻ đã mất hết cái vẻ ấy rồi, trông chỉ còn nét mặt sì sị, lạnh ngắt như đống tro tàn, rõ ra những vẻ buồn rầu và chỉ biết phục tòng như cái máy vậy. Rồi ra những "tên lính" có trật tự ấy, cứ như thế mãi đến hết đời, vì họ đã thụ nạp được vài cái nguyên tắc tốt, giản dị, những cái nguyên tắc ấy sẽ giúp họ được bình tĩnh đi trên con đường đời giản dị của họ, và cũng vì những nguyên tắc ấy họ sẽ vượt lên và nhận lấy cái chết.

II. Cái hại lao trí ở nước Nhật

Cũng như ở Pháp, khi đến mười hai mười ba tuổi, phần nhiều những con trẻ Nhật Bản thôi không đi học ở các trường sơ học nữa. Họ về làm ruộng, hoặc đi làm ở các nhà máy, hay các xưởng thợ. Nếu cách sinh nhai ấy không phải khó nhọc lắm mà cũng đủ bát ăn, thì họ lại giữ được cái vẻ vô tư lự, cái tính vui sướng tự nhiên. Những người đó là những người sung sướng đấy.

Nhưng những kẻ khác, những kẻ vẫn còn theo học thì sao? Số này thì nhiều lắm, vì những bậc cha mẹ người Nhật tin sự ích lợi của giáo dục một cách đáng cảm, họ chịu cực hy sinh cho con cái, ít ra cũng phải cố cho con trai đi học.

Những sự ích lợi của giáo dục? Tôi có gặp tại một phố ở Đông Kinh, một người bạn vốn là người Mỹ nhưng thuộc về phái trí thức lăng tằng đã từng học qua các trường đại học của hai thế giới. Lúc đó ông đã nhận dạy khoa cận kim sử ký trong một hạn là hai năm - ở trường Sư phạm Đông Kinh và trong một trường đại học khác. Lần này chúng tôi lại được mục kích một dãy dài những học sinh đi qua vận cùng một lối y phục; - toàn là những trẻ từ 15 đến 16 tuổi; - lần này tôi cũng lại nhận thấy cái vẻ nghiêm nghị,

buồn rầu trên mặt họ, cặp mắt họ lờ đờ, mà có khi hơi ngơ ngác nữa.

Tôi hỏi vị giáo sư kia:

- Tại sao học sinh có vẻ như vậy?

Ông lắc đầu trả lời:

- Cái đó thường lắm, những con trẻ trong sáu bảy năm ở trường trung học và bốn hay năm năm ở trường đại học, phải chịu lao tổn tâm trí hơn các học sinh Âu, Mỹ nhiều. Bà cũng biết, học nói tiếng quốc âm cho thông phải tốn thời giờ và khó khăn biết mấy.

Họ phải cố sức ít ra là trong bảy năm mới nhận hết mặt chữ và hiểu thấu sử ký và văn học nước nhà; ấy là chưa kể đến văn học và sử ký nước Tàu tức là cái nền văn hiến của họ cũng như văn Hy La là nền văn hiến nước Pháp ta vậy. Lại còn phải kể thêm vào đấy một mớ học thức tây phương về cách trí hay về văn chương - tôi không dám kể hết sợ nhàm tai bà - và nhất là tiếng Anh lại bắt buộc phải học vì nó có thể coi là thứ tiếng thứ hai của Nhật. Thứ tiếng này hiện các giáo sư các trường đại học cũng thường dùng đến. Mà tinh thần nó lại khác hẳn với tiếng Nhật và các thứ tiếng ở Đông phương - đến nỗi những ý tưởng và những chữ của thứ tiếng này không thể tìm chữ và ý tưởng nào thật đối nghĩa ra tiếng Á Đông được. Bà lại nên nhớ thêm rằng một số học sinh còn học cả tiếng Đức, tiếng Pháp - Tiếng Đức được những nhà cách trí và những y sĩ dùng, tiếng Pháp được người sở trường về văn tự dùng. Ấy đó, thân thể đương thời kỳ trưởng dưỡng, mà học tập nặng nề là thế, lại đến thức ăn cũng không được dồi dào; chỉ gạo, rau, canh cá chứ ít khi có thịt mà dùng. Thế thì chắc bà hiểu tại sao có kẻ đến nỗi thiệt thân, hay sinh ra chán nản và ai nấy đều bị suy nhược vì lao lực quá.

- Nhưng họ có tập thể thao cơ mà?

- Có, phần nhiều chỉ chơi base-ball, chứ bóng tròn thì người Nhật không bao giờ quen cả, bởi vì người trong nước đều đi gettas - một thứ guốc gỗ; những cầu tướng có chơi thì hoặc mất guốc hoặc đá bắn lên như những hòn phi tẩu thạch, - sinh ra tệ hại cho người chơi. Còn lối chơi hockey và lối chơi cricket họ cũng gần [như] không biết đến. Trái lại, lối chơi base-ball rất thịnh hành. Nhưng họ không bao giờ có được những quán quân tuyển thủ cả, vì càng lớn lên học trò càng chơi ít đi. Họ không có đủ thì giờ mà chơi. Họ tập thể dục, tập lối toàn vận động, và nếu họ có tài trong một lối

chơi nào trong khoa điền kinh như: chạy, bơi, nhảy, thì họ tập lối ấy. Nhưng các cách tập đó chỉ tốt cho sức khỏe, chớ không giải trí được cho họ bao giờ, và cũng không làm cho họ ham mê được. Càng lên những lớp trên họ càng tập binh bị - không những chỉ có một cách thao diễn, mà còn học cả những lệ luật nữa; ai có bằng binh bị do các viên sĩ quan tập luyện cấp cho mới được vào các trường Đại học.

Tôi cũng đã biết điều đó; vì trước kia người ta có kể cho nghe một câu chuyện con: Ở Đông Kinh những nhà Dòng có mở một trường trung học Pháp đã lâu đặt hiệu là Sao Mai (l'étoile du matin) trường của nhà chung, nhưng phần nhiều việc giáo dục đều do những giáo sư Nhật dạy cả. Trường đó đã nổi tiếng ở những nơi quý phái. Nhưng hoặc vì có bí mật điều gì, hoặc vì phạm đến chủ nghĩa quốc gia, nên nhà quân phiệt là thống tướng Araki đem lòng ngờ vực.

Ông nói với những đức cha:

- Các cha tuy không dạy đạo Gia Tô, nhưng làm mất cái lòng tôn quân của trẻ, tức là cái điều cốt yếu cho cái quốc gia tôn giáo của chúng tôi là đạo Thiền tôn [Thần đạo] (Shintoisme).

Nhưng ông Đốc trường đó cãi lại rằng:

- Chúng tôi có đâu làm mất cái lòng tôn quân của chúng! Sự thật nào có thế! Chúng tôi thường chẳng đưa những học sinh đi chiêm bái những lăng tiên đế và đền thờ đức Tiên hoàng Minh Trị là gì?

Thống tướng Araki không nói thêm câu gì. Nhưng ông cố ý hại trường đó một cách gián tiếp: ông rút cả những sĩ quan dạy ở trường ấy về, tức là ngăn cản học trò không cho làm gì với nhà nước nữa.

Người bạn tôi lại nói tiếp:

- Bà có nhận ra giáo dục Phù Tang trái ngược hẳn với giáo dục của ta không? Những trẻ con họ chiều, họ nuông lắm, họ để cho chúng được hoàn toàn tự do, nhưng ngày qua tháng lại, họ sẽ bớt dần đi, họ kiềm thúc chúng, họ bó buộc chúng, dây trói càng ngày càng thắt chặt, trật tự nhà binh càng ngày càng ngặt, trật tự nhà trường cũng thêm chặt chẽ. Ở trong lớp không được bàn bạc chuyện gì, không được khởi xướng việc gì; không có một ý tưởng gì ngông cuồng hay tự lập là không bị dẹp đi ngay. Thầy giáo thường chỉ đọc bài để học trò im lặng ngồi nghe và lấy "nốt". Ngay ở những trường trung học, các ý tưởng của những học sinh đều bị

chính phủ kiểm soát; mà kiểm soát rất ngặt. Cái chế độ chặt chẽ quá đến nỗi giết cả những lòng tự nhiên của con trẻ, dẹp cả những thiên tính của chúng, dần dần thay đổi những thanh niên tươi tỉnh ngây thơ, lúc nào cũng xinh xắn, nhanh nhẹn, thành ra những bộ máy lau dầu thật kỹ, không còn tí nhân cách gì mà ảnh hưởng đến những guồng máy của xã hội nữa. Những giáo sư Nhật là những bạn đồng nghiệp của tôi và tôi, thường bàn luận về vấn đề đó luôn.

Nhưng họ lại nói rằng: "Chúng tôi không cần mở mang trí khôn con trẻ vì trí khôn rộng dễ sinh ra tính phê bình, chỉ trích. Cốt là lúc nào cũng có một phái thượng lưu. Phái ấy không cần phải đông cho lắm. Còn các kẻ khác chỉ cốt luyện cho họ nên hạng dân trung bình, có nghị lực, chịu khó và nhất là phải phục tòng và hết lòng trung thành với nước với vua." Tôi phải nhận rằng công trình ấy họ đã có kết quả rồi.

Vào khoảng 17 tuổi những trẻ đất Phù Tang đã phải đi thi lấy bằng tương đương với bằng tú tài của quý quốc. Họ đã thâu thái được khá nhiều kiến thức nhưng vẫn chưa hiểu được kỹ càng, còn cái khiếu thông minh cái tính dò xét, cái trí sáng tạo, phần nhiều không bằng một kẻ học trò lớp ba trung học bên ta; nhưng đã có một số ít kia rồi tức là phái thượng lưu mà bạn đồng nghiệp tôi đã nói, cái số ấy chỉ chực gây nên loạn. Thành thử có hai hạng người vào trường Đại học: một hạng "người máy" chịu mặc cho thế sự xoay vần và một hạng người ưa bạo động vì có lòng uất ức.

Hai hạng người đó, đều vào nhập học bậc Cao đẳng.

III. Cái thảm trạng của những học sinh Nhật

Nước Nhật có chừng 40 trường Đại học hay Cao học, công hay tư, và có 65.000 học sinh. Cái số đó kể cũng đã nhiều, nhưng mới chỉ là một phần ba cái số thí sinh đệ đơn xin vào học trong kỳ khai trường.

Những kỳ thi tuyển học sinh ấy không phải chỉ là một thể lệ thường đâu, cứ xem những đầu đề các bài luận, thí dụ như "Phương pháp của Kant" và "Địa vị Talleyrand ở hội nghị thành Vienne" cũng đủ biết là khó. Các ngài có thấy những học sinh Pháp ta luận về phương pháp của nhà triết học Foukou-Zawa [Fukuzawa] hay địa vị của một nhà ngoại giao Phù Tang nào đó ở Hòa ước Kanagawa không? Nhưng nói cho đúng ra, thì phải xem cách họ làm bài ra sao, mới biết được học lực của họ.

Ở Đông Kinh có ba trường Đại học to: Trường Keio chỉ có những con nhà giàu, kỹ nghệ hay thương mại, đến học thôi, trường Waseda, trường tư tưởng cao hơn hết, trường có ý tưởng nghịch nhất, chỉ có hạng trí thức nghèo đến học thôi, mà học sinh sau này sẽ làm giáo sư, văn sĩ, những người muốn hoán cải xã hội lại; sau cùng là trường Impériale, trường to tát hơn cả tức là Đại học đường của nhà nước, có học qua ở đây mới thành đạt to được. Một câu phong dao Phù Tang đã nói: "Trường Impériale luyện những thượng thư, trường Keio tìm ra tiền, trường Waseda hun đúc thành những bạn tốt."

Tôi chỉ đến thăm có Đại học đường Impériale. Riêng trường đó đã có 8 nghìn học sinh. Trong kỳ động đất năm 1923, trường đó đã bị phá tan hết cả. Nhưng sau cuộc đại họa người ta nhận ngay được dây thép của Rockefeller tặng 4 triệu đồng bạc Nhật (Yens) để xây lại, nghĩa là theo giá bạc cũ vào khoảng 45 triệu quan; cái kết quả thật vĩ đại.

Trên một cái bãi rộng, cây cao bóng mát, có chừng 30 nóc nhà; lối kiến trúc nửa tựa như lối trung cổ nước Pháp, nửa tân thời, có tháp, có gác chuông, cửa cuốn, có hè chạy xung quanh như lối kiến trúc của phần nhiều những trường đại học Mỹ.

Một giáo sư dẫn đường cho tôi đi xem, có khoe:

- Trường có tới 150 nghìn thước vuông làm nhà và gần 1 triệu thước vuông làm sân.

Những lớp học, những phòng thí nghiệm vật lý học và hóa học, những buồng rộng để thực hành y khoa, xếp đặt gọn gàng lắm và có đủ những khí cụ rất tinh xảo về khoa học và cơ khí. Buồng đọc sách rộng như cái nhà thờ, những cột to lớn toàn bằng đá hoa đỏ, ở đấy những học sinh đang mê mải xem những tạp chí và nhật trình các nước, chúng tôi đến gần cũng không ngẩng đầu lên; những bậc thang đều bóng lộn như làm bằng cẩm thạch. Thư viện rõ là một cái dinh cơ có tới 300 nghìn cuốn sách. Thật là một thư viện giàu có; riêng bộ Pháp văn có đủ cả tên mọi tác giả, từ nhà văn sĩ cổ điển đầu tiên, đến những nhà văn sĩ tối tân hiện thời, cả những nhà cực tả chân cũng không thiếu. Ở một góc sân, có một cái nhà thương thật đẹp, giá chữa bệnh thật rẻ; đứng trên mái nhà ấy trông ra được tới công viên Ueno, công viên này có cây xanh biếc như nước bể, bề mặt bao la như một khu rừng, ở đó có một khách sạn giá ăn cũng rẻ lắm.

Trong vườn có học sinh mặc áo chẽn đọc sách hay học bài; có

người uể oải nằm trên bãi cỏ, không như ở Pháp ta nằm thế là bị cấm; có người ngồi sổm vòng tròn dưới bóng cây xanh những cây thông, cây trắc, mà luận bàn; lại có người thơ thẩn dạo quanh những bể nước trong, có những tia nước uốn éo vào làn gió nhẹ. Trong buổi xuân nhật này, giữa cái quang cảnh sầm uất, tốt tươi mà cái gì cũng hữu ích cho sự học, sự tiện lợi, sự giải trí của họ, thì đáng lẽ họ tươi cười vui sướng mới phải, sao lại thản nhiên như không?

* * *

Họ không thể thế được. Họ còn có nhiều điều phải lo nghĩ. Trước hết cách sinh hoạt của phần đông rất là khổ sở. Những học sinh nhà không ở Đông Kinh, tháng nào cũng phải trả tiền học phí và tiền sách vở ít ra là 100 đồng bạc Nhật, tức là 500 hay 600 quan. Vả lại, sinh kế càng ngày càng đắt đỏ, công lương càng ngày càng hạ, nên nhiều cha mẹ hết sức chắt bóp đến cùng cực, mà cũng không kiếm được cho con số tiền nhỏ mọn ấy. Những học sinh đều trọ trong những lữ quán mùa đông thì buốt, mùa hạ thì nóng, chồng chất 12 hay 15 người vào một buồng. Giá ăn ở khách sạn nhà trường tuy rẻ, nhưng đối với họ còn là sang quán. Họ cùng nhau ăn uống dùng những đĩa cơm lớn và những đĩa rau, chỉ nặng cho dạ dày chứ chẳng có gì là bổ cả. Ăn uống đã khổ hạnh như thế, một ít người lại phải đi kiếm chác thêm vào. Người nào may thì đi dạy học, giữ sổ sách kế toán, làm ở phòng thí nghiệm, hay ở các hiệu thuốc. Còn những người khác có thể làm được gì thì làm. Người ta có nói với tôi - nhưng tôi chưa dám tin là thật - có học sinh buổi sáng đi mang sữa, bán nhật trình, buổi chiều đi kéo xe. Chính tôi đến thăm một buồng giấy tìm việc cho bọn thất nghiệp, tôi trông thấy những bộ mặt rõ ra vẻ những người có trí thức, mắt đăm đăm ở sau bộ kính, mà phải lấy làm lạ.

Một người làm công trả lời tôi rằng:

- Thật thế, chúng tôi cũng có cả những học sinh nữa. Trong một tuần lễ họ làm một hai ngày bằng tay, còn những ngày khác họ làm việc bằng óc...

Ngoài ra, lại còn việc binh bị có thể làm ngăn trở việc học, khiến cho học sinh phải lo ngại nữa. Hội đồng kiểm lính, luật ra rất là nghiêm ngặt, chỉ nhận một phần tư những người đầu đơn, những người nào khỏe mạnh không có bệnh tật gì mới được. Nhưng những người được đặng, lại phải theo một cái chế độ ngặt đến nỗi những thanh niên hết lòng ái quốc cũng phải sợ.

Một nhà binh sĩ có nói với tôi rằng:

- Bà thử nghĩ xem những tên lính trẻ vào khoảng 20 tuổi, mỗi ngày phải đi từ 50 đến 60 cây số, mà chỉ được ăn cơm với cá muối thôi, không bao giờ có thịt và rượu cả. Tôi đã có lần ăn uống theo hạng sĩ quan, tôi cưỡi ngựa theo họ tập mà cũng bị lả người đi. Đến những người đã vào ngạch phụ hay đã thải rồi, cũng vẫn chưa dứt xong hẳn với những quan chức nhà binh: Họ phải đòi hỏi luôn, phải xem xét về sức khỏe và sát hạch về binh pháp, phải đi tập và đi thao diễn từng kỳ một. Còn lao trí, thì kể còn hơn ở các trường trung học nhiều. Những giờ học và những giờ nghe giảng nghĩa, bắt đầu từ 7 giờ sáng rồi liên tiếp nhau mãi cho đến chiều. Nhiều bài thật chẳng ăn thua gì cả, vì những giáo sư chính, tuy toàn là những bậc uyên bác cả, nhưng các ông thường có người thay mà những người thay lại toàn là những người trẻ tuổi, vô tài, hay những ông giám thị chỉ biết cầm sách mà đọc chứ không có cắt nghĩa câu gì.

Ông bạn giáo sư đại học mà tôi đã nói, tiếp thêm:

- Những giáo sư có lẽ vì vô ý mà phạm vào một điều lầm nữa; lương các ông không được hậu, nên các ông thường nhận dạy thêm nhiều lớp, lại vì số học sinh đông các ông cũng lao trí, thành không có trực tiếp với học trò mấy. Các ông chỉ biết qua loa tên và mặt họ thôi. Mà học sinh Nhật, khốn thay, lại cần phải có người khuyến khích mới được: họ tuy khát khao học thức, mạnh mẽ và kiên tâm thật, nhưng họ không được thông minh như người Cao Ly hay người Trung Hoa, mà làm việc gì cũng có ý tinh và cũng có phương pháp. Họ không có ai khuyên răn và ân cần dạy dỗ, nên họ có uất ức cũng chẳng có gì là lạ.

* * *

Trước nhất họ uất ức chống lại những viên chức ở nhà trường. Những cuộc học sinh bãi khóa càng ngày càng nhiều. Họ chỉ cốt đổi những vị giáo sư không đủ tư cách hay tuyệt nhiên không biết đến học trò, hay hoặc đối với họ không có lòng vị nể. Một ông trong những ông đó, dạy học dùng cách mãnh liệt quá, thành làm chạnh lòng cả học trò, vì người Nhật rất giàu lòng chấp nhất; ông giáo đó nhận ngay được một bức thư dọa nạt dao găm và thuốc độc. Ông đâm hoảng và từ đó ông mỗi lần đến dạy học là có một cảnh sát đi theo, tay cầm gươm đứng ở cạnh bàn. Việc này đã thành ra một câu chuyện đùa của học sinh trong các lớp và các sân trường đại học.

Trái lại, họ cũng có khi phản kháng sự thải một giáo viên - như cái trường hợp mới rồi của viên giáo sư ở Kyoto - Ông giáo này không những được học sinh quý mến, lại được lòng cả các bạn thanh niên Nhật nữa. Những viên chức trong ban "kiểm soát tư tưởng" cho sự huấn giáo của ông có ý chỉ trích những yếu điểm của chế độ nhà trường, và phàn nàn cho cái tình cảnh hèn yếu của phụ nữ Phù Tang trong việc hôn nhân. Người ta cho những bài của ông dạy có hại cho nước nên yêu cầu viên đốc học phải thải ông ra.

Vì đó, 6000 học sinh mà không phải học sinh trường Kyoto đã phản kháng hồi trước rồi đâu, cũng không phải nhà trường Waseda là một trường bạo động, nhưng toàn là những học sinh khôn ngoan trường Đại học Impériale của nhà nước, cùng họp nhau lại phản kháng kịch liệt đến nỗi cảnh sát phải can thiệp đến. Trong cuộc đổ máu này có 36 người bị bắt và viên Đốc học trường Kyoto, đành chịu hy sinh với chúng, xin từ chức.

Học sinh lại chống lại với xã hội và nhất là xã hội nước Phù Tang. Họ đã đọc nhiều sách, đã nghiền ngẫm nhiều ý tưởng thì làm gì chẳng có một đôi chút nghi ngờ về cái chế độ cũ của nước họ là cái chế độ bấy nay làm cho Đế quốc Nhật Bản được vững vàng. Ngày nay nhiều kẻ không còn tin rằng: chiến tranh là một cái vinh hạnh, họ lại nhãng bỏ cả sự tín ngưỡng về cái oai quyền thiêng liêng của hoàng đế nữa. Họ cho rằng nước họ chỉ là một cái mồi cho tụi quý phái ích kỷ, tụi tham nhũng, tụi chính khách vô tài nó vò xé. Còn những thợ thuyền không có luật lao động bênh vực - phải đầu tắt mặt tối - và những nông dân phải đóng thuế nặng nề rồi cũng đến chết đói chết rét hết.

Và nhất là họ biết rằng 4 vạn anh em họ rồi ra không có việc làm, đành chịu một cái tương lai khốn khó, không hy vọng gì.

Những học sinh cầu vãn hồi lại những ý tưởng, những phong tục cổ thì rất ít; còn phần nhiều người trong bọn họ và những tụi trí thức nghèo, giáo sư hay văn sĩ thì khác: những hạng này dẫu không hoàn toàn hoan nghênh chủ nghĩa cộng sản, nhưng đối với chủ nghĩa đó họ cũng có tình liên ái. Văn chương Xô Viết, vì thế, không ở đâu có số độc giả nhiều và hết lòng tín nhiệm như ở nước họ. Vì ta nên biết rằng ở nước Nhật, những sách cộng sản người nào có thì bị tội, hay là tìm thấy ở thư viện nhà ai, thì người ấy bị bắt, nhưng vẫn được phép bán ở trong những hàng sách lớn ở Đông Kinh; các sách ấy thường chất đầy ở các tủ hàng. Đó cũng là một điều trong những điều tương phản lạ lùng nó đầy rẫy ở đất nước Nhật.

Những viên chức kiếm cớ nói tránh ra rằng:

Đó là tại hợp đồng thương mại với chính phủ Xô Viết mới có sự lạ như thế. Một viên quan người Phù Tang có nói thật với tôi rằng:

Đấy là một điều rất tiện cho cảnh sát; họ chỉ hỏi những hàng bán sách là đủ biết những ai mua sách đó. Đã biết rồi thì chỉ việc để ý dò la là xong...

Ở Nhật không còn ai tránh khỏi cái quyền giám sát cả; ai có tư tưởng gì trái phép là bị trừng trị ngay. Lúc nào người ta cũng thường thấy có học sinh các trường Đại học và các trường trung đẳng bị bắt. Có khi cả thầy lẫn trò cùng bị bắt một lúc, và cùng bị giam trong một chiếc nhà pha.

- Chính vì thế mà một năm nay tôi mất ngót chục người học trò giỏi.

Đó là lời than của ông bạn Mỹ tôi.

Ít lâu nay, trên các báo thấy đăng những bản kê tên can phạm luôn luôn. Nào những nhà gia thế, nào những công tử và tiểu thư - con những tử tước, những đại tướng, những thủy quân đô đốc, những thượng thư đại thần, - những thanh niên mà cái tương lai không cần phải lo ngại gì, đủ cho ta biết rằng ở nước Nhật đã vào một thời đại mới.

Mới đây, thiếu niên tử tước Hachijo vì theo chủ nghĩa cộng sản mà bị giam trong nhà pha Ichigaza, còn ông bố thì phải xin từ chức ở phòng Quốc sự viện, và chức giám đốc Trung ương ngân hàng của Thương mại lương đoàn; cũng cùng một thời đại ấy một người bạn của thiếu niên tử tước là con giai lớn của tử tước Mori, vì cớ đó, bị hai năm tù. Những việc xảy ra ấy không phải là những trường hợp đặc biệt đâu. Đến ngay trong đám quan chức người ta cũng thấy càng ngày càng nhiều những đảng viên cộng sản. Hai vị quan tòa - một người 31, một người 35 tuổi, - vừa rồi bị giam há chẳng cùng một tội ấy ư? Ban "Kiểm soát tư tưởng" thực là vô thế lực. Một vị quan chức ở trường đại học vừa rồi phải than rằng:

- Cái "bệnh hủi" đã lan ra rồi đó!

* * *

Nhưng cũng có khi lòng tuyệt vọng át cả chí chống cự. Thiết tưởng không ở đâu người ta dễ tự tử hơn là ở nước Nhật nữa. Cái đó là một thói quen vì phong tục và cổ truyền nước họ như vậy.

Nhưng sự tự tử của các học sinh mấy năm gần đây, tăng lên nhiều quá, đến nỗi những nhà cầm vận mệnh nước cũng phải cảm động. Tự tử bằng thuốc độc, trẫm mình, thắt cổ, lối nào cũng tiện cho học sinh để thoát ly ra khỏi cái đời bội bạc.

Mới mấy tháng gần đây, có một ngọn núi lửa ở chiếc cù lao con xinh đẹp Oshima, gần Đông Kinh, lại phun lửa. Miệng núi phun ra rất mạnh, trước còn là cái đích cho những cuộc phiếm du của bọn thi hành, sau rồi mới trở nên một nơi yêu mến của những ai muốn tự tử một cách lãng mạn nên thơ. Trong vài tuần lễ đã có tới 111 người tự tử, trong bọn ấy phần đông là những học sinh, chúng đến nhảy một cái cuối cùng vào cái miệng đỏ hồng của con quái vật. Đến nỗi, một toán cảnh sát phải đến coi xung quanh chỗ đó để ngăn ngừa những kẻ quyên sinh.

Một nhà báo Mỹ có đến thăm phong cảnh ấy. Ông đứng cách miệng núi lửa mấy bước. Núi đương gầm lên ầm ầm và phun lên những đám khói hung hung. Có một người thanh niên đứng trước ông, người này nhỏ nhắn bảnh khảnh, vận y phục lối học sinh, đương đứng im, cúi xuống nhòm miệng núi. Người đó ngẩng đầu lên trong độ một giây đồng hồ cười với mọi người đứng xung quanh mình - cái cười chua xót của người Nhật - rồi giơ tay lên trên đầu như lối người bơi lặn, nhảy biến vào cái hang sâu thẳm.

Người đó đã giải quyết xong cái vấn đề sinh hoạt quá ư khó khăn.

Một người nhật giàu nhất thế giới

Tân Thành Tử

Tân văn tuần báo, năm thứ hai, số 27 (16 tháng Hai, 1935), tr. 7.

Trong số ra mắt năm ngoái, chúng tôi có thuật sự tích 17 ông vua tiền bạc thế giới, nhưng tra cứu lại thời trong số đó chưa có ai giàu bằng dòng Mitsui ở Nhật Bản. Những tên như Rockefeller (vua dầu lửa), Morgan (vua sắt), Ford (vua xe hơi) hay de Rothschild (vua tiền bạc) v.v... tuy vang danh toàn cầu chớ kỳ thiệt tiền của so sánh lại còn thua xa cái tên Mitsui là tên ít ai nghe biết. Ít ai nghe biết không phải là tại mới đây, trái lại, dòng Mitsui đã làm triệu phú từ đời ông sơ cho tới giờ, nghĩa là tính ra có mấy thế kỷ chớ không phải ít.

Khắp nơi ở miền Á Đông, người ta đều thấy tên Mitsui hay ba chữ M. B. K. là cái hiệu Mitsui Bussan Kaisha (Mitsui thương cuộc Công ty). Ba chữ ấy thường ở trên cây cờ mấy chiếc tàu sang xứ nọ xứ kia khắp cả năm châu, hoặc ở trên mặt tiền những ngân hàng, kho trữ, xưởng cơ khí, những nhà tơ lụa và những lò đường. Chẳng những ở Nhật Bản mà thôi, mà lại ở bên Tàu, bên Cao Ly, bên Mãn Châu nữa. Không có một hiệu buôn Âu Mỹ nào mà tranh nổi với hiệu Mitsui đã phát lên một lượt với dòng Thiên hoàng tới giờ.

Thủy tổ của dòng vua tiền bạc này, Haschiroémon Mitsui [Mitsui Hachirōemon - Tam Tỉnh Bát Lang Hữu Vệ Môn] là một nhà buôn bán vải lụa. Giàu nghị lực, giàu sáng kiến. Haschiroémon là một gương kiên nhẫn cần lao, hai cái đức tốt đặc tính của giống người Nhật. Người ta thuật lại rằng (lạ gì với một đấng kỳ nhân như vậy người ta không đặt bày thêu dệt việc nọ việc kia) cái số tiền vốn va[1] bắt đầu làm ăn sinh lợi là một món tiền va xí được dưới một cái giếng. Va khéo thừa cái dịp may mắn ấy mà dựng nên cơ đồ sự nghiệp.

[1] *Va là đại từ nhân xưng chỉ anh ta, ông ta.*

Công cuộc của vua gầy dựng lại cứ phát triển lên mãi mãi. Đã ngót ba trăm năm nay, va đã có nhà buôn ở Kyoto, Osaka, Yedo [Edo] là những chỗ mua to bán lớn cố cựu xưa nay. Con cháu của Haschiroémon nối chí cha mà theo đòi thương nghiệp. Hacirobe Mitsui [tức Mitsui Takatoshi, tên thường gọi là Hachirobee] là người phát minh sự mua bán mặt ở xứ Nhật Bản, thủ tiêu cái thói tục chỉ mỗi cuối năm, mấy chủ nhà buôn mới gởi toa cho thân chủ. Va cũng bày ra cách buôn bán vải từ thước không làm theo cách bán từ áo như các đồng nghiệp của va. Sau rốt, hồi năm 1660, va bày ra cách trả tiền bằng ngân phiếu hay tín thơ, nhờ vậy mà mỗi khi đóng thuế cho chánh phủ va khỏi phải cho cả đoàn xe chở vô số những bao bạc nặng nề rất bất tiện.

Hiện nay, cái lực lượng của dòng Mitsui trên thương hàng Á Đông đứng bực nhất và xưởng chế tạo của họ sản xuất ra vải lụa nhiều hơn hết thảy các nhà chế tạo khác. Người gia trưởng dòng Mitsui bản thân đứng chủ trương các công cuộc làm ăn hiệp lại làm một thương đoàn to lớn nhất nhì trên thế giới.

Cái thương đoàn ấy chia ra như sau này:

1. Trên chót vót, chỗ cầm lèo bẻ lái là công ty Mitsui, hãng cái, vốn 200 triệu viên (thành gần hai ngàn triệu quan) giàu có lắm, có nhiều phần hùn các nhà công nghệ to lớn và nhiều đất nhà trong các cù lao phía bắc, ở Cao Ly và Đài Loan. Chính ở Đài Loan, công ty có một sở trồng trà lớn nhất thế giới.

Từ hãng cái tủa ra mấy hãng sau này:

2. Mitsui thương cuộc công ty, vốn 100 triệu viên (ngót một ngàn triệu quan).

3. Ngân hàng Mitsui, vốn 100 triệu viên, thân chủ gởi đến 500 triệu viên.

4. Kho đụn Mitsui vốn 150 triệu viên. Sở hàng hóa trữ trong kho đụn ấy giá đến 150 triệu viên.

5. Mỏ khoáng Mitsui, vốn 100 triệu viên, có đến 11 chỗ khai khẩn than, sắt, chì, bạc, đồng ở Nhật, ở Cao Ly, ở Mãn Châu và nhất là ở Trung Hoa.

Ấy đó, thương đoàn Mitsui tổng cộng lại một số tư bản đến 650 triệu viên, thêm 500 triệu viên của thân chủ gởi trong ngân hàng Mitsui cộng gần 1200 triệu viên ở trong tay dòng Mitsui rồi đó.

Nhưng bao nhiêu đó chưa phải hết. Ngoài năm cái chi nhánh to lớn ở trên, dòng Mitsui lại còn chen vào rất nhiều công ty nhỏ nhỏ khác trong khắp xứ, thành thử sự hoạt động thiên hình vạn trạng của họ thật là ai nghĩ tới cũng phải kinh ngạc. Họ có đặt hai đường xe lửa song song theo đường Trung Đông - Cáp Nhĩ Tân là một trong các chỗ họ bành trướng thế lực bao la vĩ đại hơn hết. Có hai triệu cái đèn dầu lửa ở trên có khắc ba chữ M B K họ bán một phần ba giá thiệt của họ để cho dân tình dùng dầu lửa Mitsui.

Dòng Mitsui cũng chiếm luôn cái lối thương nghiệp "bảo kê", bảo kê nhân mạng hay bảo kê sự rủi ro. Họ cũng cho vay bạc và đỡ đầu cho kỹ nghệ thương gia.

Họ bán hàng rẻ cho cả xứ Nhật Bản và nhờ các đường tàu họ đưa đi đến khắp nơi, từ Mỹ đến Úc Gia Lợi. Cho đến báo chí cũng do họ "chế tạo" ra mà rải khắp trong nước! Các báo họ xuất bản đến bốn triệu số. Ánh sáng chiếu khắp trong nước lúc ban đêm cũng do nơi các nhà máy điện của họ bao làm cả.

Nói tóm, sáu phần mười công việc làm ăn ở Nhật Bản ở trong tay dòng Mitsui. Còn phần kia thời về tay dòng Mitsubishi…

Không lấy làm lạ sao ở Nhật Bản, số dân nghèo đông hơn ở các xứ khác trên thế giới.

Dân nhật bản và thiên hoàng

Phan Văn Thiết

Tân văn tuần báo, năm thứ hai, số 29 (2 tháng Ba, 1935), tr. 1-2.

Khi bàn đến tính ái quốc của người Nhật, người ta thường hay quên rằng cái chế độ chánh trị của nước Nhật, tuy là quân quốc lập hiến, nhưng không giống chế độ nước nào. Thật là có một ông vua, nhưng ông vua ấy không phải như các vua khác, thật là có nghị trường nhưng nghị trường ấy không giống như nghị trường các nước khác.

Trước con mắt người Nhật, "quê hương" và "vua" là một mối không thể phân chia ra được: cái quan niệm ấy dựa vào một sự tư tưởng vừa có tính cách thần bí và thực hành, tôn giáo và luật pháp, triết học và lịch sử. Nhờ vậy mà Thiên hoàng Nhật được hưởng một cái oai quyền không thể so sánh với một vị vua hay chúa độc tài nước nào khác được.

Ở Nhật, không có ai dám nghĩ đến sự đả động đến quyền độc tôn ấy.

Vua Nhật vừa là Chúa, vừa là Giáo chủ vừa là nhà độc tài, và vừa là gia trưởng của toàn thể quốc gia Nhật. Lời nói đây là thật sự chớ không phải những câu nói giả đâu. Quốc đảo Nhật (Shintoisme) thờ có đến 30 triệu vì thần mà trong số ấy Thiên hoàng kể là một. Tổ tiên của nhà vua là Jimmu Tenno (chúa khai quốc) là cháu của bà Amaterasu, "thánh mặt trời". Bởi vậy cho nên, còn quá hơn các vua Âu châu họ không những thừa mạng Trời mà trị dân mà họ lại là thừa hưởng quyền trị dân của tổ tiên họ là thần thánh nữa. Cái quan niệm ấy các vua Nhật cho là đúng lý cho nên từ xưa cho đến nửa thế kỷ thứ 19, họ chỉ coi chức vua của họ như một vì thần, ngồi đó cho dân chúng thờ phụng sùng bái, quyền cai trị giao phó cho Mạc phủ (giống như lối ở nước ta xưa kia chúa Trịnh lập vương phủ mà cầm quốc chánh thay cho vua Lê vậy), mãi cho

đến năm 1867, ông Đức Xuyên Khánh Hỉ trả quyền chánh lại cho vua Minh Trị thời Thiên hoàng Nhật mới bắt đầu cai trị dân một cách trực tiếp. Tuy vậy, vua cũng vẫn giữ cái chức vụ tối cao trong tôn giáo như xưa: Ngài có quyền ban sắc cho các vì thần.

Về mặt tôn giáo, Thiên hoàng vừa là đấng chí tôn của bổn đạo vừa là đức Giáo tông của đạo. Mỗi năm một kỳ nhằm tháng Chạp, ngài bận lễ phục để chứng kiến các cuộc lễ cúng Thái Dương thần nữ và chư thánh chư thần.

Vậy, nếu ta biết rằng người Nhật coi cái ý nghĩa quê hương với cái ý nghĩa Hoàng đế là một, thời ta hiểu ngay sự dân tộc Nhật tôn trọng sùng bái Thiên hoàng như một vị thần. Đó là điều đại khái của thuyết quý phái (samouraisme) của Nhật vậy.

Vì những lẽ trên, ảnh hưởng của Hoàng đế Nhật trong sự chánh trị nước ấy thật là lớn lao vô cùng. Trên đây đã nói nước Nhật là một nước quân chủ lập hiến nghĩa là theo cái chế độ Đại nghị. Nhưng thật ra thì họ chỉ theo cái bề ngoài còn bề trong thì khác xa các nước phương Tây lắm. Bởi thế nên ở Nhật không buộc thủ tướng lựa các quan thượng thư trong phe đại đa số, các quan thượng thư lại không toàn chịu trách nhậm trước nghị trường, những điều quyết nghị của phòng chúng nghị lại lắm khi bị phòng Nguyên lão hay Hội đồng mật nghị xóa bỏ. (Các ông hội đồng viện mật nghị đều do nơi vua bổ đặt cả). Và sau rốt, quan Binh bộ và Thủy quân bộ thượng thơ không phụ thuộc với tòa nội các và thủ tướng mà chỉ có tùng quyền Thiên hoàng vì ngài là thống chế kiêm lãnh toàn thể lục quân và hải quân của quốc gia.

Ấy đó, trong lúc nào bất cứ Thiên hoàng đều có đủ sức đánh đổ bất cứ là nội các nào. Hoặc ngài khiến viện Mật nghị, hoặc ngài khiến phòng Nguyên lão, hoặc ngài khiến Lục quân và Hải quân đánh đó cũng đều được cả. Chính cái phương pháp chót này là phương pháp các đời Thiên hoàng trước thường dùng.

Chúng ta hãy tưởng tượng tòa nội các có một đại đa số ở phòng dân nghị và lại thêm được lòng công chúng lắm. Bỗng chốc nội các ấy bị phòng Nguyên lão đánh đổ. Viên thủ tướng có được phép lập một tòa nội các mới giống như nội các trước không? Ở các nước quân chủ lập hiến khác thời được, còn ở Nhật thời không. Vì sao? Hai bộ Binh và bộ Thủy quân, theo lệ, phải giao cho một vị đề đốc và một vị thống chế. Nếu lục quân và thủy quân theo phe vua (cái trường hợp ấy xảy ra luôn luôn như thế) thời không có vị đề đốc hay thống chế nào mà dám nhận hai bộ ấy bao giờ. Thành thử rốt cuộc vị thủ tướng kia không lập nội các được đành phải chịu

cho Vua đặt hai ông Lục quân và Hải quân thượng thư cách nào tùy thích.

Và nếu tôi cho độc giả rõ rằng ở Nhật, hai ông này, ngoài thực tế, giống như kẻ giúp việc cho hai vị Lục quân Hải quân Quản lý sự vụ thì độc giả hiểu ngay rằng ở Nhật, những khoản chi phí thuộc về bộ binh đều được chuẩn y luôn luôn.

Ấy đó, Thiên hoàng Nhật quyền hành rất là rộng lớn, chẳng có mảy may gì hạn chế cả. Ngài không chịu trách nhiệm với ai hết, chỉ có chịu trách nhậm đối với cá nhân ngài mà thôi. Công chúng không được bình phẩm công việc của ngài, nói tóm, ngài là đấng chí tôn vậy. Cái "trung quân" mà người quý phái (samourai) Nhật đối với Thiên hoàng nó tương tự cái "trung quân" của ông Nhạc Phi đối với vua nhà Tống vậy.

Trong một nước mà từ tôn giáo, hiến pháp, luật pháp, xã hội, cho tới thương nghệ; mỗi mỗi đều ở gốc "gia tộc" mà ra, thời cái tình thể như nói trên, chúng ta không lấy gì làm lạ.

Vả lại, thật sự, các vị Thiên hoàng Nhật không hề làm chi trái với phận sự "cha mẹ dân" cả. Đương kim Thiên hoàng là đức Chiêu Hòa xuất tiền riêng mà cho các hội phước thiện mỗi năm một số to tát lắm. Ngài trừng phạt rất nghiêm khắc những sự lạm quyền của các nhà chức trách và những sự tham nhũng của quan lại vì ở Nhật, cái nạn hối lộ nó bành trướng một cách rất kịch liệt. Sự sinh tồn của nhà vua không phải đơn giản lắm, nhưng không có quá xa hoa như trong trí người Âu Mỹ tưởng tượng và lại rất là nghiêm nghị trầm tịnh.

Điều đáng để ý hơn hết là đức Chiêu Hòa noi theo đức Minh Trị, biết chọn người và biết chiêu hiền đãi sĩ lắm, dầu cho kẻ nào gốc gác hèn hạ đến đâu mà có biệt tài thì vua cũng trọng dụng. Nhờ vậy mà ở Nhật ta thấy một điều hết sức mâu thuẫn: trong một xứ độc quyền chuyên chế (chuyên chế về cả hai mặt tôn giáo và chánh trị) sự tuyển chọn nhân tài theo thuyết dân chủ không phải là một danh hiệu rỗng tuếch và những gương "tự lập" (selfmademan) không thiếu gì. Những con cháu của tiểu thương gia, thầy thợ, nông phu đều được chiếm những địa vị sang trọng và nhất là trong Lục quân và trong quý phái ở nước Nhật.

Cái độc quyền chuyên chế ở xứ Phù Tang xưa nay đã không hại mà lại có lợi là do sự tuyệt đối của nó và do sự biết thương dân thương nước của kẻ nắm độc quyền mà ra.

Nước nhật mạnh là phải

Như Hoa

Sài Gòn, số 560 (15 tháng Tư, 1935), tr. 1.

Tại vùng Đa Ma Xuyên [Tamagawa], ga Nhi Cốc [ga Sáp Cốc, Shibuya], người ta có dựng một cái tượng.

- Tượng ai? Một vị anh hùng nào chăng?

- Không, tượng một con chó.

- Con chó mà cũng được dựng tượng à?

- Phải, người ta không những dựng tượng cho nó mà thôi, người ta còn viết ra cả trăm quyển sách để phát cho trẻ con các trường học, người ta còn làm lễ chôn cất nó một cách rất long trọng. Ngày đám tang cử hành, người ta cũng đi đưa, cũng đặt tràng hoa, cùng [cũng] cúng tế, cũng rước thầy tu tụng, cũng làm đủ cả mọi lễ như đám táng một bực danh nhân nào vậy.

Không những thế mà thôi, người ta còn lấy tâm tạng nó để nghiên cứu, ướp xác nó để trưng bày, thậm chí "hội ái hộ súc vật" ở Mỹ, nghe tin nó chết cũng đánh điện qua chia buồn, và gởi cho 25 đồng vàng Mỹ để đúc tượng nó.

- Ôi, tất cả chỉ bởi một con chó mà người ta lại làm những công chuyện rộn ràng như thế. Thật người Nhật khéo đa sự thì thôi.

- Không, không, không phải là đa sự đâu. Dân Nhật trung, nước Nhật mạnh, chính là nhờ những việc làm, mà trong con mắt người thường gọi là đa sự đó.

Con chó này tên là Cáp Cáp[1], ở với ông bác sĩ Thượng Giả [Thượng Dã - Ueno]. Ông là một vị giáo sư học ở trường Cao đẳng Nông Phố[2]. Theo lời người ta nói thì con chó này trung lắm. Cứ mỗi lần

bác sĩ đi làm việc thì nó đưa tới ga xe, chờ cho bác sĩ lên xe rồi, nó mới trở về. Lại tới giờ về, thì nó ra ga xe mà đón.

---

[1] Tên chú chó là Hachi, sau khi mất người ta tôn xưng là công [kou] nên mới có tên là Hachikou.

[2] Ueno Hidesaburō (1872-1925) là bác sĩ nông học, giáo sư giảng dạy tại khoa Nông nghiệp trường Đông Kinh đế quốc đại học.

Trường trải như vậy đã mấy năm trời, dầu nắng, dầu mưa nó vẫn cứ theo lẽ thường mà đưa chủ đi, đón chủ về. Nếu gặp những lúc bác sĩ đi về trễ, hay là đi ngả khác về, thì nó cứ đón mãi ở ga xe cho tới lúc nào xe nghỉ, nó mới chịu trở về mà thôi.

Gần đây, bác sĩ, vì bệnh mất tại nhà thương, nhưng nó không biết, cứ mỗi bữa là ra ga xe đón, đón không thấy chủ thì ra dáng bâng khuâng, chạy cùng ga để tìm kiếm.

Ông chủ ga và mọi người quanh đó thấy vậy đều thương tình, cho ăn, nhưng nó không ăn. Bác Trọng Lữ là vợ bác sĩ, cảm động lắm, phải ra ga dắt nó về cho ăn, nó mới chịu ăn, nhưng ăn rồi lại cũng ra ga mà đón chủ.

Vì nó trung thành với chủ như thế nên chi đến khi nó chết các báo giành nhau đăng tin, các nhà học giả giành nhau viết sách, bọn trẻ em các trường giành nhau đi đưa…

- Ố! tưởng là gì đó, chớ thứ chó trung thành với chủ ở đâu mà không có. Ngay ở ta đây, mấy độ trước, anh cũng thấy những con chó dắt chủ đi xin chớ?

- Phải, chó trung nghĩa ở đâu mà không có, nhưng trung nghĩa mà được phần thưởng vẻ vang như con Cáp Cáp này, chỉ ở nước Nhật có mà thôi. Nhưng đó cũng là một sự may riêng cho con Cáp Cáp vậy.

Ta đừng thấy người Nhật làm vậy mà gọi là đa sự, trái lại ta nên sợ người Nhật về những việc làm như thế ấy.

Với một con chó trung nghĩa mà người ta còn không nỡ để cho cái đời của nó mai một thay, nữa là với một người trung nghĩa. Đạo trung nghĩa của đời nhờ đó mà phấn khởi lên vậy.

Than ôi! Ăn cơm chủ, nặng lòng với chủ, vật có vật thuần trung,

gánh việc nước, trở mặt hại dân, người có người bất nghĩa. Đọc chuyện con chó Cáp Cáp đây tôi không biết những ai kia có phải đổ mồ hôi trộm không nhỉ?

Thương nghiệp nước nhật hiện thời

Giá hàng rẻ, cướp cả thị trường thế giới

Tiêu Diêu Tử

Tràng An báo, số 27 (31 tháng Năm, 1935), tr. 1.

Thương nghiệp nước Nhật đã bước được một bước dài.

Trước kia nước Nhật chỉ biết có nhập cảng ngày nay đã thành một nước xuất cảng.

Những lối bán phá giá đã làm rung động cả thương nghiệp thế giới.

Bất cứ ở thị trường nào, hàng Nhật cũng được tiêu thụ nhiều nhất, vì giá hàng Nhật rẻ đến nỗi không nước nào địch nổi.

Hàng Nhật không những tràn lấn cả Viễn Đông, còn tràn lấn cả Âu châu.

Nước Pháp xưa kia vẫn bán hàng cho Nhật, nay thấy hàng Nhật la liệt khắp cả đất Pháp.

Thuế đoan đánh càng nặng, hàng Nhật nhập càng nhiều, người ta không còn biết dùng phương pháp gì nữa. Có chăng cấm hẳn nhập cảng - nhưng phép lịch sự chẳng cho dùng cách ấy.

Vả chăng nước Nhật đã trở nên một cường quốc.

Các thuộc địa Pháp - cũng như Pháp - tiêu thụ rất nhiều hàng

Nhật.

Hàng Pháp vì thế mà bị thiệt thòi.

Ngăn ngừa hàng Nhật nhập cảng các thuộc địa chăng? Không được, vì chính các thuộc địa còn bán cho Nhật nhiều sản vật.

Một bằng cớ: Đông Dương xuất cảng sang Nhật gạo và than.

Trong nửa năm 1932 Madagascar nhập cảng 10.150 kilô hàng vải bông Nhật. Nửa năm 1933, số đó lên tới 26.115, nghĩa là hơn gấp hai lần.

Là vì lẽ, hàng Nhật đã rẻ lại được tàu Nhật nhận chở hàng một giá rất hạ. Thí dụ như hàng chở tự Marseille đến Tamatave mất 425 quan tiền tàu thì cũng hàng đó chở tự Kobe đến Tamatave xa hơn Marseille đến Tamatave nhiều, chỉ mất có 325 quan thôi.

Nhất là ở Nouvelle-Calédonie số hàng Nhật nhập cảng ngày càng gấp bội lên. Các thuộc địa Pháp ở Phi châu cũng vậy.

Ở Tây Phi châu (Afrique Occidentale) mỗi thước vải bông Nhật Bản có 0f18, mà vải bông Pháp phải bán những 2f15.

Ở Syrie, rượu bia (bière) Nhật bán chạy lắm, cướp cả mối lợi của rượu bia Đức xưa nay vẫn có tiếng là tốt.

Hàng Nhật tràn lấn cả các thị trường: Á châu, Mỹ châu, Phi châu, Âu châu.

Các nước Anh, Hòa Lan và Mỹ bị thiệt thòi lắm.

Số hàng Nhật bán cho Ấn Độ và Nam Dương quần đảo tăng lên mãi. Hàng hóa làm ngay trong nước cũng không thể bán rẻ hơn hàng Nhật nhập cảng.

Nhật mua len (lainê) của Úc châu nhiều hơn Anh và Pháp. Trong nước, thoắt mấy năm trời, các xưởng dệt tơ lụa và bông sợi lập ra không biết bao nhiêu mà kể, nhất là các xưởng chế len nhân tạo.

Về thứ len này, Anh và Pháp đành phải thua kém. Úc châu lấy làm lo lắm, vì len nhân tạo chẳng kém len cừu chút nào hết.

Nhật xuất cảng - ngoài các thứ tơ lụa len sợi - cao su sang Anh, Mỹ, Ấn Độ và Tàu, cái đó đã cố nhiên. Nhật lại còn xuất cảng các thứ đồ chơi bằng gỗ bằng nhựa, và nhiều hàng hóa khác. Xuất cảng ra bao nhiêu là bán được hết bấy nhiêu, cũng vì hàng Nhật rẻ quá.

Xe đạp Nhật bán ở bên Hòa Lan bằng nửa giá tiền xe đạp Hòa Lan, bóng đèn điện bán có 0f50 (5 xu), ruột bánh xe đạp (chambre à air) bán có 0f5- và 0f65 (5 xu đến 6 xu rưỡi). Đồng hồ Nhật bán tại Suisse - thổ sản đồng hồ - có 36 quan một kilô! Bít tất Nhật bán có 5 quan một tá, áo pull-over bán 6 quan, cà vạt lụa từ 1f50 đến 2f, bút máy hạng tốt 13 quan một tá...

Người ta lấy làm lạ sao nước Nhật có thể bán hàng hóa được theo một giá kỳ khôi như thế.

Theo các nhà kinh tế học sang khảo cứu về thương nghiệp nước Nhật thì cái gì kỳ khôi ấy có thể lấy lẽ nhân công rất hạ của nước Nhật mà giảng được.

Đông hương
Lịch sử một đấng danh nhân trên thế giới

Phan-V-Thiết

Tân văn tuần báo, năm thứ ba, số 75 (8 tháng Một, 1936), tr. 11.

Ông Đông Hương Bình Bát Lang [Tōgō Heihachirō] đề đốc thủy sư Nhật Bản, tưởng không còn ai mà không nghe tiếng nữa! Trên báo này, nhân viết về trận Đồ Mã Ngạn (bataille de Tsoushima) tôi đã có lần nói tới tên ông, nay viết bài này nữa là có ý nói đến lịch sử ông một cách kỹ lưỡng hơn.

Ông Đông Hương sinh tháng Chạp năm 1847 tại Kagoshima, con của một vị võ sĩ quý phái của phe Satsuma, gia tư tầm thường. Thời ấy, nước Nhật Bản còn ở trong chế độ phong kiến, vì mấy vị tiểu vương họ thường đánh giặc với nhau lắm nên mỗi vị đều có một đạo lục quân và hải quân riêng cho mình. Đến 16 tuổi, Đông Hương đi làm lính thủy dưới một chiếc tàu của tiểu vương xứ ông, nhờ vậy mà ông được mục kích một đạo chiến thuyền Anh đến liệng trái phá, hạ kinh đô xứ ông, bọn ông không thể chống cự lại nổi vì võ sĩ khi ra trận thì mang giáp sắt, cầm binh khí như ở đời trung cổ, chiến thuyền toàn là tàu buồm, đồn lũy toàn theo lối xưa cả. Nhưng vài năm sau thì vua Minh Trị khởi thực hành sự cải cách trong nước theo lối văn minh Âu Mỹ.

Năm 1868, Đông Hương vào tùng quân dưới một chiếc tàu binh của chánh phủ mới đóng, vài ba năm sau ông được vua Minh Trị chọn với 14 vị sĩ quan khác sang Anh quốc mà học khoa học hải chiến.

Đông Hương gắng công huấn luyện nghề mình trong trọn bảy

năm trời, khi thì học tập dưới một chiếc tàu binh thả trôi trên sông Tamise, khi thì ngồi tàu buồm sang du lịch ở Úc Gia Lợi, chỉ có năm chót ông ở tại trường đại học Greenwich mà học khoa Hàng hải sử và khoa Hải quân binh lược. Năm 1878, Đông Hương về xứ, lúc ấy đã 31 tuổi, đầu óc đầy đủ không khác nào một vị sĩ quan của hải quân Anh.

Đường hoạn của ông từ đó không có gì là lạ. Tuy được bề trên coi ông là một vị sĩ quan có tài, có lương tâm và tận tụy với chức vụ mặc lòng, hình như cái đời ông cũng không có một việc chi làm cho trở nên li kỳ thoát tục được... Bỗng đâu một việc bất ngờ xảy đến vẽ rõ mặt anh hùng của ông ra với vũ trụ.

Năm ấy là năm 1894, ông đương làm quan tư hải quân cai quản chiếc tuần dương Naniwa. Việc chánh trị giữa Tàu và Nhật có mối căng thẳng lắm vì công việc Cao Ly. Một bữa kia, tàu ông chạy trong Huỳnh Hải bỗng gặp một chiếc tàu Anh, chiếc Kowshing có chở trót ngàn quân Tàu và chạy về Chemulpo.

Trước đây chánh phủ Đông Kinh có cho chánh phủ Bắc Kinh biết rằng những việc như thế, Nhật sẽ coi là việc làm khiêu khích, nhưng chiếc tàu Kowshing ấy có trương vừa cờ Tàu vừa cờ Anh lên hình như tỏ ra là Anh làm chủ quyền trong việc chở chuyên này vậy. Tuy thế, ông Đông Hương không có một phút nào ngần ngại. Ông ra hiệu cho chiếc tàu kia phải quy hàng, quan cai tàu ấy không chịu. Ông bèn ra hiệu biểu những hành khách trên tàu phải ra khỏi chiếc tàu ấy, xong rồi ông cho súng bắn chìm. Việc ấy làm cho náo động dư luận quốc tế dữ lắm. Chánh phủ Nhật rất lo sợ, e có việc không lành trong sự giao tế với Anh, nhưng ở Luân Đôn, Chánh phủ Anh tư tờ qua, công nhận việc làm của ông Đông Hương là đúng với phương pháp hải quân của liệt cường. Sau cuộc giặc Tàu Nhật thì ông Đông Hương được lên chức phó đề đốc thủy sư.

Trong khoảng chín năm sau đó, ngay ở Nhật cũng ít ai nghe nói đến tên ông Đông Hương, vì vậy nên trong khi giặc Nga Nhật xảy ra, ai nấy cũng lấy làm lạ mà nghe ông được bổ làm Đại đô Đốc thống lãnh hải quân Nhật cả. Ai cũng yên trí rằng thế nào chức ấy cũng sẽ về tay một viên đề đốc tài bộ lại rất được yêu đương của vị hải quân thượng thư thời đó, hầu tước Yamamoto. Có người lấy làm lạ mà hỏi thì hầu tước trả lời một cách thản nhiên như vầy: "Tôi bổ Đông Hương thay cho vị đề đốc kia là vì Đông Hương còn giỏi hơn vị ấy nữa." Không ai ngờ được rằng những việc xảy ra sau này chứng thực cho lời nói ấy.

Cuộc can quan khởi trong đêm 8, rạng mặt bữa 9 Février 1904 (bữa nay là đúng 32 năm!). Khởi đầu, ông Đông Hương cho tàu mình bắn ngư lôi vào tàu Nga ở Lữ Thuận làm cho nhiều chiếc phải bị hư nát không dùng được. Sự hư hại ấy không có là mấy nhưng cái ảnh hưởng về tinh thần thật là to lớn. Trước kia, không ai biết được cái giá trị của hải quân Nhật, nay bỗng chốc việc ấy làm cho các nước đều ngạc nhiên.

Thời ấy, nước Nga có một đạo chiến thuyền Á Đông cũng tương đương với Nhật vậy. Số tàu cũng gần bằng, sự cụ bị cũng in như của Nhật, nhưng tuy ở xa xôi mặc dầu, Nga có cái chỗ này lợi hơn Nhật là Nga có thể đem tàu ở Âu châu sang thêm, còn Nhật thì không có đủ sức thay thế những chiếc tàu bị phá hư nữa: kỹ nghệ của họ chưa có đồ cụ túc đủ để đóng tàu chiến và họ không thể mua của các nước trung lập giữa lúc đánh nhau với Nga vậy. Lại, muốn chở chuyên quân lính và vận tải lương thực được, người Nhật cần phải nắm chủ quyền trên biển nữa! Thành thử, cái vấn đề bày ra trước mặt ông Đông Hương thật là khó khăn vô ngần.

Làm cách nào mà giải quyết vấn đề ấy?

Ông Đông Hương đại khái dùng một phương pháp rất cẩn thận là nhốt chiến thuyền Nga trong cửa Lữ Thuận và chực chờ hễ chiếc nào lơ đễnh thì công kích ngay. Việc tình cờ giúp ông Đông Hương bỗng ngày 13 tháng Tư 1904, chiếc tàu Nga Petropavlovsk chạm nhằm một trái thủy lôi, nổ lên, làm cho đề đốc Makharof bị tử trận, ông này nếu còn thì họa may có thể giúp cho Nga khỏi thất cái trận Đồ Mã Ngạn ấy. Lại thêm ngày 8 tháng Tám, trong một trận kịch liệt, một viên đạn thần công rớt nhằm mui tàu Tsesarevitch, đề đốc Vitgeft bị tử trận, bánh lái tàu lại bị hư, tàu quây quần một chỗ không đi tới được, trên tàu mất cả trật tự.

Nhưng, phía bên Nhật cũng có bị một đôi việc rủi ro nội trong ngày 25 tháng Năm 1904, hai trong sáu chiếc chiến hạm của họ chạm nhằm thủy lôi, nổ chìm mất, và một chiếc tuần dương bị tàu Nga bắn nát. Trong lúc khó khăn này hay lúc vui vẻ khác, lúc nào ông Đông Hương cũng giữ vững tinh thần, không hề thối chí. Trọn sáu tháng trời từ lúc bắn nát chiến đoàn thứ nhất của Nga cho đến khi chiến thuyền Baltique (thủ ở biển Baltique) của Nga qua tiếp ứng, luôn luôn ông Đông Hương khuyến khích sĩ quan, cổ võ quân lính, phòng bị để đợi giờ thuận tiện mà đánh một trận cuối cùng, đắc thắng!

Khi tàu Nga sáp tới gần, ông Đông Hương tỏ ra là một vị đại tướng thao lược gồm hai mà tập trung cả binh lực mình trong eo biển Đồ

Mã Ngạn. Nhiều nhà chuyên môn quân sự đều cho rằng tàu Nga sẽ đi bọc phía ngoài các hải đảo mà vào bến Sâm Hải Uy (Vladivostok) chỉ có ông Đông Hương là bàn ngược lại và bàn trúng kia! Kế đó, trong trận giặc ngày 27 tháng Năm 1905, ông chỉ huy chiến thuyền ông một cách chắc chắn, vững vàng, quyết đoán làm cho các nước đều thấy ngay cái sự mạnh mẽ của hải quân Nhật. Đành rằng đô đốc Đông Hương được cái hân hạnh cai quản những quan quân can đảm, có đủ binh khí tinh tấn (binh Nga kém sút hơn bởi giá trị binh lược chớ không phải bởi số nhưng binh Nga từ ban đầu tới lúc đó vẫn được đắc địa thế luôn) cho đến ngay bữa sắp có trận Đồ Mã Ngạn, các nhà chuyên môn đều cho rằng Nga sẽ thắng trận mà thôi.

Quân Nhật, thật, chống cự một cách rất anh hùng; một mình chiếc tuần dương Mikasa là chỗ bổn dinh của đô đốc Đông Hương bị đến 32 viên đạn thần công và hết 10 phần trăm quan quân bị đạn mà chết hay bị thương nặng. Ông Đông Hương, bản thân chỉ huy cuộc chống cự với giặc, từ trước đến sau ông vẫn giữ vững chí khí không hề sai lạt. Những quân lính Nhật thuật lại rằng trọn mấy mươi giờ đồng hồ, ông đứng mãi một chỗ mà điều khiển quan quân cho đến khi toàn thắng mới thôi.

Trong thời kỳ cận kim, chỉ có trận Đồ Mã Ngạn là trận giặc mà cuộc thắng trận được toàn vẹn vẻ vang hơn hết, hơn cả trận Trafalgar là trận Anh thắng Pháp và Tây Ban Nha; hầu hết chiếc ngư lôi và tuần dương hạm và tất cả chiến hạm của đô đốc Nga Rojestwenski đều bị chìm hay bị bắt. Thua tệ như thế ấy, có trông gì trả thù nổi, vì vậy nên tờ hòa ước Portsmouth nâng nước Nhật lên hàng liệt cường và đồng thời đưa nước Nga đế quốc vào con đường trụy lạc.

Ông Đông Hương sau cuộc giặc Nga Nhật, cũng như ông Nãi Mộc được nhà nước ban cho nhiều chức tước và huy chương tối trọng, và được nhà vua đãi làm công thần bực nhất. Mặc dầu ông tánh rất khiêm tốn, ông cũng được thế giới kính mến, những danh nhân văn sĩ đi du lịch ở Nhật đều thỉnh cầu cho được ra mắt ông.

Làm trọn chức vụ trong những cảnh ngộ rất khó khăn, trên lịch sử, không có vị thủy sư nào có thể đứng trên ông Đông Hương về phương diện tài bộ cả về can đảm và cá nhân.

Nước nhật bí mật

P.V.T

Tân văn tuần báo, năm thứ ba, số 84 (11 tháng Tư, 1936), tr. 3.

Khỏi cần nói, chúng ta ai cũng công nhận rằng muốn bàn về chính trị một nước, phải có ở nước ấy lâu, am hiểu thời cuộc đã xảy ra trong nước ấy từ xưa chí nay, hay ít nữa cũng là phải có đọc nhiều, sách biết được những điều đại khái của lịch sử nước ấy. Nhất là về việc Nhật Bản, nên lấy con mắt "tây" mà ngó đặng bàn luận thì không khéo trật bét hết. Chính vì vậy mà trên báo này, chúng tôi rất thận trọng, không dám tự dưng hô hào lớn tiếng như những nhà viết báo "chuyên môn chính trị" khác. Nhân khi có cuộc đảo chính ở Đông Kinh, chúng tôi cũng có bàn qua, chư quý độc giả vẫn còn nhớ. Muốn cho câu chuyện được rõ ràng thêm, chúng tôi xin cống hiến chư vị một bài thứ nhì này.

Trong các bài báo ở Pháp bàn về việc lộn xộn ở Đông Kinh hôm ngày 26 tháng Hai, chúng tôi thấy có bài của bà Sơn Điền Cúc Tự (ở báo *Intran*) và của ông Edmond Demaitre (ở báo *Marianne*) là rõ ràng chí lý hơn hết. Điều ấy không lạ chi, vì bà Sơn Điền Cúc Tự vốn là con gái của một vị cựu tổng lãnh sự Nhật ở Lyon, mẹ là người Pháp, đã từng viết nhiều sách vở về nước Nhật Bản (đại khái như sách *Đại tướng Nãi Mộc, Sự sinh tồn của mấy cô đào hát Nhật, v.v...*), còn ông Demaitre là một nhà viết báo lão thành, thật tình chuyên môn về việc Á Đông đã mấy chục năm trời. Ý kiến của hai nhà văn sĩ ấy rất giống với nhau. Việc đảo chính vừa rồi ở Nhật là một giai đoạn trong cuộc tranh đấu kịch liệt giữa hai phe: một phe thì Hoàng đế là một đấng chí tôn, muốn đặt ở Nhật một "chính thể chung" (régime totalitaire) quyền hành gồm về một người như thuyết chủng tộc của Đức hay thuyết Phát xít của Ý vậy.

Những bọn quốc dân quá khích ấy lập thành có gần 130 hội kín ở Nhật, số nhân viên chung có hơn hai triệu.

Những hội kín ấy khởi nguyên hồi năm 1867, nghĩa là trong thời kỳ duy tân, vua Minh Trị bắt đầu hô hào sự cải cách trong nước. Hội kín thứ nhất là hội Genyosha, làm đầu là ông Toyama, đã có giúp đỡ cho đảng cách mạng Tàu, cho Tôn Văn và sau này cho Tưởng Giới Thạch. Hội ấy nảy sinh ra sau lúc giặc Tàu Nhật, vì sau khi đó Nhật có ký tờ hòa nghị Shimonoseki: Liệt cường buộc Nhật không được chiếm miền duyên hải Mãn Châu nhưng họ thì tự tiện chiếm lấy. Về sau, trong hội Genyosha lại nảy ra một hội kêu là "Hắc Long", làm đầu là ông Auchida môn đệ của ông Toyama.

Một hội kín lớn khác là hội "Dai Nippon Kokusui" mà mấy vị làm đầu đều là nhân viên của đảng Chánh hữu (Seiyukai). Chương trình của Hội là: 1. phục hồi thuyết võ sĩ quý phái (samouraisme), 2. trả lại cho Hoàng đế hết thảy quyền hành binh cán và tận tâm với Hoàng đế cho đến hy sinh tính mạng, 3. phục hồi những thói tục xưa.

Một hội khác, "Ken Koku" cũng đòi quyền độc tài cho Hoàng đế nhưng buộc phải trừng trị những người nào theo một phe đảng xã hội.

Nhưng hiện thời lớn hơn hết có lẽ là hội "Kokuhonsa" làm đầu là tử tước Hinamura, trong đó lại có các ông Hoàng Mộc (Araki), đề đốc Osumi cựu Hải quân thượng thư, đề đốc Kato, bác sĩ Wali chánh tòa thượng thẩm. Khác hơn thủ tướng Mussolini hay chúa tể Hitler, ông Hinamura không hề chường mặt ra chỗ đông người mà hô hào diễn thuyết chi bao giờ. Ông thờ chủ nghĩa độc thân và ăn ở một cách rất cực khổ.

Chúng ta có thể nói rằng trong những hội kín ấy chỉ có hội Huyết thệ (Fraternité du Sang) là giết người nhiều hơn hết. Hồi tháng Năm 1932, bọn ấy giết thủ tướng Khuyển Dưỡng Nghị [Inukai Tsuyoshi] và toan giết ông Wakatsuki vì họ trách ông này sao chịu ký tờ hòa ước hải quân Luân Đôn trước kia... Những việc xảy ra vừa rồi ở Đông Kinh cũng là do nơi bọn họ làm ra cả - vì, như chúng tôi đã nói, cuộc đảo chính ấy không phải của đảng Chính hữu cầm cốt mà đánh đổ đảng Dân chính đương cầm quyền, mà là một công việc của đảng Huyết thệ mục đích đánh đổ chính thể Đại nghị ở Nhật, họ cho rằng chính tại nơi chính thể ấy nên những số tiền công nho dự bị để tu bổ Lục quân và Hải quân đều bị đem ra mà xài phá vào những việc vô ích khác...

Vì sao mà người Nhật có những ý tưởng quốc gia quá khích như vậy? Theo bà Sơn Điền Cúc Tự thì cái ý nghĩa của sự "bí mật Nhật Bản" là ở trong thuyết "thần đạo" của họ vậy, và nếu chúng ta

không rọi một ánh sáng vào con đường ấy thì ta không khi nào hiểu nổi chính sự của Nhật và cuộc ám sát ngày 26 tháng Hai rồi. Thần đạo là gì?

Nhà triết học Mason, lưu ngụ hai năm ở Nhật mà nghiên cứu về thuyết "Thần đạo" có nói rằng: nó là một cái triết lý về sự tấn bộ trong sự sáng tạo.

Thần đạo tin nơi một vị chúa tể (dieu) trung tâm điểm của thế giới và tin nơi một vị thần: bà tiên Amaterasu (Thái Dương thần nữ). Bà Amaterasu có để lại cho cháu bà là Jimmou (vị thiên hoàng thứ nhất) ba vật báu: một cái kiếng (mọi sự gì cũng chiếu rọi vào), một cục ngọc, biểu hiệu sự sốt sắng minh mẫn, và một cây gươm, biểu hiệu sự hùng cường. Ba vật báu ấy hiện nay để thờ tại đền Ise. Chúng ta phải hiểu rằng không có một việc gì quan hệ mà người ta không tâu lên cho bà Thái Dương thần nữ, và không hề có một phái bộ nào của vua sai đi đâu mà không đến trình thưa với bà khi đi và khi về cả.

Thiên hoàng Nhật vừa là một vị thần của nhân dân thờ phụng, vừa là một đức giáo tông của Thần giáo. Mỗi năm đến tuần tháng Chạp, vua phải mặc đồ đại lễ đứng tế bà Thái Dương thần nữ và các vì Tiên đế cùng chư thánh chư thần.

Nếu chúng ta nhớ rằng người Nhật hiểu quê hương và vua là một nghĩa thì chúng ta tự khắc sẽ hiểu vì sao họ sùng bái đức Thiên hoàng cũng như họ thờ phụng quê hương họ vậy. Ai cũng biết rằng, tuy chánh thể của nước Nhật là quân chủ lập hiến, nhưng vua Nhật có quyền không tuân theo "đại đa số" như ở Âu Mỹ và luôn luôn ngài có quyền giải tán Hạ nghị viện. Dẫu cho cách cai trị của vua thế nào, không ai được bình phẩm cả. Ngày mùng 3 tháng Tám năm 1935, ông Giáo sư Minobe vì đem Thiên hoàng ra mà ví như một ông vua Âu châu, bị công chúng phản đối dữ lắm.

Nói tóm, cái nguyên lý của quyền hành một vị Thiên hoàng rất rộng hơn quyền hành của các vì vua "quân chủ thiên mạng", trước kia của nước Pháp, và cái lẽ "chí tôn" của ngài lại tuyệt đối hơn cái lẽ "chí tôn" của đức Giáo tông đạo Gia tô nữa.

Môn đệ của Thần giáo, người Nhật - hạng học thức - lại còn thờ một chủ nghĩa khác mà họ coi cũng ngang hàng một tôn giáo, tôi muốn nói Võ sĩ đạo vậy.

Một vị võ sĩ ngoài cái đức tốt phải giữ: can đảm, trung thành, liêm sỉ, thời lại còn luôn luôn phải dọn sẵn thân thể để hy sinh cho vua

cho nước. Biết vậy mà ta không thể lấy làm lạ cái cử chỉ của các vị thanh niên sĩ quan, sau khi dấy loạn ngày 26 tháng Hai vừa rồi, thì lại tự tử để đền cái tội không tuân kỷ luật, luật pháp.

Thuyết lý của Thần đạo nhiễm trong óc của người Nhật đã lâu đời quá, nên cái óc của họ về mặt tín ngưỡng không thể nào sửa đổi lại được. Hơn nữa, họ coi những vị thần của họ thờ như là có thể phù hộ, trợ lực họ trong những cơn nguy khốn, cực khổ. Sau khi bị hoạn nạn hay lo rầu chi, họ luôn luôn làm lễ cám ơn các vị thần đã giúp họ qua khỏi lúc khó khăn. Thậm chí đến khi năm cũ qua năm mới đến, họ cũng không quên các vị thần của họ. Bà Sơn Điền Cúc Tự nói: "Lúc nhỏ, ở thành Lyon tôi được mục kích một tấn tuồng như tả ra sau đây rất nhiều lần. Hễ đến Tết, thì vị sứ thần đem chân dung của Thiên hoàng và Hoàng hậu ra để tại phòng khách sửa sang để thay - vì chỗ vua ngự. Vị sứ thần và các quan trong Sứ quán ở đó mà tiếp khách. Những người Nhật ở trong xứ đều đến đó. Chừng đủ mặt hết, vị sứ thần mới ra làm lễ trước hình vua và hoàng hậu, rồi thì những người mới thay phiên nhau mà làm theo. Làm lễ xong đâu đó thì hết thảy mới uống rượu mà chúc mừng cho nhà vua, đồng thanh nhau mà tung hô: "Vạn tuế, vạn tuế". Hai tiếng "Vạn tuế" ấy mỗi người reo nó lên một cách rất sốt sắng, tận tâm, và chứa chan hy vọng nơi tương lai. Nếu người ngoại quốc nào có được dịp dự vào những lễ như thế thì hiểu ngay cái tình hình khó khăn hiện thời ở Nhật chỉ là một cái thái độ phản động của hạng người ái quốc Nhật họ mong mỏi có một cái chính phủ tốt hơn, một cách cai trị công bình trong sạch hơn, một sự tiến bộ xã hội theo cái cao vọng Thần đạo vậy!

Kết luận một cách tóm tắt, chúng tôi xin nói lại lần nữa rằng ở Nhật sở dĩ có các cuộc ám sát đảo chính rắc rối là không phải do nơi thuyết tư bản hay lao động gì cả, mà trái hẳn lại là do nơi tình ái quốc bồng bột của phái võ nhân thanh niên họ muốn cho quyền hành gồm về một tay đức Thiên hoàng, không cần đến chính thể đại nghị, và không cần đến những vị lão thành làm cố vấn cho ngài xưa nay, vì họ cho rằng bao nhiêu sự hại trong nước đều do bọn đó mà ra; làm trung gian giữa vua và nhân dân, họ không làm hết bổn phận họ cho nhân dân được nhờ.

Trên thế giới ngày nay, có lắm nước theo cái chế độ độc tài, độc tài một cách trực tiếp hay một cách gián tiếp: Nga của Staline, Ý của Mussolini, Đức của Hitler… Có lẽ trong số ấy sẽ có nước Nhật thêm vào nay mai vậy, nhưng không rõ vị độc tài ấy là ai, Hoang Mộc chăng?

Những khuynh hướng trong văn chương nhật bản ngày nay

LU

Ngày nay, số 18 (26 tháng Bảy, 1936), tr. 20.

Ở bên Nhật hiện giờ, văn chương rất phong phú và dồi dào - người Nhật chóng biết thâu nhập những cái hay trong văn chương Âu Mỹ, đã lập nên một nền văn chương chắc chắn trong khi ở bên ta, nhà văn hãy còn rụt rè không dám tiến.

Văn chương Nhật Bản đang ở cái thời kỳ biến đổi. Những khuynh hướng mới tuy có khác nhau, nhưng cùng một ý định: thoát ly ra ngoài những cái lề lối cũ. Những nhà viết văn trẻ ở nước Nhật bây giờ họ coi cái thời kỳ sản xuất ra những danh sĩ như Koyo, Ozaki và Soseki, là một cái thời kỳ đã qua rồi.

Vài năm trước đây, một số đông các nhà văn trẻ đã dựng cờ đổi mới. Họ lập ra hội Shinko Ceijutou club [?], để hô hào một cái trào lưu mới trong văn nghệ.

Trong hội đó, những khuynh hướng cũng khác nhau lắm, đầu tiên là một cái khuynh hướng về "văn chương vô nghĩa" (littérature du non- sens), phản đối lại cái khuôn phép cũ rất chặt chẽ, người ta tìm những sự gì khác thường lạ lùng, quá đáng, không hợp với lẽ phải.

Hai nhà văn Masatsume Nakamura và Masuji Ibuse đứng đầu trong phái ấy, chịu ảnh hưởng cái tinh thần hoạt kê của người Mỹ, cái tính hiếu kỳ của người Pháp.

Những tư tưởng tự do về xác thịt (liberté sexuelle) của người Nga Xô Viết và Mỹ có ảnh hưởng rất mạnh mẽ trong văn chương Nhật, đã làm nảy nở ra bao nhiêu truyện ái tình, tả một cách rất nồng

nàn để gợi cái tình dục của loài người, và tỏ rõ cuộc đời về phần vật chất, xác thịt, nâng đến một cái trình độ uyên thâm về mỹ thuật rất cao.

Những nhà văn Koya Kawabata, Kam Narasaki, Foyokichi Kuno dùng một lối văn đẹp đẽ và gợi cảm rất mạnh mẽ để đạt tới cái đích ấy trong văn chương.

Đứng đầu hội ấy là những nhà văn Tatsuo Hori và Tomoji Abe, thuộc phái "quá sự thực" (sur réalisme) và theo phong trào của Pháp văn.

Một cái mục đích của hội Shinko là mở mang văn chương bình dân và xã hội rất mạnh mẽ ở Nhật, và để chống lại cái khuynh hướng của những người theo chủ nghĩa của Karl Marx, không chịu xét văn chương về phương diện mỹ thuật, mà chỉ theo những tư tưởng của riêng mình.

Tuy vậy, văn chương bình dân ở Nhật mỗi ngày một lan rộng.

Phần nhiều các tiểu thuyết đều bàn về sự khủng hoảng tinh thần và kinh tế, cái đời khổ sở của con người ta gây ra bởi máy móc mà họ không biết chế phục.

Những hạng dân quê và thợ thuyền Nhật Bản đều được các văn sĩ để ý tới, và, đã thấy sản xuất ra nhiều cuốn truyện tả cách sinh hoạt của bọn đó. Và người ta thấy trong các truyện ấy, một tấm lòng thương yêu tha thiết của các nhà văn đối với bọn người cùng khổ, một cái mong mỏi những ngày sáng sủa và công bình hơn cho hạng người căn bản của xã hội.

“Việt sử độc hội” của người nhật bản ở sài gòn[1]

[1] *Trích đăng lại theo Phan Khôi: Tác phẩm đăng báo 1936, Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn.*

Phan Khôi

Sông Hương, Huế, số 15 (7 tháng Mười một, 1936), tr. 1.

Đầu năm 1935, một hôm, đi lần thứ nhất trên xe hỏa từ Quảng Ngãi ra Tourane, tình cờ tôi gặp một người đàn ông Nhật Bản đã đứng tuổi. Hình như bởi thấy trên cái va-li của tôi có đề chữ Người làm báo, người Nhật bèn đến gần bên tôi gạ chuyện.

Bắt đầu, ông hỏi tôi ở đâu, về đâu, và tàu mấy giờ đến, đều là những câu chuyện thường mà ông dùng thứ tiếng Pháp còn bỡ ngỡ như mới học nói. Rồi sau, rút một tập sổ con trong túi áo ra, lấy bút chì viết bằng chữ Hán, ông hỏi tôi có biết thứ chữ ông đương viết đó không. Tôi đáp bằng bút rằng có. Khi ấy người Nhật tỏ ý vui mừng như gặp được người bạn tri kỷ.

Kế đó, chúng tôi lại bắt đầu nói chuyện với nhau về lịch sử Việt Nam bằng lối bút đàm.

Ông Nhật phàn nàn với tôi rằng mình đến nước Nam nửa năm nay cố ý đi tìm mua những pho sử Việt cũ chép bằng chữ Hán mà mua chưa được. Rồi ông nhờ tôi kê ra cho ông những sách sử hoặc sách thuộc về loại sử Việt Nam mà tôi biết.

Muốn thừa dịp để khoe với người ngoài rằng nước mình cũng là nước văn hiến, tôi bóp trán kể tất cả ra được hơn mười thứ. Ngoài những bộ có giá trị nhất như *Ngự phê Cương mục* của triều Tự Đức, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, tôi cũng kể nốt

đến những *Việt sử tiêu án* của Ngô Thời Sĩ, *Việt sử giảng bình* của Nguyễn Đức Đạt, *Việt sử khảo dị* của Nguyễn Thông nữa.

Kể xong, ông Nhật ra ý mừng rỡ lắm, và nói cảm ơn tôi nhiều lần. Ông cho tôi biết rằng những sách tôi kể ra đó phần nhiều ông chưa nghe đến tên.

Câu chuyện đương làm cho tôi được thể diện trước mặt một người ngoại quốc thì bỗng dưng cái kết luận lại đưa tôi đến chỗ chẳng vẻ vang tí nào hết!

Ông ấy hỏi tôi muốn có những sách ấy thì mua ở đâu. Một sự khuẩn bách đến cho tôi!

Ngẫm nghĩ lưng nửa phút, tôi phải nói thật rằng những sách đó bây giờ đều đã tuyệt bán. Trừ ra một bộ Ngự phê Cương mục có thể in ở Sử quán được nhưng phải chờ cơ hội; còn những bộ kia, phải tìm tòi mà mua như mua đồ cổ!

Sau cuộc đàm luận, tôi lấy làm thẹn, lại lấy làm ngờ vực cho cái văn hiến nước mình. Người ta hỏi mua những sách về lịch sử mà mình không chỉ ra được chỗ bán: Cái nước như thế còn khoe là văn hiến với ai?

* * *

Cách sau đó vừa hơn một năm, ngày tháng Ba năm nay, trong lúc ở chơi Hà Nội mấy hôm, thình lình gặp một vật mà tôi cầm như tôi được gặp lại cái ông Nhật Bản ấy.

Tôi gặp tại nhà một người bạn, một tập nguyệt báo bằng chữ Nhật in ở Đài Loan mà phát hành ở Sài Gòn, vì nó là vật xuất bản của Việt sử độc hội của người Nhật ở Sài Gòn.

Nhờ tập nguyệt báo ấy và nhờ ông bạn mách thêm, tôi mới biết rằng người Nhật ở Đông Pháp có lập một hội tại Sài Gòn mà mục đích chỉ để nghiên cứu sử Việt Nam.

Việt sử độc hội là cái tên của hội ấy, cái tên chỉ ngay công việc của cái hội, chẳng có chi khác hơn là để đọc sử Việt.

Tập nguyệt báo mới là số 1, ra tháng Janvier 1936. Trong đó có nhiều bài nghiên cứu về sử nước ta, và có in ba trang dạng bản của bộ Ngự phê Cương mục, vào khoảng nhà Trần, chỗ nói về Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đi đánh giặc Nguyên.

Đầu tập báo có một bài nói về sự thành lập của Việt sử độc hội. Ông bạn cắt nghĩa cho nghe, thì ra phần nhiều người Nhật ở xứ ta đều có vào hội ấy cả; và những hội viên đều có nghiên cứu sử Việt cả. Họ ở mỗi người một nơi, ai tìm được cái gì có quan hệ với Việt sử thì viết bài gửi về cho hội rồi đăng trong nguyệt báo ấy.

Tôi sực nhớ lại và tin quyết rằng cái người Nhật tôi gặp năm ngoái, thế nào cũng là một hội viên trọng yếu của hội này. Một người gặp trên xe hỏa và một tập báo gặp ở nhà người bạn, đã chỉ cho tôi thấy người Nhật chú ý đến lịch sử Việt Nam, nước của chúng ta, một cách đặc biệt.

Trong khoảng thời gian tôi ở Hà Nội đó, tờ *Sông Hương* này đã đưa giấy xin phép và không ngày nào là tôi không nghĩ đến cái nội dung của nó sẽ có. Có lẽ cũng vì những cái bắt gặp nói trên đây nó đã gợi ý cho tôi mở mục "Sử học" trong *Sông Hương*.

Các bạn hẳn cũng như tôi, phải lấy làm ngạc nhiên về sự người Nhật chăm đọc sử ta đến thế. Đọc sử của một nước mà đến phải lập ra một cái hội, xuất bản một tờ báo, ấy, cái điều chúng ta đáng ngạc nhiên là ở đó.

Nếu cái trình độ văn hóa của chúng ta mà bằng người Nhật thì chúng ta cũng phải có một hội để nghiên cứu sử Nhật, tên nó sẽ là Nhật sử độc hội. Nhưng, người nước mình, chính sử nước mình còn không biết, huống chi là sử ngoại quốc! Như vậy, có lẽ chúng ta lại nên mong cho có một Việt sử độc hội của người An Nam!...

Rốt lại là một câu chuyện đáng thương tâm!...

Chính sách nội trị của nước nhật

Dân Nhật lầm than là vì các nhà chính trị chỉ nghĩ tới thanh thế và quyền lợi các đảng phái

Tiêu Diêu Tử

Tràng An báo, số 197 (19 tháng Hai, 1937), tr. 1-2.

Mười năm nay, trong nước thành lập không biết bao nhiêu là đảng phái ẩn núp bí mật mục đích để phản đối phái tư bản. Phái mạnh nhất, có oai quyền nhất là phái "nhà binh dự bị" 53.000 sĩ quan, 80.000 hạ sĩ quan và 2.000.000 binh lính.

Các đảng phái bênh vực bình dân, hạng lao động.

Họ đáng bênh vực là vì: làm nhiều mà lương thì ít.

Nhưng cũng không gì phiền bằng nếu họ cứ luôn luôn bãi công phản kháng. Như thế trong nước thành rối loạn.

Cho nên các đảng phái lại một đôi khi phải dùng quyền thế của mình mà đè nén lòng uất ức của các hạng bình dân lao động: Giữ được sự trật tự trong nước, tức cũng là yêu nước vậy.

Phái tư bản cũng có lắm người khôn: Họ cũng thành lập ra những đảng phản đối phái tư bản - tức là phản đối họ! - để những đảng ấy ngăn ngừa thợ thuyền của họ khỏi đình công này khác!

Phái bình dân bên Nhật bao giờ cũng bất bình với phái tư bản. Hãy coi một bản truyền đơn của họ sau này: "Dân Nhật lầm than là vì các nhà chánh trị chỉ nghĩ tới thanh thế và quyền lợi các đảng phái. Chánh phủ đi theo phái tư bản để làm cho máu chảy cuồn

cuộn khắp dân gian. Phải cần có một phong trào cải cách lớn lao! Dân Nhật! Anh em ta thẳng tay! Dân Nhật! Anh em ta hãy vì lòng sùng kính đức Thiên hoàng mà giết thảy những tham quan! Dân Nhật! Anh em ta hãy giết hết thảy những nhà tư bản đã làm giàu trên đống xương trắng xóa của chúng ta! Dân Nhật! Anh em ta hãy giết những kẻ lộng quyền áp bức chúng ta!"

Đủ rõ lòng công phẫn của Nhật đối với phái tư bản!

Cho đến nỗi họ đòi tăng thêm cao thứ thuế cho ngân sách. Bộ Chiến tranh được sung túc, thợ thuyền thì hy sinh một ngày lương cho bộ chiến tranh có tiền mua một chiếc máy bay. Năm 1934, một người Nhật nọ chỉ vì chủ trương một cuộc tranh đấu base-ball cho một nhà vô địch Mỹ trổ tài mà bị ám sát! Là vì những cuộc tranh đấu đó đã cướp của dân số Nhật một số tiền lớn!

Ngày 26 Février 1936, có một cuộc chánh biến khủng khiếp.

Thế giới lấy làm ngạc nhiên: Ông cụ già Takahashi, Thượng thư bộ Tài chính, 82 tuổi bị giết chết. Cụ là một vị quan thanh liêm lỗi lạc. Gần đây cụ đã cứu thoát nước Nhật ra khỏi một cơn tài chánh khủng hoảng. Tài ấy, tuổi ấy, người ta không ngờ cụ chết trong một trường hợp thảm thương như thế.

Cũng chỉ tại năm 1935, nhà binh đòi cho ngân sách của mình 596 triệu đồng yên. Takahashi nhất định chỉ cho có 480 triệu, vì chẳng muốn tăng hoài các thứ thuế. Cuối năm 1935, Takahashi tìm được cách cho thêm 28 triệu. Cũng chưa cho là đủ, nhà binh kết tội Takahashi là không hết lòng thờ vua giúp nước.

Oan cho Takahashi! Takahashi không muốn giết dân bằng sự tăng thuế, lại bị dân cho là phản quốc mà giết chết đi. Takahashi muốn: thuế ít, sự sống của đám binh dân thợ thuyền sẽ được dễ dãi, hàng hóa Nhật sẽ cũng vì đó mà chiếm một địa vị quan trọng trên thương trường Á châu. Hàng hóa tiêu thụ được tức là dân Nhật có công ăn việc làm, tuy chẳng một cuộc đời rực rỡ xa hoa, nhưng mặc dầu cũng được một nghề nghiệp sinh nhai chắc chắn: 60 triệu dân Nhật có nghề nghiệp hẳn hoi, quý báu biết bao! Takahashi thương dân mà bị chết!

Nhà binh Nhật chỉ lăm le muốn đi đánh cướp! Cái lợi chưa thấy đâu, đã thấy 175.000 người bị phơi thây nơi chiến địa và ngót 166.000 người đui què tàn tật trong có bốn năm trời! Không những thế, trên cái thương trường hàng hóa Nhật còn bị tẩy chay

là khác!

Hoàng đế nhật bản - con trời sung sướng nhất đời nhưng cũng còn một mối phiền lo: chết về bệnh di truyền của cha!

(Theo lời một bác sĩ Hoa Kỳ thuật lại)

V.H

Công luận báo, số 7638 (1 tháng Ba, 1938), tr. 1;

số 7639 (2 tháng Ba, 1938), tr. 1.

Một buổi chiều mùa hè, một cái xe hơi sơn đen, còn mới tinh hão, trên xe có hai người sớp-phơ mặc đồ trắng, chạy đến ngừng trước nhà tôi (tức là Bác sĩ Whekv Groves) tại thành Đông Kinh (Tokyo) nước Nhật.

Trên chiếc xe hơi ấy không có vẻ dấu hiệu gì để tỏ ra là xe riêng của nhà vua cả.

Hoàng đế triệu tôi đúng 3 giờ 30 vào chầu ngài. Từ hồi tôi đến Đông Kinh tới giờ, tôi mới được triệu vào cung lần này là lần thứ nhất. Người con nhỏ hơn hết của vua, tức là Đông cung Thái tử Akihito, vì bị cảm, nên vua mới đòi tôi vào chữa trị đó.

Mà tôi chính là một vị lương y chuyên môn trị bệnh trẻ con, đã nổi tiếng trong đám lương y Hoa Kỳ kiều ngụ tại thành Đông Kinh, nên tôi mới được cái vinh diệu đặc biệt ấy.

Đúng 3 giờ 20, tôi đã đến hoàng thành. Tôi đi qua những con đường bằng thẳng, hai bên có trồng các thứ kỳ hoa dị thảo, có

nhiều cái sân chơi thể thao, cỏ mọc xanh rì, rồi mới tới đền vua, lớn mà đen, vì ngói lợp đã lâu năm, không khác bao nhiêu với đền đài vua chúa ở Âu châu mà tôi đã được thấy.

Một vị thượng quan mặc đồ đen đứng chờ tôi tại cửa cái. Ông ấy dắt tôi vào một cái phòng rộng mà vắng teo. Ở đây có bốn viên nội giám mặc sắc phục màu tím, gương mặt nghiêm nghị, đứng hầu. Trong phòng có để nhiều cái ghế phô-tơi to lớn nặng nề, ngoài bọc bằng thứ da kim thời, và có chưng nhiều cái lục bình xưa thật đẹp. Tôi để ý thấy trên tường có treo một cái đồng hồ kiểu Louis XVI, mà cái mặt đồng hồ lại có vẻ nhiều dấu hiệu Nhật Bản.

Khi đồng hồ đổ 3 giờ rưỡi, cửa phòng mở ra, có một vị thượng quan khác, một nhà cựu ngoại giao, biết nói nhiều thứ tiếng, lại mời tôi vào phòng làm việc của Hoàng đế Hirohito (Chiêu Hòa Thiên hoàng).

Lúc đang đi, ông ấy có dạy tôi khi đến trước mặt thiên tử, phải làm lễ theo Nhật, nghĩa là cúi đầu hai lần cho thật sâu, mà chào ngài.

Khi vào đến nơi, Hoàng thượng đứng sau bàn viết, ngó tôi mà cười. Ngài dạy tôi ngồi, kế nói ngay vào chuyện Thái tử. Ngài nói tiếng Anh thật trúng mà giọng nói rất thanh tao. Ngài mang cặp kiếng trắng luôn, nên xem ngài giống như một ông giáo sư hơn là một vị hoàng đế. Cái bâu áo của ngài không phải là thứ bâu áo kim thời, mà cái "cờ ra quách" [cravat], ngài thắt cũng dối lắm.

Nhưng sự ăn mặc không sắc sảo ấy, nó làm cho ngài dễ kính, dễ yêu hơn: gần ngài người ta có cái cảm tưởng gần một người khiêm nhượng, không cần lo sửa soạn riêng cho mình.

* * *

Hoàng đế gọi Hoàng hậu Nagako ra để dẫn tôi vào chỗ Thái tử nằm. Một người thiếu phụ xinh đẹp, tốt tươi bước vào, chào tôi một cách gọn gàng. Tôi nhìn cặp uyên ương ấy rồi nói thầm: thật là xứng lứa vừa đôi, thật là gia đình hạnh phúc!

Hoàng hậu năm nay mới có 30 tuổi mà đã trổ sanh được bốn người con. Đông cung Thái tử Akihito, mà vua và hoàng hậu trình diện với tôi, là một cậu bé mới bốn tuổi, thông minh ít có. Ngài ham em và cứ chơi với em luôn, một ông Hoàng khác mới được hai tuổi. Hai người chị của ngài: Công chúa Teru 12 tuổi và Công chúa Taka 7 tuổi, lại khác hơn ngài, thích âm nhạc và chớp bóng lắm.

Sau khi khám bệnh cho Thái tử, tỏ cho vua và hoàng hậu biết chẳng có sao, tôi nghĩ cái trách nhiệm của tôi đã dứt. Nhưng nhà vua theo đưa tôi đến thang lầu, lại còn phán bảo: hai ngày sau tôi phải trở lại để xem mạch một lần nữa cho chắc ý.

Tôi chắc có người muốn nói: việc đi chữa bệnh cho Thái tử như vậy thì có gì đáng nói mà phải nói ra? Nhưng không, với ai khác thì tôi chẳng biết làm sao, chớ với tôi thì tôi cho là việc quan hệ lắm đó. Tôi là người da trắng thứ nhất được Hoàng đế Nhật vời vào tận cung cấm của ngài, chớ các vị sứ thần Âu Mỹ tình cờ mới được gặp ngài, mà khi gặp ngài, cũng không có nói chuyện gì khác hơn là việc nước nữa!

Mà đừng nói chi đến người da trắng cho xa. Chính trong đám người da vàng, là đồng chủng với ngài kia mà cũng còn rất ít người có hân hạnh được triệu vào cung như tôi vậy.

Các ngài không nên quên rằng cái người coi rất tầm thường ấy, một ông chủ gia đình rất trẻ tuổi ấy - ngài mới có 36 tuổi - chính là người mà 71 triệu dân Phù Tang, 30 triệu dân Cao Ly và 30 triệu dân Mãn Châu đã kính trọng như ông Ngọc hoàng!

Hirohito Teikoku Tenno là vị hoàng đế thứ 124 của nước Nhật, không có một dòng vua nào mà giữ gìn ngôi báu còn nguyên cả mấy trăm đời người như vậy.

Người khai quốc chính là vị Nữ thần Thái Dương (la Déesse Solet). Khi cháu nội Nữ thần đến chiếm quần đảo Nhật Bản mà tức vị, Nữ thần có gởi cho ngài một cái chiếu thiêng liêng mà đến ngày nay Chánh phủ Nhật hãy còn dùng nó để làm căn cứ cho cái chánh sách trị nước.

Theo cái chiếu ấy thì trước hết Hoàng đế là người cầm giềng mối tất cả các thứ đạo trong nước, ít được gần gũi với dân gian, và mỗi năm vua chỉ được cho dân trông thấy có 24 lần. Mà mỗi lần gần gũi với dân ấy, vua cũng chỉ có đọc kinh, thuyết pháp thôi, chớ không làm gì khác.

Vì lẽ ấy ngày nay nếu Hoàng đế Nhật có ngồi trên chiếc xe hơi Rolls- Royce mà chạy trong kinh thành, thì dân sự cũng phải đình công, bỏ việc hết. Con đường nào mà xe hơi của vua sắp chạy qua, cũng không được có bóng người thấp thoáng.

Cách mấy ngày trước, có một đám thợ hồ, làm reo (grève) khoanh tay ngồi trên nóc một cái nhà chọc trời nọ ở tại thành Tokyo, điều đình cách gì họ cũng không chịu leo xuống. Túng thế, người ta

phải nói gạt họ, nói lát nữa sẽ có xe hơi Hoàng đế chạy ngang qua, tức thì họ làm như chuột, lật dây tuột xuống đất hết!

Theo dân Nhật, sự kính trọng vua là bổn phận thứ nhất của mỗi người. Cùng khắp cả nước Nhật, bất kỳ là chỗ nào, một khi viên quan sắp đọc một cái chỉ dụ của vua mới ban ra cho dân nghe, thì ông quan ấy cũng phải day mặt về hướng kinh đô, cúi đầu làm lễ cho đủ ba lần.

Còn việc dân Nhật, tự nghĩ mình có làm việc gì quấy, đến vua phải phàn nàn, rồi tự mổ bụng lấy mà chết, thì là thường có lắm.

Như vừa rồi có một tên gác nhíp xe lửa, vô ý làm sao đó, làm cho xe lửa của vua phải chạy trễ hết hai phút đồng hồ - chí có hai phút thôi - thế mà anh ta cho là mình đã phạm một "tội" lớn, liền lấy dao mổ bụng chết!

Một lần khác vua ngồi xe hơi đến viếng thành Kiryu, là một thành phố có nhiều hãng dệt tơ lụa nhất nước Nhật. Đi theo hầu ngài có ông Juei Honda, là quan hai ở sở Cảnh sát, ngài phải lo gìn giữ trật tự dọc đường. Một lát quan hai Honda bắt giật mình, vì thấy xe của vua chạy vào con đường nào khác hơn con đường đã sắp đặt trước [Xe vua chạy vào xóm này, làng kia, dân sự qua lại đầy đường, vì họ đâu có nghe nói có xe vua chạy ngang qua đó, rốt lại xe vua chạy đến tận thành Kiryu trước giờ đã định. Quan hai Honda liền bị bắt và bị ép phải tự mổ bụng mình]...

Ấy, hoàng đế Nhật là người oai quyền, tôn nghiêm như thế, mà tôi được ngài vời vào tận cung cấm, chẳng phải là một việc lạ, và vinh diệu nhất đời tôi sao? Từ đó trở đi, ngài đòi tôi vô ra thường lắm, bởi vậy tôi biết được tánh tình ngài, cho tới sự lo nghĩ của ngài nữa. Tôi dám nói ngài là một nhà thông thái (unsavant), dư sức mà làm "nghề" chăn dân trị nước. Có nhiều lần, tôi coi ý ngài khinh thường cái "nghề" ấy nữa. Ngài có đủ oai quyền mà trị nước, bởi vì lời ngài phán ra tức là luật phép đó. Nhưng cái đó ngài có cần gì đâu? Ngài có ý muốn giao phú hết cả trách nhiệm cho chánh phủ.

Tuy vậy, ngài cũng phải làm việc tối ngày. Thức dậy đúng 6 giờ sáng, cạo râu rồi tự mặc lấy y phục, vì ngài không bao giờ chịu cho kẻ nội thị vào tận phòng ngủ của ngài. Đúng 7 giờ ngài ăn điểm tâm rồi đi chơi thể thao, ngài thường hay đánh golf, hoặc cỡi ngựa đi dạo trong vườn. Sau đó ngài mới đi làm việc cho tới 6 rưỡi chiều, nghiên cứu vấn đề này, ký tên chỉ dụ kia, hoặc xem xét những phúc bẩm của các quan Tổng trưởng.

Từ 7 giờ đến 8 giờ tối, Hoàng đế thường ưa nghe máy vô tuyến điện truyền thanh, nghe các cuộc diễn thuyết về khoa học rất chăm chỉ.

Rồi ngài ăn cơm tối, kế ngài tìm học về các cơ quan trong thân thể con người.

Hoàng đế rất sành sỏi về môn địa chất học. Tôi thấy trên bàn giấy ngài có để một cái kiếng hiển vi cán bằng vàng để cho ngài xem xét các thứ đất và đá ở nước Nhật.

Tiên đế Taisho băng hồi năm 1926, vì mắc bệnh đau óc rất nặng. Từ đó vua Nhật lấy làm ái ngại vô cùng. Ngài không sợ mắc bệnh di truyền của cha nhưng biết đâu con cháu ngài sau, lại phải vướng chứng bệnh nguy hiểm ấy. Ngài lo sợ nhất cho Đông cung Thái tử, bởi vì ông hoàng ấy còn nhỏ mà đã tỏ dấu thông minh lạ thường.

Vì cớ ấy mà ngày nào vua Nhật cũng tìm xem đủ các sách vở của các tay bác sĩ, danh y, nói về cách chữa trị về bệnh đau óc.

Tôi có tìm đủ cách để khuyên giải ngài đừng ái ngại về chứng bệnh di truyền ấy, nhưng tưởng cũng vô hiệu quả. Có lẽ trời khiến, phàm hễ con người sanh ra trong cõi trần gian này, dẫu là bậc chí tôn Thiên tử sung sướng nhất đời đi nữa, cũng phải có một mối phiền lo trong lòng, chớ không làm sao thoát?

Một đoạn lược sử nói về chiến thuật nhật bản trước đây trên 360 năm

Tiếng dân

Công luận báo, số 7638 (1 tháng Ba, 1938), tr. 6.

Hiện cuộc Trung Nhật đánh nhau mấy tháng nay, không chỉ liệt cường và nhân sĩ thế giới ôm mối lo ngại cho nền hòa bình ở Viễn Đông để lòng xem xét một cách chăm chỉ, ở xứ ta cũng bị cái ảnh hưởng lay động, không thể giả mù pha điếc, chối bẵng rằng không nghe không biết. Bởi vậy, từ thành thị đến thôn quê, bất kỳ đi đâu hay gặp ai, đều nghe bàn nói và hỏi thăm chuyện Trung Nhật.

Chúng ta sanh vào đời mới này, nhờ văn minh cơ khí Âu Tây - nhất là nước Pháp - truyền sang, đường giao thông được tiện lợi, tin tức lưu thông được mau chóng, trong xứ báo chí nước ngoài du nhập đã nhiều, mà báo chí trong nước cũng lần lượt xuất hiện. Nhờ vậy mà tai mắt chúng ta có cái hạnh phúc "thấy rộng nghe lanh" hơn ông bà ta xưa nhiều.

Trái lại, 40, 50 năm về trước, phần đông người mình không biết Nhật Bản là nước ở xứ nào, dân tộc họ ra sao, cho đến trận Trung Đông đánh nhau năm 1894 mà cách 5, 6 năm sau, người mình vẫn không nghe biết. Người Nam ta phần đông biết trên đời có Nhật Bản chăng là từ trận Nga Nhật năm 1904, kế có đoạn lịch sử vài năm đông học về sau. Nhưng hiện nay thì đàn bà trẻ con cũng nói chuyện Trung Nhật. Đó là một cái chứng mà ai cũng phải công nhận là người Việt Nam ta ngày nay đã khác với người Việt Nam ta trước kia.

Nói hơi dông dài, độc giả tưởng đâu nói lạc đề, nhưng không đâu,

cái điều mà người mình nói là biết trên, chỉ từ khoảng Nhật Bản duy tân về sau, cùng trận Trung Đông, trận Nga Nhật hay là cuộc Trung Nhật chiến tranh hiện thời. Còn cái đề "chiến thuật Nhật Bản" nêu trên đầu đề ký giả muốn nói cái chiến thuật cố hữu lưu truyền của dân tộc Nhật Bản mà lối chiến thuật ấy, hiện nay người Nhật còn đương thi dùng tham hợp với chiến cụ và lợi khí tối tân để thiệt hành cái chánh sách xâm lược. "Biết mình biết người" là điều cốt yếu về binh sự vậy nói đến vấn đề phòng thủ Đông Dương tưởng nên xét đến chiến thuật của Nhật Bản. Ký giả lược dịch dưới đây cung cho các nhà binh sự một ít tài liệu để khảo sát:

Trên lịch sử Trung Nhật mà có chuyện gươm súng chọi nhau, không phải tự cuộc chiến trận hiện thời, cũng không phải đầu trận 1894, mà trước đến trên 300 năm đã có nhiều trận chọi nhau vào khoảng đời Nguyên và đời Minh.

Nguyên Nhật Bản ở tách riêng ngoài mấy hòn đảo; trước kia, ngoài thần giáo, vẫn học văn hóa Trung Quốc, về đời Đường thường có qua lại cống hiến. Người Tàu là một nước to lớn tự phụ là nước văn hóa tối cổ, không xem những dân tộc láng giềng ra gì, nên cho là "mọi" cả. Nước Nhật Bản cũng bị người Tàu khinh rẻ nên gọi là "Nụy di" (vì người Nhật lùn nhỏ hơn người Tàu).

Đến đời Nguyên Thế Tổ, hiệu Chí Nguyên năm đầu (1264), có người Cao Ly tên là Triệu Táng tâu rằng nên đánh lấy nước Nhật Bản. Năm thứ 5 (1286) vua sai Thị lang Hắc Địch đem thơ sang dụ Nhật Bản. Hắc đến gò Đối Mã, người Nhật cự mà không nộp, sau sai sứ sang mấy lần, nhưng không có manh mối gì. Vua Nguyên tự thị binh lực hùng cường, năm thứ 11 (1273), bèn sai Kinh lược Hồng Tra Khưu đem 300 chiến thuyền và 15.00 quân sang đánh, hơn được một trận nhưng vì tên đạn lương thực hết, kéo quân trở về. Sau sai tướng Phạm Văn Hổ đem quân sang đánh. Lúc ấy vua Nguyên kinh doanh công cuộc đánh Nhật Bản, có đặt "Nhật Bản hành tỉnh quán" dùng A Tháp Hán làm Hữu thừa tướng.

Phạm Văn Hổ người sinh nói việc binh mà không có tướng tài, lại có hiềm khích riêng với A Tháp Hán. Lúc đem quân ra đi, vua đã ban lời răn dạy nên đồng tâm hiệp mưu để thâu công cuộc chiến thắng. Nhưng rốt cuộc hai tướng bất hòa thành di ngộ đến quân cơ, bị quân Nhật phang cho một trận, thua chết be bét.

Nhật Bản lên mặt nước với nước Tàu mà có ý khinh thị là từ đó. Mà nguyên tại cái cớ kiêu binh của Hồ Nguyên.

Sau trận đánh đuổi quân Hồ Nguyên, người Nhật mới mạnh tâm

thường đem quân khuấy rối miền biển Tàu. Nên về đời Minh nước Tàu rất chăm về công cuộc ngăn chống giặc Nhật mà có nhiều danh tướng có tướng tài, có thao lược, đánh cho quân Nhật không dám khuấy nhiễu, nhất là danh tướng Thích Kế Quang người Nhật đều biết tên.

Một điều đáng chép là chính đời Minh đã có người dụng tâm khảo sát tình hình Nhật Bản rất tường tận, nhất là về mặt chiến thuật mà viết ra quyển sách Nụy tình khảo lược lược khảo về tình hình dân lùn.

Bổn sách này không rõ soạn giả là ai - người ta đoán là của một danh tướng Tàu đã trải qua nhiều trận đánh với quân Nhật mà viết ra - trong đó có một chương gọi là "Nụy thuật" lắm chuyện ly kỳ lối dụng binh, so với phương lược dụng binh của người Nhật hiện thời, vẫn cùng giống trong khuôn kiểu ấy, chỉ khác có đồ chiến cụ khoa học là mới mà trước kia chưa có thế thôi.

"Nụy thuật"

"Người Nhật sanh ra 10 tuổi thì học cầm dao, múa gươm, học bắn cung (đời ấy chưa có súng). Học văn tự nước Đại Minh ta, như sách *Tứ thư, Chu Dịch*, sách *Thao lược, Đường thi, Thông giám* và tạp kỳ v.v... học đại lược mà văn lý không thông cho lắm.

Người Nhật lấy sự chết bệnh làm nhục, chết trận làm vinh, ngày thường dạy con em, thường bảo "một tuổi với trăm tuổi, đều có một lần chết, nên thà giết kẻ thù địch mà chết, không sống một cách nhẫn nhục" (tức là điều tín ngưỡng của võ sĩ đạo).

Ăn bận thì áo ngắn tay hẹp, đầu cạo tóc, chân đi không và đi guốc, ra đường thì gươm dài dao ngắn không khi nào rời bên mình. Cuộc chơi hơn thua bằng bắn cung cũng như chuyện đánh bạc ta, cúng thần thì bắn tên, mang nặng, gọi là trại nguyên.

Đến việc dùng binh và ra trận thì quân trước tướng sau, sở trường nghề phục binh, thường cầm cờ treo phướn cho nhiều, để quân địch trông thấy mà khiếp, có khi một tên lính cầm đến 10 cây cờ (để làm nghi binh) đến đồ quân phục cũng sắm nhiều màu sắc, có khi [hóa] trang dạng như đầu trâu mặt quỷ để quân địch nghi ngờ mà sinh lòng sợ hãi.

Đánh hơn thì ào tới như gió, mà khi thua thì chạy cũng lanh lẹ. Tướng không cần có quân số nhất định, binh không cần đem lương thực trên một tháng; có khi xuất hết cả nước ra đi đánh, không sợ quân địch tập vây phía sau; mang nặng đi xa mà không

biết mỏi mệt.

Thường xuất tiền bạc ra làm kế phản gián; lại kết những đoàn cùng nhau chết sống. Có khi giả hòa hay giả đầu hàng để dòm dõi tình hình bên quân địch. Đánh thành phá lũy thì sở trường cách đào hầm soi hang để đánh hãm quân địch. Người Quan Đông, Tát Ma cương trực mà đánh giỏi, người Kinh Kỳ thì gian trá lại nhiều mưu kế.

Quân Nhật vào trong dân gian, thấy dọn cơm rượu, bắt dân ăn trước mà sau chúng mới dám ăn, vì nghi có độc. Đi đường thành phố hay đường lớn, không hay đi vào khúc eo hay đường hẹp vì sợ có mai phục. Không đi sát thành lũy, vì sợ bắn lén và ném đá. Khi kéo quân đi, đi hàng một mà dài, đi chậm mà tề chỉnh, đi gần 5, 10 dặm, không hay rong ruổi, và đi xa 5, 10 ngày cũng không biết mệt nhọc.

Dàn trận thì chia năm rẽ bảy mà vẫn đoàn kết, đối địch thường thường hay cho 1, 2 người mạo hiểm núp rình xem xét, nên dò biết cho tên đạn của quân địch.

Dàn quân thì người Nhật sở trường làm trận hồ điệp (trận bươm bướm), khi ra trận giương cây quạt làm hiệu, một người huơ quạt, quân chúng huơ gươm mà bốc giấy múa loạn trên không, quân địch cứ chăm mắt ngó lên, chúng nhè dưới chân mà chặt.

Lại hay dàn trận trường xà (trận như con rắn dài) đằng trước trương lá cờ trăm chân, quân chúng cứ kéo nhau như chuỗi xâu cá mà đi tới, quân yếu đi tiên, quân mạnh đi hậu, còn trung quân thì mạnh yếu xen nhau.

Mỗi ngày gà gáy đã dậy nhóm nhau ăn uống; ăn xong người tướng ngồi lên cao truyền lệnh, quần chúng đứng nghe. Người tướng giở quyển sổ tay ra truyền: hôm nay đánh nơi nọ, Ất làm đầu, Đinh, Bính làm đội, mỗi đội không quá 30 người, đội này với đội kia cách nhau chừng 1, 2 dặm, thổi loa làm hiệu, hễ nghe tiếng loa thì cùng kéo tới cứu viện. Cũng có lúc chỉ 5, 3 người làm một đội, mang gươm đi đánh phá, đến chiều tối thì về, nạp những vật đã cướp lấy.

Khi đánh trận, thường cho một số ít thắng trận, thắng thì ào tới xông phá nếu không thắng được thì chờ khi quân địch lướt tới tranh công, thừa nhịp đánh chỗ hở. Xong trận thì chờ cho quân địch động trước. Vừa thấy đi động thì chúng đột xông tới, chính lúc đó thì bốn mặt đều dậy, thoạt bọc ngay phía sau trận, nên

quân địch khiếp tan.

Thường dùng quái thuật, để lòa tai mắt bên địch, thừa cơ xuất kỳ bất ý mà xông đánh một cách thình lình.

Quỷ quyệt nhất là ngăn bến, phá thuyền, làm dạng như trốn xa, mà đột nhiên đến đánh; có khi bắc thang đào ngạch như làm tuồng mở cuộc tấn công to tát mà bỗng rút đi bao giờ không ai hay.

Nói đại khái là muốn rút lui thì làm cách sắp thành công, dọn rào mở nẻo như đi đường lục, mà kỳ thực là xuống thuyền dong thẳng. Lắm cách làm cho bên quân địch không lường trước được.

Khi thua chạy nhiều khi không phải là chạy hẳn, đã nhằm một nơi rừng chồi nào đó để ẩn núp, đợi quân địch đuổi đến thì vùng dậy đánh.

Thường xuất kim tiền, ngọc lụa và gái đẹp làm mồi, để dụ bọn mãi quốc (tức hán gian) dòm thám, nên thuộc cả đường lối…"

Trên là một bài "nụy thuật" trong bản sách Nụy tình lược khảo do người đời Minh viết trước đây 360 năm, nói về chiến thuật của người Nhật mà xem với lối chiến thuật ngày nay của họ, vẫn do trong khuôn kiểu mưu mẹo ấy mà phát triển rộng ra, lại thêm chiến cụ cơ khí giúp sức vào. Một dân tộc mà trên lịch sử thuở nay trau dồi về cái nghề "võ lực giết người", trách nào nghề ấy không tinh!

Ở đời võ trang sinh tồn này mà có dân tộc trong số 1.000 người đến 999 người không biết bắn súng, không biết cầm gươm như dân tộc Cổ Việt ta, nghe cái dân tộc thượng võ kia mà sanh thèm.

Người nhật với đức khổng tử

Sở Bao

Trung Bắc tân văn, số 25 (18 tháng Tám, 1940), tr. 17, 31.

Sùng bái ngài chứ không làm nô lệ ngài

Cũng như người Tàu và người Nam ta, đối với đức Khổng tử, người Nhật họ cũng sùng bái một cách rất chí thành, một sự thực kể sau đây các bạn sẽ thấy rõ:

Tại Thang Đảo thuộc kinh thành Đông Kinh nơi trung tâm chính trị và văn hóa của toàn quốc Nhật Bản, có dựng miếu thờ đức Khổng tử rất tráng lệ nguy nga. Ngoài cửa miếu có dựng một phiến đá lớn đứng thẳng đề mấy chữ "史蹟湯島聖堂 - Sử tích Thang Đảo thánh đường" qua cửa đến một sân lớn, có hàng dãy cây thông trắc cao vót chọc giời, bóng râm tỏa rợp đất, những quả núi do nhân công xây đắp, sắc đá xanh rì, mỗi quả một hình thế, không khác gì một cảnh thiên nhiên. Hết sân ấy, lần theo những bậc cao, qua hai lần cửa, đến điện Đại Thành. Hết thảy các cái nóc, cột, rui cửa trong điện ấy đều một sắc đồng đen cổ, trông có vẻ tĩnh túc trang nghiêm, khiến người trông mà sinh lòng kính mộ. Hai đầu nóc điện làm hình phượng múa đều dương thẳng cánh như muốn bay vụt lên mây, coi lại càng có vẻ tráng lệ lắm. Chính giữa điện là nơi thờ thần tượng đức Khổng tử, hai bên thờ các vị đệ tử của ngài. Chính phủ Nhật đặt lệ rất nghiêm, hằng ngày công chúng vào miếu tham yết chỉ được đứng ở trước thềm ngoài cửa điện cúi đầu kính lễ rồi lui ra.

Hằng năm cứ đến mùa hè này Văn bộ tỉnh tức Bộ giáo dục Nhật Bản lại mở hội giảng học ở Thánh đường ấy, các nhà giáo dục có tiếng trong nước đều có giấy mời lần lượt đến giảng học, những bài diễn giảng đều chú trọng về văn hóa, học thuật, giáo dục của hai nước Trung, Nhật, cùng các điều nên biết, nên học về đạo Khổng của người Nhật những thế nào. Chủ ý các bài giảng học ấy,

nói người Nhật đối với đức Khổng là chuộng cái đạo của ngài, phục cái đức của ngài và kính cái khuôn phép làm người của ngài vậy. Mỗi lần giảng học như thế, trước hết các nhà giáo dục đứng sắp hàng trước điện cúi đầu làm lễ rồi mới lần lượt vào trong điện. Công chúng tới nghe rất đông, có khi tới hàng vạn người, ai nấy đều biết giữ trật tự chăm chú ngồi nghe, không một tiếng động. Khi tan giảng, đều im lặng trở ra không chút lộn xộn và huyên náo.

Mấy nhà giáo dục Tàu vừa rồi sang Đông Kinh, có đến tham yết thánh đường và được dự một cuộc giảng học ấy, khi về có phàn nàn với nhau mấy câu rất đau đớn rằng: "Thánh đường của nước người ta coi sạch sẽ đường hoàng như thế, và trở nên một cơ quan giáo dục rất có hiệu lực như kia, trở về trông thánh miếu ở các nơi nước mình, ngay ở Khúc Phụ, đều thấy miếu điện mốc meo hôi hám, đầy sân cỏ mọc hoang rườm, mỗi năm trừ hai kỳ xuân thu họp nhau tế lễ, làm chuyện hư văn bổ ích gì, rồi lại then cài cửa đóng, không người viếng thăm, so với người xiết bao hổ thẹn."

Còn nước Nam ta?

Nước ta cũng học Khổng, tôn Khổng như người Nhật và người Tàu, nhưng học thế nào, tôn thế nào, nói đến cũng không khỏi hổ thẹn như mấy nhà giáo dục Tàu đã nói đó.

Kể từ đời Lý Thánh Tôn sắc lập văn miếu ở kinh đô Hà Nội và các tỉnh để tỏ lòng tôn Khổng tới nay đã có gần 700 năm. Trừ có một vài đời vua Lê dùng văn miếu Hà Nội làm nhà Quốc tử giám để giảng học, huấn luyện một số ít cống sinh ở các tỉnh vào học, còn thì đều để hoang rườm làm nơi tổ chim hang chuột, mỗi năm các tỉnh thần chiếu lệ hai kỳ xuân thu họp nhau tế lễ, cũng chỉ làm chuyện hư văn cho xong việc rồi lại thôi.

Sự tôn Khổng chỉ bằng cái hư văn như thế là do ở sự học Khổng đã sai lạc mà ra. Trong mấy trăm năm không dò tìm ra được đích cái nguồn gốc của Khổng học, chỉ châu đầu vào mớ sách của bọn Tống nho đã cùng nhau phụ hội xuyên tạc làm cho sai lạc mất cái chính học của đạo Khổng đi rồi. Thành ra chỉ có tiếng là học Khổng, thực ra thì cùng nhau rước lấy cái bả hư văn sĩ phu cả nước ai nấy đều chúi đầu nghiền ngẫm về một lối học từ chương, không chút ích gì cho thực tế, gây nên một bệnh văn nhược cho cả nước bao nhiêu đời cho mãi tới nay vẫn còn.

Học Khổng đã sai, tôn Khổng không phải đường, thành ra có nhiều câu chuyện ngộ nghĩnh buồn cười.

Tên đức Khổng là 丘 Khâu, người Tàu theo tục kiêng tên tỏ lòng tôn kính đọc kiêng là 某 mỗ rồi không hiểu ông nho nào nước mình và từ đời nào, ý hẳn thấy chữ 某 ở một quyển sách bằng bản in gỗ nào, rách mất hay sứt mất cái sổ móc dưới, còn như chữ 其 Kỳ rồi đọc ngay chữ Khâu là Kỳ, bảo nhau đó là kiêng tên ngài mà đọc trại ra thế, một sự kiêng tên vô ý nghĩa ấy cứ lan dần, truyền mãi đi, thành ra đức Khổng mới có cái tên ở nước ta là Khổng Kỳ, đời nọ qua đời kia, cha con, thầy trò dặn bảo nhau phải nhớ đọc kiêng như thế mới là tôn ngài. Cũng do ở chỗ vô ý thức như thế, ai nấy cứ thấy ông Khổng là bậc thánh thì tôn, thì kính, mà cái chính học của ngài chẳng học được gì. Thành ra sự tôn kính ấy cũng chỉ do ở cái căn tính nô lệ mà ra.

Người Nhật đã biết tôn Khổng, học Khổng phải đường, thành ra họ học được hết cái hay của đạo Khổng để giúp thêm vào sự cường thịnh cho nước mà không có những cái vô ý nghĩa như người mình. Năm trước đây, tại một trường đại học Đông Kinh có ra một vấn đề cho các học sinh giải đáp: "Nước ta học đạo Khổng, tôn ông Khổng, nếu bây giờ ông Khổng sống lại đem quân xâm chiếm nước ta, các anh có chống lại không?" Toàn thể học sinh đều một giọng đáp: "Phải chống lại chứ! Chúng ta tôn là tôn cái đạo của ngài, học là học cái hay của ngài, chứ không phải làm nô lệ ngài. Ngài nếu sống lại đem quân đánh ta, tức là kẻ thù của ta, chúng ta phải quyết chết mà chống lại".

Dù sao, đạo Khổng với nước ta đã có cái nền móng quan hệ lâu đời rồi, ta cần phải bảo tồn. Nhưng muốn bảo tồn, ta cần phải tôn phải học như người Nhật. Nếu chỉ cứ tôn bằng cách hư văn, học một cách sai lạc mãi, rồi ra ta vẫn thấy cứ hư hèn mãi, còn bảo tồn được sao?

Phụ lục

Hình ảnh trang bìa báo, tạp chí

Tranh phong tục nhật bản

Một series hai mươi lăm bức tranh về phong tục Nhật Bản, được chế tác tại xưởng Hokusai, trong thời kỳ Văn Chính (Bunsei) (1818-1831).

Hiện đang được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Pháp.

1. Võ gia

2. Đàn ông trong Machiya (ngôi nhà truyền thống vừa dùng để ở vừa dùng để bán hàng)

3. Phụ nữ trong Machiya

4. Quý phu nhân trong nhà võ gia

5. Phong cảnh sông Sumida

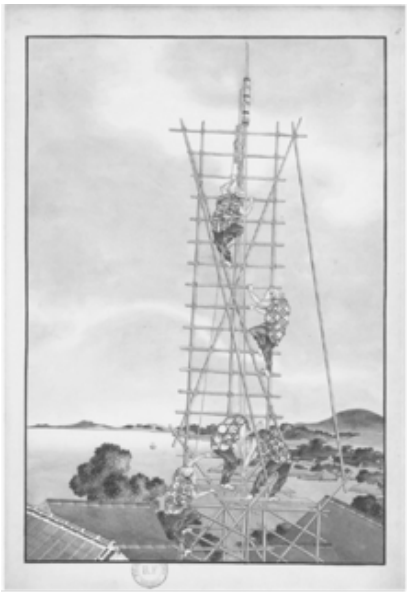

6. Đào giếng

7. Nhạc tấu trong
nghi lễ tế thần

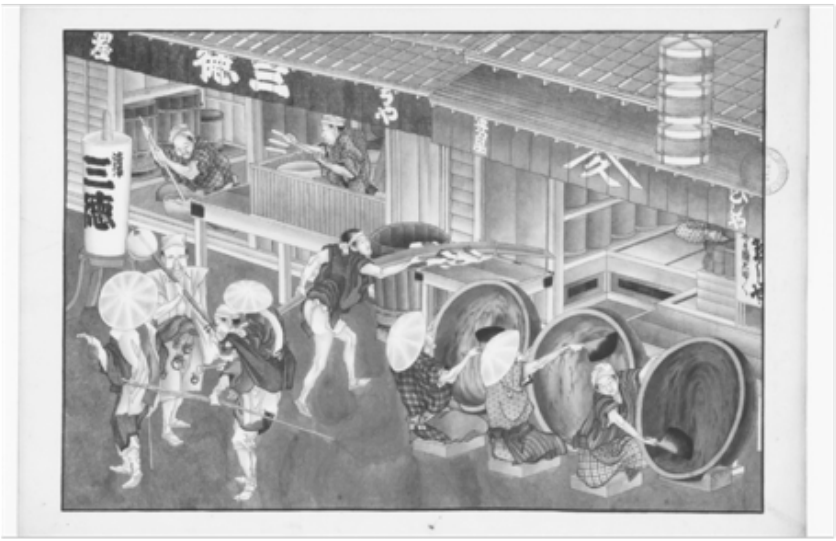

8. Tiệm sơn, tiệm nến

9. Tiệm trà và khách vãng lai

10. Lò làm ngói

11. Cảnh tượng đắp đê

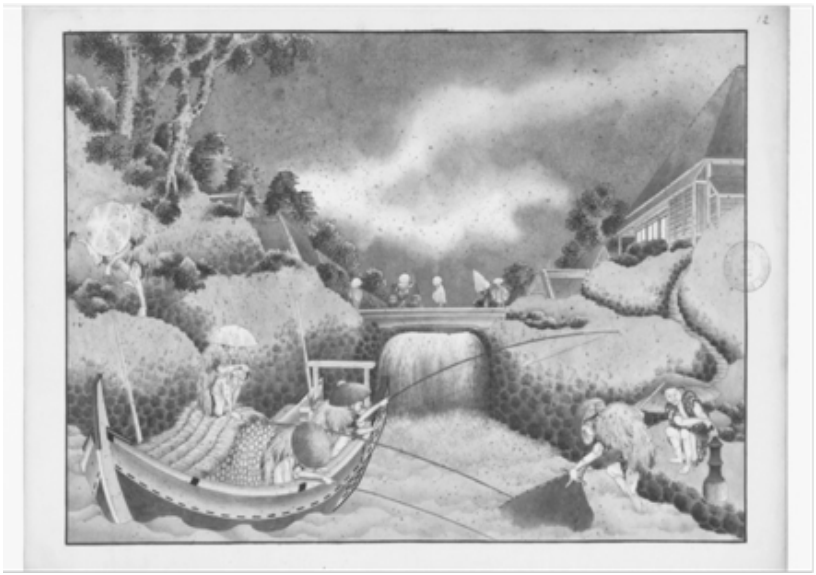

12. Ngư phủ trong mưa

13. Tham bái núi thiêng (Ōyama mairi) (Tín ngưỡng tôn sùng núi thiêng là một tín ngưỡng thời cổ của Nhật Bản. Theo ghi chép, tín ngưỡng này phát triển cực thịnh vào thời Edo, trong một năm có tới khoảng 20 vạn người lên núi tham bái)

14. Hải nữ (Phụ nữ làm nghề lặn biển)

15. Vu nữ trong lễ tế thần

16. Thả diều

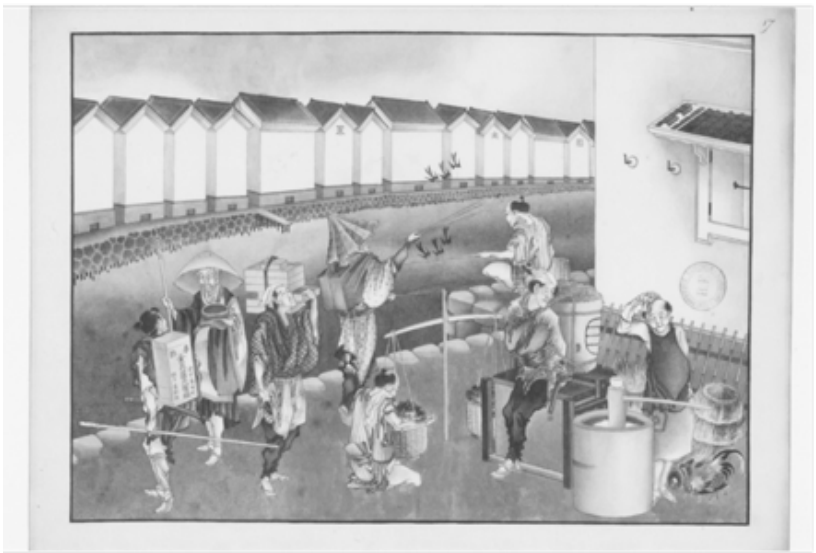

17. Phong tục bên cầu Nhật Bản

18. Phật sư

19. Gia đình ngư phủ bên bờ biển

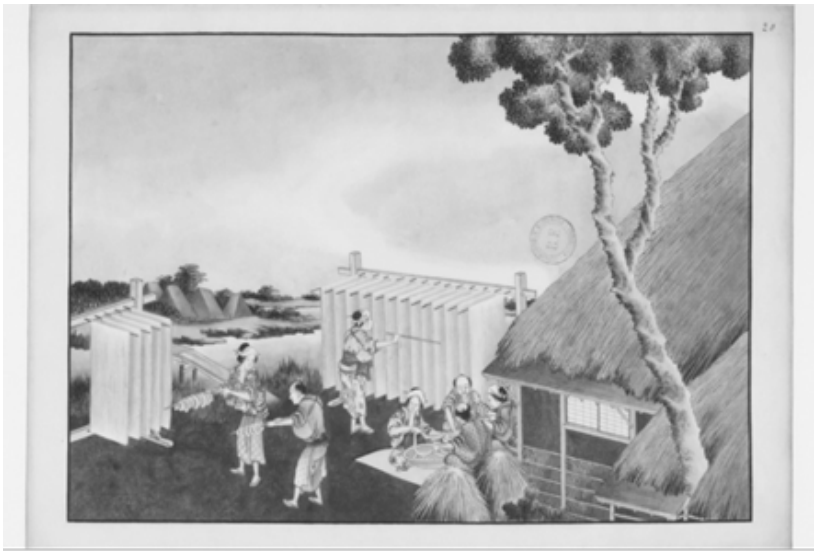

20. Làm mì

21. Tẩy màu vải

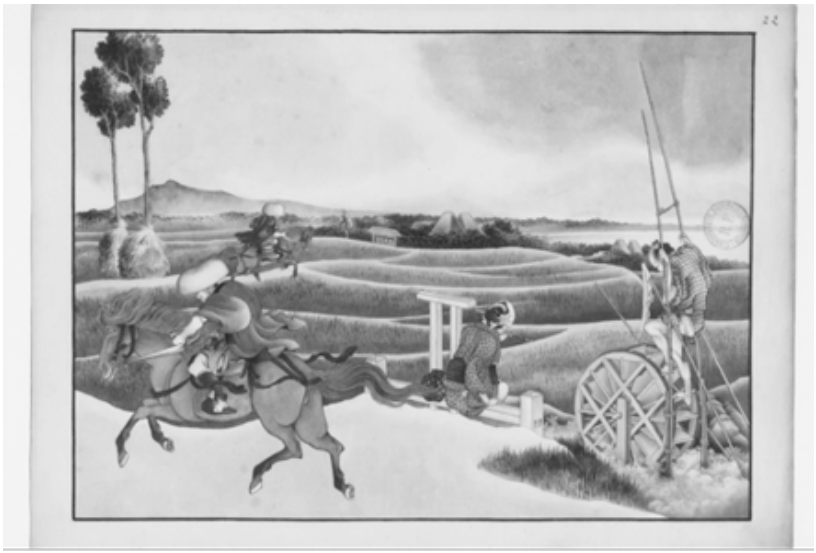

22. Võ sĩ cưỡi ngựa

23. Làm đèn hoa đăng

24. Chuyển dưa hấu lên bờ

25. Vượt tuyết

Tủ sách nhật bản

1. *Duy tân thập kiệt*, Nguyễn Tiến Lực

2. *Khái lược văn minh luận,* Fukuzawa Yukichi

3. *Lịch sử tư tưởng Nhật Bản (Phật giáo - Nho giáo - Thần đạo),* Thích Thiên Ân

4. *Ngũ luân thư*, Miyamoto Musashi

5. *Nhật Bản Duy tân 30 năm,* Đào Trinh Nhất

6. *Nhật Bản qua lăng kính người Việt đầu thế kỷ XX,* Nguyễn Mạnh Sơn (tuyển chọn)

7. *Nhật hoàng Hirohito và công cuộc kiến thiết nước Nhật hiện đại*, Herbert P. Bix

8. *Phúc Ông tự truyện,* Fukuzawa Yukichi